BỘ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG
TRƯỜNG ĐẠI HỌC
TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG HÀ NỘI

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc



KẾT QUẢ XÉT CẢNH BÁO HỌC TẬP, BUỘC THÔI HỌC
ĐẠI HỌC CHÍNH QUY KHÓA 10
HỌC KỲ 1 (NĂM THỨ 1, NĂM HỌC 2020-2021)
(Danh sách sinh viên tiếp tục học)

Lớp: ĐH10BK **Ngành: Biến đổi khí hậu và phát triển bền vững** **Trình độ đào tạo: Đại học chính quy**

(Ban hành kèm Quyết định số: 2189 */QĐ-TĐHHN, ngày* 25 *tháng* 5 *năm 2021)*

STT	Mã SV	Họ và tên		Ngày sinh	Toán cao cấp 1	Triết học Mác - Lênin	Vật lý đại cương	Logic học đại cương	Pháp luật đại cương	Hóa học đại cương	Tiếng anh 1	Tổng số TC trong học kỳ	Điểm TBC học kỳ	Tổng số tín chỉ tích lũy	Điểm TBC tích lũy	MỨC CẢNH BÁO HỌC TẬP
					3	3	3	2	2	2	3					
1	20111040632	Trần Thị Hồng	Ngọc	26/03/2002	4.0	3.0	4.0	3.5	3.5	2.0	3.5	18	3.42	18	3.42	
2	20111041305	Lê Thảo	Nhi	22/08/2002	3.5	2.0	3.0	3.0	2.0	1.0	3.0	18	2.58	18	2.58	
3	20111049814	Đỗ Xuân	Phương	21/02/2002	4.0	2.0	3.5	3.0	2.5	2.0	2.0	18	2.75	18	2.75	
4	20111043824	Lê Thùy	Linh	01/03/2002	4.0	3.0	4.0	2.0	2.0	2.0	1.0	18	2.67	18	2.67	
5	20111044327	Vũ Thị Thanh	Tâm	19/07/2002	4.0	2.0	4.0	2.5	2.0	3.0	2.5	18	2.92	18	2.92	
6	20111044437	Lê Quang	Toàn	26/06/2002	4.0	3.0	4.0	2.5	3.0	1.5	3.0	18	3.11	18	3.11	

Tổng hợp: Tổng số SV: 6 Số SV bị cảnh báo mức 1: 0 Số SV bị cảnh báo mức 2: 0

BỘ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG
TRƯỜNG ĐẠI HỌC
TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG HÀ NỘI

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

KẾT QUẢ XÉT CẢNH BÁO HỌC TẬP, BUỘC THÔI HỌC
ĐẠI HỌC CHÍNH QUY KHÓA 10
HỌC KỲ 1 (NĂM THỨ 1, NĂM HỌC 2020-2021)

(Danh sách sinh viên tiếp tục học)

Lớp: ĐH10C1 **Ngành: Công nghệ thông tin** **Trình độ đào tạo: Đại học chính quy**

(Ban hành kèm Quyết định số: /QĐ-TĐHHN, ngày tháng năm 2021)

STT	Mã SV	Họ và tên		Ngày sinh	Vật lý đại cương	Triết học Mác - Lênin	Tiếng anh 1	Giải tích 1	Đại số	Tin học cơ sở	Tổng số TC trong học kỳ	Điểm TBC học kỳ	Tổng số tín chỉ tích lũy	Điểm TBC tích lũy	MỨC CẢNH BÁO HỌC TẬP
					3	3	3	2	3	2					
1	20111060029	Đoàn Hoàng Đức	Anh	04/04/2002	4.0	2.0	1.5	1.0	1.0	2.0	16	**1.97**	16	**1.97**	
2	20111062818	Nguyễn Tuấn	Anh	16/01/2002	3.5	1.5	1.5	1.0	3.5	2.0	16	**2.25**	16	**2.25**	
3	20111060255	Trần Đức	Anh	27/06/2002	3.0	3.0	2.0	1.5	3.0	2.0	16	**2.50**	16	**2.50**	
4	20111060280	Lê Thị Ngọc	Ánh	10/08/2002	2.5	2.0	1.0	1.0	2.0	2.0	16	**1.78**	16	**1.78**	
5	20111060242	Đỗ Duy	Chiến	30/10/2002	4.0	3.0	1.0	2.5	3.0	1.0	16	**2.50**	16	**2.50**	
6	20111063862	Lê Thị	Chinh	24/10/2002	4.0	3.5	2.5	4.0	4.0	3.0	16	**3.50**	16	**3.50**	
7	20111060333	Trần Thị	Diễm	17/10/2002	3.5	3.0	2.0	4.0	4.0	1.5	16	**3.03**	16	**3.03**	
8	20111060283	Bùi Tiến	Dũng	27/04/2002	3.5	1.5	2.0	1.5	2.0	0.0	16	**1.88**	14	**2.14**	
9	20111064443	Phạm Tiến	Dũng	13/06/2002	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	16	**0.00**	0	**0.00**	Cảnh báo học tập mức 2
10	20111060089	Nguyễn Thế	Dương	16/06/2002	3.5	2.0	0.0	2.0	2.0	2.0	16	**1.91**	13	**2.35**	
11	20111060017	Nguyễn Hải	Đăng	17/10/2002	3.5	2.0	2.0	1.0	1.5	1.5	16	**2.00**	16	**2.00**	
12	20111060064	Khuất Đình	Đông	08/08/2002	3.0	3.5	1.0	1.0	1.5	2.0	16	**2.06**	16	**2.06**	
13	20111060239	Nguyễn Minh	Đức	21/01/2002	3.5	2.5	1.5	2.0	2.5	4.0	16	**2.63**	16	**2.63**	
14	20111060159	Nguyễn Mạnh	Giang	14/07/2002	3.0	1.0	1.0	1.0	2.0	0.0	16	**1.44**	14	**1.64**	
15	20111060288	Nguyễn Chí	Hải	12/04/2002	3.0	2.5	1.0	2.0	2.0	2.0	16	**2.09**	16	**2.09**	
16	20111060308	Nguyễn Đức	Hải	14/12/2002	3.5	1.5	1.0	1.0	1.5	0.0	16	**1.53**	14	**1.75**	
17	20111060178	Trần Minh	Hải	09/04/2002	3.0	2.0	1.0	2.0	2.0	3.0	16	**2.13**	16	**2.13**	
18	20111060256	Nguyễn Xuân	Hào	26/08/2002	3.0	1.5	1.0	2.0	2.0	1.5	16	**1.84**	16	**1.84**	
19	20111060039	Nguyễn Danh	Hiệp	15/02/2002	3.0	0.0	0.0	1.0	0.0	0.0	16	**0.69**	5	**2.20**	Cảnh báo học tập mức 1
20	20111060069	Nguyễn Trung	Hiếu	16/08/2002	2.0	3.0	2.5	3.0	2.0	1.5	16	**2.34**	16	**2.34**	
21	20111060210	Nguyễn Trung	Hiếu	13/09/2002	4.0	3.0	2.5	4.0	2.0	2.5	16	**2.97**	16	**2.97**	
22	20111060222	Dương Khánh	Hoà	05/05/2002	3.0	2.5	1.5	1.5	3.0	3.0	16	**2.44**	16	**2.44**	
23	20111060206	Nguyễn Đức	Hoàng	20/09/2002	4.0	2.0	1.0	2.0	2.0	1.5	16	**2.13**	16	**2.13**	
24	20111060011	Nguyễn Xuân	Hoàng	08/08/2002	3.5	2.0	2.0	2.0	3.0	1.0	16	**2.34**	16	**2.34**	
25	20111060043	Đỗ Văn	Huy	01/02/2002	3.0	2.5	2.0	2.5	2.0	2.0	16	**2.34**	16	**2.34**	
26	20111060327	Lê Quang	Huy	23/11/2001	3.0	2.0	1.0	1.0	2.0	0.0	16	**1.63**	14	**1.86**	

STT	Mã SV	Họ và tên		Ngày sinh	Vật lý đại cương	Triết học Mác - Lênin	Tiếng anh 1	Giải tích 1	Đại số	Tin học cơ sở	Tổng số TC trong học kỳ	Điểm TBC học kỳ	Tổng số tín chỉ tích lũy	Điểm TBC tích lũy	MỨC CẢNH BÁO HỌC TẬP
					3	3	3	2	3	2					
27	20111060140	Lê Thành	Huy	22/09/2002	3.0	3.0	1.0	2.0	2.0	3.0	16	**2.31**	16	**2.31**	
28	20111061670	Nguyễn Đức	Hưng	11/08/2002	3.0	3.0	2.0	1.0	2.0	2.5	16	**2.31**	16	**2.31**	
29	20111060163	Vũ Mai	Hương	16/04/2002	3.0	1.5	1.0	1.0	1.5	2.5	16	**1.75**	16	**1.75**	
30	20111060114	Phí Hồng	Lộc	25/03/2002	3.0	2.5	1.5	4.0	3.5	1.0	16	**2.59**	16	**2.59**	
31	20111060306	Đào Quang	Minh	30/07/2002	4.0	3.0	1.5	3.0	3.0	1.0	16	**2.66**	16	**2.66**	
32	20111060277	Hoàng Hải	Nam	27/10/2002	3.0	2.5	1.5	2.5	2.5	2.0	16	**2.34**	16	**2.34**	
33	20111060187	Lê Hoài	Nam	02/01/2002	3.0	3.0	1.0	3.0	3.0	2.0	16	**2.50**	16	**2.50**	
34	20111060158	Nguyễn Hoàng	Nguyên	25/06/2002	2.0	1.0	0.0	2.0	2.5	3.0	16	**1.66**	13	**2.04**	
35	20111060189	Kiều Hải	Phong	01/11/2002	4.0	2.5	2.0	3.0	2.5	3.0	16	**2.81**	16	**2.81**	
36	20111060186	Nguyễn Đăng	Quang	19/07/2002	3.0	3.0	1.5	2.5	2.0	2.0	16	**2.34**	16	**2.34**	
37	20111061673	Đoàn Văn	Quân	03/03/2002	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	16	**0.00**	0	**0.00**	Cảnh báo học tập mức 2
38	20111064013	Nguyễn Thị	Sen	07/01/2002	4.0	3.5	3.0	4.0	4.0	2.0	16	**3.47**	16	**3.47**	
39	20111060055	Lê Đức	Sự	13/12/2002	4.0	2.0	1.5	3.0	2.5	1.0	16	**2.38**	16	**2.38**	
40	20111060102	Nguyễn Công	Thái	09/08/2002	3.0	2.0	0.0	2.0	3.5	1.5	16	**2.03**	13	**2.50**	
41	20111063995	Phạm Hữu	Thắng	23/12/2002	2.5	3.0	3.0	1.0	1.5	2.0	16	**2.25**	16	**2.25**	
42	20111060317	Lê Nhất	Thống	09/10/2002	3.5	3.0	2.0	4.0	3.0	3.0	16	**3.03**	16	**3.03**	
43	20111060209	Đặng Xuân	Thời	28/05/2002	3.0	3.0	1.5	3.0	3.0	1.0	16	**2.47**	16	**2.47**	
44	20111060216	Nguyễn Trác	Tiến	16/09/2002	3.5	2.0	2.0	0.0	2.5	1.0	16	**2.00**	14	**2.29**	
45	20111060273	Nguyễn Đức	Toàn	13/01/2000	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	16	**0.00**	0	**0.00**	Cảnh báo học tập mức 2
46	20111063942	Phạm	Toàn	26/08/2002	3.0	2.5	1.5	2.5	3.5	3.0	16	**2.66**	16	**2.66**	
47	20111060067	Nguyễn Xuân	Trung	18/08/2002	4.0	2.5	1.0	1.5	3.0	2.5	16	**2.47**	16	**2.47**	
48	20111060090	Phan Hữu	Trường	10/06/2002	3.5	2.5	1.0	3.0	3.5	0.0	16	**2.34**	14	**2.68**	
49	20111060221	Dương Văn	Trượng	24/01/2002	4.0	3.0	1.0	2.0	3.0	0.0	16	**2.31**	14	**2.64**	
50	20111060016	Bùi Tuấn	Tú	21/10/2002	3.0	3.0	2.0	1.0	3.0	0.0	16	**2.19**	14	**2.50**	
51	20111069966	Đinh Văn	Tuân	23/05/2002	3.0	2.5	3.0	3.0	2.5	2.0	16	**2.69**	16	**2.69**	
52	20111060321	Nguyễn Anh	Tuấn	04/12/2002	4.0	2.5	2.0	1.5	3.0	1.5	16	**2.53**	16	**2.53**	
53	20111060051	Vũ Văn	Tuấn	25/11/2001	3.0	3.0	1.0	1.5	3.0	1.0	16	**2.19**	16	**2.19**	
54	1811061110	Nguyễn Bách	Tùng	03/01/2000		1.0	1.5	1.5	1.5	0.0	13	**1.15**	14	**1.39**	
55	20111060118	Tống Khánh	Tùng	30/01/2002	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	16	**0.00**	0	**0.00**	Cảnh báo học tập mức 2
56	20111060010	Nguyễn Văn	Việt	31/10/2002	3.5	2.5	1.5	4.0	3.5	1.5	16	**2.75**	16	**2.75**	
57	20111060330	Phạm Thị Hải	Xuân	17/10/2002	3.5	3.0	2.0	3.0	3.5	2.5	16	**2.94**	16	**2.94**	

Tổng hợp: Tổng số SV: 57 Số SV bị cảnh báo mức 1: 1 Số SV bị cảnh báo mức 2: 4

BỘ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG
TRƯỜNG ĐẠI HỌC
TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG HÀ NỘI

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

KẾT QUẢ XÉT CẢNH BÁO HỌC TẬP, BUỘC THÔI HỌC
ĐẠI HỌC CHÍNH QUY KHÓA 10
HỌC KỲ 1 (NĂM THỨ 1, NĂM HỌC 2020-2021)

(Danh sách sinh viên tiếp tục học)

Lớp: ĐH10C2 **Ngành: Công nghệ thông tin** **Trình độ đào tạo: Đại học chính quy**

(Ban hành kèm Quyết định số: /QĐ-TĐHHN, ngày tháng năm 2021)

STT	Mã SV	Họ và tên		Ngày sinh	Vật lý đại cương	Triết học Mác - Lênin	Tiếng anh 1	Đại số	Giải tích 1	Tin học cơ sở	Tổng số TC trong học kỳ	Điểm TBC học kỳ	Tổng số tín chỉ tích lũy	Điểm TBC tích lũy	MỨC CẢNH BÁO HỌC TẬP
					3	3	3	3	2	2					
1	20111060520	Đinh Nam	Anh	02/08/2002	2.0	2.5	1.0	4.0	2.0	2.5	16	**2.34**	16	**2.34**	
2	20111069975	Lê Hoàng Sỹ	Anh	29/07/2002	2.0	3.0	1.0	4.0	2.5	1.0	16	**2.31**	16	**2.31**	
3	20111060483	Vũ Ngọc	Anh	03/03/2002	2.0	2.5	1.0	4.0	2.0	2.0	16	**2.28**	16	**2.28**	
4	20111060440	Nguyễn Ngọc	Ánh	12/09/2002	3.0	3.5	2.0	4.0	3.0	2.0	16	**2.97**	16	**2.97**	
5	20111064311	Nghiêm Thị Linh	Chi	08/05/2002	4.0	3.0	1.5	4.0	3.0	4.0	16	**3.22**	16	**3.22**	
6	20111060491	Đỗ Quang	Duy	07/09/2002	3.5	2.0	1.5	4.0	3.0	2.0	16	**2.69**	16	**2.69**	
7	20111060404	Nguyễn Minh	Dương	10/11/2002	3.0	3.0	2.0	4.0	3.0	1.5	16	**2.81**	16	**2.81**	
8	20111060370	Nguyễn Văn	Đoàn	29/01/2002	3.5	3.0	1.5	4.0	2.0	1.0	16	**2.63**	16	**2.63**	
9	20111060435	Kiều Văn	Đức	01/11/2002	3.0	2.5	1.5	3.0	0.0	1.5	16	**2.06**	14	**2.36**	
10	20111060439	Lê Tiến	Đức	14/08/2002	3.5	3.0	1.5	4.0	0.0	0.0	16	**2.25**	12	**3.00**	
11	20111060620	Nguyễn Minh	Đức	09/09/2002	3.0	2.0	2.0	4.0	3.0	2.5	16	**2.75**	16	**2.75**	
12	20111069983	Đoàn Văn	Hiệp	18/05/2002	3.5	1.0	1.5	3.0	1.0	1.0	16	**1.94**	16	**1.94**	
13	20111060336	Đàm Đình	Hiếu	07/08/2002	4.0	2.5	1.5	4.0	2.0	1.0	16	**2.63**	16	**2.63**	
14	20111064015	Kiều Đăng	Hiếu	17/03/2002	4.0	3.0	2.0	3.0	3.0	4.0	16	**3.13**	16	**3.13**	
15	20111060339	Nguyễn Minh	Hiếu	10/12/2002	2.0	3.0	2.0	3.0	2.0	1.0	16	**2.25**	16	**2.25**	
16	20111060557	Nguyễn Minh	Hiếu	03/06/2002	4.0	3.0	2.0	4.0	3.0	2.5	16	**3.13**	16	**3.13**	
17	20111060492	Nguyễn Trung	Hiếu	14/10/2002	4.0	3.0	2.0	4.0	2.5	3.0	16	**3.13**	16	**3.13**	
18	20111060501	Trần Quý	Hiếu	05/11/2002	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	16	**0.00**	0	**0.00**	Cảnh báo học tập mức 2
19	20111060441	Nguyễn Huy	Hoàng	08/10/2002	3.5	2.5	1.5	3.5	1.0	3.0	16	**2.56**	16	**2.56**	
20	20111060515	Nguyễn Đức	Hùng	14/02/2002	3.0	2.0	1.0	0.0	0.0	1.0	16	**1.25**	11	**1.82**	
21	20111060609	Nguyễn Phi	Hùng	14/11/2002	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	16	**0.00**	0	**0.00**	Cảnh báo học tập mức 2
22	20111060511	Trần Danh	Hùng	05/12/2002	3.0	2.5	2.0	2.0	1.0	0.0	16	**1.91**	14	**2.18**	
23	20111060361	Dương Việt	Hưng	24/04/2002	2.5	2.0	2.0	2.5	1.0	1.0	16	**1.94**	16	**1.94**	
24	20111064335	Trần Doãn	Hưng	25/11/2002	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	16	**0.00**	0	**0.00**	Cảnh báo học tập mức 2
25	20111060509	Đặng Trung	Kiên	07/03/2002	2.5	0.0	1.0	2.0	2.0	2.0	16	**1.53**	13	**1.88**	
26	20111060380	Nguyễn Thế	Lâm	08/07/2002	4.0	2.0	1.5	3.0	2.0	0.0	16	**2.22**	14	**2.54**	
27	20111060638	Đào Đức	Mạnh	15/09/2002	2.0	2.0	1.5	2.0	0.0	0.0	16	**1.41**	12	**1.88**	
28	20111064521	Nguyễn Văn	Mạnh	02/12/2002	3.5	3.0	2.0	4.0	3.0	1.0	16	**2.84**	16	**2.84**	
29	20111069995	Lê Phương	Nam	15/09/2002	4.0	2.0	2.0	4.0	3.5	3.5	16	**3.13**	16	**3.13**	
30	20111060407	Phạm Bá	Ngọc	14/12/2002	3.5	3.0	1.0	2.5	2.0	1.5	16	**2.31**	16	**2.31**	
31	20111060617	Nguyễn Hoàng	Phát	04/09/2002	4.0	2.0	2.0	3.0	2.0	1.0	16	**2.44**	16	**2.44**	
32	20111060611	Dương Thanh	Phong	15/05/2002	2.5	2.0	2.0	4.0	3.5	2.0	16	**2.66**	16	**2.66**	
33	20111060525	Trần Thiện	Phúc	03/12/2002	4.0	3.0	3.0	3.0	3.0	4.0	16	**3.31**	16	**3.31**	
34	20111060498	Nguyễn Trung	Phương	14/04/2002	2.5	3.0	3.0	1.0	2.5	0.0	16	**2.09**	14	**2.39**	
35	20111060350	Phạm Minh	Quang	20/06/2002	3.5	2.5	3.0	3.5	4.0	3.0	16	**3.22**	16	**3.22**	

STT	Mã SV	Họ và tên		Ngày sinh	Vật lý đại cương	Triết học Mác - Lênin	Tiếng anh 1	Đại số	Giải tích 1	Tin học cơ sở	Tổng số TC trong học kỳ	Điểm TBC học kỳ	Tổng số tín chỉ tích lũy	Điểm TBC tích lũy	MỨC CẢNH BÁO HỌC TẬP
					3	3	3	3	2	2					
36	20111060571	Thái Anh	Quân	23/11/2002	3.0	2.0	3.0	3.0	3.0	1.0	16	**2.56**	16	**2.56**	
37	20111060576	Nguyễn Mạnh	Quyền	09/12/2002	3.0	2.0	2.0	2.0	1.5	2.0	16	**2.13**	16	**2.13**	
38	20111060417	Nguyễn Mạnh	Quyết	10/12/2001	4.0	2.5	1.0	3.5	3.0	2.0	16	**2.69**	16	**2.69**	
39	20111060387	Trần Nam	Sơn	07/06/2002	4.0	3.0	3.0	4.0	3.0	1.5	16	**3.19**	16	**3.19**	
40	20111060331	Đào Phong	Thanh	18/09/2001	4.0	2.5	2.5	4.0	4.0	2.0	16	**3.19**	16	**3.19**	
41	20111060437	Nguyễn Tiến	Thành	06/09/2002	2.0	2.0	1.0	0.0	2.0	1.0	16	**1.31**	13	**1.62**	
42	20111062865	Nguyễn Huy	Thăng	15/02/2002	3.0	2.5	2.0	2.5	3.0	3.5	16	**2.69**	16	**2.69**	
43	20111060347	Phùng Đức	Thắng	31/03/2002	3.0	2.0	2.5	3.5	3.0	1.0	16	**2.56**	16	**2.56**	
44	20111064434	Trần Thanh	Thắng	08/10/2002	3.5	3.0	2.0	4.0	3.0	1.0	16	**2.84**	16	**2.84**	
45	20111060438	Nguyễn Duy	Tới	29/10/2002	3.5	2.0	2.0	2.0	2.5	0.0	16	**2.09**	14	**2.39**	
46	20111060497	Phạm Thị	Trang	29/07/2002	4.0	2.0	2.0	3.0	4.0	1.0	16	**2.69**	16	**2.69**	
47	20111064364	Trịnh Thị Huyền	Trang	06/08/2001	4.0	2.0	1.0	4.0	3.0	1.0	16	**2.56**	16	**2.56**	
48	20111060444	Phạm Thành	Tuyên	14/12/2002	3.0	2.5	2.0	3.0	4.0	2.0	16	**2.72**	16	**2.72**	
49	20111061071	Nguyễn Minh	Vương	06/10/2002	3.5	2.0	2.0	2.0	3.0	0.0	16	**2.16**	14	**2.46**	

Tổng hợp: Tổng số SV:49 Số SV bị cảnh báo mức 1:0 Số SV bị cảnh báo mức 2: 03

BỘ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG
TRƯỜNG ĐẠI HỌC
TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG HÀ NỘI

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

KẾT QUẢ XÉT CẢNH BÁO HỌC TẬP, BUỘC THÔI HỌC
ĐẠI HỌC CHÍNH QUY KHÓA 10
HỌC KỲ 1 (NĂM THỨ 1, NĂM HỌC 2020-2021)

(Danh sách sinh viên tiếp tục học)

Lớp: ĐH10C3 Ngành: Công nghệ thông tin Trình độ đào tạo: Đại học chính quy

(Ban hành kèm Quyết định số: /QĐ-TĐHHN, ngày tháng năm 2021)

STT	Mã SV	Họ và tên		Ngày sinh	Vật lý đại cương	Triết học Mác - Lênin	Tiếng anh 1	Giải tích 1	Đại số	Tin học cơ sở	Tổng số TC trong học kỳ	Điểm TBC học kỳ	Tổng số tín chỉ tích lũy	Điểm TBC tích lũy	MỨC CẢNH BÁO HỌC TẬP
					3	3	3	2	3	2					
1	20111061154	Lê Ngọc	Anh	08/08/2002	4.0	2.0	2.0	3.0	4.0	2.5	16	**2.94**	16	**2.94**	
2	20111064069	Trịnh Khánh Quang	Anh	01/11/2002	2.5	2.0	2.0	3.0	4.0	1.0	16	**2.47**	16	**2.47**	
3	20111061212	Đàm Thế	Chiến	22/02/2002	3.5	2.5	1.0	1.5	2.0	2.0	16	**2.13**	16	**2.13**	
4	20111061311	Bùi Tuấn	Duy	30/06/2002	3.5	3.0	2.5	3.0	4.0	2.5	16	**3.13**	16	**3.13**	
5	20111061086	Hoàng Văn	Dương	28/02/2001	3.5	2.0	1.5	3.0	3.0	3.0	16	**2.63**	16	**2.63**	
6	20111061312	Vũ Công	Đạo	05/07/2001	4.0	2.5	1.5	3.0	4.0	2.5	16	**2.94**	16	**2.94**	
7	20111069949	Nguyễn Văn	Đạt	17/10/2002	4.0	3.5	2.0	3.0	4.0	3.0	16	**3.28**	16	**3.28**	
8	20111061151	Ngô Văn	Đức	14/10/2002	3.0	2.0	1.5	2.0	1.0	3.0	16	**2.03**	16	**2.03**	
9	20111061070	Phạm Anh	Đức	01/04/2002	3.5	2.5	2.5	2.5	4.0	2.5	16	**2.97**	16	**2.97**	
10	20111061302	Nguyễn Tiến	Hải	19/05/2000	4.0	2.0	2.0	3.0	4.0	2.5	16	**2.94**	16	**2.94**	
11	20111061135	Ngô Thị	Hiền	31/03/2002	4.0	3.0	1.5	2.0	3.0	2.5	16	**2.72**	16	**2.72**	
12	20111069940	Nguyễn Tuấn	Hiển	10/06/2002	4.0	3.0	2.0	2.0	3.0	1.5	16	**2.69**	16	**2.69**	
13	20111064047	Phạm Đức	Hiệp	12/02/2002	4.0	2.0	1.5	2.0	2.5	2.0	16	**2.38**	16	**2.38**	
14	20111061085	Nguyễn Minh	Hoàng	05/03/2002	4.0	2.5	3.0	1.0	2.0	2.0	16	**2.53**	16	**2.53**	
15	20111061045	Phạm Văn	Hoàng	26/02/2001	4.0	2.5	1.5	4.0	4.0	4.0	16	**3.25**	16	**3.25**	
16	20111061232	Đỗ Quang	Hùng	13/10/2001	3.0	3.0	2.0	3.0	4.0	2.0	16	**2.88**	16	**2.88**	
17	20111061339	Vương Đình	Hùng	13/11/2002	4.0	3.0	2.0	4.0	4.0	4.0	16	**3.44**	16	**3.44**	
18	20111061340	Nguyễn Đức	Huy	15/03/2002	3.5	2.0	1.5	2.0	2.5	3.0	16	**2.41**	16	**2.41**	
19	20111061306	Nguyễn Hữu	Huy	30/05/2002	4.0	2.0	2.0	3.0	3.0	3.5	16	**2.88**	16	**2.88**	
20	20111069927	Nguyễn Quang	Huy	05/10/2002	4.0	2.5	1.0	2.0	3.0	0.0	16	**2.22**	14	**2.54**	
21	20111064487	Nguyễn Văn	Hướng	21/02/2002	4.0	1.0	2.0	3.0	4.0	3.5	16	**2.88**	16	**2.88**	
22	20111063895	Nguyễn Đăng	Khoa	18/02/2002	4.0	2.5	2.5	4.0	4.0	3.0	16	**3.31**	16	**3.31**	
23	20111061192	Nguyễn Đức	Kiên	21/05/2002	2.5	1.5	1.5	2.5	2.0	2.5	16	**2.03**	16	**2.03**	
24	20111061161	Phùng Phương	Lan	23/12/2001	4.0	2.5	3.0	4.0	4.0	3.0	16	**3.41**	16	**3.41**	
25	20111061211	Văn Diệu	Linh	01/01/2002	3.5	2.0	2.0	3.0	4.0	1.5	16	**2.72**	16	**2.72**	
26	20111061326	Nguyễn Thành	Long	01/04/2002	4.0	3.0	3.5	3.0	3.5	4.0	16	**3.50**	16	**3.50**	
27	20111069941	Nguyễn Văn	Lực	07/05/2002	3.0	3.0	2.0	2.0	1.5	2.0	16	**2.28**	16	**2.28**	
28	20111065554	Lê Phương	Nam	06/06/2002	4.0	3.0	2.0	3.0	4.0	3.0	16	**3.19**	16	**3.19**	
29	20111061176	Lê Sĩ Hoài	Nam	03/02/2002	3.0	1.0	1.0	2.5	1.5	2.0	16	**1.78**	16	**1.78**	
30	20111061344	Nguyễn Văn	Nam	23/11/2002	4.0	2.0	1.0	3.5	4.0	2.5	16	**2.81**	16	**2.81**	
31	20111064460	Trần Quang	Nam	01/08/2002	3.5	1.5	3.0	3.0	1.5	0.0	16	**2.16**	14	**2.46**	
32	20111069952	Kiều Duy	Phi	13/08/2002	4.0	2.0	1.0	3.0	3.5	2.0	16	**2.59**	16	**2.59**	
33	20111063971	Bùi Thái	Phong	18/07/2002	4.0	3.0	2.0	4.0	4.0	4.0	16	**3.44**	16	**3.44**	

STT	Mã SV	Họ và tên		Ngày sinh	Vật lý đại cương	Triết học Mác - Lênin	Tiếng anh 1	Giải tích 1	Đại số	Tin học cơ sở	Tổng số TC trong học kỳ	Điểm TBC học kỳ	Tổng số tín chỉ tích lũy	Điểm TBC tích lũy	MỨC CẢNH BÁO HỌC TẬP
					3	3	3	2	3	2					
34	20111061103	Nguyễn Hữu Gia	Phong	24/05/2002	3.5	1.5	1.0	4.0	4.0	3.5	16	**2.81**	16	**2.81**	
35	20111069954	Đặng Ngọc	Sang	17/02/2002	3.0	2.0	2.5	4.0	4.0	1.0	16	**2.78**	16	**2.78**	
36	20111062291	Đoàn Trung	Sơn	16/10/2002	4.0	2.0	2.5	3.0	4.0	2.0	16	**2.97**	16	**2.97**	
37	20111061266	Lê Tú	Tài	20/07/2002	4.0	2.0	1.0	4.0	3.0	3.0	16	**2.75**	16	**2.75**	
38	20111061134	Nguyễn Văn	Tân	14/05/2002	4.0	3.0	2.0	4.0	4.0	3.0	16	**3.31**	16	**3.31**	
39	20111061328	Hồ Duy	Thái	03/09/2002	4.0	2.0	2.5	4.0	3.0	3.0	16	**3.03**	16	**3.03**	
40	20111061267	Đinh Công	Thành	24/11/2002	4.0	2.5	2.0	3.5	4.0	1.0	16	**2.91**	16	**2.91**	
41	20111061261	Trịnh Văn	Thành	31/10/2002	4.0	3.0	2.0	4.0	4.0	3.0	16	**3.31**	16	**3.31**	
42	20111061217	Mai Quý	Thao	11/09/2002	3.5	2.0	1.5	2.5	3.0	0.0	16	**2.19**	14	**2.50**	
43	20111061156	Bùi Thị	Thảo	07/08/2002	3.5	2.5	2.5	4.0	4.0	3.0	16	**3.22**	16	**3.22**	
44	20111061329	Hồ Văn	Thắng	02/10/2002	4.0	3.0	2.0	4.0	4.0	2.5	16	**3.25**	16	**3.25**	
45	20111061282	Ngô Thị Hồng	Thơm	23/02/2002	4.0	3.0	3.0	4.0	3.5	2.0	16	**3.28**	16	**3.28**	
46	20111061199	Phạm Thị Hương	Trà	19/05/2002	4.0	2.5	2.5	4.0	3.5	3.0	16	**3.22**	16	**3.22**	
47	20111064025	Cao Việt	Trì	31/05/2002	4.0	3.0	1.0	4.0	2.5	3.5	16	**2.91**	16	**2.91**	
48	20111061316	Nguyễn Đan	Trường	30/08/2002	3.0	2.0	1.5	2.5	3.0	2.0	16	**2.34**	16	**2.34**	
49	20111061450	Nguyễn Văn	Trường	14/02/2002	4.0	2.5	2.0	3.0	4.0	3.5	16	**3.16**	16	**3.16**	
50	20111069926	Bùi Ngọc	Tuấn	19/07/2002	3.0	2.0	0.0	0.0	1.0	2.5	16	**1.44**	11	**2.09**	
51	20111061061	Hoàng Văn	Tuấn	02/09/2002	4.0	2.5	1.0	3.5	2.0	3.0	16	**2.59**	16	**2.59**	
52	20111061164	Triệu Anh	Tuấn	14/08/2001	4.0	3.0	2.0	3.5	4.0	4.0	16	**3.38**	16	**3.38**	
53	20111061049	Hoàng Thanh	Tùng	01/01/2002	4.0	2.0	2.0	4.0	4.0	3.5	16	**3.19**	16	**3.19**	
54	20111064094	Bùi Quang	Việt	17/11/2002	4.0	2.0	1.0	4.0	2.0	3.0	16	**2.56**	16	**2.56**	
55	20111061188	Phan Văn	Vũ	14/08/2002	3.5	2.5	2.0	3.5	4.0	1.5	16	**2.88**	16	**2.88**	

Tổng hợp: Tổng số SV:55 Số SV bị cảnh báo mức 1:0 Số SV bị cảnh báo mức 2:0

BỘ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG
TRƯỜNG ĐẠI HỌC
TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG HÀ NỘI

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

KẾT QUẢ XÉT CẢNH BÁO HỌC TẬP, BUỘC THÔI HỌC
ĐẠI HỌC CHÍNH QUY KHÓA 10
HỌC KỲ 1 (NĂM THỨ 1, NĂM HỌC 2020-2021)

(Danh sách sinh viên tiếp tục học)

Lớp: ĐH10C4 **Ngành: Công nghệ thông tin** **Trình độ đào tạo: Đại học chính quy**

(Ban hành kèm Quyết định số: /QĐ-TĐHHN, ngày tháng năm 2021)

STT	Mã SV	Họ và tên		Ngày sinh	Triết học Mác - Lênin	Vật lý đại cương	Tiếng anh 1	Giải tích 1	Đại số	Tin học cơ sở	Tổng số TC trong học kỳ	Điểm TBC học kỳ	Tổng số tín chỉ tích lũy	Điểm TBC tích lũy	MỨC CẢNH BÁO HỌC TẬP
					3	3	3	2	3	2					
1	20111060679	Bùi Thị Kim	Anh	02/02/2002	2.0	2.5	0.0	2.0	2.0	2.0	16	**1.72**	13	**2.12**	
2	20111064125	Lương Nam	Anh	24/09/2002	3.5	4.0	3.5	4.0	4.0	4.0	16	**3.81**	16	**3.81**	
3	20111060911	Phạm Hoàng	Anh	12/12/2002	4.0	4.0	2.0	3.5	2.0	3.0	16	**3.06**	16	**3.06**	
4	20111060692	Phùng Minh	Anh	21/03/2002	4.0	4.0	2.0	3.0	2.5	2.0	16	**2.97**	16	**2.97**	
5	20111060901	Trần Việt	Anh	05/11/2001	1.0	0.0	0.0	2.0	0.0	0.0	16	**0.44**	5	**1.40**	Cảnh báo học tập mức 1
6	20111061040	Vũ Duy	Chiến	21/11/2002	2.0	4.0	1.0	2.5	2.0	3.0	16	**2.38**	16	**2.38**	
7	20111060786	Đào Văn	Công	12/10/2001	2.5	3.0	1.0	2.5	3.5	3.5	16	**2.63**	16	**2.63**	
8	20111060781	Bùi Mạnh	Cường	31/10/2002	3.0	4.0	2.5	3.0	2.5	3.5	16	**3.06**	16	**3.06**	
9	20111060824	Trần Mạnh	Cường	18/01/2002	3.0	4.0	1.0	2.0	1.0	3.0	16	**2.31**	16	**2.31**	
10	20111064053	Hoàng Minh	Duy	18/11/2002	1.5	3.0	1.0	3.0	1.0	1.0	16	**1.72**	16	**1.72**	
11	20111060665	Nguyễn Văn	Dương	10/08/2002	3.5	4.0	3.0	4.0	3.0	2.0	16	**3.28**	16	**3.28**	
12	20111060941	Cao Quang	Đạt	19/08/2002	3.0	4.0	2.5	2.5	2.0	1.0	16	**2.59**	16	**2.59**	
13	20111060795	Hoa Thành	Đạt	02/01/2002	2.0	3.0	3.0	2.0	1.0	1.5	16	**2.13**	16	**2.13**	
14	20111062240	Nguyễn Khắc	Đạt	19/05/2002	2.0	4.0	2.0	2.5	1.5	3.0	16	**2.47**	16	**2.47**	
15	20111060937	Nguyễn Nhân	Đạt	05/09/2002	3.0	4.0	1.5	3.0	2.0	2.5	16	**2.66**	16	**2.66**	
16	20111060775	Đinh Hải	Đăng	15/11/2002	3.0	4.0	3.0	3.0	3.5	2.0	16	**3.16**	16	**3.16**	
17	20111060846	Đoàn Hải	Đăng	08/11/2001	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	16	**0.00**	0	**0.00**	Cảnh báo học tập mức 2
18	20111060799	Đỗ Chúc	Đông	21/04/2002	3.0	4.0	2.0	3.5	3.5	2.0	16	**3.03**	16	**3.03**	
19	20111060678	Nguyễn Văn	Đức	19/08/2002	3.0	3.0	2.0	3.5	2.0	1.5	16	**2.50**	16	**2.50**	
20	20111060730	Đặng Hữu	Giang	18/11/2002	1.0	3.0	1.5	1.5	2.5	1.5	16	**1.88**	16	**1.88**	
21	20111060910	Hà Thanh	Hà	08/03/2002	2.5	4.0	2.0	3.5	2.5	3.0	16	**2.88**	16	**2.88**	
22	20111060955	Trần Vũ	Hà	04/07/2002	1.0	4.0	3.0	2.0	2.0	1.0	16	**2.25**	16	**2.25**	
23	20111060931	Vũ Thanh	Hà	07/08/2002	1.0	4.0	2.5	3.0	0.0	2.0	16	**2.03**	13	**2.5**	
24	20111060674	Nguyễn Minh	Hiền	23/11/2002	2.0	4.0	2.0	3.0	2.0	2.5	16	**2.56**	16	**2.56**	
25	20111064640	Nguyễn Minh	Hiếu	14/08/2002	2.0	4.0	3.0	3.5	4.0	4.0	16	**3.38**	16	**3.38**	
26	20111060720	Mai Huy	Hoàng	26/11/2002	2.0	4.0	2.0	2.0	2.5	1.5	16	**2.41**	16	**2.41**	
27	20111060976	Lê Đức	Huy	01/04/2002	1.0	3.0	2.5	3.0	4.0	3.0	16	**2.72**	16	**2.72**	
28	20111060772	Nguyễn Quang	Huy	23/12/2002	2.5	4.0	2.0	2.0	2.0	1.0	16	**2.34**	16	**2.34**	
29	20111061022	Nguyễn Trần Trọng	Huy	17/05/2002	2.0	4.0	3.0	4.0	4.0	2.5	16	**3.25**	16	**3.25**	
30	20111064017	Vũ Văn	Huy	07/02/2002	2.0	3.0	2.5	4.0	3.5	1.0	16	**2.69**	16	**2.69**	
31	20111060974	Nguyễn Thị	Hương	03/01/2002	2.5	4.0	2.0	2.0	3.0	2.5	16	**2.72**	16	**2.72**	
32	20111060667	Nông Đức	Linh	17/06/2002	2.5	2.0	3.0	2.0	2.0	2.5	16	**2.34**	16	**2.34**	
33	20111060825	Nguyễn Hoàng	Long	21/12/2002	0.0	4.0	3.0	2.0	1.5	1.0	16	**1.97**	13	**2.42**	
34	20111060661	Dương Bình	Minh	12/02/2002	3.0	2.5	2.5	2.0	1.0	2.0	16	**2.19**	16	**2.19**	
35	20111060852	Đào Hồng	Minh	29/08/2002	2.5	3.0	1.0	2.5	1.5	2.0	16	**2.06**	16	**2.06**	

STT	Mã SV	Họ và tên		Ngày sinh	Triết học Mác - Lênin	Vật lý đại cương	Tiếng anh 1	Giải tích 1	Đại số	Tin học cơ sở	Tổng số TC trong học kỳ	Điểm TBC học kỳ	Tổng số tín chỉ tích lũy	Điểm TBC tích lũy	MỨC CẢNH BÁO HỌC TẬP
					3	3	3	2	3	2					
36	20111060973	Đỗ Thị Hồng	Minh	25/08/2002	3.5	4.0	1.0	3.0	3.0	3.0	16	**2.91**	16	**2.91**	
37	20111060687	Lê Nhật	Minh	07/11/2002	3.0	2.5	2.0	1.5	2.0	3.0	16	**2.34**	16	**2.34**	
38	20111064140	Lương Xuân	Nam	08/02/2002	3.5	3.5	2.0	3.5	2.0	4.0	16	**3.00**	16	**3.00**	
39	20111060732	Nguyễn Thị Hằng	Nga	18/03/2002	3.5	4.0	2.0	4.0	3.0	3.5	16	**3.28**	16	**3.28**	
40	20111060944	Đỗ Đại	Nghĩa	31/01/2001	3.0	4.0	3.0	4.0	4.0	2.0	16	**3.38**	16	**3.38**	
41	20111060848	Nguyễn Đắc	Phúc	04/02/2002	2.0	3.0	3.0	3.0	1.0	3.0	16	**2.44**	16	**2.44**	
42	20111061014	Trần Minh	Quang	23/05/2002	2.0	2.5	3.0	3.0	1.5	2.5	16	**2.38**	16	**2.38**	
43	20111060953	Nguyễn Đức	Quyền	28/09/2002	1.0	4.0	1.5	0.0	2.0	2.0	16	**1.84**	14	**2.11**	
44	20111061036	Phạm Thị Diễm	Quỳnh	04/07/2002	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	16	**0.00**	0	**0.00**	Cảnh báo học tập mức 2
45	20111060700	Nguyễn Toàn	Thắng	08/10/2002	3.0	3.0	2.0	1.5	2.0	2.0	16	**2.31**	16	**2.31**	
46	20111060698	Đỗ Văn	Thiết	16/03/2002	2.0	4.0	2.0	2.0	2.5	2.5	16	**2.53**	16	**2.53**	
47	20111060990	Vũ Văn	Thịnh	30/10/2002	2.5	4.0	1.5	2.5	2.0	3.0	16	**2.56**	16	**2.56**	
48	20111060830	Nông Văn	Tình	14/04/2001	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	16	**0.00**	0	**0.00**	Cảnh báo học tập mức 2
49	20111060767	Nguyễn Võ Anh	Trường	26/01/2002	2.5	3.5	2.0	3.0	2.0	2.0	16	**2.50**	16	**2.50**	
50	20111060961	Đỗ Văn	Tuân	03/02/2002	1.0	3.0	1.0	2.5	1.5	2.0	16	**1.78**	16	**1.78**	
51	20111060935	Tạ Ngọc	Tuấn	20/09/2002	2.5	4.0	1.0	2.5	2.0	2.0	16	**2.34**	16	**2.34**	
52	20111064379	Đinh Quang	Tùng	15/12/2002	3.0	3.0	1.5	1.5	2.0	2.5	16	**2.28**	16	**2.28**	
53	20111060759	Thân Công	Viên	28/02/2002	2.0	3.5	2.0	3.0	2.0	2.0	16	**2.41**	16	**2.41**	

Tổng hợp: Tổng số SV:53 Số SV bị cảnh báo mức 1:1 Số SV bị cảnh báo mức 2:3

BỘ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG
TRƯỜNG ĐẠI HỌC
TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG HÀ NỘI

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

KẾT QUẢ XÉT CẢNH BÁO HỌC TẬP, BUỘC THÔI HỌC
ĐẠI HỌC CHÍNH QUY KHÓA 10
HỌC KỲ 1 (NĂM THỨ 1, NĂM HỌC 2020-2021)

(Danh sách sinh viên tiếp tục học)

Lớp: ĐH10C5 Ngành: Công nghệ thông tin Trình độ đào tạo: Đại học chính quy

(Ban hành kèm Quyết định số: /QĐ-TĐHHN, ngày tháng năm 2021)

STT	Mã SV	Họ và tên		Ngày sinh	Triết học Mác - Lênin	Vật lý đại cương	Tiếng anh 1	Đại số	Giải tích 1	Tin học cơ sở	Tổng số TC trong học kỳ	Điểm TBC học kỳ	Tổng số tín chỉ tích lũy	Điểm TBC tích lũy	MỨC CẢNH BÁO HỌC TẬP
					3	3	3	3	2	2					
1	20111069811	Dương Nhật	Anh	11/07/2000	1.5		3.0	3.0	1.0	2.0	13	**2.19**	13	**2.19**	
2	20111062110	Nguyễn Thị Vân	Anh	26/07/2002	2.0	3.5	2.0	2.5	3.5	3.0	16	**2.69**	16	**2.69**	
3	20111062010	Nguyễn Viết Hoàng	Anh	13/11/2002	3.0	2.0	1.0	1.0	0.0	2.0	16	**1.56**	14	**1.79**	
4	20111061797	Đàm Văn	Châu	09/06/2002	3.0	2.0	2.0	2.0	0.0	1.0	16	**1.81**	14	**2.07**	
5	20111061884	Đoàn Văn	Chiến	22/02/2002	3.0	2.0	2.0	3.0	1.5	3.0	16	**2.44**	16	**2.44**	
6	20111062470	Lê Thị	Chính	13/04/2002	2.0	3.5	2.0	4.0	4.0	1.5	16	**2.84**	16	**2.84**	
7	20111062077	Nguyễn Tiến	Cường	19/10/2002	2.0	3.0	1.0	3.0	0.0	1.0	16	**1.81**	14	**2.07**	
8	20111061947	Phạm Kiên	Cường	22/05/2002	3.0	2.0	1.5	2.5	1.0	1.0	16	**1.94**	16	**1.94**	
9	20111061792	Lê Quang	Dũng	12/11/2002	2.0	1.5	1.5	2.5	1.0	3.0	16	**1.91**	16	**1.91**	
10	20111061914	Nguyễn Ngọc	Dương	13/10/2001	2.0	3.0	1.5	2.0	0.0	1.0	16	**1.72**	14	**1.96**	
11	20111062935	Nguyễn Hải	Đăng	01/09/2002	2.5	3.0	2.0	4.0	4.0	3.0	16	**3.03**	16	**3.03**	
12	20111062145	Phạm Hải	Đăng	01/07/2002	2.0	2.0	2.0	3.5	3.0	3.0	16	**2.53**	16	**2.53**	
13	20111061867	Trần Văn	Đô	13/09/2002	2.5	2.0	1.5	3.0	3.0	3.0	16	**2.44**	16	**2.44**	
14	20111061075	Nguyễn Tuấn	Đức	08/08/2002	2.0	3.5	2.0	4.0	4.0	2.0	16	**2.91**	16	**2.91**	
15	20111063018	Nguyễn Thị	Hài	26/10/2002	3.0	4.0	1.5	4.0	2.0	2.5	16	**2.91**	16	**2.91**	
16	20111061979	Nguyễn Thị Hồng	Hạnh	16/06/2002	3.0	3.0	2.0	3.5	2.0	3.0	16	**2.78**	16	**2.78**	
17	20111062036	Khuất Thị Thu	Hằng	31/10/2002	3.0	4.0	2.5	4.0	2.0	2.0	16	**3.03**	16	**3.03**	
18	20111062141	Đặng Văn	Hiếu	23/02/2002	2.5	2.0	2.0	3.0	2.0	2.5	16	**2.34**	16	**2.34**	
19	20111061870	Nguyễn Huy	Hiếu	19/03/2002	3.0	1.5	2.0	3.5	1.5	3.0	16	**2.44**	16	**2.44**	
20	20111062018	Nguyễn Văn	Hoàng	15/05/2002	3.0	3.0	2.5	4.0	2.0	2.0	16	**2.84**	16	**2.84**	
21	20111061845	Lưu Thị Thu	Huyền	26/06/2002	2.5	3.0	1.0	2.0	2.0	2.0	16	**2.09**	16	**2.09**	
22	20111061836	Ngô Thị	Huyền	24/06/2000	2.5	3.5	2.0	3.5	2.0	3.0	16	**2.78**	16	**2.78**	
23	20111062035	Nguyễn Thị	Huyền	19/01/2002	3.0	3.0	1.5	4.0	2.0	3.0	16	**2.78**	16	**2.78**	
24	20111063949	Nguyễn Thị Ngọc	Huyền	18/08/2002	3.0	3.0	2.0	3.5	3.0	3.0	16	**2.91**	16	**2.91**	
25	20111061885	Lê Đức	Kiên	12/05/2002	3.0	2.0	1.5	2.5	2.0	2.0	16	**2.19**	16	**2.19**	
26	20111062647	Trần Trung	Kiên	13/11/2002	1.0	4.0	2.0	4.0	4.0	1.0	16	**2.69**	16	**2.69**	
27	20111064508	Nguyễn Đình Bình	Minh	01/01/2002	1.5	3.0	2.0	2.0	0.0	2.5	16	**1.91**	14	**2.18**	
28	20111061993	Nguyễn Thanh	Minh	27/03/2001	3.0	3.0	1.5	3.5	2.0	3.0	16	**2.69**	16	**2.69**	
29	20111062078	Nguyễn Văn	Mừng	30/01/2002	3.0	2.0	1.5	1.0	1.0	1.0	16	**1.66**	16	**1.66**	
30	20111061949	Trương Thị Trà	My	09/12/2002	3.0	4.0	2.0	2.5	2.0	2.0	16	**2.66**	16	**2.66**	
31	20111062471	Nguyễn Thị	Nga	17/08/2002	4.0	4.0	2.0	3.5	3.0	2.0	16	**3.16**	16	**3.16**	
32	20111062009	Mai Việt	Quang	30/10/2002	2.5	4.0	1.5	2.0	2.0	1.0	16	**2.25**	16	**2.25**	
33	20111061928	Bạch Minh	Quân	18/07/2002	2.5	3.0	2.5	2.5	2.0	1.0	16	**2.34**	16	**2.34**	
34	20111064139	Đỗ Anh	Quân	18/08/2002	1.0	3.5	1.0	1.0	0.0	0.0	16	**1.22**	12	**1.63**	

STT	Mã SV	Họ và tên		Ngày sinh	Triết học Mác - Lênin	Vật lý đại cương	Tiếng anh 1	Đại số	Giải tích 1	Tin học cơ sở	Tổng số TC trong học kỳ	Điểm TBC học kỳ	Tổng số tín chỉ tích lũy	Điểm TBC tích lũy	MỨC CẢNH BÁO HỌC TẬP
					3	3	3	3	2	2					
35	20111062132	Phùng Minh	Quân	15/08/2002	3.0	4.0	2.0	4.0	3.0	1.5	16	**3.00**	16	**3.00**	
36	20111062079	Trần Ngọc	Sang	07/11/2002	2.5	3.5	1.5	3.0	2.5	2.0	16	**2.53**	16	**2.53**	
37	20111063900	Lê Thái	Sơn	06/04/2002	3.0	3.5	2.0	4.0	3.5	1.0	16	**2.91**	16	**2.91**	
38	20111062076	Nguyễn Hoàng	Sơn	09/01/2002	2.5	4.0	2.5	4.0	2.5	3.0	16	**3.13**	16	**3.13**	
39	20111061833	Nguyễn Thanh	Sơn	06/04/2002	1.0	4.0	1.5	3.5	2.0	3.0	16	**2.50**	16	**2.50**	
40	20111061987	Nguyễn Đắc	Tấn	02/11/2002	2.0	4.0	1.5	3.5	2.0	2.5	16	**2.63**	16	**2.63**	
41	20111062039	Mai Thị Phương	Thảo	12/11/2002	2.5	4.0	2.0	2.0	3.0	1.0	16	**2.47**	16	**2.47**	
42	20111061915	Khúc Văn	Thắng	06/03/2002	2.0	4.0	1.5	4.0	3.0	1.0	16	**2.66**	16	**2.66**	
43	20111060833	Nguyễn Quyết	Thắng	29/10/2002	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	16	**0.00**	0	**0.00**	Cảnh báo học tập mức 2
44	20111061920	Dương Văn	Thuận	01/08/2002	2.0	4.0	1.0	2.5	2.5	1.0	16	**2.22**	16	**2.22**	
45	20111061827	Trần Minh	Thư	11/12/2002	2.0	4.0	2.0	3.0	2.5	3.0	16	**2.75**	16	**2.75**	
46	20111062151	Bùi Văn	Tiếp	03/01/2002	1.0	3.0	1.5	3.0	2.0	1.0	16	**1.97**	16	**1.97**	
47	20111062137	Lương Quang	Toàn	06/06/2002	3.0	4.0	2.0	4.0	3.0	2.0	16	**3.06**	16	**3.06**	
48	20111063532	Kiều Đăng	Trung	27/06/2002	2.5	3.0	1.5	2.0	2.5	1.5	16	**2.19**	16	**2.19**	
49	20111064641	Hứa Quang	Trường	29/04/2002	2.0	4.0	1.5	4.0	2.0	2.5	16	**2.72**	16	**2.72**	
50	20111062162	Đường Văn	Tuân	07/08/2002	2.5	3.0	2.0	4.0	2.5	1.0	16	**2.59**	16	**2.59**	
51	20111064115	Hoàng Anh	Tuấn	04/05/2002	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	16	**0.00**	0	**0.00**	Cảnh báo học tập mức 2
52	20111061939	Nguyễn Anh	Tuấn	22/02/2002	2.0	4.0	1.0	2.0	2.0	3.0	16	**2.31**	16	**2.31**	
53	20111062082	Nguyễn Xuân	Túc	28/11/2002	3.0	4.0	2.0	4.0	3.0	4.0	16	**3.31**	16	**3.31**	
54	20111061945	Vũ Minh	Tùng	23/10/2002	2.5	4.0	1.5	1.5	2.0	1.0	16	**2.16**	16	**2.16**	
55	20111061891	Nguyễn Ngọc	Vũ	29/03/2002	3.0	3.0	1.5	3.0	2.5	2.5	16	**2.59**	16	**2.59**	
56	20111062023	Đỗ Hoàng	Yến	21/08/2002	3.0	4.0	2.5	3.5	2.0	1.5	16	**2.88**	16	**2.88**	

Tổng hợp: Tổng số SV: 56 Số SV bị cảnh báo mức 1:0 Số SV bị cảnh báo mức 2:2

BỘ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG
TRƯỜNG ĐẠI HỌC
TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG HÀ NỘI

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

KẾT QUẢ XÉT CẢNH BÁO HỌC TẬP, BUỘC THÔI HỌC
ĐẠI HỌC CHÍNH QUY KHÓA 10
HỌC KỲ 1 (NĂM THỨ 1, NĂM HỌC 2020-2021)

(Danh sách sinh viên tiếp tục học)

Lớp: ĐH10C6 **Ngành: Công nghệ thông tin** **Trình độ đào tạo: Đại học chính quy**

(Ban hành kèm Quyết định số: /QĐ-TĐHHN, ngày tháng năm 2021)

STT	Mã SV	Họ và tên		Ngày sinh	Triết học Mác - Lênin	Vật lý đại cương	Tiếng anh 1	Đại số	Giải tích 1	Tin học cơ sở	Tổng số TC trong học kỳ	Điểm TBC học kỳ	Tổng số tín chỉ tích lũy	Điểm TBC tích lũy	MỨC CẢNH BÁO HỌC TẬP
					3	3	3	3	2	2					
1	20111062296	Đặng Thị Lan	Anh	04/10/2002	3.0	3.5	2.0	3.0	4.0	3.0	16	**3.03**	16	**3.03**	
2	20111062371	Trần Thị Lan	Anh	08/11/2002	2.0	3.5	1.0	4.0	3.0	2.0	16	**2.59**	16	**2.59**	
3	20111062163	Nguyễn Văn	Công	06/08/2002	3.0	4.0	1.0	3.0	2.5	1.5	16	**2.56**	16	**2.56**	
4	20111062435	Phạm Văn	Cường	09/12/2000	4.0	4.0	2.5	4.0	4.0	4.0	16	**3.72**	16	**3.72**	
5	20111063256	Đỗ Tuấn	Dũng	25/09/2002	2.5	3.5	1.5	4.0	2.0	2.0	16	**2.66**	16	**2.66**	
6	20111062498	Nguyễn Anh	Dũng	25/09/2002	3.0	4.0	2.0	4.0	4.0	4.0	16	**3.44**	16	**3.44**	
7	20111062433	Nguyễn Ngọc	Duy	23/08/2001	2.0	4.0	2.5	3.0	3.0	1.0	16	**2.66**	16	**2.66**	
8	20111062515	Phạm Ánh	Dương	06/12/2002	1.0	3.5	1.5	3.5	3.5	3.0	16	**2.59**	16	**2.59**	
9	20111064439	Hoàng Duy	Đại	15/12/2002	3.0	4.0	2.0	4.0	4.0	2.5	16	**3.25**	16	**3.25**	
10	20111064474	Vũ Hồng	Đạt	05/03/2002	3.0	3.0	2.0	4.0	4.0	3.0	16	**3.13**	16	**3.13**	
11	20111060847	Đặng Thành	Đồng	27/06/2002	1.5	3.5	2.0	2.0	2.0	2.0	16	**2.19**	16	**2.19**	
12	20111064056	Nguyễn Minh	Đức	24/10/2002	2.0	3.0	0.0	3.0	3.0	1.0	16	**2**	13	**2.46**	
13	20111062421	Phạm Minh	Đức	05/02/2002	3.5	3.5	2.0	4.0	4.0	2.5	16	**3.25**	16	**3.25**	
14	20111062526	Hoàng Thị	Giang	04/12/2002	3.5	4.0	2.5	4.0	4.0	3.5	16	**3.56**	16	**3.56**	
15	20111062468	Nguyễn Ngọc	Hải	26/01/2002	3.0	3.0	0.0	3.5	4.0	0.0	16	**2.28**	11	**3.32**	
16	20111062321	Lê Thị Hồng	Hạnh	26/10/2002	3.0	4.0	2.0	2.5	3.0	2.0	16	**2.78**	16	**2.78**	
17	20111062509	Trần Thị	Hiền	19/10/2002	3.0	4.0	3.0	4.0	4.0	2.0	16	**3.38**	16	**3.38**	
18	20111062467	Cù Hoàng	Hiệp	05/11/2002	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	16	**0.00**	0	**0.00**	Cảnh báo học tập mức 2
19	20111062316	Trần Văn	Hiệp	07/12/2002	0.0	3.0	1.5	1.5	4.0	1.0	16	**1.75**	13	**2.15**	
20	20111062472	Đinh Khắc	Hiếu	20/12/2002	1.5	3.0	2.0	3.0	2.5	2.0	16	**2.34**	16	**2.34**	
21	20111062547	Lương Văn	Hiếu	27/05/2002	2.5	3.0	1.5	2.0	2.0	3.0	16	**2.31**	16	**2.31**	
22	20111062449	Nguyễn Minh	Hiếu	21/05/2002	2.0	3.0	3.5	4.0	3.0	4.0	16	**3.22**	16	**3.22**	
23	20111062416	Nguyễn Trung	Hiếu	02/05/2002	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	16	**0.00**	0	**0.00**	Cảnh báo học tập mức 2
24	20111062455	Đỗ Văn	Hòa	11/09/2002	2.0	3.5	2.5	2.5	2.5	2.0	16	**2.53**	16	**2.53**	
25	20111062475	Hoàng Huy	Hoàng	14/09/2002	2.0	3.5	2.5	2.5	3.5	2.0	16	**2.66**	16	**2.66**	
26	20111062425	Nguyễn Xuân	Hoàng	28/05/2002	2.0	3.0	2.0	3.0	2.0	2.0	16	**2.38**	16	**2.38**	
27	20111061441	Hà Quang	Hưng	14/08/2002	3.0	3.0	2.0	3.0	3.0	1.0	16	**2.56**	16	**2.56**	
28	20111062543	Nguyễn Duy	Hưng	20/05/2002	0.0	2.5	1.5	2.0	1.5	1.0	16	**1.44**	13	**1.77**	
29	20111062453	Nguyễn Đình	Hưng	10/11/2002	2.0	3.5	2.5	2.5	3.0	2.5	16	**2.66**	16	**2.66**	
30	20111062437	Đoàn Hữu	Khanh	26/06/2002	2.0	3.0	2.0	2.5	3.5	2.0	16	**2.47**	16	**2.47**	
31	20111062186	Vũ Minh	Khương	09/07/2002	2.0	2.0	2.5	3.0	2.0	1.5	16	**2.22**	16	**2.22**	
32	20111064170	Hoàng Trung	Kiên	04/08/2002	2.5	3.0	3.0	4.0	2.0	1.0	16	**2.72**	16	**2.72**	

STT	Mã SV	Họ và tên		Ngày sinh	Triết học Mác - Lênin	Vật lý đại cương	Tiếng anh 1	Đại số	Giải tích 1	Tin học cơ sở	Tổng số TC trong học kỳ	Điểm TBC học kỳ	Tổng số tín chỉ tích lũy	Điểm TBC tích lũy	MỨC CẢNH BÁO HỌC TẬP
					3	3	3	3	2	2					
33	20111062564	Nông Vũ	Long	12/10/2002	2.5	2.0	2.0	1.5	0.0	1.5	16	**1.69**	14	**1.93**	
34	20111062233	Nguyễn Văn	Nam	16/03/2002	2.0	4.0	2.0	3.5	3.0	2.0	16	**2.78**	16	**2.78**	
35	20111062358	Nguyễn Văn	Nam	21/04/2002	2.5	4.0	3.0	4.0	3.5	2.0	16	**3.22**	16	**3.22**	
36	20111062222	Đinh Trung	Nghĩa	28/02/2002	2.0	4.0	2.0	3.5	4.0	1.5	16	**2.84**	16	**2.84**	
37	20111062317	Hoàng Thị	Nhàn	16/07/2002	3.5	4.0	2.0	4.0	4.0	3.0	16	**3.41**	16	**3.41**	
38	20111062314	Nguyễn Thị Hồng	Nhung	15/11/2002	2.0	3.0	2.0	3.0	2.0	3.0	16	**2.50**	16	**2.50**	
39	20111062986	Kiều Hà	Nội	11/06/2002	2.5	4.0	2.0	2.0	3.5	1.5	16	**2.59**	16	**2.59**	
40	20111062194	Đặng Thị Thảo	Phương	15/02/2002	3.0	4.0	3.0	4.0	4.0	2.0	16	**3.38**	16	**3.38**	
41	20111062181	Nguyễn Thị Thu	Phương	11/07/2002	3.5	4.0	2.0	3.5	4.0	2.0	16	**3.19**	16	**3.19**	
42	20111062521	Nguyễn Minh	Quang	03/09/2002	3.0	4.0	2.5	4.0	4.0	3.0	16	**3.41**	16	**3.41**	
43	20111062248	Nguyễn Văn	Quân	28/09/2002	2.0	3.5	2.5	3.5	4.0	3.5	16	**3.09**	16	**3.09**	
44	20111064499	Lê Quang	Sáng	26/07/2002	2.0	3.0	2.0	3.5	3.0	0.0	16	**2.34**	14	**2.68**	
45	20111062352	Bùi Thái	Sơn	11/12/2002	3.0	4.0	2.5	4.0	4.0	4.0	16	**3.53**	16	**3.53**	
46	20111062374	Bùi Xuân	Thanh	29/10/2002	3.0	4.0	2.0	4.0	3.5	2.5	16	**3.19**	16	**3.19**	
47	20111064650	Nguyễn Đình	Thao	10/06/2002	2.5	4.0	2.0	3.0	2.0	2.0	16	**2.66**	16	**2.66**	
48	20111062473	Phạm Đức	Thịnh	04/03/2002	2.0	4.0	2.5	3.0	3.0	2.0	16	**2.78**	16	**2.78**	
49	20111063968	Vũ Đức	Thịnh	21/01/2002	0.0	1.5	1.0	2.0	0.0	0.0	16	**0.84**	9	**1.50**	
50	20111062354	Nguyễn Thị Hồng	Thúy	30/01/2002	2.5	3.0	2.0	4.0	4.0	3.0	16	**3.03**	16	**3.03**	
51	20111062379	Chu Hữu	Thư	17/12/2002	2.0	4.0	2.5	3.0	4.0	2.5	16	**2.97**	16	**2.97**	
52	20111063978	Mai Huyền	Trang	28/01/2002	3.0	4.0	2.5	4.0	4.0	2.0	16	**3.28**	16	**3.28**	
53	20111062524	Nguyễn Đăng	Trường	02/10/2002	3.0	2.0	3.0	3.0	3.0	3.0	16	**2.81**	16	**2.81**	
54	20111062405	Vũ Lam	Trường	03/03/2002	3.0	4.0	1.5	3.0	3.0	2.0	16	**2.78**	16	**2.78**	
55	20111062241	Cấn Tất	Tuấn	21/09/2002	2.0	4.0	2.0	4.0	4.0	3.0	16	**3.13**	16	**3.13**	
56	20111062342	Trần Thanh	Tuấn	27/05/2002	2.5	3.0	2.0	4.0	4.0	3.0	16	**3.03**	16	**3.03**	
57	20111064266	Nguyễn Huy	Tùng	23/01/2002	2.0	3.0	2.5	3.0	4.0	3.0	16	**2.84**	16	**2.84**	
58	20111062205	Phùng Phú	Văn	08/11/2002	2.5	3.5	2.0	2.5	3.0	3.0	16	**2.72**	16	**2.72**	
59	20111062527	Nguyễn Tiến	Việt	24/01/2002	3.0	3.5	2.0	4.0	3.5	3.5	16	**3.22**	16	**3.22**	

Tổng hợp: Tổng số SV:59 Số SV bị cảnh báo mức 1:0 Số SV bị cảnh báo mức 2:2

BỘ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG
TRƯỜNG ĐẠI HỌC
TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG HÀ NỘI

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

KẾT QUẢ XÉT CẢNH BÁO HỌC TẬP, BUỘC THÔI HỌC
ĐẠI HỌC CHÍNH QUY KHÓA 10
HỌC KỲ 1 (NĂM THỨ 1, NĂM HỌC 2020-2021)

(Danh sách sinh viên tiếp tục học)

Lớp: ĐH10C7 **Ngành: Công nghệ thông tin** **Trình độ đào tạo: Đại học chính quy**

(Ban hành kèm Quyết định số: /QĐ-TĐHHN, ngày tháng năm 2021)

STT	Mã SV	Họ và tên		Ngày sinh	Triết học Mác - Lênin	Vật lý đại cương	Tiếng anh 1	Giải tích 1	Đại số	Tin học cơ sở	Tổng số TC trong học kỳ	Điểm TBC học kỳ	Tổng số tín chỉ tích lũy	Điểm TBC tích lũy	MỨC CẢNH BÁO HỌC TẬP
					3	3	3	2	3	2					
1	20111062640	Lê Trường	An	14/06/2002	2.0	3.0	2.0	2.0	2.0	1.0	16	**2.06**	16	**2.06**	
2	20111064557	Hà Thế	Anh	01/04/2002	3.0	2.0	2.0	1.0	3.5	3.0	16	**2.47**	16	**2.47**	
3	20111062593	Lê Thị Vân	Anh	02/01/2002	3.5	4.0	2.0	3.0	4.0	3.0	16	**3.28**	16	**3.28**	
4	20111064385	Vũ Tuấn	Anh	26/11/2002	2.0	3.0	1.0	1.5	3.0	1.0	16	**2.00**	16	**2.00**	
5	20111064061	Nguyễn Duy	Chiến	26/01/2002	3.0	3.0	1.5	4.0	4.0	3.0	16	**3.03**	16	**3.03**	
6	20111062602	Đặng Thành	Công	03/08/2002	2.0	1.0	2.0	1.5	4.0	3.5	16	**2.31**	16	**2.31**	
7	20111062612	Đỗ Thị Kim	Cúc	24/01/2002	3.5	4.0	2.0	4.0	4.0	2.0	16	**3.28**	16	**3.28**	
8	20111062894	Đàm Việt	Cường	06/02/2002	2.5	2.0	2.5	0.0	3.0	2.0	16	**2.13**	14	**2.43**	
9	20111062775	Phạm Đức	Dũng	18/08/2002	2.0	2.0	3.0	2.0	2.0	2.0	16	**2.19**	16	**2.19**	
10	20111062614	Thái Thị Thùy	Dương	11/05/2002	2.5	3.0	0.0	2.5	4.0	2.0	16	**2.34**	13	**2.88**	
11	20111062899	Khuất Tiến	Đạt	28/08/2002	3.0	2.0	1.5	4.0	4.0	4.0	16	**2.97**	16	**2.97**	
12	20111062565	Nguyễn Văn Thành	Đạt	03/12/2002	2.0	3.0	1.0	2.0	3.5	3.0	16	**2.41**	16	**2.41**	
13	20111062655	Nguyễn Thanh	Đông	03/09/2002	2.0	3.0	2.0	1.5	2.5	3.0	16	**2.34**	16	**2.34**	
14	20111062783	Lê Trung	Đức	20/03/2002	3.0	4.0	1.0	3.0	4.0	3.0	16	**3.00**	16	**3.00**	
15	20111062708	Phan Thị	Hằng	01/05/2002	3.0	2.0	1.0	2.0	3.0	3.0	16	**2.31**	16	**2.31**	
16	20111062604	Lê Công	Hậu	19/08/2002	2.5	2.5	2.0	4.0	4.0	1.5	16	**2.75**	16	**2.75**	
17	20111062643	Nguyễn Diệu	Hiền	25/08/2002	3.0	2.0	1.0	2.5	2.0	2.0	16	**2.06**	16	**2.06**	
18	20111062591	Bùi Đức	Hiếu	15/11/2002	3.0	1.5	1.0	2.5	3.0	2.0	16	**2.16**	16	**2.16**	
19	20111062832	Bùi Việt	Hoàng	28/09/2002	2.0	4.0	2.0	4.0	4.0	2.0	16	**3.00**	16	**3.00**	
20	20111062703	Nguyễn Huy	Hoàng	02/05/2002	3.0	1.0	1.0	1.5	2.5	2.0	16	**1.84**	16	**1.84**	
21	20111062661	Trần Việt	Hoàng	23/10/2002	2.0	2.0	2.5	3.5	4.0	4.0	16	**2.91**	16	**2.91**	
22	20111064175	Nguyễn Đức Quang	Huy	15/09/2002	3.0	2.0	3.0	0.0	3.0	2.5	16	**2.38**	14	**2.71**	
23	20111062895	Thịnh Quang	Huy	26/09/2002	2.0	0.0	1.0	0.0	3.5	2.0	16	**1.47**	11	**2.14**	
24	20111062623	Lê Thị Ngọc	Huyền	08/10/2002	3.5	4.0	0.0	2.5	4.0	3.0	16	**2.84**	13	**3.5**	
25	20111064224	Ngô Thị Ngọc	Linh	12/02/2002	2.0	4.0	2.0	3.5	4.0	3.0	16	**3.06**	16	**3.06**	
26	20111062835	Kiều Thế	Long	14/06/2002	3.0	3.5	2.0	4.0	4.0	3.5	16	**3.28**	16	**3.28**	
27	20111062758	Dương Công	Luận	21/04/2002	2.0	2.0	2.0	0.0	3.0	1.0	16	**1.81**	14	**2.07**	
28	20111064485	Vũ Văn	Lưu	11/10/2002	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	16	**0**	0	**0**	Cảnh báo học tập mức 2
29	20111062586	Đỗ Thị	Mai	03/07/2002	2.0	4.0	1.0	4.0	3.5	3.5	16	**2.91**	16	**2.91**	
30	20111062674	Đỗ Văn	Minh	11/11/2002	3.0	4.0	3.0	3.0	4.0	1.5	16	**3.19**	16	**3.19**	
31	20111062762	Nguyễn Đức	Nam	25/08/2002	2.0	3.5	2.5	4.0	2.5	3.0	16	**2.84**	16	**2.84**	
32	20111062819	Ngô Duy	Ngọc	05/02/2002	2.0	4.0	2.5	3.5	3.5	2.0	16	**2.94**	16	**2.94**	

STT	Mã SV	Họ và tên		Ngày sinh	Triết học Mác - Lênin	Vật lý đại cương	Tiếng anh 1	Giải tích 1	Đại số	Tin học cơ sở	Tổng số TC trong học kỳ	Điểm TBC học kỳ	Tổng số tín chỉ tích lũy	Điểm TBC tích lũy	MỨC CẢNH BÁO HỌC TẬP
					3	3	3	2	3	2					
33	20111062622	Phùng Bảo	Ngọc	10/12/2001	3.0	3.0	2.5	2.5	4.0	2.0	16	**2.91**	16	**2.91**	
34	20111062583	Nguyễn Quang	Nhật	20/09/2002	2.0	4.0	1.0	2.0	4.0	2.5	16	**2.63**	16	**2.63**	
35	20111062630	Nguyễn Thiện	Phong	02/01/2002	3.0	4.0	1.5	2.0	3.5	1.5	16	**2.69**	16	**2.69**	
36	20111062698	Nguyễn Trung	Phong	01/03/2002	1.5	3.0	2.0	2.0	3.0	1.0	16	**2.16**	16	**2.16**	
37	20111062761	Trần Đức	Phú	15/10/2002	1.0	2.5	4.0	0.0	0.0	0.0	16	**1.41**	9	**2.5**	
38	20111062796	Đỗ Xuân	Phùng	06/04/2002	1.5	3.0	2.5	1.5	3.5	1.0	16	**2.28**	16	**2.28**	
39	20111062563	Nguyễn Phan	Phương	25/02/2002	2.5	4.0	2.0	2.5	3.0	3.0	16	**2.84**	16	**2.84**	
40	20111062781	Nguyễn Anh	Tài	15/02/2002	2.5	3.5	1.0	3.5	4.0	3.0	16	**2.88**	16	**2.88**	
41	20111062795	Khuất Văn	Tâm	15/09/2002	2.0	4.0	2.5	2.5	3.0	3.5	16	**2.91**	16	**2.91**	
42	20111062866	Lê Thị Phương	Thảo	15/08/2002	3.0	4.0	2.0	4.0	4.0	3.0	16	**3.31**	16	**3.31**	
43	20111062875	Nguyễn Phương	Thảo	21/08/2002	1.5	3.0	1.5	0.0	2.5	1.0	16	**1.72**	14	**1.96**	
44	20111062826	Mai Đức	Thắng	19/09/2002	2.0	4.0	1.5	2.0	2.0	1.0	16	**2.16**	16	**2.16**	
45	20111062660	Nguyễn Quyết	Thắng	10/07/2002	2.0	4.0	2.0	2.5	4.0	1.5	16	**2.75**	16	**2.75**	
46	20111062729	Nguyễn Xuân	Thắng	03/11/2002	2.0	4.0	1.5	2.5	4.0	4.0	16	**2.97**	16	**2.97**	
47	20111064288	Trần Thị Anh	Thư	18/12/2002	2.5	4.0	3.0	4.0	4.0	4.0	16	**3.53**	16	**3.53**	
48	20111062568	Trần Mạnh	Tiến	24/01/2002	1.0	4.0	1.5	3.0	3.0	2.5	16	**2.47**	16	**2.47**	
49	20111062767	Nguyễn Thị Huyền	Trang	09/05/2002	2.5	4.0	1.5	4.0	4.0	2.5	16	**3.06**	16	**3.06**	
50	20111062792	Lê Văn	Trung	28/11/2002	2.0	4.0	1.5	2.5	3.5	1.0	16	**2.5**	16	**2.5**	
51	20111062862	Nguyễn Việt	Trung	31/08/2002	1.0	3.0	2.0	4.0	3.5	1.0	16	**2.41**	16	**2.41**	
52	20111062900	Vũ Đức	Vinh	22/12/2002	2.0	3.0	1.0	2.5	3.5	3.0	16	**2.47**	16	**2.47**	
53	20111062756	Nguyễn Tài	Xuân	05/09/2001	2.0	3.5	1.0	3.5	3.5	1.0	16	**2.44**	16	**2.44**	

Tổng hợp: Tổng số SV:53 Số SV bị cảnh báo mức 1:0 Số SV bị cảnh báo mức 2:1

BỘ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG
TRƯỜNG ĐẠI HỌC
TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG HÀ NỘI

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

KẾT QUẢ XÉT CẢNH BÁO HỌC TẬP, BUỘC THÔI HỌC
ĐẠI HỌC CHÍNH QUY KHÓA 10
HỌC KỲ 1 (NĂM THỨ 1, NĂM HỌC 2020-2021)

(Danh sách sinh viên tiếp tục học)

Lớp: ĐH10C8 **Ngành: Công nghệ thông tin** **Trình độ đào tạo: Đại học chính quy**

(Ban hành kèm Quyết định số: /QĐ-TĐHHN, ngày tháng năm 2021)

STT	Mã SV	Họ và tên		Ngày sinh	Triết học Mác - Lênin	Vật lý đại cương	Tiếng anh 1	Giải tích 1	Đại số	Tin học cơ sở	Tổng số TC trong học kỳ	Điểm TBC học kỳ	Tổng số tín chỉ tích lũy	Điểm TBC tích lũy	MỨC CẢNH BÁO HỌC TẬP
					3	3	3	2	3	2					
1	20111063006	Nguyễn Đình Khang	An	25/03/2002	2.0	2.5	2.0	2.0	2.5	2.5	16	**2.25**	16	**2.25**	
2	20111061748	Cao Đăng Hoàng	Anh	26/09/2002	1.5	2.0	0.0	3.0	1.5	2.0	16	**1.56**	13	**1.92**	
3	20111063002	Lã Thế	Anh	03/08/2002	3.0	3.0	2.0	2.5	4.0	2.0	16	**2.81**	16	**2.81**	
4	20111062979	Nguyễn Duy	Anh	04/10/2002	2.5	4.0	2.0	4.0	3.0	3.0	16	**3.03**	16	**3.03**	
5	20111063163	Nguyễn Tuấn	Anh	27/08/2002	3.0	3.0	2.0	3.0	3.5	3.0	16	**2.91**	16	**2.91**	
6	20111062916	Nguyễn Quốc	Bình	20/07/2002	3.0	4.0	2.0	3.0	3.5	3.0	16	**3.09**	16	**3.09**	
7	20111062965	Luyện Hữu	Công	22/02/2002	3.0	4.0	3.0	4.0	4.0	2.5	16	**3.44**	16	**3.44**	
8	20111062943	Vy Văn	Duẩn	07/07/2002	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	16	**0**	0	**0**	Cảnh báo học tập mức 2
9	20111063081	Nguyễn Tiến	Đạt	18/01/2002	3.0	4.0	2.0	2.0	2.0	1.0	16	**2.44**	16	**2.44**	
10	20111063146	Bùi Viết	Đức	18/08/2001	3.0	4.0	1.0	1.5	3.0	2.0	16	**2.5**	16	**2.5**	
11	20111061745	Bùi Xuân	Giang	28/07/2002	2.5	3.0	2.0	2.0	2.5	2.0	16	**2.38**	16	**2.38**	
12	20111062968	Nguyễn Văn	Giang	26/01/2002	3.0	4.0	2.0	2.0	3.0	2.5	16	**2.81**	16	**2.81**	
13	20111062963	Luyện Hữu	Hải	11/08/2002	2.0	4.0	2.5	3.0	3.5	2.5	16	**2.94**	16	**2.94**	
14	20111063094	Nguyễn Văn	Hảo	23/05/2002	2.5	4.0	1.5	3.5	4.0	2.5	16	**3.00**	16	**3.00**	
15	20111063053	Nguyễn Đắc	Hậu	24/03/2001	2.0	4.0	2.5	3.0	4.0	2.5	16	**3.03**	16	**3.03**	
16	20111063041	Nguyễn Quang	Hậu	24/04/2002	2.0	3.0	1.5	3.0	4.0	2.0	16	**2.59**	16	**2.59**	
17	20111063395	Nguyễn Thị Xuân	Hiến	15/11/2002	3.0	4.0	1.5	3.0	4.0	2.0	16	**2.97**	16	**2.97**	
18	20111064420	Đào Quang	Hiếu	22/11/2001	2.5	4.0	1.5	3.5	4.0	2.0	16	**2.94**	16	**2.94**	
19	20111063009	Lương Văn	Hòa	12/10/2002	3.0	4.0	2.0	4.0	4.0	3.5	16	**3.38**	16	**3.38**	
20	20111064234	Đỗ Trọng	Huy	06/07/2002	1.5	4.0	2.0	2.5	2.0	1.5	16	**2.28**	16	**2.28**	
21	20111064400	Nguyễn Đức	Huy	20/01/2002	3.0	4.0	3.0	3.0	2.5	3.0	16	**3.09**	16	**3.09**	
22	20111063104	Nguyễn Quang	Huy	26/08/2002	3.0	4.0	2.0	3.0	3.0	2.5	16	**2.94**	16	**2.94**	
23	20111063062	Chử Văn	Khang	25/04/2002	2.5	3.5	2.5	1.5	1.5	1.5	16	**2.25**	16	**2.25**	
24	20111063005	Đỗ Kim	Khánh	07/09/2002	3.0	4.0	2.0	3.5	4.0	3.5	16	**3.31**	16	**3.31**	
25	20111063145	Nông Phương	Lan	26/08/2002	3.0	4.0	2.0	2.0	4.0	2.5	16	**3.00**	16	**3.00**	
26	20111063115	Nguyễn Hồng	Linh	19/05/2002	3.0	4.0	2.5	2.5	4.0	2.0	16	**3.09**	16	**3.09**	
27	20111062975	Chu Khánh	Ly	14/02/2002	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	1.0	16	**0.13**	2	**1.00**	Cảnh báo học tập mức 1
28	20111063886	Bùi Thị	Mai	17/09/2002	2.0	3.0	2.0	4.0	4.0	1.0	16	**2.69**	16	**2.69**	
29	20111062931	Nguyễn Trung	Nghĩa	23/04/2001	2.5	4.0	2.0	2.5	4.0	2.0	16	**2.91**	16	**2.91**	
30	20111061739	Phạm Thị Ánh	Nguyệt	09/11/2002	2.0	4.0	2.0	3.0	4.0	3.0	16	**3.00**	16	**3.00**	
31	20111063168	Lã Thị Hồng	Nhung	01/09/2002	2.5	4.0	2.0	3.5	3.0	2.0	16	**2.84**	16	**2.84**	
32	20111063038	Nguyễn Quý	Phong	14/11/2002	2.5	3.0	1.5	2.5	3.0	2.0	16	**2.44**	16	**2.44**	

STT	Mã SV	Họ và tên		Ngày sinh	Triết học Mác - Lênin	Vật lý đại cương	Tiếng anh 1	Giải tích 1	Đại số	Tin học cơ sở	Tổng số TC trong học kỳ	Điểm TBC học kỳ	Tổng số tín chỉ tích lũy	Điểm TBC tích lũy	MỨC CẢNH BÁO HỌC TẬP
					3	3	3	2	3	2					
33	20111063036	Đào Thị Hà	Phương	21/06/2002	2.5	4.0	2.0	3.0	3.0	1.5	16	**2.72**	16	**2.72**	
34	20111064318	Bùi Minh	Quang	30/08/2002	2.0	4.0	2.5	3.0	3.0	3.5	16	**2.97**	16	**2.97**	
35	20111062997	Trần Minh	Quang	20/02/2002	2.5	3.5	3.0	3.0	3.0	2.0	16	**2.88**	16	**2.88**	
36	20111063175	Trần Minh	Quang	10/05/2002	2.5	4.0	2.5	4.0	3.0	2.0	16	**3.00**	16	**3.00**	
37	20111061764	Hoàng Anh	Quân	12/09/2002	1.5	3.0	1.0	1.5	2.0	2.0	16	**1.84**	16	**1.84**	
38	20111063096	Nguyễn Minh	Quân	18/12/2002	3.0	4.0	2.0	3.5	4.0	2.0	16	**3.13**	16	**3.13**	
39	20111061740	Nguyễn Hoàng	Sơn	07/05/2002	2.5	3.0	2.0	2.5	3.0	3.0	16	**2.66**	16	**2.66**	
40	20111061734	Nguyễn Công	Thành	03/06/2002	1.5	4.0	1.0	2.0	2.0	2.0	16	**2.09**	16	**2.09**	
41	20111063109	Nguyễn Thị	Thảo	28/12/2002	1.5	3.0	1.0	2.5	2.5	0.0	16	**1.81**	14	**2.07**	
42	20111063040	Tạ Đăng	Thảo	21/11/2002	2.0	4.0	1.5	3.0	3.0	3.0	16	**2.72**	16	**2.72**	
43	20111063033	Đỗ Hoành Mạnh	Thắng	06/03/2002	3.0	4.0	1.5	3.0	3.0	2.5	16	**2.84**	16	**2.84**	
44	20111062987	Nguyễn Văn	Thắng	20/02/2002	1.0	3.0	2.0	3.0	3.0	2.5	16	**2.38**	16	**2.38**	
45	20111063003	Trần Ngọc	Thắng	14/07/2002	1.5	4.0	1.5	3.0	3.0	3.0	16	**2.63**	16	**2.63**	
46	20111062958	Bùi Xuân	Thịnh	08/08/2002	2.5	3.5	2.5	3.0	3.5	3.5	16	**3.06**	16	**3.06**	
47	20111063129	Lô Đức Biên	Thùy	30/03/2002	3.0	3.5	1.0	2.0	2.5	1.5	16	**2.31**	16	**2.31**	
48	20111063139	Bùi Hữu	Tiến	29/12/2001	1.0	3.5	2.0	3.0	2.0	2.0	16	**2.22**	16	**2.22**	
49	20111063001	Nguyễn Hữu	Tiến	28/04/2002	2.0	4.0	2.0	2.0	3.0	2.0	16	**2.56**	16	**2.56**	
50	20111062919	Nguyễn Thuỳ	Trang	07/10/2002	2.5	4.0	2.5	4.0	4.0	1.0	16	**3.06**	16	**3.06**	
51	20111063069	Phùng Văn	Trung	09/12/2002	2.5	4.0	1.5	3.0	3.0	2.5	16	**2.75**	16	**2.75**	
52	20111063026	Lê Văn	Trường	07/07/2002	2.5	4.0	1.5	3.5	1.0	2.5	16	**2.44**	16	**2.44**	
53	20111060389	Phạm Anh	Tuấn	25/08/2002	2.0	3.5	1.0	3.0	4.0	2.0	16	**2.59**	16	**2.59**	
54	20111060466	Nguyễn Công	Ước	26/04/2002	3.0	3.5	2.0	4.0	4.0	2.0	16	**3.09**	16	**3.09**	
55	20111064002	Trương Quốc	Văn	24/02/2002	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	16	**0**	0	**0**	Cảnh báo học tập mức 2
56	20111062989	Lưu Quang	Vinh	12/08/2002	3.0	4.0	1.5	4.0	3.0	3.0	16	**3.03**	16	**3.03**	
57	20111062977	Lê Anh	Vũ	01/07/2002	1.5	3.0	2.0	2.5	1.0	1.5	16	**1.91**	16	**1.91**	
58	20111064423	Nguyễn Thị Huyền	Yến	28/05/2002	1.5	3.5	2.0	3.0	2.5	2.0	16	**2.41**	16	**2.41**	

Tổng hợp: Tổng số SV:58 Số SV bị cảnh báo mức 1:1 Số SV bị cảnh báo mức 2:2

BỘ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG
TRƯỜNG ĐẠI HỌC
TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG HÀ NỘI

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

KẾT QUẢ XÉT CẢNH BÁO HỌC TẬP, BUỘC THÔI HỌC
ĐẠI HỌC CHÍNH QUY KHÓA 10
HỌC KỲ 1 (NĂM THỨ 1, NĂM HỌC 2020-2021)

(Danh sách sinh viên tiếp tục học)

Lớp: ĐH10C9 Ngành: Công nghệ thông tin Trình độ đào tạo: Đại học chính quy

(Ban hành kèm Quyết định số: /QĐ-TĐHHN, ngày tháng năm 2021)

STT	Mã SV	Họ và tên		Ngày sinh	Triết học Mác - Lênin	Vật lý đại cương	Tiếng anh 1	Giải tích 1	Đại số	Tin học cơ sở	Tổng số TC trong học kỳ	Điểm TBC học kỳ	Tổng số tín chỉ tích lũy	Điểm TBC tích lũy	MỨC CẢNH BÁO HỌC TẬP
					3	3	3	2	3	2					
1	20111061674	Lê Đình Tuấn	Anh	10/09/2002	3.0	4.0	2.0	3.0	3.0	2.0	16	**2.88**	16	**2.88**	
2	20111061422	Lê Thị Vân	Anh	06/12/2001	2.0	3.0	2.0	3.0	3.0	3.5	16	**2.69**	16	**2.69**	
3	20111061423	Nguyễn Ngọc	Anh	22/05/2002	2.0	4.0	1.0	2.5	2.5	2.5	16	**2.41**	16	**2.41**	
4	20111061367	Phạm Văn	Anh	13/02/2002	3.0	4.0	2.0	3.5	1.5	3.0	16	**2.78**	16	**2.78**	
5	20111061645	Mẫn Thị	Ánh	28/12/2002	3.5	4.0	2.0	3.5	3.0	1.0	16	**2.91**	16	**2.91**	
6	20111061390	Nguyễn Thị Minh	Ánh	18/09/2002	3.0	4.0	1.5	4.0	4.0	2.0	16	**3.09**	16	**3.09**	
7	20111061513	Lê Việt	Bắc	01/10/2001	3.0	4.0	1.5	2.0	1.5	1.5	16	**2.31**	16	**2.31**	
8	20111061516	Đào Xuân	Bằng	27/09/2002	2.0	4.0	1.5	2.5	3.5	3.5	16	**2.81**	16	**2.81**	
9	20111061684	Mai Thanh	Bình	25/12/2002	2.5	4.0	1.5	3.0	3.0	2.5	16	**2.75**	16	**2.75**	
10	20111061358	Nguyễn Văn	Dũng	12/11/2002	3.0	4.0	1.5	4.0	4.0	4.0	16	**3.34**	16	**3.34**	
11	20111061646	Lê Hữu	Đạt	13/06/2002	3.0	4.0	0.0	3.0	3.5	2.5	16	**2.66**	13	**3.27**	
12	20111061713	Nguyễn Thành	Đạt	25/11/2002	1.0	4.0	2.0	2.5	1.5	2.0	16	**2.16**	16	**2.16**	
13	20111061484	Trần Tiến	Đạt	15/11/2002	2.0	3.5	1.5	3.0	2.5	3.0	16	**2.53**	16	**2.53**	
14	20111061420	Ngô Văn	Đăng	05/08/2002	1.5	3.5	1.0	3.0	1.5	1.0	16	**1.91**	16	**1.91**	
15	20111064395	Bùi Quang	Giang	26/11/2002	1.5	4.0	2.0	4.0	2.0	2.0	16	**2.53**	16	**2.53**	
16	20111064298	Lê Nhật	Hằng	03/11/2002	3.0	4.0	1.5	3.0	4.0	2.0	16	**2.97**	16	**2.97**	
17	20111061694	Hoàng Văn	Hiếu	02/05/2002	2.0	4.0	1.0	3.0	2.5	2.0	16	**2.41**	16	**2.41**	
18	20111061381	Nguyễn Trung	Hiếu	22/07/2002	1.0	3.5	1.0	2.5	2.5	3.0	16	**2.19**	16	**2.19**	
19	20111061595	Nguyễn Trung	Hiếu	16/02/2001	3.0	4.0	3.0	4.0	4.0	3.5	16	**3.56**	16	**3.56**	
20	20111061671	Nguyễn Văn	Hiếu	02/01/2002	2.0	4.0	2.0	4.0	3.5	3.0	16	**3.03**	16	**3.03**	
21	20111061467	Phạm Huy	Hiếu	15/01/2002	2.0	4.0	2.5	2.0	3.0	2.5	16	**2.72**	16	**2.72**	
22	20111061384	Trần Thị Thu	Hòa	30/09/2002	3.5	4.0	2.0	3.5	2.0	2.0	16	**2.84**	16	**2.84**	
23	20111061436	Bùi Quang	Huy	19/09/2002	2.0	4.0	2.0	1.0	1.0	2.0	16	**2.06**	16	**2.06**	
24	20111064286	Hoàng Thị	Huyền	24/08/2002	3.0	4.0	2.0	4.0	3.0	2.5	16	**3.06**	16	**3.06**	
25	20111061675	Nguyễn Văn	Huỳnh	09/03/2002	2.5	4.0	1.5	3.0	3.5	3.0	16	**2.91**	16	**2.91**	
26	20111061707	Hoàng Duy	Khánh	27/07/2000	3.0	4.0	1.0	3.0	1.5	2.5	16	**2.47**	16	**2.47**	
27	20111061462	Hoàng Vũ	Linh	29/09/2002	3.0	4.0	1.5	4.0	4.0	3.0	16	**3.22**	16	**3.22**	
28	20111061419	Nguyễn Ngọc	Linh	27/09/2002	2.0	4.0	1.0	3.0	3.5	3.0	16	**2.72**	16	**2.72**	

STT	Mã SV	Họ và tên		Ngày sinh	Triết học Mác - Lênin	Vật lý đại cương	Tiếng anh 1	Giải tích 1	Đại số	Tin học cơ sở	Tổng số TC trong học kỳ	Điểm TBC học kỳ	Tổng số tín chỉ tích lũy	Điểm TBC tích lũy	MỨC CẢNH BÁO HỌC TẬP
					3	3	3	2	3	2					
29	20111061265	Lã Xuân	Lợi	24/03/2002	1.0	3.5	2.0	2.5	1.5	1.0	16	**1.94**	16	**1.94**	
30	20111061386	Cao Khánh	Ly	12/03/2002	2.0	4.0	2.0	3.0	3.5	3.5	16	**2.97**	16	**2.97**	
31	20111061389	Đào Khánh	Ly	30/04/2002	2.5	4.0	1.5	4.0	2.5	1.5	16	**2.66**	16	**2.66**	
32	20111061615	Phạm Thị	Mùa	14/08/2002	0.0	4.0	1.5	2.5	2.5	2.5	16	**2.13**	13	**2.62**	
33	20111061541	Đào Văn	Nam	10/04/2000	3.0	4.0	3.0	4.0	4.0	3.5	16	**3.56**	16	**3.56**	
34	20111060560	Nguyễn Thảo	Nguyên	11/07/2002	2.0	4.0	1.0	2.5	1.5	1.0	16	**2.03**	16	**2.03**	
35	20111061382	Trương Văn	Nhâm	04/06/2002	3.0	4.0	1.5	3.0	4.0	2.0	16	**2.97**	16	**2.97**	
36	20111063958	Nguyễn Thị	Nhung	24/01/2002	3.0	4.0	1.0	4.0	4.0	1.0	16	**2.88**	16	**2.88**	
37	20111061578	Nguyễn Anh	Quang	01/09/2002	2.5	3.5	1.0	3.0	2.5	1.0	16	**2.28**	16	**2.28**	
38	20111061538	Phạm Thế	Quang	21/11/2002	2.0	3.0	1.0	3.0	1.5	1.5	16	**1.97**	16	**1.97**	
39	20111061399	Hoàng Công	Quỳnh	20/05/2002	2.5	3.5	1.0	2.0	1.5	2.0	16	**2.09**	16	**2.09**	
40	20111061372	Lê Trung	Thành	14/06/2002	1.0	4.0	1.0	2.0	1.0	2.0	16	**1.81**	16	**1.81**	
41	20111061657	Nguyễn Thị	Thảo	13/07/2002	3.5	4.0	1.5	3.5	4.0	3.0	16	**3.25**	16	**3.25**	
42	20111061614	Phan Thanh	Thiện	05/06/2002	2.0	3.0	3.0	2.0	3.0	1.5	16	**2.5**	16	**2.5**	
43	20111061640	Lã Văn	Tình	14/03/2001	2.5	4.0	1.0	3.0	2.0	3.0	16	**2.53**	16	**2.53**	
44	20111064090	Hoàng Quý	Toàn	19/07/2002	1.5	3.0	2.0	2.0	1.0	1.5	16	**1.84**	16	**1.84**	
45	20111061417	Đỗ Hữu	Toản	05/07/2002	2.5	3.0	1.5	3.0	2.5	2.0	16	**2.41**	16	**2.41**	
46	20111061587	Nguyễn Thị Huyền	Trang	05/06/2002	3.0	4.0	1.5	3.0	3.0	3.0	16	**2.91**	16	**2.91**	
47	20111064415	Nguyễn Thị Huyền	Trâm	28/05/2002	3.0	4.0	2.0	2.5	2.0	2.0	16	**2.63**	16	**2.63**	
48	20111061598	Nguyễn Quốc	Trung	21/12/2002	2.0	3.5	1.5	3.5	1.0	1.0	16	**2.06**	16	**2.06**	
49	20111061728	Lê Quang	Trường	20/10/2002	3.0	3.5	2.0	3.0	1.5	2.0	16	**2.50**	16	**2.50**	
50	20111061514	Trần Văn	Trưởng	23/09/2000	2.0	4.0	0.0	3.5	2.5	3.5	16	**2.47**	13	**3.04**	
51	20111061421	Nguyễn Minh	Tú	08/03/2002	3.5	4.0	2.0	4.0	3.0	2.0	16	**3.09**	16	**3.09**	
52	20111064253	Phạm Văn	Tuấn	06/02/2002	2.0	4.0	1.0	4.0	4.0	2.5	16	**2.88**	16	**2.88**	
53	20111061547	Phan Thanh	Tùng	11/10/2002	3.0	4.0	2.0	4.0	4.0	2.0	16	**3.19**	16	**3.19**	
54	20111061453	Trần Thanh	Tùng	14/06/2002	3.0	4.0	2.0	4.0	2.0	2.0	16	**2.81**	16	**2.81**	
55	20111064482	Trần Ngọc	Tuyển	10/08/2002	3.0	4.0	1.0	3.0	3.0	3.5	16	**2.88**	16	**2.88**	
56	20111062707	Phùng Văn	Việt	29/11/2002	3.0	3.0	2.0	2.5	3.0	1.0	16	**2.5**	16	**2.5**	
57	20111063422	Nguyễn Tiến	Vũ	03/10/2002	2.0	3.0	2.0	2.5	2.0	1.5	16	**2.19**	16	**2.19**	

Tổng hợp: Tổng số SV:57 Số SV bị cảnh báo mức 1:0 Số SV bị cảnh báo mức 2:0

BỘ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG
TRƯỜNG ĐẠI HỌC
TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG HÀ NỘI

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

KẾT QUẢ XÉT CẢNH BÁO HỌC TẬP, BUỘC THÔI HỌC
ĐẠI HỌC CHÍNH QUY KHÓA 10
HỌC KỲ 1 (NĂM THỨ 1, NĂM HỌC 2020-2021)

(Danh sách sinh viên tiếp tục học)

Lớp: ĐH10C10 Ngành: Công nghệ thông tin Trình độ đào tạo: Đại học chính quy

(Ban hành kèm Quyết định số: /QĐ-TĐHHN, ngày tháng năm 2021)

STT	Mã SV	Họ và tên		Ngày sinh	Vật lý đại cương	Triết học Mác - Lênin	Tiếng anh 1	Giải tích 1	Đại số	Tin học cơ sở	Tổng số TC trong học kỳ	Điểm TBC học kỳ	Tổng số tín chỉ tích lũy	Điểm TBC tích lũy	MỨC CẢNH BÁO HỌC TẬP
					3	3	3	2	3	2					
1	20111064375	Dương Việt	Anh	13/02/2002	3.0	2.5	2.0	1.0	3.0	3.5	16	**2.53**	16	**2.53**	
2	20111063181	Lê Thúy	Anh	06/04/2002	4.0	3.0	1.5	3.5	2.5	1.0	16	**2.63**	16	**2.63**	
3	20111063600	Mai Phương	Anh	11/11/2002	3.0	2.0	0.0	1.5	1.5	0.0	16	**1.41**	11	**2.05**	
4	20111063298	Trần Quốc	Anh	20/08/2002	0.0	1.5	1.0	0.0	2.0	1.0	16	**0.97**	11	**1.41**	
5	20111063507	Trần Văn	Bắc	13/09/2002	4.0	2.5	1.0	2.0	3.0	2.0	16	**2.47**	16	**2.47**	
6	20111063490	Nguyễn Văn	Cường	05/01/2002	4.0	3.0	2.0	3.5	4.0	3.0	16	**3.25**	16	**3.25**	
7	20111063221	Trần Duy	Cường	13/11/2002	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	16	**0**	0	**0**	Cảnh báo học tập mức 2
8	20111063472	Tưởng Trung	Dũng	10/06/2002	4.0	1.5	1.5	3.0	3.5	2.5	16	**2.66**	16	**2.66**	
9	20111063596	Phạm Ngọc	Duy	25/09/2002	0.0	2.0	0.0	0.0	1.0	0.0	16	**0.56**	6	**1.5**	Cảnh báo học tập mức 1
10	20111063594	Nguyễn Vũ Đăng	Dương	03/11/2002	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	16	**0**	0	**0**	Cảnh báo học tập mức 2
11	20111063291	Phùng Tiến	Đạt	29/06/2002	0.0	2.0	0.0	2.5	2.5	0.0	16	**1.16**	8	**2.31**	
12	20111063269	Tạ Văn	Đức	23/06/2002	3.0	2.5	1.0	3.0	4.0	3.0	16	**2.72**	16	**2.72**	
13	20111060155	Trần Thị Trà	Giang	04/09/2002	4.0	3.0	2.0	4.0	4.0	2.0	16	**3.19**	16	**3.19**	
14	20111063480	Lê Văn	Hà	21/10/2002	3.0	3.0	2.0	2.0	3.0	1.0	16	**2.44**	16	**2.44**	
15	20111063242	Trần Hoàng	Hà	29/10/2002	4.0	2.0	1.5	2.0	3.0	2.0	16	**2.47**	16	**2.47**	
16	20111064578	Lê Văn	Hào	17/04/2002	4.0	2.5	1.0	2.0	4.0	1.0	16	**2.53**	16	**2.53**	
17	20111064372	Hoàng Minh	Hiếu	19/09/2002	3.0	2.0	1.5	2.0	3.5	1.0	16	**2.25**	16	**2.25**	
18	20111064518	Nguyễn Thị Thu	Hoài	29/07/2002	4.0	3.0	2.5	4.0	4.0	1.5	16	**3.22**	16	**3.22**	
19	20111063272	Lê Việt	Hoàng	29/01/2002	3.0	3.0	1.0	2.0	3.0	0.0	16	**2.13**	14	**2.43**	
20	20111063453	Hoàng Vĩnh	Hợp	08/11/2002	3.5	1.0	1.0	1.0	2.0	1.0	16	**1.66**	16	**1.66**	
21	20111063247	Hoàng Thế	Huy	06/06/2002	4.0	3.0	1.5	2.5	4.0	1.0	16	**2.78**	16	**2.78**	
22	20111063306	Nguyễn Gia	Huy	25/06/2002	4.0	2.0	1.0	2.5	4.0	1.5	16	**2.56**	16	**2.56**	
23	20111063448	Nguyễn Gia	Huy	25/09/2002	3.0	2.0	1.5	2.0	2.0	0.0	16	**1.84**	14	**2.11**	
24	20111064104	Hoàng Quang	Hưng	29/08/2002	4.0	2.0	2.5	2.0	3.0	3.0	16	**2.78**	16	**2.78**	
25	20111063292	Phạm Quang	Hưởng	10/08/2002	4.0	3.0	1.0	2.5	3.0	1.0	16	**2.5**	16	**2.5**	

STT	Mã SV	Họ và tên		Ngày sinh	Vật lý đại cương	Triết học Mác - Lênin	Tiếng anh 1	Giải tích 1	Đại số	Tin học cơ sở	Tổng số TC trong học kỳ	Điểm TBC học kỳ	Tổng số tín chỉ tích lũy	Điểm TBC tích lũy	MỨC CẢNH BÁO HỌC TẬP
					3	3	3	2	3	2					
26	20111062412	Nguyễn Khắc	Khanh	22/06/2002	4.0	3.0	1.5	4.0	4.0	2.0	16	**3.09**	16	**3.09**	
27	20111063219	Trần Mạnh	Khương	02/04/2002	4.0	1.5	1.5	2.0	3.0	1.0	16	**2.25**	16	**2.25**	
28	20111063449	Đào Trung	Kiên	26/09/2002	4.0	2.0	0.0	2.0	3.0	0.0	16	**1.94**	11	**2.82**	
29	20111063326	Khuất Tùng	Lâm	15/08/2002	4.0	2.0	2.5	3.0	4.0	1.5	16	**2.91**	16	**2.91**	
30	20111061409	Vương Đức	Lâm	29/07/2000	4.0	3.0	3.0	4.0	4.0	2.0	16	**3.38**	16	**3.38**	
31	20111063434	Nguyễn Đăng	Linh	10/06/2001	4.0	2.5	1.0	3.0	3.0	2.0	16	**2.59**	16	**2.59**	
32	20111063351	Nguyễn Khánh	Linh	11/09/2002	4.0	3.0	2.0	3.0	4.0	2.0	16	**3.06**	16	**3.06**	
33	20111063195	Trần Văn	Long	15/12/2002	4.0	3.0	1.0	3.5	4.0	2.0	16	**2.94**	16	**2.94**	
34	20111063190	Nguyễn Văn	Lộc	17/12/2002	4.0	3.0	3.0	4.0	4.0	3.0	16	**3.5**	16	**3.5**	
35	20111063493	Lê Đức	Mạnh	22/08/2002	4.0	2.0	1.0	3.0	2.0	1.0	16	**2.19**	16	**2.19**	
36	20111063597	Mai Bình	Minh	05/11/2002	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	16	**0**	0	**0**	Cảnh báo học tập mức 2
37	20111063362	Vũ Đức	Minh	26/11/2002	4.0	2.0	1.5	3.0	4.0	1.5	16	**2.72**	16	**2.72**	
38	20111063294	Nguyễn Tiến	Nam	17/02/2002	4.0	3.0	2.0	1.5	3.0	1.5	16	**2.63**	16	**2.63**	
39	20111063996	Đoàn Mạnh	Phát	08/06/2002	4.0	2.5	1.0	2.0	4.0	2.5	16	**2.72**	16	**2.72**	
40	20111063353	Nguyễn Duy	Phúc	12/02/2002	4.0	3.0	1.0	3.0	1.5	2.0	16	**2.41**	16	**2.41**	
41	20111063567	Trần Minh	Phúc	29/08/2002	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	16	**0**	0	**0**	Cảnh báo học tập mức 2
42	20111061866	Mẫn Thị	Phương	05/07/2002	4.0	3.0	1.5	4.0	3.0	2.0	16	**2.91**	16	**2.91**	
43	20111063436	Nguyễn Mạnh	Quý	11/03/2002	4.0	2.0	1.0	2.0	2.5	1.0	16	**2.16**	16	**2.16**	
44	20111063378	Đỗ Ngọc	Sơn	18/02/2002	4.0	2.5	1.5	4.0	3.0	1.5	16	**2.75**	16	**2.75**	
45	20111063258	Nguyễn Văn	Sơn	26/12/2002	4.0	2.5	1.0	1.0	3.5	1.5	16	**2.38**	16	**2.38**	
46	20111063379	Vũ Quang	Thanh	02/08/2002	0.0	1.5	2.0	1.0	1.0	1.0	16	**1.09**	13	**1.35**	
47	20111063528	Hoàng Trọng	Thắng	30/12/2002	4.0	2.0	1.0	3.5	2.5	1.5	16	**2.41**	16	**2.41**	
48	20111063462	Phạm Văn	Thắng	16/10/2002	4.0	2.5	1.0	2.0	3.0	2.0	16	**2.47**	16	**2.47**	
49	20111063207	Trần Đình	Thắng	01/04/2001	4.0	3.0	2.0	3.0	4.0	2.5	16	**3.13**	16	**3.13**	
50	20111063477	Nguyễn Ngọc	Thiện	16/02/2002	3.5	2.0	2.0	1.5	2.0	1.5	16	**2.16**	16	**2.16**	
51	20111063196	Nguyễn Thị	Thùy	22/06/2002	4.0	3.0	2.0	4.0	4.0	2.5	16	**3.25**	16	**3.25**	
52	20111063257	Phùng Văn	Toàn	12/02/2002	4.0	2.0	1.0	3.0	3.0	0.0	16	**2.25**	14	**2.57**	
53	20111064302	Trần Văn	Trưởng	31/07/2002	4.0	2.5	2.0	1.5	3.0	1.0	16	**2.47**	16	**2.47**	
54	20111063227	Nguyễn Anh	Tuấn	28/12/2002	4.0	2.0	2.0	2.0	4.0	1.0	16	**2.63**	16	**2.63**	
55	20111063188	Nguyễn Đức	Tùng	19/10/2002	4.0	2.5	2.0	1.0	2.0	1.5	16	**2.28**	16	**2.28**	
56	20111063575	Đặng Văn	Tự	04/08/2002	4.0	2.5	2.0	2.5	4.0	2.0	16	**2.91**	16	2.91	
57	20111063328	Bùi Đặng Thanh	Xuân	11/03/2002	4.0	2.0	1.0	2.0	3.5	1.5	16	**2.41**	16	2.41	

Tổng hợp: Tổng số SV:57 Số SV bị cảnh báo mức 1:1 Số SV bị cảnh báo mức 2:4

BỘ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG
TRƯỜNG ĐẠI HỌC
TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG HÀ NỘI

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

KẾT QUẢ XÉT CẢNH BÁO HỌC TẬP, BUỘC THÔI HỌC
ĐẠI HỌC CHÍNH QUY KHÓA 10
HỌC KỲ 1 (NĂM THỨ 1, NĂM HỌC 2020-2021)

(Danh sách sinh viên tiếp tục học)

Lớp: ĐH10C11 Ngành: Công nghệ thông tin Trình độ đào tạo: Đại học chính quy

(Ban hành kèm Quyết định số: /QĐ-TĐHHN, ngày tháng năm 2021)

STT	Mã SV	Họ và tên		Ngày sinh	Triết học Mác - Lênin	Vật lý đại cương	Tiếng anh 1	Giải tích 1	Đại số	Tin học cơ sở	Tổng số TC trong học kỳ	Điểm TBC học kỳ	Tổng số tín chỉ tích lũy	Điểm TBC tích lũy	MỨC CẢNH BÁO HỌC TẬP
					3	3	3	2	3	2					
1	20111063901	Đặng Trung	An	20/02/2002	2.0	3.5	2.5	4.0	1.5	3.0	16	**2.66**	16	**2.66**	
2	20111064545	Nguyễn Hoàng	Anh	24/08/2002	2.0	3.0	0.0	2.0	1.0	1.0	16	**1.50**	13	**1.85**	
3	20111063712	Nguyễn Thị Phương	Anh	02/04/2002	2.5	3.0	2.0	4.0	4.0	2.5	16	**2.97**	16	**2.97**	
4	20111063616	Phạm Huy	Anh	15/06/2002	2.0	2.5	2.0	3.5	3.0	1.5	16	**2.41**	16	**2.41**	
5	20111063737	Trần Tuấn	Anh	20/01/2002	2.0	3.5	2.0	3.5	1.0	1.0	16	**2.16**	16	**2.16**	
6	20111063883	Phạm Văn	Bảo	07/01/2002	2.5	2.5	0.0	3.0	2.5	1.0	16	**1.91**	13	**2.35**	
7	20111063673	Bùi Đức	Chính	28/08/2002	2.0	2.0	2.0	4.0	4.0	3.0	16	**2.75**	16	**2.75**	
8	20111063838	Nguyễn Đức	Dũng	19/05/2002	3.0	3.5	2.0	4.0	3.0	1.5	16	**2.84**	16	**2.84**	
9	20111063775	Phạm Văn	Dũng	26/05/2002	2.0	2.0	2.0	1.5	1.5	3.5	16	**2.03**	16	**2.03**	
10	20111063723	Trịnh Hải	Dương	10/08/2002	2.0	3.5	2.0	2.5	3.0	3.5	16	**2.72**	16	**2.72**	
11	20111063622	Trần Lê	Đạt	29/04/2002	3.0	3.5	2.0	4.0	3.5	2.0	16	**3.00**	16	**3.00**	
12	20111063878	Phạm Quang	Điền	20/08/2002	2.0	2.5	1.5	1.0	2.0	2.0	16	**1.88**	16	**1.88**	
13	20111063748	Nguyễn Anh	Đức	13/02/2002	2.5	3.0	1.0	3.5	2.0	1.0	16	**2.16**	16	**2.16**	
14	20111063853	Trần Anh	Đức	23/04/2002	2.0	3.0	2.0	1.0	2.0	3.0	16	**2.19**	16	**2.19**	
15	20111063793	Bùi Thị Thu	Hà	10/11/2002	2.5	4.0	1.5	4.0	4.0	4.0	16	**3.25**	16	**3.25**	
16	20111063700	Ngô Văn	Hảo	18/01/2002	2.0	3.5	2.5	4.0	4.0	2.5	16	**3.06**	16	**3.06**	
17	20111063704	Vũ Văn	Hiệp	30/10/2002	2.5	3.5	2.0	4.0	3.0	2.0	16	**2.81**	16	**2.81**	
18	20111063770	Bùi Trung	Hiếu	14/04/2002	2.0	3.0	2.0	4.0	4.0	3.0	16	**2.94**	16	**2.94**	
19	20111064340	Nguyễn Khắc	Hiếu	09/01/2002	3.0	3.5	3.0	4.0	4.0	3.0	16	**3.41**	16	**3.41**	
20	20111063778	Nguyễn Hữu	Khoa	13/02/2002	2.5	3.0	2.0	3.5	3.0	1.5	16	**2.59**	16	**2.59**	
21	20111063722	Phạm Ngọc	Khương	02/03/2002	2.5	3.5	1.0	3.0	2.5	1.0	16	**2.28**	16	**2.28**	
22	20111063982	Lê Văn	Kiệm	29/11/2002	2.0	2.5	1.5	3.5	4.0	1.5	16	**2.5**	16	**2.5**	
23	20111063725	Nguyễn Mai	Linh	13/12/2001	2.5	4.0	1.0	3.0	2.0	2.5	16	**2.47**	16	**2.47**	

STT	Mã SV	Họ và tên		Ngày sinh	Triết học Mác - Lênin	Vật lý đại cương	Tiếng anh 1	Giải tích 1	Đại số	Tin học cơ sở	Tổng số TC trong học kỳ	Điểm TBC học kỳ	Tổng số tín chỉ tích lũy	Điểm TBC tích lũy	MỨC CẢNH BÁO HỌC TẬP
					3	3	3	2	3	2					
24	20111064113	Phí Thùy	Linh	05/02/2002	2.5	3.0	1.0	3.0	3.5	2.0	16	**2.5**	16	**2.5**	
25	20111063829	Trịnh Xuân	Long	20/01/2002	2.5	3.0	3.0	3.5	3.0	3.0	16	**2.97**	16	**2.97**	
26	20111063742	Vũ Thế	Long	07/08/2002	2.0	1.0	1.5	2.0	1.0	1.5	16	**1.47**	16	**1.47**	
27	20111063642	Nguyễn Tấn	Lộc	07/11/2002	1.0	1.0	2.0	2.5	1.0	3.0	16	**1.63**	16	**1.63**	
28	20111063746	Lê Xuân	Mạnh	21/05/2002	3.0	1.0	2.5	3.5	2.5	2.0	16	**2.38**	16	**2.38**	
29	20111063944	Trần Thành	Minh	07/08/2002	3.0	3.5	2.0	3.5	3.5	2.0	16	**2.94**	16	**2.94**	
30	20111063841	Lê Khắc	Nam	31/08/2002	2.0	2.5	2.0	2.0	2.0	2.0	16	**2.09**	16	**2.09**	
31	20111063605	Nguyễn Quý	Nam	04/01/2002	3.0	3.5	2.5	2.0	3.0	2.0	16	**2.75**	16	**2.75**	
32	20111063873	Trần Thành	Nam	15/09/2002	2.0	2.0	2.0	2.5	2.5	1.0	16	**2.03**	16	**2.03**	
33	20111063633	Nguyễn Đắc	Nghĩa	25/06/2002	2.5	2.5	2.0	2.0	2.0	1.5	16	**2.13**	16	**2.13**	
34	20111063893	Nguyễn Minh	Nguyệt	15/11/2002	2.5	2.0	2.0	2.5	3.5	1.5	16	**2.38**	16	**2.38**	
35	20111063872	Bùi Thị	Phượng	20/06/2002	3.0	2.5	2.0	4.0	4.0	3.0	16	**3.03**	16	**3.03**	
36	20111063808	Hoàng Văn	Quang	10/04/2002	2.0	2.0	1.0	2.0	1.0	1.0	16	**1.50**	16	**1.50**	
37	20111063694	Lê Minh	Quang	30/06/2002	3.0	3.0	3.0	3.0	4.0	3.0	16	**3.19**	16	**3.19**	
38	20111063795	Nguyễn Hoàng	Sơn	27/02/2001	2.0	3.0	2.0	1.5	3.0	2.0	16	**2.31**	16	**2.31**	
39	20111063870	Đàm Ngọc	Thạch	28/04/2002	3.0	4.0	2.0	2.0	3.0	2.5	16	**2.81**	16	**2.81**	
40	20111063857	Phạm Duy	Thành	05/12/2002	3.0	4.0	2.0	3.5	4.0	1.5	16	**3.06**	16	**3.06**	
41	20111063823	Ngụy Thị	Thảo	25/01/2002	3.0	3.0	2.0	4.0	4.0	3.0	16	**3.13**	16	**3.13**	
42	20111063702	Nguyễn Hải	Thịnh	28/06/2002	2.0	2.0	2.0	3.0	2.0	2.0	16	**2.13**	16	**2.13**	
43	20111063792	Vũ Xuân	Thủy	15/10/2002	2.0	1.5	1.5	3.0	2.0	2.0	16	**1.94**	16	**1.94**	
44	20111063780	Nguyễn Văn	Tiến	15/02/2002	3.5	2.0	2.0	3.0	2.5	2.0	16	**2.5**	16	**2.5**	
45	20111064082	Nguyễn Đức	Toàn	06/12/2002	2.0	2.0	1.5	3.0	4.0	3.5	16	**2.59**	16	**2.59**	
46	20111063677	Nguyễn Ngọc	Trấn	20/04/2000	2.0	2.5	1.5	3.0	3.0	1.5	16	**2.25**	16	**2.25**	
47	20111063908	Trần Thị Thanh	Trúc	08/11/2002	3.0	2.0	2.0	4.0	4.0	3.0	16	**2.94**	16	**2.94**	
48	20111064161	Đoàn Mạnh	Trung	19/04/2002	2.0	2.0	2.0	2.0	2.5	3.0	16	**2.22**	16	**2.22**	
49	20111063724	Lê Anh	Tuấn	22/12/2002	3.0	3.0	1.0	4.0	3.0	1.5	16	**2.56**	16	**2.56**	
50	20111063768	Đỗ Văn	Tư	27/02/2002	2.5	3.0	1.0	3.5	4.0	3.0	16	**2.78**	16	**2.78**	
51	20111063863	Đặng Quốc	Việt	30/07/2002	1.0	1.5	2.5	2.0	1.5	3.0	16	**1.84**	16	**1.84**	
52	20111063821	Bùi Hưng	Vương	27/06/2002	2.0	1.0	2.5	0.0	2.5	1.0	16	**1.63**	14	**1.86**	
53	20111064289	Nguyễn Thị Hải	Yến	12/12/2001	3.0	4.0	2.5	4.0	4.0	1.0	16	**3.16**	16	**3.16**	

Tổng hợp: Tổng số SV:53 Số SV bị cảnh báo mức 1:0 Số SV bị cảnh báo mức 2:0

BỘ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG
TRƯỜNG ĐẠI HỌC
TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG HÀ NỘI

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

KẾT QUẢ XÉT CẢNH BÁO HỌC TẬP, BUỘC THÔI HỌC
ĐẠI HỌC CHÍNH QUY KHÓA 10
HỌC KỲ 1 (NĂM THỨ 1, NĂM HỌC 2020-2021)

(Danh sách sinh viên tiếp tục học)

Lớp: ĐH10K **Ngành: Khí tượng và khí hậu học** **Trình độ đào tạo: Đại học chính quy**

(Ban hành kèm Quyết định số: /QĐ-TĐHHN, ngày tháng năm 2021)

STT	Mã SV	Họ và tên		Ngày sinh	Thiên văn	Triết học Mác - Lênin	Pháp luật đại cương	Vật lý đại cương	Tiếng anh 1	Giải tích 1	Đại số	Tổng số TC trong học kỳ	Điểm TBC học kỳ	Tổng số tín chỉ tích lũy	Điểm TBC tích lũy	MỨC CẢNH BÁO HỌC TẬP
					2	3	2	3	3	2	3					
1	20111028780	Đỗ Thị Ngọc	Anh	26/04/2001	2.5	3.0	3.0	2.5	1.5	4.0	4.0	18	2.89	18	2.89	
2	20111020073	Nghiêm Duy	Anh	17/12/2002	3.0	2.0	3.0	3.5	2.5	2.0	3.0	18	2.72	18	2.72	
3	20111020855	Nguyễn Quỳnh	Hoa	29/05/2002	2.5	3.0	3.0	4.0	2.0	4.0	3.5	18	3.14	18	3.14	
4	20111028852	Nguyễn Mai	Linh	22/10/2002	3.0	3.0	3.0	4.0	2.5	3.0	3.5	18	3.17	18	3.17	
5	20111028882	Quách Thị Thúy	Linh	11/05/2002	3.0	3.0	2.0	4.0	2.0	4.0	4.0	18	3.17	18	3.17	
6	20111029768	Đào Kim	Ngân	05/08/2002	3.0	3.0	2.0	3.0	3.5	3.0	4.0	18	3.14	18	3.14	
7	20111021968	Nguyễn Thị Kim	Ngân	13/10/2002	2.0	2.0	2.0	3.0	2.0	4.0	0.0	18	2.06	15	2.47	
8	20111024296	Nguyễn Minh	Quang	10/12/2002	2.0	2.0	2.0	2.5	2.0	3.0	1.5	18	2.11	18	2.11	
9	20111021896	Trần Thị Thuỳ	Tiên	02/12/2002	2.0	2.0	3.0	4.0	1.5		0.0	16	2.03	13	2.50	
10	20111024386	Trương Thu	Trang	02/11/2002	2.0	2.0	2.0	4.0	1.5	3.0	3.5	18	2.61	18	2.61	
11	20111022946	Phạm Thị Tố	Uyên	03/03/2002	2.0	2.5	2.0	4.0	1.0	4.0	4.0	18	2.81	18	2.81	

Tổng hợp: Tổng số SV: 11 Số SV bị cảnh báo mức 1: 0 Số SV bị cảnh báo mức 2: 0

BỘ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG
TRƯỜNG ĐẠI HỌC
TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG HÀ NỘI

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

KẾT QUẢ XÉT CẢNH BÁO HỌC TẬP, BUỘC THÔI HỌC
ĐẠI HỌC CHÍNH QUY KHÓA 10
HỌC KỲ 1 (NĂM THỨ 1, NĂM HỌC 2020-2021)

(Danh sách sinh viên tiếp tục học)

Lớp: ĐH10T **Ngành: Thủy văn học** **Trình độ đào tạo: Đại học chính quy**

(Ban hành kèm Quyết định số: /QĐ-TĐHHN, ngày tháng năm 2021)

STT	Mã SV	Họ và tên		Ngày sinh	Triết học Mác - Lênin	Tin học đại cương	Vật lý đại cương	Kỹ năng mềm	Tiếng anh 1	Đại số	Giải tích 1	Tổng số TC trong học kỳ	Điểm TBC học kỳ	Tổng số tín chỉ tích lũy	Điểm TBC tích lũy	MỨC CẢNH BÁO HỌC TẬP
					3	2	3	2	3	3	2					
1	20111033189	Nguyễn Thị Phương	Anh	05/11/2002	3.5	3.5	4.0	2.5	2.5	4.0	4.0	18	3.44	18	3.44	
2	20111038880	Trần Thùy	Dương	11/10/2002	3.5	2.0	4.0	3.0	2.0	4.0	4.0	18	3.25	18	3.25	
3	20111038794	Lê Thị Hồng	Nhung	01/01/2002	2.5	0.0	4.0	1.5	1.0	3.0	2.5	18	2.19	16	2.47	
4	20111032252	Phạm Minh	Tâm	08/07/2002	3.0	4.0	4.0	2.0	2.0	4.0	4.0	18	3.28	18	3.28	
5	20111038770	Hà Thị	Thỉnh	18/03/2002	2.5	1.0	4.0	1.5	1.0	3.5	1.0	18	2.22	18	2.22	
6	20111039788	Trần Xuân	Trung	17/06/2002	3.0	3.0	3.5	2.0	2.0	2.5	2.0	18	2.61	18	2.61	

Tổng hợp: Tổng số SV: 6 Số SV bị cảnh báo mức 1: 0 Số SV bị cảnh báo mức 2: 0

BỘ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG
TRƯỜNG ĐẠI HỌC
TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG HÀ NỘI

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

KẾT QUẢ XÉT CẢNH BÁO HỌC TẬP, BUỘC THÔI HỌC
ĐẠI HỌC CHÍNH QUY KHÓA 10
HỌC KỲ 1 (NĂM THỨ 1, NĂM HỌC 2020-2021)

(Danh sách sinh viên tiếp tục học)

Lớp: ĐH10QB **Ngành: Quản lý biển** **Trình độ đào tạo: Đại học chính quy**

(Ban hành kèm Quyết định số: /QĐ-TĐHHN, ngày tháng năm 2021)

STT	Mã SV	Họ và tên		Ngày sinh	Toán cao cấp 1	Tin học đại cương	Triết học Mác - Lênin	Cơ sở địa lý biển và đại dương	Hóa học đại cương	Kỹ năng mềm	Tiếng anh 1	Tổng số TC trong học kỳ	Điểm TBC học kỳ	Tổng số tín chỉ tích lũy	Điểm TBC tích lũy	MỨC CẢNH BÁO HỌC TẬP
					3	2	3	2	2	2	3					
1	20111122663	Phạm Đoàn Hải	Anh	01/04/2002	4.0	2.0	3.0	2.5	2.5	3.0	3.0	17	**2.94**	17	**2.94**	
2	20111124109	Lê Minh	Châu	18/03/2002	4.0	4.0	3.5	4.0	4.0	3.0	2.5	17	**3.53**	17	**3.53**	
3	20111128813	Đoàn Văn	Cương	19/01/2002	2.0	0.0	1.0	1.0	1.0	2.0	1.0	17	**1.18**	15	**1.33**	
4	20111129837	Hoàng Kim	Đồng	14/02/2002	3.0	1.0	2.5	4.0	2.5	2.5	1.5	17	**2.41**	17	**2.41**	
5	20111123993	Bùi Huy	Đức	03/02/2001	1.0	1.0	3.0	4.0	1.5	2.0	1.5	17	**1.97**	17	**1.97**	
6	20111126666	Nguyễn Mạnh	Hà	19/01/2002	2.0	2.0	2.5	4.0	3.5	2.0	3.0	17	**2.68**	17	**2.68**	
7	20111128853	Đỗ Ngọc	Hải	07/11/2002	2.5	2.0	2.0	3.0	1.0	0.0	1.0	17	**1.68**	15	**1.9**	
8	20111124048	Trương Văn	Hảo	30/09/2002	2.5	1.0	2.0	3.0	1.5	2.0	0.0	17	**1.68**	14	**2.04**	
9	20111128873	Vũ Thị Thúy	Nga	28/09/2002	4.0	2.0	2.5	4.0	1.5	4.0	2.0	17	**2.85**	17	**2.85**	
10	20111123066	Nguyễn Đình	Nghĩa	21/08/2002	1.0	0.0	2.0	3.0	1.0	3.0	2.0	17	**1.71**	15	**1.93**	
11	20111123210	Phạm Hữu	Phúc	26/05/2002	1.0	0.0	2.0	3.0	1.0	0.0	2.0	17	**1.35**	13	**1.77**	
12	20111128772	Nguyễn Khắc	Việt	11/05/2002	2.0	1.0	2.0	3.0	1.0	3.0	3.0	17	**2.18**	17	**2.18**	

Tổng hợp: Tổng số SV:12 Số SV bị cảnh báo mức 1: 0 Số SV bị cảnh báo mức 2: 0

BỘ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG
TRƯỜNG ĐẠI HỌC
TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG HÀ NỘI

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

KẾT QUẢ XÉT CẢNH BÁO HỌC TẬP, BUỘC THÔI HỌC
ĐẠI HỌC CHÍNH QUY KHÓA 10
HỌC KỲ 1 (NĂM THỨ 1, NĂM HỌC 2020-2021)

(Danh sách sinh viên tiếp tục học)

Lớp: ĐH10KĐ Ngành: Kỹ thuật địa chất Trình độ đào tạo: Đại học chính quy

(Ban hành kèm Quyết định số: /QĐ-TĐHHN, ngày tháng năm 2021)

STT	Mã SV	Họ và tên	Ngày sinh	Triết học Mác - Lênin	Tin học đại cương	Kỹ năng mềm	Tiếng anh 1	Giải tích 1	Đại số	Tổng số TC trong học kỳ	Điểm TBC học kỳ	Tổng số tín chỉ tích lũy	Điểm TBC tích lũy	MỨC CẢNH BÁO HỌC TẬP
				3	2	2	3	2	3					
1	20111080787	Trịnh Đình Thanh Hà	18/12/2002	2.0	2.5	0.0	1.0	1.0	2.0	15	1.47	13	1.69	
2	20111089991	Nguyễn Đình Hiếu	20/03/2002	2.5	2.0	2.5	2.0	4.0	4.0	15	2.83	15	2.83	
3	20111087649	Nguyễn Thu Hồng	03/08/2002	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	15	0.00	0	0.00	Cảnh báo học tập mức 2

Tổng hợp: Tổng số SV: 3 Số SV bị cảnh báo mức 1: 0 Số SV bị cảnh báo mức 2: 1

BỘ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG
TRƯỜNG ĐẠI HỌC
TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG HÀ NỘI

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

KẾT QUẢ XÉT CẢNH BÁO HỌC TẬP, BUỘC THÔI HỌC
ĐẠI HỌC CHÍNH QUY KHÓA 10
HỌC KỲ 1 (NĂM THỨ 1, NĂM HỌC 2020-2021)

(Danh sách sinh viên tiếp tục học)

Lớp: ĐH10KE1 **Ngành: Kế toán** **Trình độ đào tạo: Đại học chính quy**

(Ban hành kèm Quyết định số: /QĐ-TĐHHN, ngày tháng năm 2021)

STT	Mã SV	Họ và tên		Ngày sinh	Kinh tế vi mô	Pháp luật đại cương	Triết học Mác - Lênin	Quản trị học	Tiếng anh 1	Tổng số TC trong học kỳ	Điểm TBC học kỳ	Tổng số tín chỉ tích lũy	Điểm TBC tích lũy	MỨC CẢNH BÁO HỌC TẬP
					3	2	3	2	3					
1	20111014312	Nguyễn Thị	An	20/04/2002	4.0	3.0	2.0	3.0	2.5	13	**2.88**	13	**2.88**	
2	20111014352	Đoàn Trần Châu	Anh	27/12/2002	4.0	2.5	2.5	3.0	2.0	13	**2.81**	13	**2.81**	
3	20111010066	Lê Hoàng Phương	Anh	05/09/2002	2.5	3.0	3.0	4.0	2.0	13	**2.81**	13	**2.81**	
4	20111011304	Nguyễn Ngọc	Anh	21/11/2002	3.0	3.0	2.5	2.5	2.0	13	**2.58**	13	**2.58**	
5	20111010071	Nguyễn Thị Vân	Anh	04/04/2002	4.0	3.5	2.5	3.5	3.0	13	**3.27**	13	**3.27**	
6	20111010141	Nguyễn Ngọc	Ánh	19/05/2002	4.0	2.0	2.5	3.0	2.0	13	**2.73**	13	**2.73**	
7	20111010293	Nguyễn Thị Ngọc	Ánh	13/12/2002	3.5	3.0	3.0	3.5	2.0	13	**2.96**	13	**2.96**	
8	20111010249	Trần Thị	Ánh	15/12/2002	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	13	**0.00**	0	**0.00**	Cảnh báo học tập mức 2
9	20111014242	Trần Thị Ngọc	Ánh	02/12/2002	4.0	2.0	3.0	4.0	2.0	13	**3.00**	13	**3.00**	
10	20111014281	Trần Linh	Chi	07/08/2002	4.0	2.5	2.0	2.5	1.5	13	**2.50**	13	**2.50**	
11	20111010205	Đinh Thị Hồng	Diệp	13/09/2002	3.0	2.0	1.5	3.0	1.0	13	**2.04**	13	**2.04**	
12	20111010180	Trần Hà	Giang	18/12/2002	3.0	2.5	2.0	3.0	1.5	13	**2.35**	13	**2.35**	
13	20111010231	Tạ Thị Hảo	Hảo	31/01/2002	3.5	3.0	2.0	4.0	1.5	13	**2.69**	13	**2.69**	
14	20111010105	Nguyễn Thị	Hằng	18/04/2002	4.0	2.5	3.0	3.5	2.0	13	**3.00**	13	**3.00**	
15	20111010135	Nguyễn Thị Thu	Hằng	13/08/2002	3.0	2.5	2.0	3.5	1.0	13	**2.31**	13	**2.31**	
16	20111010318	Trương Thị Thu	Hằng	13/07/2002	4.0	3.0	2.5	4.0	2.0	13	**3.04**	13	**3.04**	
17	20111010181	Đoàn Thị Thuý	Hiền	20/03/2002	2.5	2.5	3.0	3.0	2.0	13	**2.58**	13	**2.58**	
18	20111010131	Lê Thị	Hiền	07/08/2002	2.5	2.0	2.0	4.0	2.0	13	**2.42**	13	**2.42**	
19	20111010176	Phạm Thu	Hiền	22/08/2002	4.0	3.0	3.0	3.0	2.5	13	**3.12**	13	**3.12**	
20	20111010200	Trần Minh	Hiếu	04/04/2002	1.5	2.0	1.5	3.5	1.5	13	**1.88**	13	**1.88**	
21	20111010367	Trần Văn	Hiếu	28/07/2002	3.0	2.5	2.0	2.5	1.0	13	**2.15**	13	**2.15**	
22	20111010319	Bùi Minh	Hòa	18/05/2002	4.0	3.0	3.0	3.0	1.5	13	**2.88**	13	**2.88**	
23	20111010160	Cấn Thị Mỹ	Huyền	02/12/2002	4.0	3.0	2.5	4.0	3.0	13	**3.27**	13	**3.27**	
24	20111010342	Đàm Thị Ngọc	Huyền	19/04/2002	2.0	3.0	2.5	3.0	1.0	13	**2.19**	13	**2.19**	
25	20111010138	Lê Thị	Huyền	01/09/2002	2.0	2.0	2.0	3.0	2.0	13	**2.15**	13	**2.15**	
26	20111010056	Nguyễn Diễm	Huyền	12/07/2002	3.0	1.5	2.0	3.0	1.0	13	**2.08**	13	**2.08**	
27	20111010213	Nguyễn Thị Khánh	Huyền	28/08/2002	3.5	3.0	2.5	2.5	2.0	13	**2.69**	13	**2.69**	
28	20111010127	Phan Thị Khánh	Huyền	27/05/2001	3.0	2.0	2.0	3.0	1.0	13	**2.15**	13	**2.15**	

STT	Mã SV	Họ và tên		Ngày sinh	Kinh tế vi mô	Pháp luật đại cương	Triết học Mác - Lênin	Quản trị học	Tiếng anh 1	Tổng số TC trong học kỳ	Điểm TBC học kỳ	Tổng số tín chỉ tích lũy	Điểm TBC tích lũy	MỨC CẢNH BÁO HỌC TẬP
					3	2	3	2	3					
29	20111010167	Đặng Nguyên	Hương	28/12/2002	4.0	3.0	2.5	3.0	3.0	13	**3.12**	13	**3.12**	
30	20111010077	Nguyễn Thị Lan	Hương	16/07/2002	2.0	2.5	3.0	3.0	1.0	13	**2.23**	13	**2.23**	
31	20111010133	Nguyễn Thị	Lệ	22/12/2001	3.5	1.5	3.0	2.0	1.5	13	**2.38**	13	**2.38**	
32	20111010149	Nguyễn Thùy	Linh	28/07/2002	2.5	3.0	2.0	3.5	2.0	13	**2.50**	13	**2.50**	
33	20111014438	Nguyễn Thị	Loan	23/10/2002	4.0	3.0	3.0	3.5	3.0	13	**3.31**	13	**3.31**	
34	20111010068	Nguyễn Thị Thảo	Ly	01/10/2002	2.0	3.0	3.5	3.0	2.0	13	**2.65**	13	**2.65**	
35	20111010142	Lê Thị	Mai	29/07/2002	3.5	2.5	3.0	3.0	1.5	13	**2.69**	13	**2.69**	
36	20111010115	Nguyễn Thị Trà	My	27/09/2002	1.0	2.0	3.0	3.0	1.0	13	**1.92**	13	**1.92**	
37	20111010274	Nguyễn Trà	My	25/08/2002	0.0	2.5	2.0	2.0	1.5	13	**1.50**	10	**1.95**	
38	20111014284	Hồ Thị Phương	Nga	04/02/2002	2.0	3.0	2.0	2.0	1.0	13	**1.92**	13	**1.92**	
39	20111010311	Nguyễn Ánh	Nguyệt	02/12/2002	4.0	3.0	3.0	3.0	2.5	13	**3.12**	13	**3.12**	
40	20111010006	Nguyễn Thị Ánh	Nguyệt	25/09/2002	1.0	2.5	2.0	3.0	2.0	13	**2.00**	13	**2.00**	
41	20111010267	Nguyễn Thị Ánh	Nguyệt	19/01/2002	4.0	3.0	3.0	2.5	2.0	13	**2.92**	13	**2.92**	
42	20111010227	Nguyễn Thị	Oanh	24/04/2001	4.0	3.0	3.0	4.0	3.0	13	**3.38**	13	**3.38**	
43	20111010162	Hoàng Thị	Phấn	04/11/2002	2.0	2.0	4.0	3.0	2.0	13	**2.62**	13	**2.62**	
44	20111010190	Kiều Mỹ	Phương	29/11/2002	4.0	3.5	2.5	2.5	1.5	13	**2.77**	13	**2.77**	
45	20111010004	Vũ Thị	Phương	23/05/2002	0.0	2.0	2.5	2.0	0.0	13	**1.19**	7	**2.21**	
46	20111010065	Hồ Diễm	Quỳnh	22/03/2000	4.0	3.0	3.0	3.0	2.5	13	**3.12**	13	**3.12**	
47	20111010371	Nguyễn Phương	Quỳnh	15/09/2002	1.5	3.0	1.0	3.5	1.0	13	**1.81**	13	**1.81**	
48	20111010101	Phạm Thanh	Sơn	02/01/2002	3.0	2.0	3.0	3.0	1.0	13	**2.38**	13	**2.38**	
49	20111010157	Đoàn Thị Phương	Thảo	20/06/2002	4.0	2.5	3.5	3.0	1.0	13	**2.81**	13	**2.81**	
50	20111010494	Ngô Phương	Thảo	03/03/2002	3.5	2.0	2.0	3.5	2.0	13	**2.58**	13	**2.58**	
51	20111010023	Nguyễn Phương	Thảo	01/07/2002	3.0	3.0	2.0	2.5	1.0	13	**2.23**	13	**2.23**	
52	20111013919	Phan Thị Thanh	Thảo	28/11/2002	4.0	3.0	3.0	2.0	1.5	13	**2.73**	13	**2.73**	
53	20111010019	Lại Hoài	Thu	02/05/2001	3.0	2.5	2.5	2.5	2.5	13	**2.62**	13	**2.62**	
54	20111010232	Thạch Thanh	Thúy	16/02/2002	1.0	2.0	2.5	2.5	0.0	13	**1.50**	10	**1.95**	
55	20111010005	Lê Quỳnh	Trang	02/12/2002	1.0	3.0	2.0	3.0	2.0	13	**2.08**	13	**2.08**	
56	20111010143	Nguyễn Phạm Cẩm	Tú	15/12/2002	1.5	2.0	3.0	2.5	2.0	13	**2.19**	13	**2.19**	
57	20111010214	Lê Hải	Yến	08/04/2002	1.0	2.0	2.5	3.5	1.5	13	**2.00**	13	**2.00**	
58	20111010287	Phạm Thị Minh	Yến	25/09/2001	4.0	3.0	4.0	3.0	2.0	13	**3.23**	13	**3.23**	

Tổng hợp: Tổng số SV: 58 Số SV bị cảnh báo mức 1: 0 Số SV bị cảnh báo mức 2: 1

BỘ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG
TRƯỜNG ĐẠI HỌC
TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG HÀ NỘI

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

KẾT QUẢ XÉT CẢNH BÁO HỌC TẬP, BUỘC THÔI HỌC
ĐẠI HỌC CHÍNH QUY KHÓA 10
HỌC KỲ 1 (NĂM THỨ 1, NĂM HỌC 2020-2021)

(Danh sách sinh viên tiếp tục học)

Lớp: ĐH10KE2 **Ngành: Kế toán** **Trình độ đào tạo: Đại học chính quy**

(Ban hành kèm Quyết định số: /QĐ-TĐHHN, ngày tháng năm 2021)

STT	Mã SV	Họ và tên		Ngày sinh	Kinh tế vi mô	Pháp luật đại cương	Triết học Mác - Lênin	Quản trị học	Tiếng anh 1	Tổng số TC trong học kỳ	Điểm TBC học kỳ	Tổng số tín chỉ tích lũy	Điểm TBC tích lũy	MỨC CẢNH BÁO HỌC TẬP
					3	2	3	2	3					
1	20111019978	Đặng Quỳnh	Anh	10/11/2002	2.0	1.0	2.0	2.0	2.0	13	**1.85**	13	**1.85**	
2	20111010486	Nguyễn Kim Hoàng	Anh	25/12/2002	2.5	2.0	2.0	3.5	1.0	13	**2.12**	13	**2.12**	
3	20111010654	Nguyễn Quỳnh	Anh	24/06/2002	2.0	2.0	3.0	2.0	0.0	13	**1.77**	10	**2.30**	
4	20111010634	Nguyễn Vân	Anh	30/12/2002	2.0	2.0	1.5	3.0	1.0	13	**1.81**	13	**1.81**	
5	20111010445	Phạm Thị Mai	Anh	11/10/2002	3.0	2.0	2.5	2.0	2.0	13	**2.35**	13	**2.35**	
6	20111019982	Phạm Vi	Anh	19/05/2002	2.0	1.5	2.0	3.0	2.0	13	**2.08**	13	**2.08**	
7	20111010382	Đinh Phùng Quỳnh	Chi	03/10/2002	0.0	2.0	2.0	2.0	2.5	13	**1.65**	10	**2.15**	
8	20111010409	Nguyễn Thị Mỹ	Duyên	09/12/2002	1.5	2.0	3.0	2.0	1.0	13	**1.88**	13	**1.88**	
9	20111010553	Nguyễn Thị Thuỳ	Dương	08/08/2002	1.5	2.0	2.5	3.5	2.0	13	**2.23**	13	**2.23**	
10	20111010621	Phùng Thuý	Giang	24/05/2002	3.5	2.0	3.0	3.0	1.0	13	**2.50**	13	**2.50**	
11	20111014601	Nguyễn Thị Thu	Hà	13/12/2002	3.0	2.5	3.0	1.0	1.5	13	**2.27**	13	**2.27**	
12	20111010551	Vũ Thị Thu	Hà	28/08/2002	2.0	3.0	2.5	3.5	1.0	13	**2.27**	13	**2.27**	
13	20111010583	Kiều Thị	Hạnh	29/12/1998	4.0	3.0	3.5	1.5	2.0	13	**2.88**	13	**2.88**	
14	20111019970	Phạm Thị Tuyết	Hạnh	26/08/1998	4.0	3.0	3.5	2.5	2.0	13	**3.04**	13	**3.04**	
15	20111010469	Nguyễn Thị	Hằng	11/01/2002	1.0	2.0	2.0	3.0	2.0	13	**1.92**	13	**1.92**	
16	20111010586	Nguyễn Thị Thu	Hiền	07/07/2002	2.5	2.0	2.0	2.5	3.0	13	**2.42**	13	**2.42**	
17	20111010529	Nguyễn Trung	Huân	24/10/2002	1.0	1.5	2.5	3.0	0.0	13	**1.50**	10	**1.95**	
18	20111010374	Đỗ Thị Nhung	Huyền	13/08/2002	2.0	2.0	2.5	3.5	0.0	13	**1.88**	10	**2.45**	
19	20111014172	Nguyễn Thu	Huyền	03/04/2002	1.5	1.5	3.0	3.0	2.5	13	**2.31**	13	**2.31**	
20	20111010589	Lê Thanh	Hương	20/07/2001	4.0	3.0	3.0	2.5	2.5	13	**3.04**	13	**3.04**	
21	20111019990	Phạm Thanh	Hương	02/01/2002	3.5	3.0	3.0	3.0	2.0	13	**2.88**	13	**2.88**	
22	20111010412	Chu Thị	Hường	04/08/2002	3.0	2.0	3.0	3.0	1.5	13	**2.50**	13	**2.50**	
23	20111010602	Nguyễn Văn	Kiên	19/02/2002	1.5	1.0	2.0	3.5	0.0	13	**1.50**	10	**1.95**	
24	20111014513	Ma Hồng	Lam	13/07/2002	3.5	1.5	2.0	2.0	3.0	13	**2.50**	13	**2.50**	

STT	Mã SV	Họ và tên		Ngày sinh	Kinh tế vi mô	Pháp luật đại cương	Triết học Mác - Lênin	Quản trị học	Tiếng anh 1	Tổng số TC trong học kỳ	Điểm TBC học kỳ	Tổng số tín chỉ tích lũy	Điểm TBC tích lũy	MỨC CẢNH BÁO HỌC TẬP
					3	2	3	2	3					
25	20111010616	Đỗ Thị Ngọc	Linh	19/02/2002	1.5	1.0	1.0	1.0	1.0	13	**1.12**	13	**1.12**	Cảnh báo học tập mức 1
26	20111014627	Nguyễn Khánh	Linh	03/10/2002	3.0	3.0	3.0	2.0	1.0	13	**2.38**	13	**2.38**	
27	20111010552	Phạm Phương	Linh	26/02/2002	3.5	3.0	3.0	3.0	1.0	13	**2.65**	13	**2.65**	
28	20111013970	Phùng Thị Thùy	Linh	04/06/2002	3.5	2.5	2.0	3.0	1.0	13	**2.35**	13	**2.35**	
29	20111010376	Vũ Thuỳ	Linh	02/08/2002	2.0	2.0	3.0	1.0	1.5	13	**1.96**	13	**1.96**	
30	20111010597	Cao Thị	Lĩnh	05/12/2002	3.0	1.5	2.0	3.0	0.0	13	**1.85**	10	**2.40**	
31	20111010656	Lý Thị	Mai	04/07/2002	2.0	2.0	1.5	2.0	0.0	13	**1.42**	10	**1.85**	
32	20111010518	Hoàng Thị Mộng	Mơ	20/02/2002	3.0	2.0	2.0	3.0	2.5	13	**2.50**	13	**2.50**	
33	20111010535	Lê Thị Quỳnh	Nga	11/12/2001	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	13	**0.00**	0	**0.00**	Cảnh báo học tập mức 2
34	20111010419	Phan Thu	Nga	12/09/2002	4.0	3.5	3.5	3.0	1.5	13	**3.08**	13	**3.08**	
35	20111010403	Đoàn Thị Minh	Nguyệt	09/09/2002	3.0	2.0	3.5	3.0	1.0	13	**2.50**	13	**2.50**	
36	20111010563	Nguyễn Hồng	Nhung	26/07/2002	3.0	2.5	2.0	3.0	1.5	13	**2.35**	13	**2.35**	
37	20111010379	Kiều Lệ	Quyên	07/10/2002	3.0	2.0	2.0	1.5	1.0	13	**1.92**	13	**1.92**	
38	20111010507	Lê Thị Hương	Quỳnh	19/12/2002	2.5	2.0	2.0	2.5	0.0	13	**1.73**	10	**2.25**	
39	20111010416	Phùng Thu	Thảo	25/09/2002	3.5	2.0	3.0	1.5	0.0	13	**2.04**	10	**2.65**	
40	20111010393	Khuất Thị	Thơm	24/02/2002	2.0	2.5	2.5	3.0	1.0	13	**2.12**	13	**2.12**	
41	20111014077	Ngô Hiền	Thục	03/07/2002	3.0	2.5	3.0	3.0	1.0	13	**2.46**	13	**2.46**	
42	20111010433	Cấn Thị Thu	Thủy	01/10/2002	2.5	2.5	3.5	1.5	1.5	13	**2.35**	13	**2.35**	
43	20111010671	Nguyễn Khắc	Tiến	25/03/2002	3.0	1.5	2.0	2.5	1.0	13	**2.00**	13	**2.00**	
44	20111010614	Bùi Minh	Trang	27/06/2001	1.0	2.0	1.0	1.0	2.0	13	**1.38**	13	**1.38**	
45	20111010391	Lê Thị Hà	Trang	27/12/2002	4.0	1.5	3.0	2.5	1.5	13	**2.58**	13	**2.58**	
46	20111010408	Nguyễn Thị Hà	Trang	08/07/2002	1.5	2.0	2.5	1.0	1.5	13	**1.73**	13	**1.73**	
47	20111010662	Nguyễn Xuân	Tú	09/05/2002	4.0	2.5	2.0	3.5	2.0	13	**2.77**	13	**2.77**	
48	20111010568	Vũ Văn	Tuấn	14/03/2002	3.0	1.5	2.5	2.5	1.0	13	**2.12**	13	**2.12**	
49	20111010536	Vương Kiều Thảo	Vân	15/12/2001	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	13	**0.00**	0	**0.00**	Cảnh báo học tập mức 2
50	20111010541	Ngô Quang	Việt	02/12/2001	2.5	1.0	2.0	2.0	1.5	13	**1.85**	13	**1.85**	
51	20111010562	Vũ Thị Hải	Yến	19/09/2002	4.0	3.0	2.0	3.0	2.0	13	**2.77**	13	**2.77**	

Tổng hợp: Tổng số SV: 51 Số SV bị cảnh báo mức 1: 1 Số SV bị cảnh báo mức 2: 2

BỘ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG
TRƯỜNG ĐẠI HỌC
TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG HÀ NỘI

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

KẾT QUẢ XÉT CẢNH BÁO HỌC TẬP, BUỘC THÔI HỌC
ĐẠI HỌC CHÍNH QUY KHÓA 10
HỌC KỲ 1 (NĂM THỨ 1, NĂM HỌC 2020-2021)

(Danh sách sinh viên tiếp tục học)

Lớp: ĐH10KE3 Ngành: Kế toán Trình độ đào tạo: Đại học chính quy

(Ban hành kèm Quyết định số: /QĐ-TĐHHN, ngày tháng năm 2021)

STT	Mã SV	Họ và tên		Ngày sinh	Kinh tế vi mô	Pháp luật đại cương	Triết học Mác - Lênin	Quản trị học	Tiếng anh 1	Tổng số TC trong học kỳ	Điểm TBC học kỳ	Tổng số tín chỉ tích lũy	Điểm TBC tích lũy	MỨC CẢNH BÁO HỌC TẬP
					3	2	3	2	3					
1	20111011011	Lê Hoàng	Anh	23/11/2002	1.0	1.5	2.0	2.0	2.0	13	**1.69**	13	**1.69**	
2	20111010942	Nguyễn Phương	Anh	04/12/2002	3.0	2.0	3.0	2.5	2.0	13	**2.54**	13	**2.54**	
3	20111010675	Nguyễn Thị Phương	Anh	08/09/2002	2.0	2.0	2.0	3.0	2.0	13	**2.15**	13	**2.15**	
4	20111010792	Phan Hải	Anh	13/05/2002	1.5	3.0	3.0	3.0	1.5	13	**2.31**	13	**2.31**	
5	20111010805	Trần Thị Hải	Anh	14/03/2002	3.5	2.0	2.5	3.0	2.0	13	**2.62**	13	**2.62**	
6	20111010924	Cao Thị Ngọc	Ánh	28/02/2002	3.0	2.5	3.0	1.5	1.5	13	**2.35**	13	**2.35**	
7	20111010906	Phùng Thị Kim	Ánh	01/10/1998	3.0	2.0	3.0	4.0	2.5	13	**2.88**	13	**2.88**	
8	20111010716	Bùi Kim	Chi	02/07/2002	3.0	1.0	3.0	2.0	1.5	13	**2.19**	13	**2.19**	
9	20111014000	Cao Thị Ngọc	Chi	06/11/2002	3.0	2.5	3.0	3.0	1.0	13	**2.46**	13	**2.46**	
10	20111010761	Nguyễn Quỳnh	Chi	04/10/2002	3.5	3.0	3.0	3.0	2.0	13	**2.88**	13	**2.88**	
11	20111011004	Lê Thị	Dinh	22/03/2002	2.5	2.5	2.5	3.0	2.0	13	**2.46**	13	**2.46**	
12	20111011039	Đinh Thị Thu	Dịu	09/09/2001	3.0	1.5	2.5	2.5	1.5	13	**2.23**	13	**2.23**	
13	20111011065	Vũ Hoa	Dung	01/09/2002	3.0	2.0	2.5	3.0	2.5	13	**2.62**	13	**2.62**	
14	20111010746	Đặng Tiến	Đạt	01/11/2002	3.5	2.0	2.0	2.5	1.5	13	**2.31**	13	**2.31**	
15	20111019935	Hoàng Thị Ngân	Hà	16/10/2002	3.0	1.0	2.5	2.0	1.0	13	**1.96**	13	**1.96**	
16	20111010958	Nguyễn Nguyên	Hạnh	21/06/2001	3.0	1.5	2.5	3.5	2.0	13	**2.50**	13	**2.50**	
17	20111010902	Hà Thị Thái	Huyền	20/11/2002	3.0	2.0	2.5	3.0	3.0	13	**2.73**	13	**2.73**	
18	20111010905	Nguyễn Khánh	Huyền	02/09/2002	3.0	3.0	3.0	2.5	1.5	13	**2.58**	13	**2.58**	
19	20111013992	Nguyễn Thị Thúy	Huyền	12/03/2002	3.5	2.0	2.5	3.0	1.0	13	**2.38**	13	**2.38**	
20	20111014300	Phạm Thị Thanh	Huyền	15/11/2002	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	13	**0.00**	0	**0.00**	Cảnh báo học tập mức 2
21	20111014465	Nguyễn Quỳnh	Hương	13/06/2002	3.0	2.0	2.0	2.0	2.0	13	**2.23**	13	**2.23**	
22	20111010981	Trần Quang	Khải	03/05/2002	2.5	2.0	2.5	2.0	1.5	13	**2.12**	13	**2.12**	
23	20111011024	Trần Thị Hồng	Khánh	06/03/2000	3.0	2.5	3.0	2.5	2.5	13	**2.73**	13	**2.73**	
24	20111010770	Lê Thị Vân	Kiều	14/11/2002	3.0	2.0	3.0	3.0	2.5	13	**2.73**	13	**2.73**	
25	20111010684	Trần Thị Ngọc	Lan	03/01/2002	2.0	2.0	2.5	2.0	3.0	13	**2.35**	13	**2.35**	
26	20111010686	Trịnh Thị	Lan	10/01/2002	2.5	1.5	3.0	3.0	3.0	13	**2.65**	13	**2.65**	
27	20111014432	Lê Thị Khánh	Linh	02/09/2002	3.0	2.0	2.0	2.0	3.0	13	**2.46**	13	**2.46**	
28	20111011029	Nguyễn Hoa Thảo	Linh	13/11/2002	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	13	**0.00**	0	**0.00**	Cảnh báo học tập mức 2
29	20111010921	Nguyễn Thị Thùy	Linh	24/12/2002	3.5	2.0	3.0	2.5	3.0	13	**2.88**	13	**2.88**	

STT	Mã SV	Họ và tên		Ngày sinh	Kinh tế vi mô	Pháp luật đại cương	Triết học Mác - Lênin	Quản trị học	Tiếng anh 1	Tổng số TC trong học kỳ	Điểm TBC học kỳ	Tổng số tín chỉ tích lũy	Điểm TBC tích lũy	MỨC CẢNH BÁO HỌC TẬP
					3	2	3	2	3					
30	20111011093	Tưởng Thị Khánh	Linh	13/02/2002	2.0	2.5	3.0	2.0	2.0	13	**2.31**	13	**2.31**	
31	20111011051	Dương Thu	Lý	16/12/2002	2.0	1.5	2.0	1.0	1.0	13	**1.54**	13	**1.54**	
32	20111010817	Nguyễn Thị	Nga	15/05/2001	1.0	1.0	3.5	1.0	1.5	13	**1.69**	13	**1.69**	
33	20111010819	Nguyễn Ngọc Cao	Nguyên	04/05/2001	1.5	1.5	2.5	3.0	3.0	13	**2.31**	13	**2.31**	
34	20111011233	Hoàng Ánh	Nguyệt	25/06/2002	2.0	2.0	1.0	3.0	2.0	13	**1.92**	13	**1.92**	
35	20111010889	Đỗ Hồng	Nhung	16/09/2002	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	13	**0.00**	0	**0.00**	Cảnh báo học tập mức 2
36	20111010802	Vũ Thanh	Phương	28/12/2002	2.0	1.5	3.0	2.0	1.0	13	**1.92**	13	**1.92**	
37	20111010791	Nguyễn Như	Quỳnh	09/07/2002	1.0	2.0	2.5	2.0	2.0	13	**1.88**	13	**1.88**	
38	20111010915	Lưu Vũ	Tâm	18/10/1999	2.5	3.0	2.0	3.5	2.5	13	**2.62**	13	**2.62**	
39	20111010713	Nguyễn Hải	Thanh	27/06/2002	3.0	2.5	3.5	3.0	3.0	13	**3.04**	13	**3.04**	
40	20111010966	Ngô Phương	Thảo	01/10/2002	3.0	1.5	1.5	2.0	1.5	13	**1.92**	13	**1.92**	
41	20111011050	Nguyễn Thị	Thảo	03/11/2002	2.0	1.5	3.0	1.0	2.0	13	**2.00**	13	**2.00**	
42	20111011090	Nguyễn Thu	Thảo	27/12/2002	2.0	2.0	2.0	1.0	2.0	13	**1.85**	13	**1.85**	
43	20111011169	Lưu Thị	Thắm	18/04/2002	3.0	1.5	2.0	2.5	2.0	13	**2.23**	13	**2.23**	
44	20111010790	Nguyễn Thị Xuân	Thu	10/11/2001	3.0	2.5	3.5	1.5	3.0	13	**2.81**	13	**2.81**	
45	20111019929	Vũ Diệu	Thu	18/10/2002	2.0	2.5	2.5	2.0	2.5	13	**2.31**	13	**2.31**	
46	20111010683	Lương Thanh	Trà	02/04/2002	1.5	2.0	3.0	0.0	2.0	13	**1.81**	11	**2.14**	
47	20111010722	Trịnh Thu	Trà	21/09/2002	3.0	2.0	2.0	1.5	1.0	13	**1.92**	13	**1.92**	
48	20111010888	Đinh Thị Thu	Trang	16/07/2002	2.0	2.0	3.0	1.0	2.5	13	**2.19**	13	**2.19**	
49	20111010904	Nguyễn Thùy	Trang	18/12/2002	3.0	2.0	2.5	1.5	1.0	13	**2.04**	13	**2.04**	
50	20111011104	Nguyễn Thùy	Trang	09/11/2002	2.0	2.0	3.0	1.5	2.0	13	**2.15**	13	**2.15**	
51	20111011041	Vũ Thị Thuý	Vân	09/01/2002	2.0	2.5	2.5	2.0	1.5	13	**2.08**	13	**2.08**	
52	20111011037	Đỗ Thị Hà	Vi	15/09/2001	3.0	2.0	3.0	1.5	2.0	13	**2.38**	13	**2.38**	
53	20111011019	Phùng Thị Xuân	Vy	31/03/2002	3.0	2.5	3.0	2.5	3.0	13	**2.85**	13	**2.85**	
54	20111019914	Trần Thị Thảo	Vy	23/07/2002	2.5	1.5	3.0	1.5	1.5	13	**2.08**	13	**2.08**	
55	20111010895	Nguyễn Thanh	Xuân	31/03/2002	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	13	**0.00**	0	**0.00**	Cảnh báo học tập mức 2

Tổng hợp: Tổng số SV: 55 Số SV bị cảnh báo mức 1: 0 Số SV bị cảnh báo mức 2: 4

BỘ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG
TRƯỜNG ĐẠI HỌC
TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG HÀ NỘI

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

KẾT QUẢ XÉT CẢNH BÁO HỌC TẬP, BUỘC THÔI HỌC
ĐẠI HỌC CHÍNH QUY KHÓA 10
HỌC KỲ 1 (NĂM THỨ 1, NĂM HỌC 2020-2021)

(Danh sách sinh viên tiếp tục học)

Lớp: ĐH10KE4 **Ngành: Kế toán** **Trình độ đào tạo: Đại học chính quy**

(Ban hành kèm Quyết định số: /QĐ-TĐHHN, ngày tháng năm 2021)

STT	Mã SV	Họ và tên		Ngày sinh	Kinh tế vi mô	Triết học Mác - Lênin	Pháp luật đại cương	Quản trị học	Tiếng anh 1	Tổng số TC trong học kỳ	Điểm TBC học kỳ	Tổng số tín chỉ tích lũy	Điểm TBC tích lũy	MỨC CẢNH BÁO HỌC TẬP
					3	3	2	2	3					
1	20111011208	Lý Ngọc	Anh	30/06/2002	3.0	3.0	2.0	2.5	2.0	13	**2.54**	13	**2.54**	
2	20111011283	Nguyễn Hải	Anh	08/08/2002	4.0	3.5	2.0	3.0	3.0	13	**3.19**	13	**3.19**	
3	20111011346	Nguyễn Phương	Anh	09/02/2002	2.0	3.0	2.0	3.5	2.0	13	**2.46**	13	**2.46**	
4	20111011298	Phạm Thị Ngọc	Anh	02/02/2000	3.0	3.5	3.0	2.5	3.0	13	**3.04**	13	**3.04**	
5	20111011260	Tăng Thị Quỳnh	Anh	05/08/2002	2.0	3.0	1.0	3.0	1.0	13	**2.00**	13	**2.00**	
6	20111014169	Nguyễn Thị Minh	Ánh	08/05/2002	2.0	3.0	2.0	3.0	2.0	13	**2.38**	13	**2.38**	
7	20111011428	Nguyễn Thị Ngọc	Ánh	07/08/2002	3.0	3.0	3.0	3.0	3.0	13	**3.00**	13	**3.00**	
8	20111011145	Nguyễn Quỳnh	Chi	19/11/2002	2.0	3.0	2.5	3.0	2.0	13	**2.46**	13	**2.46**	
9	20111014075	Phạm Quang	Cường	30/12/2002	0.0	2.5	2.0	3.0	1.0	13	**1.58**	10	**2.05**	
10	20111019848	Hoàng Thị	Dung	20/06/2002	3.0	3.5	2.0	2.5	2.5	13	**2.77**	13	**2.77**	
11	20111011187	Bùi Thị Thu	Duyên	21/03/2002	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	13	**0.00**	0	**0.00**	Cảnh báo học tập mức 2
12	20111011247	Nguyễn Thi Mỹ	Duyên	11/06/2001	3.5	3.0	2.0	3.0	2.0	13	**2.73**	13	**2.73**	
13	20111011147	Trần Thị	Giang	03/11/2002	4.0	3.0	2.5	3.0	2.0	13	**2.92**	13	**2.92**	
14	20111011126	Nguyễn Thị	Hà	08/05/2001	4.0	3.5	3.5	2.5	3.0	13	**3.35**	13	**3.35**	
15	20111011393	Lê Thị Thu	Hằng	17/02/2002	4.0	4.0	3.0	2.0	2.5	13	**3.19**	13	**3.19**	
16	20111011193	Nguyễn Thị	Hằng	19/01/2002	3.5	2.5	2.0	3.0	1.0	13	**2.38**	13	**2.38**	
17	20111011303	Nguyễn Thị Thanh	Hiền	03/08/2002	3.0	3.0	2.0	2.5	2.0	13	**2.54**	13	**2.54**	
18	20111011350	Nguyễn Thị Thu	Hiền	08/02/2002	3.5	3.0	2.0	2.5	1.0	13	**2.42**	13	**2.42**	
19	20111019847	Phạm Thị Thu	Hiền	14/08/2002	0.0	3.0	1.5	1.5	1.5	13	**1.50**	10	**1.95**	
20	20111013980	Nguyễn Trung	Hiếu	22/12/2002	1.5	3.0	3.0	4.0	2.0	13	**2.58**	13	**2.58**	
21	20111011157	Đinh Thị Mai	Hoa	11/01/2002	3.0	3.5	1.5	3.0	2.0	13	**2.65**	13	**2.65**	
22	20111011204	Phạm Thị Thanh	Hoa	04/12/2001	3.0	2.5	2.5	2.5	1.0	13	**2.27**	13	**2.27**	
23	20111011209	Vũ Thị Ánh	Hồng	15/07/2002	3.0	3.0	2.0	3.0	2.5	13	**2.73**	13	**2.73**	
24	20111011430	Vương Thị	Huyên	14/10/2002	3.5	3.0	3.0	3.0	2.0	13	**2.88**	13	**2.88**	
25	20111011255	Phí Thị	Huyền	12/06/2002	3.0	2.5	2.0	2.0	2.0	13	**2.35**	13	**2.35**	
26	20111011150	Vũ Thị Khánh	Huyền	24/03/2002	2.5	3.0	3.0	3.0	3.0	13	**2.88**	13	**2.88**	
27	20111013904	Trương Thị Quỳnh	Hương	29/08/2002	3.0	3.5	3.0	4.0	3.0	13	**3.27**	13	**3.27**	
28	20111011366	Nguyễn Thị Phương	Lan	27/02/2002	1.5	3.0	1.0	3.0	1.5	13	**2.00**	13	**2.00**	
29	20111011197	Phạm Huyền	Linh	03/12/2002	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	13	**0.00**	0	**0.00**	Cảnh báo học tập mức 2
30	20111011114	Trần Nhật	Linh	18/11/2002	2.0	2.5	2.5	2.0	1.5	13	**2.08**	13	**2.08**	
31	20111011347	Vũ Diệu	Linh	03/08/2002	2.0	2.0	1.5	2.0	1.5	13	**1.81**	13	**1.81**	
32	20111011163	Nguyễn Thị Mai	Loan	10/07/2002	3.0	4.0	2.0	3.0	2.0	13	**2.85**	13	**2.85**	

STT	Mã SV	Họ và tên		Ngày sinh	Kinh tế vi mô	Triết học Mác - Lênin	Pháp luật đại cương	Quản trị học	Tiếng anh 1	Tổng số TC trong học kỳ	Điểm TBC học kỳ	Tổng số tín chỉ tích lũy	Điểm TBC tích lũy	MỨC CẢNH BÁO HỌC TẬP
					3	3	2	2	3					
33	1911010825	Phạm Cẩm	Ly	28/12/2001	3.0	3.0	2.0	3.0	2.0	13	**2.62**	16	**2.69**	
34	20111014467	Bùi Thị	Mai	02/08/2002	3.0	2.0	2.0	2.0	2.0	13	**2.23**	13	**2.23**	
35	20111011410	Nguyễn Quang	Mạnh	15/12/2002	2.0	3.0	2.0	3.0	2.0	13	**2.38**	13	**2.38**	
36	20111011370	Bùi Quỳnh	Nga	07/12/2002	2.5	3.0	2.0	2.5	1.5	13	**2.31**	13	**2.31**	
37	20111011249	Nguyễn Thị Tôn	Ngàn	02/03/2002	3.0	3.0	2.0	2.0	2.0	13	**2.46**	13	**2.46**	
38	20111011195	Đỗ Thị Bích	Ngọc	05/08/2002	1.0	3.5	1.5	3.0	2.0	13	**2.19**	13	**2.19**	
39	20111014291	Hoàng Thị	Ngọc	11/12/2002	3.0	3.0	2.0	3.0	2.0	13	**2.62**	13	**2.62**	
40	20111011341	Phạm Thị Thảo	Nguyên	04/12/2002	3.0	2.5	2.0	2.5	2.5	13	**2.54**	13	**2.54**	
41	20111011377	Phạm Yến	Nhi	16/12/2002	3.5	3.5	2.0	2.5	2.0	13	**2.77**	13	**2.77**	
42	20111011424	Lại Hồng	Nhung	11/03/2002	2.0	2.0	1.5	3.0	1.5	13	**1.96**	13	**1.96**	
43	20111011258	Phùng Thị Hồng	Nhung	18/02/2002	2.5	2.5	3.0	3.5	2.0	13	**2.62**	13	**2.62**	
44	20111011379	Trần Thị Hồng	Nhung	06/08/2002	2.0	3.0	1.5	2.0	1.5	13	**2.04**	13	**2.04**	
45	20111011268	Vũ Thị	Nhung	17/04/2002	1.0	3.5	3.0	2.5	2.0	13	**2.35**	13	**2.35**	
46	20111011235	Nguyễn Thị	Phương	26/10/2002	1.5	3.0	1.5	3.0	2.0	13	**2.19**	13	**2.19**	
47	20111011349	Trần Thu	Phương	03/08/2002	1.0	2.0	0.0	3.0	1.0	13	**1.38**	11	**1.64**	
48	20111014159	Nguyễn Như	Quỳnh	22/08/2002	3.0	3.0	3.5	3.5	3.5	13	**3.27**	13	**3.27**	
49	20111010464	Nguyễn Phương	Thu	01/10/2002	4.0	3.0	2.0	2.0	2.5	13	**2.81**	13	**2.81**	
50	20111011200	Bùi Thị Thanh	Thuỷ	06/11/2002	4.0	3.0	2.5	3.0	2.0	13	**2.92**	13	**2.92**	
51	20111010603	Dương Thị Hồng	Thúy	03/03/2002	3.5	3.0	2.0	3.0	1.5	13	**2.62**	13	**2.62**	
52	20111011203	Đỗ Thị Huyền	Trang	20/03/2002	3.0	3.0	2.0	3.0	2.5	13	**2.73**	13	**2.73**	
53	20111011299	Hoàng Thị Thuỳ	Trang	15/01/2002	4.0	3.5	0.0	3.0	2.0	13	**2.65**	11	**3.14**	
54	20111011179	Nguyễn Hà	Trang	15/05/2002	2.0	3.0	1.0	3.0	2.0	13	**2.23**	13	**2.23**	
55	20111011391	Trần Thị Thu	Trang	16/07/2002	2.0	2.5	1.0	2.0	1.5	13	**1.85**	13	**1.85**	
56	20111011355	Dương Thành	Trung	18/07/2002	2.5	3.0	2.5	3.0	2.0	13	**2.58**	13	**2.58**	
57	20111011202	Nguyễn Minh	Tú	18/03/2002	2.5	2.0	2.0	3.0	1.5	13	**2.15**	13	**2.15**	
58	20111011122	Nguyễn Thị Linh	Vân	12/01/1999	2.5	3.0	1.5	3.0	2.0	13	**2.42**	13	**2.42**	
59	20111014096	Chu Quốc	Việt	05/04/2002	2.5	2.0	2.5	3.0	3.0	13	**2.58**	13	**2.58**	
60	20111011348	Nguyễn Thị	Yến	28/06/2002	3.0	3.0	2.0	3.0	1.5	13	**2.50**	13	**2.50**	

Tổng hợp: Tổng số SV: 60 Số SV bị cảnh báo mức 1: 0 Số SV bị cảnh báo mức 2: 2

BỘ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG
TRƯỜNG ĐẠI HỌC
TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG HÀ NỘI

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

KẾT QUẢ XÉT CẢNH BÁO HỌC TẬP, BUỘC THÔI HỌC
ĐẠI HỌC CHÍNH QUY KHÓA 10
HỌC KỲ 1 (NĂM THỨ 1, NĂM HỌC 2020-2021)

(Danh sách sinh viên tiếp tục học)

Lớp: ĐH10KE5 Ngành: Kế toán Trình độ đào tạo: Đại học chính quy

(Ban hành kèm Quyết định số: /QĐ-TĐHHN, ngày tháng năm 2021)

STT	Mã SV	Họ và tên		Ngày sinh	Kinh tế vi mô	Pháp luật đại cương	Triết học Mác - Lênin	Quản trị học	Tiếng anh 1	Tổng số TC trong học kỳ	Điểm TBC học kỳ	Tổng số tín chỉ tích lũy	Điểm TBC tích lũy	MỨC CẢNH BÁO HỌC TẬP
					3	2	3	2	3					
1	20111011755	Bùi Thị Ngọc	Anh	20/10/2002	3.5	3.0	2.5	2.5	1.5	13	**2.58**	13	**2.58**	
2	20111011535	Phạm Phương	Anh	30/11/2002	2.0	2.0	2.5	1.5	1.0	13	**1.81**	13	**1.81**	
3	20111011620	Trần Mai	Anh	12/07/2002	2.0	2.5	2.5	1.5	2.0	13	**2.12**	13	**2.12**	
4	20111011718	Trần Nhật	Anh	25/11/2002	3.0	2.5	3.0	2.0	1.0	13	**2.31**	13	**2.31**	
5	20111011665	Vũ Ngọc Nhật	Anh	18/06/2002	4.0	2.0	3.0	2.0	1.5	13	**2.58**	13	**2.58**	
6	20111011581	Lê Hồng	Ánh	20/11/2002	3.5	3.0	3.0	2.0	1.5	13	**2.62**	13	**2.62**	
7	20111011704	Nguyễn Thị Hồng	Ánh	25/06/2002	3.5	2.5	2.5	1.0	2.5	13	**2.50**	13	**2.50**	
8	20111011477	Vũ Ngọc	Bách	27/02/2002	4.0	2.0	1.5	2.5	2.0	13	**2.42**	13	**2.42**	
9	20111011565	Bùi Thị	Chinh	01/07/2002	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	13	**0.00**	0	**0.00**	Cảnh báo học tập mức 2
10	20111011461	Nguyễn Thị	Chinh	24/08/2002	2.0	1.5	3.0	2.0	1.5	13	**2.04**	13	**2.04**	
11	20111011567	Nguyễn Thị Thùy	Dương	01/09/2002	2.0	2.0	3.5	3.0	2.0	13	**2.50**	13	**2.50**	
12	20111011725	Nguyễn Thùy	Dương	24/02/2002	4.0	3.0	3.0	3.0	3.0	13	**3.23**	13	**3.23**	
13	20111011597	Trần Thị Thùy	Dương	12/12/2002	1.0	1.0	2.0	1.5	1.0	13	**1.31**	13	**1.31**	
14	20111014470	Nguyễn Mạnh	Đức	26/03/2002	1.0	2.0	3.0	4.0	2.0	13	**2.31**	13	**2.31**	
15	20111011482	Đặng Hương	Giang	14/10/2002	1.0	2.0	2.5	2.0	2.0	13	**1.88**	13	**1.88**	
16	20111011648	Bùi Thị Thuý	Hằng	31/05/2002	3.5	2.5	3.0	2.0	3.0	13	**2.88**	13	**2.88**	
17	20111011604	Đinh Thị Thu	Hằng	22/02/2002	2.0	2.0	2.0	3.5	2.5	13	**2.35**	13	**2.35**	
18	20111011612	Đỗ Thu	Hiền	19/05/2002	3.0	2.0	2.0	3.0	0.0	13	**1.92**	10	**2.50**	
19	20111011649	Nguyễn Thị Thu	Huyền	21/11/2002	2.5	3.0	2.5	3.0	2.5	13	**2.65**	13	**2.65**	
20	20111011557	Phạm Bích	Huyền	26/08/2002	2.5	2.5	2.5	2.0	2.0	13	**2.31**	13	**2.31**	
21	20111011757	Phùng Thị Minh	Huyền	10/03/2002	1.0	2.0	3.0	1.5	0.0	13	**1.46**	10	**1.90**	
22	20111011632	Vũ Thị	Huyền	04/04/2001	3.0	2.5	2.5	2.0	1.0	13	**2.19**	13	**2.19**	
23	20111011459	Nguyễn Thị Mai	Hương	20/11/2002	2.0	1.5	2.0	1.5	1.0	13	**1.62**	13	**1.62**	
24	20111011432	Vũ Thị	La	28/09/2002	4.0	3.0	3.0	3.0	2.0	13	**3.00**	13	**3.00**	
25	20111014319	Trần Thị Hương	Lan	17/03/2002	3.0	3.0	3.0	1.0	2.0	13	**2.46**	13	**2.46**	
26	20111011651	Đặng Mai	Linh	16/07/2001	1.0	2.0	3.0	2.0	1.5	13	**1.88**	13	**1.88**	
27	20111011599	Lê Phương	Linh	19/08/2002	2.5	1.0	2.5	1.0	1.5	13	**1.81**	13	**1.81**	
28	20111011552	Nguyễn Thảo	Linh	15/09/2002	3.5	3.0	3.5	2.5	2.0	13	**2.92**	13	**2.92**	
29	20111011644	Trần Hoàng	Linh	01/05/2002	3.0	0.0	3.0	1.0	1.0	13	**1.77**	11	**2.09**	
30	20111011431	Nguyễn Thị Hiền	Lương	06/05/2002	2.5	0.0	3.0	2.0	1.0	13	**1.81**	11	**2.14**	
31	20111013916	Đào Khánh	Ly	19/05/2002	3.0	2.5	3.5	3.0	2.0	13	**2.81**	13	**2.81**	

STT	Mã SV	Họ và tên		Ngày sinh	Kinh tế vi mô	Pháp luật đại cương	Triết học Mác - Lênin	Quản trị học	Tiếng anh 1	Tổng số TC trong học kỳ	Điểm TBC học kỳ	Tổng số tín chỉ tích lũy	Điểm TBC tích lũy	MỨC CẢNH BÁO HỌC TẬP
					3	2	3	2	3					
32	20111011663	Nguyễn Thị Phương	Ly	16/05/2002	1.5	1.5	2.5	1.0	2.0	13	**1.77**	13	**1.77**	
33	20111011784	Mông Thị Hậu	Mai	08/12/2002	3.5	2.0	3.0	2.0	1.5	13	**2.46**	13	**2.46**	
34	20111011628	Nguyễn Thị	Mai	24/11/2002	4.0	2.0	3.0	2.5	1.5	13	**2.65**	13	**2.65**	
35	20111014068	Nguyễn Thị	Minh	12/06/2002	2.0	2.0	3.0	3.5	1.0	13	**2.23**	13	**2.23**	
36	20111011686	Nguyễn Hiền	Nga	18/05/2001	4.0	2.0	3.0	2.0	1.5	13	**2.58**	13	**2.58**	
37	20111011682	Hoàng Thị	Ngân	19/07/2002	2.0	1.0	3.0	2.0	1.5	13	**1.96**	13	**1.96**	
38	20111011778	Trương Thị Thu	Ngân	25/10/2002	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	13	**0.00**	0	**0.00**	Cảnh báo học tập mức 2
39	20111014273	Nguyễn Khôi	Nguyên	31/12/2002	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	13	**0.00**	0	**0.00**	Cảnh báo học tập mức 2
40	20111014105	Đào Thị	Nhung	09/11/2002	3.0	0.0	3.0	2.0	0.0	13	**1.69**	8	**2.75**	
41	20111011633	Trần Thị	Phương	12/08/2002	3.0	2.0	2.0	1.5	1.0	13	**1.92**	13	**1.92**	
42	20111014151	Nguyễn Ngọc	Quỳnh	26/04/2002	2.0	3.0	3.0	3.0	2.0	13	**2.54**	13	**2.54**	
43	20111011717	Trần Thị	Sơn	20/09/2001	3.5	2.0	2.0	2.0	1.0	13	**2.12**	13	**2.12**	
44	20111011502	Nguyễn Thị Thanh	Sương	25/04/2002	3.0	3.5	2.5	2.0	2.0	13	**2.58**	13	**2.58**	
45	20111011445	Đỗ Thị Thanh	Tâm	16/08/2002	3.5	2.5	3.5	2.5	1.0	13	**2.62**	13	**2.62**	
46	20111011574	Trịnh Lê	Thanh	02/12/2002	2.5	2.0	3.5	3.0	2.5	13	**2.73**	13	**2.73**	
47	20111011730	Nguyễn Phương	Thảo	03/10/2002	2.0	2.0	3.0	2.0	1.5	13	**2.12**	13	**2.12**	
48	20111011762	Nguyễn Phương	Thảo	08/07/2002	3.0	1.5	3.0	3.0	2.5	13	**2.65**	13	**2.65**	
49	20111011681	Hoàng Thị	Thùy	03/08/2002	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	13	**0.00**	0	**0.00**	Cảnh báo học tập mức 2
50	20111011776	Trần Thị	Thùy	07/03/2002	2.5	2.5	3.5	1.0	0.0	13	**1.92**	10	**2.50**	
51	20111014020	Nguyễn Thị Hải	Trang	05/07/2002	4.0	2.0	3.0	3.0	1.0	13	**2.62**	13	**2.62**	
52	20111011731	Trần Quang	Trung	30/05/2002	3.0	2.0	3.0	2.0	2.5	13	**2.58**	13	**2.58**	
53	20111010415	Lê Thị Cẩm	Vân	19/12/2002	3.0	2.5	2.5	1.0	1.0	13	**2.04**	13	**2.04**	

Tổng hợp: Tổng số SV: 53 Số SV bị cảnh báo mức 1:0 Số SV bị cảnh báo mức 2: 4

BỘ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG
TRƯỜNG ĐẠI HỌC
TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG HÀ NỘI

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

KẾT QUẢ XÉT CẢNH BÁO HỌC TẬP, BUỘC THÔI HỌC
ĐẠI HỌC CHÍNH QUY KHÓA 10
HỌC KỲ 1 (NĂM THỨ 1, NĂM HỌC 2020-2021)

(Danh sách sinh viên tiếp tục học)

Lớp: ĐH10KE6 Ngành: Kế toán Trình độ đào tạo: Đại học chính quy

(Ban hành kèm Quyết định số: /QĐ-TĐHHN, ngày tháng năm 2021)

STT	Mã SV	Họ và tên		Ngày sinh	Kinh tế vi mô	Pháp luật đại cương	Triết học Mác - Lênin	Quản trị học	Tiếng anh 1	Tổng số TC trong học kỳ	Điểm TBC học kỳ	Tổng số tín chỉ tích lũy	Điểm TBC tích lũy	MỨC CẢNH BÁO HỌC TẬP
					3	2	3	2	3					
1	20111012128	Hoàng Thị Lan	Anh	08/03/2002	2.5	2.0	2.0	3.0	1.0	13	**2.04**	13	**2.04**	
2	20111012147	Lê Hoàng	Anh	25/10/2002	3.5	3.0	3.0	3.0	2.0	13	**2.88**	13	**2.88**	
3	20111014110	Nguyễn Ngọc	Anh	29/10/2002	2.5	2.0	3.0	3.0	1.5	13	**2.38**	13	**2.38**	
4	20111012142	Nguyễn Thị Mai	Anh	01/08/2002	3.0	2.0	2.5	2.0	2.0	13	**2.35**	13	**2.35**	
5	20111011917	Nguyễn Thị Vân	Anh	04/11/2002	3.0	3.0	2.5	3.0	2.0	13	**2.65**	13	**2.65**	
6	20111012084	Quách Thị Lan	Anh	07/11/2002	3.5	3.0	2.5	3.0	3.5	13	**3.12**	13	**3.12**	
7	20111011853	Trần Đoàn Vân	Anh	25/10/2002	3.0	2.0	2.5	3.0	2.0	13	**2.50**	13	**2.50**	
8	20111014155	Trần Thị Lan	Anh	31/05/2002	3.5	2.0	3.0	3.5	1.0	13	**2.58**	13	**2.58**	
9	20111011839	Vũ Thị Vân	Anh	21/10/2002	2.5	0.0	0.0	0.0	0.0	13	**0.58**	3	**2.50**	Cảnh báo học tập mức 1
10	20111012114	Đinh Văn	Chuyên	09/12/2002	3.0	2.0	2.5	3.5	0.0	13	**2.12**	10	**2.75**	
11	20111011825	Nguyễn Thị Thùy	Dương	15/06/2002	2.0	2.0	2.0	2.0	1.0	13	**1.77**	13	**1.77**	
12	20111011902	Nguyễn Thị Hồng	Giang	30/06/2002	2.0	2.0	3.0	3.0	1.5	13	**2.27**	13	**2.27**	
13	20111013927	Chu Thị Thu	Hà	09/05/2002	4.0	3.5	3.0	3.5	2.0	13	**3.15**	13	**3.15**	
14	20111012144	Hồ Thị Thu	Hà	18/04/2002	3.0	1.5	3.0	2.0	2.5	13	**2.50**	13	**2.50**	
15	20111012013	Lê Thị	Hạnh	01/03/2002	3.5	2.5	3.0	3.5	2.0	13	**2.88**	13	**2.88**	
16	20111012083	Quách Thị Minh	Hảo	31/01/2002	4.0	3.0	3.5	3.0	3.0	13	**3.35**	13	**3.35**	
17	20111012122	Trương Thị	Hảo	07/03/2002	2.0	1.0	3.0	3.0	3.0	13	**2.46**	13	**2.46**	
18	20111011974	Trần Thu	Hằng	07/09/2002	3.0	2.0	3.0	2.0	2.0	13	**2.46**	13	**2.46**	
19	20111012034	Đinh Thị Thu	Hiền	15/12/2001	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	13	**0.00**	0	**0.00**	Cảnh báo học tập mức 2
20	20111011981	Cao Thị	Huyền	13/10/2002	2.5	2.0	3.0	3.0	1.5	13	**2.38**	13	**2.38**	
21	20111012068	Đỗ Thu	Hương	26/12/2002	3.0	2.0	2.5	3.0	2.0	13	**2.50**	13	**2.50**	
22	20111012100	Phạm Thu	Hương	23/12/2002	2.0	2.0	2.0	3.0	1.5	13	**2.04**	13	**2.04**	
23	20111012057	Trần Thị Thanh	Hường	03/08/2002	4.0	2.5	3.5	3.0	2.5	13	**3.15**	13	**3.15**	
24	20111011838	Nguyễn Thị Vân	Khánh	19/07/2001	3.0	2.0	3.0	3.5	2.5	13	**2.81**	13	**2.81**	
25	20111012116	Đỗ Thị Thúy	Loan	03/10/2002	3.0	1.5	2.5	2.0	2.5	13	**2.38**	13	**2.38**	
26	20111012115	Trần Thị Thảo	Lý	30/08/2002	4.0	3.5	3.0	3.5	2.0	13	**3.15**	13	**3.15**	
27	20111011791	Đào Đình	Mạnh	30/08/2002	2.5	1.0	2.0	3.0	0.0	13	**1.65**	10	**2.15**	
28	20111012030	Phạm Thị	Ngà	16/04/2002	3.0	2.0	3.0	4.0	2.0	13	**2.77**	13	**2.77**	
29	20111011796	Nguyễn Thị Thanh	Ngoan	28/04/2002	3.5	3.0	3.0	2.0	2.5	13	**2.85**	13	**2.85**	
30	20111014274	Vi Ánh	Ngọc	07/06/2002	2.5	2.0	3.5	3.0	2.0	13	**2.62**	13	**2.62**	
31	20111014425	Nguyễn Thị	Nhâm	19/11/2002	3.5	3.0	3.0	2.5	3.0	13	**3.04**	13	**3.04**	
32	20111011892	Nguyễn Thị Ngọc	Nhi	06/06/2002	2.0	2.5	3.0	3.0	2.0	13	**2.46**	13	**2.46**	

STT	Mã SV	Họ và tên		Ngày sinh	Kinh tế vi mô	Pháp luật đại cương	Triết học Mác - Lênin	Quản trị học	Tiếng anh 1	Tổng số TC trong học kỳ	Điểm TBC học kỳ	Tổng số tín chỉ tích lũy	Điểm TBC tích lũy	MỨC CẢNH BÁO HỌC TẬP
					3	2	3	2	3					
33	20111012096	Nguyễn Thị Hồng	Nhung	24/10/2002	3.5	2.0	2.0	1.0	1.0	13	**1.96**	13	**1.96**	
34	20111011923	Phạm Hồng	Nhung	25/08/2002	4.0	3.5	3.0	3.0	2.0	13	**3.08**	13	**3.08**	
35	20111011922	Phạm Thị	Ninh	26/06/2002	2.5	2.5	2.0	1.5	1.5	13	**2.00**	13	**2.00**	
36	20111011984	Chu Thị Lan	Phương	12/10/2002	3.0	2.5	3.5	1.5	2.0	13	**2.58**	13	**2.58**	
37	20111011806	Nguyễn Kim	Phượng	14/07/2002	0.0	2.0	2.0	1.0	1.0	13	**1.15**	10	**1.50**	
38	20111011844	Phan Như	Quỳnh	15/01/2002	2.5	2.0	2.5	3.0	2.5	13	**2.50**	13	**2.50**	
39	20111011893	Thái Thị Khánh	Quỳnh	20/08/2002	2.5	3.5	3.5	3.0	2.0	13	**2.85**	13	**2.85**	
40	20111011830	Lê Thu	Thủy	27/01/2002	2.0	2.0	2.0	2.0	2.0	13	**2.00**	13	**2.00**	
41	20111011973	Lưu Thị Thủy	Tiên	21/11/2001	2.0	2.5	2.5	2.0	3.0	13	**2.42**	13	**2.42**	
42	20111011904	Nguyễn Thanh	Trà	30/09/2002	2.5	1.0	2.0	0.0	0.0	13	**1.19**	8	**1.94**	
43	20111011965	Đào Thu	Trang	26/12/2002	1.0	2.0	2.5	3.0	1.0	13	**1.81**	13	**1.81**	
44	20111012070	Hoàng Ngọc	Trang	16/10/2002	3.0	3.0	3.0	3.0	2.0	13	**2.77**	13	**2.77**	
45	20111011907	Lê Huyền	Trang	07/12/2002	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	13	**0.00**	0	**0.00**	Cảnh báo học tập mức 2
46	20111011955	Nguyễn Thị Thu	Trang	25/09/2002	3.0	2.0	1.5	1.5	1.0	13	**1.81**	13	**1.81**	
47	20111012146	Nguyễn Thị Thu	Trang	27/12/2002	3.0	2.5	3.5	3.0	3.0	13	**3.04**	13	**3.04**	
48	20111011816	Nguyễn Thu	Trang	17/05/2000	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	13	**0.00**	0	**0.00**	Cảnh báo học tập mức 2
49	20111014517	Nguyễn Văn	Tuấn	08/05/2002	4.0	2.0	2.0	3.0	2.0	13	**2.62**	13	**2.62**	
50	20111013906	Nguyễn Thị	Vân	04/03/2002	3.0	2.5	3.0	2.5	0.0	13	**2.15**	10	**2.80**	
51	20111012111	Nguyễn Thế	Vương	07/10/2002	3.0	2.0	2.5	2.0	1.0	13	**2.12**	13	**2.12**	
52	20111011855	Nguyễn Thị	Xuân	29/05/2002	3.5	1.5	3.0	3.0	2.0	13	**2.65**	13	**2.65**	
53	20111011826	Nguyễn Thị Thanh	Xuân	08/01/2002	2.0	2.0	2.5	3.0	1.0	13	**2.04**	13	**2.04**	
54	20111011824	Nguyễn Thị	Yến	06/09/2002	4.0	2.0	3.0	3.0	2.5	13	**2.96**	13	**2.96**	
55	20111014142	Nguyễn Thị Hải	Yến	04/03/2002	4.0	2.5	3.0	3.0	2.0	13	**2.92**	13	**2.92**	

Tổng hợp: Tổng số SV: 55 Số SV bị cảnh báo mức 1: 1 Số SV bị cảnh báo mức 2: 3

BỘ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG
TRƯỜNG ĐẠI HỌC
TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG HÀ NỘI

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

KẾT QUẢ XÉT CẢNH BÁO HỌC TẬP, BUỘC THÔI HỌC
ĐẠI HỌC CHÍNH QUY KHÓA 10
HỌC KỲ 1 (NĂM THỨ 1, NĂM HỌC 2020-2021)

(Danh sách sinh viên tiếp tục học)

Lớp: ĐH10KE7 Ngành: Kế toán Trình độ đào tạo: Đại học chính quy

(Ban hành kèm Quyết định số: /QĐ-TĐHHN, ngày tháng năm 2021)

STT	Mã SV	Họ và tên		Ngày sinh	Kinh tế vi mô	Triết học Mác - Lênin	Pháp luật đại cương	Quản trị học	Tiếng anh 1	Tổng số TC trong học kỳ	Điểm TBC học kỳ	Tổng số tín chỉ tích lũy	Điểm TBC tích lũy	MỨC CẢNH BÁO HỌC TẬP
					3	3	2	2	3					
1	20111012311	Vũ Khánh	An	18/09/2002	1.5	2.5	2.0	1.0	2.0	13	**1.85**	13	**1.85**	
2	20111012213	Duy Thị Vân	Anh	03/03/2002	3.5	2.5	2.0	2.5	2.0	13	**2.54**	13	**2.54**	
3	20111012396	Đỗ Vân	Anh	01/12/2002	4.0	3.5	3.0	3.5	3.0	13	**3.42**	13	**3.42**	
4	20111012152	Lê Phương	Anh	02/07/2002	2.5	3.0	2.0	3.0	2.0	13	**2.50**	13	**2.50**	
5	20111012298	Ngô Quỳnh	Anh	22/10/2002	2.0	2.5	2.0	3.5	2.5	13	**2.46**	13	**2.46**	
6	20111012148	Nguyễn Thị Ngọc	Ánh	14/02/2002	4.0	3.0	3.5	3.0	3.0	13	**3.31**	13	**3.31**	
7	20111012273	Nguyễn Thị Ngọc	Bích	20/12/2002	4.0	3.0	3.0	1.0	3.0	13	**2.92**	13	**2.92**	
8	20111012209	Đỗ Thị Tuyết	Bình	24/07/2002	3.5	2.5	1.0	3.5	2.0	13	**2.54**	13	**2.54**	
9	20111012347	Nguyễn Linh	Chi	27/04/2002	1.5	1.0	2.0	3.0	2.0	13	**1.81**	13	**1.81**	
10	20111012212	Phạm Linh	Chi	30/07/2002	3.5	3.0	2.0	2.5	2.5	13	**2.77**	13	**2.77**	
11	20111014398	Nguyễn Thị	Chúc	23/05/2002	4.0	2.5	2.5	2.0	3.0	13	**2.88**	13	**2.88**	
12	20111012388	Nguyễn Thị	Dịu	25/10/2002	3.0	3.0	2.0	3.0	2.0	13	**2.62**	13	**2.62**	
13	20111012295	Phạm Anh	Đức	13/08/2002	1.5	2.0	2.0	3.0	1.5	13	**1.92**	13	**1.92**	
14	20111012174	Nguyễn Thị Hồng	Gấm	15/08/2002	4.0	3.0	3.0	2.5	4.0	13	**3.38**	13	**3.38**	
15	20111012305	Nguyễn Thị Thu	Hà	20/04/2002	3.5	3.0	2.0	3.0	2.0	13	**2.73**	13	**2.73**	
16	20111012392	Đinh Thị	Hạnh	28/11/2002	4.0	2.5	3.0	3.5	2.0	13	**2.96**	13	**2.96**	
17	20111012372	Hà Thị Thuý	Hằng	06/05/2002	3.0	2.5	2.0	2.5	2.5	13	**2.54**	13	**2.54**	
18	20111012401	Nghiêm Thị	Hằng	25/04/2002	3.5	3.0	2.0	3.0	2.5	13	**2.85**	13	**2.85**	
19	20111012319	Nguyễn Nhật	Hằng	10/08/2002	2.5	2.5	2.0	1.5	2.0	13	**2.15**	13	**2.15**	
20	20111012250	Nguyễn Thị Thu	Hằng	08/10/2002	4.0	2.5	3.0	1.5	3.0	13	**2.88**	13	**2.88**	
21	20111012155	Nguyễn Dương Quỳnh	Hoa	28/10/2002	4.0	2.5	2.0	3.0	3.0	13	**2.96**	13	**2.96**	
22	20111012216	Nguyễn Thị Thu	Huyền	22/09/2002	4.0	3.5	2.5	3.0	3.0	13	**3.27**	13	**3.27**	
23	20111012249	Đỗ Thu	Hương	27/09/2002	2.0	2.0	2.0	2.0	2.0	13	**2.00**	13	**2.00**	
24	20111012192	Hoàng Thị	Hường	29/09/2002	3.5	2.0	2.0	3.0	2.0	13	**2.50**	13	**2.50**	
25	20111012185	Nguyễn Thị Thu	Hường	29/10/2002	2.5	2.0	3.0	3.0	3.0	13	**2.65**	13	**2.65**	
26	20111012153	Ong Thị Thúy	Hường	21/07/2002	3.0	3.0	2.0	3.0	2.0	13	**2.62**	13	**2.62**	
27	20111014381	Vũ Thị	Lâm	20/01/2002	3.0	2.0	2.0	3.5	2.5	13	**2.58**	13	**2.58**	
28	20111012313	Nguyễn Thùy	Linh	31/08/2002	3.0	3.0	3.0	3.0	3.0	13	**3.00**	13	**3.00**	
29	20111012333	Phạm Phương	Linh	11/12/2002	3.0	3.0	2.0	3.5	3.0	13	**2.92**	13	**2.92**	
30	20111012282	Phạm Thùy	Linh	23/10/2002	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	13	**0.00**	0	**0.00**	Cảnh báo học tập mức 2
31	20111012355	Lê Thị Khánh	Ly	19/06/2002	3.0	3.0	2.5	2.5	2.0	13	**2.62**	13	**2.62**	
32	20111012173	Vũ Thị	Lý	04/03/2002	3.5	3.5	2.0	3.0	3.0	13	**3.08**	13	**3.08**	
33	20111014054	Đỗ Thuý	Nga	03/08/2002	3.0	3.0	2.5	2.0	2.0	13	**2.54**	13	**2.54**	

STT	Mã SV	Họ và tên		Ngày sinh	Kinh tế vi mô	Triết học Mác - Lênin	Pháp luật đại cương	Quản trị học	Tiếng anh 1	Tổng số TC trong học kỳ	Điểm TBC học kỳ	Tổng số tín chỉ tích lũy	Điểm TBC tích lũy	MỨC CẢNH BÁO HỌC TẬP
					3	3	2	2	3					
34	20111012161	Nguyễn Thị	Nga	22/05/2002	4.0	3.5	4.0	3.0	2.5	13	**3.38**	13	**3.38**	
35	20111012323	Nguyễn Thị	Ngọc	08/06/2002	3.0	2.5	2.0	4.0	2.5	13	**2.77**	13	**2.77**	
36	20111012369	Lê Hồng	Nhung	30/03/2002	3.0	2.0	1.5	2.0	2.0	13	**2.15**	13	**2.15**	
37	20111012190	Phùng Thị Diễm	Quỳnh	25/07/2002	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	13	**0.00**	0	**0.00**	Cảnh báo học tập mức 2
38	20111012337	Nguyễn Thị	Tâm	06/11/2002	3.0	3.0	2.0	3.0	3.0	13	**2.85**	13	**2.85**	
39	20111012236	Phạm Thu	Thảo	01/07/2001	3.5	1.5	2.0	3.5	2.0	13	**2.46**	13	**2.46**	
40	20111012228	Nguyễn Thị	Thắm	12/08/2002	3.5	2.0	3.0	3.0	2.0	13	**2.65**	13	**2.65**	
41	20111012220	Hà Hoài	Thu	17/09/2002	3.5	2.0	1.5	3.0	3.0	13	**2.65**	13	**2.65**	
42	20111012210	Nguyễn Ngọc Thị	Thùy	26/06/2002	3.5	1.5	3.5	3.0	3.0	13	**2.85**	13	**2.85**	
43	20111012377	Vũ Thị	Thương	12/01/2002	3.0	3.5	3.0	4.0	3.5	13	**3.38**	13	**3.38**	
44	20111012168	Đỗ Hương	Trà	09/09/2002	3.5	3.0	3.0	2.5	2.0	13	**2.81**	13	**2.81**	
45	20111012223	Tạ Khánh	Trà	09/11/2002	4.0	3.0	3.0	3.5	2.5	13	**3.19**	13	**3.19**	
46	20111012197	Hoàng Thu	Trang	01/12/2002	4.0	3.5	2.5	3.0	3.0	13	**3.27**	13	**3.27**	
47	20111012312	Nguyễn Hà	Trang	17/10/2002	4.0	3.0	2.5	3.5	3.5	13	**3.35**	13	**3.35**	
48	20111012375	Nguyễn Thu	Trang	23/07/2002	2.5	2.5	2.0	4.0	1.5	13	**2.42**	13	**2.42**	
49	20111012160	Bùi Thị	Xuyến	21/12/2002	3.0	2.0	2.5	4.0	1.5	13	**2.50**	13	**2.50**	
50	20111012244	Nguyễn Thị	Yến	31/10/2002	4.0	3.0	3.0	3.5	2.5	13	**3.19**	13	**3.19**	

Tổng hợp: Tổng số SV: 50 Số SV bị cảnh báo mức 1: 0 Số SV bị cảnh báo mức 2: 2

BỘ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG
TRƯỜNG ĐẠI HỌC
TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG HÀ NỘI

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

KẾT QUẢ XÉT CẢNH BÁO HỌC TẬP, BUỘC THÔI HỌC
ĐẠI HỌC CHÍNH QUY KHÓA 10
HỌC KỲ 1 (NĂM THỨ 1, NĂM HỌC 2020-2021)

(Danh sách sinh viên tiếp tục học)

Lớp: ĐH10KE8 Ngành: Kế toán Trình độ đào tạo: Đại học chính quy

(Ban hành kèm Quyết định số: /QĐ-TĐHHN, ngày tháng năm 2021)

STT	Mã SV	Họ và tên		Ngày sinh	Kinh tế vi mô	Pháp luật đại cương	Triết học Mác - Lênin	Quản trị học	Tiếng anh 1	Tổng số TC trong học kỳ	Điểm TBC học kỳ	Tổng số tín chỉ tích lũy	Điểm TBC tích lũy	MỨC CẢNH BÁO HỌC TẬP
					3	2	3	2	3					
1	20111014263	Lê Nguyễn Mai	Anh	06/12/2002	4.0	3.0	2.0	3.0	2.5	13	**2.88**	13	**2.88**	
2	20111014495	Ngô Ngọc	Anh	16/10/2002	2.5	1.5	2.5	2.0	1.5	13	**2.04**	13	**2.04**	
3	20111012437	Nguyễn Ngọc	Anh	13/01/2002	3.0	2.0	2.5	4.0	3.0	13	**2.88**	13	**2.88**	
4	20111012579	Nguyễn Thị Phương	Anh	29/10/2002	3.5	2.0	3.0	4.0	2.0	13	**2.88**	13	**2.88**	
5	20111012581	Tạ Thị Phương	Anh	22/09/2002	3.5	2.0	2.0	3.0	1.5	13	**2.38**	13	**2.38**	
6	20111013934	Trần Thị Lan	Anh	07/01/2002	2.0	3.0	3.0	3.0	2.0	13	**2.54**	13	**2.54**	
7	20111012549	Trần Thị Minh	Anh	18/09/2002	4.0	3.0	2.5	4.0	3.5	13	**3.38**	13	**3.38**	
8	20111014085	Đào Ngọc Vân	Chi	16/03/2002	1.5	2.0	3.0	3.5	1.0	13	**2.12**	13	**2.12**	
9	20111012561	Vũ Việt	Cường	20/09/2002	2.0	2.0	0.0	1.5	0.0	13	**1.00**	7	**1.86**	
10	20111013962	Tạ Thị Thùy	Dung	21/07/2002	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	13	**0.00**	0	**0.00**	Cảnh báo học tập mức 2
11	20111013933	Trần Thị Thúy	Dung	19/11/2002	2.5	3.0	3.0	3.5	1.5	13	**2.62**	13	**2.62**	
12	20111012624	Nguyễn Văn	Duy	16/04/2002	3.5	2.0	3.0	2.0	1.0	13	**2.35**	13	**2.35**	
13	20111012632	Vũ Thùy	Dương	13/03/2002	4.0	3.0	3.0	3.0	0.0	13	**2.54**	10	**3.30**	
14	20111012442	Nguyễn Hương	Giang	03/09/2002	4.0	2.0	3.0	3.5	2.0	13	**2.92**	13	**2.92**	
15	20111012444	Phạm Hương	Giang	23/11/2002	2.0	3.5	2.5	3.0	2.0	13	**2.50**	13	**2.50**	
16	20111012626	Đỗ Nhật Ngân	Hà	15/10/2002	4.0	3.5	3.0	3.0	2.5	13	**3.19**	13	**3.19**	
17	20111012443	Mai Thị	Hà	24/03/2002	1.0	2.0	2.0	2.0	0.0	13	**1.31**	10	**1.70**	
18	20111012582	Lý Hồng	Hải	04/09/2002	4.0	3.0	3.0	3.0	3.0	13	**3.23**	13	**3.23**	
19	20111012507	Hoàng Thị Thúy	Hiền	15/09/2002	4.0	2.5	2.5	3.0	2.0	13	**2.81**	13	**2.81**	
20	20111012454	Trần Thanh	Hiền	02/08/2002	4.0	2.5	2.0	4.0	1.0	13	**2.62**	13	**2.62**	
21	20111012620	Mai Phương	Hoa	16/06/2002	3.0	2.0	3.0	2.0	2.5	13	**2.58**	13	**2.58**	
22	20111012597	Vũ Thị Thu	Hoài	28/08/2002	4.0	2.0	3.0	4.0	3.0	13	**3.23**	13	**3.23**	
23	20111012514	Nguyễn Thị	Huệ	24/10/2002	4.0	3.0	3.0	2.5	2.0	13	**2.92**	13	**2.92**	
24	20111012606	Vũ Thị	Khánh	14/11/2002	4.0	3.0	3.0	3.5	2.5	13	**3.19**	13	**3.19**	
25	20111012415	Lê Thị	Lan	20/08/2002	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	13	**0.00**	0	**0.00**	Cảnh báo học tập mức 2
26	20111012567	Nguyễn Thị Ngọc	Lan	26/03/2002	4.0	3.0	2.0	4.0	2.0	13	**2.92**	13	**2.92**	
27	20111012554	Hồ Thị	Liên	02/08/2002	3.5	2.0	3.0	3.0	2.0	13	**2.73**	13	**2.73**	
28	20111012407	Trịnh Hà	Linh	30/07/2002	3.5	3.0	3.0	3.0	3.0	13	**3.12**	13	**3.12**	
29	20111012645	Bùi Thị Hồng	Loan	11/10/2002	4.0	2.5	3.0	3.5	2.0	13	**3.00**	13	**3.00**	
30	20111012457	Bùi Thanh	Mai	05/09/2002	4.0	2.0	3.0	2.5	2.0	13	**2.77**	13	**2.77**	
31	20111012525	Hà Thị Tuyết	Mai	11/05/2002	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	13	**0.00**	0	**0.00**	Cảnh báo học tập mức 2
32	20111014428	Nguyễn Thị Thanh	Mai	27/09/2002	3.0	3.0	3.0	3.0	2.0	13	**2.77**	13	**2.77**	

STT	Mã SV	Họ và tên		Ngày sinh	Kinh tế vi mô	Pháp luật đại cương	Triết học Mác - Lênin	Quản trị học	Tiếng anh 1	Tổng số TC trong học kỳ	Điểm TBC học kỳ	Tổng số tín chỉ tích lũy	Điểm TBC tích lũy	MỨC CẢNH BÁO HỌC TẬP
					3	2	3	2	3					
33	20111012496	Trịnh Thị	Mai	01/11/2002	1.5	2.0	2.5	2.5	2.0	13	**2.08**	13	**2.08**	
34	20111012431	Phan Thị Trà	My	01/09/2002	3.0	2.5	1.5	3.0	1.0	13	**2.12**	13	**2.12**	
35	20111012589	Nguyễn Thị	Nga	06/11/2002	3.0	2.0	2.0	3.0	2.5	13	**2.50**	13	**2.50**	
36	20111012570	Nguyễn Thị Thanh	Nga	14/12/2002	4.0	2.5	2.0	3.0	3.0	13	**2.92**	13	**2.92**	
37	20111012478	Hoàng Thị Kim	Ngọc	23/08/2002	2.0	2.5	3.0	3.0	2.0	13	**2.46**	13	**2.46**	
38	20111012440	Trần Hoài	Ngọc	28/10/2002	3.0	2.0	3.0	3.0	1.5	13	**2.50**	13	**2.50**	
39	20111012559	Nguyễn Thảo	Nguyên	28/09/2002	3.5	2.0	3.0	3.0	3.0	13	**2.96**	13	**2.96**	
40	20111012574	Nguyễn Thị Thảo	Nguyên	24/12/2002	2.5	3.0	1.5	2.5	3.0	13	**2.46**	13	**2.46**	
41	20111012406	Nguyễn Hồng	Nhung	10/11/2002	1.5	2.5	3.0	2.5	3.5	13	**2.62**	13	**2.62**	
42	20111014476	Phạm Hồng	Nhung	25/11/2002	4.0	3.0	2.0	2.5	2.5	13	**2.81**	13	**2.81**	
43	20111012500	Trần Thị	Phước	11/11/2002	3.5	3.0	3.5	3.0	2.0	13	**3.00**	13	**3.00**	
44	20111012411	Đào Thị	Phương	30/01/2002	3.0	2.5	2.0	3.0	1.5	13	**2.35**	13	**2.35**	
45	20111012529	Nguyễn Thị Minh	Quân	09/12/2002	4.0	3.0	3.0	3.0	3.0	13	**3.23**	13	**3.23**	
46	20111012652	Mai Thị	Quỳnh	13/11/2002	3.0	3.0	3.0	3.0	2.0	13	**2.77**	13	**2.77**	
47	20111012428	Nguyễn Thị Diễm	Quỳnh	14/04/2002	2.5	2.5	2.0	3.0	1.0	13	**2.12**	13	**2.12**	
48	20111012544	Nguyễn Thu	Quỳnh	27/11/2002	2.5	2.0	2.5	3.0	2.5	13	**2.50**	13	**2.50**	
49	20111014137	Nguyễn Thị Phương	Thảo	13/06/2002	2.5	3.0	3.0	3.5	1.5	13	**2.62**	13	**2.62**	
50	20111012479	Trần Thị	Thương	02/08/2002	3.0	2.0	3.0	3.5	2.5	13	**2.81**	13	**2.81**	
51	20111012540	Trần Thị	Thương	01/11/2002	3.0	2.5	3.0	4.0	3.0	13	**3.08**	13	**3.08**	
52	20111013955	Nguyễn Thị	Tình	27/10/1997	3.5	2.5	2.5	3.0	1.5	13	**2.58**	13	**2.58**	
53	20111012595	Nông Thị Thanh	Trà	29/10/2002	2.5	2.0	3.0	3.0	2.0	13	**2.50**	13	**2.50**	
54	20111012546	Hoàng Thị Thuỳ	Trang	13/07/2002	2.5	3.0	3.0	3.0	3.0	13	**2.88**	13	**2.88**	
55	20111012627	Dương Thị	Tuyết	25/05/2002	4.0	2.5	3.0	3.0	3.0	13	**3.15**	13	**3.15**	
56	20111012629	Nguyễn Thị	Vân	01/11/2002	4.0	3.0	3.0	3.5	3.5	13	**3.42**	13	**3.42**	
57	20111012481	Trần Yến	Vy	07/08/2002	4.0	3.0	3.0	3.5	3.5	13	**3.42**	13	**3.42**	
58	20111012423	Tô Hải	Yến	27/03/2002	3.0	2.0	3.0	3.5	3.0	13	**2.92**	13	**2.92**	

Tổng hợp: Tổng số SV:58 Số SV bị cảnh báo mức 1: 0 Số SV bị cảnh báo mức 2: 3

BỘ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG
TRƯỜNG ĐẠI HỌC
TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG HÀ NỘI

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

KẾT QUẢ XÉT CẢNH BÁO HỌC TẬP, BUỘC THÔI HỌC
ĐẠI HỌC CHÍNH QUY KHÓA 10
HỌC KỲ 1 (NĂM THỨ 1, NĂM HỌC 2020-2021)

(Danh sách sinh viên tiếp tục học)

Lớp: ĐH10KE9 Ngành: Kế toán Trình độ đào tạo: Đại học chính quy

(Ban hành kèm Quyết định số: /QĐ-TĐHHN, ngày tháng năm 2021)

STT	Mã SV	Họ và tên		Ngày sinh	Kinh tế vi mô	Pháp luật đại cương	Triết học Mác - Lênin	Quản trị học	Tiếng anh 1	Tổng số TC trong học kỳ	Điểm TBC học kỳ	Tổng số tín chỉ tích lũy	Điểm TBC tích lũy	MỨC CẢNH BÁO HỌC TẬP
					3	2	3	2	3					
1	20111012841	Nguyễn Phương	Anh	10/11/2002	4.0	3.0	3.0	3.0	3.0	13	**3.23**	13	**3.23**	
2	20111012642	Nguyễn Thị Kim	Anh	19/11/2002	2.0	3.0	2.5	3.0	2.5	13	**2.54**	13	**2.54**	
3	20111014209	Nguyễn Thị Minh	Anh	09/07/2002	3.0	2.5	3.0	4.0	1.0	13	**2.62**	13	**2.62**	
4	20111012779	Nguyễn Thị	Ánh	02/03/2002	4.0	2.5	3.0	3.5	2.5	13	**3.12**	13	**3.12**	
5	20111014454	Nguyễn Công Bảo	Dung	03/06/2002	3.5	1.5	3.0	3.0	1.0	13	**2.42**	13	**2.42**	
6	20111012680	Vũ Thị	Đào	31/12/2002	3.5	2.5	2.5	2.5	2.0	13	**2.62**	13	**2.62**	
7	20111012740	Nguyễn Thị Hương	Giang	03/03/2002	1.5	1.5	2.0	2.5	2.0	13	**1.88**	13	**1.88**	
8	20111012691	Nguyễn Thị	Hà	12/04/2002	3.0	3.0	3.0	2.5	2.0	13	**2.69**	13	**2.69**	
9	20111012787	Nguyễn Thị	Hằng	15/05/2002	3.5	2.0	3.0	2.5	2.0	13	**2.65**	13	**2.65**	
10	20111012879	Bùi Thanh	Hằng	07/02/2002	2.5	2.0	3.0	2.5	2.0	13	**2.42**	13	**2.42**	
11	20111012690	Đỗ Thị Thu	Hằng	01/11/2002	2.5	2.0	3.0	3.0	2.5	13	**2.62**	13	**2.62**	
12	20111012784	Vũ Thị	Hậu	15/03/2002	4.0	2.0	3.0	3.0	2.0	13	**2.85**	13	**2.85**	
13	20111012850	Lê Huy	Hiệu	10/01/2002	3.5	2.0	2.0	3.5	1.0	13	**2.35**	13	**2.35**	
14	20111012670	Nguyễn Thị	Hòa	31/10/2002	4.0	2.0	3.0	3.0	1.0	13	**2.62**	13	**2.62**	
15	20111012749	Lã Thị Thu	Hoài	28/01/2002	3.5	2.5	2.0	3.0	2.0	13	**2.58**	13	**2.58**	
16	20111012730	Đỗ Thị Thanh	Huyền	26/12/2002	3.5	2.5	3.0	3.0	1.5	13	**2.69**	13	**2.69**	
17	20111012684	Nguyễn Thị	Huyền	19/12/2002	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	13	**0.00**	0	**0.00**	Cảnh báo học tập mức 2
18	20111012800	Phùng Thị Thu	Huyền	09/10/2002	4.0	3.0	2.5	3.0	2.0	13	**2.88**	13	**2.88**	
19	20111012650	Tạ Thị Thu	Hương	01/01/2002	2.0	2.0	2.0	3.0	1.0	13	**1.92**	13	**1.92**	
20	20111012821	Phùng Thị	Liên	23/12/2002	4.0	2.0	2.5	3.0	1.5	13	**2.62**	13	**2.62**	
21	20111012657	Đào Thị Ngọc	Linh	13/12/2002	4.0	2.5	3.0	3.5	2.0	13	**3.00**	13	**3.00**	
22	20111012735	Ngô Thị Hoài	Linh	22/01/2002	3.0	2.5	2.0	3.0	3.0	13	**2.69**	13	**2.69**	
23	20111012737	Trịnh Thị Khánh	Linh	23/02/2002	4.0	2.0	3.0	2.5	2.0	13	**2.77**	13	**2.77**	
24	20111012808	Trần Thanh	Loan	08/10/2002	3.0	2.0	3.5	3.0	3.0	13	**2.96**	13	**2.96**	
25	20111012741	Bùi Thị	Ly	20/04/2002	4.0	2.0	3.0	3.5	1.0	13	**2.69**	13	**2.69**	
26	20111012704	Đinh Diệu	Ly	16/06/2002	3.0	2.5	3.5	3.5	2.0	13	**2.88**	13	**2.88**	
27	20111014320	Nguyễn Thị Ánh	Minh	14/11/2002	4.0	3.0	2.5	1.0	2.0	13	**2.58**	13	**2.58**	
28	20111012675	Nguyễn Chà	My	05/09/2002	3.0	2.0	2.0	1.5	2.0	13	**2.15**	13	**2.15**	
29	20111012812	Nguyễn Thị	Nga	15/03/2002	3.0	2.5	2.5	3.0	2.0	13	**2.58**	13	**2.58**	
30	20111012873	Nguyễn Thị	Nga	18/12/2002	3.0	2.0	3.0	3.0	1.5	13	**2.50**	13	**2.50**	
31	20111012811	Trần Kim	Ngân	26/07/2002	3.0	2.0	3.0	3.5	2.0	13	**2.69**	13	**2.69**	

STT	Mã SV	Họ và tên		Ngày sinh	Kinh tế vi mô	Pháp luật đại cương	Triết học Mác - Lênin	Quản trị học	Tiếng anh 1	Tổng số TC trong học kỳ	Điểm TBC học kỳ	Tổng số tín chỉ tích lũy	Điểm TBC tích lũy	MỨC CẢNH BÁO HỌC TẬP
					3	2	3	2	3					
32	20111012641	Lê Thị Minh	Ngọc	16/09/2002	3.0	2.5	3.5	2.0	2.5	13	**2.77**	13	**2.77**	
33	20111012880	Bùi Thị Thanh	Nhàn	01/09/2002	3.5	2.5	2.0	2.5	2.0	13	**2.50**	13	**2.50**	
34	20111012773	Nguyễn Thị	Nhàn	01/02/2002	3.5	2.0	3.0	3.0	2.0	13	**2.73**	13	**2.73**	
35	20111014007	Nguyễn Trang	Nhung	12/11/2002	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	13	**0.00**	0	**0.00**	Cảnh báo học tập mức 2
36	20111012789	Phạm Thị Hồng	Nhung	30/09/2002	2.0	2.5	3.0	3.0	2.0	13	**2.46**	13	**2.46**	
37	20111012654	Nguyễn Việt	Ninh	15/10/2002	3.0	2.5	2.5	1.5	1.0	13	**2.12**	13	**2.12**	
38	20111014282	Lâm Kim	Phụng	07/08/2002	2.0	2.0	2.5	2.5	1.5	13	**2.08**	13	**2.08**	
39	20111012731	Nguyễn Thu	Phương	16/06/2002	3.0	2.0	2.0	3.0	2.0	13	**2.38**	13	**2.38**	
40	20111012683	Phạm Thị Hà	Phương	27/03/2002	2.0	1.5	3.0	3.0	2.0	13	**2.31**	13	**2.31**	
41	20111012719	Đinh Thanh	Tâm	18/02/2002	2.5	2.5	3.0	1.5	1.5	13	**2.23**	13	**2.23**	
42	20111014246	Nguyễn Thị Huyền	Thanh	17/11/2002	3.0	3.0	2.5	3.0	2.0	13	**2.65**	13	**2.65**	
43	20111012673	Trịnh Phương	Thanh	29/10/2002	3.0	1.5	2.0	3.0	0.0	13	**1.85**	10	**2.40**	
44	20111012774	Phạm Phương	Thảo	06/05/2002	1.0	1.5	2.0	2.0	1.0	13	**1.46**	13	**1.46**	
45	20111012669	Quách Thị	Thu	08/01/2002	3.5	2.5	3.0	2.0	2.0	13	**2.65**	13	**2.65**	
46	20111012776	Nguyễn Thị Thu	Thủy	01/12/2002	3.5	3.0	2.0	2.0	2.0	13	**2.50**	13	**2.50**	
47	20111012791	Lê Anh	Thư	12/07/2002	2.0	2.5	1.0	2.0	1.0	13	**1.62**	13	**1.62**	
48	20111012820	Trần Thị Hoài	Thương	02/08/2002	3.0	2.0	2.0	2.0	2.0	13	**2.23**	13	**2.23**	
49	20111012757	Dương Văn	Tiến	07/12/2002	4.0	2.0	2.0	2.5	2.0	13	**2.54**	13	**2.54**	
50	20111012793	Lê Xuân	Trà	05/12/2002	0.0	2.0	2.0	1.0	2.0	13	**1.38**	10	**1.80**	
51	20111013997	Nguyễn Thị Thanh	Trà	08/01/2002	2.5	3.0	2.0	2.0	3.0	13	**2.50**	13	**2.50**	
52	20111012838	Nguyễn Thị	Trang	17/08/2002	3.0	2.0	2.5	2.0	2.0	13	**2.35**	13	**2.35**	
53	20111012810	Nguyễn Thu	Trang	05/05/2002	2.0	2.5	2.5	3.0	2.0	13	**2.35**	13	**2.35**	
54	20111012763	Kim Thị Ngọc	Trâm	29/10/2002	1.5	2.0	1.0	2.5	1.5	13	**1.62**	13	**1.62**	
55	20111012734	Hoàng Tố	Uyên	03/12/2001	4.0	2.0	3.0	3.5	3.0	13	**3.15**	13	**3.15**	
56	20111012744	Lê Thị Hà	Vi	01/05/2002	2.0	2.5	2.5	3.0	3.0	13	**2.58**	13	**2.58**	
57	20111014376	Nguyễn Thị	Vi	27/08/2002	3.0	2.5	3.0	3.0	3.0	13	**2.92**	13	**2.92**	

Tổng hợp: Tổng số SV: 57 Số SV bị cảnh báo mức 1: 0 Số SV bị cảnh báo mức 2: 2

BỘ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG
TRƯỜNG ĐẠI HỌC
TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG HÀ NỘI

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

KẾT QUẢ XÉT CẢNH BÁO HỌC TẬP, BUỘC THÔI HỌC
ĐẠI HỌC CHÍNH QUY KHÓA 10
HỌC KỲ 1 (NĂM THỨ 1, NĂM HỌC 2020-2021)

(Danh sách sinh viên tiếp tục học)

Lớp: ĐH10KE10 Ngành: Kế toán Trình độ đào tạo: Đại học chính quy

(Ban hành kèm Quyết định số: /QĐ-TĐHHN, ngày tháng năm 2021)

STT	Mã SV	Họ và tên		Ngày sinh	Kinh tế vi mô	Pháp luật đại cương	Triết học Mác - Lênin	Quản trị học	Tiếng anh 1	Tổng số TC trong học kỳ	Điểm TBC học kỳ	Tổng số tín chỉ tích lũy	Điểm TBC tích lũy	MỨC CẢNH BÁO HỌC TẬP
					3	2	3	2	3					
1	20111013029	Nguyễn Thị Mai	Anh	11/07/2002	3.5	1.5	3.0	3.0	2.0	13	**2.65**	13	**2.65**	
2	20111012907	Phạm Bùi Phương	Anh	21/09/2002	4.0	2.0	3.0	4.0	1.5	13	**2.88**	13	**2.88**	
3	20111013048	Vũ Phương	Anh	16/12/2002	3.5	3.0	3.0	2.5	3.5	13	**3.15**	13	**3.15**	
4	20111014154	Nguyễn Ngọc	Ánh	24/04/2002	3.5	2.0	3.0	3.5	1.5	13	**2.69**	13	**2.69**	
5	20111014178	Nguyễn Thị Như	Ánh	30/06/2002	2.0	2.5	2.0	2.5	1.0	13	**1.92**	13	**1.92**	
6	20111012951	Nguyễn Linh	Chi	26/09/2002	3.0	2.5	3.0	3.5	3.5	13	**3.12**	13	**3.12**	
7	20111012993	Đặng Thùy	Dương	26/07/2002	3.5	3.0	2.5	3.0	2.0	13	**2.77**	13	**2.77**	
8	20111013127	Đỗ Thị Bạch	Dương	29/09/2002	4.0	3.0	3.0	3.5	3.0	13	**3.31**	13	**3.31**	
9	20111012991	Đỗ Thùy	Dương	31/03/2002	3.0	2.0	3.0	3.5	1.5	13	**2.58**	13	**2.58**	
10	20111013118	Nguyễn Mai Thùy	Dương	23/06/2002	3.0	2.0	2.5	2.0	2.0	13	**2.35**	13	**2.35**	
11	20111013046	Nguyễn Thị Huyền	Gấm	25/09/2002	1.0	1.0	3.0	3.0	2.0	13	**2.00**	13	**2.00**	
12	20111013021	Lê Thị Hương	Giang	01/08/2002	4.0	2.5	3.0	3.5	2.0	13	**3.00**	13	**3.00**	
13	20111013137	Phạm Kim	Giang	12/11/2002	4.0	3.0	3.0	2.5	3.0	13	**3.15**	13	**3.15**	
14	20111012955	Nguyễn Hải	Hà	13/02/2002	3.0	2.5	1.5	3.0	1.5	13	**2.23**	13	**2.23**	
15	20111013110	Phan Ngọc	Hà	14/11/2002	2.5	2.5	3.0	3.0	2.0	13	**2.58**	13	**2.58**	
16	20111012904	Đinh Thị Thu	Hằng	18/01/2002	3.5	3.0	3.0	3.5	2.0	13	**2.96**	13	**2.96**	
17	20111013084	Đức Thị	Hằng	12/02/2002	4.0	3.0	3.0	2.5	1.5	13	**2.81**	13	**2.81**	
18	20111012908	Phạm Thu	Hoài	06/10/2002	3.5	2.0	3.0	3.5	2.0	13	**2.81**	13	**2.81**	
19	20111012927	Lê Huy	Hoàng	19/09/2002	3.5	3.0	2.0	2.0	2.5	13	**2.62**	13	**2.62**	
20	20111012984	Nguyễn Thị Ánh	Hồng	24/08/2002	1.5	2.0	3.0	3.5	3.0	13	**2.58**	13	**2.58**	
21	20111013132	Đỗ Thị Thanh	Huyền	16/04/2002	4.0	3.0	3.5	4.0	2.0	13	**3.27**	13	**3.27**	
22	20111014223	Nguyễn Thu	Huyền	24/10/2002	2.5	2.0	3.0	3.0	2.0	13	**2.50**	13	**2.50**	
23	20111014252	Nông Thị Khánh	Huyền	17/07/2002	2.0	2.5	3.0	3.5	1.0	13	**2.31**	13	**2.31**	
24	20111013130	Vũ Sông	Hương	13/01/2002	3.0	2.5	3.0	3.5	2.0	13	**2.77**	13	**2.77**	
25	20111012982	Phạm Thị Thu	Hường	13/08/2002	4.0	2.0	2.5	3.5	2.0	13	**2.81**	13	**2.81**	
26	20111013113	Phạm Thị Ngọc	Lan	04/08/2002	4.0	3.0	3.0	3.0	3.0	13	**3.23**	13	**3.23**	
27	20111012990	Cấn Thị Diệu	Linh	01/04/2002	4.0	2.0	3.0	4.0	2.0	13	**3.00**	13	**3.00**	
28	20111012889	Lê Thùy	Linh	03/10/2002	2.0	2.5	2.0	2.0	2.5	13	**2.19**	13	**2.19**	
29	20111013030	Ngô Mỹ	Linh	10/10/2002	3.0	2.0	3.5	3.5	1.5	13	**2.69**	13	**2.69**	
30	20111012974	Phạm Thị Yến	Linh	26/10/2002	1.0	1.5	2.0	3.0	2.0	13	**1.85**	13	**1.85**	
31	20111012947	Phạm Thị Thúy	Loan	03/12/2002	2.5	2.5	2.0	1.5	3.5	13	**2.46**	13	**2.46**	

STT	Mã SV	Họ và tên		Ngày sinh	Kinh tế vi mô	Pháp luật đại cương	Triết học Mác - Lênin	Quản trị học	Tiếng anh 1	Tổng số TC trong học kỳ	Điểm TBC học kỳ	Tổng số tín chỉ tích lũy	Điểm TBC tích lũy	MỨC CẢNH BÁO HỌC TẬP
					3	2	3	2	3					
32	20111013522	Lê Hoàng	Long	06/11/2002	1.0	1.5	2.0	2.5	2.0	13	**1.77**	13	**1.77**	
33	20111012948	Cấn Thị Hồng	Ly	06/03/2002	3.5	1.5	2.0	2.5	2.5	13	**2.46**	13	**2.46**	
34	20111014200	Vũ Thị Hương	Ly	12/02/2002	3.5	3.0	3.0	2.5	2.0	13	**2.81**	13	**2.81**	
35	20111014410	Ngô Hoàng	Ngân	12/08/2002	4.0	2.5	2.0	3.0	3.0	13	**2.92**	13	**2.92**	
36	20111014324	Đàm Thị Thanh	Ngọc	13/12/2002	4.0	2.5	1.5	3.0	3.0	13	**2.81**	13	**2.81**	
37	20111014131	Nguyễn Thị Minh	Nhật	29/05/2002	1.0	2.5	2.5	2.5	1.0	13	**1.81**	13	**1.81**	
38	20111013017	Lê Phương	Nhi	05/03/2002	3.0	2.0	3.0	2.0	3.5	13	**2.81**	13	**2.81**	
39	20111012906	Trương Thị Mai	Nhi	16/09/2002	2.0	2.5	3.0	3.0	3.0	13	**2.69**	13	**2.69**	
40	20111013126	Lê Thị Hồng	Nhung	21/12/2002	1.5	1.5	3.0	3.0	1.5	13	**2.08**	13	**2.08**	
41	20111013134	Nguyễn Thị	Nhung	07/03/2002	4.0	3.0	3.0	3.0	2.0	13	**3.00**	13	**3.00**	
42	20111013092	Nguyễn Thị Thùy	Phương	20/11/2002	3.5	2.5	2.5	2.5	3.0	13	**2.85**	13	**2.85**	
43	20111012912	Vũ Thị	Phương	08/04/2002	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	13	**0.00**	0	**0.00**	Cảnh báo học tập mức 2
44	20111013114	Lương Thị Xuân	Quỳnh	24/08/2002	4.0	3.0	3.0	3.0	2.5	13	**3.12**	13	**3.12**	
45	20111012937	Vũ Thị Thúy	Quỳnh	28/10/2002	3.5	2.5	3.0	3.0	2.0	13	**2.81**	13	**2.81**	
46	20111013125	Lê Thị	Sen	18/05/2002	3.0	1.0	2.5	3.5	1.0	13	**2.19**	13	**2.19**	
47	20111013090	Phạm Thị	Thảo	20/08/2002	4.0	2.5	2.0	3.0	2.0	13	**2.69**	13	**2.69**	
48	20111012905	Nguyễn Thị	Thu	07/11/2002	4.0	3.0	3.0	3.0	3.0	13	**3.23**	13	**3.23**	
49	20111013058	Nguyễn Thị	Thúy	02/10/2002	4.0	3.0	2.5	2.0	3.0	13	**2.96**	13	**2.96**	
50	20111013123	Nguyễn Thị	Thư	19/04/2002	2.0	3.0	2.0	2.5	2.0	13	**2.23**	13	**2.23**	
51	20111013097	Bùi Huyền	Trang	27/06/2002	1.5	2.0	2.5	3.0	3.0	13	**2.38**	13	**2.38**	
52	20111013091	Hoàng Thị Thu	Trang	25/01/2002	4.0	3.0	3.0	3.5	1.5	13	**2.96**	13	**2.96**	
53	20111013028	Lê Thị Thu	Trang	06/06/2002	3.0	2.0	3.0	3.0	2.0	13	**2.62**	13	**2.62**	
54	20111012944	Nguyễn Thị Đài	Trang	20/10/2002	4.0	2.5	2.5	3.5	2.0	13	**2.88**	13	**2.88**	
55	20111013015	Trần Thị Kiều	Trang	07/11/2002	2.5	2.0	2.5	3.0	2.0	13	**2.38**	13	**2.38**	
56	20111012996	Vũ Thị Minh	Uyên	05/06/2002	2.5	1.5	1.0	2.0	2.5	13	**1.92**	13	**1.92**	

Tổng hợp: Tổng số SV: 56 Số SV bị cảnh báo mức 1: 0 Số SV bị cảnh báo mức 2: 1

BỘ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG
TRƯỜNG ĐẠI HỌC
TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG HÀ NỘI

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

KẾT QUẢ XÉT CẢNH BÁO HỌC TẬP, BUỘC THÔI HỌC
ĐẠI HỌC CHÍNH QUY KHÓA 10
HỌC KỲ 1 (NĂM THỨ 1, NĂM HỌC 2020-2021)

(Danh sách sinh viên tiếp tục học)

Lớp: ĐH10KE11 Ngành: Kế toán Trình độ đào tạo: Đại học chính quy

(Ban hành kèm Quyết định số: /QĐ-TĐHHN, ngày tháng năm 2021)

STT	Mã SV	Họ và tên		Ngày sinh	Kinh tế vi mô	Pháp luật đại cương	Triết học Mác - Lênin	Quản trị học	Tiếng anh 1	Tổng số TC trong học kỳ	Điểm TBC học kỳ	Tổng số tín chỉ tích lũy	Điểm TBC tích lũy	MỨC CẢNH BÁO HỌC TẬP
					3	2	3	2	3					
1	20111013352	Nguyễn Thị Thùy	An	14/12/2002	1.0	2.0	3.0	2.5	2.0	13	**2.08**	13	**2.08**	
2	20111013197	Lê Thị Ngọc	Anh	15/01/2002	2.0	2.5	2.0	3.0	1.5	13	**2.12**	13	**2.12**	
3	20111013288	Nguyễn Thị Vân	Anh	09/06/2002	2.5	2.0	2.0	2.0	1.0	13	**1.88**	13	**1.88**	
4	20111013228	Trần Huyền	Anh	16/04/2002	2.5	3.0	3.0	4.0	3.0	13	**3.04**	13	**3.04**	
5	20111013274	Nguyễn Thị	Bình	17/09/2002	2.0	2.5	3.5	3.0	1.5	13	**2.46**	13	**2.46**	
6	20111013333	Trịnh Quỳnh	Chi	15/12/2002	0.0	1.0	1.5	2.5	2.0	13	**1.35**	10	**1.75**	
7	20111013174	Nguyễn Kim	Cúc	04/11/2002	2.0	2.5	2.0	2.5	2.0	13	**2.15**	13	**2.15**	
8	20111013366	Nguyễn Thị	Cúc	30/05/2002	0.0	2.0	3.0	3.0	1.0	13	**1.69**	10	**2.20**	
9	20111013354	Trần Thùy	Dung	27/10/2002	2.5	2.0	3.0	3.0	1.5	13	**2.38**	13	**2.38**	
10	20111013308	Lê Thị Hương	Giang	06/06/2002	1.0	2.0	2.0	3.0	1.5	13	**1.81**	13	**1.81**	
11	20111013323	Nguyễn Thu	Giang	06/08/2002	2.5	3.0	3.0	2.5	3.0	13	**2.81**	13	**2.81**	
12	20111013259	Nguyễn Thị Thu	Hà	16/09/2002	2.0	2.0	2.5	3.5	1.0	13	**2.12**	13	**2.12**	
13	20111013313	Tăng Thị	Hà	25/02/2002	2.0	2.0	3.0	2.0	2.0	13	**2.23**	13	**2.23**	
14	20111013180	Vũ Cẩm	Hà	06/11/2002	1.0	2.0	2.0	3.0	1.0	13	**1.69**	13	**1.69**	
15	20111013223	Nguyễn Vân	Hạ	21/03/2002	1.0	2.5	2.0	2.0	1.0	13	**1.62**	13	**1.62**	
16	20111013309	Hà Thị Minh	Hảo	23/04/2002	2.0	3.0	2.0	3.5	1.5	13	**2.27**	13	**2.27**	
17	20111013260	Nguyễn Thúy	Hằng	02/10/2002	2.0	2.5	3.0	3.0	2.0	13	**2.46**	13	**2.46**	
18	20111013311	Quách Phan Minh	Hằng	01/04/2002	0.0	2.0	1.5	2.5	1.0	13	**1.27**	10	**1.65**	
19	20111014010	Nguyễn Thúy	Hiền	01/08/2002	2.5	2.0	3.0	4.0	1.5	13	**2.54**	13	**2.54**	
20	20111013192	Vũ Thúy	Hiền	22/09/2002	2.5	2.0	2.5	3.0	1.5	13	**2.27**	13	**2.27**	
21	20111013222	Lò Việt	Hòa	29/06/2002	0.0	1.0	1.5	2.0	2.0	13	**1.27**	10	**1.65**	
22	20111013244	Khổng Thị	Huệ	24/08/2002	2.0	2.0	3.0	3.0	1.0	13	**2.15**	13	**2.15**	
23	20111013159	Bùi Thị Ngọc	Huyền	10/08/2002	2.0	2.0	2.5	4.0	2.0	13	**2.42**	13	**2.42**	
24	20111013172	Đỗ Thị	Hương	25/09/2002	3.0	2.0	2.5	3.5	1.0	13	**2.35**	13	**2.35**	
25	20111013262	Nguyễn Lan	Hương	15/01/2002	2.0	2.5	3.0	3.5	1.5	13	**2.42**	13	**2.42**	
26	20111013177	Nguyễn Thị	Hương	30/07/2002	2.0	2.5	2.0	2.0	2.0	13	**2.08**	13	**2.08**	
27	20111013194	Đào Phương	Lan	03/01/2002	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	13	**0.00**	0	**0.00**	Cảnh báo học tập mức 2
28	20111013345	Nguyễn Hồng	Liên	17/09/2002	1.0	2.0	3.0	2.0	1.0	13	**1.77**	13	**1.77**	
29	20111013357	Nguyễn Thị Phương	Liên	12/10/2002	3.0	2.0	3.5	2.0	2.0	13	**2.58**	13	**2.58**	
30	20111013271	Đinh Phương	Linh	23/08/2002	1.0	2.0	2.0	1.5	2.0	13	**1.69**	13	**1.69**	
31	20111013998	Đinh Thị Khánh	Linh	14/10/2002	3.0	2.0	2.5	3.0	2.0	13	**2.50**	13	**2.50**	
32	20111013321	Lê Hoài	Linh	22/02/2002	2.5	2.0	2.5	3.5	1.0	13	**2.23**	13	**2.23**	

STT	Mã SV	Họ và tên		Ngày sinh	Kinh tế vi mô	Pháp luật đại cương	Triết học Mác - Lênin	Quản trị học	Tiếng anh 1	Tổng số TC trong học kỳ	Điểm TBC học kỳ	Tổng số tín chỉ tích lũy	Điểm TBC tích lũy	MỨC CẢNH BÁO HỌC TẬP
					3	2	3	2	3					
33	20111013216	Nguyễn Vũ Thùy	Linh	14/08/2002	3.0	2.5	3.5	2.0	1.0	13	**2.42**	13	**2.42**	
34	20111014426	Trần Thùy	Linh	02/01/2002	2.5	2.5	3.0	2.5	1.0	13	**2.27**	13	**2.27**	
35	20111013320	Dương Hương	Ly	06/07/2002	3.0	3.0	3.0	3.0	2.0	13	**2.77**	13	**2.77**	
36	20111013148	Hoàng Thanh	Mai	04/08/2002	3.0	3.0	3.0	3.5	2.0	13	**2.85**	13	**2.85**	
37	20111013261	Nguyễn Thị Hồng	Minh	12/11/2002	1.5	2.0	2.0	2.5	1.0	13	**1.73**	13	**1.73**	
38	20111013152	Lê Cao Ngọc	Na	10/11/2002	1.0	2.0	3.0	3.0	1.5	13	**2.04**	13	**2.04**	
39	20111013233	Nguyễn Nguyệt	Nga	01/10/2002	3.0	3.0	3.0	3.0	1.5	13	**2.65**	13	**2.65**	
40	20111013329	Lò Bích	Ngọc	10/07/2002	1.5	1.5	2.5	3.0	2.0	13	**2.08**	13	**2.08**	
41	20111013155	Nguyễn Khoa Hồng	Ngọc	19/03/2002	3.5	3.0	4.0	4.0	2.0	13	**3.27**	13	**3.27**	
42	20111013252	Đồng Phương	Nhi	05/08/2002	2.0	2.0	3.5	3.0	3.0	13	**2.73**	13	**2.73**	
43	20111013237	Lê Thị	Oanh	13/05/2002	3.5	3.0	4.0	2.5	1.5	13	**2.92**	13	**2.92**	
44	20111014383	Vũ Thu	Phương	02/10/2002	4.0	3.0	3.0	3.0	3.0	13	**3.23**	13	**3.23**	
45	20111014431	Thái Thị Thanh	Tâm	24/07/2002	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	13	**0.00**	0	**0.00**	Cảnh báo học tập mức 2
46	20111013167	Đặng Thị Phương	Thanh	30/07/2002	4.0	2.5	3.0	3.0	2.0	13	**2.92**	13	**2.92**	
47	20111013334	Trần Phương	Thảo	20/09/2002	2.0	3.0	3.5	3.0	1.0	13	**2.42**	13	**2.42**	
48	20111013215	Vi Thị Thu	Thảo	30/09/2002	2.0	2.0	3.0	3.5	2.0	13	**2.46**	13	**2.46**	
49	20111013318	Nguyễn Thị	Thu	04/10/2002	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	13	**0.00**	0	**0.00**	Cảnh báo học tập mức 2
50	20111013245	Phạm Thị	Thúy	05/08/2002	3.0	2.0	3.5	1.0	1.0	13	**2.19**	13	**2.19**	
51	20111014249	Lương Thị Minh	Thư	28/09/2002	3.0	3.0	2.5	3.0	2.0	13	**2.65**	13	**2.65**	
52	20111013235	Nguyễn Thị Anh	Thư	28/06/2002	2.0	2.5	2.0	2.5	1.0	13	**1.92**	13	**1.92**	
53	20111014043	Hồ Thị	Trang	17/03/2002	1.0	2.0	3.0	2.0	0.0	13	**1.54**	10	**2.00**	
54	20111013302	Nguyễn Thị Kim	Trang	31/12/2002	3.0	2.0	3.0	2.5	2.0	13	**2.54**	13	**2.54**	
55	20111013290	Nguyễn Thu	Trang	25/12/2002	2.5	1.5	3.0	2.0	1.5	13	**2.15**	13	**2.15**	
56	20111013240	Vũ Thị Hà	Trang	08/11/2002	2.0	1.5	2.5	3.0	2.0	13	**2.19**	13	**2.19**	
57	20111013268	Phùng Đinh Phương	Trinh	08/01/2002	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	13	**0.00**	0	**0.00**	Cảnh báo học tập mức 2

Tổng hợp: Tổng số SV: 57 Số SV bị cảnh báo mức 1: 0 Số SV bị cảnh báo mức 2: 4

BỘ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG
TRƯỜNG ĐẠI HỌC
TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG HÀ NỘI

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

KẾT QUẢ XÉT CẢNH BÁO HỌC TẬP, BUỘC THÔI HỌC
ĐẠI HỌC CHÍNH QUY KHÓA 10
HỌC KỲ 1 (NĂM THỨ 1, NĂM HỌC 2020-2021)

(Danh sách sinh viên tiếp tục học)

Lớp: ĐH10KE12 **Ngành: Kế toán** **Trình độ đào tạo: Đại học chính quy**

(Ban hành kèm Quyết định số: /QĐ-TĐHHN, ngày tháng năm 2021)

STT	Mã SV	Họ và tên		Ngày sinh	Kinh tế vi mô	Pháp luật đại cương	Triết học Mác - Lênin	Quản trị học	Tiếng anh 1	Tổng số TC trong học kỳ	Điểm TBC học kỳ	Tổng số tín chỉ tích lũy	Điểm TBC tích lũy	MỨC CẢNH BÁO HỌC TẬP
					3	2	3	2	3					
1	20111013426	Hoàng Thị Mai	Anh	27/01/2002	3.0	3.0	3.5	4.0	1.5	13	**2.92**	13	**2.92**	
2	20111013387	Lương Thị Mai	Anh	08/01/2002	2.5	3.0	3.5	2.5	2.0	13	**2.69**	13	**2.69**	
3	20111013547	Nguyễn Thị	Ánh	07/12/2002	2.0	2.0	3.0	3.0	1.5	13	**2.27**	13	**2.27**	
4	20111013504	Nguyễn Trí	Bình	11/01/2002	2.0	0.0	2.5	3.0	0.0	13	**1.50**	8	**2.44**	
5	20111013583	Nguyễn Mai	Chi	22/08/2002	3.0	2.5	3.0	2.5	1.5	13	**2.50**	13	**2.50**	
6	20111013437	Đỗ Tiến	Dũng	03/09/2002	2.5	2.0	3.0	4.0	3.0	13	**2.88**	13	**2.88**	
7	20111014176	Nguyễn Thị	Duyên	26/12/2002	3.0	3.5	3.0	3.5	3.5	13	**3.27**	13	**3.27**	
8	20111013492	Nguyễn Thị	Dương	08/07/2002	2.0	2.5	3.0	2.5	1.0	13	**2.15**	13	**2.15**	
9	20111013431	Đinh Thị	Hà	23/08/2002	3.5	3.5	3.5	3.0	2.0	13	**3.08**	13	**3.08**	
10	20111013535	Nguyễn Lê Ngọc	Hà	09/09/2002	3.0	2.5	2.0	3.5	1.0	13	**2.31**	13	**2.31**	
11	20111013367	Trương Thị Nguyệt	Hà	16/02/2002	3.0	4.0	3.0	2.0	2.0	13	**2.77**	13	**2.77**	
12	20111013569	Nguyễn Thu	Hằng	14/04/2002	3.0	2.0	3.0	4.0	1.0	13	**2.54**	13	**2.54**	
13	20111013584	Phan Minh	Hằng	18/06/2002	2.5	2.5	3.0	3.5	2.5	13	**2.77**	13	**2.77**	
14	20111013432	Hoàng Thị	Hiền	01/04/2002	3.0	3.0	3.0	2.5	1.0	13	**2.46**	13	**2.46**	
15	20111013588	Trần Thị Thanh	Hiền	24/11/2002	2.0	2.0	3.0	3.5	1.5	13	**2.35**	13	**2.35**	
16	20111013369	Vũ Thị Thanh	Hoa	10/06/2002	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	13	**0.00**	0	**0.00**	Cảnh báo học tập mức 2
17	20111013562	Dương Thị Thu	Hoài	07/02/2002	3.5	3.0	3.5	2.0	2.0	13	**2.85**	13	**2.85**	
18	20111013484	Nguyễn Thị	Huế	11/08/2002	3.0	3.0	3.0	3.5	2.0	13	**2.85**	13	**2.85**	
19	20111013559	Nguyễn Phi	Hùng	10/11/2001	2.0	2.0	2.0	3.0	1.5	13	**2.04**	13	**2.04**	
20	20111013377	Nguyễn Thị	Hương	17/08/2002	2.0	2.5	3.0	3.0	1.5	13	**2.35**	13	**2.35**	
21	20111013587	Trần Thị	Hường	29/06/2002	2.5	3.0	3.5	3.5	1.0	13	**2.62**	13	**2.62**	
22	20111013400	Trần Thị	Liên	21/02/2002	2.0	3.0	3.5	2.5	2.0	13	**2.58**	13	**2.58**	
23	20111013466	Doãn Thị Mỹ	Linh	01/12/2002	2.0	2.5	3.5	3.5	2.0	13	**2.65**	13	**2.65**	
24	20111013586	Lại Khánh	Linh	14/07/2002	3.5	3.0	3.0	3.0	1.0	13	**2.65**	13	**2.65**	
25	20111014321	Nguyễn Thùy	Linh	30/09/2002	2.5	2.0	2.0	2.5	2.0	13	**2.19**	13	**2.19**	
26	20111013471	Phạm Diệu	Linh	20/11/2002	2.5	3.0	3.0	2.0	2.0	13	**2.50**	13	**2.50**	
27	20111013496	Tạ Thị Thùy	Linh	24/12/2002	2.0	2.0	2.5	1.5	1.5	13	**1.92**	13	**1.92**	
28	20111013539	Nguyễn Thị Bích	Loan	17/10/2002	3.5	2.0	3.0	1.0	1.0	13	**2.19**	13	**2.19**	
29	20111013393	Nguyễn Viết	Lương	17/01/2002	2.0	2.5	2.5	3.0	2.0	13	**2.35**	13	**2.35**	
30	20111014226	Nguyễn Ngọc	Mai	30/03/2002	2.5	2.5	3.0	3.0	3.0	13	**2.81**	13	**2.81**	
31	20111013555	Nguyễn Anh	Minh	16/01/2002	2.5	3.0	2.0	2.0	2.0	13	**2.27**	13	**2.27**	
32	20111013406	Nguyễn Thị	Nga	24/02/2002	3.5	4.0	3.5	3.0	2.0	13	**3.15**	13	**3.15**	

STT	Mã SV	Họ và tên		Ngày sinh	Kinh tế vi mô	Pháp luật đại cương	Triết học Mác - Lênin	Quản trị học	Tiếng anh 1	Tổng số TC trong học kỳ	Điểm TBC học kỳ	Tổng số tín chỉ tích lũy	Điểm TBC tích lũy	MỨC CẢNH BÁO HỌC TẬP
					3	2	3	2	3					
33	20111013482	Phạm Thanh	Nga	11/12/2002	2.0	2.0	3.5	2.0	0.0	13	**1.88**	10	**2.45**	
34	20111013506	Lò Thị	Ngọc	11/06/2002	3.0	1.5	3.0	3.0	0.0	13	**2.08**	10	**2.70**	
35	20111013606	Nguyễn Như	Ngọc	11/03/2002	3.5	3.0	3.5	3.0	2.0	13	**3.00**	13	**3.00**	
36	20111014202	Nguyễn Thị	Nguyện	11/02/2002	2.0	3.0	3.0	2.5	2.0	13	**2.46**	13	**2.46**	
37	20111013568	Lê Thị	Nguyệt	11/12/2002	2.5	3.0	3.0	2.5	2.0	13	**2.58**	13	**2.58**	
38	20111013441	Nguyễn Thị Hồng	Nhung	13/04/2002	3.0	2.0	3.0	2.0	1.5	13	**2.35**	13	**2.35**	
39	20111013573	Nguyễn Hoài	Phương	13/04/2002	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	13	**0.00**	0	**0.00**	Cảnh báo học tập mức 2
40	20111013423	Nguyễn Bá Anh	Quân	03/08/2002	2.0	1.0	3.0	2.5	2.0	13	**2.15**	13	**2.15**	
41	20111013497	Phạm Thị Diễm	Quỳnh	21/03/2002	3.5	3.0	3.0	2.0	2.0	13	**2.73**	13	**2.73**	
42	20111013536	Trương Thị Hồng	Tâm	29/08/2002	3.5	2.0	2.0	2.0	2.5	13	**2.46**	13	**2.46**	
43	20111013381	Đặng Thị Phương	Thảo	04/04/2002	3.5	2.0	2.5	1.0	1.5	13	**2.19**	13	**2.19**	
44	20111013500	Nguyễn Thị	Thắm	03/03/2002	2.0	2.0	3.0	3.5	1.5	13	**2.35**	13	**2.35**	
45	20111014055	Bùi Đoàn Thùy	Trang	24/04/2002	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	13	**0.00**	0	**0.00**	Cảnh báo học tập mức 2
46	20111013410	Đinh Thị Huyền	Trang	05/11/2002	2.5	2.0	1.5	2.5	1.5	13	**1.96**	13	**1.96**	
47	20111013407	Nguyễn Thị Thùy	Trang	28/12/2002	3.0	2.5	3.0	3.0	1.0	13	**2.46**	13	**2.46**	
48	20111014126	Phùng Thị Huyền	Trang	12/04/2002	2.5	2.0	2.5	3.0	1.5	13	**2.27**	13	**2.27**	
49	20111013585	Trần Thu	Trang	27/08/2002	3.0	2.0	3.0	3.0	1.5	13	**2.50**	13	**2.50**	
50	20111013427	Vũ Thu	Trang	28/11/2002	3.0	2.5	3.0	2.5	2.5	13	**2.73**	13	**2.73**	
51	20111014279	Lưu Vũ Huyền	Trâm	29/09/2002	3.0	1.0	3.5	3.0	3.0	13	**2.81**	13	**2.81**	
52	20111013376	Phạm Ánh	Tuyết	14/08/2002	2.5	2.0	3.0	3.5	2.5	13	**2.69**	13	**2.69**	
53	20111013527	Lê Hà Mỹ	Uyên	14/12/2002	2.5	3.0	3.0	2.5	2.0	13	**2.58**	13	**2.58**	
54	20111013591	Trần Thị	Uyên	27/10/2002	3.5	3.0	3.0	2.0	1.0	13	**2.50**	13	**2.50**	
55	20111013457	Nguyễn Quốc	Việt	25/04/2002	4.0	1.5	3.0	2.5	1.0	13	**2.46**	13	**2.46**	

Tổng hợp: Tổng số SV: 55 Số SV bị cảnh báo mức 1: 0 Số SV bị cảnh báo mức 2: 3

BỘ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG
TRƯỜNG ĐẠI HỌC
TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG HÀ NỘI

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

KẾT QUẢ XÉT CẢNH BÁO HỌC TẬP, BUỘC THÔI HỌC
ĐẠI HỌC CHÍNH QUY KHÓA 10
HỌC KỲ 1 (NĂM THỨ 1, NĂM HỌC 2020-2021)

(Danh sách sinh viên tiếp tục học)

Lớp: ĐH10KE13 **Ngành: Kế toán** **Trình độ đào tạo: Đại học chính quy**

(Ban hành kèm Quyết định số: /QĐ-TĐHHN, ngày tháng năm 2021)

STT	Mã SV	Họ và tên		Ngày sinh	Kinh tế vi mô	Pháp luật đại cương	Triết học Mác - Lênin	Quản trị học	Tiếng anh 1	Tổng số TC trong học kỳ	Điểm TBC học kỳ	Tổng số tín chỉ tích lũy	Điểm TBC tích lũy	MỨC CẢNH BÁO HỌC TẬP
					3	2	3	2	3					
1	20111013625	Đặng Vân	Anh	28/07/2002	2.0	2.5	2.0	3.0	1.0	13	**2.00**	13	**2.00**	
2	20111013686	Đoàn Phương	Anh	21/11/2002	3.0	2.0	1.0	3.0	1.5	13	**2.04**	13	**2.04**	
3	20111013752	Nguyễn Phương	Anh	02/06/2002	3.0	2.0	2.0	3.0	2.0	13	**2.38**	13	**2.38**	
4	20111013706	Nguyễn Thị Vân	Anh	11/09/2002	3.5	2.5	2.0	4.0	1.5	13	**2.62**	13	**2.62**	
5	20111013845	Phạm Hải	Ánh	18/12/2002	4.0	3.0	3.0	3.5	2.0	13	**3.08**	13	**3.08**	
6	20111013882	Vũ Thị Ngọc	Bích	08/08/2002	3.0	3.0	2.0	3.0	1.0	13	**2.31**	13	**2.31**	
7	20111013891	Phạm Thị Linh	Chi	14/10/2002	2.0	2.0	2.0	3.0	2.0	13	**2.15**	13	**2.15**	
8	20111014111	Đỗ Kiều	Diễm	23/09/2002	3.5	2.0	1.5	2.5	2.0	13	**2.31**	13	**2.31**	
9	20111013626	Nguyễn Ngọc Hà	Diệu	10/12/2002	3.0	3.0	3.0	3.0	2.0	13	**2.77**	13	**2.77**	
10	20111013831	Hoàng Mỹ	Dung	21/10/2002	3.5	3.0	2.0	3.0	2.5	13	**2.77**	13	**2.77**	
11	20111013889	Vy Đức	Duy	04/03/2002	3.5	1.5	1.5	3.5	2.0	13	**2.38**	13	**2.38**	
12	20111013731	Phạm Thùy	Dương	20/11/2002	3.0	3.0	2.0	3.0	1.0	13	**2.31**	13	**2.31**	
13	20111013641	Cao Thị	Giang	25/09/2002	4.0	3.0	3.0	3.0	2.0	13	**3.00**	13	**3.00**	
14	20111014350	Phùng Thị	Hằng	20/10/2002	4.0	3.0	2.0	3.5	2.0	13	**2.85**	13	**2.85**	
15	20111013849	Lãnh Thị Phương	Hoa	09/01/2002	4.0	2.5	2.0	3.0	1.5	13	**2.58**	13	**2.58**	
16	20111013719	Đỗ Thị	Hồng	21/02/2002	3.5	2.5	2.5	4.0	1.5	13	**2.73**	13	**2.73**	
17	20111013867	Phạm Thị	Hồng	23/12/2002	4.0	2.5	2.0	3.0	2.0	13	**2.69**	13	**2.69**	
18	20111013610	Trịnh Thị Quỳnh	Hương	16/10/2002	3.0	2.5	2.5	3.0	1.0	13	**2.35**	13	**2.35**	
19	20111014276	Hà Phương	Lan	19/08/2002	3.0	3.0	2.5	1.5	2.0	13	**2.42**	13	**2.42**	
20	20111013619	Nguyễn Thị	Lan	29/09/2002	2.0	1.5	2.0	3.5	1.0	13	**1.92**	13	**1.92**	
21	20111013716	Hoàng Thị Hoài	Linh	04/04/2002	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	13	**0.00**	0	**0.00**	Cảnh báo học tập mức 2
22	20111013790	Huỳnh Thị Thùy	Linh	06/07/2002	4.0	3.0	1.5	3.5	2.5	13	**2.85**	13	**2.85**	
23	20111013910	Lê Thùy	Linh	27/11/2002	1.5	2.5	2.5	3.5	1.5	13	**2.19**	13	**2.19**	
24	20111013698	Trần Thị Khánh	Linh	06/11/2002	3.5	2.0	2.5	3.0	1.0	13	**2.38**	13	**2.38**	
25	20111013640	Ngô Thành	Luân	23/04/2002	3.0	2.5	1.0	3.0	0.0	13	**1.77**	10	**2.30**	
26	20111013898	Nguyễn Cẩm	Ly	30/10/2002	4.0	3.0	3.0	3.0	2.0	13	**3.00**	13	**3.00**	
27	20111013607	Nguyễn Ngọc Phương	Ly	29/06/2002	3.0	2.5	2.5	3.0	2.0	13	**2.58**	13	**2.58**	
28	20111013617	Lê Thị	Mai	03/10/2002	3.5	3.0	2.5	3.0	2.0	13	**2.77**	13	**2.77**	
29	20111013782	Phạm Đắc	Minh	07/12/2002	2.0	2.0	1.5	3.0	1.5	13	**1.92**	13	**1.92**	
30	20111013730	Lê Thị Trà	My	10/12/2001	3.0	2.0	2.5	3.0	2.0	13	**2.50**	13	**2.50**	
31	20111013695	Phùng Thu	Nga	08/07/2002	3.5	4.0	3.0	3.0	2.0	13	**3.04**	13	**3.04**	
32	20111013603	Nguyễn Thị Kim	Ngân	25/09/2002	1.5	3.0	3.0	3.0	2.0	13	**2.42**	13	**2.42**	
33	20111013721	Bùi Hồng	Ngọc	29/09/2002	4.0	2.5	3.0	2.5	2.5	13	**2.96**	13	**2.96**	

STT	Mã SV	Họ và tên		Ngày sinh	Kinh tế vi mô	Pháp luật đại cương	Triết học Mác - Lênin	Quản trị học	Tiếng anh 1	Tổng số TC trong học kỳ	Điểm TBC học kỳ	Tổng số tín chỉ tích lũy	Điểm TBC tích lũy	MỨC CẢNH BÁO HỌC TẬP
					3	2	3	2	3					
34	20111013877	Lê Thị Minh	Ngọc	18/10/2002	2.0	3.0	2.5	3.0	1.5	13	**2.31**	13	**2.31**	
35	20111013707	Trần Thị Ánh	Nguyệt	02/05/2002	2.5	3.0	3.0	3.5	2.0	13	**2.73**	13	**2.73**	
36	20111013876	Đỗ Thị Hồng	Nhung	21/07/2002	1.0	2.0	2.0	3.0	2.0	13	**1.92**	13	**1.92**	
37	20111013833	Nguyễn Thị Hồng	Nhung	07/02/2002	3.0	3.0	3.0	3.0	2.0	13	**2.77**	13	**2.77**	
38	20111013843	Trần Thị Tuyết	Nhung	05/10/2002	3.0	2.0	2.5	3.0	2.5	13	**2.62**	13	**2.62**	
39	20111013711	Lê Thị	Quyên	08/09/2002	2.5	2.0	2.5	3.0	1.5	13	**2.27**	13	**2.27**	
40	20111013639	Trịnh Thị	Thanh	27/02/2002	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	13	**0.00**	0	**0.00**	Cảnh báo học tập mức 2
41	20111013624	Trần Thị Phương	Thảo	26/03/2002	2.0	2.5	2.5	2.5	2.0	13	**2.27**	13	**2.27**	
42	20111013847	Đỗ Thị Hoài	Thu	18/05/2002	3.0	2.5	2.5	3.5	2.0	13	**2.65**	13	**2.65**	
43	20111013832	Đoàn Thị Thanh	Thủy	05/08/2002	3.0	2.0	3.0	3.0	2.5	13	**2.73**	13	**2.73**	
44	20111013688	Nguyễn Minh	Thư	30/08/2002	2.0	2.0	2.5	3.0	1.5	13	**2.15**	13	**2.15**	
45	20111013696	Nguyễn Thị	Thương	27/07/2002	2.5	3.0	3.0	3.0	1.5	13	**2.54**	13	**2.54**	
46	20111013914	Nguyễn Thị Huyền	Trang	14/10/2002	1.0	2.5	3.0	2.0	1.0	13	**1.85**	13	**1.85**	
47	20111013861	Phạm Quỳnh	Trang	04/05/2002	2.5	1.5	2.5	3.5	2.0	13	**2.38**	13	**2.38**	
48	20111013820	Trần Thị Huyền	Trang	17/10/2002	4.0	2.0	2.5	2.5	2.0	13	**2.65**	13	**2.65**	
49	20111013800	Vũ Thị Thu	Trang	16/01/2002	4.0	3.0	3.0	3.0	2.5	13	**3.12**	13	**3.12**	
50	20111014436	Nguyễn Thị Cẩm	Tú	03/10/2002	4.0	3.5	3.0	2.0	1.0	13	**2.69**	13	**2.69**	
51	20111013629	Ngô Quang	Tùng	13/12/2002	4.0	2.0	2.0	3.0	1.5	13	**2.50**	13	**2.50**	
52	20111013645	Lê Tố	Uyên	16/01/2002	2.5	2.0	3.0	3.0	2.0	13	**2.50**	13	**2.50**	

Tổng hợp: Tổng số SV: 52 Số SV bị cảnh báo mức 1: 0 Số SV bị cảnh báo mức 2: 2

BỘ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG
TRƯỜNG ĐẠI HỌC
TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG HÀ NỘI

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

KẾT QUẢ XÉT CẢNH BÁO HỌC TẬP, BUỘC THÔI HỌC
ĐẠI HỌC CHÍNH QUY KHÓA 10
HỌC KỲ 1 (NĂM THỨ 1, NĂM HỌC 2020-2021)

(Danh sách sinh viên tiếp tục học)

Lớp: ĐH10KTTN1 Ngành: Kinh tế tài nguyên thiên nhiên Trình độ đào tạo: Đại học chính quy

(Ban hành kèm Quyết định số: /QĐ-TĐHHN, ngày tháng năm 2021)

STT	Mã SV	Họ và tên		Ngày sinh	Kinh tế vi mô	Triết học Mác - Lênin	Pháp luật đại cương	Quản trị học	Toán cao cấp	Tiếng anh 1	Tổng số TC trong học kỳ	Điểm TBC học kỳ	Tổng số tín chỉ tích lũy	Điểm TBC tích lũy	MỨC CẢNH BÁO HỌC TẬP
					3	3	2	2	3	3					
1	20111134037	Dương Việt	Anh	07/12/2002	1.5	1.0	2.0	2.0	2.0	2.0	16	**1.72**	16	**1.72**	
2	20111138812	Đinh Phương	Anh	20/07/2002	0.0	1.5	1.5	1.0	2.0	0.0	16	**0.97**	10	**1.55**	
3	20111138760	Đoàn Thị Ngọc	Anh	13/01/2001	1.0	1.0	1.5	2.0	0.0	1.0	16	**1.00**	13	**1.23**	
4	20111137705	Nguyễn Ngọc	Anh	07/04/2002	2.0	2.0	2.0	3.0	3.5	1.5	16	**2.31**	16	**2.31**	
5	20111138792	Tô Quang	Anh	07/12/1999	2.0	2.0	0.0	1.5	2.0	1.0	16	**1.50**	14	**1.71**	
6	20111138771	Mai Thị	Ánh	25/03/2002	2.5	2.0	0.0	3.0	2.5	1.5	16	**1.97**	14	**2.25**	
7	20111137758	Nguyễn Quang	Chung	21/10/2002	3.0	2.0	1.5	1.0	4.0	2.0	16	**2.38**	16	**2.38**	
8	20111137681	Phạm Đức	Duy	20/08/2002	2.5	2.0	3.0	1.0	2.0	1.0	16	**1.91**	16	**1.91**	
9	20111130989	Mai Thành	Đạt	30/07/2000	1.0	1.5	1.5	2.0	0.0	1.0	16	**1.09**	13	**1.35**	
10	20111132557	Bùi Anh	Đức	13/07/2002	2.5	1.5	2.0	1.5	3.5	2.0	16	**2.22**	16	**2.22**	
11	20111138846	Nguyễn Thị Ninh	Giang	23/06/2002	2.0	1.5	1.5	2.5	3.5	2.5	16	**2.28**	16	**2.28**	
12	20111137696	Đỗ Thị Thu	Hà	03/01/2002	3.0	2.0	2.5	2.5	3.0	2.5	16	**2.59**	16	**2.59**	
13	20111137744	Lê Trung	Hiếu	04/11/2002	2.0	1.5	1.0	0.0	2.0	1.5	16	**1.44**	14	**1.64**	
14	20111137725	Trần Thị Lê	Hoa	10/12/2002	4.0	2.5	2.0	2.5	2.5	2.5	16	**2.72**	16	**2.72**	
15	20111133894	Bùi Thu	Hòa	24/09/2002	2.5	2.5	2.0	1.5	3.0	1.5	16	**2.22**	16	**2.22**	
16	20111137713	Nguyễn Văn	Hùng	05/08/1991	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	16	**0.00**	0	**0.00**	Cảnh báo học tập mức 2
17	20111137723	Nguyễn Thị Thu	Huyền	12/03/2002	3.0	3.0	3.0	3.5	4.0	2.5	16	**3.16**	16	**3.16**	
18	20111137684	Nhữ Võ Hồng Nhật	Linh	17/01/2002	3.0	2.5	2.5	2.0	4.0	3.0	16	**2.91**	16	**2.91**	
19	20111138764	Vũ Phương	Linh	19/03/2000	4.0	2.0	1.0	1.5	4.0	2.0	16	**2.56**	16	**2.56**	
20	20111138766	Nguyễn Văn	Long	21/07/2000	3.0	2.0	1.5	1.0	3.5	2.0	16	**2.28**	16	**2.28**	
21	20111139887	Trần Thị	Ly	19/05/1999	3.5	2.0	1.0	2.0	4.0	3.0	16	**2.72**	16	**2.72**	
22	20111139850	Ngô Công	Minh	05/10/2002	2.0	1.5	0.0	2.0	3.5	0.0	16	**1.56**	11	**2.27**	

STT	Mã SV	Họ và tên		Ngày sinh	Kinh tế vi mô	Triết học Mác - Lênin	Pháp luật đại cương	Quản trị học	Toán cao cấp	Tiếng anh 1	Tổng số TC trong học kỳ	Điểm TBC học kỳ	Tổng số tín chỉ tích lũy	Điểm TBC tích lũy	MỨC CẢNH BÁO HỌC TẬP
					3	3	2	2	3	3					
23	20111134452	Nguyễn Thị Hằng	Nga	24/04/2002	3.0	2.0	2.0	2.5	3.5	1.0	16	**2.34**	16	**2.34**	
24	20111138803	Nguyễn Thị	Nhung	16/01/2002	4.0	2.0	1.5	3.0	4.0	2.0	16	**2.81**	16	**2.81**	
25	20111137714	Huỳnh Thị Kim	Oanh	24/11/2002	4.0	3.0	2.5	2.5	4.0	3.0	16	**3.25**	16	**3.25**	
26	20111131276	Nguyễn Thị Thảo	Phương	27/07/2002	3.5	1.5	1.0	2.5	3.5	1.0	16	**2.22**	16	**2.22**	
27	20111132391	Phạm Thị	Phượng	05/10/2002	4.0	2.5	3.0	2.5	4.0	2.0	16	**3.03**	16	**3.03**	
28	20111139766	Trần Đức	Quang	28/11/2002	2.0	2.0	1.0	0.0	3.0	1.0	16	**1.63**	14	**1.86**	
29	20111134397	Nguyễn Thị Thúy	Quỳnh	25/08/2002	3.0	2.0	2.0	2.0	3.0	1.0	16	**2.19**	16	**2.19**	
30	20111137759	Đỗ Ngọc Phương	Thảo	27/06/2002	3.5	1.0	2.0	2.0	3.5	1.0	16	**2.19**	16	**2.19**	
31	20111138795	Nguyễn Đăng	Tiến	22/06/2002	2.5	2.0	1.5	1.0	4.0	2.5	16	**2.38**	16	**2.38**	
32	20111134430	Đoàn Ngọc	Trinh	01/01/2002	3.0	2.0	1.5	1.0	3.5	1.5	16	**2.19**	16	**2.19**	
33	20111138839	Phạm Đức	Trung	03/11/2002	4.0	2.0	2.0	1.0	3.0	2.0	16	**2.44**	16	**2.44**	
34	20111138883	Nguyễn Lam	Tường	15/01/2002	2.5	2.5	0.0	0.0	3.0	3.0	16	**2.06**	12	**2.75**	
35	20111138838	Đinh Ngọc	Vân	02/10/2002	2.0	2.0	1.0	2.5	0.0	2.0	16	**1.56**	13	**1.92**	
36	20111137717	Nguyễn Thị	Yến	03/05/2002	4.0	3.0	2.0	2.5	3.5	3.5	16	**3.19**	16	**3.19**	

Tổng hợp: Tổng số SV: 36 Số SV bị cảnh báo mức 1: 0 Số SV bị cảnh báo mức 2: 1

BỘ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG
TRƯỜNG ĐẠI HỌC
TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG HÀ NỘI

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

KẾT QUẢ XÉT CẢNH BÁO HỌC TẬP, BUỘC THÔI HỌC
ĐẠI HỌC CHÍNH QUY KHÓA 10
HỌC KỲ 1 (NĂM THỨ 1, NĂM HỌC 2020-2021)

(Danh sách sinh viên tiếp tục học)

Lớp: ĐH10KTTN2 Ngành: Kinh tế tài nguyên thiên nhiên Trình độ đào tạo: Đại học chính quy

(Ban hành kèm Quyết định số: /QĐ-TĐHHN, ngày tháng năm 2021)

STT	Mã SV	Họ và tên		Ngày sinh	Kinh tế vi mô	Triết học Mác - Lênin	Pháp luật đại cương	Quản trị học	Toán cao cấp	Tiếng anh 1	Tổng số TC trong học kỳ	Điểm TBC học kỳ	Tổng số tín chỉ tích lũy	Điểm TBC tích lũy	MỨC CẢNH BÁO HỌC TẬP
					3	3	2	2	3	3					
1	20111137772	Đào Thị Kim	Anh	16/09/2002	3.5	3.0	2.0	2.5	4.0	2.0	16	**2.91**	16	**2.91**	
2	20111132828	Đinh Tuấn	Anh	28/01/2002	2.0	3.0	1.0	2.0	3.5	1.0	16	**2.16**	16	**2.16**	
3	20111137737	Lưu Nhật	Anh	28/10/2002	3.5	2.0	2.0	2.5	4.0	3.5	16	**3.00**	16	**3.00**	
4	20111133080	Bùi Thị Ngọc	Ánh	27/06/2002	2.0	2.5	1.0	3.0	3.0	1.0	16	**2.09**	16	**2.09**	
5	20111139832	Nguyễn Thị	Ánh	14/12/2002	3.0	3.0	2.0	2.0	3.5	0.0	16	**2.28**	13	**2.81**	
6	20111139815	Mai Đức	Dũng	21/04/2002	2.0	3.0	2.0	2.0	3.5	3.0	16	**2.66**	16	**2.66**	
7	20111132687	Nguyễn Thái	Dương	07/01/2002	2.0	2.0	1.0	2.5	3.5	1.0	16	**2.03**	16	**2.03**	
8	20111139791	Lưu Danh	Điệp	02/12/2002	2.0	2.5	0.0	3.0	2.0	2.0	16	**1.97**	14	**2.25**	
9	20111139802	Thân Lê Quang	Đức	21/04/2001	0.0	2.5	1.0	0.0	2.0	1.5	16	**1.25**	11	**1.82**	
10	20111137747	Phạm Văn	Giang	24/11/2002	2.0	2.5	1.0	3.0	3.0	1.0	16	**2.09**	16	**2.09**	
11	20111138789	Nguyễn Thu	Hằng	23/12/2002	1.0	3.0	1.0	3.5	3.5	1.5	16	**2.25**	16	**2.25**	
12	20111138818	Hà Văn	Hiếu	16/11/2002	0.0	2.0	1.0	1.5	1.5	0.0	16	**0.97**	10	**1.55**	
13	20111138841	Trần Anh	Hiếu	22/01/2002	2.0	2.5	2.0	0.0	3.5	3.0	16	**2.31**	14	**2.64**	
14	20111130245	Nguyễn Quang	Hoà	21/09/2002	1.5	2.0	1.0	3.0	4.0	1.0	16	**2.09**	16	**2.09**	
15	20111138793	Nguyễn Thị	Hoài	10/11/2002	3.5	3.0	2.0	2.0	4.0	2.0	16	**2.84**	16	**2.84**	
16	20111130627	Nguyễn Văn	Huy	24/10/2002	3.0	2.0	3.0	3.0	4.0	1.5	16	**2.72**	16	**2.72**	
17	20111137662	Nguyễn Thị	Hương	08/05/2002	2.0	3.5	1.0	2.0	4.0	2.0	16	**2.53**	16	**2.53**	
18	20111137703	Nguyễn Thị Minh	Khai	04/12/2002	2.0	2.0	2.0	3.0	4.0	1.5	16	**2.41**	16	**2.41**	
19	20111138790	Nguyễn Hải	Linh	06/09/2002	4.0	2.0	2.0	3.5	4.0	3.5	16	**3.22**	16	**3.22**	
20	20111137687	Trương Thị Quang	Linh	12/01/2002	4.0	3.5	2.0	3.0	4.0	2.0	16	**3.16**	16	**3.16**	
21	20111138774	Đỗ Thành	Long	14/08/2002	2.0	3.5	1.5	3.0	4.0	2.5	16	**2.81**	16	**2.81**	
22	20111137753	Trần Thị	Ly	26/06/2002	3.0	3.0	1.5	2.0	3.0	0.0	16	**2.13**	13	**2.62**	
23	20111132945	Lê Ngọc	Mai	02/05/2002	2.0	2.5	1.0	3.0	3.5	2.0	16	**2.38**	16	**2.38**	

STT	Mã SV	Họ và tên		Ngày sinh	Kinh tế vi mô	Triết học Mác - Lênin	Pháp luật đại cương	Quản trị học	Toán cao cấp	Tiếng anh 1	Tổng số TC trong học kỳ	Điểm TBC học kỳ	Tổng số tín chỉ tích lũy	Điểm TBC tích lũy	MỨC CẢNH BÁO HỌC TẬP
					3	3	2	2	3	3					
24	20111133508	Đỗ Thị Trà	My	12/08/2002	1.5	3.0	1.5	2.0	3.5	1.5	16	**2.22**	16	**2.22**	
25	20111137748	Lê Hà	Ngân	03/10/2002	2.5	3.0	1.0	3.5	3.5	2.5	16	**2.72**	16	**2.72**	
26	20111138808	Kiều Hoàng	Nguyên	18/09/2002	3.5	3.0	2.0	2.0	4.0	2.0	16	**2.84**	16	**2.84**	
27	20111137718	Phạm Hồng	Nhung	04/05/2002	2.0	3.5	1.0	3.0	3.5	3.0	16	**2.75**	16	**2.75**	
28	20111133809	Trần Công	Phiệt	26/05/2002	0.0	2.0	1.0	1.5	2.0	0.0	16	**1.06**	10	**1.70**	
29	20111138791	Nguyễn Thu	Phương	06/12/2002	4.0	3.0	2.5	4.0	4.0	3.0	16	**3.44**	16	**3.44**	
30	20111137757	Đỗ Thị	Quyên	10/08/2002	4.0	3.5	2.5	3.0	4.0	2.5	16	**3.31**	16	**3.31**	
31	20111137767	Lưu Thị	Thanh	25/10/2002	3.5	3.0	1.5	3.5	3.5	2.0	16	**2.88**	16	**2.88**	
32	20111137756	Nguyễn Thị	Thảo	02/04/2002	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	16	**0.00**	0	**0.00**	Cảnh báo học tập mức 2
33	20111138819	Ngô Thu	Thủy	26/06/2002	2.0	3.0	2.0	3.0	4.0	2.0	16	**2.69**	16	**2.69**	
34	20111138815	Đỗ Thị Hoài	Thương	12/11/2002	2.0	2.0	2.0	3.0	3.0	2.0	16	**2.31**	16	**2.31**	
35	20111130818	Vũ Đức	Toàn	20/05/2002	1.0	2.0	1.5	2.0	3.0	0.0	16	**1.56**	13	**1.92**	
36	20111133103	Trần Thị Kiều	Trang	08/11/2002	2.5	3.0	1.5	3.0	3.5	1.5	16	**2.53**	16	**2.53**	
37	20111134292	Nguyễn Hà	Trung	11/08/2002	2.0	2.0	1.0	1.5	2.5	1.5	16	**1.81**	16	**1.81**	
38	20111139767	Phó Đức	Tuấn	11/09/2002	1.0	2.0	1.5	2.0	3.0	1.5	16	**1.84**	16	**1.84**	
39	20111137690	Lê Hà Hải	Yến	30/03/2002	3.5	3.5	2.0	4.0	4.0	3.0	16	**3.38**	16	**3.38**	

Tổng hợp: Tổng số SV: 39 Số SV bị cảnh báo mức 1: 0 Số SV bị cảnh báo mức 2: 1

BỘ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG
TRƯỜNG ĐẠI HỌC
TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG HÀ NỘI

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

KẾT QUẢ XÉT CẢNH BÁO HỌC TẬP, BUỘC THÔI HỌC
ĐẠI HỌC CHÍNH QUY KHÓA 10
HỌC KỲ 1 (NĂM THỨ 1, NĂM HỌC 2020-2021)

(Danh sách sinh viên tiếp tục học)

Lớp: ĐH10QTDL1 Ngành: Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành Trình độ đào tạo: Đại học chính quy

(Ban hành kèm Quyết định số: /QĐ-TĐHHN, ngày tháng năm 2021)

STT	Mã SV	Họ và tên		Ngày sinh	Kinh tế vi mô	Pháp luật đại cương	Triết học Mác - Lênin	Tin học đại cương	Toán cao cấp	Tiếng anh 1	Tổng số TC trong học kỳ	Điểm TBC học kỳ	Tổng số tín chỉ tích lũy	Điểm TBC tích lũy	MỨC CẢNH BÁO HỌC TẬP
					3	2	3	2	3	3					
1	20111143747	Bùi Hải	Anh	22/10/2002	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	16	0.00	0	0.00	Cảnh báo học tập mức 2
2	20111140042	Nguyễn Duy	Anh	08/01/2002	3.5	3.0	3.0	2.0	3.0	2.5	16	2.88	16	2.88	
3	20111140248	Nguyễn Duy	Anh	20/01/2001	2.0	3.0	2.0	1.0	3.0	1.5	16	2.09	16	2.09	
4	20111143864	Phạm Lan	Anh	01/04/2002	0.0	2.5	2.0	1.5	1.5	3.0	16	1.72	13	2.12	
5	20111140442	Trần Thế	Anh	11/10/2002	0.0	2.0	2.5	1.5	2.0	2.0	16	1.66	13	2.04	
6	20111143871	Nguyễn Thị	Bình	24/07/2002	2.5	3.0	3.5	1.0	2.5	1.0	16	2.28	16	2.28	
7	20111140476	Nguyễn Thị Linh	Chi	30/12/2002	3.0	3.0	3.0	1.5	4.0	1.5	16	2.72	16	2.72	
8	20111140084	Đỗ Mạnh	Cường	25/12/2001	0.0	2.0	3.0	2.0	3.0	2.0	16	2.00	13	2.46	
9	20111140202	Đỗ Tiến	Dũng	17/08/2002	3.5	2.0	3.0	2.0	3.5	2.0	16	2.75	16	2.75	
10	20111143509	Nguyễn Thị	Dương	18/08/2002	2.5	3.0	3.0	1.5	3.5	2.0	16	2.63	16	2.63	
11	20111143589	Trịnh Đức	Hảo	08/10/2001	2.5	2.0	3.0	1.0	3.0	1.5	16	2.25	16	2.25	
12	20111144308	Lê Thị Thúy	Hằng	12/06/2002	3.5	3.5	3.0	2.0	3.5	2.5	16	3.03	16	3.03	
13	20111140332	Trần Đức	Hậu	10/04/2002	0.0	1.5	2.0	1.5	3.0	1.0	16	1.50	13	1.85	
14	20111140046	Đinh Thúy	Hiền	15/11/2001	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	16	0.00	0	0.00	Cảnh báo học tập mức 2
15	20111140399	Đoàn Thị	Hiền	22/01/2002	0.0	2.0	3.0	2.0	3.0	2.0	16	2.00	13	2.46	
16	20111140427	Nguyễn Thuý	Hiền	18/03/2002	2.0	2.0	3.0	0.0	4.0	2.5	16	2.41	14	2.75	
17	20111140036	Bùi Xuân	Hòa	17/04/2002	4.0	3.0	4.0	3.0	4.0	2.5	16	3.47	16	3.47	
18	20111143630	Trần Thu	Hoài	11/12/2002	3.0	3.0	3.0	1.5	3.0	2.0	16	2.63	16	2.63	
19	20111140514	Trịnh Thị	Hoài	21/03/2002	3.0	2.5	3.0	1.5	4.0	2.0	16	2.75	16	2.75	
20	20111140313	Nguyễn Thị	Huệ	13/02/2002	4.0	2.0	3.0	2.0	4.0	2.5	16	3.03	16	3.03	
21	20111140236	Nguyễn Ngọc	Huy	30/01/2002	0.0	1.5	3.0	1.5	4.0	3.0	16	2.25	13	2.77	
22	20111140144	Nguyễn Ngọc	Huyền	21/06/2002	2.0	1.0	2.0	0.0	3.5	1.0	16	1.72	14	1.96	
23	20111140305	Trần Quỳnh	Hương	07/12/2002	2.5	2.5	3.0	1.0	3.5	2.0	16	2.50	16	2.50	
24	20111142888	Khuất Thị Ngọc	Linh	08/10/2002	1.5	2.0	2.0	1.0	2.5	1.0	16	1.69	16	1.69	
25	20111140037	Nguyễn Thùy	Linh	21/12/2002	3.0	3.0	2.5	0.0	4.0	1.0	16	2.34	14	2.68	
26	20111140151	Nguyễn Đình	Lộc	10/06/2002	0.0	2.5	2.0	1.0	2.5	2.0	16	1.66	13	2.04	
27	20111140083	Phan Nguyễn Quang	Minh	24/05/2002	1.0	2.0	2.0	1.5	4.0	1.0	16	1.94	16	1.94	
28	20111140358	Hoàng Trà	My	23/09/2002	1.5	2.5	2.5	0.0	3.0	1.0	16	1.81	14	2.07	
29	20111140258	Nguyễn Thị Trà	My	30/01/2002	3.0	2.0	3.0	1.0	2.0	1.0	16	2.06	16	2.06	
30	20111140166	Nguyễn Thị Quỳnh	Nga	10/05/2002	3.5	2.0	3.0	2.0	4.0	1.0	16	2.66	16	2.66	
31	20111140230	Nguyễn Minh	Phong	24/01/2002	0.0	0.0	0.0	0.0	2.0	1.0	16	0.56	6	1.50	Cảnh báo học tập mức 1
32	20111140088	Tạ Duy	Phong	10/12/2002	2.0	2.0	2.0	1.5	3.0	1.5	16	2.03	16	2.03	

STT	Mã SV	Họ và tên		Ngày sinh	Kinh tế vi mô	Pháp luật đại cương	Triết học Mác - Lênin	Tin học đại cương	Toán cao cấp	Tiếng anh 1	Tổng số TC trong học kỳ	Điểm TBC học kỳ	Tổng số tín chỉ tích lũy	Điểm TBC tích lũy	MỨC CẢNH BÁO HỌC TẬP
					3	2	3	2	3	3					
33	20111140192	Giang Ngọc	Phúc	21/07/2001	2.5	2.0	1.0	1.5	3.0	1.0	16	1.84	16	1.84	
34	20111140095	Nguyễn Thu	Phương	22/04/2002	2.5	2.5	2.0	2.0	3.0	2.0	16	2.34	16	2.34	
35	20111140049	Vũ Lê Mai	Phương	24/04/2002	3.0	3.0	3.0	1.5	2.5	2.0	16	2.53	16	2.53	
36	20111140449	Nguyễn Tấn	Tài	01/02/2002	3.0	1.5	3.0	1.0	1.5	1.0	16	1.91	16	1.91	
37	20111140041	Nguyễn Thị	Thảo	12/06/2002	3.0	2.0	2.5	1.5	4.0	1.0	16	2.41	16	2.41	
38	20111140075	Lý Văn	Thắng	25/12/2002	3.0	2.0	3.0	1.5	3.5	1.0	16	2.41	16	2.41	
39	20111140354	Mai Quyết	Thắng	11/03/2001	2.0	2.0	2.5	1.0	2.0	0.0	16	1.59	13	1.96	
40	20111144569	Vũ Thị	Thoa	28/04/2002	3.5	3.0	3.0	1.5	3.0	2.5	16	2.81	16	2.81	
41	20111140281	Lê Minh	Thu	24/08/2002	1.5	2.0	2.0	0.0	1.0	1.0	16	1.28	14	1.46	
42	20111140246	Vũ Thị	Thu	27/02/2002	1.0	2.5	2.5	0.0	3.5	2.0	16	2.00	14	2.29	
43	20111140020	Dương Thị	Thuý	25/09/2001	2.0	2.0	3.0	1.0	2.0	1.0	16	1.88	16	1.88	
44	20111140035	Vũ Thanh	Thư	20/11/2002	4.0	3.0	3.0	3.5	4.0	3.0	16	3.44	16	3.44	
45	20111140254	Lương Minh	Tiến	27/03/2002	1.5	2.0	2.5	2.0	2.0	2.0	16	2.00	16	2.00	
46	20111140329	Hoàng Đức	Toàn	18/02/2002	2.5	2.0	1.0	0.0	2.0	1.0	16	1.47	14	1.68	
47	20111140292	Phạm Thị Hương	Trà	23/12/2002	3.0	2.5	3.0	2.0	3.5	2.0	16	2.72	16	2.72	
48	20111140390	Đỗ Mạnh	Trường	26/08/2002	2.5	2.0	1.5	1.0	4.0	1.0	16	2.06	16	2.06	
49	20111140465	Đỗ Phi	Trường	08/11/2002	3.0	2.0	2.5	2.0	2.5	2.0	16	2.38	16	2.38	
50	20111140360	Tạ Xuân	Trường	01/01/2002	1.0	2.0	2.5	1.0	3.0	2.0	16	1.97	16	1.97	
51	20111140368	Trịnh Văn	Trường	19/08/2002	3.0	3.0	3.0	2.0	4.0	1.0	16	2.69	16	2.69	
52	20111140119	Lê Thanh	Tú	15/02/2002	2.5	2.0	1.5	1.0	3.5	1.5	16	2.06	16	2.06	
53	20111140446	Nguyễn Anh	Tuấn	12/05/2000	1.0	2.0	2.5	1.0	2.0	0.0	16	1.41	13	1.73	
54	20111140085	Đinh Thị Hà	Uyên	10/10/2001	2.0	2.5	2.5	1.0	3.5	1.0	16	2.13	16	2.13	

Tổng hợp: Tổng số SV: 54 Số SV bị cảnh báo mức 1: 1 Số SV bị cảnh báo mức 2: 2

BỘ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG
TRƯỜNG ĐẠI HỌC
TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG HÀ NỘI

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

KẾT QUẢ XÉT CẢNH BÁO HỌC TẬP, BUỘC THÔI HỌC
ĐẠI HỌC CHÍNH QUY KHÓA 10
HỌC KỲ 1 (NĂM THỨ 1, NĂM HỌC 2020-2021)

(Danh sách sinh viên tiếp tục học)

Lớp: ĐH10QTDL2 Ngành: Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành Trình độ đào tạo: Đại học chính quy

(Ban hành kèm Quyết định số: /QĐ-TĐHHN, ngày tháng năm 2021)

STT	Mã SV	Họ và tên		Ngày sinh	Kinh tế vi mô	Pháp luật đại cương	Triết học Mác - Lênin	Tin học đại cương	Toán cao cấp	Tiếng anh 1	Tổng số TC trong học kỳ	Điểm TBC học kỳ	Tổng số tín chỉ tích lũy	Điểm TBC tích lũy	MỨC CẢNH BÁO HỌC TẬP
					3	2	3	2	3	3					
1	20111149933	Đặng Thị Quỳnh	Anh	28/08/2002	0.0	2.0	1.0	1.5	2.0	2.0	16	1.38	13	1.69	
2	20111143474	Hoàng Trung	Anh	02/12/2002	1.5	2.5	2.0	1.5	1.5	2.0	16	1.81	16	1.81	
3	20111140777	Trần Thị Quỳnh	Anh	03/12/2002	2.0	3.0	3.0	2.0	4.0	2.0	16	2.69	16	2.69	
4	20111140696	Trịnh Đình Việt	Anh	08/04/2002	1.5	2.0	2.0	2.0	1.5	3.0	16	2.00	16	2.00	
5	20111140630	Nguyễn Ngọc	Ánh	30/10/2002	4.0	3.5	4.0	2.0	4.0	3.0	16	3.50	16	3.50	
6	20111143558	Nguyễn Thị Hồng	Ánh	30/01/2002	1.0	3.0	2.0	1.5	2.0	1.0	16	1.69	16	1.69	
7	20111149922	Nguyễn Thị Hồng	Ánh	26/07/2002	4.0	2.0	2.0	1.5	4.0	1.0	16	2.50	16	2.50	
8	20111144611	Hàng A	Ao	01/04/2002	0.0	2.0	2.0	1.0	0.0	1.5	16	1.03	10	1.65	
9	20111143598	Đinh Thị	Bưởi	24/03/2002	4.0	3.5	4.0	2.0	4.0	3.0	16	3.50	16	3.50	
10	20111140814	Nguyễn Thị Ngọc	Châm	18/12/2002	2.0	2.5	1.5	1.0	4.0	1.0	16	2.03	16	2.03	
11	20111149910	Bùi Nguyễn Tùng	Chi	24/04/2002	4.0	2.0	1.0	0.0	3.0	1.0	16	1.94	14	2.21	
12	20111143537	Lê Công	Đức	10/05/2002	1.5	3.0	2.5	0.0	0.0	0.0	16	1.13	8	2.25	
13	20111149932	Vũ Trí	Đức	29/12/2002	0.0	1.5	3.0	1.5	3.0	1.5	16	1.78	13	2.19	
14	20111140765	Dương Hồng	Hạnh	26/05/2002	1.0	1.5	3.0	0.0	2.0	1.5	16	1.59	14	1.82	
15	20111149987	Đặng Thị Như	Hằng	07/02/2002	3.5	2.5	3.0	2.0	4.0	2.0	16	2.91	16	2.91	
16	20111140837	Nguyễn Ngọc	Hân	26/09/2002	1.0	2.0	3.0	1.0	2.0	2.0	16	1.88	16	1.88	
17	20111149945	Phùng Thế	Hoàng	23/08/2001	2.0	2.5	1.0	1.0	2.0	2.0	16	1.75	16	1.75	
18	20111140862	Lê Minh	Huệ	21/01/2002	3.0	3.0	1.5	1.0	2.5	1.0	16	2.00	16	2.00	
19	20111140558	Đào Quý	Huy	28/12/2002	0.0	1.0	2.5	1.5	2.0	1.0	16	1.34	13	1.65	
20	20111140663	Đỗ Thị Ngọc	Huyền	16/10/2002	0.0	2.0	3.0	0.0	2.0	1.0	16	1.38	11	2.00	
21	20111140978	Hoàng Như	Huyền	02/11/2002	0.0	1.0	2.0	1.0	1.0	0.0	16	0.81	10	1.30	
22	20111149906	Đoàn Ngọc Mai	Hương	17/09/2002	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	16	0.00	0	0.00	Cảnh báo học tập mức 2
23	20111140979	Đỗ Thị Mai	Hương	20/05/2001	3.0	2.0	2.0	1.0	2.5	0.0	16	1.78	13	2.19	
24	20111140577	Trần Thị Mai	Hương	05/08/2002	0.0	1.5	2.5	1.0	1.5	0.0	16	1.06	10	1.70	
25	20111140916	Nguyễn Trọng	Khuê	05/11/2001	2.0	1.5	1.5	1.0	2.0	2.0	16	1.72	16	1.72	
26	20111140666	Nguyễn Thị Bích	Lệ	02/05/2002	1.0	2.0	3.0	1.0	3.0	1.0	16	1.88	16	1.88	
27	20111140950	Lê Thuỳ	Linh	23/05/2002	4.0	2.0	2.5	1.0	4.0	2.0	16	2.72	16	2.72	
28	20111140680	Nguyễn Nhật	Linh	22/09/2002	1.5	2.0	2.0	1.0	1.5	2.0	16	1.69	16	1.69	
29	20111140534	Nguyễn Văn	Linh	17/08/2002	3.0	2.5	3.5	1.5	2.5	1.5	16	2.47	16	2.47	
30	20111140607	Trần Diệu	Linh	17/10/2002	4.0	3.0	3.0	1.0	4.0	2.0	16	2.94	16	2.94	
31	20111140839	Chu Ngọc	Long	15/06/2001	3.0	2.0	3.0	2.0	4.0	3.0	16	2.94	16	2.94	
32	20111140610	Nguyễn Thành	Long	18/06/2001	4.0	2.0	2.5	1.0	2.5	3.0	16	2.63	16	2.63	
33	20111144342	Phạm Hải	Long	01/07/2002	0.0	1.5	3.0	1.5	0.0	2.0	16	1.31	10	2.10	
34	20111144510	Phan Công	Minh	01/07/2002	3.0	2.5	2.5	2.5	3.0	1.0	16	2.41	16	2.41	
35	20111140841	Bùi Ngọc	Mỹ	07/11/2002	3.5	1.5	4.0	1.5	4.0	1.0	16	2.72	16	2.72	
36	20111144315	Trần Văn	Nam	10/11/2002	1.0	2.0	2.0	1.5	2.0	1.5	16	1.66	16	1.66	

STT	Mã SV	Họ và tên		Ngày sinh	Kinh tế vi mô	Pháp luật đại cương	Triết học Mác - Lênin	Tin học đại cương	Toán cao cấp	Tiếng anh 1	Tổng số TC trong học kỳ	Điểm TBC học kỳ	Tổng số tín chỉ tích lũy	Điểm TBC tích lũy	MỨC CẢNH BÁO HỌC TẬP
					3	2	3	2	3	3					
37	20111141205	Nguyễn Thị Mai	Ngọc	21/04/2002	3.0	2.0	2.0	1.5	4.0	1.0	16	2.31	16	2.31	
38	20111140682	Phùng Thị Thanh	Nhàn	09/02/2002	3.5	2.0	2.0	0.0	3.5	1.0	16	2.13	14	2.43	
39	20111144580	Trần Ngọc	Quang	19/03/2002	0.0	2.0	0.0	0.0	0.0	1.0	16	0.44	5	1.40	Cảnh báo học tập mức 1
40	20111140710	Nông Thị	Quyên	03/02/2001	3.0	2.0	3.0	0.0	4.0	3.0	16	2.69	14	3.07	
41	20111149923	Nguyễn Thị Bạch	Quỳnh	30/04/2002	3.0	1.5	2.5	1.5	4.0	1.0	16	2.34	16	2.34	
42	20111149951	Nguyễn Công	Sơn	29/09/2002	3.0	1.5	1.5	1.0	1.5	1.0	16	1.63	16	1.63	
43	20111144354	Nguyễn Hoàng	Thái	13/03/2002	2.0	2.0	2.5	1.0	2.5	1.0	16	1.88	16	1.88	
44	20111149989	Nguyễn Thanh	Thảo	28/09/2002	3.5	2.5	4.0	2.0	4.0	1.0	16	2.91	16	2.91	
45	20111149911	Nguyễn Văn	Thảo	01/04/2002	3.0	2.0	2.0	1.5	3.0	1.0	16	2.13	16	2.13	
46	20111149908	Hoàng Đức	Thắng	09/02/2002	2.0	1.5	2.0	1.5	3.0	2.0	16	2.06	16	2.06	
47	20111140842	Nguyễn Văn	Thịnh	24/09/2000	3.0	3.0	2.0	1.5	4.0	2.0	16	2.63	16	2.63	
48	20111149902	Nguyễn Trung	Toàn	29/04/2002	3.0	2.0	1.5	1.0	4.0	3.0	16	2.53	16	2.53	
49	20111140831	Ngô Thị Thuý	Trà	31/07/2002	4.0	2.0	2.5	1.0	3.5	1.0	16	2.44	16	2.44	
50	20111140727	Đào Ngọc	Trang	07/04/2002	4.0	2.0	2.0	2.0	4.0	2.0	16	2.75	16	2.75	
51	20111140555	Mai Thu	Trang	31/10/2001	4.0	1.5	2.5	1.0	4.0	1.5	16	2.56	16	2.56	
52	20111140999	Ngô Thuỳ	Trang	31/10/2002	3.0	2.0	3.5	2.0	3.0	2.0	16	2.66	16	2.66	
53	20111140751	Lê Quang	Trung	06/02/2002	4.0	2.5	2.5	1.0	3.5	1.0	16	2.50	16	2.50	
54	20111140995	Nguyễn Thị Ánh	Tuyết	02/09/2002	3.5	2.0	3.0	0.0	3.0	2.0	16	2.41	14	2.75	
55	20111140883	Nguyễn Đức	Vương	05/05/2002	3.0	2.0	3.0	2.0	4.0	3.0	16	2.94	16	2.94	
56	20111140725	Vũ Hải	Yến	20/09/2002	1.0	2.0	2.0	2.0	1.5	1.0	16	1.53	16	1.53	
57	20111140623	Vũ Nguyễn Hải	Yến	19/12/2002	3.0	3.0	3.5	2.5	4.0	2.5	16	3.13	16	3.13	

Tổng hợp: Tổng số SV: 57 Số SV bị cảnh báo mức 1: 1 Số SV bị cảnh báo mức 2: 1

BỘ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG
TRƯỜNG ĐẠI HỌC
TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG HÀ NỘI

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

KẾT QUẢ XÉT CẢNH BÁO HỌC TẬP, BUỘC THÔI HỌC
ĐẠI HỌC CHÍNH QUY KHÓA 10
HỌC KỲ 1 (NĂM THỨ 1, NĂM HỌC 2020-2021)

(Danh sách sinh viên tiếp tục học)

Lớp:ĐH10QTDL3 Ngành: Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành Trình độ đào tạo: Đại học chính quy

(Ban hành kèm Quyết định số: /QĐ-TĐHHN, ngày tháng năm 2021)

STT	Mã SV	Họ và tên		Ngày sinh	Kinh tế vi mô	Pháp luật đại cương	Tin học đại cương	Triết học Mác - Lênin	Toán cao cấp	Tiếng anh 1	Tổng số TC trong học kỳ	Điểm TBC học kỳ	Tổng số tín chỉ tích lũy	Điểm TBC tích lũy	MỨC CẢNH BÁO HỌC TẬP
					3	2	2	3	3	3					
1	20111141454	Hứa Hoài	Anh	20/07/2002	3.0	2.5	2.5	2.5	2.0	2.0	16	2.41	16	2.41	
2	20111143754	Nguyễn Thị Ngọc	Ánh	08/10/2002	3.0	3.0	2.0	2.0	2.0	2.5	16	2.41	16	2.41	
3	20111141491	Phạm Thị Minh	Ánh	29/07/2002	3.0	2.5	2.0	2.0	2.5	1.0	16	2.16	16	2.16	
4	20111141334	Tống Linh	Chi	29/05/2002	2.5	2.0	1.0	1.5	1.5	1.0	16	1.59	16	1.59	
5	20111141140	Lê Việt	Chinh	19/04/2002	4.0	3.0	1.0	4.0	2.5	3.0	16	3.03	16	3.03	
6	20111141127	Hoàng Thị Thanh	Chúc	30/03/2002	3.0	3.0	1.0	2.0	2.0	2.0	16	2.19	16	2.19	
7	20111141439	Ngô Quốc	Cường	05/04/2002	2.5	1.5	2.0	2.0	2.0	1.0	16	1.84	16	1.84	
8	20111141027	Nguyễn Tiến	Dũng	28/02/2002	2.0	1.5	1.5	1.0	3.0	0.0	16	1.50	13	1.85	
9	20111141056	Nguyễn Hương	Giang	10/10/2002	3.0	2.0	1.5	1.5	2.0	2.0	16	2.03	16	2.03	
10	20111141289	Trương Thị Thu	Hà	02/08/2002	3.0	1.5	1.0	3.0	1.5	2.5	16	2.19	16	2.19	
11	20111141023	Chu Thị Hồng	Hạnh	12/07/2002	3.0	3.0	2.0	1.0	1.5	0.0	16	1.66	13	2.04	
12	20111141310	Hoàng Thị	Hằng	14/01/2002	3.5	2.0	1.5	3.5	2.0	2.0	16	2.50	16	2.50	
13	20111141291	Nguyễn Thị Ngọc	Hiếu	16/09/2002	1.0	1.5	0.0	1.5	0.0	0.0	16	0.66	8	1.31	Cảnh báo học tập mức 1
14	20111141063	Nguyễn Trung	Hiếu	08/01/2002	2.0	2.0	2.0	2.0	1.0	3.5	16	2.09	16	2.09	
15	20111143888	Trần Minh	Hiếu	16/11/2002	2.0	2.0	3.0	1.5	1.5	1.5	16	1.84	16	1.84	
16	20111143672	Trần Việt	Hoàng	01/03/2002	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	16	0.00	0	0.00	Cảnh báo học tập mức 2
17	20111141669	Nguyễn Thanh	Huệ	09/01/2002	3.0	2.5	1.0	0.0	2.0	1.5	16	1.66	13	2.04	
18	20111149891	Hoàng Vũ	Hùng	14/07/2001	1.5	2.0	0.0	2.0	0.0	1.0	16	1.09	11	1.59	
19	20111141141	Hà Kiều	Hưng	15/08/2002	3.5	3.0	2.0	0.0	3.0	3.0	16	2.41	13	2.96	
20	20111141107	Lê Thị	Hương	15/06/2002	4.0	2.0	1.0	3.0	3.5	2.5	16	2.81	16	2.81	
21	20111141138	Dương Thị Thúy	Lan	24/01/2002	3.0	1.0	1.5	3.0	2.0	2.5	16	2.28	16	2.28	
22	20111141492	Nguyễn Ngọc	Lân	26/03/2002	2.0	2.0	2.5	2.0	1.0	2.0	16	1.88	16	1.88	
23	20111141401	Đào Thuỳ	Linh	29/10/2002	3.5	2.5	2.5	2.5	0.0	2.5	16	2.22	13	2.73	
24	20111143668	Mai Diệu	Linh	16/10/2002	4.0	2.0	2.0	3.0	2.0	3.0	16	2.75	16	2.75	
25	20111141245	Hoàng Khánh	Ly	13/12/2002	2.0	2.5	2.5	2.5	0.0	2.0	16	1.84	13	2.27	
26	20111141009	Vũ Thị Hương	Ly	08/08/2002	2.0	2.0	2.0	1.0	0.0	2.0	16	1.44	13	1.77	
27	20111141478	Lê Thị Hồng	Minh	10/08/2002	2.5	2.0	2.0	1.0	1.5	3.0	16	2.00	16	2.00	
28	20111141109	Lưu Thị	Nga	24/01/2002	4.0	2.5	2.0	2.5	4.0	2.5	16	3.00	16	3.00	
29	20111141207	Phùng Thị	Ngân	23/04/2002	3.5	2.5	2.0	1.5	3.0	2.0	16	2.44	16	2.44	
30	20111141330	Nguyễn Thị Hồng	Ngọc	25/12/2002	1.5	2.0	1.0	3.0	3.0	1.0	16	1.97	16	1.97	
31	20111141397	Lê Thị	Nguyên	24/08/2001	2.0	2.0	1.0	1.0	4.0	3.0	16	2.25	16	2.25	
32	20111141503	Nguyễn Minh	Phong	29/03/2002	2.5	2.0	1.0	3.0	3.5	2.0	16	2.44	16	2.44	

STT	Mã SV	Họ và tên		Ngày sinh	Kinh tế vi mô	Pháp luật đại cương	Tin học đại cương	Triết học Mác - Lênin	Toán cao cấp	Tiếng anh 1	Tổng số TC trong học kỳ	Điểm TBC học kỳ	Tổng số tín chỉ tích lũy	Điểm TBC tích lũy	MỨC CẢNH BÁO HỌC TẬP
					3	2	2	3	3	3					
33	20111141115	Hà Thanh	Phương	23/06/2002	1.0	1.5	1.5	1.0	2.0	1.5	16	1.41	16	1.41	
34	20111141152	Nguyễn Văn	Quân	07/08/2002	3.0	2.5	1.5	2.0	1.0	2.0	16	2.00	16	2.00	
35	20111141153	Lục Gia	Quý	04/06/2002	3.0	2.5	0.0	2.0	2.0	2.0	16	2.00	14	2.29	
36	20111149883	Nguyễn Mạnh	Quyết	16/04/2002	3.0	2.0	2.0	2.0	1.5	1.5	16	2.00	16	2.00	
37	20111141256	Nguyễn Thị Thu	Quỳnh	31/01/2002	2.0	3.0	1.0	1.5	1.0	2.0	16	1.72	16	1.72	
38	20111141359	Mai Thị Ngọc	Thanh	05/01/2002	3.0	2.0	1.5	3.5	3.0	2.0	16	2.59	16	2.59	
39	20111141362	Lò Phương	Thảo	06/02/2002	0.0	2.0	0.0	0.0	0.0	2.0	16	0.63	5	2.00	Cảnh báo học tập mức 1
40	20111141387	Lê Thị	Thắm	22/04/2002	3.0	3.0	2.0	2.0	0.0	2.0	16	1.94	13	2.38	
41	20111141253	Trần Thị Thu	Thủy	30/08/2002	0.0	2.0	1.0	3.0	0.0	3.0	16	1.50	10	2.40	
42	20111141073	Nguyễn Thị	Trang	20/11/2002	4.0	2.5	1.0	2.5	2.0	2.0	16	2.41	16	2.41	
43	20111141238	Nguyễn Thị Thuỳ	Trang	01/01/2002	4.0	2.0	2.5	3.0	4.0	2.5	16	3.09	16	3.09	
44	20111149897	Nguyễn Thanh	Tú	25/12/2002	3.0	1.5	2.0	2.0	2.0	2.0	16	2.13	16	2.13	
45	20111144355	Tạ Quang	Tùng	31/10/2001	1.5	1.5	1.0	2.0	2.0	1.5	16	1.63	16	1.63	
46	20111141066	Vũ Thị Ánh	Tuyết	03/11/2002	3.5	3.0	2.0	3.0	3.0	2.5	16	2.88	16	2.88	
47	20111141374	Lê Thu	Uyên	21/11/2002	3.0	2.0	2.0	2.5	2.5	2.5	16	2.47	16	2.47	
48	20111141414	Lê Hồng	Vân	07/02/2002	4.0	2.5	2.5	2.5	3.0	2.0	16	2.78	16	2.78	
49	20111143728	Phạm Hoàng	Vũ	30/04/2002	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	1.0	16	0.19	3	1.00	Cảnh báo học tập mức 1

Tổng hợp: Tổng số SV: 49 Số SV bị cảnh báo mức 1: 3 Số SV bị cảnh báo mức 2: 1

BỘ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG
TRƯỜNG ĐẠI HỌC
TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG HÀ NỘI

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

KẾT QUẢ XÉT CẢNH BÁO HỌC TẬP, BUỘC THÔI HỌC
ĐẠI HỌC CHÍNH QUY KHÓA 10
HỌC KỲ 1 (NĂM THỨ 1, NĂM HỌC 2020-2021)

(Danh sách sinh viên tiếp tục học)

Lớp: ĐH10QTDL4 Ngành: Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành Trình độ đào tạo: Đại học chính quy

(Ban hành kèm Quyết định số: /QĐ-TĐHHN, ngày tháng năm 2021)

STT	Mã SV	Họ và tên		Ngày sinh	Kinh tế vi mô	Pháp luật đại cương	Triết học Mác - Lênin	Tin học đại cương	Toán cao cấp	Tiếng anh 1	Tổng số TC trong học kỳ	Điểm TBC học kỳ	Tổng số tín chỉ tích lũy	Điểm TBC tích lũy	MỨC CẢNH BÁO HỌC TẬP
					3	2	3	2	3	3					
1	20111143635	Bùi Thị Lan	Anh	14/05/2002	2.0	2.5	3.0	1.5	1.5	2.0	16	2.09	16	2.09	
2	20111141829	Ngô Thị Quế	Anh	24/12/2002	3.5	3.0	3.5	2.0	3.0	2.0	16	2.88	16	2.88	
3	20111141690	Nguyễn Thị Quỳnh	Anh	05/04/2002	3.5	2.0	3.0	2.0	2.0	1.5	16	2.38	16	2.38	
4	20111143834	Trịnh Ngọc	Ánh	12/10/2002	3.5	3.0	3.5	2.0	3.0	1.5	16	2.78	16	2.78	
5	20111141573	Lưu Thuỳ	Dung	04/01/2001	3.0	2.5	2.5	2.0	2.5	1.0	16	2.25	16	2.25	
6	20111143652	Nguyễn Thị Kim	Dung	03/11/2002	2.5	3.0	3.0	0.0	2.0	2.5	16	2.25	14	2.57	
7	20111141532	Đỗ Mạnh Tiến	Dũng	19/03/2002	1.0	2.0	3.0	2.0	2.0	1.0	16	1.81	16	1.81	
8	20111141563	Trịnh Mỹ	Duyên	22/08/2002	3.0	1.0	3.0	2.0	2.0	0.0	16	1.88	13	2.31	
9	20111141847	Nguyễn Văn	Đông	29/10/2002	3.0	2.5	2.5	2.0	2.5	1.5	16	2.34	16	2.34	
10	20111141575	Nguyễn Thanh	Hà	08/11/2002	4.0	2.0	4.0	1.5	3.5	2.0	16	2.97	16	2.97	
11	20111141591	Đoàn Thanh	Hải	03/05/2002	3.0	2.0	3.0	2.0	2.5	1.0	16	2.28	16	2.28	
12	20111141722	Nguyễn Thúy	Hằng	03/12/2002	4.0	3.0	3.0	2.0	3.5	2.5	16	3.06	16	3.06	
13	20111141618	Vi Thị Thu	Hiền	10/01/2002	2.0	2.0	3.0	2.0	3.0	0.0	16	2.00	13	2.46	
14	20111141849	Lê Minh	Hiếu	04/04/2002	3.0	2.5	3.0	2.0	3.0	1.0	16	2.44	16	2.44	
15	20111141720	Đỗ Thị	Hoài	18/04/2002	3.0	1.5	3.0	1.5	2.5	1.0	16	2.16	16	2.16	
16	20111141800	Phạm Văn	Hoàn	04/06/2002	2.5	2.0	3.0	2.0	4.0	2.5	16	2.75	16	2.75	
17	20111144301	Nguyễn Mai	Huệ	26/06/2002	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	16	0.00	0	0.00	Cảnh báo học tập mức 2
18	20111141794	Nguyễn Phi	Hùng	18/06/2002	2.0	2.0	2.0	2.0	1.5	2.0	16	1.91	16	1.91	
19	20111141523	Đỗ Ngọc	Huyền	19/07/2002	3.5	2.0	2.0	1.5	4.0	1.0	16	2.41	16	2.41	
20	20111141742	Nguyễn Thị Khánh	Huyền	09/08/2002	4.0	3.0	3.0	2.0	4.0	1.5	16	2.97	16	2.97	
21	20111141607	Nguyễn Thu	Huyền	06/08/2002	3.5	3.0	3.0	2.0	4.0	2.0	16	2.97	16	2.97	
22	20111141848	Đoàn Tiến	Khoa	11/06/2002	3.0	2.0	2.0	2.0	2.0	1.5	16	2.09	16	2.09	
23	20111141536	Hoàng Thị Thùy	Linh	16/07/2002	2.0	3.0	3.0	2.5	4.0	1.5	16	2.66	16	2.66	
24	20111141647	Lương Thùy	Linh	13/05/2002	3.0	3.0	2.5	2.0	3.5	1.5	16	2.59	16	2.59	
25	20111141616	Nguyễn Thuỳ	Linh	03/06/2002	2.5	2.0	2.5	2.0	2.0	1.5	16	2.09	16	2.09	
26	20111141610	Hà Thị	Lương	21/02/2002	3.0	2.0	3.0	2.0	4.0	1.0	16	2.56	16	2.56	

STT	Mã SV	Họ và tên		Ngày sinh	Kinh tế vi mô	Pháp luật đại cương	Triết học Mác - Lênin	Tin học đại cương	Toán cao cấp	Tiếng anh 1	Tổng số TC trong học kỳ	Điểm TBC học kỳ	Tổng số tín chỉ tích lũy	Điểm TBC tích lũy	MỨC CẢNH BÁO HỌC TẬP
					3	2	3	2	3	3					
27	20111143538	Lê Thị Thảo	Ly	14/05/2002	3.5	1.5	3.0	2.0	2.5	2.0	16	2.50	16	2.50	
28	20111143826	Nguyễn Quỳnh	Mai	03/11/2002	3.0	2.0	2.0	2.0	2.5	1.5	16	2.19	16	2.19	
29	20111141609	Lê Văn	Minh	03/07/2002	3.0	2.0	2.0	1.5	1.5	0.0	16	1.66	13	2.04	
30	20111141708	Phạm Hoàng	Nghĩa	05/10/2002	3.0	1.0	2.0	1.5	1.0	0.0	16	1.44	13	1.77	
31	20111141553	Đặng Thị Bích	Ngọc	13/06/2002	2.0	2.0	3.0	1.5	2.5	1.5	16	2.13	16	2.13	
32	20111141518	Nguyễn Đỗ	Ngọc	01/07/2002	3.0	3.0	2.0	1.5	0.0	1.5	16	1.78	13	2.19	
33	20111141774	Trần Thị	Nhung	18/07/2002	3.0	3.0	2.5	2.0	2.0	1.0	16	2.22	16	2.22	
34	20111141639	Nguyễn Văn	Pháp	29/12/2002	3.0	2.0	1.5	1.0	1.0	1.0	16	1.59	16	1.59	
35	20111141702	Bùi Thị Thu	Phương	02/11/2002	2.5	2.0	2.5	2.5	1.0	2.0	16	2.06	16	2.06	
36	20111141733	Nguyễn Thị Thu	Phương	14/08/2001	4.0	3.0	3.5	2.0	3.5	3.0	16	3.25	16	3.25	
37	20111141761	Vũ Thị Minh	Phương	16/09/2002	2.0	2.0	3.0	2.0	1.5	1.5	16	2.00	16	2.00	
38	20111141504	Phùng Việt	Quốc	08/03/2002	3.0	2.0	1.5	2.5	0.0	2.0	16	1.78	13	2.19	
39	20111141727	Nguyễn Thị	Quyên	12/11/2002	2.5	2.0	3.0	2.5	2.0	1.0	16	2.16	16	2.16	
40	20111141843	Đào Thị Thúy	Quỳnh	10/05/2002	4.0	3.5	3.0	3.0	3.0	3.5	16	3.34	16	3.34	
41	20111141584	Phan Lê	Sơn	25/05/2000	3.5	2.0	3.0	2.0	3.0	3.0	16	2.84	16	2.84	
42	20111141562	Phạm Thị	Tâm	16/08/2000	3.0	2.0	2.0	1.5	1.5	2.0	16	2.03	16	2.03	
43	20111141793	Nguyễn Công	Thái	08/12/2002	1.5	3.0	2.5	2.5	2.0	2.0	16	2.19	16	2.19	
44	20111141623	Nông Phương	Thanh	26/11/2002	3.0	2.0	2.0	1.5	3.0	2.0	16	2.31	16	2.31	
45	20111141522	Trần Thị	Thảo	16/01/2002	1.5	2.5	2.5	2.0	3.5	1.5	16	2.25	16	2.25	
46	20111141550	Vi Thị Phương	Thảo	18/06/2002	3.0	2.0	2.5	2.5	4.0	1.5	16	2.63	16	2.63	
47	20111141783	Lý Nguyễn Như	Thuần	12/10/2002	2.5	1.5	2.0	2.0	3.0	0.0	16	1.84	13	2.27	
48	20111141603	Nguyễn Thị	Thương	20/11/2002	3.0	1.5	3.0	2.0	2.0	1.5	16	2.22	16	2.22	
49	20111144351	Phan Thị	Thương	16/08/2002	3.5	2.5	2.5	1.5	3.0	2.0	16	2.56	16	2.56	
50	20111141630	Phạm Thị Thu	Trà	02/11/2001	2.5	2.5	2.0	2.0	3.0	1.0	16	2.16	16	2.16	
51	20111141570	Quách Thị Thu	Trà	05/05/2001	3.5	1.5	1.5	2.0	2.5	1.5	16	2.13	16	2.13	
52	20111141641	Lê Thị Như	Tuyết	15/01/2001	4.0	3.0	3.5	2.0	2.5	3.0	16	3.06	16	3.06	
53	20111141743	Bùi Thị Tố	Uyên	09/02/2002	3.0	3.0	3.0	3.0	4.0	2.0	16	3.00	16	3.00	
54	20111141564	Nguyễn Thị	Uyên	21/11/2002	3.0	2.0	2.5	2.0	4.0	2.0	16	2.66	16	2.66	
55	20111141527	Nguyễn Bích	Xuyến	07/05/2002	3.0	2.5	2.5	1.5	2.5	1.5	16	2.28	16	2.28	
56	20111141779	Đàm Hải	Yến	19/06/2001	2.0	3.0	2.0	2.0	2.0	3.0	16	2.31	16	2.31	

Tổng hợp: Tổng số SV: 56 Số SV bị cảnh báo mức 1: 0 Số SV bị cảnh báo mức 2: 1

BỘ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG
TRƯỜNG ĐẠI HỌC
TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG HÀ NỘI

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

KẾT QUẢ XÉT CẢNH BÁO HỌC TẬP, BUỘC THÔI HỌC
ĐẠI HỌC CHÍNH QUY KHÓA 10
HỌC KỲ 1 (NĂM THỨ 1, NĂM HỌC 2020-2021)

(Danh sách sinh viên tiếp tục học)

Lớp:ĐH10QTDL5 Ngành: Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành Trình độ đào tạo: Đại học Chính quy

(Ban hành kèm Quyết định số: /QĐ-TĐHHN, ngày tháng năm 2021)

STT	Mã SV	Họ và tên		Ngày sinh	Kinh tế vi mô	Pháp luật đại cương	Triết học Mác - Lênin	Tin học đại cương	Toán cao cấp	Tiếng anh 1	Tổng số TC trong học kỳ	Điểm TBC học kỳ	Tổng số tín chỉ tích lũy	Điểm TBC tích lũy	MỨC CẢNH BÁO HỌC TẬP
					3	2	3	2	3	3					
1	20111141925	Cao Tuấn	Anh	01/07/2002	1.5	2.0	3.0	2.0	1.0	2.0	16	1.91	16	1.91	
2	20111141936	Hoàng Yến	Anh	24/03/2002	2.5	1.0	3.0	2.0	1.0	1.5	16	1.88	16	1.88	
3	20111142017	Nguyễn Đức	Anh	20/01/2002	1.5	2.0	3.0	2.5	3.0	3.0	16	2.53	16	2.53	
4	20111142021	Phạm Thị Tú	Anh	07/02/2002	3.0	1.5	3.0	2.0	1.0	0.0	16	1.75	13	2.15	
5	20111142206	Vũ Phương	Anh	17/10/2002	2.0	2.5	3.0	3.0	2.5	2.0	16	2.47	16	2.47	
6	20111142093	Nguyễn Văn	Ánh	03/12/2002	3.0	1.0	2.0	1.5	0.0	1.0	16	1.44	13	1.77	
7	20111141886	Phạm Thị Ngọc	Ánh	12/04/2002	3.0	2.0	2.5	2.5	2.0	2.0	16	2.34	16	2.34	
8	20111141951	Mai Thị	Chi	10/03/2002	3.0	3.0	2.5	3.0	2.0	2.0	16	2.53	16	2.53	
9	20111142179	Vũ Tiến	Dũng	03/12/2002	2.5	3.0	4.0	2.0	2.0	2.0	16	2.59	16	2.59	
10	20111143869	Nguyễn Thị Bích	Dự	30/06/2002	0.0	3.5	1.5	1.0	2.5	1.5	16	1.59	13	1.96	
11	20111142183	Nguyễn Thị Thuỳ	Dương	04/12/2002	4.0	2.0	2.5	2.0	2.5	2.5	16	2.66	16	2.66	
12	20111141957	Vũ Thị Hoàng	Dương	08/04/2002	3.0	1.0	3.0	2.0	2.0	2.0	16	2.25	16	2.25	
13	20111141934	Phạm Hương	Đan	06/10/2002	3.0	2.0	3.0	2.0	2.0	2.0	16	2.38	16	2.38	
14	20111142208	Phùng Tiến	Đạt	21/08/2002	2.0	2.5	3.0	1.5	0.0	0.0	16	1.44	10	2.30	
15	20111142097	Ngô Quý	Đô	26/03/2002	1.5	1.5	2.5	1.5	2.0	1.0	16	1.69	16	1.69	
16	20111141999	Đỗ Văn	Đức	11/08/2002	3.5	1.0	3.0	2.0	1.5	1.5	16	2.16	16	2.16	
17	20111142191	Nguyễn Bá	Hiệp	15/05/2002	4.0	2.5	2.5	2.0	2.5	2.0	16	2.63	16	2.63	
18	20111141952	Bùi Thị Mai	Hoa	21/06/2002	3.0	2.5	3.0	3.0	3.5	3.0	16	3.03	16	3.03	
19	20111141903	Phùng Khánh	Huy	13/07/2002	1.5	0.0	2.0	2.0	0.0	3.0	16	1.47	11	2.14	
20	20111142135	Hà Khánh	Huyền	17/10/2002	2.5	3.0	3.0	3.0	3.0	2.0	16	2.72	16	2.72	
21	20111144524	Đỗ Thị Lan	Hương	20/10/2002	2.0	3.0	3.0	1.0	3.0	2.0	16	2.38	16	2.38	
22	20111142189	Nguyễn Đức	Khánh	26/10/2002	3.0	2.0	2.5	2.0	1.5	3.0	16	2.38	16	2.38	
23	20111142091	Nguyễn Quang	Linh	04/07/2002	2.5	2.0	3.5	3.5	2.0	2.0	16	2.56	16	2.56	
24	20111144374	Nguyễn Thị	Linh	10/12/2002	4.0	2.5	4.0	2.0	4.0	2.5	16	3.28	16	3.28	
25	20111142025	Nguyễn Thị Khánh	Ly	27/10/2002	3.0	1.5	3.5	2.0	2.0	1.0	16	2.22	16	2.22	
26	20111142087	Trần Thị Ngọc	Mai	17/10/2002	3.5	2.0	3.0	2.0	1.5	2.0	16	2.38	16	2.38	
27	20111141868	Đỗ Văn	Mến	02/11/2002	3.0	2.5	2.5	2.5	2.0	1.0	16	2.22	16	2.22	
28	20111142104	Lý Thị Thanh	Minh	17/12/2002	3.0	2.5	2.0	1.5	0.0	1.0	16	1.63	13	2.00	
29	20111142178	Phạm Trà	My	01/02/2002	3.5	2.0	3.0	2.5	2.5	1.5	16	2.53	16	2.53	
30	20111143687	Nguyễn Thị	Mỹ	06/09/2002	3.5	3.0	3.0	4.0	4.0	4.0	16	3.59	16	3.59	
31	20111143807	Nguyễn Tuấn	Nam	01/03/2002	1.0	2.0	2.5	1.5	3.0	2.0	16	2.03	16	2.03	
32	20111142170	Đào Ngọc Thảo	Ngân	24/02/2002	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	16	0.00	0	0.00	Cảnh báo học tập mức 2
33	20111143526	Cao Thị Thanh	Nhàn	16/09/2002	2.5	2.5	2.0	2.0	1.5	1.5	16	1.97	16	1.97	
34	20111143755	Nông Thị Phương	Nhi	02/01/2002	1.0	2.0	2.0	3.0	1.0	1.5	16	1.66	16	1.66	
35	20111141927	Lê Hoàng Bảo	Phong	27/03/2002	1.0	2.0	2.0	1.5	2.0	2.5	16	1.84	16	1.84	
36	20111142086	Dương Thanh	Phương	23/12/2002	0.0	2.0	3.0	2.0	2.0	1.5	16	1.72	13	2.12	
37	20111142007	Tạ Thị	Phương	20/01/2002	1.0	2.0	2.5	1.5	2.0	1.0	16	1.66	16	1.66	

STT	Mã SV	Họ và tên		Ngày sinh	Kinh tế vi mô	Pháp luật đại cương	Triết học Mác - Lênin	Tin học đại cương	Toán cao cấp	Tiếng anh 1	Tổng số TC trong học kỳ	Điểm TBC học kỳ	Tổng số tín chỉ tích lũy	Điểm TBC tích lũy	MỨC CẢNH BÁO HỌC TẬP
					3	2	3	2	3	3					
38	20111141881	Lường Minh	Quân	14/11/2002	1.5	2.0	3.0	2.0	1.0	2.0	16	1.91	16	1.91	
39	20111142224	Lê Tử	Quyên	01/12/2002	1.5	2.0	2.5	2.5	2.0	4.0	16	2.44	16	2.44	
40	20111141977	Trần Văn	Quyết	09/10/2001	2.5	1.5	2.0	3.0	2.5	2.0	16	2.25	16	2.25	
41	20111141908	Nguyễn Hương	Quỳnh	10/11/2002	1.0	2.0	3.0	3.0	1.0	3.0	16	2.13	16	2.13	
42	20111141879	Nguyễn Thị Diễm	Quỳnh	24/09/2002	1.0	2.0	1.5	1.5	0.0	2.0	16	1.28	13	1.58	
43	20111142042	Cao Phương	Thảo	04/10/2001	0.0	2.0	2.5	2.0	1.0	1.0	16	1.34	13	1.65	
44	20111142066	Nguyễn Thị Phương	Thảo	06/09/2002	2.0	2.5	3.0	2.0	3.0	1.0	16	2.25	16	2.25	
45	20111141959	Hoàng Đức	Thiệu	27/09/2002	0.0	2.0	2.0	3.0	2.5	0.0	16	1.47	10	2.35	
46	20111142029	Nguyễn Trung	Thông	28/09/2002	2.0	1.0	2.0	2.0	2.5	1.0	16	1.78	16	1.78	
47	20111142211	Nguyễn Thị Minh	Thu	28/07/2002	3.0	2.5	3.0	2.5	3.0	2.0	16	2.69	16	2.69	
48	20111142180	Hoàng Thị Diệu	Thùy	28/06/2002	1.0	2.0	3.0	3.0	3.0	1.5	16	2.22	16	2.22	
49	20111142124	Trịnh Thị Thu	Thúy	10/09/2002	2.0	2.0	4.0	1.5	3.0	2.0	16	2.50	16	2.50	
50	20111142215	Vũ Thị Thanh	Trà	29/10/2002	1.0	2.5	3.0	2.0	2.5	1.0	16	1.97	16	1.97	
51	20111141863	Khuất Thị Kiều	Trang	04/10/2002	0.0	1.5	2.5	2.0	2.0	0.0	16	1.28	10	2.05	
52	20111142143	Thiều Linh	Trang	23/12/2002	2.0	2.0	3.0	3.0	2.5	1.5	16	2.31	16	2.31	
53	20111142200	Bùi Thị Kiều	Trinh	02/03/2002	1.5	2.0	3.5	2.0	2.0	2.0	16	2.19	16	2.19	
54	20111141941	Nguyễn Văn	Tuynh	24/10/2002	4.0	3.0	3.0	2.0	4.0	1.5	16	2.97	16	2.97	
55	20111143521	Đào Thị Thanh	Vân	06/07/2002	2.0	3.0	3.0	2.0	2.0	2.0	16	2.31	16	2.31	
56	20111141996	Hoàng Thị Thảo	Vân	17/12/2002	2.0	2.5	2.5	2.0	2.5	2.5	16	2.34	16	2.34	
57	20111143709	Nguyễn Thị	Vân	23/02/2002	2.0	2.5	2.5	1.5	4.0	2.0	16	2.47	16	2.47	
58	20111142028	Vũ Thị Như	Ý	21/06/2002	2.0	1.5	3.0	2.0	3.0	3.0	16	2.50	16	2.50	

Tổng hợp: Tổng số SV: 58 Số SV bị cảnh báo mức 1: 0 Số SV bị cảnh báo mức 2: 1

BỘ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG
TRƯỜNG ĐẠI HỌC
TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG HÀ NỘI

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

KẾT QUẢ XÉT CẢNH BÁO HỌC TẬP, BUỘC THÔI HỌC
ĐẠI HỌC CHÍNH QUY KHÓA 10
HỌC KỲ 1 (NĂM THỨ 1, NĂM HỌC 2020-2021)

(Danh sách sinh viên tiếp tục học)

Lớp: ĐH10QTDL6 Ngành: Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành Trình độ đào tạo: Đại học chính quy

(Ban hành kèm Quyết định số: /QĐ-TĐHHN, ngày tháng năm 2021)

STT	Mã SV	Họ và tên		Ngày sinh	Kinh tế vi mô	Pháp luật đại cương	Triết học Mác - Lênin	Tin học đại cương	Toán cao cấp	Tiếng anh 1	Tổng số TC trong học kỳ	Điểm TBC học kỳ	Tổng số tín chỉ tích lũy	Điểm TBC tích lũy	MỨC CẢNH BÁO HỌC TẬP
					3	2	3	2	3	3					
1	20111142343	Hoàng Thị Vân	Anh	08/02/2002	3.0	3.0	2.5	0.0	1.5	2.0	16	2.06	14	2.36	
2	20111142366	Lê Hải	Anh	13/04/2002	0.0	1.0	2.5	2.0	1.5	3.0	16	1.69	13	2.08	
3	20111142631	Nguyễn Quốc	Anh	14/11/2002	2.0	2.0	3.0	2.0	2.0	2.0	16	2.19	16	2.19	
4	20111142299	Nguyễn Thị Hoàng	Anh	13/12/2002	1.0	2.0	2.5	0.0	2.5	1.5	16	1.66	14	1.89	
5	20111142230	Vương Thị Hằng	Anh	02/01/2002	2.0	2.0	2.5	1.0	2.0	1.0	16	1.78	16	1.78	
6	20111142349	Hoàng Ngọc	Bích	16/09/2002	3.0	1.5	3.0	1.5	3.0	1.0	16	2.25	16	2.25	
7	20111142383	Đào Mạnh	Dũng	25/10/2002	3.0	1.5	1.5	0.0	2.0	1.0	16	1.59	14	1.82	
8	20111142359	Nguyễn Tất	Đạt	28/10/2002	2.0	2.0	2.5	1.5	2.0	2.0	16	2.03	16	2.03	
9	20111142551	Lã Trung	Đức	13/08/2002	2.0	1.5	3.0	2.0	2.0	2.0	16	2.13	16	2.13	
10	20111142575	Phạm Thị Thu	Hà	20/09/2002	3.0	2.5	2.5	2.0	2.5	1.5	16	2.34	16	2.34	
11	20111142466	Phạm Thu	Hiền	13/06/2002	2.0	2.5	3.0	1.5	1.5	1.0	16	1.91	16	1.91	
12	20111142535	Lê Minh	Hiếu	31/05/2002	2.0	2.0	3.0	0.0	2.5	3.0	16	2.22	14	2.54	
13	20111142522	Nguyễn Trần Chí	Hiếu	05/04/2002	1.0	2.0	3.0	1.5	2.0	3.0	16	2.13	16	2.13	
14	20111142634	Nguyễn Trung	Hiếu	29/09/2002	3.0	1.5	2.0	1.5	2.5	2.5	16	2.25	16	2.25	
15	20111142279	Thiều Thị	Hòa	12/06/2002	2.5	2.0	3.0	1.5	3.0	2.0	16	2.41	16	2.41	
16	20111142320	Kiều Lê Duy	Hoàng	27/09/2002	3.0	2.0	1.5	0.0	3.0	1.0	16	1.84	14	2.11	
17	20111142424	Bùi Quang	Huy	04/10/2002	2.0	1.0	2.0	1.0	1.0	3.0	16	1.75	16	1.75	
18	20111142517	Phạm Quang	Huy	09/01/2002	2.5	3.0	2.0	3.0	2.5	2.5	16	2.53	16	2.53	
19	20111142436	Phạm Thị Khánh	Huyền	11/01/2002	2.0	1.5	3.0	1.0	3.5	2.5	16	2.38	16	2.38	
20	20111142600	Thân Minh	Khánh	30/10/2002	4.0	2.0	2.0	1.0	3.5	1.5	16	2.44	16	2.44	
21	20111142376	Nguyễn Tuấn	Kiệt	06/08/2002	1.0	2.0	2.0	0.0	2.0	4.0	16	1.94	14	2.21	
22	20111142254	Lê Hương	Lan	28/08/2002	2.0	1.5	3.0	1.0	2.5	1.5	16	2.00	16	2.00	
23	20111142607	Đỗ Thị Thùy	Linh	14/06/2002	4.0	2.0	3.0	1.0	4.0	3.0	16	3.00	16	3.00	
24	20111142461	Trương Thị Diệu	Linh	16/10/2002	2.5	2.0	3.0	1.0	3.0	2.5	16	2.44	16	2.44	
25	20111144356	Dương Thị Hồng	Ly	19/08/2002	3.0	2.0	2.5	1.5	2.5	1.5	16	2.22	16	2.22	
26	20111142344	Nguyễn Diệu	Ly	05/07/2002	3.0	2.5	3.0	1.5	3.5	2.5	16	2.75	16	2.75	
27	20111144564	Bùi Thị Hương	Lý	06/10/2002	2.5	2.5	3.5	2.0	2.5	2.5	16	2.63	16	2.63	
28	20111142502	Phùng Thị	Mai	04/06/2002	3.5	2.0	3.0	2.0	4.0	2.0	16	2.84	16	2.84	
29	20111142474	Trần Bình	Minh	29/09/2002	3.0	2.0	2.0	1.0	3.5	3.0	16	2.53	16	2.53	
30	20111142599	Ngô Mỹ	Ngọc	28/08/2002	2.0	1.5	2.5	1.5	3.0	2.0	16	2.16	16	2.16	
31	20111143665	Lý Thị	Nguyệt	11/03/2002	2.5	1.5	2.0	1.5	2.5	1.0	16	1.88	16	1.88	
32	20111143758	Lê Thị Hồng	Nhung	16/02/2002	2.5	2.0	3.5	1.0	2.5	2.5	16	2.44	16	2.44	
33	20111142571	Trần Thị Quỳnh	Như	01/03/2002	3.5	2.0	2.0	2.0	4.0	2.5	16	2.75	16	2.75	
34	20111142550	Lê Thị	Phương	01/01/2002	3.5	2.5	3.5	1.5	3.0	1.0	16	2.56	16	2.56	
35	20111143505	Hoàng Văn	Quang	25/03/2002	3.0	2.0	1.5	2.0	3.5	1.5	16	2.28	16	2.28	
36	20111142287	Nguyễn Thanh	Tâm	21/06/2002	4.0	2.5	3.5	2.0	4.0	2.0	16	3.09	16	3.09	

STT	Mã SV	Họ và tên		Ngày sinh	Kinh tế vi mô	Pháp luật đại cương	Triết học Mác - Lênin	Tin học đại cương	Toán cao cấp	Tiếng anh 1	Tổng số TC trong học kỳ	Điểm TBC học kỳ	Tổng số tín chỉ tích lũy	Điểm TBC tích lũy	MỨC CẢNH BÁO HỌC TẬP
					3	2	3	2	3	3					
37	20111142328	Đào Thị	Thảo	23/05/2002	3.5	2.5	3.0	0.0	4.0	2.0	16	2.66	14	3.04	
38	20111142331	Đào Thị	Thảo	02/04/2002	3.5	2.0	3.5	1.0	3.0	2.0	16	2.63	16	2.63	
39	20111142363	Nguyễn Phương	Thảo	15/09/2002	2.5	2.0	2.5	1.0	3.5	1.5	16	2.25	16	2.25	
40	20111142459	Nguyễn Phương	Thảo	28/03/2002	2.5	1.0	3.0	2.0	2.5	1.5	16	2.16	16	2.16	
41	20111142596	Hoàng Ngọc	Thương	24/01/2002	3.0	2.0	3.0	2.0	3.0	2.0	16	2.56	16	2.56	
42	20111142413	Nguyễn Đình Tiến	Tới	13/11/2002	2.0	1.0	2.0	2.0	3.5	3.0	16	2.34	16	2.34	
43	20111143502	Nguyễn Quỳnh	Phương	08/03/2002	4.0	2.5	2.5	2.0	4.0	2.0	16	2.91	16	2.91	
44	20111142460	Nguyễn Huyền	Trang	20/11/2002	3.0	1.0	2.5	1.5	3.5	1.5	16	2.28	16	2.28	
45	20111142598	Nguyễn Thị Quỳnh	Trang	13/06/2002	3.0	1.5	3.0	0.0	4.0	1.5	16	2.34	14	2.68	
46	20111142414	Đỗ Thị	Trang	11/04/2002	4.0	3.0	3.0	4.0	4.0	2.5	16	3.41	16	3.41	
47	20111142264	Lê Văn	Tuấn	20/01/2002	2.0	2.5	2.0	0.0	2.0	1.0	16	1.63	14	1.86	
48	20111142636	Bùi Duy	Tuyển	27/08/2002	4.0	2.0	3.0	2.0	4.0	3.0	16	3.13	16	3.13	
49	20111142534	Chu Thị	Tươi	17/07/2002	2.0	3.0	3.0	2.0	2.5	2.0	16	2.41	16	2.41	
50	20111142648	Nguyễn Trang	Vân	22/08/2002	4.0	2.5	2.5	1.0	3.0	1.0	16	2.41	16	2.41	
51	20111142566	Đinh Văn	Việt	06/10/2002	4.0	1.5	2.5	2.0	3.5	2.0	16	2.69	16	2.69	
52	20111142229	Phạm Hoàng	Vũ	31/07/2002	3.0	2.0	3.0	1.0	2.0	2.5	16	2.34	16	2.34	
53	20111142362	Trịnh Quang	Vũ	05/10/2002	3.0	1.5	1.0	1.0	1.0	1.0	16	1.44	16	1.44	
54	20111142332	Đào Thị	Xuân	05/11/2002	4.0	2.0	4.0	1.5	3.5	2.0	16	2.97	16	2.97	
55	20111142329	Nguyễn Thị Ngọc	Xuyến	23/04/2002	4.0	2.5	4.0	2.0	4.0	2.0	16	3.19	16	3.19	
56	20111144363	Khương Hải	Yến	31/08/2002	3.5	2.0	3.0	0.0	2.0	3.0	16	2.41	14	2.75	
57	20111144566	Nguyễn Thị Bảo	Yến	20/03/2002	3.0	3.0	3.0	2.0	1.5	2.0	16	2.41	16	2.41	

Tổng hợp: Tổng số SV: 57 Số SV bị cảnh báo mức 1: 0 Số SV bị cảnh báo mức 2: 0

BỘ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG
TRƯỜNG ĐẠI HỌC
TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG HÀ NỘI

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

KẾT QUẢ XÉT CẢNH BÁO HỌC TẬP, BUỘC THÔI HỌC
ĐẠI HỌC CHÍNH QUY KHÓA 10
HỌC KỲ 1 (NĂM THỨ 1, NĂM HỌC 2020-2021)

(Danh sách sinh viên tiếp tục học)

Lớp: ĐH10QTDL7 Ngành: Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành Trình độ đào tạo: Đại học chính quy

(Ban hành kèm Quyết định số: /QĐ-TĐHHN, ngày tháng năm 2021)

STT	Mã SV	Họ và tên		Ngày sinh	Kinh tế vi mô	Pháp luật đại cương	Triết học Mác - Lênin	Tin học đại cương	Tiếng anh 1	Toán cao cấp	Tổng số TC trong học kỳ	Điểm TBC học kỳ	Tổng số tín chỉ tích lũy	Điểm TBC tích lũy	MỨC CẢNH BÁO HỌC TẬP
					3	2	3	2	3	3					
1	20111142877	Đào Quỳnh	Anh	21/05/2002	0.0	1.5	2.0	2.5	2.5	0.0	16	1.34	10	2.15	
2	20111142961	Đỗ Ngọc Phương	Anh	20/08/2002	0.0	2.0	2.5	2.0	2.5	0.0	16	1.44	10	2.30	
3	20111143517	Nguyễn Ngọc Mai	Anh	14/12/2002	3.5	2.5	3.5	2.5	2.0	2.0	16	2.69	16	2.69	
4	20111142799	Nguyễn Phương	Anh	12/08/2002	2.5	2.0	3.0	2.0	1.5	3.5	16	2.47	16	2.47	
5	20111142678	Nguyễn Vân	Anh	12/09/2002	3.0	2.5	2.0	1.5	2.5	3.0	16	2.47	16	2.47	
6	20111142806	Nguyễn Vân	Anh	12/08/2002	2.5	2.0	2.5	1.0	1.0	3.0	16	2.06	16	2.06	
7	20111142717	Trần Tuấn	Anh	14/08/2002	4.0	2.0	4.0	3.5	2.0	4.0	16	3.31	16	3.31	
8	20111143491	Nguyễn Thị Hải	Chi	11/01/2002	3.0	2.5	3.0	2.0	3.0	2.5	16	2.72	16	2.72	
9	20111143896	Phạm Thị Linh	Chi	14/10/2002	2.0	2.5	3.0	2.0	2.0	2.0	16	2.25	16	2.25	
10	20111142914	Vũ Thị Quỳnh	Chi	19/11/2002	1.0	2.0	2.0	2.0	1.5	1.0	16	1.53	16	1.53	
11	20111142994	Đặng Thị	Chinh	26/03/2002	0.0	2.0	2.0	2.0	1.5	3.0	16	1.72	13	2.12	
12	20111142936	Nguyễn Hùng	Dũng	08/10/2002	0.0	2.0	1.5	2.0	1.0	2.0	16	1.34	13	1.65	
13	20111142923	Nguyễn Tiến	Dũng	15/09/2002	1.0	2.0	1.5	2.0	1.0	1.0	16	1.34	16	1.34	
14	20111142696	Nguyễn Đức	Duy	15/10/2002	1.5	1.0	1.0	2.0	3.0	1.0	16	1.59	16	1.59	
15	20111142864	Nguyễn Đại	Dương	20/10/2002	2.0	2.0	1.5	3.0	3.0	2.0	16	2.22	16	2.22	
16	20111143065	Nguyễn Sơn	Hải	14/08/2002	1.5	2.5	0.0	3.0	3.0	4.0	16	2.28	13	2.81	
17	20111142959	Bùi Minh	Hiếu	17/02/2002	0.0	2.5	2.5	1.5	1.0	1.5	16	1.44	13	1.77	
18	20111142998	Đoàn Đức	Hiếu	29/07/2002	1.0	1.0	2.0	1.5	2.0	1.0	16	1.44	16	1.44	
19	20111142697	Phạm Hoàng Mai	Hoa	09/11/2002	1.0	2.0	2.0	1.5	1.5	0.0	16	1.28	13	1.58	
20	20111142662	Hà Thu	Huệ	27/08/2002	1.0	1.5	2.0	2.5	2.5	2.0	16	1.91	16	1.91	
21	20111142909	Ngô Thị	Huệ	18/02/2002	3.0	3.0	3.0	2.0	2.5	4.0	16	2.97	16	2.97	
22	20111142753	Đào Mạnh	Hùng	06/07/2002	1.0	2.0	1.5	1.5	3.0	1.5	16	1.75	16	1.75	
23	20111142871	Nguyễn Thị Kiều	Huyên	09/12/2002	0.0	2.0	0.0	1.5	2.0	0.0	16	0.81	7	1.86	
24	20111142766	Lê Thị	Huyền	20/10/2002	2.0	2.0	1.5	3.0	2.5	1.0	16	1.94	16	1.94	
25	20111143071	Nguyễn Thị Khánh	Huyền	02/08/2002	1.5	2.0	0.0	1.5	1.5	1.5	16	1.28	13	1.58	
26	20111142926	Lê Thu	Hương	24/01/2002	4.0	2.5	3.5	2.5	3.0	4.0	16	3.34	16	3.34	
27	20111143020	Trần Thị	Lan	21/12/2002	3.0	2.0	2.5	2.0	2.0	3.5	16	2.56	16	2.56	
28	20111143051	Nguyễn Thành	Lân	10/10/2002	3.5	3.0	3.5	2.0	1.5	3.0	16	2.78	16	2.78	
29	20111142748	Bùi Thị Mai	Linh	28/02/2002	2.0	2.0	2.0	2.5	1.0	1.5	16	1.78	16	1.78	
30	20111142847	Bùi Thị Mai	Linh	22/08/2002	3.5	2.0	1.5	3.0	2.0	3.5	16	2.59	16	2.59	
31	20111144406	Nguyễn Thị	Linh	24/03/2002	4.0	2.0	2.0	1.0	1.0	0.0	16	1.69	13	2.08	
32	20111142973	Trần Văn	Lộc	16/01/2002	3.0	3.0	1.5	3.0	2.0	3.0	16	2.53	16	2.53	
33	20111143529	Bùi Tuấn	Lực	24/02/2002	2.0	2.5	1.5	1.0	0.0	2.0	16	1.47	13	1.81	

STT	Mã SV	Họ và tên		Ngày sinh	Kinh tế vi mô	Pháp luật đại cương	Triết học Mác - Lênin	Tin học đại cương	Tiếng anh 1	Toán cao cấp	Tổng số TC trong học kỳ	Điểm TBC học kỳ	Tổng số tín chỉ tích lũy	Điểm TBC tích lũy	MỨC CẢNH BÁO HỌC TẬP
					3	2	3	2	3	3					
34	20111142962	Nguyễn Phương	Mai	24/05/2002	2.0	2.5	1.0	2.0	2.0	2.0	16	1.88	16	1.88	
35	20111142910	Vũ Ngọc	Minh	10/03/2002	2.5	2.0	1.0	3.0	2.0	2.0	16	2.03	16	2.03	
36	20111142754	Nguyễn Lê Thu	Ngân	30/06/2002	3.0	1.5	2.0	2.0	1.5	2.0	16	2.03	16	2.03	
37	20111142718	Phạm Thị	Như	29/10/2002	2.0	2.0	3.0	2.0	1.0	2.0	16	2.00	16	2.00	
38	20111142922	Nguyễn Phương	Oanh	13/12/2001	2.0	2.0	0.0	2.0	1.0	3.5	16	1.72	13	2.12	
39	20111143494	Lê Trọng	Quảng	12/11/2002	1.5	2.0	2.0	2.5	1.5	1.5	16	1.78	16	1.78	
40	20111142859	Phạm Hồng	Quyên	08/05/2002	3.0	2.5	2.0	2.0	2.0	2.5	16	2.34	16	2.34	
41	20111142701	Nguyễn Thị Hương	Quỳnh	10/09/2002	3.0	2.0	2.0	3.5	2.0	3.5	16	2.66	16	2.66	
42	20111142695	Trần Thị Diễm	Quỳnh	14/07/2002	3.0	2.0	2.5	1.5	2.0	2.5	16	2.31	16	2.31	
43	20111143819	Đặng Bá	Sơn	01/03/2002	4.0	2.5	2.0	3.5	1.5	4.0	16	2.91	16	2.91	
44	20111142988	Nguyễn Nam	Sơn	14/07/2002	0.0	2.0	1.5	3.0	4.0	0.0	16	1.66	10	2.65	
45	20111143679	Bùi Văn	Tài	30/01/2002	3.0	3.0	2.0	3.0	1.0	0.0	16	1.88	13	2.31	
46	20111142702	Chu Thị Thanh	Thảo	03/10/2002	2.0	2.0	1.0	2.5	2.0	1.5	16	1.78	16	1.78	
47	20111142764	Nguyễn Đức Việt	Thắng	02/02/2002	4.0	3.5	3.0	4.0	3.0	4.0	16	3.56	16	3.56	
48	20111142964	Cao Thị	Thuỷ	29/12/2002	3.0	1.5	2.0	2.5	2.0	2.0	16	2.19	16	2.19	
49	20111142823	Ngô Hoàng Khánh	Thư	05/08/2002	4.0	3.0	2.0	3.5	3.0	4.0	16	3.25	16	3.25	
50	20111142751	Thái Anh	Thư	16/05/2002	3.0	2.0	2.0	2.0	1.0	2.0	16	2.00	16	2.00	
51	20111142881	Hà Linh	Trang	26/06/2002	0.0	2.0	2.5	2.0	2.0	0.0	16	1.34	10	2.15	
52	20111142677	Ngô Thị Thúy	Trang	18/10/2002	2.0	2.0	1.0	1.5	1.5	1.0	16	1.47	16	1.47	
53	20111142874	Nguyễn Ngọc	Trang	07/01/2002	3.0	2.0	1.5	2.0	1.5	0.0	16	1.63	13	2.00	
54	20111144514	Nguyễn Thị	Trang	10/12/2002	3.5	2.0	2.5	2.0	2.0	3.0	16	2.56	16	2.56	
55	20111142960	Nguyễn Thị Thu	Trang	13/07/2002	2.5	3.0	2.0	2.0	2.0	2.0	16	2.22	16	2.22	
56	20111142970	Đỗ Thị Như	Yến	31/03/2002	2.5	2.5	2.0	2.0	2.0	1.5	16	2.06	16	2.06	
57	20111142902	Nguyễn Thị Hải	Yến	03/09/2002	3.5	2.0	1.0	2.0	2.0	0.0	16	1.72	13	2.12	

Tổng hợp: Tổng số SV: 57 Số SV bị cảnh báo mức 1: 0 Số SV bị cảnh báo mức 2: 0

BỘ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG
TRƯỜNG ĐẠI HỌC
TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG HÀ NỘI

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

KẾT QUẢ XÉT CẢNH BÁO HỌC TẬP, BUỘC THÔI HỌC
ĐẠI HỌC CHÍNH QUY KHÓA 10
HỌC KỲ 1 (NĂM THỨ 1, NĂM HỌC 2020-2021)

(Danh sách sinh viên tiếp tục học)

Lớp: ĐH10QTDL8 Ngành: Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành Trình độ đào tạo: Đại học chính quy

(Ban hành kèm Quyết định số: /QĐ-TĐHHN, ngày tháng năm 2021)

STT	Mã SV	Họ và tên		Ngày sinh	Kinh tế vi mô	Triết học Mác - Lênin	Pháp luật đại cương	Tin học đại cương	Toán cao cấp	Tiếng anh 1	Tổng số TC trong học kỳ	Điểm TBC học kỳ	Tổng số tín chỉ tích lũy	Điểm TBC tích lũy	MỨC CẢNH BÁO HỌC TẬP
					3	3	2	2	3	3					
1	20111143263	Đinh Thị Lan	Anh	14/10/2002	2.5	2.0	2.0	1.5	3.0	1.5	16	2.13	16	2.13	
2	20111143239	Ngô Tuấn	Anh	07/09/2002	1.5	2.5	1.5	2.0	1.5	1.5	16	1.75	16	1.75	
3	20111143112	Đào Thế	Công	17/02/2001	3.0	1.0	1.5	1.5	1.0	1.0	16	1.50	16	1.50	
4	20111143464	Bùi Mạnh	Cường	28/10/2002	1.5	2.0	2.5	1.5	2.0	2.0	16	1.91	16	1.91	
5	20111143628	Nguyễn Tiến	Cường	15/02/2002	2.0	2.0	3.5	1.0	3.0	3.0	16	2.44	16	2.44	
6	20111144305	Nguyễn Thị	Dung	28/12/2002	1.5	2.5	3.0	0.0	0.0	1.5	16	1.41	11	2.05	
7	20111143415	Nguyễn Thị Song	Giang	22/05/2002	3.5	3.0	2.0	1.5	4.0	2.5	16	2.88	16	2.88	
8	20111143470	Vũ Bùi Diệu	Hạnh	22/10/2002	1.0	3.0	2.0	1.0	1.0	3.0	16	1.88	16	1.88	
9	20111143469	Nguyễn Thị	Hằng	20/04/2002	3.0	3.0	1.5	2.0	1.5	2.0	16	2.22	16	2.22	
10	20111143150	Bùi Văn	Hân	04/10/2002	1.5	1.5	2.0	2.0	2.5	0.0	16	1.53	13	1.88	
11	20111143082	Chu Thị	Hiền	20/03/2002	3.5	2.5	2.0	2.5	3.0	1.5	16	2.53	16	2.53	
12	20111143173	Mai Thị	Hiền	10/10/2002	1.0	2.0	1.5	1.5	2.5	2.0	16	1.78	16	1.78	
13	20111143342	Bùi Đức	Hiếu	06/11/2002	3.0	2.0	2.5	2.0	3.0	2.0	16	2.44	16	2.44	
14	20111143166	Bùi Minh	Hiếu	13/12/2002	1.0	1.5	2.0	2.0	1.0	1.0	16	1.34	16	1.34	
15	20111144295	Lê Phan Thu	Hoài	30/11/2002	1.0	2.0	2.5	1.0	3.0	2.5	16	2.03	16	2.03	
16	20111143450	Nguyễn Thị Thu	Hoài	03/08/2002	2.0	3.0	2.5	2.5	3.0	2.5	16	2.59	16	2.59	
17	20111143108	Nguyễn Thị	Huệ	05/03/2002	2.5	3.0	1.5	1.5	1.0	1.5	16	1.88	16	1.88	
18	20111143296	Đỗ Hữu	Hùng	26/02/2002	3.0	3.0	2.5	1.0	1.5	0.0	16	1.84	13	2.27	
19	20111143386	Cồ Tuấn	Huy	10/10/2002	2.0	1.0	1.5	2.0	2.0	2.0	16	1.75	16	1.75	
20	20111143128	Nguyễn Gia	Huy	20/07/2002	4.0	3.0	2.5	4.0	2.0	2.5	16	2.97	16	2.97	
21	20111143319	Nguyễn Thu	Hương	21/02/2002	3.5	3.5	2.0	2.0	4.0	2.0	16	2.94	16	2.94	
22	20111143229	Trịnh Thị Lan	Hương	26/11/2002	2.0	3.0	2.0	1.5	2.0	1.0	16	1.94	16	1.94	
23	20111143355	Nguyễn Ngọc	Hường	01/05/2002	4.0	3.0	2.5	2.0	3.0	3.5	16	3.09	16	3.09	
24	20111143178	Vũ Nhật	Lệ	24/06/2002	2.5	3.0	3.0	2.0	2.0	2.5	16	2.50	16	2.50	
25	20111143243	Nguyễn Văn Đức	Linh	07/04/2002	2.0	3.0	2.0	2.0	3.0	2.5	16	2.47	16	2.47	
26	20111143218	Trần Ngọc Thảo	Linh	03/06/2002	3.5	4.0	2.0	3.0	4.0	3.0	16	3.34	16	3.34	
27	20111143301	Trần Đan	Ly	27/02/2002	3.0	2.5	3.0	2.0	4.0	2.5	16	2.88	16	2.88	
28	20111143459	Nguyễn Phương	Mai	15/01/2002	2.0	2.0	2.0	1.5	2.0	4.0	16	2.31	16	2.31	
29	20111144504	Phạm Thị Ngọc	Mai	15/08/2002	2.0	1.0	2.5	1.0	1.0	1.0	16	1.38	16	1.38	
30	20111143255	Trịnh Thị Kim	Ngân	23/04/2002	2.0	1.5	2.0	1.5	3.5	2.0	16	2.13	16	2.13	
31	20111143317	Nguyễn Thị Minh	Nguyệt	01/05/2002	1.0	3.0	1.5	1.0	0.0	0.0	16	1.06	10	1.70	
32	20111143169	Lê Hồng	Nhung	23/07/2002	1.5	2.5	2.0	1.5	1.0	2.5	16	1.84	16	1.84	
33	20111143460	Nguyễn Thị Hồng	Nhung	04/09/2002	2.0	2.5	2.0	1.5	2.0	1.0	16	1.84	16	1.84	
34	20111143201	Nguyễn Thị	Ninh	03/01/2002	4.0	2.0	2.0	2.0	4.0	2.5	16	2.84	16	2.84	
35	20111143375	Đỗ Thị Kiều	Oanh	22/05/2002	4.0	3.0	3.0	4.0	4.0	3.0	16	3.50	16	3.50	
36	20111143305	Mai Thủy	Phương	13/10/2002	3.0	1.5	1.5	1.5	4.0	1.5	16	2.25	16	2.25	

STT	Mã SV	Họ và tên		Ngày sinh	Kinh tế vi mô	Triết học Mác - Lênin	Pháp luật đại cương	Tin học đại cương	Toán cao cấp	Tiếng anh 1	Tổng số TC trong học kỳ	Điểm TBC học kỳ	Tổng số tín chỉ tích lũy	Điểm TBC tích lũy	MỨC CẢNH BÁO HỌC TẬP
					3	3	2	2	3	3					
37	20111143297	Trần Thị	Phượng	24/08/2002	3.5	3.0	2.0	3.0	3.5	3.5	16	3.16	16	3.16	
38	20111143116	Đào Phương	Quý	16/12/2002	3.5	3.0	2.5	2.5	4.0	1.5	16	2.88	16	2.88	
39	20111143331	Hoàng Như	Quỳnh	04/05/2002	3.5	3.0	2.0	2.5	3.5	2.0	16	2.81	16	2.81	
40	20111143402	Ngô Thị	Quỳnh	07/10/2002	2.0	2.0	2.5	2.0	3.0	2.0	16	2.25	16	2.25	
41	20111143356	Trịnh Quốc	Thái	20/11/2002	3.0	2.0	2.0	1.0	2.0	1.0	16	1.88	16	1.88	
42	20111143253	Lê Thị	Thảo	13/05/2002	3.5	3.0	2.0	3.0	4.0	2.5	16	3.06	16	3.06	
43	20111143563	Lê Thị	Thảo	10/06/2002	3.0	3.0	2.5	3.0	4.0	3.0	16	3.13	16	3.13	
44	20111143254	Nguyễn Thị Phương	Thảo	24/10/2002	2.5	2.0	2.5	2.0	3.0	2.0	16	2.34	16	2.34	
45	20111143280	Phạm Thị Phương	Thảo	15/04/2002	3.5	3.0	2.0	2.0	4.0	2.0	16	2.84	16	2.84	
46	20111143842	Vũ Văn	Thạo	16/10/2002	3.0	3.0	1.5	1.0	2.5	1.5	16	2.19	16	2.19	
47	20111144519	Vũ Thị	Thắm	25/05/2002	2.0	1.5	2.0	0.0	2.0	1.0	16	1.47	14	1.68	
48	20111143203	Trần Thị Cẩm	Thu	17/01/2002	4.0	2.5	2.0	2.0	4.0	3.0	16	3.03	16	3.03	
49	20111143330	Nguyễn Thùy	Trang	20/06/2002	2.5	3.0	2.0	3.0	3.5	2.0	16	2.69	16	2.69	
50	20111143341	Nguyễn Thùy	Trang	20/02/2002	2.0	3.0	2.5	1.0	2.0	2.0	16	2.13	16	2.13	
51	20111143658	Vi Huyền	Trang	16/10/2002	4.0	3.0	2.0	1.5	2.5	0.0	16	2.22	13	2.73	
52	20111143100	Nguyễn Văn	Trọng	06/08/2002	3.0	3.0	3.0	3.0	2.0	1.5	16	2.53	16	2.53	
53	20111143250	Trần Thị	Tuyết	07/05/2002	4.0	3.5	2.0	3.5	4.0	3.0	16	3.41	16	3.41	
54	20111143804	Nguyễn Hà	Vy	08/08/2002	1.5	2.0	3.0	2.0	3.0	2.0	16	2.22	16	2.22	

Tổng hợp: Tổng số SV: 54 Số SV bị cảnh báo mức 1: 0 Số SV bị cảnh báo mức 2: 0

BỘ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG
TRƯỜNG ĐẠI HỌC
TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG HÀ NỘI

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

KẾT QUẢ XÉT CẢNH BÁO HỌC TẬP, BUỘC THÔI HỌC
ĐẠI HỌC CHÍNH QUY KHÓA 10
HỌC KỲ 1 (NĂM THỨ 1, NĂM HỌC 2020-2021)

(Danh sách sinh viên tiếp tục học)

Lớp: ĐH10QTDL9 Ngành: Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành Trình độ đào tạo: Đại học chính quy

(Ban hành kèm Quyết định số: /QĐ-TĐHHN, ngày tháng năm 2021)

STT	Mã SV	Họ và tên		Ngày sinh	Kinh tế vi mô	Pháp luật đại cương	Triết học Mác - Lênin	Tin học đại cương	Toán cao cấp	Tiếng anh 1	Tổng số TC trong học kỳ	Điểm TBC học kỳ	Tổng số tín chỉ tích lũy	Điểm TBC tích lũy	MỨC CẢNH BÁO HỌC TẬP
					3	2	3	2	3	3					
1	20111144114	Đào Thế	Anh	04/05/2002	2.5	2.0	1.5	1.5	1.0	2.0	16	1.75	16	1.75	
2	20111144186	Lưu Thị Quế	Anh	09/01/2002	3.0	1.0	2.5	1.0	1.0	2.0	16	1.84	16	1.84	
3	20111144230	Lộc Quốc	Bảo	26/07/2002	2.5	2.0	2.0	2.0	0.0	2.0	16	1.72	13	2.12	
4	20111144231	Vũ Công	Chuyền	18/07/2002	3.5	2.0	3.5	2.0	2.0	2.0	16	2.56	16	2.56	
5	20111144265	Nguyễn Ngọc	Hà	17/09/2002	3.5	2.0	2.5	1.5	1.0	2.0	16	2.13	16	2.13	
6	20111143986	Phạm Tuấn	Hải	10/09/2002	2.5	2.0	3.0	2.0	1.5	2.0	16	2.19	16	2.19	
7	20111144146	Nguyễn Thị	Hảo	05/07/2002	2.5	3.0	2.0	2.0	1.5	2.0	16	2.13	16	2.13	
8	20111143930	Phùng Thị	Hằng	21/02/2002	4.0	3.5	3.0	3.0	2.0	1.5	16	2.78	16	2.78	
9	20111144180	Nguyễn Thị Thanh	Hiền	24/10/2002	3.0	2.0	3.0	2.0	2.0	4.0	16	2.75	16	2.75	
10	20111144006	Lê Thị	Hoa	01/04/2002	3.0	2.5	3.0	1.5	2.5	3.0	16	2.66	16	2.66	
11	20111143380	Đặng Thị	Hồng	18/02/2002	3.0	2.0	2.5	1.5	2.0	1.5	16	2.13	16	2.13	
12	20111144076	Phan Thị Ánh	Hồng	04/07/2002	3.5	2.0	3.0	2.0	1.5	1.5	16	2.28	16	2.28	
13	20111144189	Trịnh Ngọc Đức	Huy	05/09/2002	2.0	2.0	2.0	1.0	0.0	0.0	16	1.13	10	1.80	
14	20111144073	Lê Ngọc	Huyền	27/05/2002	3.5	2.0	2.0	1.0	1.5	1.0	16	1.88	16	1.88	
15	20111143825	Nguyễn Thị	Huyền	05/08/2002	2.0	2.0	3.0	1.0	1.0	3.0	16	2.06	16	2.06	
16	20111144197	Phạm Khánh	Huyền	22/02/2002	2.0	2.5	2.0	2.0	3.0	2.0	16	2.25	16	2.25	
17	20111144009	Trịnh Thị	Huyền	10/11/2002	4.0	3.0	1.5	1.5	2.0	2.0	16	2.34	16	2.34	
18	20111144293	Lê Thị Thu	Hương	13/06/2002	2.5	2.0	3.0	2.0	3.0	1.0	16	2.28	16	2.28	
19	20111144129	Nguyễn Thị Thu	Hương	01/05/2002	3.0	2.5	2.5	1.0	1.0	1.0	16	1.84	16	1.84	
20	20111143789	Đỗ Thị	Linh	29/12/2002	3.5	3.5	3.0	2.5	4.0	2.0	16	3.09	16	3.09	
21	20111144124	Nguyễn Thị Linh	Linh	11/12/2002	3.0	2.5	3.0	1.5	2.0	3.0	16	2.56	16	2.56	
22	20111143199	Nguyễn Thùy	Linh	15/10/2002	2.0	3.0	3.0	1.0	2.5	1.5	16	2.19	16	2.19	
23	20111144057	Vũ Thị Huyền	Linh	09/04/2002	3.5	2.5	3.5	3.0	2.0	2.0	16	2.75	16	2.75	
24	20111143902	Nguyễn Phương	Mai	06/07/2002	4.0	3.0	3.5	3.0	4.0	2.0	16	3.28	16	3.28	
25	20111144360	Văn Thị Trà	My	19/04/2002	3.0	3.0	2.0	1.0	3.0	3.0	16	2.56	16	2.56	
26	20111144132	Nguyễn Thị	Nga	19/04/2002	4.0	4.0	3.0	2.0	4.0	2.0	16	3.19	16	3.19	
27	20111144133	Phạm Thị Minh	Ngọc	30/07/2002	2.0	2.0	2.5	2.0	2.0	2.5	16	2.19	16	2.19	
28	20111144199	Lê Thị	Nhâm	12/12/2002	3.5	2.5	4.0	2.0	3.0	2.5	16	3.00	16	3.00	
29	20111144260	Cao Thị Hồng	Nhi	03/06/2002	3.5	2.5	2.5	2.0	2.0	1.0	16	2.25	16	2.25	
30	20111143905	Nguyễn Thị Hồng	Nhung	19/06/2002	4.0	3.0	3.0	2.0	3.5	3.0	16	3.16	16	3.16	
31	20111144177	Nguyễn Thị	Như	05/08/2002	3.0	2.5	3.0	0.0	3.0	1.0	16	2.19	14	2.50	
32	20111144064	Dương Kim	Oanh	13/08/2002	1.0	2.5	2.0	2.0	2.0	1.5	16	1.78	16	1.78	
33	20111143945	Bùi Bích	Phương	04/02/2002	1.5	2.0	2.0	2.0	2.5	2.0	16	2.00	16	2.00	
34	20111144011	Nguyễn Thị Thu	Phương	29/03/2002	2.0	3.0	2.0	2.0	2.5	1.5	16	2.13	16	2.13	
35	20111144147	Phạm Khánh	Phượng	25/06/2002	2.5	2.0	2.0	1.5	2.0	1.5	16	1.94	16	1.94	
36	20111144081	Nguyễn Thị Thanh	Thanh	04/04/2002	3.0	3.0	3.0	3.0	4.0	3.0	16	3.19	16	3.19	

STT	Mã SV	Họ và tên		Ngày sinh	Kinh tế vi mô	Pháp luật đại cương	Triết học Mác - Lênin	Tin học đại cương	Toán cao cấp	Tiếng anh 1	Tổng số TC trong học kỳ	Điểm TBC học kỳ	Tổng số tín chỉ tích lũy	Điểm TBC tích lũy	MỨC CẢNH BÁO HỌC TẬP
					3	2	3	2	3	3					
37	20111144250	Vũ Văn	Thành	23/07/2002	2.5	2.0	1.5	1.5	3.0	2.0	16	2.13	16	2.13	
38	20111144262	Nguyễn Thị Hồng	Thắm	28/11/2002	3.0	2.5	2.5	2.0	3.0	3.0	16	2.72	16	2.72	
39	20111144195	Nguyễn Chu Gia	Thịnh	01/02/2002	2.0	2.5	3.0	2.0	0.0	2.0	16	1.88	13	2.31	
40	20111144268	Bùi Anh	Thư	10/05/2002	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	16	0.00	0	0.00	Cảnh báo học tập mức 2
41	20111143943	Dương Anh	Thư	31/12/2002	3.0	1.5	2.5	2.5	3.0	3.0	16	2.66	16	2.66	
42	20111144496	Nguyễn Thị Mai	Tình	11/10/2002	3.5	3.5	2.5	1.0	4.0	3.0	16	3.00	16	3.00	
43	20111143959	Nguyễn Hà	Trang	08/07/2002	4.0	3.5	3.0	2.0	3.0	2.0	16	2.94	16	2.94	
44	20111143921	Nguyễn Thị Thùy	Trang	12/12/2002	3.0	3.0	3.0	2.0	2.0	2.0	16	2.50	16	2.50	
45	20111144546	Nguyễn Thị Thùy	Trang	24/10/2002	2.0	4.0	2.0	3.0	2.0	0.0	16	2.00	13	2.46	
46	20111143972	Phạm Huyền	Trang	06/04/2002	3.5	1.5	3.0	1.5	3.0	3.0	16	2.72	16	2.72	
47	20111143965	Nguyễn Hoàng	Trung	27/11/2002	3.0	1.5	2.0	1.0	3.0	1.0	16	2.00	16	2.00	
48	20111143989	Trần Tất	Trung	09/07/2002	3.0	1.5	2.0	1.5	0.0	2.5	16	1.78	13	2.19	
49	20111144171	Dương Thị Cẩm	Tú	17/10/2002	3.5	3.0	3.0	2.0	3.0	1.0	16	2.59	16	2.59	
50	20111144241	Ngũ Triều	Tú	16/11/2002	2.0	1.5	2.0	1.5	2.0	1.0	16	1.69	16	1.69	
51	20111143973	Trần Thanh	Tú	28/03/2002	3.0	2.0	2.0	1.5	2.5	3.0	16	2.41	16	2.41	
52	20111143515	Hoàng Lê Anh	Tuấn	03/02/2001	2.5	1.5	2.5	2.0	3.5	2.0	16	2.41	16	2.41	
53	20111144100	Đinh Việt	Tùng	27/09/2002	0.0	1.0	0.0	0.0	2.5	3.0	16	1.16	8	2.31	
54	20111143984	Lê Thị	Tuyên	12/06/2002	2.0	2.5	2.5	1.5	2.0	2.0	16	2.09	16	2.09	
55	20111143657	Nguyễn Xuân	Tứ	21/10/2002	3.0	2.0	1.5	3.5	3.0	0.0	16	2.09	13	2.58	
56	20111143510	Nguyễn Thị	Vân	09/10/2002	2.5	2.5	3.0	2.0	3.5	1.0	16	2.44	16	2.44	
57	20111143974	Lê Nguyệt	Vi	06/10/2002	3.0	3.0	2.0	2.0	3.0	3.0	16	2.69	16	2.69	
58	20111143937	Nguyễn Đức	Vũ	17/09/2002	3.0	2.5	3.0	2.0	3.5	3.0	16	2.91	16	2.91	

Tổng hợp: Tổng số SV: 58 Số SV bị cảnh báo mức 1: 0 Số SV bị cảnh báo mức 2: 1

BỘ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG
TRƯỜNG ĐẠI HỌC
TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG HÀ NỘI

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

KẾT QUẢ XÉT CẢNH BÁO HỌC TẬP, BUỘC THÔI HỌC
ĐẠI HỌC CHÍNH QUY KHÓA 10
HỌC KỲ 1 (NĂM THỨ 1, NĂM HỌC 2020-2021)

(Danh sách sinh viên tiếp tục học)

Lớp: ĐH10MK1 Ngành: Marketing Trình độ đào tạo: Đại học chính quy

(Ban hành kèm Quyết định số: /QĐ-TĐHHN, ngày tháng năm 2021)

STT	Mã SV	Họ và tên		Ngày sinh	Kinh tế vi mô	Triết học Mác - Lênin	Tiếng anh 1	Tổng số TC trong học kỳ	Điểm TBC học kỳ	Tổng số tín chỉ tích lũy	Điểm TBC tích lũy	MỨC CẢNH BÁO HỌC TẬP
					3	3	3					
1	20111200324	Mạc Đức	An	14/02/2002	4.0	2.5	2.0	9	**2.83**	9	**2.83**	
2	20111201821	Phạm Hoàng	An	18/04/2002	3.0	2.0	2.0	9	**2.33**	9	**2.33**	
3	20111200434	Lê Diệp	Anh	17/11/2002	3.5	2.5	2.0	9	**2.67**	9	**2.67**	
4	20111203766	Mai Thị	Anh	21/01/2002	4.0	3.5	2.0	9	**3.17**	9	**3.17**	
5	20111200070	Nguyễn Lan	Anh	01/02/2002	4.0	3.0	1.0	9	**2.67**	9	**2.67**	
6	20111200394	Nguyễn Tuấn	Anh	10/10/2002	3.5	1.5	1.5	9	**2.17**	9	**2.17**	
7	20111203614	Vũ Thị Phương	Anh	05/10/2002	4.0	2.5	2.0	9	**2.83**	9	**2.83**	
8	20111200087	Hà Văn	Dân	02/01/2002	3.0	2.0	2.0	9	**2.33**	9	**2.33**	
9	20111200346	Nguyễn Mai	Dung	27/08/2002	4.0	2.5	1.5	9	**2.67**	9	**2.67**	
10	20111200223	Nguyễn Thị	Duyên	04/12/2002	4.0	2.5	1.5	9	**2.67**	9	**2.67**	
11	20111200125	Trần Đại	Dương	02/07/2002	2.0	1.5	1.0	9	**1.50**	9	**1.50**	
12	20111200080	Nguyễn Đình	Đức	08/10/2002	4.0	2.0	2.0	9	**2.67**	9	**2.67**	
13	20111200271	Trần Đình	Hải	25/10/2001	2.0	1.5	1.0	9	**1.50**	9	**1.50**	
14	20111200132	Đinh Thị	Hảo	10/07/1999	4.0	2.5	1.5	9	**2.67**	9	**2.67**	
15	20111203939	Nguyễn Thị Thúy	Hằng	22/01/2002	3.0	2.5	1.0	9	**2.17**	9	**2.17**	
16	20111203835	Vũ Thị	Hằng	16/11/2002	2.5	3.0	2.0	9	**2.50**	9	**2.50**	
17	20111204063	Nguyễn Thị	Hiền	03/10/2002	4.0	2.0	2.0	9	**2.67**	9	**2.67**	
18	20111200260	Quách Đức	Hiệp	26/12/2002	2.0	1.5	1.0	9	**1.50**	9	**1.50**	
19	20111200191	Phan Minh	Hiếu	20/12/2002	3.5	2.0	3.0	9	**2.83**	9	**2.83**	
20	20111200139	Nguyễn Thị	Hoa	02/02/2002	3.0	2.0	2.0	9	**2.33**	9	**2.33**	
21	20111200303	Cao Mỹ	Huyền	20/04/2002	2.5	2.0	1.0	9	**1.83**	9	**1.83**	
22	20111200110	Nguyễn Thế	Hưng	08/06/2001	0.0	0.0	0.0	9	**0.00**	0	**0.00**	Cảnh báo học tập mức 2
23	20111200310	Hoàng Thị Lan	Hương	24/11/2002	3.0	2.5	2.0	9	**2.50**	9	**2.50**	
24	20111200170	Nguyễn Thị Phương	Lam	16/12/2002	2.0	2.0	2.0	9	**2.00**	9	**2.00**	
25	20111204141	Thạch Ngọc	Lan	26/07/2002	2.0	2.5	2.0	9	**2.17**	9	**2.17**	
26	20111204338	Đào Mỹ	Lệ	09/01/2002	4.0	3.0	3.0	9	**3.33**	9	**3.33**	
27	20111200414	Ngô Lang	Linh	24/05/2002	3.0	2.0	1.0	9	**2.00**	9	**2.00**	
28	20111200994	Nguyễn Khánh	Linh	03/12/2002	2.5	2.0	2.0	9	**2.17**	9	**2.17**	
29	20111200225	Nguyễn Yến	Linh	25/12/2002	3.0	2.0	1.0	9	**2.00**	9	**2.00**	

STT	Mã SV	Họ và tên		Ngày sinh	Kinh tế vi mô	Triết học Mác - Lênin	Tiếng anh 1	Tổng số TC trong học kỳ	Điểm TBC học kỳ	Tổng số tín chỉ tích lũy	Điểm TBC tích lũy	MỨC CẢNH BÁO HỌC TẬP
					3	3	3					
30	20111200385	Phạm Hồng Diệu	Linh	11/07/2002	2.0	3.0	2.5	9	**2.50**	9	**2.50**	
31	20111204095	Phạm Khánh	Linh	10/07/2001	4.0	2.0	3.0	9	**3.00**	9	**3.00**	
32	20111200409	Lê Ánh	Ngọc	13/01/2002	3.5	4.0	1.5	9	**3.00**	9	**3.00**	
33	20111200032	Dương Thị	Nhàn	23/07/2002	3.0	3.0	1.0	9	**2.33**	9	**2.33**	
34	20111200343	Nguyễn Thị Huyền	Nhi	29/03/2002	2.5	3.0	1.0	9	**2.17**	9	**2.17**	
35	20111200174	Nguyễn Ý	Nhi	18/02/2002	2.0	2.0	1.5	9	**1.83**	9	**1.83**	
36	20111200183	Trần Thị	Nhung	01/07/1999	3.0	1.0	0.0	9	**1.33**	6	**2.00**	
37	20111200228	Hoàng Thu	Phương	09/10/2001	3.0	3.5	2.0	9	**2.83**	9	**2.83**	
38	20111201636	Nông Thị Bích	Phương	09/12/2002	2.0	2.0	2.0	9	**2.00**	9	**2.00**	
39	20111200028	Phí Thị Bình	Phương	14/08/2002	1.0	3.0	1.0	9	**1.67**	9	**1.67**	
40	20111200215	Trần Thị	Quyên	19/04/2002	3.0	2.0	1.0	9	**2.00**	9	**2.00**	
41	20111200312	Phạm Thị Như	Quỳnh	03/07/2002	1.5	3.0	3.0	9	**2.50**	9	**2.50**	
42	20111200126	Lương Thị Thanh	Thảo	29/05/2002	2.0	2.5	1.0	9	**1.83**	9	**1.83**	
43	20111200269	Mầu Thị	Thảo	09/11/2002	2.5	3.0	2.0	9	**2.50**	9	**2.50**	
44	20111204051	Trần Hồng	Thắm	25/11/2002	2.5	2.0	1.0	9	**1.83**	9	**1.83**	
45	20111200233	Nguyễn Đăng	Thích	13/03/2002	2.5	2.5	1.0	9	**2.00**	9	**2.00**	
46	20111201133	Nguyễn Hoài	Thu	17/09/2001	1.0	3.5	1.0	9	**1.83**	9	**1.83**	
47	20111200398	Nguyễn Văn	Thụ	12/08/2002	3.0	2.0	1.0	9	**2.00**	9	**2.00**	
48	20111200428	Nguyễn Quỳnh	Trang	22/09/2002	2.0	2.5	1.0	9	**1.83**	9	**1.83**	
49	20111200421	Phương Thành	Trung	24/03/2002	1.5	3.0	3.0	9	**2.50**	9	**2.50**	
50	20111200345	Phạm Thị	Uyên	13/04/2002	3.0	2.0	2.0	9	**2.33**	9	**2.33**	
51	20111200423	Đỗ Thế	Vũ	18/10/2002	1.5	2.0	1.0	9	**1.50**	9	**1.50**	
52	20111200359	Hoàng Long	Vỹ	24/03/2002	3.5	3.5	2.0	9	**3.00**	9	**3.00**	
53	20111200309	Phạm Thị Hải	Yến	10/03/2002	2.0	2.5	2.0	9	**2.17**	9	**2.17**	

Tổng hợp: Tổng số SV: 53 Số SV bị cảnh báo mức 1: 0 Số SV bị cảnh báo mức 2: 1

BỘ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG
TRƯỜNG ĐẠI HỌC
TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG HÀ NỘI

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

KẾT QUẢ XÉT CẢNH BÁO HỌC TẬP, BUỘC THÔI HỌC
ĐẠI HỌC CHÍNH QUY KHÓA 10
HỌC KỲ 1 (NĂM THỨ 1, NĂM HỌC 2020-2021)

(Danh sách sinh viên tiếp tục học)

Lớp: ĐH10MK2 Ngành: Marketing Trình độ đào tạo: Đại học chính quy

(Ban hành kèm Quyết định số: /QĐ-TĐHHN, ngày tháng năm 2021)

STT	Mã SV	Họ và tên		Ngày sinh	Kinh tế vi mô	Triết học Mác - Lênin	Tiếng anh 1	Tổng số TC trong học kỳ	Điểm TBC học kỳ	Tổng số tín chỉ tích lũy	Điểm TBC tích lũy	MỨC CẢNH BÁO HỌC TẬP
					3	3	3					
1	20111200754	Đinh Thị Phương	Anh	09/11/2002	2.0	2.5	1.0	9	**1.83**	9	**1.83**	
2	20111200892	Hoàng Thuỵ Quỳnh	Anh	05/04/2002	2.0	3.0	2.0	9	**2.33**	9	**2.33**	
3	20111200646	Trần Tiến	Anh	01/01/2002	1.0	1.0	1.0	9	**1.00**	9	**1.00**	Cảnh báo học tập mức 1
4	20111209946	Nguyễn Nguyệt	Ánh	01/12/2002	0.0	1.5	1.0	9	**0.83**	6	**1.25**	
5	20111200903	Nguyễn Vũ	Bảo	04/08/2002	0.0	2.5	1.0	9	**1.17**	6	**1.75**	
6	20111203690	Bùi Ngọc	Biên	06/11/2002	2.0	2.0	1.0	9	**1.67**	9	**1.67**	
7	20111200752	Phạm Linh	Chi	06/09/2002	1.5	3.0	2.0	9	**2.17**	9	**2.17**	
8	20111204192	Cáp Minh	Công	14/08/2002	3.0	2.0	2.5	9	**2.50**	9	**2.50**	
9	20111200755	Nguyễn Thị Vân	Dung	19/07/2002	1.0	3.0	1.5	9	**1.83**	9	**1.83**	
10	20111203812	Trần Thị	Dung	23/05/2002	2.0	2.5	2.0	9	**2.17**	9	**2.17**	
11	20111200869	Nguyễn Quang	Dũng	11/11/2001	2.0	1.0	3.0	9	**2.00**	9	**2.00**	
12	20111200907	Phạm Quang	Đạt	30/11/2001	2.0	2.0	1.0	9	**1.67**	9	**1.67**	
13	20111200821	Dương Quang	Hải	12/10/2002	3.0	1.5	1.5	9	**2.00**	9	**2.00**	
14	20111200475	Dương Viết	Hải	20/12/2002	2.5	2.0	1.5	9	**2.00**	9	**2.00**	
15	20111200659	Chu Hải	Hằng	05/10/2002	2.5	3.0	1.5	9	**2.33**	9	**2.33**	
16	20111200613	Lưu Thị Thanh	Hiền	11/11/2002	3.0	3.0	1.5	9	**2.50**	9	**2.50**	
17	20111200917	Đồng Thị Thi	Hoài	17/11/2002	1.5	3.0	1.5	9	**2.00**	9	**2.00**	
18	20111200490	Nguyễn Ngọc	Huyền	13/11/2002	0.0	2.0	2.0	9	**1.33**	6	**2.00**	
19	20111200850	Phạm Thị	Huyền	02/12/2002	2.0	2.0	1.5	9	**1.83**	9	**1.83**	
20	20111200784	Đặng Đình	Hưng	16/08/2002	1.5	0.0	0.0	9	**0.50**	3	**1.50**	Cảnh báo học tập mức 1
21	20111200788	Nguyễn Thị Thuỳ	Hương	20/07/2002	1.0	1.5	1.0	9	**1.17**	9	**1.17**	Cảnh báo học tập mức 1
22	20111204473	Nguyễn Tiến	Khiêm	21/02/2002	4.0	3.0	2.0	9	**3.00**	9	**3.00**	
23	20111200753	Đinh Trung	Kiên	08/08/2002	1.5	3.0	2.0	9	**2.17**	9	**2.17**	
24	20111204469	Phạm Thị Thúy	Kiều	09/03/2002	4.0	3.0	3.0	9	**3.33**	9	**3.33**	
25	20111200564	Cao Thị Kiều	Linh	14/12/2002	1.0	3.0	1.0	9	**1.67**	9	**1.67**	
26	20111204380	Nguyễn Thị	Linh	16/02/2002	3.0	3.0	2.5	9	**2.83**	9	**2.83**	
27	20111200900	Tạ Huyền	Linh	02/10/2001	1.0	2.5	3.0	9	**2.17**	9	**2.17**	

STT	Mã SV	Họ và tên		Ngày sinh	Kinh tế vi mô	Triết học Mác - Lênin	Tiếng anh 1	Tổng số TC trong học kỳ	Điểm TBC học kỳ	Tổng số tín chỉ tích lũy	Điểm TBC tích lũy	MỨC CẢNH BÁO HỌC TẬP
					3	3	3					
28	20111204072	Trần Thu	Loan	01/01/2002	0.0	3.0	2.0	9	**1.67**	6	**2.50**	
29	20111200887	Chu Thị	Mai	23/06/2002	3.5	3.0	2.5	9	**3.00**	9	**3.00**	
30	20111200590	Nguyễn Hoàng Yến	Nhi	02/02/2002	0.0	0.0	1.5	9	**0.50**	3	**1.50**	Cảnh báo học tập mức 1
31	20111200470	Nguyễn Thị Bảo	Nhi	21/08/2002	3.0	2.5	1.0	9	**2.17**	9	**2.17**	
32	20111200637	Trần Thị Hồng	Nhung	28/09/2002	3.0	3.0	3.0	9	**3.00**	9	**3.00**	
33	20111200738	Bùi Quang	Phú	31/07/2002	0.0	0.0	1.5	9	**0.50**	3	**1.50**	Cảnh báo học tập mức 1
34	20111200815	Đỗ Minh	Quân	31/03/2002	0.0	1.0	1.0	9	**0.67**	6	**1.00**	Cảnh báo học tập mức 1
35	20111200588	Phạm Thị	Sinh	17/10/2001	3.0	3.5	2.0	9	**2.83**	9	**2.83**	
36	20111200826	Trịnh Thị Thanh	Tâm	11/10/2002	2.5	3.5	1.0	9	**2.33**	9	**2.33**	
37	20111200918	Phạm Ngọc	Tân	04/01/2002	0.0	0.0	0.0	9	**0.00**	0	**0.00**	Cảnh báo học tập mức 2
38	20111200581	Nguyễn Đức	Thái	04/08/2002	0.0	1.0	1.0	9	**0.67**	6	**1.00**	Cảnh báo học tập mức 1
39	20111203920	Đào Phương	Thảo	13/12/2002	2.5	3.0	2.0	9	**2.50**	9	**2.50**	
40	20111204523	Nguyễn Văn	Thắng	15/11/2002	2.0	2.5	2.0	9	**2.17**	9	**2.17**	
41	20111200797	Đỗ Kiều	Trang	15/09/2002	1.0	3.0	1.0	9	**1.67**	9	**1.67**	
42	20111203682	Hoàng Thị Thùy	Trang	26/05/2002	2.0	2.5	4.0	9	**2.83**	9	**2.83**	
43	20111200771	Lê Thuỳ	Trang	04/08/2002	0.0	1.0	2.0	9	**1.00**	6	**1.50**	
44	20111200454	Phạm Thị Thuỳ	Trang	29/03/2002	0.0	1.5	1.0	9	**0.83**	6	**1.25**	
45	20111200510	Lương Thanh	Trúc	10/11/2002	0.0	2.5	1.0	9	**1.17**	6	**1.75**	
46	20111209971	Lưu Việt	Trung	27/04/2002	0.0	0.0	3.5	9	**1.17**	3	**3.50**	
47	20111200524	Lê Xuân	Trường	20/11/2002	1.0	2.0	2.0	9	**1.67**	9	**1.67**	
48	20111209964	Nguyễn Cảnh Anh	Tuấn	09/02/2001	0.0	0.0	2.0	9	**0.67**	3	**2.00**	Cảnh báo học tập mức 1
49	20111200540	Lê Anh	Vũ	17/10/2002	0.0	1.0	1.0	9	**0.67**	6	**1.00**	Cảnh báo học tập mức 1
50	20111200660	Nguyễn Thị	Yến	24/08/2002	3.0	3.0	2.0	9	**2.67**	9	**2.67**	

Tổng hợp: Tổng số SV:50 Số SV bị cảnh báo mức 1: 9 Số SV bị cảnh báo mức 2: 1

BỘ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG
TRƯỜNG ĐẠI HỌC
TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG HÀ NỘI

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

KẾT QUẢ XÉT CẢNH BÁO HỌC TẬP, BUỘC THÔI HỌC
ĐẠI HỌC CHÍNH QUY KHÓA 10
HỌC KỲ 1 (NĂM THỨ 1, NĂM HỌC 2020-2021)

(Danh sách sinh viên tiếp tục học)

Lớp: ĐH10MK3 **Ngành: Marketing** **Trình độ đào tạo: Đại học chính quy**

(Ban hành kèm Quyết định số: /QĐ-TĐHHN, ngày tháng năm 2021)

STT	Mã SV	Họ và tên		Ngày sinh	Kinh tế vi mô	Triết học Mác - Lênin	Tiếng anh 1	Tổng số TC trong học kỳ	Điểm TBC học kỳ	Tổng số tín chỉ tích lũy	Điểm TBC tích lũy	MỨC CẢNH BÁO HỌC TẬP
					3	3	3					
1	20111201068	Kiều Nguyễn Thị Tú	Anh	25/11/2002	0.0	2.5	1.0	9	**1.17**	6	**1.75**	
2	20111201473	Nguyễn Kim	Anh	10/09/2002	1.0	1.5	2.0	9	**1.50**	9	**1.50**	
3	20111200998	Nguyễn Minh	Anh	17/11/2002	0.0	1.5	2.0	9	**1.17**	6	**1.75**	
4	20111201215	Nguyễn Thị Vân	Anh	19/11/1999	1.0	2.5	2.0	9	**1.83**	9	**1.83**	
5	20111204071	Trần Ngọc	Anh	26/03/2002	3.5	2.0	2.5	9	**2.67**	9	**2.67**	
6	20111201320	Nguyễn Thị Kim	Ánh	24/05/2002	4.0	3.0	3.0	9	**3.33**	9	**3.33**	
7	20111201064	Phan Thanh	Ánh	07/09/2002	0.0	3.0	2.5	9	**1.83**	6	**2.75**	
8	20111201412	Phạm Kim	Chi	13/07/2002	1.5	3.0	1.0	9	**1.83**	9	**1.83**	
9	20111201055	Nguyễn	Duy	29/01/2002	0.0	0.0	0.0	9	**0.00**	0	**0.00**	Cảnh báo học tập mức 2
10	20111201100	Nguyễn Thị Bạch	Dương	22/02/2002	3.0	3.0	3.0	9	**3.00**	9	**3.00**	
11	20111201002	Nguyễn Tiến	Đạt	24/11/2002	2.5	2.0	1.5	9	**2.00**	9	**2.00**	
12	20111201035	Lê Vũ Mạnh	Đức	02/12/2002	1.5	2.0	2.0	9	**1.83**	9	**1.83**	
13	20111201321	Phạm Thu	Hà	10/05/2002	4.0	3.5	3.0	9	**3.50**	9	**3.50**	
14	20111200929	Đặng Ngọc	Hải	09/06/2002	2.0	2.0	2.0	9	**2.00**	9	**2.00**	
15	20111203678	Nguyễn Quang	Hải	25/01/2002	4.0	2.0	3.0	9	**3.00**	9	**3.00**	
16	20111201010	Mai Hồng	Hạnh	29/01/2002	0.0	3.0	1.0	9	**1.33**	6	**2.00**	
17	20111201113	Vũ Trung	Hiếu	30/10/2002	3.0	3.0	4.0	9	**3.33**	9	**3.33**	
18	20111203601	Kiều Thị Phương	Hoa	20/09/2002	4.0	3.0	2.5	9	**3.17**	9	**3.17**	
19	20111201296	Nguyễn Thị	Hoà	01/12/2002	3.0	3.0	2.0	9	**2.67**	9	**2.67**	
20	20111201364	Nguyễn Thị Minh	Hoài	03/10/2002	2.0	3.0	1.0	9	**2.00**	9	**2.00**	
21	20111201286	Cấn Quang	Huy	03/07/2002	2.0	2.5	3.0	9	**2.50**	9	**2.50**	
22	20111201116	Nguyễn Văn	Huy	09/07/2001	0.0	2.5	1.0	9	**1.17**	6	**1.75**	
23	20111201251	Vũ Quang	Huy	11/12/1999	0.0	1.5	0.0	9	**0.50**	3	**1.50**	Cảnh báo học tập mức 1
24	20111201452	Lê Thị Minh	Huyền	07/04/2002	1.0	2.5	1.5	9	**1.67**	9	**1.67**	
25	20111204078	Nguyễn Thị	Huyền	26/12/2002	3.5	3.0	2.0	9	**2.83**	9	**2.83**	
26	20111203967	Hồ Thị	Hưởng	01/03/2002	4.0	3.0	3.0	9	**3.33**	9	**3.33**	
27	20111201353	Đỗ Tiến	Khải	01/01/2002	0.0	2.5	1.5	9	**1.33**	6	**2.00**	
28	20111201385	Bùi Thị	Lan	12/01/2002	1.0	3.0	1.5	9	**1.83**	9	**1.83**	

STT	Mã SV	Họ và tên		Ngày sinh	Kinh tế vi mô	Triết học Mác - Lênin	Tiếng anh 1	Tổng số TC trong học kỳ	Điểm TBC học kỳ	Tổng số tín chỉ tích lũy	Điểm TBC tích lũy	MỨC CẢNH BÁO HỌC TẬP
					3	3	3					
29	20111204394	Trần Hồng	Liên	14/02/2002	3.0	2.0	3.0	9	**2.67**	9	**2.67**	
30	20111201262	Nguyễn Thị Diệu	Linh	02/09/2002	3.0	1.0	1.0	9	**1.67**	9	**1.67**	
31	20111201354	Lê Thị Tú	Loan	28/12/2002	3.5	3.0	1.5	9	**2.67**	9	**2.67**	
32	20111201426	Nguyễn Thị Phương	Ly	19/06/2002	1.0	2.0	0.0	9	**1.00**	6	**1.50**	
33	20111201388	Vũ Văn	Minh	17/01/1999	0.0	2.0	0.0	9	**0.67**	3	**2.00**	Cảnh báo học tập mức 1
34	20111204049	Đào Thị Hương	Mơ	17/11/2002	4.0	3.5	3.5	9	**3.67**	9	**3.67**	
35	20111201032	Hoàng Mạnh	Nam	08/09/2002	2.0	2.0	2.0	9	**2.00**	9	**2.00**	
36	20111201119	Trần Thị Phương	Nga	04/11/2002	1.5	2.0	2.0	9	**1.83**	9	**1.83**	
37	20111201102	Đinh Hùng	Nguyên	20/08/2002	2.5	3.0	2.0	9	**2.50**	9	**2.50**	
38	20111201457	Lê Hồng	Nhung	22/12/2001	2.5	3.0	1.5	9	**2.33**	9	**2.33**	
39	20111200993	Lương Văn	Quân	13/04/2002	2.0	1.0	1.0	9	**1.33**	9	**1.33**	
40	20111204045	Trần Thị	Quyên	23/08/2002	4.0	2.5	3.0	9	**3.17**	9	**3.17**	
41	20111201378	Nguyễn Thị Thu	Quỳnh	17/07/2002	1.0	3.0	1.0	9	**1.67**	9	**1.67**	
42	20111201443	Bùi Thị Phương	Thảo	18/06/2002	1.5	3.0	1.5	9	**2.00**	9	**2.00**	
43	20111201139	Nguyễn Thị Phương	Thảo	19/06/2002	2.5	2.0	3.0	9	**2.50**	9	**2.50**	
44	20111204494	Đinh Trọng	Thịnh	04/02/2002	1.0	2.0	2.0	9	**1.67**	9	**1.67**	
45	20111201360	Nguyễn Hoài	Thu	09/04/2002	3.0	3.0	2.0	9	**2.67**	9	**2.67**	
46	20111201342	Nguyễn Thị Thanh	Thùy	26/06/2002	2.0	3.0	1.0	9	**2.00**	9	**2.00**	
47	20111201144	Vũ Anh	Thư	05/03/2002	1.0	2.5	2.0	9	**1.83**	9	**1.83**	
48	20111201333	Đào Thị Lam	Thương	14/10/2002	3.0	3.5	2.0	9	**2.83**	9	**2.83**	
49	20111201447	Đào Thu	Trang	03/10/2002	3.0	3.0	2.0	9	**2.67**	9	**2.67**	
50	20111201415	Đinh Thị Thu	Trang	30/09/2002	2.0	3.0	1.5	9	**2.17**	9	**2.17**	
51	20111201105	Nguyễn Thị	Trang	26/08/2002	2.5	2.5	2.5	9	**2.50**	9	**2.50**	
52	20111201216	Trịnh Phương	Trang	29/10/2002	2.0	3.0	2.0	9	**2.33**	9	**2.33**	
53	20111201223	Công Thị Hương	Tú	01/08/2002	2.5	2.5	1.0	9	**2.00**	9	**2.00**	
54	20111203620	Bùi Đình	Ước	19/05/2002	2.0	3.0	1.5	9	**2.17**	9	**2.17**	
55	20111201101	Phạm Minh	Văn	03/11/2002	2.0	2.0	2.0	9	**2.00**	9	**2.00**	
56	20111201168	Vũ Đình	Văn	09/04/2002	1.0	1.5	1.5	9	**1.33**	9	**1.33**	
57	20111203966	Lê Thị	Xuân	27/07/2002	4.0	2.5	3.0	9	**3.17**	9	**3.17**	

Tổng hợp: Tổng số SV: 57 Số SV bị cảnh báo mức 1: 2 Số SV bị cảnh báo mức 2: 1

BỘ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG
TRƯỜNG ĐẠI HỌC
TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG HÀ NỘI

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

KẾT QUẢ XÉT CẢNH BÁO HỌC TẬP, BUỘC THÔI HỌC
ĐẠI HỌC CHÍNH QUY KHÓA 10
HỌC KỲ 1 (NĂM THỨ 1, NĂM HỌC 2020-2021)

(Danh sách sinh viên tiếp tục học)

Lớp: ĐH10MK4 **Ngành: Marketing** **Trình độ đào tạo: Đại học chính quy**

(Ban hành kèm Quyết định số: /QĐ-TĐHHN, ngày tháng năm 2021)

STT	Mã SV	Họ và tên		Ngày sinh	Kinh tế vi mô	Triết học Mác - Lênin	Tiếng anh 1	Tổng số TC trong học kỳ	Điểm TBC học kỳ	Tổng số tín chỉ tích lũy	Điểm TBC tích lũy	MỨC CẢNH BÁO HỌC TẬP
					3	3	3					
1	20111201801	Đỗ Thị Phương	Anh	17/01/2002	2.0	3.0	1.0	9	**2.00**	9	**2.00**	
2	20111204407	Nguyễn Thị Phương	Anh	31/03/2002	2.0	1.0	2.0	9	**1.67**	9	**1.67**	
3	20111204150	Trần Phương	Anh	29/04/2002	3.0	3.0	3.0	9	**3.00**	9	**3.00**	
4	20111201505	Vũ Viết	Anh	27/05/2001	2.5	2.0	1.5	9	**2.00**	9	**2.00**	
5	20111201878	Hoàng Ngọc	Ánh	04/04/2002	2.0	2.0	1.0	9	**1.67**	9	**1.67**	
6	20111201510	Mai Hồng	Chi	23/07/2002	2.0	2.0	1.5	9	**1.83**	9	**1.83**	
7	20111201571	Phan Văn	Cường	19/01/2002	1.0	2.5	1.0	9	**1.50**	9	**1.50**	
8	20111201619	Nguyễn Quang	Duy	12/06/2002	0.0	2.5	1.0	9	**1.17**	6	**1.75**	
9	20111201736	Nguyễn Văn	Đại	01/09/2002	0.0	3.0	1.0	9	**1.33**	6	**2.00**	
10	20111204304	Nguyễn Linh	Đan	08/02/2002	4.0	2.0	3.0	9	**3.00**	9	**3.00**	
11	20111201715	Trần Quang	Đạt	13/05/2002	1.0	3.0	2.0	9	**2.00**	9	**2.00**	
12	20111201654	Cao Minh	Đức	22/12/2002	1.0	2.5	1.0	9	**1.50**	9	**1.50**	
13	20111201622	Tăng Anh	Đức	18/09/2001	0.0	2.5	2.0	9	**1.50**	6	**2.25**	
14	20111201732	Cao Thị Hồng	Hạnh	03/12/2002	2.0	3.0	1.0	9	**2.00**	9	**2.00**	
15	20111201596	Đinh Thị Minh	Hằng	01/10/2002	1.0	3.0	2.0	9	**2.00**	9	**2.00**	
16	20111201659	Chu Thị Thuý	Hiền	18/01/2002	1.5	3.0	1.0	9	**1.83**	9	**1.83**	
17	20111201555	Đinh Trọng	Hoàn	15/07/2002	0.0	3.0	2.0	9	**1.67**	6	**2.50**	
18	20111201771	Bùi Huy	Hoàng	24/08/2002	2.5	2.5	2.0	9	**2.33**	9	**2.33**	
19	20111203623	Đặng Tám	Hoàng	22/05/2002	4.0	3.5	3.0	9	**3.50**	9	**3.50**	
20	20111201756	Trần Việt	Hoàng	04/09/2001	0.0	2.0	2.0	9	**1.33**	6	**2.00**	
21	20111201494	Nguyễn Như	Hùng	26/08/2002	2.0	3.0	3.0	9	**2.67**	9	**2.67**	
22	20111204490	Đào Thị Thương	Huyền	25/04/2002	2.0	3.0	2.0	9	**2.33**	9	**2.33**	
23	20111201590	Nguyễn Minh	Hương	04/01/2002	2.0	3.0	2.0	9	**2.33**	9	**2.33**	
24	20111201721	Nguyễn Thị	Hương	28/10/1999	3.0	3.0	2.0	9	**2.67**	9	**2.67**	
25	20111201781	Phạm Trọng	Khôi	14/07/2001	2.5	2.5	2.5	9	**2.50**	9	**2.50**	
26	20111201880	Đinh Thị Thùy	Linh	28/10/2002	1.5	3.0	1.5	9	**2.00**	9	**2.00**	
27	20111201534	Nguyễn Khánh	Linh	02/07/2002	2.0	3.0	1.5	9	**2.17**	9	**2.17**	
28	20111201551	Nguyễn Thị Diệu	Linh	25/11/2002	3.0	3.0	3.0	9	**3.00**	9	**3.00**	
29	20111204280	Nguyễn Thị Diệu	Linh	13/02/2002	3.5	3.0	2.0	9	**2.83**	9	**2.83**	
30	20111201586	Nguyễn Thị Thùy	Linh	03/05/2002	1.0	2.0	1.5	9	**1.50**	9	**1.50**	

STT	Mã SV	Họ và tên		Ngày sinh	Kinh tế vi mô	Triết học Mác - Lênin	Tiếng anh 1	Tổng số TC trong học kỳ	Điểm TBC học kỳ	Tổng số tín chỉ tích lũy	Điểm TBC tích lũy	MỨC CẢNH BÁO HỌC TẬP
					3	3	3					
31	20111201695	Vũ Thị Thuỳ	Linh	02/10/2002	0.0	2.5	2.5	9	**1.67**	6	**2.50**	
32	20111201851	Phạm Ngọc	Long	11/12/1995	3.5	2.0	1.0	9	**2.17**	9	**2.17**	
33	20111201693	Vũ Thị	Lương	23/10/2002	2.5	2.5	2.5	9	**2.50**	9	**2.50**	
34	20111201828	Nguyễn Thế	Minh	27/02/1999	2.0	2.5	2.5	9	**2.33**	9	**2.33**	
35	20111203856	Lê Thị	Ngọc	13/10/2002	4.0	3.0	3.0	9	**3.33**	9	**3.33**	
36	20111201701	Chu Văn	Nguyên	20/04/2002	2.0	1.5	1.5	9	**1.67**	9	**1.67**	
37	20111201749	Nguyễn Thị Uyển	Nhi	17/08/2002	2.0	3.0	3.0	9	**2.67**	9	**2.67**	
38	20111201754	Vương Tuyết	Nhi	11/12/2002	2.5	2.0	3.0	9	**2.50**	9	**2.50**	
39	20111201488	Trần Thị	Nhung	02/08/2002	3.5	3.0	1.5	9	**2.67**	9	**2.67**	
40	20111201726	Trần Thị Việt	Ninh	21/10/2002	2.0	3.0	1.0	9	**2.00**	9	**2.00**	
41	20111201850	Đỗ Phạm Phương	Oanh	15/08/2001	0.0	2.0	2.0	9	**1.33**	6	**2.00**	
42	20111201861	Nguyễn Thị	Oanh	12/01/2002	2.0	3.0	2.0	9	**2.33**	9	**2.33**	
43	20111201768	Nguyễn Thị Thu	Oanh	31/12/2002	1.5	2.0	1.0	9	**1.50**	9	**1.50**	
44	20111201805	Phùng Thị Thu	Phương	27/09/2002	1.0	2.0	2.0	9	**1.67**	9	**1.67**	
45	20111201750	Đào Thị Thu	Quyên	02/10/2002	2.5	2.0	1.0	9	**1.83**	9	**1.83**	
46	20111201500	Nguyễn Hương	Quỳnh	27/03/2002	2.0	2.0	1.5	9	**1.83**	9	**1.83**	
47	20111201751	Nguyễn Thị Diễm	Quỳnh	01/11/2002	2.0	2.5	2.0	9	**2.17**	9	**2.17**	
48	20111201831	Bùi Thị Thu	Thảo	28/04/2002	1.5	2.0	1.0	9	**1.50**	9	**1.50**	
49	20111201900	Phạm Thị	Thuỷ	14/01/2002	3.0	3.0	1.0	9	**2.33**	9	**2.33**	
50	20111201767	Nguyễn Đình	Thực	01/09/2002	2.0	2.0	1.0	9	**1.67**	9	**1.67**	
51	20111204457	Đỗ Thị Huyền	Trang	30/08/2002	4.0	2.0	2.5	9	**2.83**	9	**2.83**	
52	20111204201	Ngô Thuỳ	Trang	22/11/2002	2.0	2.0	1.5	9	**1.83**	9	**1.83**	
53	20111201723	Nguyễn Thị Ánh	Tuyết	22/09/2002	2.5	3.0	2.5	9	**2.67**	9	**2.67**	
54	20111201561	Nguyễn Thu	Uyên	25/02/2002	1.5	3.0	1.0	9	**1.83**	9	**1.83**	
55	20111201877	Hồ Thị	Vân	12/11/2002	3.0	3.0	2.0	9	**2.67**	9	**2.67**	
56	20111203781	Đinh Hoàng Anh	Vũ	27/12/2002	2.0	3.0	2.0	9	**2.33**	9	**2.33**	
57	20111201558	Nguyễn Quang	Vũ	01/10/2002	2.0	2.0	2.0	9	**2.00**	9	**2.00**	
58	20111201667	Tạ Văn	Vỹ	30/09/2002	2.0	3.0	1.5	9	**2.17**	9	**2.17**	
59	20111201790	Nịnh Thị	Xuân	09/06/2002	1.5	3.0	1.0	9	**1.83**	9	**1.83**	

Tổng hợp: Tổng số SV: 59 Số SV bị cảnh báo mức 1: 0 Số SV bị cảnh báo mức 2: 0

BỘ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG
TRƯỜNG ĐẠI HỌC
TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG HÀ NỘI

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

KẾT QUẢ XÉT CẢNH BÁO HỌC TẬP, BUỘC THÔI HỌC
ĐẠI HỌC CHÍNH QUY KHÓA 10
HỌC KỲ 1 (NĂM THỨ 1, NĂM HỌC 2020-2021)

(Danh sách sinh viên tiếp tục học)

Lớp: ĐH10MK5 **Ngành: Marketing** **Trình độ đào tạo: Đại học chính quy**

(Ban hành kèm Quyết định số: /QĐ-TĐHHN, ngày tháng năm 2021)

STT	Mã SV	Họ và tên		Ngày sinh	Kinh tế vi mô	Triết học Mác - Lênin	Tiếng anh 1	Tổng số TC trong học kỳ	Điểm TBC học kỳ	Tổng số tín chỉ tích lũy	Điểm TBC tích lũy	MỨC CẢNH BÁO HỌC TẬP
					3	3	3					
1	20111202290	Bùi Ngọc	Anh	22/04/2002	4.0	3.5	2.5	9	**3.33**	9	**3.33**	
2	20111201990	Nguyễn Phương	Anh	04/07/2002	1.5	3.0	1.0	9	**1.83**	9	**1.83**	
3	20111202074	Nguyễn Phạm Tú	Anh	07/08/2002	4.0	3.5	1.0	9	**2.83**	9	**2.83**	
4	20111202165	Nguyễn Thị Ngọc	Anh	12/09/2002	2.0	3.5	1.0	9	**2.17**	9	**2.17**	
5	20111201976	Nguyễn Linh	Chi	05/10/2002	2.0	3.5	0.0	9	**1.83**	6	**2.75**	
6	20111202408	Nguyễn Thị	Chinh	21/12/2002	4.0	3.0	1.0	9	**2.67**	9	**2.67**	
7	20111202058	Nguyễn Thị Thu	Cúc	15/09/2002	3.5	3.5	3.0	9	**3.33**	9	**3.33**	
8	20111202198	Vũ Thị Thùy	Dương	11/02/2002	2.5	3.0	2.5	9	**2.67**	9	**2.67**	
9	20111200813	Bùi Văn	Đại	26/06/2002	0.0	2.0	2.0	9	**1.33**	6	**2.00**	
10	20111201988	Đỗ Quốc	Đạt	19/07/2002	1.5	3.0	2.0	9	**2.17**	9	**2.17**	
11	20111202235	Nguyễn Văn	Đức	12/12/2002	4.0	3.0	2.5	9	**3.17**	9	**3.17**	
12	20111202027	Hoàng Thị Hương	Giang	04/08/2002	1.0	3.0	2.0	9	**2.00**	9	**2.00**	
13	20111202382	Tạ Thị Quỳnh	Giang	02/04/2002	3.5	3.0	3.0	9	**3.17**	9	**3.17**	
14	20111202219	Nguyễn Thị	Hà	03/08/2002	3.0	3.0	1.0	9	**2.33**	9	**2.33**	
15	20111202094	Nguyễn Xuân	Hải	28/11/2002	2.0	3.0	1.0	9	**2.00**	9	**2.00**	
16	20111202166	Lê Thị Thu	Hằng	18/07/2002	2.5	3.0	1.5	9	**2.33**	9	**2.33**	
17	20111202099	Hoàng Văn	Hân	03/11/2002	3.0	3.0	2.0	9	**2.67**	9	**2.67**	
18	20111202297	Trần Thị	Hiền	08/12/2002	3.0	3.5	2.0	9	**2.83**	9	**2.83**	
19	20111202202	Trần Thu	Hiền	11/10/2002	2.0	3.0	1.5	9	**2.17**	9	**2.17**	
20	20111204472	Đinh Minh	Hiếu	01/03/2002	3.0	3.0	2.0	9	**2.67**	9	**2.67**	
21	20111202130	Phạm Thọ	Hiếu	16/09/2002	3.0	3.0	2.0	9	**2.67**	9	**2.67**	
22	20111202047	Nguyễn Thị	Hoa	22/08/2002	2.5	3.5	2.0	9	**2.67**	9	**2.67**	
23	20111202059	Hoàng Lê Minh	Huyền	26/12/2002	3.0	3.0	1.5	9	**2.50**	9	**2.50**	
24	20111201942	Nguyễn Duy	Hưng	02/10/2002	4.0	3.0	2.0	9	**3.00**	9	**3.00**	
25	20111204382	Lại Duy	Kha	13/11/2002	4.0	2.0	0.0	9	**2.00**	6	**3.00**	
26	20111202308	Nguyễn Thị	Lam	26/10/2002	3.0	3.5	2.0	9	**2.83**	9	**2.83**	
27	20111201992	Nguyễn Thị Ngọc	Lan	20/08/2020	3.0	3.5	0.0	9	**2.17**	6	**3.25**	
28	20111202368	Nguyễn Thị Thu	Lan	21/04/2002	2.0	3.0	1.5	9	**2.17**	9	**2.17**	

STT	Mã SV	Họ và tên		Ngày sinh	Kinh tế vi mô	Triết học Mác - Lênin	Tiếng anh 1	Tổng số TC trong học kỳ	Điểm TBC học kỳ	Tổng số tín chỉ tích lũy	Điểm TBC tích lũy	MỨC CẢNH BÁO HỌC TẬP
					3	3	3					
29	20111203760	Phan Thị Ngọc	Lan	12/06/2002	2.5	3.0	2.0	9	**2.50**	9	**2.50**	
30	20111203963	Nguyễn Lê Tùng	Lâm	26/09/2002	3.5	2.0	2.5	9	**2.67**	9	**2.67**	
31	20111204522	Mai Thị	Liên	30/12/2002	3.0	3.0	3.5	9	**3.17**	9	**3.17**	
32	20111200834	Đỗ Xuân	Long	02/07/2002	2.0	1.5	1.0	9	**1.50**	9	**1.50**	
33	20111202005	Thái Bá Gia	Lộc	01/06/2001	2.0	2.0	1.0	9	**1.67**	9	**1.67**	
34	20111202038	Trần Bảo Sao	Mai	23/12/2002	2.0	3.0	1.0	9	**2.00**	9	**2.00**	
35	20111202004	Lê Bình	Minh	23/02/2002	2.0	2.0	1.5	9	**1.83**	9	**1.83**	
36	20111202255	Lê Hoài	Nam	07/07/2002	2.0	3.0	2.5	9	**2.50**	9	**2.50**	
37	20111202204	Bùi Yến	Nhi	13/09/2002	1.0	2.0	2.0	9	**1.67**	9	**1.67**	
38	20111201958	Nguyễn Thị Yến	Nhi	14/03/2002	2.5	3.5	1.5	9	**2.50**	9	**2.50**	
39	20111202169	Đỗ Thị	Nhung	09/12/2001	1.5	3.0	3.5	9	**2.67**	9	**2.67**	
40	20111202274	Đỗ Văn	Phương	02/07/2002	2.0	2.0	1.5	9	**1.83**	9	**1.83**	
41	20111201989	Nguyễn Thu	Phương	02/08/2002	2.0	3.0	1.0	9	**2.00**	9	**2.00**	
42	20111202419	Lê Khả	Quốc	20/10/2002	2.0	3.0	1.0	9	**2.00**	9	**2.00**	
43	20111201944	Trần Văn	Quý	07/09/2001	2.0	2.5	1.0	9	**1.83**	9	**1.83**	
44	20111204030	Trần Bá	Quyền	29/07/2002	2.0	2.5	2.0	9	**2.17**	9	**2.17**	
45	20111204405	Nguyễn Hồng	Sơn	08/02/2002	1.5	3.5	3.0	9	**2.67**	9	**2.67**	
46	20111202088	Nguyễn Thị Minh	Tâm	07/10/2002	3.5	4.0	3.0	9	**3.50**	9	**3.50**	
47	20111201940	Lâm Thị	Thuận	19/09/2002	2.0	3.0	1.0	9	**2.00**	9	**2.00**	
48	20111202040	Trần Thị	Thủy	03/01/2002	1.0	2.0	1.0	9	**1.33**	9	**1.33**	
49	20111201932	Nguyễn Thị Thương	Thương	28/01/2002	4.0	3.5	2.5	9	**3.33**	9	**3.33**	
50	20111201962	Phạm Thị Lệ	Thương	19/08/2002	4.0	3.0	2.5	9	**3.17**	9	**3.17**	
51	20111202026	Lê Văn	Toàn	20/09/2002	2.0	3.0	1.5	9	**2.17**	9	**2.17**	
52	20111202201	Chu Thị Quỳnh	Trang	17/04/2002	3.0	3.0	1.0	9	**2.33**	9	**2.33**	
53	20111202340	Lương Thu	Trang	08/09/2002	2.0	3.0	1.5	9	**2.17**	9	**2.17**	
54	20111202242	Phạm Huyền	Trang	05/06/2002	3.0	3.5	3.0	9	**3.17**	9	**3.17**	
55	20111204678	Trần Quỳnh	Trang	12/10/2002	2.5	3.0	2.5	9	**2.67**	9	**2.67**	
56	20111202095	Phạm Đức	Trọng	22/02/2002	2.5	3.0	2.0	9	**2.50**	9	**2.50**	
57	20111204341	Đào Minh	Tú	28/10/2002	0.0	3.0	1.5	9	**1.50**	6	**2.25**	
58	20111201960	Phạm Minh	Tuấn	28/02/2002	2.0	3.0	1.5	9	**2.17**	9	**2.17**	
59	20111202387	Nguyễn Thị	Uyên	13/09/2002	3.0	3.0	2.0	9	**2.67**	9	**2.67**	
60	20111203926	Nguyễn Văn	Vĩ	05/12/2002	0.0	0.0	0.0	9	**0.00**	0	**0.00**	Cảnh báo học tập mức 2
61	20111202341	Đỗ Hải	Yến	25/03/2002	2.5	3.0	3.0	9	**2.83**	9	**2.83**	

Tổng hợp: Tổng số SV: 61 Số SV bị cảnh báo mức 1: 0 Số SV bị cảnh báo mức 2: 1

BỘ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG
TRƯỜNG ĐẠI HỌC
TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG HÀ NỘI

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

KẾT QUẢ XÉT CẢNH BÁO HỌC TẬP, BUỘC THÔI HỌC
ĐẠI HỌC CHÍNH QUY KHÓA 10
HỌC KỲ 1 (NĂM THỨ 1, NĂM HỌC 2020-2021)

(Danh sách sinh viên tiếp tục học)

Lớp: ĐH10MK6 **Ngành: Marketing** **Trình độ đào tạo: Đại học chính quy**

(Ban hành kèm Quyết định số: /QĐ-TĐHHN, ngày tháng năm 2021)

STT	Mã SV	Họ và tên		Ngày sinh	Kinh tế vi mô	Triết học Mác - Lênin	Tiếng anh 1	Tổng số TC trong học kỳ	Điểm TBC học kỳ	Tổng số tín chỉ tích lũy	Điểm TBC tích lũy	MỨC CẢNH BÁO HỌC TẬP
					3	3	3					
1	20111202950	Lê Thị	Ánh	24/04/2002	4.0	3.0	3.0	9	**3.33**	9	**3.33**	
2	20111202743	Xa Việt	Bắc	16/04/2002	3.0	3.0	1.0	9	**2.33**	9	**2.33**	
3	20111202651	Nguyễn Thị Huyền	Chi	15/08/2002	3.0	3.0	2.5	9	**2.83**	9	**2.83**	
4	20111202587	Phương Đình	Chiến	14/01/2002	3.5	3.0	2.0	9	**2.83**	9	**2.83**	
5	20111204144	Chu Thị Thanh	Chúc	12/12/2002	4.0	3.0	2.5	9	**3.17**	9	**3.17**	
6	20111202886	Lưu Thanh	Chúc	10/03/2002	3.0	2.5	3.0	9	**2.83**	9	**2.83**	
7	20111202608	Đỗ Văn	Duy	09/09/2002	1.0	2.5	1.0	9	**1.50**	9	**1.50**	
8	20111202715	Nguyễn Thị Thùy	Dương	19/09/2002	3.5	2.5	2.0	9	**2.67**	9	**2.67**	
9	20111202693	Phùng Thùy	Dương	16/07/2002	4.0	3.0	3.0	9	**3.33**	9	**3.33**	
10	20111202588	Hoàng Văn	Đôn	20/12/2002	2.5	3.0	2.0	9	**2.50**	9	**2.50**	
11	20111202558	Nguyễn Thị	Đông	25/01/2002	2.0	2.0	1.5	9	**1.83**	9	**1.83**	
12	20111202869	Trần Thị	Hà	25/08/2002	3.0	3.0	2.0	9	**2.67**	9	**2.67**	
13	20111204019	Chu Thị Minh	Hải	29/07/2002	4.0	3.0	3.0	9	**3.33**	9	**3.33**	
14	20111202688	Nghiêm Thị	Hải	05/02/2002	3.0	3.0	2.0	9	**2.67**	9	**2.67**	
15	20111202867	Nguyễn Thị	Hiền	18/10/2002	3.5	3.0	1.5	9	**2.67**	9	**2.67**	
16	20111203923	Nguyễn Vân	Hiền	02/04/2002	4.0	3.0	2.0	9	**3.00**	9	**3.00**	
17	20111202941	Nguyễn Viết	Hiệp	20/12/2002	4.0	2.5	2.0	9	**2.83**	9	**2.83**	
18	20111202814	Trần Quang	Hiệp	14/10/2002	1.5	1.5	0.0	9	**1.00**	6	**1.50**	
19	20111204416	Vũ Thị Thanh	Hoài	14/08/2002	4.0	3.0	2.0	9	**3.00**	9	**3.00**	
20	20111203936	Lưu Việt	Hùng	28/03/2002	3.0	3.0	2.0	9	**2.67**	9	**2.67**	
21	20111202552	Bùi Ngọc	Huyền	09/12/2002	2.0	3.5	2.5	9	**2.67**	9	**2.67**	
22	20111202868	Phạm Thị	Lan	08/09/2002	3.0	3.0	1.5	9	**2.50**	9	**2.50**	
23	20111202833	Tăng Thị Hương	Lan	07/09/2002	3.0	3.0	2.5	9	**2.83**	9	**2.83**	
24	20111202510	Hoàng Thị	Lệ	07/11/2002	3.0	3.0	2.0	9	**2.67**	9	**2.67**	
25	20111202872	Phạm Thị	Lên	26/07/2002	4.0	3.0	1.0	9	**2.67**	9	**2.67**	
26	20111202830	Nguyễn Hương	Linh	04/05/2002	3.5	2.5	2.0	9	**2.67**	9	**2.67**	
27	20111202807	Phạm Thị Trúc	Linh	15/10/2002	4.0	3.0	3.0	9	**3.33**	9	**3.33**	
28	20111202532	Vũ Thùy	Linh	16/10/2002	3.5	3.0	3.5	9	**3.33**	9	**3.33**	
29	20111203632	Đào Thị Khánh	Ly	12/01/2002	4.0	3.0	2.0	9	**3.00**	9	**3.00**	
30	20111202733	Vũ Đình	Mạnh	23/05/2002	3.5	2.5	3.5	9	**3.17**	9	**3.17**	

STT	Mã SV	Họ và tên		Ngày sinh	Kinh tế vi mô	Triết học Mác - Lênin	Tiếng anh 1	Tổng số TC trong học kỳ	Điểm TBC học kỳ	Tổng số tín chỉ tích lũy	Điểm TBC tích lũy	MỨC CẢNH BÁO HỌC TẬP
					3	3	3					
31	20111202768	Phạm Đức	Minh	20/07/2002	4.0	3.0	3.5	9	**3.50**	9	**3.50**	
32	20111202519	Nguyễn Huyền	My	09/04/2002	3.0	2.5	3.0	9	**2.83**	9	**2.83**	
33	20111202451	Nguyễn Thị Trà	My	26/01/2002	3.0	3.0	2.0	9	**2.67**	9	**2.67**	
34	20111202694	Lê Thị	Nga	23/12/2002	3.5	4.0	2.5	9	**3.33**	9	**3.33**	
35	20111203660	Nguyễn Thị	Nga	02/11/2002	2.0	2.5	1.5	9	**2.00**	9	**2.00**	
36	20111202942	Đào Hồng	Phong	14/08/2002	3.5	3.0	2.0	9	**2.83**	9	**2.83**	
37	20111202918	Nguyễn Thị Thu	Phương	23/10/2002	3.0	3.0	2.0	9	**2.67**	9	**2.67**	
38	20111202920	Đặng Thuý	Quỳnh	05/02/2002	3.5	3.5	2.0	9	**3.00**	9	**3.00**	
39	20111202940	Hoàng Thị Thúy	Quỳnh	30/09/2002	3.0	2.5	3.0	9	**2.83**	9	**2.83**	
40	20111202723	Nguyễn Thị Diễm	Quỳnh	13/01/2002	3.5	3.0	2.5	9	**3.00**	9	**3.00**	
41	20111202533	Vũ Thúy	Quỳnh	18/09/2002	2.5	2.0	3.0	9	**2.50**	9	**2.50**	
42	20111204387	Trương Đức	Tài	25/10/2002	0.0	3.0	1.0	9	**1.33**	6	**2.00**	
43	20111202441	Hoàng Phương	Thảo	01/02/2002	3.0	2.5	2.5	9	**2.67**	9	**2.67**	
44	20111204401	Hoàng Đức	Thịnh	06/12/2002	4.0	3.0	3.0	9	**3.33**	9	**3.33**	
45	20111202805	Nguyễn Thị	Thơ	08/12/2002	3.0	3.0	3.0	9	**3.00**	9	**3.00**	
46	20111202560	Nguyễn Thanh	Thủy	22/05/2002	3.0	2.0	2.0	9	**2.33**	9	**2.33**	
47	20111202911	Nguyễn Thanh	Thủy	27/03/2002	3.0	3.5	2.0	9	**2.83**	9	**2.83**	
48	20111202676	Đỗ Thị	Toan	17/11/2002	3.0	2.0	2.0	9	**2.33**	9	**2.33**	
49	20111202820	Bùi Thiên	Trang	21/06/2002	2.0	2.0	1.5	9	**1.83**	9	**1.83**	
50	20111202537	Đặng Thị Thu	Trang	21/07/2002	3.5	2.5	3.0	9	**3.00**	9	**3.00**	
51	20111202516	Lê Thị	Trang	03/03/2002	4.0	3.0	3.0	9	**3.33**	9	**3.33**	
52	20111202538	Lê Thị Thu	Trang	04/08/2002	3.5	2.0	1.0	9	**2.17**	9	**2.17**	
53	20111202770	Nguyễn Tiến	Tráng	21/02/2002	3.0	3.0	2.0	9	**2.67**	9	**2.67**	
54	20111202778	Nguyễn Thị Hồng	Tươi	23/04/2002	3.0	2.5	2.0	9	**2.50**	9	**2.50**	
55	20111202824	Nguyễn Đức	Việt	30/07/2002	3.0	2.0	1.0	9	**2.00**	9	**2.00**	
56	20111202530	Nguyễn Hà Quốc	Việt	06/07/2002	3.0	2.0	0.0	9	**1.67**	6	**2.50**	
57	20111202829	Nguyễn Hà	Vy	21/09/2002	3.0	2.5	2.0	9	**2.50**	9	**2.50**	
58	20111202692	Ngô Hải	Yến	29/01/2002	3.0	2.0	1.5	9	**2.17**	9	**2.17**	
59	20111202938	Nguyễn Thị Ngọc	Yến	26/08/2002	3.0	2.5	2.0	9	**2.50**	9	**2.50**	

Tổng hợp: Tổng số SV: 59 Số SV bị cảnh báo mức 1: 0 Số SV bị cảnh báo mức 2:0

BỘ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG
TRƯỜNG ĐẠI HỌC
TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG HÀ NỘI

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

KẾT QUẢ XÉT CẢNH BÁO HỌC TẬP, BUỘC THÔI HỌC
ĐẠI HỌC CHÍNH QUY KHÓA 10
HỌC KỲ 1 (NĂM THỨ 1, NĂM HỌC 2020-2021)

(Danh sách sinh viên tiếp tục học)

Lớp: ĐH10MK7 **Ngành: Marketing** **Trình độ đào tạo: Đại học chính quy**

(Ban hành kèm Quyết định số: /QĐ-TĐHHN, ngày tháng năm 2021)

STT	Mã SV	Họ và tên		Ngày sinh	Kinh tế vi mô	Triết học Mác - Lênin	Tiếng anh 1	Tổng số TC trong học kỳ	Điểm TBC học kỳ	Tổng số tín chỉ tích lũy	Điểm TBC tích lũy	MỨC CẢNH BÁO HỌC TẬP
					3	3	3					
1	20111203468	Dương Thị Thiên	An	19/05/2002	3.0	1.5	2.0	9	**2.17**	9	**2.17**	
2	20111203064	Nguyễn Thị Ngọc	Anh	25/11/2002	3.5	1.0	2.5	9	**2.33**	9	**2.33**	
3	20111203121	Nguyễn Văn	Anh	26/07/2002	3.0	2.5	2.0	9	**2.50**	9	**2.50**	
4	20111203143	Phạm Thị Ngọc	Anh	11/12/2002	2.5	2.5	3.0	9	**2.67**	9	**2.67**	
5	20111203935	Tạ Quốc	Anh	12/11/2002	3.0	3.0	1.5	9	**2.50**	9	**2.50**	
6	20111203158	Vũ Thị Vân	Anh	06/10/2002	4.0	3.0	3.0	9	**3.33**	9	**3.33**	
7	20111204184	Bùi Thị Linh	Chi	24/10/2001	4.0	3.0	1.5	9	**2.83**	9	**2.83**	
8	20111203176	Bùi Thị Thu	Cúc	29/03/2002	4.0	3.0	3.0	9	**3.33**	9	**3.33**	
9	20111204145	Vũ Tuấn	Dũng	01/01/2002	2.5	3.0	2.0	9	**2.50**	9	**2.50**	
10	20111203499	Đinh Nhâm Chính	Dương	14/11/2002	0.0	1.0	1.5	9	**0.83**	6	**1.25**	
11	20111203954	Nguyễn Thảo	Giang	02/04/2002	4.0	3.0	3.0	9	**3.33**	9	**3.33**	
12	20111203057	Triệu Quỳnh	Giang	14/07/2001	2.0	2.5	2.5	9	**2.33**	9	**2.33**	
13	20111203576	Trần Thị	Hạnh	13/11/2002	2.0	3.0	2.5	9	**2.50**	9	**2.50**	
14	20111203191	Nguyễn Thị Thúy	Hằng	28/04/2002	4.0	2.5	3.0	9	**3.17**	9	**3.17**	
15	20111203524	Hà Thúy	Hiền	01/02/2002	4.0	3.0	3.0	9	**3.33**	9	**3.33**	
16	20111203565	Nguyễn Thị Thu	Hiền	27/10/2002	2.0	2.0	0.0	9	**1.33**	6	**2.00**	
17	20111204477	Trần Tuấn	Hiệp	02/03/2002	2.5	2.0	1.0	9	**1.83**	9	**1.83**	
18	20111203284	Trần Huy	Hoàng	05/11/2002	4.0	3.0	3.0	9	**3.33**	9	**3.33**	
19	20111203047	Nguyễn Đức	Huy	31/10/2002	3.5	2.5	3.5	9	**3.17**	9	**3.17**	
20	20111204097	Vũ Đức	Huy	06/06/2002	2.5	3.0	1.5	9	**2.33**	9	**2.33**	
21	20111204359	Ngô Thị Thanh	Hương	04/06/2002	2.0	2.5	1.0	9	**1.83**	9	**1.83**	
22	20111203278	Lê Thuỳ	Lâm	10/09/2002	3.0	3.0	1.0	9	**2.33**	9	**2.33**	
23	20111202976	Bùi Quỳnh	Linh	15/11/2002	3.0	3.0	2.0	9	**2.67**	9	**2.67**	
24	20111203373	Nguyễn Thị	Linh	19/09/2002	3.5	3.0	3.0	9	**3.17**	9	**3.17**	
25	20111203346	Nguyễn Thị Kiều	Linh	23/01/2002	4.0	3.0	2.0	9	**3.00**	9	**3.00**	
26	20111202992	Nguyễn Thị Thùy	Linh	30/10/2002	4.0	3.5	2.5	9	**3.33**	9	**3.33**	
27	20111203044	Trần Thị Thùy	Linh	27/09/2002	2.0	3.0	2.5	9	**2.50**	9	**2.50**	
28	20111203416	Dương Thị Thanh	Loan	13/08/2002	4.0	3.5	2.0	9	**3.17**	9	**3.17**	
29	20111203212	Trần Thị	Mai	26/11/2002	3.5	3.0	2.5	9	**3.00**	9	**3.00**	
30	20111203335	Nguyễn Thị Trà	Mi	21/01/2002	3.0	3.0	2.0	9	**2.67**	9	**2.67**	

STT	Mã SV	Họ và tên		Ngày sinh	Kinh tế vi mô	Triết học Mác - Lênin	Tiếng anh 1	Tổng số TC trong học kỳ	Điểm TBC học kỳ	Tổng số tín chỉ tích lũy	Điểm TBC tích lũy	MỨC CẢNH BÁO HỌC TẬP
					3	3	3					
31	20111203389	Bùi Công	Minh	08/09/2002	4.0	3.0	3.0	9	**3.33**	9	**3.33**	
32	20111203022	Hoàng Đức	Minh	17/03/2002	4.0	3.0	3.0	9	**3.33**	9	**3.33**	
33	20111203138	Đỗ Thị Mỹ	Ngân	12/03/2002	3.0	2.0	3.0	9	**2.67**	9	**2.67**	
34	20111203399	Lưu Thị Huyền	Ngọc	06/06/2002	3.5	3.5	3.0	9	**3.33**	9	**3.33**	
35	20111203267	Vũ Thị Hồng	Ngọc	05/08/2002	3.0	2.5	2.0	9	**2.50**	9	**2.50**	
36	20111203384	Trần Thị Hồng	Nhung	23/03/2002	4.0	3.0	2.0	9	**3.00**	9	**3.00**	
37	20111203512	Nguyễn Kim	Oanh	17/11/2002	2.0	2.5	3.0	9	**2.50**	9	**2.50**	
38	20111202981	Kiều Thị Bích	Phương	03/06/2002	3.0	2.0	2.5	9	**2.50**	9	**2.50**	
39	20111204551	Ngô Thị Lệ	Quyên	02/05/2002	2.0	3.0	1.0	9	**2.00**	9	**2.00**	
40	20111203011	Trần Thị Hồng	Quyên	16/05/2002	0.0	0.0	0.0	9	**0.00**	0	**0.00**	Cảnh báo học tập mức 2
41	20111203803	Nguyễn Thị Mỹ	Tâm	20/11/2002	2.0	2.5	2.0	9	**2.17**	9	**2.17**	
42	20111204232	Lê Thị Phương	Thảo	24/10/2002	1.5	1.5	2.0	9	**1.67**	9	**1.67**	
43	20111203209	Đông Minh	Thắng	17/02/2002	3.5	2.0	1.0	9	**2.17**	9	**2.17**	
44	20111203578	Vũ Hữu	Thắng	09/03/2002	2.0	3.0	2.0	9	**2.33**	9	**2.33**	
45	20111203162	Phạm Thị	Thơm	30/09/2002	3.0	3.0	2.5	9	**2.83**	9	**2.83**	
46	20111203336	Đào Anh	Thư	07/10/2002	1.5	2.5	3.5	9	**2.50**	9	**2.50**	
47	20111203241	Nguyễn Thị Quỳnh	Thương	23/06/2002	2.0	3.0	2.5	9	**2.50**	9	**2.50**	
48	20111203208	Nguyễn Trần Hoài	Thương	19/09/2002	3.5	3.0	2.0	9	**2.83**	9	**2.83**	
49	20111203561	Bùi Thị Huyền	Trang	02/01/2002	3.0	3.5	2.5	9	**3.00**	9	**3.00**	
50	20111203027	Nguyễn Hà	Trang	21/12/2002	3.0	3.0	2.5	9	**2.83**	9	**2.83**	
51	20111203444	Trần Thị Kim	Trang	18/07/2002	3.0	2.0	2.0	9	**2.33**	9	**2.33**	
52	20111203440	Vũ Quỳnh	Trang	05/02/2002	2.0	2.5	2.5	9	**2.33**	9	**2.33**	
53	20111203000	Bùi Quang	Tùng	03/12/2002	2.0	3.0	3.0	9	**2.67**	9	**2.67**	
54	20111203405	Thái Thị Thu	Uyên	11/01/2002	2.0	3.0	3.0	9	**2.67**	9	**2.67**	
55	20111203338	Hoàng Thị Hồng	Vân	15/01/2002	3.0	3.0	3.5	9	**3.17**	9	**3.17**	
56	20111203481	Trần Thị Cẩm	Vân	13/11/2002	3.0	3.0	3.0	9	**3.00**	9	**3.00**	
57	20111203275	Đỗ Thị	Ý	06/01/2002	3.0	3.0	2.0	9	**2.67**	9	**2.67**	

Tổng hợp: Tổng số SV: 57 Số SV bị cảnh báo mức 1: 0 Số SV bị cảnh báo mức 2: 1

BỘ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG
TRƯỜNG ĐẠI HỌC
TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG HÀ NỘI

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

KẾT QUẢ XÉT CẢNH BÁO HỌC TẬP, BUỘC THÔI HỌC
ĐẠI HỌC CHÍNH QUY KHÓA 10
HỌC KỲ 1 (NĂM THỨ 1, NĂM HỌC 2020-2021)

(Danh sách sinh viên tiếp tục học)

Lớp: ĐH10QTKD1 **Ngành: Quản trị kinh doanh** **Trình độ đào tạo: Đại học chính quy**

(Ban hành kèm Quyết định số: /QĐ-TĐHHN, ngày tháng năm 2021)

STT	Mã SV	Họ và tên		Ngày sinh	Kinh tế vi mô	Tin học đại cương	Triết học Mác - Lênin	Quản trị học	Tiếng anh 1	Kỹ năng mềm	Tổng số TC trong học kỳ	Điểm TBC học kỳ	Tổng số tín chỉ tích lũy	Điểm TBC tích lũy	MỨC CẢNH BÁO HỌC TẬP
					3	2	3	3	3	2					
1	20111180220	Đinh Việt	Anh	30/10/2002	3.0	2.0	1.5	1.5	1.5	2.0	16	**1.91**	16	**1.91**	
2	20111180116	Vũ Tùng	Anh	05/08/2002	3.0	0.0	2.0	3.0	1.0	2.5	16	**2.00**	14	**2.29**	
3	20111184464	Đinh Đức	Chính	12/10/2002	3.5	2.0	3.0	3.5	1.5	3.0	16	**2.78**	16	**2.78**	
4	20111180147	Nguyễn Văn	Dũng	23/12/2002	3.5	2.5	2.5	3.0	1.0	2.0	16	**2.44**	16	**2.44**	
5	20111180165	Lê Danh	Được	07/05/2002	3.5	2.0	2.5	3.5	1.0	3.0	16	**2.59**	16	**2.59**	
6	20111180243	Lê Thị	Giang	25/08/2002	3.0	2.0	3.0	2.0	1.0	2.5	16	**2.25**	16	**2.25**	
7	20111180218	Nguyễn Phú	Giỏi	03/02/2002	4.0	2.5	3.0	3.0	1.0	2.0	16	**2.63**	16	**2.63**	
8	20111180156	Nguyễn Nguyệt	Hà	21/04/2002	3.0	1.5	2.0	2.5	2.0	2.0	16	**2.22**	16	**2.22**	
9	20111180252	Nguyễn Thanh	Hà	20/02/2002	3.0	1.5	3.0	2.5	1.5	3.0	16	**2.44**	16	**2.44**	
10	20111180204	Trần Thị Thu	Hạnh	09/09/2002	4.0	1.5	3.0	3.0	2.5	3.0	16	**2.91**	16	**2.91**	
11	20111180201	Phạm Thị	Hằng	02/10/2002	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	16	**0.00**	0	**0.00**	Cảnh báo học tập mức 2
12	20111180013	Bùi Việt	Hiếu	14/03/2002	3.0	2.0	2.0	2.0	1.0	3.0	16	**2.13**	16	**2.13**	
13	20111180224	Phan Trung	Hiếu	06/11/2002	3.0	1.5	2.5	2.5	1.5	2.0	16	**2.22**	16	**2.22**	
14	20111180137	Trần Duy	Hiếu	10/08/2002	3.0	2.0	2.0	2.5	1.5	3.0	16	**2.31**	16	**2.31**	
15	20111180050	Nguyễn Văn	Hoàng	31/03/2002	0.0	1.5	2.0	2.0	0.0	2.0	16	**1.19**	10	**1.90**	
16	20111180107	Nguyễn Thành	Huân	15/10/2000	3.5	3.5	2.0	4.0	2.0	3.5	16	**3.03**	16	**3.03**	
17	20111180074	Huỳnh Quang	Huy	07/12/2002	4.0	4.0	3.5	3.0	1.0	3.0	16	**3.03**	16	**3.03**	
18	20111180082	Vũ Quang	Huy	07/12/2002	3.0	0.0	2.0	2.5	1.5	2.5	16	**2.00**	14	**2.29**	
19	20111180182	Nguyễn Thị Ngọc	Huyền	30/08/2002	3.0	1.0	3.0	4.0	2.5	3.0	16	**2.84**	16	**2.84**	
20	20111180240	Nguyễn Văn	Khánh	27/10/2002	2.5	1.0	2.0	3.5	2.5	3.0	16	**2.47**	16	**2.47**	
21	20111181815	Bùi Thị	Lanh	13/10/2001	4.0	2.0	2.5	4.0	2.0	3.0	16	**2.97**	16	**2.97**	
22	20111180217	Duy Ngọc	Linh	26/10/2002	4.0	1.5	3.0	3.5	1.0	1.5	16	**2.53**	16	**2.53**	
23	20111180150	Nguyễn Tiến	Linh	02/11/2002	2.0	0.0	3.0	2.0	0.0	0.0	16	**1.31**	9	**2.33**	
24	20111180030	Lê Thành	Long	09/10/2000	3.5	4.0	2.0	3.5	3.0	2.0	16	**3.00**	16	**3.00**	
25	20111180081	Trần Duy	Long	21/08/2002	3.0	1.5	2.5	3.0	2.0	1.5	16	**2.34**	16	**2.34**	
26	20111180059	Nguyễn Hương	Ly	13/12/2002	0.0	1.0	3.0	0.0	2.0	2.5	16	**1.38**	10	**2.20**	
27	20111180117	Nguyễn Thị	Ngân	26/08/2002	3.0	1.0	3.0	3.0	2.0	3.0	16	**2.56**	16	**2.56**	
28	20111180058	Đinh Trung	Ngọc	11/01/2002	2.5	0.0	2.0	1.0	0.0	1.5	16	**1.22**	11	**1.77**	
29	20111180015	Nguyễn Bảo	Nhi	01/12/2002	3.0	1.5	2.5	3.0	2.0	2.0	16	**2.41**	16	**2.41**	
30	20111180253	Trần Quang	Phi	21/01/2002	2.5	1.0	2.5	2.0	1.5	2.0	16	**1.97**	16	**1.97**	

STT	Mã SV	Họ và tên		Ngày sinh	Kinh tế vi mô	Tin học đại cương	Triết học Mác - Lênin	Quản trị học	Tiếng anh 1	Kỹ năng mềm	Tổng số TC trong học kỳ	Điểm TBC học kỳ	Tổng số tín chỉ tích lũy	Điểm TBC tích lũy	MỨC CẢNH BÁO HỌC TẬP
					3	2	3	3	3	2					
31	20111180229	Nguyễn Văn	Phúc	25/07/2002	3.0	2.0	2.0	3.0	1.0	2.5	16	**2.25**	16	**2.25**	
32	20111189973	Nguyễn Thị	Phương	01/06/2002	3.0	1.5	3.0	4.0	2.0	2.0	16	**2.69**	16	**2.69**	
33	20111180111	Trần Hoài	Phương	31/01/2002	2.5	0.0	2.0	3.5	2.5	2.0	16	**2.22**	14	**2.54**	
34	20111180234	Kiều Bích	Phượng	14/12/2002	3.0	2.0	2.5	3.5	1.0	2.0	16	**2.38**	16	**2.38**	
35	20111180207	Nguyễn Thị Phương	Thảo	10/12/2002	3.0	1.5	3.0	2.0	2.0	3.0	16	**2.44**	16	**2.44**	
36	20111180044	Lưu Thị Hồng	Thắm	21/12/2001	3.0	2.0	3.0	3.0	1.0	2.5	16	**2.44**	16	**2.44**	
37	20111180094	Nguyễn Thanh	Thúy	26/09/2002	3.0	1.0	3.0	4.0	2.0	3.0	16	**2.75**	16	**2.75**	
38	20111180198	Hà Quang	Toàn	15/08/2002	2.0	3.0	2.0	2.0	1.0	2.0	16	**1.94**	16	**1.94**	
39	20111180018	Trần Thị	Trang	11/05/2001	1.5	1.5	2.5	3.0	1.0	2.0	16	**1.94**	16	**1.94**	
40	20111180024	Lâm Đức	Trịnh	31/03/2002	2.5	1.0	3.0	3.0	1.0	3.0	16	**2.28**	16	**2.28**	
41	20111180121	Lê Quang	Trường	17/03/2002	3.0	1.0	3.0	3.5	0.0	2.5	16	**2.22**	13	**2.73**	
42	20111180241	Nguyễn Anh	Tú	26/05/2001	2.5	1.0	2.5	2.5	1.0	2.0	16	**1.97**	16	**1.97**	
43	20111180244	Trương Quang	Tuấn	04/05/2002	1.5	1.5	1.5	2.0	1.5	1.0	16	**1.53**	16	**1.53**	
44	20111184419	Vũ Minh	Tùng	02/11/2002	2.5	1.0	2.5	2.0	1.5	2.0	16	**1.97**	16	**1.97**	
45	20111180262	Vũ Thanh	Tùng	14/10/2002	2.0	2.5	2.0	2.5	1.0	2.0	16	**1.97**	16	**1.97**	
46	20111180104	Cao Hải	Tuyền	16/08/2002	2.0	2.0	3.0	3.0	1.0	3.0	16	**2.31**	16	**2.31**	
47	20111180033	Nguyễn Thị Thu	Uyên	09/03/2002	3.0	2.0	3.0	3.0	1.5	3.0	16	**2.59**	16	**2.59**	
48	20111180129	Trần Đình Khắc	Vũ	26/06/2002	2.5	1.0	3.5	3.0	1.0	2.0	16	**2.25**	16	**2.25**	
49	20111180235	Phạm Thị Hải	Yến	05/02/2002	3.5	2.0	3.0	3.5	1.0	1.5	16	**2.50**	16	**2.50**	

Tổng hợp: Tổng số SV: 49 Số SV bị cảnh báo mức 1: 0 Số SV bị cảnh báo mức 2: 1

BỘ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG
TRƯỜNG ĐẠI HỌC
TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG HÀ NỘI

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

KẾT QUẢ XÉT CẢNH BÁO HỌC TẬP, BUỘC THÔI HỌC
ĐẠI HỌC CHÍNH QUY KHÓA 10
HỌC KỲ 1 (NĂM THỨ 1, NĂM HỌC 2020-2021)

(Danh sách sinh viên tiếp tục học)

Lớp: ĐH10QTKD2 **Ngành: Quản trị kinh doanh** **Trình độ đào tạo: Đại học chính quy**

(Ban hành kèm Quyết định số: /QĐ-TĐHHN, ngày tháng năm 2021)

STT	Mã SV	Họ và tên		Ngày sinh	Kinh tế vi mô	Tin học đại cương	Triết học Mác - Lênin	Quản trị học	Kỹ năng mềm	Tiếng anh 1	Tổng số TC trong học kỳ	Điểm TBC học kỳ	Tổng số tín chỉ tích lũy	Điểm TBC tích lũy	MỨC CẢNH BÁO HỌC TẬP
					3	2	3	3	2	3					
1	20111189977	Nguyễn Việt	Anh	20/09/2002	1.0	0.0	0.0	1.0	2.0	1.0	16	**0.81**	11	**1.18**	Cảnh báo học tập mức 1
2	20111180286	Phạm Việt	Anh	30/11/2002	2.0	1.0	2.5	2.0	2.0	1.5	16	**1.88**	16	**1.88**	
3	20111180549	Đỗ Thị Quỳnh	Chi	12/09/2002	3.0	0.0	2.5	1.0	1.5	0.0	16	**1.41**	11	**2.05**	
4	20111180545	Đinh Việt	Cường	10/08/2002	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	16	**0.00**	0	**0.00**	Cảnh báo học tập mức 2
5	20111180337	Hoàng Mạnh	Cường	09/12/2001	3.0	1.5	2.5	3.0	3.0	2.0	16	**2.53**	16	**2.53**	
6	20111180546	Nguyễn Ngọc	Diễm	24/04/2002	3.0	2.5	3.0	3.0	3.0	1.5	16	**2.66**	16	**2.66**	
7	20111180354	Nguyễn Đức	Dũng	12/02/2001	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	16	**0.00**	0	**0.00**	Cảnh báo học tập mức 2
8	20111180554	Hoàng Gia	Duy	30/09/2002	2.5	0.0	2.0	2.5	1.0	1.0	16	**1.63**	14	**1.86**	
9	20111180556	Đỗ Trọng Thành	Đạt	20/05/2002	3.0	1.5	2.0	2.0	2.0	2.0	16	**2.13**	16	**2.13**	
10	20111180341	Phan Minh	Đạt	14/03/2020	2.5	1.0	2.0	3.0	3.0	2.0	16	**2.28**	16	**2.28**	
11	20111180575	Trương Huyền	Giang	20/03/2002	3.0	1.0	3.0	3.0	2.5	1.0	16	**2.31**	16	**2.31**	
12	20111183644	Nguyễn Thị	Hà	21/11/2002	3.0	2.0	2.5	2.0	2.5	2.0	16	**2.34**	16	**2.34**	
13	20111180508	Nguyễn Hoàng	Hiệp	19/04/2002	4.0	1.0	2.0	3.0	3.0	1.5	16	**2.47**	16	**2.47**	
14	20111180432	Phạm Việt	Hoàng	02/08/2002	3.0	0.0	3.0	3.0	2.0	1.5	16	**2.22**	14	**2.54**	
15	20111180431	Bùi Thu	Hồng	13/09/2002	3.0	1.0	3.0	2.5	2.0	1.0	16	**2.16**	16	**2.16**	
16	20111180502	Bùi Quang	Huy	21/11/2002	2.5	1.0	2.0	3.0	2.0	2.0	16	**2.16**	16	**2.16**	
17	20111180362	Ngô Thị Thu	Huyền	05/07/2002	3.5	2.0	3.0	3.5	3.0	1.0	16	**2.69**	16	**2.69**	
18	20111180429	Nguyễn Thị Thu	Huyền	22/01/2002	2.5	1.0	2.0	3.0	2.5	1.0	16	**2.03**	16	**2.03**	
19	20111189976	Đặng Đình	Hưng	24/07/2002	3.0	1.0	2.5	3.0	1.5	1.5	16	**2.19**	16	**2.19**	
20	20111180364	Nguyễn Tiến	Hưng	25/10/2002	2.5	0.0	2.0	2.0	1.0	1.5	16	**1.63**	14	**1.86**	
21	20111180290	Đỗ Thị Lan	Hương	01/06/2002	3.5	0.0	2.5	3.0	2.5	1.0	16	**2.19**	14	**2.50**	
22	20111180338	Ngô Mỹ	Lệ	14/07/2002	4.0	1.0	3.0	3.0	3.0	2.0	16	**2.75**	16	**2.75**	
23	20111180299	Nguyễn Thị Mỹ	Lệ	09/11/2002	3.5	2.0	2.5	2.0	3.0	2.0	16	**2.50**	16	**2.50**	
24	20111180372	Khiếu Thị Thùy	Linh	25/12/2002	3.0	1.0	2.0	2.5	2.0	2.0	16	**2.16**	16	**2.16**	

STT	Mã SV	Họ và tên		Ngày sinh	Kinh tế vi mô	Tin học đại cương	Triết học Mác - Lênin	Quản trị học	Kỹ năng mềm	Tiếng anh 1	Tổng số TC trong học kỳ	Điểm TBC học kỳ	Tổng số tín chỉ tích lũy	Điểm TBC tích lũy	MỨC CẢNH BÁO HỌC TẬP
					3	2	3	3	2	3					
25	20111180298	Nguyễn Thùy	Linh	27/07/2002	3.5	1.0	2.5	2.5	2.0	1.5	16	**2.25**	16	**2.25**	
26	20111180496	Nguyễn Thị Thu	Mai	21/10/2002	3.0	1.0	2.5	3.0	2.5	2.0	16	**2.41**	16	**2.41**	
27	20111180484	Hoàng Diệu	My	30/04/2002	3.0	0.0	2.5	3.0	3.0	3.0	16	**2.53**	14	**2.89**	
28	20111184412	Đoàn Như	Nguyệt	13/05/2002	4.0	1.0	3.0	3.0	3.5	1.5	16	**2.72**	16	**2.72**	
29	20111180344	Mai Thị Hương	Nhài	22/10/2002	3.5	0.0	3.0	3.0	3.0	1.0	16	**2.34**	14	**2.68**	
30	20111180351	Nguyễn Đình	Phong	15/09/2002	2.5	0.0	3.0	3.0	1.5	2.0	16	**2.16**	14	**2.46**	
31	20111180528	Nguyễn Văn	Phùng	12/11/2002	3.5	1.0	3.0	3.0	2.5	1.0	16	**2.41**	16	**2.41**	
32	20111180366	Vương Thị	Phương	27/12/1997	4.0	3.0	3.5	4.0	3.5	2.5	16	**3.44**	16	**3.44**	
33	20111180422	Hứa Thị	Quỳnh	27/05/2002	3.0	0.0	2.0	3.0	3.5	1.0	16	**2.13**	14	**2.43**	
34	20111180326	Nguyễn Thị Hương	Quỳnh	29/05/2002	3.0	0.0	3.5	3.0	2.5	1.0	16	**2.28**	14	**2.61**	
35	20111180405	Nguyễn Văn	Sơn	13/11/2002	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	16	**0.00**	0	**0.00**	Cảnh báo học tập mức 2
36	20111189981	Đinh Phương	Tâm	18/09/2002	2.5	1.0	3.0	4.0	2.0	1.0	16	**2.34**	16	**2.34**	
37	20111180456	Nguyễn Thị Huyền	Tâm	09/07/2002	3.5	1.0	4.0	3.0	3.0	1.0	16	**2.66**	16	**2.66**	
38	20111180458	Bùi Thị Thanh	Thảo	13/12/2002	3.5	1.0	2.5	3.5	3.0	1.5	16	**2.56**	16	**2.56**	
39	20111180455	Dương Phương	Thảo	31/08/2002	3.0	0.0	3.0	2.0	2.0	1.0	16	**1.94**	14	**2.21**	
40	20111180489	Dương Thu	Thảo	31/12/2002	3.0	1.0	2.5	2.5	1.0	1.0	16	**1.94**	16	**1.94**	
41	20111180322	Vũ Thị Phương	Thảo	02/09/2002	3.0	1.0	2.5	4.0	1.5	1.5	16	**2.38**	16	**2.38**	
42	20111180499	Nguyễn Đức	Thắng	24/11/2002	3.0	1.0	3.0	3.0	2.5	2.0	16	**2.50**	16	**2.50**	
43	20111180263	Nguyễn Trung	Thắng	31/10/2002	3.0	0.0	2.0	2.0	2.0	1.5	16	**1.84**	14	**2.11**	
44	20111189992	Đinh Đức	Thuận	23/12/2002	3.0	2.0	1.5	3.0	1.5	2.0	16	**2.22**	16	**2.22**	
45	20111180426	Nguyễn Thị Bích	Thuỷ	19/09/2002	3.0	0.0	3.0	2.0	1.5	1.5	16	**1.97**	14	**2.25**	
46	20111180266	Hoàng Nữ Huyền	Trang	20/05/2002	3.0	1.0	2.5	2.0	2.0	1.0	16	**1.97**	16	**1.97**	
47	20111184429	Nguyễn Quỳnh	Trang	24/06/2002	3.0	0.0	2.0	3.0	1.5	1.0	16	**1.88**	14	**2.14**	
48	20111183511	Nguyễn Quang	Tú	06/11/2002	3.0	2.0	2.5	2.0	3.0	2.5	16	**2.50**	16	**2.50**	
49	20111180424	Triệu Tố	Uyên	03/12/2002	3.0	1.0	2.0	3.0	1.5	1.0	16	**2.00**	16	**2.00**	
50	20111180478	Hoàng Thảo	Vân	20/05/2002	3.0	0.0	3.0	3.0	1.0	1.0	16	**2.00**	14	**2.29**	
51	20111180272	Đoàn Thị Tường	Vi	21/11/2001	2.0	0.0	2.0	2.5	0.0	1.0	16	**1.41**	12	**1.88**	
52	20111180328	Nguyễn Thái	Vượng	03/10/2002	3.5	2.0	2.5	4.0	2.5	1.5	16	**2.72**	16	**2.72**	
53	20111181246	Nguyễn Thị Kim	Yến	28/03/2002	2.5	1.0	2.5	2.0	1.0	1.0	16	**1.75**	16	**1.75**	

Tổng hợp: Tổng số SV: 53 Số SV bị cảnh báo mức 1: Số SV bị cảnh báo mức 2: 3

BỘ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG
TRƯỜNG ĐẠI HỌC
TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG HÀ NỘI

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

KẾT QUẢ XÉT CẢNH BÁO HỌC TẬP, BUỘC THÔI HỌC
ĐẠI HỌC CHÍNH QUY KHÓA 10
HỌC KỲ 1 (NĂM THỨ 1, NĂM HỌC 2020-2021)

(Danh sách sinh viên tiếp tục học)

Lớp: ĐH10QTKD3 **Ngành: Quản trị kinh doanh** **Trình độ đào tạo: Đại học chính quy**

(Ban hành kèm Quyết định số: /QĐ-TĐHHN, ngày tháng năm 2021)

STT	Mã SV	Họ và tên		Ngày sinh	Kinh tế vi mô	Tin học đại cương	Triết học Mác - Lênin	Tiếng anh 1	Kỹ năng mềm	Quản trị học	Tổng số TC trong học kỳ	Điểm TBC học kỳ	Tổng số tín chỉ tích lũy	Điểm TBC tích lũy	MỨC CẢNH BÁO HỌC TẬP
					3	2	3	3	2	3					
1	20111180806	Nguyễn Thị Thùy	An	12/11/2002	4.0	1.5	2.0	1.5	3.0	4.0	16	**2.72**	16	**2.72**	
2	20111180604	Dương Đức	Anh	25/08/2002	2.5	1.5	2.5	1.0	3.0	2.0	16	**2.06**	16	**2.06**	
3	20111184462	Hà Lan	Anh	20/12/2002	4.0	2.0	3.5	2.0	3.0	4.0	16	**3.16**	16	**3.16**	
4	20111180704	Hán Diệu	Anh	14/09/2002	2.5	1.0	2.0	0.0	3.0	3.0	16	**1.91**	13	**2.35**	
5	20111180629	Nguyễn Phương	Anh	03/11/2002	2.5	1.5	2.5	1.5	3.5	2.0	16	**2.22**	16	**2.22**	
6	20111180812	Nguyễn Thị Phương	Anh	24/07/2002	3.5	2.0	3.0	0.0	3.5	3.0	16	**2.47**	13	**3.04**	
7	20111183604	Nguyễn Thị Vân	Anh	29/11/2002	4.0	2.0	2.0	2.5	2.5	3.0	16	**2.72**	16	**2.72**	
8	20111180658	Trần Nguyễn Minh	Anh	19/10/2002	3.5	1.0	3.5	2.5	2.0	3.0	16	**2.72**	16	**2.72**	
9	20111180854	Trần Thị Ngọc	Anh	25/03/2002	3.0	2.0	2.5	3.0	3.0	3.0	16	**2.78**	16	**2.78**	
10	20111180711	Trịnh Ngọc	Ánh	05/09/2001	4.0	2.0	3.5	2.0	4.0	3.0	16	**3.09**	16	**3.09**	
11	20111184323	Hà Thị Bích	Diệp	06/01/2002	1.5	1.0	2.0	2.5	1.0	2.0	16	**1.75**	16	**1.75**	
12	20111183170	Mai Thị Thùy	Dung	24/07/2002	3.5	1.0	2.5	2.0	3.0	2.5	16	**2.47**	16	**2.47**	
13	20111183107	Nguyễn Thị Kim	Dung	24/12/2002	2.0	2.0	2.5	2.5	3.0	3.0	16	**2.50**	16	**2.50**	
14	20111189936	Nguyễn Tuấn	Duy	01/11/2002	4.0	2.0	2.0	2.0	3.0	1.5	16	**2.41**	16	**2.41**	
15	20111180773	Trương Hoàng	Dương	10/08/2002	3.0	1.0	2.0	1.5	3.0	3.0	16	**2.28**	16	**2.28**	
16	20111180689	Nguyễn Trọng	Đạt	14/08/2002	3.0	0.0	1.5	3.0	2.0	2.0	16	**2.03**	14	**2.32**	
17	20111180657	Nguyễn Hải	Đăng	14/07/2002	3.0	2.0	3.0	2.0	3.0	3.0	16	**2.69**	16	**2.69**	
18	20111181873	Chu Hữu	Đức	29/08/2002	2.0	0.0	2.0	0.0	2.0	2.0	16	**1.38**	11	**2.00**	
19	20111184373	Trương Minh	Đức	16/01/2002	4.0	2.0	3.0	3.0	3.0	2.5	16	**2.97**	16	**2.97**	
20	20111180676	Đinh Thị Hương	Giang	23/07/2002	4.0	1.0	3.5	1.0	3.0	3.0	16	**2.66**	16	**2.66**	
21	20111180735	Phạm Ngọc	Hải	05/11/2002	3.5	1.0	2.0	1.0	2.0	1.0	16	**1.78**	16	**1.78**	
22	20111180756	Hoàng Thị Thu	Hằng	09/01/2002	3.5	1.0	3.0	1.5	2.5	2.0	16	**2.31**	16	**2.31**	
23	20111180737	Nguyễn Xuân	Hiếu	23/03/2002	3.5	0.0	1.5	0.0	2.0	2.0	16	**1.56**	11	**2.27**	
24	20111189969	Đặng Thị Hồng	Hoài	30/07/2002	2.0	0.0	2.0	0.0	4.0	3.5	16	**1.91**	11	**2.77**	
25	20111183050	Khắc Thị	Hoài	06/12/2002	3.0	2.0	2.5	2.0	2.0	3.0	16	**2.47**	16	**2.47**	
26	20111180631	Bùi Huy	Hoàng	16/05/2002	2.5	0.0	2.5	1.0	2.0	1.0	16	**1.56**	14	**1.79**	
27	20111180721	Đỗ Nguyễn Đức	Hoàng	23/02/2002	2.0	2.0	2.0	1.0	2.0	1.0	16	**1.63**	16	**1.63**	

STT	Mã SV	Họ và tên		Ngày sinh	Kinh tế vi mô	Tin học đại cương	Triết học Mác - Lênin	Tiếng anh 1	Kỹ năng mềm	Quản trị học	Tổng số TC trong học kỳ	Điểm TBC học kỳ	Tổng số tín chỉ tích lũy	Điểm TBC tích lũy	MỨC CẢNH BÁO HỌC TẬP
					3	2	3	3	2	3					
28	20111180844	Vũ Minh	Hoàng	28/12/2002	3.0	1.5	2.0	2.0	2.0	2.0	16	**2.13**	16	**2.13**	
29	20111180744	Đỗ Đức	Huân	30/04/2002	3.0	0.0	1.0	1.5	1.5	2.0	16	**1.59**	14	**1.82**	
30	20111183200	Dương Nhật	Huệ	08/08/2002	2.0	3.0	2.5	2.5	3.0	3.5	16	**2.72**	16	**2.72**	
31	20111180647	Lê Mạnh	Hùng	17/11/2002	2.0	1.0	2.5	1.0	3.0	2.0	16	**1.91**	16	**1.91**	
32	20111180615	Vũ Huy	Hùng	17/06/2002	2.0	1.5	1.5	1.0	2.5	0.0	16	**1.34**	13	**1.65**	
33	20111189953	Trịnh Công	Hưng	04/01/2002	4.0	0.0	2.5	2.0	3.0	1.0	16	**2.16**	14	**2.46**	
34	20111180808	Nguyên Anh Quốc	Khánh	01/09/2002	1.0	0.0	1.0	1.0	1.0	1.0	16	**0.88**	14	**1.00**	Cảnh báo học tập mức 1
35	20111189937	Nguyễn Hoàng	Long	18/01/2001	3.0	2.0	2.0	1.5	1.0	0.0	16	**1.59**	13	**1.96**	
36	20111181556	Lê Tiến	Mạnh	11/01/2001	3.0	2.0	2.0	1.5	3.0	3.0	16	**2.41**	16	**2.41**	
37	20111180599	Nguyễn Đức	Mạnh	15/11/2002	2.5	1.5	2.5	1.0	2.0	3.0	16	**2.13**	16	**2.13**	
38	20111189934	Trần Hoài	Nam	21/12/2000	2.0	1.0	2.5	1.0	2.0	2.0	16	**1.78**	16	**1.78**	
39	20111180749	Trần Thu	Ngân	12/11/2002	2.5	1.5	3.0	2.5	3.0	3.0	16	**2.63**	16	**2.63**	
40	20111189957	Lại Thị Thảo	Nguyên	28/12/2002	3.0	0.0	1.5	0.0	2.5	2.0	16	**1.53**	11	**2.23**	
41	20111180782	Thế Thị Hồng	Nhung	26/08/2002	2.0	1.5	2.0	2.0	2.5	2.0	16	**2.00**	16	**2.00**	
42	20111180691	Nghiêm Văn	Phúc	12/09/2002	4.0	1.5	1.5	0.0	1.5	2.0	16	**1.78**	13	**2.19**	
43	20111180639	Nguyễn Thị Lệ	Quyên	05/09/2002	2.0	2.0	2.5	2.0	2.0	2.0	16	**2.09**	16	**2.09**	
44	20111183489	Lê Thị	Quỳnh	10/09/2002	3.0	1.0	3.0	1.0	2.0	3.0	16	**2.25**	16	**2.25**	
45	20111180651	Nguyễn Công	Thành	18/11/2002	3.0	2.0	3.0	1.0	3.0	2.0	16	**2.31**	16	**2.31**	
46	20111180709	Vũ Phương	Thảo	21/05/2002	3.0	1.0	2.5	2.0	2.5	2.0	16	**2.22**	16	**2.22**	
47	20111180793	Hàn Thị Hà	Thu	28/11/2002	3.0	2.0	2.0	2.5	3.5	3.0	16	**2.66**	16	**2.66**	
48	20111180729	Nguyễn Thị Hoài	Thu	30/04/2002	4.0	2.0	3.0	2.0	3.0	3.0	16	**2.88**	16	**2.88**	
49	20111180731	Nguyễn Thị Mai	Thu	04/07/2002	2.5	1.0	2.5	1.0	3.0	1.0	16	**1.81**	16	**1.81**	
50	20111189956	Nguyễn Thị Thùy	Tiên	02/01/2002	3.0	0.0	3.0	1.0	3.0	2.5	16	**2.16**	14	**2.46**	
51	20111180768	Trương Quốc	Tiến	26/06/2002	4.0	2.5	3.0	1.5	3.0	2.0	16	**2.66**	16	**2.66**	
52	20111180699	Hoàng Thị	Trà	13/03/2002	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	16	**0.00**	0	**0.00**	Cảnh báo học tập mức 2
53	20111180642	Đào Thành	Trọng	29/09/2002	4.0	2.0	2.5	2.5	3.0	3.5	16	**2.97**	16	**2.97**	
54	20111180856	Nguyễn Thị Cẩm	Tú	10/02/2002	3.0	1.0	3.0	1.5	3.0	2.5	16	**2.38**	16	**2.38**	
55	20111180703	Nguyễn Quang	Văn	04/04/2002	4.0	2.0	2.0	1.0	3.0	2.5	16	**2.41**	16	**2.41**	
56	20111180766	Nguyễn Thành	Vinh	09/01/2002	2.5	1.0	2.0	1.5	2.0	1.0	16	**1.69**	16	**1.69**	

Tổng hợp: Tổng số SV: 56 Số SV bị cảnh báo mức Số SV bị cảnh báo mức 2: 1

BỘ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG
TRƯỜNG ĐẠI HỌC
TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG HÀ NỘI

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

KẾT QUẢ XÉT CẢNH BÁO HỌC TẬP, BUỘC THÔI HỌC
ĐẠI HỌC CHÍNH QUY KHÓA 10
HỌC KỲ 1 (NĂM THỨ 1, NĂM HỌC 2020-2021)

(Danh sách sinh viên tiếp tục học)

Lớp: ĐH10QTKD4 **Ngành: Quản trị kinh doanh** **Trình độ đào tạo: Đại học chính quy**

(Ban hành kèm Quyết định số: /QĐ-TĐHHN, ngày tháng năm 2021)

STT	Mã SV	Họ và tên		Ngày sinh	Kinh tế vi mô	Triết học Mác - Lênin	Tin học đại cương	Quản trị học	Kỹ năng mềm	Tiếng anh 1	Tổng số TC trong học kỳ	Điểm TBC học kỳ	Tổng số tín chỉ tích lũy	Điểm TBC tích lũy	MỨC CẢNH BÁO HỌC TẬP
					3	3	2	3	2	3					
1	20111181110	Hoàng Thị Phương	Anh	09/11/2002	2.0	2.5	1.5	3.5	2.0	1.5	16	2.22	16	2.22	
2	20111181106	Lê Thị Hoài	Anh	07/06/2002	4.0	3.0	2.5	3.0	3.0	2.0	16	2.94	16	2.94	
3	20111181183	Nguyễn Thị Ngọc	Anh	11/04/2002	3.0	3.0	2.0	3.0	2.0	2.0	16	2.56	16	2.56	
4	20111181155	Nguyễn Vân	Anh	12/06/2002	2.0	2.0	1.5	2.0	2.0	1.5	16	1.84	16	1.84	
5	20111181001	Nguyễn Viết Hùng	Anh	07/09/2002	2.0	2.0	1.0	3.0	3.0	2.0	16	2.19	16	2.19	
6	20111181016	Phạm Thị Thanh	Bình	08/11/2002	2.0	3.0	2.5	3.5	3.5	2.5	16	2.81	16	2.81	
7	20111183325	Nguyễn Thị Quỳnh	Chi	21/08/2002	2.0	2.5	1.5	2.5	3.0	2.0	16	2.25	16	2.25	
8	20111189925	Nguyễn Thị Quỳnh	Chi	12/08/2002	2.5	1.0	2.0	3.0	2.5	1.5	16	2.06	16	2.06	
9	20111180952	Lê Quốc	Cường	11/12/2002	1.5	2.5	1.5	3.0	2.0	2.0	16	2.13	16	2.13	
10	20111180930	Dương Thế	Dũng	16/04/2002	2.0	1.5	0.0	3.0	2.5	2.0	16	1.91	14	2.18	
11	20111180957	Nguyễn Thị Mỹ	Duyên	21/07/2001	2.5	2.0	1.5	3.0	3.0	3.0	16	2.53	16	2.53	
12	20111181167	Nguyễn Thái	Dương	25/08/2002	2.5	2.0	1.5	2.5	2.0	1.0	16	1.94	16	1.94	
13	20111181025	Đặng Tuấn	Đạt	10/09/2002	1.5	2.0	1.5	2.0	1.5	3.0	16	1.97	16	1.97	
14	20111180997	Lê Thị	Hà	21/10/1999	4.0	4.0	2.0	3.5	2.5	3.0	16	3.28	16	3.28	
15	20111181117	Nguyễn Thị Thu	Hạ	10/12/2001	2.0	2.5	1.5	4.0	2.0	1.5	16	2.31	16	2.31	
16	20111181012	Nguyễn Đức	Hải	02/02/2001	0.0	1.0	0.0	3.0	2.0	1.0	16	1.19	11	1.73	
17	20111180891	Nguyễn Thị	Hảo	10/09/2002	3.0	3.0	1.0	3.0	2.0	2.0	16	2.44	16	2.44	
18	20111180908	Cao Thị	Hằng	28/03/2002	1.0	3.0	1.0	3.0	3.0	2.0	16	2.19	16	2.19	
19	20111180890	Kiều Thị Thanh	Hằng	19/12/2002	2.0	3.0	2.0	3.0	4.0	2.5	16	2.72	16	2.72	
20	20111181128	Trần Hoàng Thu	Hằng	01/12/2002	3.0	3.0	2.0	3.0	2.0	2.5	16	2.66	16	2.66	
21	20111181053	Đỗ Như	Hiệp	01/09/2001	2.0	2.0	2.0	3.0	2.0	1.5	16	2.09	16	2.09	
22	20111181038	Phùng Thị Khánh	Hòa	13/09/2000	3.0	3.5	1.5	3.5	3.0	2.0	16	2.81	16	2.81	
23	20111181294	Lê Quốc Huy	Hoàng	30/04/2002	1.5	2.0	2.0	2.0	1.5	2.0	16	1.84	16	1.84	
24	20111181177	Phạm Văn	Hoàng	14/06/1998	3.0	2.5	1.0	2.5	2.0	1.5	16	2.16	16	2.16	
25	20111183220	Vũ Thị	Huệ	14/01/2002	2.0	2.5	1.5	3.0	2.0	1.0	16	2.03	16	2.03	
26	20111189918	Nguyễn Văn	Hùng	02/05/2002	2.5	2.0	1.5	2.0	3.0	1.0	16	1.97	16	1.97	
27	20111181174	Vũ Đức	Huy	31/08/2002	2.0	1.5	1.0	1.5	1.5	2.0	16	1.63	16	1.63	

STT	Mã SV	Họ và tên		Ngày sinh	Kinh tế vi mô	Triết học Mác - Lênin	Tin học đại cương	Quản trị học	Kỹ năng mềm	Tiếng anh 1	Tổng số TC trong học kỳ	Điểm TBC học kỳ	Tổng số tín chỉ tích lũy	Điểm TBC tích lũy	MỨC CẢNH BÁO HỌC TẬP
					3	3	2	3	2	3					
28	20111181125	Nguyễn Thanh	Huyền	09/11/2002	4.0	3.5	2.0	3.0	3.5	3.0	16	3.22	16	3.22	
29	20111180962	Lê Dương	Hưng	26/03/2002	3.0	2.0	1.0	2.0	3.0	2.0	16	2.19	16	2.19	
30	20111180909	Nguyễn Xuân	Khang	08/04/2002	3.5	3.0	3.0	2.5	2.5	2.5	16	2.84	16	2.84	
31	20111181111	Hoàng Thái	Long	20/05/2002	2.5	1.5	1.0	3.0	2.5	2.0	16	2.13	16	2.13	
32	20111181047	Nguyễn Đăng	Long	04/07/2000	2.5	3.0	2.0	2.0	2.0	2.5	16	2.38	16	2.38	
33	20111183214	Nguyễn Thị	Ly	15/02/2002	1.5	2.0	1.0	3.5	2.0	1.5	16	1.97	16	1.97	
34	20111183455	Nguyễn Thị Ngọc	Mai	07/09/2002	3.0	2.5	1.0	4.0	3.0	2.0	16	2.66	16	2.66	
35	20111180975	Nguyễn Đức	Mạnh	17/02/2002	3.0	2.0	1.0	2.5	2.0	2.0	16	2.16	16	2.16	
36	20111181057	Nguyễn Thành	Nam	08/10/2002	2.5	2.0	2.0	2.0	1.5	2.0	16	2.03	16	2.03	
37	20111180938	Lê Thị	Phương	16/11/2002	3.5	3.0	1.5	3.0	2.0	2.0	16	2.59	16	2.59	
38	20111181003	Nguyễn Thị	Phương	22/04/2002	3.5	3.0	1.5	2.5	3.0	2.5	16	2.72	16	2.72	
39	20111189921	Vũ Thu	Phương	18/07/2002	3.5	2.5	0.0	3.0	2.5	1.5	16	2.28	14	2.61	
40	20111181180	Nguyễn Tú	Quyên	09/09/2002	4.0	2.0	3.0	2.0	3.0	3.0	16	2.81	16	2.81	
41	20111184337	Đào Thế	Quyền	19/05/2002	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	16	0.00	0	0.00	Cảnh báo học tập mức 2
42	20111180960	Nguyễn Duy	Quyền	02/07/2002	3.0	2.0	2.0	2.5	3.0	3.0	16	2.59	16	2.59	
43	20111181146	Nguyễn Thị	Sâm	01/10/2002	3.5	2.5	2.0	3.0	2.0	2.5	16	2.66	16	2.66	
44	20111181184	Ôn Hồng	Sơn	26/04/1999	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	16	0.00	0	0.00	Cảnh báo học tập mức 2
45	20111183154	Ngô Thu	Thảo	14/05/2002	3.0	2.5	3.0	3.5	3.5	1.0	16	2.69	16	2.69	
46	20111181026	Trần Phương	Thảo	16/09/2002	3.0	2.0	0.0	3.0	2.0	2.0	16	2.13	14	2.43	
47	20111180988	Nguyễn Thị	Thắm	23/08/2002	3.0	2.0	0.0	2.5	2.0	0.0	16	1.66	11	2.41	
48	20111181089	Cao Văn	Thắng	25/03/2002	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	16	0.00	0	0.00	Cảnh báo học tập mức 2
49	20111180971	Đào Văn	Thép	15/05/2002	3.0	1.5	2.0	2.5	2.0	2.0	16	2.19	16	2.19	
50	20111183232	Vũ Thị Thanh	Thuận	19/01/2002	3.5	3.0	1.0	3.5	3.0	1.5	16	2.66	16	2.66	
51	20111181142	Nguyễn Thị	Thủy	10/04/2002	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	16	0.00	0	0.00	Cảnh báo học tập mức 2
52	20111189920	Triệu Văn	Trường	28/08/2002	2.5	2.0	2.0	2.0	1.0	2.0	16	1.97	16	1.97	
53	20111181021	Vũ Mạnh	Tùng	06/09/2002	3.0	2.5	1.0	2.0	2.5	1.5	16	2.13	16	2.13	
54	20111180956	Lê Hồng	Vân	07/11/2002	3.0	2.0	0.0	2.5	3.0	1.5	16	2.06	14	2.36	
55	20111180865	Đặng Trung	Vũ	01/01/2002	0.0	1.0	2.5	1.0	0.0	1.5	16	0.97	11	1.41	
56	20111180927	Ngụy Thị Yến	Vy	02/08/2002	3.0	2.0	0.0	2.5	2.5	2.0	16	2.09	14	2.39	

Tổng hợp: Tổng số SV: 56 Số SV bị cảnh báo mức 1: 0 Số SV bị cảnh báo mức 2: 4

BỘ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG
TRƯỜNG ĐẠI HỌC
TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG HÀ NỘI

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

KẾT QUẢ XÉT CẢNH BÁO HỌC TẬP, BUỘC THÔI HỌC
ĐẠI HỌC CHÍNH QUY KHÓA 10
HỌC KỲ 1 (NĂM THỨ 1, NĂM HỌC 2020-2021)

(Danh sách sinh viên tiếp tục học)

Lớp: ĐH10QTKD5 **Ngành: Quản trị kinh doanh** **Trình độ đào tạo: Đại học chính quy**

(Ban hành kèm Quyết định số: /QĐ-TĐHHN, ngày tháng năm 2021)

STT	Mã SV	Họ và tên		Ngày sinh	Kinh tế vi mô	Triết học Mác - Lênin	Tin học đại cương	Kỹ năng mềm	Quản trị học	Tiếng anh 1	Tổng số TC trong học kỳ	Điểm TBC học kỳ	Tổng số tín chỉ tích lũy	Điểm TBC tích lũy	MỨC CẢNH BÁO HỌC TẬP
					3	3	2	2	3	3					
1	20111181480	Lê Nguyễn Bảo	Anh	24/07/2002	1.0	1.0	1.5	2.0	2.5	0.0	16	1.28	13	1.58	
2	20111181196	Mai Tài	Anh	26/09/2002	0.0	2.0	2.0	1.5	1.5	2.0	16	1.47	13	1.81	
3	20111181394	Nguyễn Việt	Anh	29/03/2002	1.5	1.0	0.0	2.0	1.5	1.0	16	1.19	14	1.36	
4	20111181189	Võ Thị Mai	Anh	25/11/1999	3.0	4.0	2.5	2.0	4.0	1.0	16	2.81	16	2.81	
5	20111186666	Tô Thị Ngọc	Ánh	18/06/2002	0.0	2.5	1.0	2.5	4.0	1.5	16	1.94	13	2.38	
6	20111181442	Mai Hoàng Linh	Chi	16/09/2001	0.0	1.5	0.0	3.5	2.0	2.0	16	1.47	11	2.14	
7	20111181434	Nguyễn Phương	Chi	21/03/2001	4.0	2.5	3.0	3.0	4.0	2.5	16	3.19	16	3.19	
8	20111181525	Chiêu Văn	Chung	07/09/2001	1.5	2.5	3.0	2.5	3.5	1.0	16	2.28	16	2.28	
9	20111181506	Phan Anh	Cường	24/09/2002	1.5	2.0	2.0	2.0	3.0	1.0	16	1.91	16	1.91	
10	20111181395	Mẫn Thị Bích	Diệp	23/09/2002	2.0	3.5	2.0	3.0	3.0	2.0	16	2.59	16	2.59	
11	20111181509	Trần Anh	Dũng	15/11/2002	1.0	3.0	1.0	1.0	1.5	1.0	16	1.47	16	1.47	
12	20111181495	Dương Trọng	Đạt	22/11/2002	2.5	2.0	2.0	2.5	3.0	1.5	16	2.25	16	2.25	
13	20111181398	Nguyễn Huy	Đạt	06/07/2002	0.0	3.0	1.0	2.0	2.0	1.0	16	1.50	13	1.85	
14	20111181287	Quàng Văn	Đắng	24/08/2002	0.0	3.0	1.5	3.0	3.0	2.0	16	2.06	13	2.54	
15	20111181433	Nguyễn Thị Trà	Giang	25/05/2002	1.5	3.5	1.0	0.0	3.0	1.5	16	1.91	14	2.18	
16	20111181194	Nguyễn Thị	Hiền	28/06/2002	1.5	3.0	2.0	2.0	3.5	1.5	16	2.28	16	2.28	
17	20111181499	Nguyễn Văn	Hiếu	17/09/2019	0.0	2.0	1.5	2.0	2.5	1.0	16	1.47	13	1.81	
18	20111181519	Nguyễn Quỳnh	Hoa	26/08/2002	2.5	2.0	1.0	2.0	3.0	2.5	16	2.25	16	2.25	
19	20111181438	Nguyễn Xuân	Hòa	30/03/2002	0.0	1.5	1.5	2.0	3.0	3.0	16	1.84	13	2.27	
20	20111181416	Nguyễn Việt	Hoàng	28/05/2002	2.0	3.0	1.0	3.0	3.0	1.0	16	2.19	16	2.19	
21	20111181323	Đỗ Thu	Hồng	18/05/2002	2.0	3.0	1.0	2.5	4.0	1.0	16	2.31	16	2.31	
22	20111181465	Nguyễn Chí	Huy	11/05/2002	2.0	2.5	2.0	3.0	3.0	1.5	16	2.31	16	2.31	
23	20111183059	Vũ Quang	Huy	05/04/2002	2.0	2.0	2.0	1.0	3.0	3.0	16	2.25	16	2.25	
24	20111181278	Trần Thanh	Huyền	30/11/2002	1.0	3.0	1.0	1.0	2.0	1.0	16	1.56	16	1.56	
25	20111181254	Hà Văn	Hưng	25/02/2002	1.5	2.5	2.0	3.5	3.5	2.0	16	2.47	16	2.47	
26	20111183383	Nguyễn Thị	Hương	21/01/2002	4.0	2.5	3.0	3.0	3.5	2.0	16	3.00	16	3.00	
27	20111181331	Đặng Quốc	Khánh	02/09/2002	2.5	3.0	2.0	3.0	4.0	1.0	16	2.59	16	2.59	

STT	Mã SV	Họ và tên		Ngày sinh	Kinh tế vi mô	Triết học Mác - Lênin	Tin học đại cương	Kỹ năng mềm	Quản trị học	Tiếng anh 1	Tổng số TC trong học kỳ	Điểm TBC học kỳ	Tổng số tín chỉ tích lũy	Điểm TBC tích lũy	MỨC CẢNH BÁO HỌC TẬP
					3	3	2	2	3	3					
28	20111181336	Đinh Chính	Khôi	02/06/2002	1.5	2.0	0.0	2.0	2.0	1.0	16	1.47	14	1.68	
29	20111183098	Dương Tuấn	Lợi	31/12/2002	0.0	2.5	2.0	2.0	2.5	1.5	16	1.72	13	2.12	
30	20111181489	Vũ Hoàng	Lợi	12/03/2002	2.0	2.0	0.0	2.5	1.0	1.5	16	1.53	14	1.75	
31	20111183133	Quyền Thị Hồng	Luyến	08/01/2002	2.0	2.5	2.0	2.5	3.0	1.0	16	2.16	16	2.16	
32	20111183446	Lê Tiến	Mạnh	14/08/2002	2.0	2.5	3.0	3.0	3.5	1.5	16	2.53	16	2.53	
33	20111181363	Nguyễn Văn Đại	Minh	18/09/2002	3.0	3.0	1.5	2.0	2.5	2.0	16	2.41	16	2.41	
34	20111181307	Nguyễn Tiến	Mừng	08/08/2000	0.0	3.0	1.5	2.0	1.0	1.0	16	1.38	13	1.69	
35	20111181293	Dương Hồng	Ngọc	16/10/2002	1.5	4.0	1.5	2.5	2.0	1.0	16	2.09	16	2.09	
36	20111184343	Đỗ Thị	Nhâm	08/10/2002	2.0	3.0	1.0	3.0	3.0	1.5	16	2.28	16	2.28	
37	20111181486	Giang Thị Hồng	Nhung	04/11/2002	2.0	2.0	1.0	2.5	3.5	2.0	16	2.22	16	2.22	
38	20111181335	Đinh Như	Quyết	10/01/2002	1.5	3.0	0.0	2.5	1.0	2.0	16	1.72	14	1.96	
39	20111181190	Nguyễn Công	Thái	17/07/2002	2.0	2.0	0.0	2.0	2.0	2.0	16	1.75	14	2.00	
40	20111183486	Nguyễn Thị Kim	Thành	25/12/2002	3.5	3.0	3.0	3.0	3.5	3.0	16	3.19	16	3.19	
41	20111181466	Nguyễn Xuân	Thành	31/10/2002	1.0	2.0	1.0	2.0	3.0	1.5	16	1.78	16	1.78	
42	20111181297	Lê Thị	Thuý	08/11/2001	3.5	2.5	0.0	2.0	2.0	1.0	16	1.94	14	2.21	
43	20111181427	Nguyễn Thị	Thùy	19/01/2001	3.5	3.0	2.0	3.0	3.0	2.0	16	2.78	16	2.78	
44	20111181272	Tạ Quang	Tiến	21/07/2002	3.5	2.0	2.0	2.5	3.0	1.5	16	2.44	16	2.44	
45	20111181512	Trần Thị	Tình	18/02/2002	3.0	3.0	2.0	2.0	3.0	2.0	16	2.56	16	2.56	
46	20111181403	Đinh Thị	Trang	06/10/2002	2.0	1.5	1.0	2.0	2.0	0.0	16	1.41	13	1.73	
47	20111181392	Hoàng Thị Thuỳ	Trang	20/05/2002	2.0	2.0	1.5	2.5	3.0	2.0	16	2.19	16	2.19	
48	20111181214	Nguyễn Huyền	Trang	24/08/2002	2.5	2.0	1.0	2.0	2.5	3.0	16	2.25	16	2.25	
49	20111181325	Nguyễn Thị Huyền	Trang	03/07/2002	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	16	0.00	0	0.00	Cảnh báo học tập mức 2
50	20111181411	Nguyễn Thu	Trang	07/03/2002	3.5	3.5	2.0	2.0	4.0	2.5	16	3.03	16	3.03	
51	20111181313	Phạm Thị Huyền	Trang	28/09/2002	2.0	2.0	1.5	2.5	3.0	2.0	16	2.19	16	2.19	
52	20111181475	Lê Thị Kiều	Trinh	10/05/2002	4.0	4.0	2.5	4.0	4.0	1.5	16	3.34	16	3.34	
53	20111181530	Cồ Huy	Tuấn	14/11/2002	2.0	2.0	1.0	3.0	2.0	1.0	16	1.81	16	1.81	
54	20111181337	Đinh Như	Tuấn	18/05/2002	2.0	2.5	0.0	2.0	2.0	1.5	16	1.75	14	2.00	
55	20111181237	Vũ Thanh	Tùng	05/05/2002	3.0	2.5	2.5	3.0	3.0	2.0	16	2.66	16	2.66	
56	20111181418	Đặng Quỳnh	Vân	27/06/2001	1.0	2.0	1.0	3.0	2.5	1.0	16	1.72	16	1.72	
57	20111181520	Đỗ Thị	Vân	15/11/2002	2.0	3.0	2.0	4.0	3.0	1.5	16	2.53	16	2.53	
58	20111183613	Nguyễn Thị	Yên	05/01/2002	2.0	3.0	2.5	2.5	3.5	3.0	16	2.78	16	2.78	

Tổng hợp: Tổng số SV: 58 cảnh báo mức 1: 0 Số SV bị cảnh báo mức 2: 1

BỘ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG
TRƯỜNG ĐẠI HỌC
TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG HÀ NỘI

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

KẾT QUẢ XÉT CẢNH BÁO HỌC TẬP, BUỘC THÔI HỌC
ĐẠI HỌC CHÍNH QUY KHÓA 10
HỌC KỲ 1 (NĂM THỨ 1, NĂM HỌC 2020-2021)

(Danh sách sinh viên tiếp tục học)

Lớp: ĐH10QTKD6 **Ngành: Quản trị kinh doanh** **Trình độ đào tạo: Đại học chính quy**

(Ban hành kèm Quyết định số: /QĐ-TĐHHN, ngày tháng năm 2021)

STT	Mã SV	Họ và tên		Ngày sinh	Kinh tế vi mô	Triết học Mác - Lênin	Tin học đại cương	Quản trị học	Kỹ năng mềm	Tiếng anh 1	Tổng số TC trong học kỳ	Điểm TBC học kỳ	Tổng số tín chỉ tích lũy	Điểm TBC tích lũy	MỨC CẢNH BÁO HỌC TẬP
					3	3	2	3	2	3					
1	20111181889	Nguyễn Trần Minh	Anh	21/10/2002	1.0	3.0	2.0	3.0	2.0	2.0	16	2.19	16	2.19	
2	20111183634	Nguyễn Tuấn	Anh	22/04/2002	1.0	3.0	2.0	3.5	2.5	3.0	16	2.53	16	2.53	
3	20111181846	Nguyễn Việt	Anh	27/10/2002	2.5	4.0	2.0	4.0	2.0	0.0	16	2.47	13	3.04	
4	20111181747	Trần Văn Quốc	Anh	16/07/2002	1.0	1.0	1.0	3.0	2.0	0.0	16	1.31	13	1.62	
5	20111181688	Văn Hoàng	Anh	06/10/2002	1.5	2.5	2.0	3.0	2.5	1.0	16	2.06	16	2.06	
6	20111181775	Lương Thị Ngọc	Ánh	18/06/2002	1.0	3.0	1.0	3.0	3.0	0.0	16	1.81	13	2.23	
7	20111181804	Nguyễn Ngọc	Ánh	30/09/2002	3.0	2.5	2.0	3.5	2.0	1.5	16	2.47	16	2.47	
8	20111181543	Trần Ngọc	Ánh	22/12/2002	2.0	2.0	1.5	2.0	2.0	0.0	16	1.56	13	1.92	
9	20111181545	Nguyễn Chí	Bảo	30/08/2002	2.5	2.5	0.0	4.0	2.5	1.0	16	2.19	14	2.50	
10	20111181626	Cao Thị Phương	Châm	20/11/2002	2.0	1.5	1.0	3.5	2.5	0.0	16	1.75	13	2.15	
11	20111181662	Bùi Duy	Chiến	05/06/2002	3.0	2.5	1.5	4.0	3.0	1.0	16	2.53	16	2.53	
12	20111181588	Hoàng Thị Ngọc	Diệp	15/01/2002	2.0	3.0	2.0	4.0	2.5	1.0	16	2.44	16	2.44	
13	20111181735	Cao Hữu	Dự	06/10/2002	1.0	2.5	2.5	1.5	2.0	1.0	16	1.69	16	1.69	
14	20111181658	Nguyễn Thùy	Dương	16/12/2002	1.0	1.0	1.5	3.5	2.0	2.5	16	1.94	16	1.94	
15	20111183315	Lê Tiến	Đức	01/01/2002	0.0	3.0	2.0	2.0	2.0	2.5	16	1.91	13	2.35	
16	20111181577	Nguyễn Anh	Đức	20/01/2002	1.5	2.5	1.0	4.0	2.5	1.0	16	2.13	16	2.13	
17	20111181585	Phạm Thị Hương	Giang	09/03/2002	3.5	3.0	3.0	4.0	3.5	1.0	16	2.97	16	2.97	
18	20111181653	Đào Nhật	Hà	04/03/2002	4.0	3.5	3.5	4.0	2.5	2.5	16	3.38	16	3.38	
19	20111181689	Vũ Tuyết	Hạnh	25/01/2002	3.0	3.0	1.0	3.0	3.0	2.0	16	2.56	16	2.56	
20	20111181666	Nguyễn Thị Thu	Hiền	24/12/2001	2.5	2.5	3.0	3.0	3.0	2.0	16	2.63	16	2.63	
21	20111181802	Trần Thị Thanh	Hiền	26/07/2002	2.5	3.0	1.0	4.0	3.0	1.5	16	2.56	16	2.56	
22	20111181531	Nguyễn Chí	Hiếu	29/01/2002	2.5	2.5	1.0	2.0	2.0	0.0	16	1.69	13	2.08	
23	20111181554	Nông Thị Thu	Hoài	15/08/2001	3.0	3.0	1.5	3.5	2.5	1.5	16	2.56	16	2.56	
24	20111183061	Bùi Huy	Hoàng	23/07/2002	1.0	2.5	2.5	3.0	3.5	3.5	16	2.63	16	2.63	
25	20111181697	Phạm Văn	Hùng	02/06/2002	2.5	2.0	1.0	2.5	2.0	0.0	16	1.69	13	2.08	
26	20111181656	Nguyễn Thị	Huyền	15/11/2002	3.5	3.0	1.5	3.5	3.5	1.0	16	2.69	16	2.69	
27	20111181548	Nguyễn Hữu	Hưng	29/10/2002	3.5	2.0	1.0	2.5	2.5	0.0	16	1.94	13	2.38	

STT	Mã SV	Họ và tên		Ngày sinh	Kinh tế vi mô	Triết học Mác - Lênin	Tin học đại cương	Quản trị học	Kỹ năng mềm	Tiếng anh 1	Tổng số TC trong học kỳ	Điểm TBC học kỳ	Tổng số tín chỉ tích lũy	Điểm TBC tích lũy	MỨC CẢNH BÁO HỌC TẬP
					3	3	2	3	2	3					
28	20111181737	Nguyễn Xuân	Hữu	26/10/2002	3.0	2.5	3.0	3.0	3.0	1.5	16	2.63	16	2.63	
29	20111181807	Nguyễn Duy	Khánh	31/01/2001	3.0	1.5	1.5	2.0	2.5	1.0	16	1.91	16	1.91	
30	20111181560	Phùng Thị Phương	Lâm	26/08/2002	4.0	3.0	0.0	2.5	3.0	1.0	16	2.34	14	2.68	
31	20111181758	Nguyễn Xuân	Mai	22/12/2002	3.0	2.5	0.0	2.5	2.5	1.0	16	2.00	14	2.29	
32	20111183425	Nguyễn Diệu	My	13/01/2002	3.0	3.0	3.0	3.5	2.0	2.0	16	2.78	16	2.78	
33	20111181592	Trần Thị Trà	My	09/05/2002	3.0	2.5	0.0	3.0	3.0	1.5	16	2.25	14	2.57	
34	20111181650	Tạ Lê	Ngân	29/03/2002	2.0	1.0	0.0	3.0	2.5	2.0	16	1.81	14	2.07	
35	20111181634	Nguyễn Thị	Ngọc	05/03/2002	3.0	3.0	2.0	3.0	3.0	1.5	16	2.59	16	2.59	
36	20111181539	Phan Hoàng	Nguyên	17/11/2000	2.0	2.5	2.0	3.0	2.0	2.0	16	2.28	16	2.28	
37	20111181605	Nguyễn Đức	Nhân	06/05/2002	3.5	2.5	1.0	2.0	2.0	2.5	16	2.34	16	2.34	
38	20111181763	Hà Thị Hồng	Nhung	02/10/2002	1.5	2.5	2.0	2.0	1.0	2.0	16	1.88	16	1.88	
39	20111183037	Duy Đức	Phong	30/06/2002	4.0	3.0	3.5	2.5	3.0	3.0	16	3.16	16	3.16	
40	20111183392	Hoàng Trung	Phong	18/01/2002	4.0	3.0	4.0	3.5	2.5	2.0	16	3.16	16	3.16	
41	20111181617	Phùng Phan	Phong	10/08/2002	2.0	3.0	1.0	3.0	2.5	1.0	16	2.13	16	2.13	
42	20111181677	Hoàng Thị Thu	Phương	14/05/2002	3.5	3.5	2.0	3.5	3.5	3.0	16	3.22	16	3.22	
43	20111181789	Nguyễn Văn	Quyền	30/06/2002	2.0	3.0	2.0	3.5	3.0	0.0	16	2.22	13	2.73	
44	20111181753	Trần Thị Như	Quỳnh	15/11/2002	3.5	3.5	1.5	3.0	3.0	1.0	16	2.63	16	2.63	
45	20111181635	Bùi Thị Kim	Thanh	11/07/2002	3.0	3.0	1.0	3.0	2.5	1.5	16	2.41	16	2.41	
46	20111184331	Vũ Thị	Thoa	07/08/2002	3.0	3.0	1.5	4.0	3.0	2.0	16	2.81	16	2.81	
47	20111181841	Nguyễn Văn	Thuật	01/02/2002	2.0	3.0	1.0	3.5	2.0	2.0	16	2.34	16	2.34	
48	20111181859	Nguyễn Thị Cẩm	Thương	23/02/2002	3.0	2.5	1.5	3.0	3.0	1.5	16	2.44	16	2.44	
49	20111181629	Trần Thị	Trang	23/03/2002	2.0	4.0	2.0	3.0	2.5	1.5	16	2.53	16	2.53	
50	20111184227	Nguyễn Thế	Trung	27/10/2002	3.0	3.0	2.0	3.0	2.0	2.0	16	2.56	16	2.56	
51	20111181785	Đỗ Anh	Tuấn	17/09/2001	2.5	1.5	1.5	3.0	2.5	1.5	16	2.09	16	2.09	
52	20111181711	Nguyễn Anh	Tuấn	01/01/2002	1.0	3.0	1.5	3.0	3.0	3.0	16	2.44	16	2.44	
53	20111183049	Dương Xuân	Tùng	25/08/2002	3.0	2.5	2.0	3.0	3.0	2.5	16	2.69	16	2.69	
54	20111181787	Nguyễn	Văn	05/03/2001	3.5	3.0	2.5	3.5	3.0	2.0	16	2.94	16	2.94	

Tổng hợp: Tổng số SV: 54 Số SV bị cảnh báo mức 1: 0 Số SV bị cảnh báo mức 2: 0

BỘ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG
TRƯỜNG ĐẠI HỌC
TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG HÀ NỘI

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

KẾT QUẢ XÉT CẢNH BÁO HỌC TẬP, BUỘC THÔI HỌC
ĐẠI HỌC CHÍNH QUY KHÓA 10
HỌC KỲ 1 (NĂM THỨ 1, NĂM HỌC 2020-2021)

(Danh sách sinh viên tiếp tục học)

Lớp: ĐH10QTKD7 **Ngành: Quản trị kinh doanh** **Trình độ đào tạo: Đại học chính quy**

(Ban hành kèm Quyết định số: /QĐ-TĐHHN, ngày tháng năm 2021)

STT	Mã SV	Họ và tên		Ngày sinh	Kinh tế vi mô	Tin học đại cương	Triết học Mác - Lênin	Quản trị học	Kỹ năng mềm	Tiếng anh 1	Tổng số TC trong học kỳ	Điểm TBC học kỳ	Tổng số tín chỉ tích lũy	Điểm TBC tích lũy	MỨC CẢNH BÁO HỌC TẬP
					3	2	3	3	2	3					
1	20111181975	Hà Ngọc	Anh	22/08/2002	3.0	2.0	3.0	0.0	2.5	1.5	16	1.97	13	2.42	
2	20111181991	Nguyễn Hùng	Anh	16/11/2002	2.5	2.0	2.0	2.0	2.5	2.0	16	2.16	16	2.16	
3	20111183070	Trần Thị Lan	Anh	30/12/2002	4.0	1.5	3.5	3.0	2.5	1.5	16	2.75	16	2.75	
4	20111182126	Trần Tuấn	Anh	09/10/2002	3.0	2.0	2.5	3.0	2.5	1.0	16	2.34	16	2.34	
5	20111181995	Trần Thị	Bình	18/03/2002	3.0	3.0	3.0	3.0	3.0	1.5	16	2.72	16	2.72	
6	20111182101	Nguyễn Thị	Chiến	02/11/2002	3.0	2.0	2.5	3.0	3.0	0.0	16	2.22	13	2.73	
7	20111182307	Nguyễn Thị Hồng	Dịu	03/09/2002	3.0	3.0	2.5	2.0	2.5	2.0	16	2.47	16	2.47	
8	20111182120	Lê Văn	Duy	13/01/2002	1.0	2.0	2.0	2.0	2.5	1.0	16	1.69	16	1.69	
9	20111184270	Vũ Trường	Dương	28/09/2002	2.0	2.5	3.0	2.5	2.0	0.0	16	1.97	13	2.42	
10	20111182164	Nguyễn Hương	Giang	16/08/2002	4.0	3.0	3.0	3.0	3.0	1.5	16	2.91	16	2.91	
11	20111182011	Tô Đình	Hải	04/02/2001	2.5	2.5	1.5	2.5	3.0	1.5	16	2.19	16	2.19	
12	20111183238	Nguyễn Minh	Hòa	24/03/2002	2.5	2.5	3.0	3.5	3.0	2.0	16	2.75	16	2.75	
13	20111181924	Nguyễn Văn	Hoàng	25/11/2002	3.0	2.5	2.0	2.5	3.0	2.0	16	2.47	16	2.47	
14	20111182050	Nguyễn Văn	Hoàng	18/09/2002	2.0	2.0	2.5	3.0	2.5	1.0	16	2.16	16	2.16	
15	20111183553	Đỗ Thu	Huyền	17/07/2002	2.0	1.0	2.0	3.5	2.0	1.0	16	1.97	16	1.97	
16	20111182149	Nguyễn Thị Thu	Hương	19/03/2002	1.0	2.5	2.5	2.5	2.0	2.0	16	2.06	16	2.06	
17	20111182326	Ngô Thúy	Hường	05/08/2002	1.5	3.0	3.0	2.0	2.0	1.5	16	2.13	16	2.13	
18	20111182002	Lê Duy	Khánh	16/03/2002	3.0	2.5	2.0	2.0	2.0	2.0	16	2.25	16	2.25	
19	20111182102	Đặng Thị	Lan	02/07/2002	2.0	2.5	2.0	2.5	3.0	2.0	16	2.28	16	2.28	
20	20111182270	Nguyễn Phương	Lan	05/05/2001	3.0	3.0	2.5	2.0	2.5	2.0	16	2.47	16	2.47	
21	20111181964	Bùi Nhật	Lệ	28/01/2002	2.0	2.0	3.0	2.5	3.0	1.5	16	2.31	16	2.31	
22	20111182432	Lê Thị Phương	Liên	10/05/2002	3.5	2.0	2.5	3.0	2.0	1.0	16	2.38	16	2.38	
23	20111182022	Trần Thùy	Linh	10/09/2002	2.0	2.5	2.0	3.5	2.0	1.5	16	2.25	16	2.25	
24	20111182207	Đặng Thị Trúc	Loan	05/04/2002	3.0	1.5	3.0	3.0	3.0	1.0	16	2.44	16	2.44	
25	20111182045	Hoàng Thị Kiều	Loan	01/07/2002	1.5	1.5	3.0	2.5	3.0	1.0	16	2.06	16	2.06	
26	20111183266	Nguyễn Phương	Mai	03/10/2002	3.0	1.0	3.5	3.5	3.5	2.0	16	2.81	16	2.81	
27	20111181969	Trịnh Thị Tuyết	Mai	29/04/2002	2.5	2.5	2.0	3.0	2.0	1.0	16	2.16	16	2.16	
28	20111182171	Đỗ Duy	Mạnh	16/06/2002	1.5	2.5	3.0	1.5	2.0	0.0	16	1.69	13	2.08	
29	20111182196	Nguyễn Thị Trà	My	25/03/2002	3.5	4.0	3.0	3.5	2.0	2.0	16	3.00	16	3.00	

STT	Mã SV	Họ và tên		Ngày sinh	Kinh tế vi mô	Tin học đại cương	Triết học Mác - Lênin	Quản trị học	Kỹ năng mềm	Tiếng anh 1	Tổng số TC trong học kỳ	Điểm TBC học kỳ	Tổng số tín chỉ tích lũy	Điểm TBC tích lũy	MỨC CẢNH BÁO HỌC TẬP
					3	2	3	3	2	3					
30	20111181938	Chu Minh	Nghĩa	09/10/2001	2.5	2.0	2.0	2.0	2.0	2.0	16	2.09	16	2.09	
31	20111182225	Hán Thị	Ngọc	02/01/2002	2.0	1.5	3.0	2.0	2.5	1.0	16	2.00	16	2.00	
32	20111183147	Trần Thị	Nhi	24/01/2002	2.0	0.0	3.0	3.5	2.5	1.0	16	2.09	14	2.39	
33	20111181918	Nguyễn Thị Hồng	Nhung	14/04/2002	2.0	2.0	2.5	3.0	2.5	1.5	16	2.25	16	2.25	
34	20111182231	Phạm Thùy	Oanh	29/05/2002	3.0	2.0	3.0	3.0	2.5	2.0	16	2.63	16	2.63	
35	20111182346	Vũ Hà	Phương	21/03/2002	2.0	2.0	1.0	3.0	2.5	2.0	16	2.06	16	2.06	
36	20111181954	Lã Văn	Sơn	28/02/2001	1.5	2.0	3.0	3.5	2.0	0.0	16	2.00	13	2.46	
37	20111182259	Đặng Thị Phương	Thảo	13/09/2002	4.0	3.0	4.0	3.0	2.0	3.0	16	3.25	16	3.25	
38	20111183590	Hoàng Thanh	Thảo	19/09/2002	3.5	1.0	3.5	4.0	4.0	2.0	16	3.06	16	3.06	
39	20111182304	Nguyễn Phương	Thảo	28/11/2002	1.5	2.0	2.5	3.0	2.0	1.0	16	2.00	16	2.00	
40	20111181998	Nguyễn Thị Xuân	Thảo	02/09/2002	2.0	2.0	2.0	3.0	2.5	1.0	16	2.06	16	2.06	
41	20111182239	Trần Thị	Thảo	30/12/2001	2.0	2.0	3.0	3.0	1.0	2.0	16	2.25	16	2.25	
42	20111182293	Nguyễn Chí	Tiến	23/11/2002	1.0	2.0	2.5	2.0	1.5	1.5	16	1.75	16	1.75	
43	20111182292	Đinh Thu	Trang	23/12/2002	1.5	2.0	3.0	2.0	2.0	0.0	16	1.72	13	2.12	
44	20111181950	Đỗ Thị Phương	Trang	18/08/2002	1.5	2.0	2.5	2.5	1.5	0.0	16	1.66	13	2.04	
45	20111182268	Mai Thị Phương	Trinh	29/05/2002	2.5	3.0	3.0	3.0	2.5	2.0	16	2.66	16	2.66	
46	20111182176	Phan Tiến	Trường	05/12/2002	4.0	3.0	2.0	3.5	2.5	1.5	16	2.75	16	2.75	
47	20111182118	Lê Anh	Tú	13/09/2002	2.5	2.0	2.5	3.0	3.0	1.5	16	2.41	16	2.41	
48	20111182081	Quách Thị Ánh	Tuyết	30/07/2002	4.0	3.0	3.5	3.0	2.5	2.0	16	3.03	16	3.03	
49	20111181895	Bạch Thị	Uyên	15/01/2002	3.0	2.0	2.5	2.5	3.0	1.0	16	2.31	16	2.31	
50	20111182324	Vũ Thị Thảo	Vân	10/12/2002	3.0	3.0	3.0	3.0	2.0	2.0	16	2.69	16	2.69	
51	20111182014	Trần Hạ	Vy	05/05/2002	3.0	2.0	2.5	3.0	2.0	1.0	16	2.28	16	2.28	
52	20111181963	Hoàng Hải	Yến	01/10/2002	0.0	2.0	1.0	2.5	2.5	0.0	16	1.22	10	1.95	
53	20111181937	Lê Thị Hồng	Yến	28/09/2002	2.0	3.0	2.5	3.0	2.0	1.0	16	2.22	16	2.22	
54	20111181919	Nguyễn Thị	Yến	09/08/2001	1.0	2.0	2.0	3.0	1.0	1.0	16	1.69	16	1.69	
55	20111182064	Vũ Thị Hải	Yến	23/12/2002	2.0	1.5	3.0	3.0	2.0	1.0	16	2.13	16	2.13	

Tổng hợp: Tổng số SV: 55 Số SV bị cảnh báo mức 1: 0 Số SV bị cảnh báo mức 2: 0

BỘ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG
TRƯỜNG ĐẠI HỌC
TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG HÀ NỘI

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

KẾT QUẢ XÉT CẢNH BÁO HỌC TẬP, BUỘC THÔI HỌC
ĐẠI HỌC CHÍNH QUY KHÓA 10
HỌC KỲ 1 (NĂM THỨ 1, NĂM HỌC 2020-2021)

(Danh sách sinh viên tiếp tục học)

Lớp: ĐH10QTKD8 **Ngành: Quản trị kinh doanh** **Trình độ đào tạo: Đại học chính quy**

(Ban hành kèm Quyết định số: /QĐ-TĐHHN, ngày tháng năm 2021)

STT	Mã SV	Họ và tên		Ngày sinh	Kinh tế vi mô	Triết học Mác - Lênin	Tin học đại cương	Kỹ năng mềm	Quản trị học	Tiếng anh 1	Tổng số TC trong học kỳ	Điểm TBC học kỳ	Tổng số tín chỉ tích lũy	Điểm TBC tích lũy	MỨC CẢNH BÁO HỌC TẬP
					3	3	2	2	3	3					
1	20111182913	Đỗ Quế	Anh	11/05/2002	2.5	2.0	1.0	2.5	2.5	2.5	16	2.22	16	2.22	
2	20111182671	Khuất Việt	Anh	29/08/2002	4.0	2.5	1.5	3.0	2.5	1.0	16	2.44	16	2.44	
3	20111183413	Nguyễn Thị Lan	Anh	16/06/2002	2.0	2.5	0.0	1.0	1.0	3.0	16	1.72	14	1.96	
4	20111182508	Hoàng Minh	Ánh	15/11/2002	3.5	2.0	2.5	3.0	3.5	1.5	16	2.66	16	2.66	
5	20111182394	Nguyễn Thị Ngọc	Bích	08/12/2002	2.0	3.0	1.0	2.0	3.0	2.0	16	2.25	16	2.25	
6	20111182499	Nguyễn Bá	Cường	17/01/2002	3.0	1.5	1.5	2.0	3.0	2.0	16	2.22	16	2.22	
7	20111182679	Nông Thu	Diệu	15/01/2002	1.5	2.5	1.5	3.0	3.0	1.0	16	2.06	16	2.06	
8	20111182689	Trần Đức	Dũng	25/01/2002	2.0	3.0	3.0	2.0	3.0	2.5	16	2.59	16	2.59	
9	20111182494	Đỗ Thị Thùy	Dương	18/01/2002	2.0	3.0	2.0	2.5	3.5	1.5	16	2.44	16	2.44	
10	20111182798	Hoàng Tuấn	Điệp	17/08/2002	2.0	3.0	1.5	3.0	2.5	1.5	16	2.25	16	2.25	
11	20111182750	Nguyễn Thị	Hà	07/08/2002	4.0	3.0	2.0	3.0	4.0	2.0	16	3.06	16	3.06	
12	20111183445	Nguyễn Thu	Hà	27/03/2002	2.0	2.5	1.0	2.0	3.5	1.5	16	2.16	16	2.16	
13	20111182855	Nguyễn Thanh	Hải	22/04/2002	2.0	2.0	1.0	2.0	3.0	2.0	16	2.06	16	2.06	
14	20111182528	Nguyễn Xuân	Hải	25/08/2002	3.0	3.5	1.0	3.0	3.0	1.0	16	2.47	16	2.47	
15	20111182410	Trần Đỗ Minh	Hải	30/12/2002	3.0	2.5	1.5	3.0	2.0	1.5	16	2.25	16	2.25	
16	20111182887	Đàm Thị Hồng	Hạnh	02/01/2002	3.0	1.0	1.0	3.0	3.5	1.0	16	2.09	16	2.09	
17	20111183032	Đặng Thanh	Hằng	06/11/2002	2.0	3.0	1.5	3.0	3.0	1.5	16	2.34	16	2.34	
18	20111182491	Nguyễn Thu	Hằng	03/08/2002	4.0	3.0	2.5	3.5	4.0	2.0	16	3.19	16	3.19	
19	20111182390	Vũ Thị	Hiền	11/11/2002	2.0	2.0	0.0	3.0	2.5	0.0	16	1.59	11	2.32	
20	20111182429	Vũ Thị Thu	Hoài	31/01/2002	2.0	2.5	1.0	3.0	3.5	1.0	16	2.19	16	2.19	
21	20111182929	Nguyễn Thị Hồng	Huệ	02/11/2002	3.0	3.0	1.5	3.0	3.0	2.0	16	2.63	16	2.63	
22	20111182930	Nguyễn Ngọc	Huyền	26/12/2002	2.0	3.0	1.0	2.5	3.0	1.0	16	2.13	16	2.13	
23	20111184552	Đỗ Thị	Hương	14/10/2002	2.0	2.5	2.0	2.5	3.5	1.0	16	2.25	16	2.25	
24	20111182373	Nguyễn Thị Thu	Hương	09/11/2002	3.0	2.5	1.5	3.0	3.0	1.0	16	2.34	16	2.34	
25	20111182890	Ngô Trọng Nam	Khánh	17/03/2002	4.0	3.0	2.0	2.5	3.5	1.0	16	2.72	16	2.72	
26	20111182957	Nguyễn Thị Hiền	Linh	13/03/2002	2.5	1.0	1.0	2.5	3.0	1.5	16	1.94	16	1.94	
27	20111182393	Nguyễn Thị Mai	Linh	11/09/2002	2.5	2.5	2.0	2.0	3.0	2.0	16	2.38	16	2.38	

STT	Mã SV	Họ và tên		Ngày sinh	Kinh tế vi mô	Triết học Mác - Lênin	Tin học đại cương	Kỹ năng mềm	Quản trị học	Tiếng anh 1	Tổng số TC trong học kỳ	Điểm TBC học kỳ	Tổng số tín chỉ tích lũy	Điểm TBC tích lũy	MỨC CẢNH BÁO HỌC TẬP
					3	3	2	2	3	3					
28	20111182817	Trịnh Thị	Loan	01/04/2002	3.0	2.5	2.5	3.0	3.0	1.0	16	2.47	16	2.47	
29	20111182903	Trịnh Thiên	Long	02/08/2002	3.5	3.0	2.5	2.5	3.0	3.5	16	3.06	16	3.06	
30	20111182863	Nguyễn Đăng	Luân	05/04/2002	1.5	3.0	1.0	1.5	3.0	1.0	16	1.91	16	1.91	
31	20111183692	Nguyễn Thiện	Nam	23/07/2002	2.0	1.5	2.5	2.0	3.0	0.0	16	1.78	13	2.19	
32	20111183631	Lê Thị Quỳnh	Nga	11/07/2002	3.0	3.5	1.5	2.5	3.5	1.0	16	2.56	16	2.56	
33	20111182659	Phạm Thị Hồng	Ngát	29/07/2002	2.0	2.5	1.5	1.5	2.5	2.0	16	2.06	16	2.06	
34	20111183503	Nguyễn Thị	Ngân	12/12/2002	2.0	3.0	1.5	3.5	4.0	2.0	16	2.69	16	2.69	
35	20111182726	Trịnh Xuân	Nghĩa	02/10/2002	1.5	2.0	0.0	1.0	2.5	1.0	16	1.44	14	1.64	
36	20111182709	Ngô Thảo	Ngọc	05/11/2002	2.0	3.0	2.0	2.0	3.5	2.5	16	2.56	16	2.56	
37	20111182404	Trần Yến	Nhi	31/08/2002	1.5	2.0	0.0	2.0	2.0	2.0	16	1.66	14	1.89	
38	20111182724	Đỗ Thị Hồng	Nhung	21/12/2002	2.5	1.5	2.0	2.0	1.5	1.0	16	1.72	16	1.72	
39	20111182836	Nguyễn Thị Hồng	Nhung	26/07/2002	2.5	3.0	2.0	2.0	2.0	2.0	16	2.28	16	2.28	
40	20111182605	Trịnh Thị Hồng	Nhung	31/10/2002	2.0	3.5	1.0	2.0	2.0	2.5	16	2.25	16	2.25	
41	20111183447	Nguyễn Thị Diệu	Oanh	14/07/2002	3.0	2.5	2.0	2.0	4.0	2.5	16	2.75	16	2.75	
42	20111182616	Cao Thành	Phúc	09/11/2002	2.0	3.0	1.0	2.0	2.5	1.5	16	2.06	16	2.06	
43	20111182513	Đỗ Thị	Phượng	27/10/2002	3.0	3.0	2.0	2.5	3.0	2.0	16	2.63	16	2.63	
44	20111182882	Bùi Diễm	Quỳnh	27/08/2002	1.5	3.0	2.0	2.0	3.5	3.0	16	2.56	16	2.56	
45	20111182518	Trần Thị Thanh	Tâm	16/03/2002	4.0	2.5	2.0	3.0	3.0	2.5	16	2.88	16	2.88	
46	20111182493	Ngô Thị Phương	Thảo	13/09/2002	4.0	2.5	0.0	3.0	3.0	2.0	16	2.53	14	2.89	
47	20111183019	Nguyễn Văn	Tỉnh	01/05/2001	2.0	2.5	2.0	1.5	2.0	1.0	16	1.84	16	1.84	
48	20111182505	Trần Minh	Trang	24/11/2002	1.0	4.0	3.5	2.0	3.0	3.0	16	2.75	16	2.75	
49	20111182628	Trương Huyền	Trang	06/01/2002	3.0	2.5	2.0	2.5	3.0	3.0	16	2.72	16	2.72	
50	20111182638	Lê Thị Ánh	Tuyết	19/11/2002	4.0	3.0	2.0	2.5	3.5	2.0	16	2.91	16	2.91	
51	20111183546	Trương Mỹ	Uyên	13/02/2002	3.0	2.0	1.0	3.0	3.0	1.0	16	2.19	16	2.19	
52	20111182721	Cao Thị Ánh	Vân	23/03/2002	4.0	3.0	1.5	2.5	3.0	2.0	16	2.75	16	2.75	
53	20111183157	Hoàng Thị Mai	Xuân	10/03/2002	2.0	3.0	1.5	3.5	2.5	1.5	16	2.31	16	2.31	
54	20111182367	Ngô Hải	Yến	02/10/2002	2.5	2.5	1.0	2.0	2.0	1.5	16	1.97	16	1.97	
55	20111182760	Nguyễn Phương	Yến	14/09/2002	2.5	3.0	1.0	3.0	3.0	2.0	16	2.47	16	2.47	
56	20111182804	Phùng Thị Hải	Yến	15/08/2002	4.0	3.0	1.0	2.0	3.0	2.5	16	2.72	16	2.72	

Tổng hợp: Tổng số SV: 56 Số SV bị cảnh báo mức 1: 0 Số SV bị cảnh báo mức 2: 0

BỘ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG
TRƯỜNG ĐẠI HỌC
TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG HÀ NỘI

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

KẾT QUẢ XÉT CẢNH BÁO HỌC TẬP, BUỘC THÔI HỌC
ĐẠI HỌC CHÍNH QUY KHÓA 10
HỌC KỲ 1 (NĂM THỨ 1, NĂM HỌC 2020-2021)

(Danh sách sinh viên tiếp tục học)

Lớp: ĐH10QTKD9 **Ngành: Quản trị kinh doanh** **Trình độ đào tạo: Đại học chính quy**

(Ban hành kèm Quyết định số: /QĐ-TĐHHN, ngày tháng năm 2021)

STT	Mã SV	Họ và tên		Ngày sinh	Kinh tế vi mô	Tin học đại cương	Triết học Mác - Lênin	Tiếng anh 1	Quản trị học	Kỹ năng mềm	Tổng số TC trong học kỳ	Điểm TBC học kỳ	Tổng số tín chỉ tích lũy	Điểm TBC tích lũy	MỨC CẢNH BÁO HỌC TẬP
					3	2	3	3	3	2					
1	20111183767	Lại Thị Vân	Anh	26/02/2002	2.0	0.0	3.0	1.5	2.0	2.5	16	1.91	14	2.18	
2	20111183925	Lê Thị Mai	Anh	17/02/2002	3.5	0.0	3.5	3.0	3.5	3.5	16	2.97	14	3.39	
3	20111184134	Nguyễn Tuệ	Anh	09/01/2002	2.0	1.5	2.5	2.5	1.5	3.0	16	2.16	16	2.16	
4	20111183875	Vũ Thị Ngọc	Anh	09/12/2002	2.0	2.0	2.0	2.0	3.0	3.0	16	2.31	16	2.31	
5	20111184228	Trần Quỳnh	Chi	21/09/2002	1.5	1.0	3.5	3.0	3.0	3.0	16	2.56	16	2.56	
6	20111183595	Đinh Lê Hoàng	Cương	04/07/2002	1.5	0.0	2.0	1.0	2.5	3.0	16	1.69	14	1.93	
7	20111184182	Nông Thị Hồng	Diễm	16/03/2002	0.0	1.0	3.5	0.0	2.5	2.0	16	1.50	10	2.40	
8	20111183593	Đoàn Tây	Đô	02/02/2002	1.0	1.0	2.0	1.0	2.0	2.5	16	1.56	16	1.56	
9	20111183818	Đặng Minh	Đức	19/04/2002	0.0	0.0	3.0	2.5	2.0	2.0	16	1.66	11	2.41	
10	20111183814	Tô Hoàng	Đức	03/03/2002	1.5	2.0	3.0	1.5	4.0	2.0	16	2.38	16	2.38	
11	20111183646	Trần Văn	Đức	15/12/2002	0.0	1.0	3.0	0.0	2.0	1.5	16	1.25	10	2.00	
12	20111184205	Nguyễn Thị	Hà	23/01/2002	3.0	0.0	3.0	1.5	3.5	2.0	16	2.31	14	2.64	
13	20111183783	Phạm Thị Thanh	Hảo	17/12/2002	3.5	3.0	3.0	1.5	3.0	3.0	16	2.81	16	2.81	
14	20111184173	Nguyễn Thị Thu	Hiền	28/02/2001	3.5	1.0	2.0	2.0	4.0	2.0	16	2.53	16	2.53	
15	20111183957	Nguyễn Minh	Hiếu	28/10/2002	0.0	0.0	1.5	0.0	2.0	0.0	16	0.66	6	1.75	Cảnh báo học tập mức 1
16	20111183791	Hoàng Thị	Hoa	07/03/2002	3.5	1.5	3.5	1.0	3.5	3.0	16	2.72	16	2.72	
17	20111184208	Đinh Xuân	Hòa	21/03/2002	2.0	2.0	3.5	1.5	4.0	2.5	16	2.63	16	2.63	
18	20111183912	Trần Ngọc	Hoan	13/02/2002	2.0	1.0	3.0	1.0	2.0	2.0	16	1.88	16	1.88	
19	20111183382	Nguyễn Quang	Huy	18/08/2002	2.5	3.0	2.0	1.0	2.0	1.0	16	1.91	16	1.91	
20	20111183846	Phạm Trọng	Huy	02/04/2002	1.5	1.0	2.0	1.0	2.0	2.0	16	1.59	16	1.59	
21	20111183953	Phan Quốc	Huy	30/05/2002	2.0	1.0	3.5	2.0	3.0	3.0	16	2.47	16	2.47	
22	20111184233	Nguyễn Thu	Huyền	04/06/2002	2.5	1.0	3.0	2.0	4.0	3.0	16	2.66	16	2.66	
23	20111183784	Đỗ Hoàng	Long	25/01/2002	3.5	1.5	3.0	1.5	2.5	2.0	16	2.41	16	2.41	
24	20111184160	Nguyễn Đình	Long	28/08/2002	2.0	2.0	2.5	3.5	2.0	2.0	16	2.38	16	2.38	
25	20111184038	Bùi Đức	Mạnh	09/08/2002	0.0	1.0	2.0	0.0	3.0	1.5	16	1.25	10	2.00	
26	20111184194	Lưu Kim	Mạnh	01/02/2002	0.0	2.0	2.0	3.0	3.5	2.0	16	2.09	13	2.58	
27	20111183868	Lưu Thị Trà	My	20/06/2002	1.0	2.0	3.0	1.5	2.0	3.0	16	2.03	16	2.03	
28	20111183715	Phạm Văn	Nam	16/04/2002	2.5	2.0	3.0	0.0	3.0	3.0	16	2.22	13	2.73	

STT	Mã SV	Họ và tên		Ngày sinh	Kinh tế vi mô	Tin học đại cương	Triết học Mác - Lênin	Tiếng anh 1	Quản trị học	Kỹ năng mềm	Tổng số TC trong học kỳ	Điểm TBC học kỳ	Tổng số tín chỉ tích lũy	Điểm TBC tích lũy	MỨC CẢNH BÁO HỌC TẬP
					3	2	3	3	3	2					
29	20111184174	Lê Thị	Nga	04/04/2002	2.0	1.5	2.5	2.0	2.5	2.0	16	2.13	16	2.13	
30	20111183858	Hoàng Thị Ánh	Ngọc	24/11/2002	3.5	0.0	2.5	2.5	3.0	2.0	16	2.41	14	2.75	
31	20111184237	Vũ Thị	Ngọc	11/03/2002	3.0	1.5	3.5	2.5	3.0	2.0	16	2.69	16	2.69	
32	20111184248	Nguyễn Thị	Nguyệt	10/03/2002	2.0	1.0	3.0	2.5	3.0	2.5	16	2.41	16	2.41	
33	20111183854	Nguyễn Thị Kim	Oanh	25/10/2002	2.5	2.0	3.0	2.0	3.5	3.0	16	2.69	16	2.69	
34	20111183671	Đoàn Minh	Phú	23/09/2002	3.0	1.0	3.0	2.0	2.5	2.5	16	2.41	16	2.41	
35	20111184080	Nguyễn Đăng	Quốc	24/11/2002	1.0	1.5	2.5	1.5	2.0	2.0	16	1.75	16	1.75	
36	20111183805	Vũ Văn	Quy	01/12/2002	2.5	2.0	1.0	3.5	3.5	1.5	16	2.41	16	2.41	
37	20111184024	Nguyễn Hoàng	Quyên	08/06/2002	2.0	2.0	3.0	1.5	2.0	3.0	16	2.22	16	2.22	
38	20111184157	Kim Trung	Sơn	02/01/2002	2.0	1.0	2.0	2.0	2.0	1.0	16	1.75	16	1.75	
39	20111183358	Lê Ngọc	Sơn	29/08/2002	3.0	2.5	2.0	1.5	2.5	2.0	16	2.25	16	2.25	
40	20111183836	Linh Trường	Sơn	11/10/2002	2.5	3.0	2.0	2.5	2.0	1.5	16	2.25	16	2.25	
41	20111184119	Trần Hồng	Sơn	09/03/2002	2.0	0.0	3.0	1.5	2.0	2.0	16	1.84	14	2.11	
42	20111184216	Ngô Thanh	Thái	04/11/2001	4.0	4.0	2.5	1.5	2.0	2.0	16	2.63	16	2.63	
43	20111183774	Tống Thị Hồng	Thái	09/07/2002	2.0	2.0	2.5	2.0	2.5	2.5	16	2.25	16	2.25	
44	20111184179	Đỗ Thanh	Thảo	10/12/2002	1.5	2.0	2.5	1.5	1.5	2.0	16	1.81	16	1.81	
45	20111183946	Dương Quốc	Thắng	27/10/2002	2.0	2.0	2.0	0.0	2.5	2.0	16	1.72	13	2.12	
46	20111184497	Nguyễn Hà	Thu	14/10/2002	1.5	1.0	2.5	2.0	3.0	3.0	16	2.19	16	2.19	
47	20111184152	Xa Thị	Thùy	07/08/2002	2.0	0.0	3.0	1.0	4.0	2.0	16	2.13	14	2.43	
48	20111183885	Phạm Công	Toàn	16/01/2002	3.5	2.0	3.0	2.5	4.0	3.0	16	3.06	16	3.06	
49	20111183940	Tống Thị	Toàn	03/06/2002	2.5	2.5	3.0	1.5	2.5	3.0	16	2.47	16	2.47	
50	20111183211	Mai Quốc	Toản	21/11/2002	1.0	0.0	2.0	0.0	3.0	2.5	16	1.44	11	2.09	
51	20111183650	Nguyễn Hà	Trang	01/09/2002	3.0	2.0	3.0	2.0	4.0	3.0	16	2.88	16	2.88	
52	20111183710	Nguyễn Huyền	Trang	05/05/2002	0.0	1.0	2.0	1.0	3.5	2.0	16	1.59	13	1.96	
53	20111183837	Trần Thị Thùy	Trang	23/08/2002	2.0	1.0	3.0	2.5	3.0	2.0	16	2.34	16	2.34	
54	20111184014	Ngô Thị Ngọc	Trâm	19/05/2002	1.5	2.0	3.0	0.0	3.5	2.5	16	2.06	13	2.54	
55	20111183285	Đỗ Văn	Tú	22/05/2002	3.0	4.0	2.0	1.0	1.5	2.0	16	2.16	16	2.16	
56	20111183848	Trần Thị Chiều	Xuân	15/02/2002	4.0	2.5	3.5	3.0	2.5	3.0	16	3.13	16	3.13	
57	20111183734	Tòng Thị Hải	Yến	08/07/2002	2.5	1.5	3.0	2.0	2.5	2.0	16	2.31	16	2.31	

Tổng hợp: Tổng số SV: 57 Số SV bị cảnh báo mức 1: 1 Số SV bị cảnh báo mức 2: 0

BỘ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG
TRƯỜNG ĐẠI HỌC
TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG HÀ NỘI

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

KẾT QUẢ XÉT CẢNH BÁO HỌC TẬP, BUỘC THÔI HỌC
ĐẠI HỌC CHÍNH QUY KHÓA 10
HỌC KỲ 1 (NĂM THỨ 1, NĂM HỌC 2020-2021)

(Danh sách sinh viên tiếp tục học)

Lớp: ĐH10LQ1 Ngành: Logistics và quản lý chuỗi cung ứng Trình độ đào tạo: Đại học chính quy

(Ban hành kèm Quyết định số: /QĐ-TĐHHN, ngày tháng năm 2021)

STT	Mã SV	Họ và tên		Ngày sinh	Kinh tế vi mô	Triết học Mác - Lênin	Pháp luật đại cương	Quản trị học	Toán cao cấp	Tiếng anh 1	Tổng số TC trong học kỳ	Điểm TBC học kỳ	Tổng số tín chỉ tích lũy	Điểm TBC tích lũy	MỨC CẢNH BÁO HỌC TẬP
					3	3	2	2	3	3					
1	20111539907	Hoàng Thị Kim	Anh	06/03/2001	2.5	2.0	2.0	3.5	2.0	3.5	16	**2.56**	16	**2.56**	
2	20111534585	Lê Thị Mai	Anh	03/05/2002	1.0	2.5	3.0	3.0	2.0	1.5	16	**2.06**	16	**2.06**	
3	20111530740	Nguyễn Phương	Anh	29/07/2002	3.0	2.5	3.0	4.0	4.0	3.0	16	**3.22**	16	**3.22**	
4	20111530136	Nguyễn Thị Phương	Anh	31/05/2002	1.0	2.0	2.5	3.0	3.0	1.5	16	**2.09**	16	**2.09**	
5	20111534357	Phạm Thị Ngọc	Anh	27/01/2002	2.0	3.0	2.0	3.0	3.0	2.0	16	**2.50**	16	**2.50**	
6	20111530899	Nguyễn Thị Ngọc	Ánh	20/12/2002	2.0	2.5	2.0	3.5	3.5	2.0	16	**2.56**	16	**2.56**	
7	20111530928	Nguyễn Thị Ngọc	Ánh	30/04/2001	0.0	1.5	2.0	0.0	0.0	1.0	16	**0.72**	8	**1.44**	Cảnh báo học tập mức 1
8	20111532621	Trần Hải	Đăng	17/02/2002	1.0	2.0	2.0	2.0	2.0	3.0	16	**2.00**	16	**2.00**	
9	20111531257	Nguyễn Phương	Chi	30/11/2002	3.0	3.0	2.0	3.0	4.0	2.5	16	**2.97**	16	**2.97**	
10	20111530014	Bùi Trung	Dũng	25/08/2002	1.0	2.0	2.0	2.0	0.0	0.0	16	**1.06**	10	**1.70**	
11	20111534446	Nguyễn Nhật	Duy	31/01/2002	3.0	3.0	2.0	3.0	3.0	2.0	16	**2.69**	16	**2.69**	
12	20111534500	Lê Mỹ	Duyên	25/03/2002	2.5	1.5	1.5	1.0	0.0	3.0	16	**1.63**	13	**2.00**	
13	20111530471	Nguyễn Bá	Đạt	14/10/2002	2.0	1.5	2.0	2.0	0.0	1.0	16	**1.34**	13	**1.65**	
14	20111530913	Vũ Thị Hương	Giang	01/01/2002	1.0	2.5	2.0	3.0	3.0	1.0	16	**2.03**	16	**2.03**	
15	20111531234	Nguyễn Trung	Hà	27/09/2002	2.0	3.0	2.5	2.5	2.0	1.5	16	**2.22**	16	**2.22**	
16	20111530352	Phạm Đức	Hải	20/12/2002	2.0	2.5	2.0	2.0	3.5	1.0	16	**2.19**	16	**2.19**	
17	20111530809	Nguyễn Thị	Hiền	29/01/2002	3.5	2.0	2.5	3.0	4.0	1.0	16	**2.66**	16	**2.66**	
18	20111530091	Trần Thanh	Hiền	07/03/2002	2.0	2.0	2.0	2.0	1.0	1.5	16	**1.72**	16	**1.72**	
19	20111530007	Nguyễn Thị Thanh	Hoa	15/08/2002	2.0	2.0	2.0	2.5	3.5	1.5	16	**2.25**	16	**2.25**	
20	20111531118	Đào Thị	Hoài	09/01/2001	4.0	4.0	3.0	3.5	4.0	3.5	16	**3.72**	16	**3.72**	
21	20111530100	Nguyễn Lê Minh	Hoàng	18/11/2002	2.5	1.0	1.5	3.0	3.0	2.0	16	**2.16**	16	**2.16**	
22	20111530128	Ninh Thị Kim	Huệ	24/06/2002	3.0	3.0	2.0	3.0	4.0	1.5	16	**2.78**	16	**2.78**	
23	20111530893	Vũ Phi	Hùng	09/03/2002	1.5	1.0	1.5	2.0	0.0	1.0	16	**1.09**	13	**1.35**	
24	20111531290	Lưu Thị Vân	Khánh	21/03/2002	3.0	3.0	3.5	3.0	3.5	2.5	16	**3.06**	16	**3.06**	
25	20111531088	Dương Thị	Lệ	11/04/2002	2.0	3.0	2.0	2.0	2.0	1.5	16	**2.09**	16	**2.09**	
26	20111531236	Đỗ Thùy	Linh	09/09/2002	2.5	3.5	2.0	3.0	4.0	2.5	16	**2.97**	16	**2.97**	
27	20111539899	Nguyễn Hải	Linh	20/09/2002	2.0	0.0	2.0	2.5	1.5	1.5	16	**1.50**	13	**1.85**	

STT	Mã SV	Họ và tên		Ngày sinh	Kinh tế vi mô	Triết học Mác - Lênin	Pháp luật đại cương	Quản trị học	Toán cao cấp	Tiếng anh 1	Tổng số TC trong học kỳ	Điểm TBC học kỳ	Tổng số tín chỉ tích lũy	Điểm TBC tích lũy	MỨC CẢNH BÁO HỌC TẬP
					3	3	2	2	3	3					
28	20111530108	Nguyễn Khánh	Lưu	06/06/2002	3.0	2.5	2.0	3.5	2.0	1.0	16	**2.28**	16	**2.28**	
29	20111530480	Trần Phương	Nam	09/08/2002	2.0	1.5	2.0	0.0	2.0	2.0	16	**1.66**	14	**1.89**	
30	20111530294	Nguyễn Thị Thanh	Nga	09/02/2002	3.5	2.0	2.5	2.0	2.0	2.0	16	**2.34**	16	**2.34**	
31	20111530503	Trịnh Phương	Nga	14/04/2002	3.0	1.0	2.0	2.0	0.0	1.5	16	**1.53**	13	**1.88**	
32	20111530712	Trần Hà	Ngân	19/02/2002	4.0	3.0	2.5	2.5	4.0	3.0	16	**3.25**	16	**3.25**	
33	20111530323	Nguyễn Minh	Ngọc	14/10/2002	3.5	3.0	3.0	3.5	4.0	2.0	16	**3.16**	16	**3.16**	
34	20111530702	Nguyễn Thị Thanh	Nhàn	26/08/2002	3.0	2.0	2.0	2.0	4.0	1.5	16	**2.47**	16	**2.47**	
35	20111530467	Bùi Trang	Nhung	18/09/2002	3.0	3.0	1.5	2.0	2.5	2.5	16	**2.50**	16	**2.50**	
36	20111530193	Đoàn Thị	Nhung	03/06/2002	3.0	2.5	3.0	2.5	4.0	2.0	16	**2.84**	16	**2.84**	
37	20111530460	Trần Lê Diễm	Quỳnh	30/09/2002	2.5	2.0	2.0	2.5	3.0	2.0	16	**2.34**	16	**2.34**	
38	20111530452	Nguyễn Trung	Sơn	14/11/2002	3.0	1.5	1.5	3.0	2.5	2.0	16	**2.25**	16	**2.25**	
39	20111530093	Tô Văn	Thành	10/08/2002	2.0	2.5	2.0	2.0	4.0	1.0	16	**2.28**	16	**2.28**	
40	20111530487	Phạm Đức	Thịnh	14/08/2002	2.5	2.0	1.5	2.0	2.0	1.0	16	**1.84**	16	**1.84**	
41	20111531005	Khổng Thị Hoài	Thu	26/10/2002	2.5	4.0	2.0	3.5	4.0	2.5	16	**3.13**	16	**3.13**	
42	20111530485	Lê Thu	Trang	08/12/2002	3.0	2.0	2.5	2.0	4.0	1.0	16	**2.44**	16	**2.44**	
43	20111531129	Nguyễn Thuỳ	Trang	18/07/2002	3.0	4.0	2.5	2.0	4.0	2.0	16	**3.00**	16	**3.00**	
44	20111530745	Quán Quỳnh	Trang	04/08/2002	3.0	2.0	2.0	2.0	2.0	3.0	16	**2.38**	16	**2.38**	
45	20111530386	Quyền Thị Thùy	Trang	08/09/2002	2.0	3.5	2.0	1.0	2.5	2.0	16	**2.25**	16	**2.25**	
46	20111530401	Tạ Thu	Trang	17/09/2002	3.0	2.0	1.0	2.0	4.0	2.5	16	**2.53**	16	**2.53**	
47	20111531149	Nguyễn Kiều	Trinh	13/12/2002	2.0	4.0	2.0	2.5	3.5	1.0	16	**2.53**	16	**2.53**	
48	20111530076	Nguyễn Thanh	Trúc	25/03/2002	3.0	2.0	2.0	2.5	4.0	1.5	16	**2.53**	16	**2.53**	
49	20111530072	Dương Đức	Trung	18/10/2002	2.0	2.0	2.0	1.0	2.0	1.0	16	**1.69**	16	**1.69**	
50	20111530092	Nguyễn Việt	Trường	15/04/2002	2.0	2.0	2.0	2.5	2.0	1.0	16	**1.88**	16	**1.88**	
51	20111534555	Nguyễn Thu	Uyên	26/11/2002	2.5	2.5	2.0	1.0	4.0	1.0	16	**2.25**	16	**2.25**	
52	20111530769	Phạm Thị Thúy	Vi	13/06/2002	3.0	2.5	2.0	1.5	3.0	1.0	16	**2.22**	16	**2.22**	
53	20111539972	Trần Đức	Xuân	19/02/2002	2.0	2.0	2.5	1.0	3.0	1.0	16	**1.94**	16	**1.94**	
54	20111530785	Nguyễn Như	Ý	12/12/2002	2.5	2.0	2.0	1.0	0.0	1.5	16	**1.50**	13	**1.85**	

Tổng hợp: Tổng số SV:54 Số SV bị cảnh báo mức 1:1 Số SV bị cảnh báo mức 2:0

BỘ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG
TRƯỜNG ĐẠI HỌC
TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG HÀ NỘI

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

KẾT QUẢ XÉT CẢNH BÁO HỌC TẬP, BUỘC THÔI HỌC
ĐẠI HỌC CHÍNH QUY KHÓA 10
HỌC KỲ 1 (NĂM THỨ 1, NĂM HỌC 2020-2021)

(Danh sách sinh viên tiếp tục học)

Lớp: ĐH10LQ2 Ngành: Logistics và quản lý chuỗi cung ứng Trình độ đào tạo: Đại học chính quy

(Ban hành kèm Quyết định số: /QĐ-TĐHHN, ngày tháng năm 2021)

STT	Mã SV	Họ và tên		Ngày sinh	Kinh tế vi mô	Triết học Mác - Lênin	Pháp luật đại cương	Quản trị học	Toán cao cấp	Tiếng anh 1	Tổng số TC trong học kỳ	Điểm TBC học kỳ	Tổng số tín chỉ tích lũy	Điểm TBC tích lũy	MỨC CẢNH BÁO HỌC TẬP
					3	3	2	2	3	3					
1	20111531703	Nguyễn Thị Phương	Anh	28/03/2002	0.0	3.0	2.5	2.5	2.5	2.5	16	**2.13**	13	**2.62**	
2	20111532109	Trịnh Hải	Ánh	28/10/2002	3.5	3.0	3.0	2.5	4.0	3.0	16	**3.22**	16	**3.22**	
3	20111531933	Vũ Thị	Chi	15/02/2001	3.5	4.0	2.0	1.5	3.5	2.0	16	**2.88**	16	**2.88**	
4	20111532134	Nguyễn Thị Thạch	Du	21/12/2002	3.0	1.5	2.0	1.5	1.0	3.0	16	**2.03**	16	**2.03**	
5	20111531948	Trần Thị	Dung	01/06/2002	4.0	1.5	2.0	2.0	1.5	2.0	16	**2.19**	16	**2.19**	
6	20111532119	Nguyễn Đức	Duy	06/09/2001	1.0	1.5	1.5	0.0	0.0	0.0	16	**0.66**	8	**1.31**	Cảnh báo học tập mức 1
7	20111534449	Nguyễn Thị Thùy	Dương	03/10/2002	3.0	2.5	3.0	2.0	3.0	2.0	16	**2.59**	16	**2.59**	
8	20111534442	Vũ Thị Ánh	Dương	28/05/2002	2.0	1.0	1.5	2.0	1.5	2.0	16	**1.66**	16	**1.66**	
9	20111534362	Trần Thị Tú	Đào	07/09/2002	3.5	2.0	2.0	2.0	3.0	2.0	16	**2.47**	16	**2.47**	
10	20111531529	Lê Hải	Đình	09/12/2002	3.0	2.5	2.0	1.5	2.0	1.0	16	**2.03**	16	**2.03**	
11	20111534347	Lê Thị	Hà	26/08/2002	3.5	2.0	2.0	1.5	1.0	2.0	16	**2.03**	16	**2.03**	
12	20111531869	Nguyễn Thị	Hà	22/01/2001	3.5	3.0	2.0	1.5	2.0	2.0	16	**2.41**	16	**2.41**	
13	20111532243	Phùng Thị	Hà	12/11/2002	4.0	3.0	2.5	2.0	3.5	3.0	16	**3.09**	16	**3.09**	
14	20111531971	Đỗ Thị	Hằng	01/03/2002	3.0	3.0	2.0	1.5	2.0	2.0	16	**2.31**	16	**2.31**	
15	20111532063	Trần Thị	Hậu	20/10/2002	1.5	3.0	2.0	2.5	3.0	2.0	16	**2.34**	16	**2.34**	
16	20111532172	Đoàn Mai	Hoa	14/07/2002	3.0	2.5	2.0	2.0	3.5	2.0	16	**2.56**	16	**2.56**	
17	20111531972	Nguyễn Thị	Huyền	08/07/2001	3.0	2.5	2.5	2.5	4.0	2.5	16	**2.88**	16	**2.88**	
18	20111532263	Nguyễn Thị Thanh	Huyền	24/11/2002	3.0	3.0	2.0	1.5	4.0	2.5	16	**2.78**	16	**2.78**	
19	20111532262	Vũ Thị Ngọc	Huyền	03/04/2002	4.0	4.0	2.5	2.0	3.5	2.5	16	**3.19**	16	**3.19**	
20	20111531858	Nguyễn Hữu Tuấn	Hưng	26/09/1998	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	16	**0.00**	0	**0.00**	Cảnh báo học tập mức 2
21	20111531899	Nguyễn Thị Quỳnh	Hương	10/02/2002	2.0	3.0	2.0	2.0	1.0	3.0	16	**2.19**	16	**2.19**	
22	20111532258	Nguyễn Thu	Hương	26/11/2002	2.5	3.0	2.5	2.0	2.0	1.5	16	**2.25**	16	**2.25**	
23	20111532247	Phạm Thị Lan	Hương	02/06/2002	2.5	2.5	2.0	2.0	2.0	2.0	16	**2.19**	16	**2.19**	
24	20111532133	Nguyễn Thúy	Hường	14/10/2002	3.0	3.0	2.5	1.5	2.5	2.5	16	**2.56**	16	**2.56**	
25	20111531580	Nguyễn Đức	Hưởng	21/12/2001	3.0	2.0	2.0	1.0	2.0	2.0	16	**2.06**	16	**2.06**	
26	20111532127	Nguyễn Thanh	Lâm	07/06/2001	3.0	1.5	2.0	3.0	2.0	2.5	16	**2.31**	16	**2.31**	

STT	Mã SV	Họ và tên		Ngày sinh	Kinh tế vi mô	Triết học Mác - Lênin	Pháp luật đại cương	Quản trị học	Toán cao cấp	Tiếng anh 1	Tổng số TC trong học kỳ	Điểm TBC học kỳ	Tổng số tín chỉ tích lũy	Điểm TBC tích lũy	MỨC CẢNH BÁO HỌC TẬP
					3	3	2	2	3	3					
27	20111532217	Đoàn Mạnh	Linh	05/10/2002	2.0	3.0	2.5	2.0	3.5	2.0	16	**2.53**	16	**2.53**	
28	20111531912	Phạm Thị	Mai	11/12/2002	2.0	3.0	2.0	2.5	4.0	3.0	16	**2.81**	16	**2.81**	
29	20111532227	Trần Thị	Mai	07/03/2002	2.5	4.0	2.5	2.5	4.0	3.0	16	**3.16**	16	**3.16**	
30	20111532015	Lê Trà	My	15/06/2002	1.0	1.5	2.0	2.5	2.0	2.0	16	**1.78**	16	**1.78**	
31	20111532061	Đinh Thị Linh	Nga	05/11/2002	3.0	2.0	2.5	3.0	3.5	3.5	16	**2.94**	16	**2.94**	
32	20111531810	Lê Phương	Nga	12/10/2002	1.0	2.0	2.0	2.5	2.0	2.5	16	**1.97**	16	**1.97**	
33	20111531508	Nguyễn Thúy	Ngà	14/08/2002	2.0	2.5	1.5	1.5	2.0	2.0	16	**1.97**	16	**1.97**	
34	20111532182	Nguyễn Hoàng Phương	Ngân	13/02/2002	2.0	3.0	2.0	3.0	1.5	2.5	16	**2.31**	16	**2.31**	
35	20111531375	Lý Trung	Nguyên	30/08/2002	2.0	1.5	2.0	2.0	2.0	2.0	16	**1.91**	16	**1.91**	
36	20111531716	Lê Thanh	Phong	24/12/2002	1.5	2.5	2.0	3.0	3.0	1.5	16	**2.22**	16	**2.22**	
37	20111532071	Trần Đức	Phú	16/08/2002	2.0	1.0	2.5	2.0	1.5	2.0	16	**1.78**	16	**1.78**	
38	20111531860	Chu Minh	Quân	18/10/2002	0.0	0.0	0.0	1.5	0.0	0.0	16	**0.19**	2	**1.50**	Cảnh báo học tập mức 1
39	20111532150	Phạm Minh	Quân	27/09/2002	1.5	2.5	2.0	1.0	1.0	1.0	16	**1.50**	16	**1.50**	
40	20111532251	Nguyễn Thị Trúc	Quỳnh	22/06/2002	1.0	3.5	2.0	2.0	0.0	1.5	16	**1.63**	13	**2.00**	
41	20111533265	Nguyễn Văn Bảo	Sơn	07/09/2002	2.0	1.0	2.0	2.0	2.0	3.5	16	**2.09**	16	**2.09**	
42	20111531888	Đoàn Nhật	Tân	01/07/2001	2.0	2.5	2.0	2.5	2.5	3.0	16	**2.44**	16	**2.44**	
43	20111532108	Phạm Thị Hồng	Thơm	14/03/2002	2.0	4.0	3.0	3.0	4.0	2.0	16	**3.00**	16	**3.00**	
44	20111531913	Bùi Thị	Thu	25/12/2002	2.5	3.5	3.0	3.0	2.5	3.0	16	**2.91**	16	**2.91**	
45	20111532175	Hoàng Bá	Thu	28/10/2002	2.0	2.0	1.5	1.5	2.5	2.0	16	**1.97**	16	**1.97**	
46	20111531474	Bùi Thị	Thủy	18/10/2002	2.5	3.0	3.0	3.0	2.0	2.0	16	**2.53**	16	**2.53**	
47	20111532080	Đào Hương	Trà	29/11/2002	2.0	2.5	1.5	2.0	2.0	2.0	16	**2.03**	16	**2.03**	
48	20111532062	Nguyễn Thùy	Trang	23/03/2002	0.0	2.5	2.0	1.5	3.0	2.0	16	**1.84**	13	**2.27**	
49	20111532107	Phạm Thị Huyền	Trang	05/11/2001	0.0	2.0	1.5	2.0	1.5	2.0	16	**1.47**	13	**1.81**	
50	20111532199	Nguyễn Ngọc	Trâm	27/09/2002	1.0	2.0	2.5	2.5	1.5	3.0	16	**2.03**	16	**2.03**	
51	20111531672	Hà Phúc	Tùng	22/08/2001	0.0	1.0	2.5	2.0	1.0	0.0	16	**0.94**	10	**1.50**	
52	20111532184	Nguyễn Thị Tú	Uyên	01/05/2002	4.0	3.0	2.5	3.0	4.0	2.0	16	**3.13**	16	**3.13**	

Tổng hợp: Tổng số SV: 52 Số SV bị cảnh báo mức 1: 2 Số SV bị cảnh báo mức 2: 1

BỘ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG
TRƯỜNG ĐẠI HỌC
TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG HÀ NỘI

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

KẾT QUẢ XÉT CẢNH BÁO HỌC TẬP, BUỘC THÔI HỌC
ĐẠI HỌC CHÍNH QUY KHÓA 10
HỌC KỲ 1 (NĂM THỨ 1, NĂM HỌC 2020-2021)

(Danh sách sinh viên tiếp tục học)

Lớp: ĐH10LQ3 Ngành: Logistics và quản lý chuỗi cung ứng Trình độ đào tạo: Đại học chính quy

(Ban hành kèm Quyết định số: /QĐ-TĐHHN, ngày tháng năm 2021)

STT	Mã SV	Họ và tên		Ngày sinh	Kinh tế vi mô	Triết học Mác - Lênin	Pháp luật đại cương	Quản trị học	Toán cao cấp	Tiếng anh 1	Tổng số TC trong học kỳ	Điểm TBC học kỳ	Tổng số tín chỉ tích lũy	Điểm TBC tích lũy	MỨC CẢNH BÁO HỌC TẬP
					3	3	2	2	3	3					
1	20111532573	Lê Thanh	An	03/03/2002	2.0	2.5	3.0	3.0	2.0	2.0	16	**2.34**	16	**2.34**	
2	20111532853	Lê Việt	Anh	03/04/2002	1.0	2.5	3.0	3.0	3.0	2.5	16	**2.44**	16	**2.44**	
3	20111532666	Nguyễn Duy	Anh	06/11/2002	0.0	0.0	1.5	2.0	1.0	1.5	16	**0.91**	10	**1.45**	
4	20111532402	Nguyễn Thị Vân	Anh	11/06/2002	1.5	2.5	3.0	3.0	2.5	1.5	16	**2.25**	16	**2.25**	
5	20111532822	Nguyễn Thiện	Cường	31/10/2001	1.0	2.0	2.0	2.0	2.0	1.0	16	**1.63**	16	**1.63**	
6	20111532831	Nguyễn Thị Huyền	Diệp	15/04/2002	2.0	2.0	3.0	3.0	1.5	1.0	16	**1.97**	16	**1.97**	
7	20111532422	Nguyễn Phương	Dung	09/10/2002	3.0	2.5	2.0	2.0	3.0	2.0	16	**2.47**	16	**2.47**	
8	20111532633	Hoàng Nguyễn Thùy	Dương	29/06/2002	1.0	2.5	2.5	3.0	0.0	2.0	16	**1.72**	13	**2.12**	
9	20111532265	Lê Vũ	Dương	03/04/2002	0.0	2.0	3.0	0.0	1.0	1.0	16	**1.13**	11	**1.64**	
10	20111532649	Trương Thùy	Dương	13/06/2002	1.0	3.0	2.5	3.0	1.0	1.5	16	**1.91**	16	**1.91**	
11	20111532338	Nguyễn Tuấn	Đạt	07/12/2002	0.0	1.0	2.0	0.0	2.0	2.0	16	**1.19**	11	**1.73**	
12	20111534593	Trương Tiến	Đạt	04/10/2002	2.5	3.0	3.0	3.0	3.0	2.0	16	**2.72**	16	**2.72**	
13	20111532584	Vũ Thị Kim	Hải	06/09/2002	3.5	3.5	4.0	3.0	4.0	3.0	16	**3.50**	16	**3.50**	
14	20111532417	Đỗ Thị	Hiền	05/09/2002	3.0	3.0	3.0	3.0	2.5	2.0	16	**2.72**	16	**2.72**	
15	20111532300	Nguyễn Minh	Hiển	23/08/2002	0.0	2.5	2.0	2.0	1.0	3.5	16	**1.81**	13	**2.23**	
16	20111532450	Nguyễn Hữu	Hiếu	15/12/2002	3.0	2.5	3.0	2.0	3.0	2.5	16	**2.69**	16	**2.69**	
17	20111534501	Trần Phương	Hoa	29/09/2002	1.0	2.0	3.0	2.0	2.0	2.5	16	**2.03**	16	**2.03**	
18	20111532492	Nguyễn Thị	Hồng	11/04/2002	3.5	3.0	3.0	2.0	4.0	2.0	16	**2.97**	16	**2.97**	
19	20111532335	Trần Thị Như	Hồng	07/09/2002	2.0	2.0	3.0	2.5	3.0	3.0	16	**2.56**	16	**2.56**	
20	20111534526	Nguyễn Thị	Huệ	30/09/2002	0.0	0.0	2.0	0.0	1.0	1.0	16	**0.63**	8	**1.25**	Cảnh báo học tập mức 1
21	20111532727	Bùi Mạnh	Hùng	08/09/2002	2.0	2.5	3.0	2.0	2.0	1.5	16	**2.13**	16	**2.13**	
22	20111532839	Đào Quang	Huy	11/02/2002	2.0	3.0	2.0	2.0	2.0	1.0	16	**2.00**	16	**2.00**	
23	20111532685	Tạ Quang	Huy	14/09/2002	2.0	2.0	2.5	1.0	1.5	1.0	16	**1.66**	16	**1.66**	
24	20111532271	Nguyễn Phương	Huyền	09/05/2002	1.0	3.0	2.0	3.5	1.0	1.5	16	**1.91**	16	**1.91**	
25	20111532283	Nguyễn Thị Ngọc	Huyền	08/10/2002	2.0	3.0	2.0	2.5	2.0	1.0	16	**2.06**	16	**2.06**	
26	20111532615	Trịnh Hữu	Hưng	20/01/2002	3.5	2.0	3.0	3.0	3.0	1.0	16	**2.53**	16	**2.53**	

STT	Mã SV	Họ và tên		Ngày sinh	Kinh tế vi mô	Triết học Mác - Lênin	Pháp luật đại cương	Quản trị học	Toán cao cấp	Tiếng anh 1	Tổng số TC trong học kỳ	Điểm TBC học kỳ	Tổng số tín chỉ tích lũy	Điểm TBC tích lũy	MỨC CẢNH BÁO HỌC TẬP
					3	3	2	2	3	3					
27	20111532797	Nguyễn Thị Mai	Hương	22/11/2002	2.0	2.0	2.0	2.5	3.0	1.0	16	**2.06**	16	**2.06**	
28	20111532277	Bùi Thùy	Linh	16/03/2002	2.5	3.0	3.0	1.5	3.0	2.0	16	**2.53**	16	**2.53**	
29	20111532555	Hoàng Thị Mai	Linh	25/09/2002	1.5	2.5	3.0	1.0	3.5	1.0	16	**2.09**	16	**2.09**	
30	20111532664	Lê Thị Thùy	Linh	01/03/2002	3.0	2.0	2.0	1.0	3.5	1.0	16	**2.16**	16	**2.16**	
31	20111532285	Nguyễn Thị	Linh	25/11/2002	2.0	3.0	2.5	3.0	4.0	1.0	16	**2.56**	16	**2.56**	
32	20111532350	Nguyễn Thị	Linh	21/11/2002	3.5	3.0	3.0	2.0	3.5	2.0	16	**2.88**	16	**2.88**	
33	20111534511	Nguyễn Thành	Lộc	21/07/2002	1.0	2.0	2.5	2.0	3.0	2.0	16	**2.06**	16	**2.06**	
34	20111534422	Trần Thị Thu	Luyến	10/01/2002	2.0	2.0	2.0	1.0	3.0	1.5	16	**1.97**	16	**1.97**	
35	20111532656	Ngô Văn	Mạnh	12/09/2002	1.5	2.0	3.0	2.5	2.0	3.0	16	**2.28**	16	**2.28**	
36	20111532848	Nguyễn Trà	My	08/07/2002	3.0	2.0	3.0	2.0	3.0	1.5	16	**2.41**	16	**2.41**	
37	20111532281	Đàm Thị	Ngọc	08/06/2002	3.5	3.0	4.0	3.0	4.0	2.5	16	**3.31**	16	**3.31**	
38	20111532286	Trương Thủy	Nguyên	22/06/2002	3.0	3.0	3.0	2.5	4.0	1.5	16	**2.84**	16	**2.84**	
39	20111532545	Đỗ Thị Hồng	Nhung	16/12/2002	3.5	3.0	3.5	3.0	4.0	2.0	16	**3.16**	16	**3.16**	
40	20111532852	Vũ Đăng	Quang	05/06/2002	1.0	0.0	2.0	2.0	1.0	3.0	16	**1.44**	13	**1.77**	
41	20111532713	Trần Thị Thanh	Tâm	04/06/2002	2.0	3.0	3.5	3.0	3.0	2.0	16	**2.69**	16	**2.69**	
42	20111532578	Đào Phạm Trọng	Tấn	01/08/2002	2.5	2.0	2.5	0.0	3.0	1.0	16	**1.91**	14	**2.18**	
43	20111532548	Lê Minh	Thanh	21/02/2002	4.0	3.0	3.5	3.5	4.0	1.0	16	**3.13**	16	**3.13**	
44	20111532536	Đỗ Thị	Thao	09/08/2002	4.0	3.0	3.0	3.0	4.0	2.0	16	**3.19**	16	**3.19**	
45	20111532580	Bùi Thị Phương	Thảo	11/01/2002	2.0	3.0	3.0	2.0	3.0	2.0	16	**2.50**	16	**2.50**	
46	20111532315	Đỗ Thị Thu	Thủy	19/06/2002	1.5	3.0	2.5	2.0	4.0	1.5	16	**2.44**	16	**2.44**	
47	20111532276	Lê Thị Anh	Thư	09/11/2002	3.0	3.0	3.0	2.0	3.0	1.5	16	**2.59**	16	**2.59**	
48	20111532590	Đặng Huyền	Trang	20/09/2002	3.0	3.0	2.0	2.0	3.5	1.0	16	**2.47**	16	**2.47**	
49	20111532840	Phạm Thị Huyền	Trang	18/12/2002	2.0	3.0	3.5	1.5	3.5	2.0	16	**2.59**	16	**2.59**	
50	20111532446	Trần Duy	Tú	31/10/2002	1.0	1.0	3.0	1.5	2.0	3.0	16	**1.88**	16	**1.88**	
51	20111532759	Nguyễn Khánh	Tùng	06/09/2002	0.0	2.5	2.0	1.5	3.0	1.0	16	**1.66**	13	**2.04**	
52	20111532681	Vũ Tố	Uyên	06/10/2002	3.5	2.0	3.0	1.5	4.0	3.0	16	**2.91**	16	**2.91**	
53	20111532815	Mai	Vi	23/03/2002	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	16	**0.00**	0	**0.00**	Cảnh báo học tập mức 2
54	20111534520	Lê Như	Ý	20/09/2002	1.0	1.5	2.0	1.0	2.0	1.0	16	**1.41**	16	**1.41**	

Tổng hợp: Tổng số SV:54 Số SV bị cảnh báo mức 1:1 Số SV bị cảnh báo mức 2:1

BỘ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG
TRƯỜNG ĐẠI HỌC
TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG HÀ NỘI

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

KẾT QUẢ XÉT CẢNH BÁO HỌC TẬP, BUỘC THÔI HỌC
ĐẠI HỌC CHÍNH QUY KHÓA 10
HỌC KỲ 1 (NĂM THỨ 1, NĂM HỌC 2020-2021)

(Danh sách sinh viên tiếp tục học)

Lớp: ĐH10LQ4 Ngành: Logistics và quản lý chuỗi cung ứng Trình độ đào tạo: Đại học chính quy

(Ban hành kèm Quyết định số: /QĐ-TĐHHN, ngày tháng năm 2021)

STT	Mã SV	Họ và tên		Ngày sinh	Kinh tế vi mô	Triết học Mác - Lênin	Pháp luật đại cương	Quản trị học	Toán cao cấp	Tiếng anh 1	Tổng số TC trong học kỳ	Điểm TBC học kỳ	Tổng số tín chỉ tích lũy	Điểm TBC tích lũy	MỨC CẢNH BÁO HỌC TẬP
					3	3	2	2	3	3					
1	20111533681	Đinh Thị Mai	Anh	07/06/2002	3.0	2.5	1.0	2.0	2.5	2.0	16	**2.25**	16	**2.25**	
2	20111532954	Lê Phương	Anh	25/03/2002	2.0	3.0	1.0	2.0	2.5	2.0	16	**2.16**	16	**2.16**	
3	20111533184	Nguyễn Hoàng	Anh	18/06/2002	1.0	2.0	1.0	0.0	2.0	1.0	16	**1.25**	14	**1.43**	
4	20111533454	Nguyễn Hoàng	Anh	08/08/2002	4.0	3.0	2.0	1.0	3.0	1.5	16	**2.53**	16	**2.53**	
5	20111532939	Nguyễn Thị Lan	Anh	29/10/2002	4.0	3.5	3.0	2.0	4.0	2.0	16	**3.16**	16	**3.16**	
6	20111533286	Nguyễn Thị Mai	Anh	27/10/2002	3.0	3.0	2.5	2.0	4.0	2.0	16	**2.81**	16	**2.81**	
7	20111533023	Nguyễn Thị Trang	Anh	22/12/2002	4.0	3.0	2.0	1.0	4.0	2.0	16	**2.81**	16	**2.81**	
8	20111533186	Bùi Thị Ngọc	Ánh	30/03/2002	4.0	3.0	3.0	2.0	3.5	2.0	16	**2.97**	16	**2.97**	
9	20111533105	Hoàng Minh	Chiến	29/12/2002	3.0	2.0	1.0	1.5	3.0	1.0	16	**2.00**	16	**2.00**	
10	20111532885	Nguyễn Văn	Công	01/03/2002	4.0	3.0	2.0	1.5	4.0	1.5	16	**2.78**	16	**2.78**	
11	20111533545	Ngô Việt	Dũng	24/02/2002	4.0	2.0	2.0	2.5	4.0	3.0	16	**3.00**	16	**3.00**	
12	20111533270	Phạm Thuỳ	Dương	01/07/2002	4.0	2.5	3.0	2.5	3.0	2.5	16	**2.94**	16	**2.94**	
13	20111533572	Cao Tiến	Đạt	27/11/2002	4.0	3.5	1.5	2.0	3.0	3.0	16	**2.97**	16	**2.97**	
14	20111533079	Vũ Thành	Đạt	20/10/2002	3.5	1.5	1.5	2.0	2.5	3.5	16	**2.50**	16	**2.50**	
15	20111533531	Phạm Xuân	Đức	31/01/2002	4.0	2.0	1.0	1.5	3.0	2.0	16	**2.38**	16	**2.38**	
16	20111533540	Trần Thị Thu	Gấm	23/06/2002	2.0	2.5	2.0	2.5	2.0	1.5	16	**2.06**	16	**2.06**	
17	20111539891	Nguyễn Thị	Hằng	23/02/2002	4.0	3.5	3.0	2.5	3.5	3.0	16	**3.31**	16	**3.31**	
18	20111533299	Phạm Thị	Hằng	26/11/2002	4.0	3.5	3.0	3.0	4.0	3.0	16	**3.47**	16	**3.47**	
19	20111533202	Nguyễn Văn	Hiếu	12/02/2002	3.0	3.0	2.0	2.5	3.0	1.0	16	**2.44**	16	**2.44**	
20	20111533391	Phạm Huy	Hoàng	03/05/2002	4.0	3.5	2.0	2.0	4.0	2.0	16	**3.03**	16	**3.03**	
21	20111533142	Trần Văn	Hùng	04/09/2002	2.5	2.0	0.0	2.5	2.5	1.0	16	**1.81**	14	**2.07**	
22	20111533420	Hoàng Quang	Huy	09/04/2002	4.0	3.0	1.5	1.5	3.0	2.0	16	**2.63**	16	**2.63**	
23	20111533424	Hoàng Thanh	Huyền	10/03/2002	4.0	2.5	2.0	2.0	4.0	2.0	16	**2.84**	16	**2.84**	
24	20111533136	Phạm Thu	Hương	11/09/2002	4.0	3.5	2.5	2.0	4.0	2.5	16	**3.19**	16	**3.19**	
25	20111533004	Nguyễn Trung	Khoa	23/10/2002	2.0	3.0	2.0	2.0	2.0	1.0	16	**2.00**	16	**2.00**	
26	20111533224	Ngô Văn	Kiên	20/10/2002	3.5	2.0	1.5	2.5	2.5	2.0	16	**2.38**	16	**2.38**	
27	20111533556	Phan Thị	Liên	20/03/2002	4.0	4.0	3.5	4.0	4.0	3.0	16	**3.75**	16	**3.75**	
28	20111533541	Hà Thị Thùy	Linh	08/09/2002	2.5	2.0	3.0	3.0	2.0	2.5	16	**2.44**	16	**2.44**	

STT	Mã SV	Họ và tên		Ngày sinh	Kinh tế vi mô	Triết học Mác - Lênin	Pháp luật đại cương	Quản trị học	Toán cao cấp	Tiếng anh 1	Tổng số TC trong học kỳ	Điểm TBC học kỳ	Tổng số tín chỉ tích lũy	Điểm TBC tích lũy	MỨC CẢNH BÁO HỌC TẬP
					3	3	2	2	3	3					
29	20111533217	Nguyễn Phương	Linh	09/11/2002	3.5	3.0	2.0	2.0	2.0	3.0	16	**2.66**	16	**2.66**	
30	20111533225	Nguyễn Vũ Bảo	Long	28/11/2002	1.0	3.0	1.5	1.5	2.0	3.0	16	**2.06**	16	**2.06**	
31	20111533226	Ngô Hoàng	Mai	03/12/2002	3.5	2.5	3.5	2.5	3.5	4.0	16	**3.28**	16	**3.28**	
32	20111533368	Phạm Thị Tuyết	Mai	07/06/2002	2.0	2.0	2.0	0.0	1.0	2.0	16	**1.56**	14	**1.79**	
33	20111534433	Vũ Phương	Mai	10/11/2002	4.0	3.5	3.0	3.5	4.0	4.0	16	**3.72**	16	**3.72**	
34	20111534371	Nguyễn Quang	Minh	21/10/2002	2.5	3.0	1.0	1.0	2.0	1.0	16	**1.84**	16	**1.84**	
35	20111533171	Nguyễn Thị Quỳnh	Nga	05/10/2002	4.0	3.0	1.0	3.5	4.0	2.5	16	**3.09**	16	**3.09**	
36	20111534361	Vũ Thị Hồng	Nhật	16/09/2002	2.0	3.0	2.5	2.0	2.5	1.5	16	**2.25**	16	**2.25**	
37	20111532966	Lý Phương	Nhi	21/09/2002	2.5	3.5	1.0	2.5	1.0	2.0	16	**2.13**	16	**2.13**	
38	20111533264	Lương Thị	Nhung	08/05/2002	4.0	2.0	1.5	3.0	3.0	1.0	16	**2.44**	16	**2.44**	
39	20111532915	Nguyễn Thị Cẩm	Nhung	24/04/2002	2.0	3.5	1.5	0.0	0.0	1.0	16	**1.41**	11	**2.05**	
40	20111533087	Nguyễn Trọng	Phong	26/01/2002	1.5	1.0	0.0	0.0	0.0	1.0	16	**0.66**	9	**1.17**	Cảnh báo học tập mức 1
41	20111534408	Nguyễn Duy	Phúc	02/04/2002	2.0	2.5	1.5	2.0	1.5	1.0	16	**1.75**	16	**1.75**	
42	20111533533	Vũ Thị	Quỳnh	17/06/2002	2.5	2.5	1.0	3.0	2.0	1.5	16	**2.09**	16	**2.09**	
43	20111532925	Nguyễn Thị	Tâm	27/12/2002	0.0	1.5	0.0	0.0	0.0	1.0	16	**0.47**	6	**1.25**	Cảnh báo học tập mức 1
44	20111533068	Đỗ Thị	Thảo	18/06/2002	3.0	3.5	1.5	3.0	3.0	2.0	16	**2.72**	16	**2.72**	
45	20111533398	Nguyễn Hải	Toàn	20/09/2002	4.0	4.0	3.0	2.5	3.0	3.0	16	**3.31**	16	**3.31**	
46	20111533439	Phan Thị Thu	Trà	15/12/2002	1.5	3.0	1.5	2.0	3.0	1.5	16	**2.13**	16	**2.13**	
47	20111533230	Đỗ Thị Huyền	Trang	14/07/2002	2.0	3.0	1.0	2.5	2.0	2.0	16	**2.13**	16	**2.13**	
48	20111533281	Hoàng Thị Huyền	Trang	30/01/2002	3.5	3.0	1.5	3.0	4.0	2.0	16	**2.91**	16	**2.91**	
49	20111533077	Nghiêm Xuân	Trường	11/09/2002	3.0	2.5	2.0	2.5	2.0	2.0	16	**2.34**	16	**2.34**	
50	20111533661	Nguyễn Văn	Trường	20/01/2002	2.0	3.0	1.5	2.0	2.0	1.0	16	**1.94**	16	**1.94**	
51	20111533161	Lê Đình Quốc	Trưởng	03/10/2002	4.0	2.5	1.0	2.5	3.0	3.0	16	**2.78**	16	**2.78**	
52	20111533316	Nguyễn Phương	Uyên	07/11/2002	3.5	3.0	3.5	3.0	3.5	2.0	16	**3.06**	16	**3.06**	
53	20111533651	Nguyễn Quang	Vinh	22/03/2002	0.0	2.5	1.0	2.0	2.0	0.0	16	**1.22**	10	**1.95**	

Tổng hợp: Tổng số SV:53 Số SV bị cảnh báo mức 1:2 Số SV bị cảnh báo mức 2:0

BỘ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG
TRƯỜNG ĐẠI HỌC
TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG HÀ NỘI

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

KẾT QUẢ XÉT CẢNH BÁO HỌC TẬP, BUỘC THÔI HỌC
ĐẠI HỌC CHÍNH QUY KHÓA 10
HỌC KỲ 1 (NĂM THỨ 1, NĂM HỌC 2020-2021)

(Danh sách sinh viên tiếp tục học)

Lớp: ĐH10LQ5 Ngành: Logistics và quản lý chuỗi cung ứng Trình độ đào tạo: Đại học chính quy

(Ban hành kèm Quyết định số: /QĐ-TĐHHN, ngày tháng năm 2021)

STT	Mã SV	Họ và tên		Ngày sinh	Kinh tế vi mô	Triết học Mác - Lênin	Pháp luật đại cương	Quản trị học	Tiếng anh 1	Toán cao cấp	Tổng số TC trong học kỳ	Điểm TBC học kỳ	Tổng số tín chỉ tích lũy	Điểm TBC tích lũy	MỨC CẢNH BÁO HỌC TẬP
					3	3	2	2	3	3					
1	20111534313	Đỗ Ngọc	Anh	06/04/2002	1.0	2.5	1.5	1.5	0.0	0.0	16	**1.03**	10	**1.65**	
2	20111533727	Nguyễn Phương	Anh	18/01/2002	2.0	3.0	1.5	1.0	0.0	0.0	16	**1.25**	10	**2.00**	
3	20111533817	Nguyễn Quốc	Anh	26/09/2002	3.0	3.0	3.0	2.0	3.0	4.0	16	**3.06**	16	**3.06**	
4	20111534120	Lê Hồng	Ánh	23/06/2002	3.0	3.5	3.5	2.0	2.0	3.5	16	**2.94**	16	**2.94**	
5	20111534334	Nguyễn Thị	Ba	11/05/2002	3.5	3.0	3.0	3.0	1.0	3.5	16	**2.81**	16	**2.81**	
6	20111533899	Lê Văn	Chuyên	01/10/2001	1.0	2.5	2.5	3.5	2.0	2.0	16	**2.16**	16	**2.16**	
7	20111534102	Nguyễn Thị	Dung	31/10/2002	2.0	2.0	3.0	2.5	1.0	3.5	16	**2.28**	16	**2.28**	
8	20111534143	Nguyễn Anh	Dũng	21/02/2002	1.0	3.0	2.5	3.0	1.0	3.0	16	**2.19**	16	**2.19**	
9	20111533983	Trần Hải	Đăng	24/10/2002	1.5	2.0	2.5	2.0	2.0	2.0	16	**1.97**	16	**1.97**	
10	20111533907	Nguyễn Thị Hương	Giang	10/08/2002	3.0	3.0	2.5	3.5	2.0	3.5	16	**2.91**	16	**2.91**	
11	20111534112	Vũ Quỳnh	Giang	08/02/2002	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	16	**0.00**	0	**0.00**	Cảnh báo học tập mức 2
12	20111533880	Nguyễn Thị	Hà	20/10/2002	3.0	3.0	1.5	2.0	0.0	4.0	16	**2.31**	13	**2.85**	
13	20111534207	Vi Nguyệt	Hà	06/04/2002	2.0	2.0	2.0	1.5	2.0	2.5	16	**2.03**	16	**2.03**	
14	20111533830	Trần Thị Nguyệt	Hằng	29/09/2000	3.5	3.0	2.5	3.0	1.0	3.5	16	**2.75**	16	**2.75**	
15	20111534332	Hoàng Phương	Hoa	25/08/2002	2.5	2.5	2.5	3.0	2.5	3.5	16	**2.75**	16	**2.75**	
16	20111533751	Đỗ Thị	Huệ	15/07/2002	2.5	3.0	3.0	3.0	0.0	4.0	16	**2.53**	13	**3.12**	
17	20111533777	Nguyễn Mạnh	Hùng	23/03/1997	2.0	3.0	3.0	3.0	3.5	3.0	16	**2.91**	16	**2.91**	
18	20111534093	Phí Đức	Huy	07/04/2002	2.0	3.0	2.0	0.0	3.0	1.5	16	**2.03**	14	**2.32**	
19	20111534162	Đào Thị Thanh	Huyền	01/10/2002	3.0	3.0	3.5	2.5	2.0	4.0	16	**3.00**	16	**3.00**	
20	20111534122	Mai Thị Thu	Hương	24/11/2002	2.5	3.0	2.0	2.5	1.5	2.5	16	**2.34**	16	**2.34**	
21	20111533753	Lê Hải	Linh	23/10/2002	1.5	2.5	2.0	2.5	0.0	0.0	16	**1.31**	10	**2.10**	
22	20111534309	Lê Thị Thảo	Linh	24/04/2002	3.0	2.5	2.5	3.5	1.5	1.5	16	**2.34**	16	**2.34**	
23	20111534328	Nghiêm Thị Khánh	Linh	02/02/2002	2.0	3.5	2.0	3.0	2.0	3.5	16	**2.69**	16	**2.69**	
24	20111534297	Nguyễn Thị	Lý	18/12/2002	2.0	2.0	2.0	3.0	1.5	3.0	16	**2.22**	16	**2.22**	
25	20111534086	Phạm Công	Minh	31/12/2002	2.5	2.0	2.0	2.0	2.5	3.0	16	**2.38**	16	**2.38**	
26	20111534103	Phạm Quỳnh	Nga	20/01/2002	2.0	2.5	2.0	1.0	2.0	0.0	16	**1.59**	13	**1.96**	
27	20111534012	Đàm Thị Thúy	Ngân	19/06/2002	3.0	3.0	3.0	3.0	2.0	4.0	16	**3.00**	16	**3.00**	

STT	Mã SV	Họ và tên		Ngày sinh	Kinh tế vi mô	Triết học Mác - Lênin	Pháp luật đại cương	Quản trị học	Tiếng anh 1	Toán cao cấp	Tổng số TC trong học kỳ	Điểm TBC học kỳ	Tổng số tín chỉ tích lũy	Điểm TBC tích lũy	MỨC CẢNH BÁO HỌC TẬP
					3	3	2	2	3	3					
28	20111534185	Nguyễn Thị	Ngọc	10/05/2002	2.5	3.0	3.0	3.0	2.0	4.0	16	**2.91**	16	**2.91**	
29	20111534258	Trịnh Hồng	Ngọc	22/12/2002	3.0	3.0	3.0	3.0	2.5	4.0	16	**3.09**	16	**3.09**	
30	20111533874	Nguyễn Ngọc Cẩm	Nhi	19/05/2002	1.0	2.5	3.0	2.0	1.0	4.0	16	**2.22**	16	**2.22**	
31	20111534089	Trần Thị Hồng	Nhung	19/01/2002	2.5	3.0	2.5	3.0	1.5	4.0	16	**2.75**	16	**2.75**	
32	20111533801	Lê Thị Kiều	Oanh	19/10/2002	4.0	2.0	3.0	2.0	1.5	4.0	16	**2.78**	16	**2.78**	
33	20111533931	Nguyễn Thị	Oanh	04/10/2002	3.0	2.5	3.0	2.0	3.0	4.0	16	**2.97**	16	**2.97**	
34	20111533769	Nguyễn Thị Hà	Phương	14/12/2002	0.0	2.5	3.0	1.0	0.0	0.0	16	**0.97**	7	**2.21**	
35	20111534003	Bùi Minh	Quang	25/11/2002	2.5	2.0	2.5	3.5	1.0	2.5	16	**2.25**	16	**2.25**	
36	20111534165	Đào Minh	Quang	21/06/2002	2.0	3.0	2.0	2.0	2.5	4.0	16	**2.66**	16	**2.66**	
37	20111534168	Lê Mạnh	Sơn	02/02/2002	2.0	2.0	2.0	1.0	2.5	1.5	16	**1.88**	16	**1.88**	
38	20111533938	Trần Đình	Tâm	10/06/2002	1.5	2.0	2.0	1.0	2.0	2.0	16	**1.78**	16	**1.78**	
39	20111534128	Đào Thị	Thảo	30/04/2002	1.5	3.0	2.0	3.0	2.0	3.0	16	**2.41**	16	**2.41**	
40	20111533975	Nguyễn Thị Hoài	Thu	09/10/2002	2.5	2.5	2.0	1.5	1.0	3.0	16	**2.13**	16	**2.13**	
41	20111534317	Nguyễn Thị Bích	Thủy	11/02/2002	2.5	3.0	2.0	2.0	2.0	4.0	16	**2.66**	16	**2.66**	
42	20111533813	Phạm Thị Thu	Thủy	17/10/2002	3.0	2.5	3.0	3.0	3.0	4.0	16	**3.09**	16	**3.09**	
43	20111534475	Bùi Hà	Trang	03/02/2002	1.5	3.0	1.5	1.0	1.5	1.5	16	**1.72**	16	**1.72**	
44	20111533988	Văn Thị	Trang	15/01/2002	1.0	3.0	1.5	2.0	1.0	2.5	16	**1.84**	16	**1.84**	
45	20111533852	Ninh Thị Kiều	Trinh	17/09/2002	1.5	2.0	3.0	2.5	0.0	3.0	16	**1.91**	13	**2.35**	
46	20111534370	Đỗ Tiến	Trúc	02/11/2002	2.0	3.0	2.0	3.0	1.0	4.0	16	**2.50**	16	**2.50**	
47	20111533720	Nguyễn Anh	Tuấn	20/08/2002	0.0	2.5	1.0	1.5	2.0	2.0	16	**1.53**	13	**1.88**	
48	20111534450	Vũ Thanh	Tùng	06/11/2002	2.5	3.0	2.5	2.5	3.0	4.0	16	**2.97**	16	**2.97**	
49	20111534221	Vũ Hải	Tuyền	23/05/2002	1.0	2.0	2.0	3.0	1.0	3.0	16	**1.94**	16	**1.94**	
50	20111534366	Lò Thị	Tuyết	02/04/2002	1.5	2.5	2.5	3.0	1.0	4.0	16	**2.38**	16	**2.38**	
51	20111534299	Trần Ngọc	Vinh	29/08/2002	1.5	2.5	2.5	2.0	2.5	3.0	16	**2.34**	16	**2.34**	
52	20111534236	Tạ Thị	Yên	16/06/2002	3.0	4.0	3.0	3.5	2.5	4.0	16	**3.34**	16	**3.34**	

Tổng hợp: Tổng số SV:52 Số SV bị cảnh báo mức 1:0 Số SV bị cảnh báo mức 2:1

BỘ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG
TRƯỜNG ĐẠI HỌC
TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG HÀ NỘI

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

KẾT QUẢ XÉT CẢNH BÁO HỌC TẬP, BUỘC THÔI HỌC
ĐẠI HỌC CHÍNH QUY KHÓA 10
HỌC KỲ 1 (NĂM THỨ 1, NĂM HỌC 2020-2021)

(Danh sách sinh viên tiếp tục học)

Lớp: ĐH10QTKS1 Ngành: Quản trị khách sạn Trình độ đào tạo: Đại học chính quy

(Ban hành kèm Quyết định số: /QĐ-TĐHHN, ngày tháng năm 2021)

STT	Mã SV	Họ và tên		Ngày sinh	Kinh tế vi mô	Triết học Mác - Lênin	Tin học đại cương	Toán cao cấp	Tiếng anh 1	Tổng số TC trong học kỳ	Điểm TBC học kỳ	Tổng số tín chỉ tích lũy	Điểm TBC tích lũy	MỨC CẢNH BÁO HỌC TẬP
					3	3	2	3	3					
1	20111540864	Bùi Thị Trâm	Anh	01/07/2001	3.5	3.5	0.0	3.0	2.0	14	**2.57**	12	**3.00**	
2	20111540695	Hoàng Lan	Anh	19/07/2002	2.0	3.5	0.0	3.0	2.0	14	**2.25**	12	**2.63**	
3	20111540635	Nguyễn Ngọc Tuấn	Anh	04/09/2002	1.5	2.5	0.0	2.5	1.0	14	**1.61**	12	**1.88**	
4	20111540164	Hồ Nguyệt	Ánh	17/11/2002	1.5	3.0	0.0	2.0	1.0	14	**1.61**	12	**1.88**	
5	20111540025	Nguyễn Thị Thanh	Bình	15/11/2002	3.0	3.0	2.0	2.5	1.0	14	**2.32**	14	**2.32**	
6	20111540315	Vũ Thái	Bình	15/04/2002	3.5	3.0	0.0	4.0	2.5	14	**2.79**	12	**3.25**	
7	20111544166	Trần Hà	Chi	18/09/2002	3.0	3.0	3.0	4.0	2.5	14	**3.11**	14	**3.11**	
8	20111540021	Phạm Thị Kiều	Diễm	28/09/2002	3.0	2.5	0.0	2.0	1.0	14	**1.82**	12	**2.13**	
9	20111540022	Nguyễn Thị Mai	Dung	30/01/2002	3.5	3.0	2.0	3.5	2.0	14	**2.86**	14	**2.86**	
10	20111540397	Hoàng Thuỳ	Dương	27/12/2002	2.0	3.0	0.0	2.5	1.5	14	**1.93**	12	**2.25**	
11	20111540307	Hoàng Hương	Giang	28/02/2002	3.0	3.0	1.0	3.0	2.0	14	**2.50**	14	**2.50**	
12	20111540057	Lã Thuý	Hà	09/04/2002	3.5	3.0	0.0	2.5	3.0	14	**2.57**	12	**3.00**	
13	20111540648	Nguyễn Thị	Hà	06/05/2002	4.0	3.0	0.0	4.0	2.5	14	**2.89**	12	**3.38**	
14	20111540001	Nguyễn Thị Thu	Hằng	24/10/2002	4.0	3.5	2.0	4.0	1.5	14	**3.07**	14	**3.07**	
15	20111540598	Nguyễn Thị	Hậu	01/07/2002	2.0	2.5	1.0	3.0	0.0	14	**1.75**	11	**2.23**	
16	20111540804	Đỗ Thị Thu	Hiền	08/11/2002	3.0	3.0	2.0	4.0	2.0	14	**2.86**	14	**2.86**	
17	20111544456	Đinh Thị Khánh	Hòa	16/11/2002	3.0	3.0	1.0	3.0	2.0	14	**2.50**	14	**2.50**	
18	20111540169	Nguyễn Khánh	Huyền	04/08/2002	2.5	3.5	3.0	4.0	3.0	14	**3.21**	14	**3.21**	
19	20111540265	Trịnh Thị Khánh	Huyền	01/02/2002	2.5	3.0	2.0	3.0	1.0	14	**2.32**	14	**2.32**	
20	20111549955	Đỗ Thu	Hương	23/09/2002	3.0	1.5	0.0	2.5	2.5	14	**2.04**	12	**2.38**	
21	20111540304	Lương Thị	Hương	10/01/2002	3.0	3.5	2.0	3.5	2.5	14	**2.96**	14	**2.96**	
22	20111540670	Mai Thị	Hương	05/06/2002	3.0	3.5	1.5	4.0	1.0	14	**2.68**	14	**2.68**	
23	20111540179	Ngô Thị	Hường	06/01/2002	3.5	3.0	2.0	4.0	1.0	14	**2.75**	14	**2.75**	
24	20111540866	Lê Đức	Mạnh	18/10/2002	2.0	1.5	1.0	1.5	0.0	14	**1.21**	11	**1.55**	
25	20111540447	Nguyễn Đức	Mạnh	04/01/2002	4.0	3.0	1.0	4.0	1.0	14	**2.71**	14	**2.71**	
26	20111540693	Hoàng Thị	Mây	02/10/2002	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	14	**0.00**	0	**0.00**	Cảnh báo học tập mức 2
27	20111540946	Bùi Thị Nguyệt	Minh	16/12/2002	2.0	3.0	1.5	1.0	1.0	14	**1.71**	14	**1.71**	
28	20111540650	Trần Phương Hà	My	06/12/2002	1.0	2.0	0.0	1.5	1.0	14	**1.18**	12	**1.38**	
29	20111540381	Nguyễn Thị Hồng	Ngát	10/05/2002	1.5	3.0	1.0	2.5	2.0	14	**2.07**	14	**2.07**	
30	20111540373	Trần Thị Thanh	Nhàn	22/07/2002	1.5	3.0	1.0	4.0	1.0	14	**2.18**	14	**2.18**	
31	20111540672	Dương Thảo	Nhi	11/12/2002	1.0	1.0	0.0	0.0	1.0	14	**0.64**	9	**1.00**	Cảnh báo học tập mức 1

STT	Mã SV	Họ và tên		Ngày sinh	Kinh tế vi mô	Triết học Mác - Lênin	Tin học đại cương	Toán cao cấp	Tiếng anh 1	Tổng số TC trong học kỳ	Điểm TBC học kỳ	Tổng số tín chỉ tích lũy	Điểm TBC tích lũy	MỨC CẢNH BÁO HỌC TẬP
					3	3	2	3	3					
32	20111540462	Đào Thị Huyền	Nhi	16/07/2002	0.0	2.0	0.0	1.0	1.0	14	**0.86**	9	**1.33**	
33	20111540600	Hoàng Yến	Nhi	10/12/2002	2.0	3.5	1.5	3.5	1.0	14	**2.36**	14	**2.36**	
34	20111540533	Cao Thị	Phương	10/11/2002	1.5	2.5	0.0	2.0	0.0	14	**1.29**	9	**2.00**	
35	20111540873	Đinh Văn	Quý	30/11/2001	3.0	2.0	1.5	3.5	0.0	14	**2.04**	11	**2.59**	
36	20111540008	Ngô Diễm	Quỳnh	24/06/2002	2.0	2.0	0.0	2.5	1.0	14	**1.61**	12	**1.88**	
37	20111540284	Nguyễn Thị Như	Quỳnh	21/02/2002	3.0	2.5	1.0	2.5	2.0	14	**2.29**	14	**2.29**	
38	20111540982	Nguyễn Văn	Soi	17/06/2002	3.0	3.0	3.0	4.0	2.0	14	**3.00**	14	**3.00**	
39	20111540226	Hoàng Thị	Thanh	20/06/2002	0.0	2.0	2.0	2.0	2.0	14	**1.57**	11	**2.00**	
40	20111540872	Nguyễn Ngọc	Thanh	02/04/2002	2.5	2.0	2.0	2.0	2.0	14	**2.11**	14	**2.11**	
41	20111549963	Trần Duy	Thành	18/03/2002	3.0	3.0	2.0	3.0	1.5	14	**2.54**	14	**2.54**	
42	20111540459	Trịnh Hoài	Thu	20/11/2002	2.0	3.0	2.0	2.0	2.0	14	**2.21**	14	**2.21**	
43	20111540591	Đoàn Thu	Thuỷ	22/05/2002	2.5	3.0	1.0	3.0	2.0	14	**2.39**	14	**2.39**	
44	20111540369	Lương Thị	Trang	10/08/2002	2.0	2.5	1.5	2.0	1.0	14	**1.82**	14	**1.82**	
45	20111540275	Nguyễn Kiều	Trâm	04/07/2002	3.0	2.0	1.0	1.0	2.0	14	**1.86**	14	**1.86**	
46	20111540641	Quang Thị Mỹ	Trâm	22/11/2001	3.0	3.0	1.0	3.0	1.5	14	**2.39**	14	**2.39**	
47	20111540748	Nguyễn Đức	Tú	24/09/2002	2.0	2.0	0.0	2.0	1.0	14	**1.50**	12	**1.75**	
48	20111549947	Nguyễn Thị Kim	Tuyến	21/08/2002	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	14	**0.00**	0	**0.00**	Cảnh báo học tập mức 2
49	20111540943	Nguyễn Anh	Văn	22/03/2002	1.0	2.0	0.0	2.0	1.0	14	**1.29**	12	**1.50**	
50	20111540320	Hà Hải	Yến	03/12/2002	4.0	3.0	1.5	4.0	2.0	14	**3.00**	14	**3.00**	
51	20111549913	Nguyễn Thị Vy	Yến	02/06/2000	4.0	4.0	3.0	4.0	2.5	14	**3.54**	14	**3.54**	

Tổng hợp: Tổng số SV:51 Số SV bị cảnh báo mức 1: 01 Số SV bị cảnh báo mức 2: 02

BỘ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG
TRƯỜNG ĐẠI HỌC
TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG HÀ NỘI

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

KẾT QUẢ XÉT CẢNH BÁO HỌC TẬP, BUỘC THÔI HỌC
ĐẠI HỌC CHÍNH QUY KHÓA 10
HỌC KỲ 1 (NĂM THỨ 1, NĂM HỌC 2020-2021)

(Danh sách sinh viên tiếp tục học)

Lớp: ĐH10QTKS2 Ngành: Quản trị khách sạn Trình độ đào tạo: Đại học chính quy

(Ban hành kèm Quyết định số: /QĐ-TĐHHN, ngày tháng năm 2021)

STT	Mã SV	Họ và tên		Ngày sinh	Kinh tế vi mô	Triết học Mác - Lênin	Tin học đại cương	Toán cao cấp	Tiếng anh 1	Tổng số TC trong học kỳ	Điểm TBC học kỳ	Tổng số tín chỉ tích lũy	Điểm TBC tích lũy	MỨC CẢNH BÁO HỌC TẬP
					3	3	2	3	3					
1	20111541259	Đào Quỳnh	Anh	07/05/2002	4.0	3.0	2.5	4.0	1.5	14	**3.04**	14	**3.04**	
2	20111541008	Đỗ Lê Vũ	Anh	12/01/2002	2.0	2.5	2.5	3.5	2.5	14	**2.61**	14	**2.61**	
3	20111545555	Nguyễn Ngọc Quỳnh	Anh	12/12/2002	2.0	2.5	0.0	1.5	2.0	14	**1.71**	12	**2.00**	
4	20111541034	Nguyễn Phương	Anh	22/05/2002	4.0	3.0	3.0	4.0	2.0	14	**3.21**	14	**3.21**	
5	20111541198	Nguyễn Thị	Ánh	13/02/2002	3.5	3.0	2.5	4.0	2.0	14	**3.04**	14	**3.04**	
6	20111541798	Phạm Thị Ngọc	Ánh	15/01/2002	4.0	3.5	2.0	4.0	1.5	14	**3.07**	14	**3.07**	
7	20111541706	Nguyễn Thị Thanh	Chúc	17/09/2002	4.0	3.0	1.0	4.0	1.5	14	**2.82**	14	**2.82**	
8	20111541643	Nguyễn Thùy	Dung	02/03/2002	3.0	2.5	2.5	4.0	1.5	14	**2.71**	14	**2.71**	
9	20111541765	Nguyễn Thị	Duyên	12/01/2002	4.0	3.0	2.5	4.0	1.5	14	**3.04**	14	**3.04**	
10	20111541576	Vũ Hồng	Dương	15/05/2002	3.0	1.0	1.0	4.0	1.0	14	**2.07**	14	**2.07**	
11	20111543985	Đào Văn	Đức	17/02/2002	3.5	3.0	3.0	4.0	3.0	14	**3.32**	14	**3.32**	
12	20111541680	Nguyễn Thị Hồng	Giang	02/05/2002	3.0	3.0	1.0	4.0	3.0	14	**2.93**	14	**2.93**	
13	20111541559	Nguyễn Đức	Hải	29/08/2002	3.0	3.0	2.0	4.0	2.0	14	**2.86**	14	**2.86**	
14	20111541770	Lưu Thị	Hiên	12/01/2002	3.5	3.0	2.0	3.0	2.0	14	**2.75**	14	**2.75**	
15	20111541082	Nguyễn Thúy	Hiền	03/07/2002	3.0	3.0	2.0	3.0	2.0	14	**2.64**	14	**2.64**	
16	20111545553	Hoàng Trung	Hiếu	02/09/2002	3.0	2.5	2.0	4.0	1.5	14	**2.64**	14	**2.64**	
17	20111541568	Nguyễn Hồng	Hoa	17/12/2002	3.5	3.0	2.5	4.0	1.0	14	**2.82**	14	**2.82**	
18	20111541572	Nguyễn Hữu	Huy	15/01/2002	4.0	3.0	2.0	4.0	2.5	14	**3.18**	14	**3.18**	
19	20111541705	Đoàn Thu	Huyền	15/02/2002	3.5	3.0	2.0	4.0	2.0	14	**2.96**	14	**2.96**	
20	20111541625	Nguyễn Thị	Huyền	20/08/2002	4.0	3.0	1.0	4.0	1.5	14	**2.82**	14	**2.82**	
21	20111541637	Phạm Thu	Huyền	11/12/2002	3.5	3.0	2.0	4.0	1.5	14	**2.86**	14	**2.86**	
22	20111541444	Nguyễn Nhi	Hương	02/11/2002	3.0	3.0	1.5	3.0	2.5	14	**2.68**	14	**2.68**	
23	20111541678	Trương Thị	Hường	23/07/2002	3.0	2.0	2.0	4.0	2.0	14	**2.64**	14	**2.64**	
24	20111541301	Đống Thọ	Khải	25/04/2002	3.5	3.0	1.5	4.0	2.5	14	**3.00**	14	**3.00**	
25	20111541676	Dương Thị	Liễu	25/05/2002	3.0	3.0	2.5	4.0	1.5	14	**2.82**	14	**2.82**	
26	20111541661	Nguyễn Thị	Liễu	14/08/2002	2.5	3.0	2.5	4.0	2.0	14	**2.82**	14	**2.82**	
27	20111541413	Nguyễn Đăng	Linh	07/06/1997	3.0	2.0	1.0	4.0	2.0	14	**2.50**	14	**2.50**	
28	20111541352	Nguyễn Thùy	Linh	19/06/2002	4.0	3.0	2.5	4.0	3.0	14	**3.36**	14	**3.36**	
29	20111541780	Nguyễn Thùy	Linh	26/10/2002	3.0	3.0	1.0	3.5	1.0	14	**2.39**	14	**2.39**	
30	20111541062	Phạm Phương	Linh	10/11/2002	3.0	2.5	2.0	0.0	2.0	14	**1.89**	11	**2.41**	
31	20111541343	Trần Thị Thuỳ	Linh	11/08/2002	3.5	2.5	2.0	4.0	1.0	14	**2.64**	14	**2.64**	
32	20111541468	Trần Phương	Loan	18/09/2002	3.0	2.0	1.5	3.5	1.5	14	**2.36**	14	**2.36**	

STT	Mã SV	Họ và tên		Ngày sinh	Kinh tế vi mô	Triết học Mác - Lênin	Tin học đại cương	Toán cao cấp	Tiếng anh 1	Tổng số TC trong học kỳ	Điểm TBC học kỳ	Tổng số tín chỉ tích lũy	Điểm TBC tích lũy	MỨC CẢNH BÁO HỌC TẬP
					3	3	2	3	3					
33	20111544530	Trần Thị	Mai	05/02/2002	3.0	2.0	2.0	3.0	2.0	14	**2.43**	14	**2.43**	
34	20111541031	Vũ Thị Hồng	Mai	03/11/2002	3.0	2.5	2.0	2.0	2.0	14	**2.32**	14	**2.32**	
35	20111541015	Nguyễn Hoàng	Minh	13/11/2002	3.5	2.0	3.5	4.0	3.0	14	**3.18**	14	**3.18**	
36	20111541182	Lê Thị Hà	My	28/11/2001	3.0	2.5	2.0	4.0	1.0	14	**2.54**	14	**2.54**	
37	20111541469	Nguyễn Huyền	My	03/09/2002	3.0	2.0	2.0	3.0	2.5	14	**2.54**	14	**2.54**	
38	20111541309	Phùng Văn	Ngọc	07/07/2002	1.5	1.0	2.0	3.0	1.5	14	**1.79**	14	**1.79**	
39	20111541683	Lê Thị Hương	Nhung	27/09/2002	4.0	3.0	3.0	4.0	1.0	14	**3.00**	14	**3.00**	
40	20111541181	Nguyễn Thị	Nhung	20/02/2002	3.5	2.0	2.0	4.0	1.0	14	**2.54**	14	**2.54**	
41	20111541437	Bùi Thị	Phượng	01/07/2002	4.0	3.0	2.0	4.0	2.5	14	**3.18**	14	**3.18**	
42	20111541406	Phạm Trường	Sơn	03/12/2002	3.0	3.0	2.0	3.0	1.5	14	**2.54**	14	**2.54**	
43	20111541300	Hoàng Thị Minh	Thắm	01/10/2002	3.0	2.0	2.5	4.0	2.0	14	**2.71**	14	**2.71**	
44	20111541627	Hoàng Thị	Thơm	02/06/2002	3.0	2.0	2.0	3.0	1.0	14	**2.21**	14	**2.21**	
45	20111541593	Cao Thu	Trang	03/07/2002	3.5	2.0	1.5	4.0	2.5	14	**2.79**	14	**2.79**	
46	20111541738	Nguyễn Thị Thùy	Trang	13/12/2002	4.0	2.0	3.0	4.0	3.0	14	**3.21**	14	**3.21**	
47	20111541483	Nguyễn Thị Mai	Trinh	12/06/2002	4.0	3.0	3.0	4.0	2.0	14	**3.21**	14	**3.21**	
48	20111541729	Đào Thanh	Tú	04/10/2002	3.0	3.0	2.5	4.0	2.0	14	**2.93**	14	**2.93**	
49	20111541435	Phạm Anh	Tuấn	28/11/2002	1.5	1.5	0.0	3.5	1.0	14	**1.61**	12	**1.88**	

Tổng hợp: Tổng số SV:49 Số SV bị cảnh báo mức 1:0 Số SV bị cảnh báo mức 2:0

BỘ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG
TRƯỜNG ĐẠI HỌC
TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG HÀ NỘI

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

KẾT QUẢ XÉT CẢNH BÁO HỌC TẬP, BUỘC THÔI HỌC
ĐẠI HỌC CHÍNH QUY KHÓA 10
HỌC KỲ 1 (NĂM THỨ 1, NĂM HỌC 2020-2021)

(Danh sách sinh viên tiếp tục học)

Lớp: ĐH10QTKS3 Ngành: Quản trị khách sạn Trình độ đào tạo: Đại học chính quy

(Ban hành kèm Quyết định số: /QĐ-TĐHHN, ngày tháng năm 2021)

STT	Mã SV	Họ và tên		Ngày sinh	Kinh tế vi mô	Tin học đại cương	Triết học Mác - Lênin	Toán cao cấp	Tiếng anh 1	Tổng số TC trong học kỳ	Điểm TBC học kỳ	Tổng số tín chỉ tích lũy	Điểm TBC tích lũy	MỨC CẢNH BÁO HỌC TẬP
					3	2	3	3	3					
1	20111542523	Hoàng Thị Lan	Anh	16/03/2002	4.0	1.5	4.0	3.5	2.0	14	**3.11**	14	**3.11**	
2	20111542000	Đặng Mạnh	Cường	19/04/2002	3.0	1.5	3.0	3.5	1.5	14	**2.57**	14	**2.57**	
3	20111541967	Nghiêm Thị	Dịu	11/11/2002	2.5	1.0	2.5	2.0	1.0	14	**1.86**	14	**1.86**	
4	20111542214	Trần Hải	Dương	28/03/2002	2.5	1.5	3.0	3.0	1.0	14	**2.25**	14	**2.25**	
5	20111541832	Nguyễn Thị Hồng	Điệp	19/02/2002	2.0	1.5	3.0	2.5	1.5	14	**2.14**	14	**2.14**	
6	20111541994	Nguyễn Thị Hương	Giang	08/02/2002	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	14	**0.00**	0	**0.00**	Cảnh báo học tập mức 2
7	20111542019	Hoàng Khánh	Hà	28/01/2002	1.0	1.0	2.5	3.0	1.5	14	**1.86**	14	**1.86**	
8	20111541842	Phạm Thu	Hà	31/03/2001	2.5	1.0	2.0	2.0	1.0	14	**1.75**	14	**1.75**	
9	20111542032	Hoàng Thị Thanh	Hằng	23/11/2002	2.0	2.0	3.0	2.5	1.0	14	**2.11**	14	**2.11**	
10	20111542365	Phạm Ngọc	Hân	30/05/2002	2.0	0.0	2.0	3.0	2.0	14	**1.93**	12	**2.25**	
11	20111542504	Chu Thúy	Hiền	15/02/2002	4.0	2.0	2.5	4.0	1.5	14	**2.86**	14	**2.86**	
12	20111542476	Lê Thị Thu	Hiền	12/05/2001	2.0	2.0	3.0	4.0	2.0	14	**2.64**	14	**2.64**	
13	20111542085	Lê Thúy	Hiền	25/08/2002	2.0	1.0	2.5	4.0	1.0	14	**2.18**	14	**2.18**	
14	20111541872	Nguyễn Đình	Hoà	20/05/2002	4.0	3.0	3.0	4.0	1.5	14	**3.11**	14	**3.11**	
15	20111542389	Nguyễn Thị Thu	Hoài	28/03/2002	3.0	0.0	2.0	3.0	2.5	14	**2.25**	12	**2.63**	
16	20111542003	Hoàng Thanh	Huế	30/07/2002	3.0	1.5	2.0	3.0	1.0	14	**2.14**	14	**2.14**	
17	20111542257	Tống Quang	Huy	01/09/2002	3.5	1.0	3.0	3.5	1.5	14	**2.61**	14	**2.61**	
18	20111542051	Nguyễn Thị Thanh	Huyền	02/02/2002	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	14	**0.00**	0	**0.00**	Cảnh báo học tập mức 2
19	20111542465	Nguyễn Thị Thanh	Huyền	30/06/2002	4.0	0.0	3.0	4.0	2.0	14	**2.79**	12	**3.25**	
20	20111542497	Nguyễn Mai	Hương	16/08/2002	3.0	1.0	2.5	4.0	1.0	14	**2.39**	14	**2.39**	
21	20111541803	Phạm Mai	Hương	21/04/2002	4.0	2.0	3.5	4.0	3.0	14	**3.39**	14	**3.39**	
22	20111542301	Lương Thị Thúy	Hường	31/10/2002	3.5	0.0	3.5	2.5	3.0	14	**2.68**	12	**3.13**	
23	20111542016	Đinh Thị Thuỳ	Linh	20/09/2002	3.0	1.5	3.0	4.0	1.0	14	**2.57**	14	**2.57**	
24	20111542177	Trần Minh Diệu	Linh	17/04/2002	2.5	0.0	3.0	2.5	3.0	14	**2.36**	12	**2.75**	
25	20111542325	Trần Ngọc	Linh	05/01/2002	3.0	0.0	2.5	3.5	2.0	14	**2.36**	12	**2.75**	
26	20111541966	Trương Thị Phương	Linh	14/06/2002	3.5	0.0	2.0	3.0	1.0	14	**2.04**	12	**2.38**	
27	20111542237	Vũ Hà Khánh	Linh	29/10/2002	3.0	2.5	2.0	4.0	3.0	14	**2.93**	14	**2.93**	
28	20111542482	Nguyễn Công	Minh	18/04/2002	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	14	**0.00**	0	**0.00**	Cảnh báo học tập mức 2
29	20111542075	Trần Thị Hồng	Ngọc	19/12/2002	2.0	0.0	1.5	2.5	1.0	14	**1.50**	12	**1.75**	
30	20111542060	Phạm Thị Ánh	Nguyệt	07/11/2002	4.0	2.0	3.0	4.0	2.5	14	**3.18**	14	**3.18**	

STT	Mã SV	Họ và tên		Ngày sinh	Kinh tế vi mô	Tin học đại cương	Triết học Mác - Lênin	Toán cao cấp	Tiếng anh 1	Tổng số TC trong học kỳ	Điểm TBC học kỳ	Tổng số tín chỉ tích lũy	Điểm TBC tích lũy	MỨC CẢNH BÁO HỌC TẬP
					3	2	3	3	3					
31	20111542327	Nguyễn Thị Hồng	Nhung	12/06/2002	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	14	**0.00**	0	**0.00**	Cảnh báo học tập mức 2
32	20111541943	Trần Tuyết	Nhung	06/08/2002	4.0	1.0	2.5	3.0	1.5	14	**2.50**	14	**2.50**	
33	20111544461	Lương Thị Cẩm	Ny	12/05/2002	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	14	**0.00**	0	**0.00**	Cảnh báo học tập mức 2
34	20111542378	Đoàn Long Anh	Phi	19/03/2002	4.0	2.0	2.5	4.0	3.0	14	**3.18**	14	**3.18**	
35	20111542386	Nguyễn Hà	Phương	09/11/2002	4.0	1.0	2.5	3.0	2.5	14	**2.71**	14	**2.71**	
36	20111542136	Nguyễn Thị	Phương	12/09/2002	4.0	1.5	3.0	4.0	3.0	14	**3.21**	14	**3.21**	
37	20111541909	Đinh Thị Như	Quỳnh	02/06/2000	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	14	**0.00**	0	**0.00**	Cảnh báo học tập mức 2
38	20111541897	Đinh Giang	Thanh	22/10/2002	2.5	1.0	1.5	1.0	1.5	14	**1.54**	14	**1.54**	
39	20111542477	Nguyễn Phương	Thảo	18/06/2002	4.0	2.5	3.5	3.0	3.0	14	**3.25**	14	**3.25**	
40	20111542353	Phạm Thị Phương	Thảo	19/02/2002	4.0	3.0	3.0	4.0	3.0	14	**3.43**	14	**3.43**	
41	20111541898	Vòong Thị	Thảo	02/08/2002	3.0	1.0	2.5	3.5	2.0	14	**2.50**	14	**2.50**	
42	20111542253	Phạm Thị	Thơm	12/07/2002	4.0	1.0	3.0	4.0	3.0	14	**3.14**	14	**3.14**	
43	20111542001	Bùi Ngọc	Thu	22/03/2002	2.0	1.0	3.0	1.5	0.0	14	**1.54**	11	**1.95**	
44	20111542048	Nguyễn Thị	Thuý	27/01/2002	4.0	2.0	3.0	3.0	2.0	14	**2.86**	14	**2.86**	
45	20111542309	Vũ Thị Thanh	Thùy	26/09/2002	4.0	1.5	3.0	4.0	2.0	14	**3.00**	14	**3.00**	
46	20111541980	Lê Nguyễn Huyền	Trang	28/12/2002	4.0	1.0	2.0	3.5	0.0	14	**2.18**	11	**2.77**	
47	20111542399	Nguyễn Thị Thanh	Trúc	15/10/2002	3.0	2.0	2.5	3.5	2.0	14	**2.64**	14	**2.64**	
48	20111542289	Nguyễn Văn	Trường	12/03/2002	4.0	0.0	2.5	3.0	2.0	14	**2.46**	12	**2.88**	
49	20111542012	Nguyễn Thị	Tươi	14/12/2002	4.0	0.0	2.5	3.0	2.0	14	**2.46**	12	**2.88**	
50	20111542434	Nguyễn Thị Hải	Yến	13/01/2002	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	14	**0.00**	0	**0.00**	Cảnh báo học tập mức 2

Tổng hợp: Tổng số SV:50 Số SV bị cảnh báo mức 1:0 Số SV bị cảnh báo mức 2: 7

BỘ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG
TRƯỜNG ĐẠI HỌC
TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG HÀ NỘI

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

KẾT QUẢ XÉT CẢNH BÁO HỌC TẬP, BUỘC THÔI HỌC
ĐẠI HỌC CHÍNH QUY KHÓA 10
HỌC KỲ 1 (NĂM THỨ 1, NĂM HỌC 2020-2021)

(Danh sách sinh viên tiếp tục học)

Lớp: ĐH10QTKS4 Ngành: Quản trị khách sạn Trình độ đào tạo: Đại học chính quy

(Ban hành kèm Quyết định số: /QĐ-TĐHHN, ngày tháng năm 2021)

STT	Mã SV	Họ và tên		Ngày sinh	Kinh tế vi mô	Triết học Mác - Lênin	Tin học đại cương	Toán cao cấp	Tiếng anh 1	Tổng số TC trong học kỳ	Điểm TBC học kỳ	Tổng số tín chỉ tích lũy	Điểm TBC tích lũy	MỨC CẢNH BÁO HỌC TẬP
					3	3	2	3	3					
1	20111543364	Nguyễn Huỳnh Huệ	Anh	20/10/2002	2.5	3.0	2.0	3.0	2.5	14	**2.64**	14	**2.64**	
2	20111542952	Nguyễn Thị Lan	Anh	25/10/2002	3.0	2.5	2.0	4.0	3.0	14	**2.96**	14	**2.96**	
3	20111543582	Nguyễn Thị Tú	Anh	01/09/2002	3.5	2.0	2.0	4.0	3.0	14	**2.96**	14	**2.96**	
4	20111543093	Trần Thị Ngọc	Anh	01/12/2002	3.0	3.5	0.0	4.0	2.5	14	**2.79**	12	**3.25**	
5	20111542613	Vũ Quang	Cảnh	22/07/2002	3.0	2.0	1.5	2.0	1.0	14	**1.93**	14	**1.93**	
6	20111542949	Nguyễn Thị Thanh	Chúc	12/08/2002	2.0	3.5	2.0	1.0	2.0	14	**2.11**	14	**2.11**	
7	20111543417	Phạm Văn	Cường	28/09/2002	2.5	2.0	0.0	1.0	1.0	14	**1.39**	12	**1.63**	
8	20111543551	Đinh Thị	Diên	30/06/2002	3.0	3.0	1.0	2.5	2.0	14	**2.39**	14	**2.39**	
9	20111543621	Đinh Trần Hải	Đăng	14/01/2002	2.0	3.0	1.5	1.0	2.0	14	**1.93**	14	**1.93**	
10	20111543388	Luân Ngọc	Đoan	06/09/2002	3.0	2.0	2.0	2.0	2.0	14	**2.21**	14	**2.21**	
11	20111542682	Nguyễn Anh	Đức	05/03/2002	2.0	2.0	2.0	2.0	1.0	14	**1.79**	14	**1.79**	
12	20111543501	Bùi Hiền Linh	Giang	08/05/2002	2.0	3.0	1.0	2.0	1.0	14	**1.86**	14	**1.86**	
13	20111543350	Nguyễn Thị	Giang	10/07/2002	3.0	3.0	1.5	3.0	2.0	14	**2.57**	14	**2.57**	
14	20111542720	Vũ Thị Hoàng	Hà	01/03/2002	3.0	3.0	3.0	3.5	3.0	14	**3.11**	14	**3.11**	
15	20111543246	Nguyễn Văn	Hải	04/10/2002	3.5	2.0	1.0	4.0	2.5	14	**2.71**	14	**2.71**	
16	20111542609	Lê Hồng	Hạnh	28/11/2002	3.0	3.0	1.5	2.0	2.5	14	**2.46**	14	**2.46**	
17	20111543599	Nguyễn Thị	Hiền	13/05/2002	3.5	3.0	2.0	2.5	1.5	14	**2.54**	14	**2.54**	
18	20111543088	Nguyễn Thị Ngọc	Hiền	19/01/2002	3.0	2.0	4.0	3.5	3.0	14	**3.04**	14	**3.04**	
19	20111543495	Đào Trung	Hiếu	24/03/2002	3.5	2.0	2.5	2.0	3.0	14	**2.61**	14	**2.61**	
20	20111542610	Phạm Trung	Hiếu	28/08/2002	2.0	2.0	0.0	2.5	2.0	14	**1.82**	12	**2.13**	
21	20111542603	Nguyễn Quang	Huy	02/09/2002	4.0	3.5	2.5	4.0	2.5	14	**3.36**	14	**3.36**	
22	20111543560	Phạm Thanh	Huyền	15/06/2002	4.0	2.0	1.0	2.5	1.0	14	**2.18**	14	**2.18**	
23	20111542843	Nguyễn Ngọc	Hương	27/07/2002	3.0	3.0	2.5	2.0	3.0	14	**2.71**	14	**2.71**	
24	20111543443	Ngô Thị Minh	Khuê	28/11/2002	2.0	3.0	1.0	2.0	1.0	14	**1.86**	14	**1.86**	
25	20111543611	Trần Thị Thu	Khuyên	18/05/2002	3.5	2.5	0.0	3.0	3.0	14	**2.57**	12	**3.00**	
26	20111543609	Lù Văn	Lập	07/04/2002	1.0	2.5	1.5	2.5	2.0	14	**1.93**	14	**1.93**	
27	20111543618	Vũ Thị Cẩm	Lệ	20/07/2002	3.0	2.5	0.0	3.5	2.5	14	**2.46**	12	**2.88**	
28	20111542813	Đỗ Hương	Liên	04/06/2002	2.5	2.5	1.5	4.0	2.5	14	**2.68**	14	**2.68**	
29	20111543566	Đặng Phương	Linh	21/10/2002	2.5	2.0	2.0	2.0	1.0	14	**1.89**	14	**1.89**	
30	20111542665	Trần Tuệ	Linh	26/10/2002	2.0	2.0	2.0	1.0	2.5	14	**1.89**	14	**1.89**	

STT	Mã SV	Họ và tên		Ngày sinh	Kinh tế vi mô	Triết học Mác - Lênin	Tin học đại cương	Toán cao cấp	Tiếng anh 1	Tổng số TC trong học kỳ	Điểm TBC học kỳ	Tổng số tín chỉ tích lũy	Điểm TBC tích lũy	MỨC CẢNH BÁO HỌC TẬP
					3	3	2	3	3					
31	20111543360	Trịnh Phương	Linh	26/04/2002	3.0	2.5	2.5	4.0	3.0	14	**3.04**	14	**3.04**	
32	20111542772	Trần Thị	Loan	06/05/2002	3.0	2.0	3.0	4.0	1.5	14	**2.68**	14	**2.68**	
33	20111543251	Nguyễn Đắc	Long	04/04/2002	3.0	2.5	3.0	4.0	3.5	14	**3.21**	14	**3.21**	
34	20111543525	Nguyễn Thị	Mai	19/05/2002	3.0	2.0	2.0	4.0	1.5	14	**2.54**	14	**2.54**	
35	20111543458	Nguyễn Thị	Minh	12/09/2002	2.0	1.5	0.0	3.5	2.0	14	**1.93**	12	**2.25**	
36	20111543361	Bùi Thị	Ngát	31/07/2002	3.5	2.0	1.0	3.0	2.5	14	**2.50**	14	**2.50**	
37	20111543574	Hoàng Thị	Nhài	19/12/2002	2.0	2.5	2.0	3.0	3.5	14	**2.64**	14	**2.64**	
38	20111542542	Nguyễn Thị Thùy	Ninh	20/05/2002	4.0	3.0	3.0	3.5	2.5	14	**3.21**	14	**3.21**	
39	20111543428	Trần Quốc	Ninh	22/04/2002	1.0	2.0	1.0	3.0	2.5	14	**1.96**	14	**1.96**	
40	20111544502	Lê Minh	Phú	21/10/2002	0.0	2.0	1.5	3.0	2.5	14	**1.82**	11	**2.32**	
41	20111543204	Hà Mai	Phương	30/09/2002	3.0	1.5	2.5	4.0	3.0	14	**2.82**	14	**2.82**	
42	20111542934	Hà Thu	Phương	12/06/2002	3.0	2.5	2.0	4.0	2.5	14	**2.86**	14	**2.86**	
43	20111542618	Nguyễn Thị	Phượng	06/06/2002	4.0	2.5	3.0	4.0	2.5	14	**3.21**	14	**3.21**	
44	20111542539	Nguyễn Thanh	Tâm	08/12/2002	3.0	3.0	1.0	3.5	2.5	14	**2.71**	14	**2.71**	
45	20111543476	Phạm Mỹ	Tâm	08/08/2002	1.5	2.0	0.0	2.5	1.0	14	**1.50**	12	**1.75**	
46	20111542725	Huỳnh Thu	Thanh	04/11/2002	2.0	2.0	3.5	3.0	3.0	14	**2.64**	14	**2.64**	
47	20111543144	Nguyễn Thị Phương	Thảo	17/12/2002	3.0	3.0	1.0	4.0	2.0	14	**2.71**	14	**2.71**	
48	20111543008	Nguyễn Mai	Thương	22/01/2002	4.0	2.0	0.0	3.0	1.0	14	**2.14**	12	**2.50**	
49	20111543412	Nguyễn Thị	Tuyền	06/06/2002	3.0	2.5	0.0	3.5	2.5	14	**2.46**	12	**2.88**	
50	20111542541	Nguyễn Thị	Yến	11/09/2002	3.5	3.0	3.0	4.0	3.0	14	**3.32**	14	**3.32**	

Tổng hợp: Tổng số SV:50 Số SV bị cảnh báo mức 1:0 Số SV bị cảnh báo mức 2:0

BỘ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG
TRƯỜNG ĐẠI HỌC
TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG HÀ NỘI

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

KẾT QUẢ XÉT CẢNH BÁO HỌC TẬP, BUỘC THÔI HỌC
ĐẠI HỌC CHÍNH QUY KHÓA 10
HỌC KỲ 1 (NĂM THỨ 1, NĂM HỌC 2020-2021)

(Danh sách sinh viên tiếp tục học)

Lớp: ĐH10QTKS5 Ngành: Quản trị khách sạn Trình độ đào tạo: Đại học chính quy

(Ban hành kèm Quyết định số: /QĐ-TĐHHN, ngày tháng năm 2021)

STT	Mã SV	Họ và tên		Ngày sinh	Kinh tế vi mô	Triết học Mác - Lênin	Tin học đại cương	Toán cao cấp	Tiếng anh 1	Tổng số TC trong học kỳ	Điểm TBC học kỳ	Tổng số tín chỉ tích lũy	Điểm TBC tích lũy	MỨC CẢNH BÁO HỌC TẬP
					3	3	2	3	3					
1	20111543785	Đinh Thanh	An	08/03/2002	2.0	3.0	2.0	1.5	2.0	14	**2.11**	14	**2.11**	
2	20111543683	Đinh Thị Vân	Anh	11/06/2002	3.5	2.5	2.0	2.0	2.0	14	**2.43**	14	**2.43**	
3	20111544135	Nguyễn Thị Phương	Anh	28/04/2002	2.0	2.5	2.0	3.5	2.0	14	**2.43**	14	**2.43**	
4	20111543697	Trần Quỳnh	Anh	28/10/2002	3.0	3.0	2.0	3.0	3.0	14	**2.86**	14	**2.86**	
5	20111544098	Trần Thị Lan	Anh	16/11/2002	2.0	2.5	2.0	3.0	1.5	14	**2.21**	14	**2.21**	
6	20111543713	Tô Thị Ngọc	Ánh	01/08/2002	3.0	3.0	1.5	3.0	1.0	14	**2.36**	14	**2.36**	
7	20111543717	Lê Thị	Châu	20/10/2002	3.5	2.0	2.0	2.5	2.0	14	**2.43**	14	**2.43**	
8	20111544255	Hoàng Thị Hà	Chi	04/05/2002	3.5	2.5	1.5	4.0	2.5	14	**2.89**	14	**2.89**	
9	20111544211	Nguyễn Thị Linh	Chi	21/08/2002	2.0	2.0	1.5	4.0	2.0	14	**2.36**	14	**2.36**	
10	20111543977	Phí Hà	Dương	11/10/2002	3.5	2.0	3.0	4.0	3.0	14	**3.11**	14	**3.11**	
11	20111544062	Hoàng	Giang	08/10/2002	4.0	3.0	2.5	4.0	3.0	14	**3.36**	14	**3.36**	
12	20111543866	Nguyễn Linh	Giang	04/09/2002	3.5	3.5	2.0	4.0	3.0	14	**3.29**	14	**3.29**	
13	20111543991	Nguyễn Thu	Hà	14/11/2002	2.5	1.5	1.0	1.5	2.0	14	**1.75**	14	**1.75**	
14	20111544130	Lê Thị	Hằng	10/11/2002	4.0	3.0	1.5	3.5	2.0	14	**2.89**	14	**2.89**	
15	20111544204	Tống Viết	Hiển	12/08/2002	1.5	2.0	2.5	3.0	1.5	14	**2.07**	14	**2.07**	
16	20111544027	Nguyễn Hải	Hồ	19/06/2002	4.0	2.0	2.5	2.5	3.0	14	**2.82**	14	**2.82**	
17	20111543909	Nguyễn Minh	Hồng	18/03/2002	3.0	3.5	2.0	4.0	3.0	14	**3.18**	14	**3.18**	
18	20111543788	Trần Lê	Huy	07/11/2002	3.0	3.0	2.0	4.0	3.0	14	**3.07**	14	**3.07**	
19	20111544066	Đào Thị Ngọc	Huyền	01/05/2002	3.0	2.0	1.5	4.0	1.5	14	**2.46**	14	**2.46**	
20	20111543897	Đào Thị	Hương	21/04/2002	4.0	3.0	3.0	4.0	2.0	14	**3.21**	14	**3.21**	
21	20111543744	Phạm Đỗ Diệu	Khánh	02/09/2002	4.0	2.5	3.0	4.0	3.0	14	**3.32**	14	**3.32**	
22	20111543772	Nguyễn Thị	Lê	28/03/2002	3.0	3.0	2.5	4.0	2.0	14	**2.93**	14	**2.93**	
23	20111543787	Nguyễn Thị Khánh	Linh	07/02/2002	3.0	3.0	1.5	3.5	2.0	14	**2.68**	14	**2.68**	
24	20111543763	Nguyễn Thị Thùy	Linh	04/10/2002	3.5	2.5	1.5	3.0	3.0	14	**2.79**	14	**2.79**	
25	20111544060	Phan Thị Khánh	Linh	01/07/2002	3.0	2.0	2.0	3.0	2.0	14	**2.43**	14	**2.43**	
26	20111543663	Đỗ Thị	Mai	28/10/2002	4.0	3.0	0.0	3.0	2.0	14	**2.57**	12	**3.00**	
27	20111544079	Phạm Quang	Minh	12/10/2002	3.0	2.5	1.5	3.0	2.0	14	**2.46**	14	**2.46**	

STT	Mã SV	Họ và tên		Ngày sinh	Kinh tế vi mô	Triết học Mác - Lênin	Tin học đại cương	Toán cao cấp	Tiếng anh 1	Tổng số TC trong học kỳ	Điểm TBC học kỳ	Tổng số tín chỉ tích lũy	Điểm TBC tích lũy	MỨC CẢNH BÁO HỌC TẬP
					3	3	2	3	3					
28	20111544435	Nguyễn Tuấn	Nghĩa	22/05/2002	3.5	2.0	1.5	3.0	2.0	14	**2.46**	14	**2.46**	
29	20111543860	Ngô Thị Hương	Nhi	16/06/2002	3.0	3.0	1.5	3.0	2.0	14	**2.57**	14	**2.57**	
30	20111543708	Lê Thị	Oanh	06/06/2002	3.5	3.0	1.0	3.0	1.5	14	**2.50**	14	**2.50**	
31	20111543773	Tăng Thị Thanh	Phương	03/11/2002	3.0	3.0	2.0	3.0	1.5	14	**2.54**	14	**2.54**	
32	20111544016	Nguyễn Tiền Thiệu	Quân	17/06/2002	4.0	3.0	1.0	3.0	3.0	14	**2.93**	14	**2.93**	
33	20111543915	Nguyễn Thị	Tâm	07/01/2002	3.0	3.0	1.0	3.0	2.0	14	**2.50**	14	**2.50**	
34	20111544148	Nguyễn Phương	Thảo	26/07/2002	4.0	2.5	2.0	3.5	2.0	14	**2.86**	14	**2.86**	
35	20111544336	Nguyễn Thị	Thơm	02/10/2002	3.0	3.0	1.5	3.0	2.0	14	**2.57**	14	**2.57**	
36	20111544489	Bùi Phương	Thu	08/02/2002	3.5	2.0	2.0	4.0	2.0	14	**2.75**	14	**2.75**	
37	20111543990	Nguyễn Thị	Thuỷ	05/06/2002	4.0	3.0	1.5	4.0	2.0	14	**3.00**	14	**3.00**	
38	20111543815	Lê Thị	Thủy	22/03/2002	3.0	3.0	1.0	4.0	1.5	14	**2.61**	14	**2.61**	
39	20111544162	Nguyễn Thị	Thủy	06/01/2002	4.0	3.0	1.5	4.0	2.5	14	**3.11**	14	**3.11**	
40	20111544310	Nguyễn Thị Thanh	Thủy	12/05/2002	2.5	3.0	1.5	4.0	2.0	14	**2.68**	14	**2.68**	
41	20111544333	Phan Thanh	Thư	02/10/2002	2.5	2.0	1.0	3.0	2.0	14	**2.18**	14	**2.18**	
42	20111543948	Lâm Thị	Trang	27/10/2002	3.0	3.0	0.0	3.0	1.5	14	**2.25**	12	**2.63**	
43	20111544101	Lê Huy	Trường	19/02/2002	3.0	3.0	1.0	3.0	3.0	14	**2.71**	14	**2.71**	
44	20111544339	Nguyễn Khâm	Tú	25/07/2001	2.0	3.0	1.0	2.5	3.0	14	**2.39**	14	**2.39**	
45	20111544256	Vũ Thị	Vân	11/01/2002	4.0	3.0	1.5	4.0	2.0	14	**3.00**	14	**3.00**	
46	20111544330	Hà Hải	Yến	04/07/2002	3.5	2.5	1.5	3.0	2.0	14	**2.57**	14	**2.57**	
47	20111544403	Kiều Thị	Yến	02/12/2002	4.0	3.0	1.0	4.0	2.0	14	**2.93**	14	**2.93**	

Tổng hợp: Tổng số SV:47 Số SV bị cảnh báo mức 1:0 Số SV bị cảnh báo mức 2:0

BỘ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG
TRƯỜNG ĐẠI HỌC
TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG HÀ NỘI

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

KẾT QUẢ XÉT CẢNH BÁO HỌC TẬP, BUỘC THÔI HỌC
ĐẠI HỌC CHÍNH QUY KHÓA 10
HỌC KỲ 1 (NĂM THỨ 1, NĂM HỌC 2020-2021)

(Danh sách sinh viên tiếp tục học)

Lớp: ĐH10BĐS1 **Ngành: Bất động sản** **Trình độ đào tạo: Đại học chính quy**

(Ban hành kèm Quyết định số: /QĐ-TĐHHN, ngày tháng năm 2021)

STT	Mã SV	Họ và tên		Ngày sinh	Xã hội học đại cương	Triết học Mác - Lênin	Pháp luật đại cương	Kinh tế vi mô	Toán cao cấp	Tiếng anh 1	Tổng số TC trong học kỳ	Điểm TBC học kỳ	Tổng số tín chỉ tích lũy	Điểm TBC tích lũy	MỨC CẢNH BÁO HỌC TẬP
					2	3	2	2	3	3					
1	20111190967	Chử Quỳnh	Anh	01/01/2002	1.5	1.5	2.0	1.5	0.0	2.0	15	1.37	12	1.71	
2	20111199860	Đỗ Tuấn	Anh	09/09/2002	0.0	0.0	3.5	0.0	0.0	0.0	15	0.47	2	3.50	Cảnh báo học tập mức 1
3	20111190268	Ngô Thị Mai	Anh	29/07/2002	1.0	2.0	2.0	0.0	1.5	1.0	15	1.30	13	1.50	
4	20111190578	Nguyễn Hoàng	Anh	31/12/2002	2.0	1.5	2.5	0.0	0.0	1.0	15	1.10	10	1.65	
5	20111191297	Nguyễn Thế	Anh	01/01/2002	1.5	2.5	3.0	4.0	3.5	3.0	15	2.93	15	2.93	
6	20111190779	Nguyễn Thị Quỳnh	Anh	02/11/2002	1.0	2.5	2.0	0.0	0.0	0.0	15	0.90	7	1.93	
7	20111190636	Phạm Huyền	Anh	18/12/2002	1.0	0.0	2.0	1.5	0.0	1.0	15	0.80	9	1.33	
8	20111190473	Nguyễn Gia	Bảo	02/12/2002	2.0	3.0	3.0	3.5	4.0	3.0	15	3.13	15	3.13	
9	20111199807	Lê Thị Quỳnh	Chi	27/09/2002	1.5	1.5	2.0	1.0	0.0	0.0	15	0.90	9	1.50	
10	20111190054	Nguyễn Thị Kim	Cúc	18/11/2002	1.5	1.5	2.0	2.0	2.5	1.0	15	1.73	15	1.73	
11	20111199829	Lưu Đức	Cường	21/11/2002	1.0	1.5	2.0	0.0	0.0	0.0	15	0.70	7	1.50	Cảnh báo học tập mức 1
12	20111191712	Hà Tùng	Dương	07/08/2000	2.0	1.0	2.5	0.0	0.0	0.0	15	0.80	7	1.71	
13	20111199809	Lê Bình	Dương	07/04/2001	1.0	1.5	2.0	0.0	1.0	0.0	15	0.90	10	1.35	
14	20111190264	Đỗ Thị	Đào	09/01/2002	2.0	2.0	3.0	2.0	1.5	2.0	15	2.03	15	2.03	
15	20111191368	Trần Văn	Đạt	15/12/2002	2.0	2.0	1.5	1.0	1.5	2.0	15	1.70	15	1.70	
16	20111199824	Nguyễn Trung	Đức	27/09/2002	0.0	0.0	1.5	0.0	0.0	0.0	15	0.20	2	1.50	Cảnh báo học tập mức 1
17	20111197680	Hoàng Thị Trà	Giang	22/11/2002	2.0	1.5	2.5	2.0	1.0	1.0	15	1.57	15	1.57	
18	20111199812	Văn Mạnh	Hải	09/06/2001	2.0	1.5	2.0	1.0	0.0	2.0	15	1.37	12	1.71	
19	20111197657	Nông Thị	Hanh	29/11/2002	3.0	3.0	2.5	1.0	1.0	1.0	15	1.87	15	1.87	
20	20111190113	Nguyễn Thị	Hảo	28/03/2002	2.0	2.0	3.0	2.0	1.0	0.0	15	1.53	12	1.92	
21	20111199855	Bùi Việt	Hoàng	13/03/2002	0.0	0.0	2.0	0.0	0.0	0.0	15	0.27	2	2.00	Cảnh báo học tập mức 1
22	20111190063	Nguyễn Thị	Huế	02/04/2001	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	15	0.00	0	0.00	Cảnh báo học tập mức 2
23	20111199857	Trần Ngọc	Khánh	08/06/2002	0.0	1.0	1.0	1.0	0.0	1.5	15	0.77	10	1.15	Cảnh báo học tập mức 1
24	20111199827	Nguyễn Thành	Lăng	04/02/1994	1.5	2.0	1.5	3.0	3.0	1.0	15	2.00	15	2.00	
25	20111190450	Lý Thị	Lệ	22/08/2002	1.0	2.0	2.0	1.0	0.0	1.0	15	1.13	12	1.42	

STT	Mã SV	Họ và tên		Ngày sinh	Xã hội học đại cương	Triết học Mác - Lênin	Pháp luật đại cương	Kinh tế vi mô	Toán cao cấp	Tiếng anh 1	Tổng số TC trong học kỳ	Điểm TBC học kỳ	Tổng số tín chỉ tích lũy	Điểm TBC tích lũy	MỨC CẢNH BÁO HỌC TẬP
					2	3	2	2	3	3					
26	20111191078	Nguyễn Thị Thuỳ	Linh	12/12/2002	1.0	2.0	2.0	1.0	0.0	0.0	15	0.93	9	1.56	
27	20111191429	Ngô Ngọc	Long	03/12/2001	2.0	2.0	2.0	1.5	2.0	1.5	15	1.83	15	1.83	
28	20111197686	Chu Văn	Mạnh	29/04/2001	3.0	3.0	3.0	3.0	3.0	2.0	15	2.80	15	2.80	
29	20111199974	Nguyễn Trọng	Nam	07/08/2001	1.0	2.0	2.0	2.0	2.0	1.0	15	1.67	15	1.67	
30	20111199803	Trần Văn	Nghĩa	27/11/2002	1.5	1.5	1.0	3.0	2.5	1.0	15	1.73	15	1.73	
31	20111197695	Lê Hồng	Ngọc	27/10/2002	3.0	3.5	2.5	2.5	2.5	2.0	15	2.67	15	2.67	
32	20111190448	Phạm Thị Trúc	Như	04/04/2002	2.0	3.0	3.5	3.5	2.0	2.0	15	2.60	15	2.60	
33	20111190606	Vũ Thị	Nữ	01/02/2002	2.0	3.0	3.0	2.5	3.0	2.0	15	2.60	15	2.60	
34	20111199861	Nguyễn Thị Kim	Oanh	13/08/2002	2.0	2.5	2.0	3.0	3.0	0.0	15	2.03	12	2.54	
35	20111191546	Nguyễn Xuân	Quỳnh	24/10/2002	2.5	2.0	2.0	2.0	2.0	2.0	15	2.07	15	2.07	
36	20111190559	Nguyễn Vũ Lam	Sơn	27/10/2002	2.0	0.0	3.0	2.0	2.0	1.0	15	1.53	12	1.92	
37	20111191549	Vũ Thái	Sơn	07/06/2002	2.0	2.0	2.0	1.5	3.0	1.5	15	2.03	15	2.03	
38	20111194704	Lê Trung	Thái	14/10/2002	2.0	2.0	2.0	3.5	2.0	0.0	15	1.80	12	2.25	
39	20111191582	Nguyễn Khoa	Thắng	06/10/2002	3.0	2.5	2.5	3.0	4.0	2.0	15	2.83	15	2.83	
40	20111190643	Phan Đình Đồng	Thư	19/02/2002	1.0	1.0	2.0	0.0	0.0	0.0	15	0.60	7	1.29	Cảnh báo học tập mức 1
41	20111190836	Doãn Thị Thanh	Thương	24/12/2002	2.0	2.0	2.5	2.0	3.0	1.5	15	2.17	15	2.17	
42	20111190443	Đỗ Đức	Tiến	04/05/2002	1.5	2.5	2.5	2.0	1.0	1.0	15	1.70	15	1.70	
43	20111191631	Cao Thị Thu	Trang	03/09/2002	2.0	2.0	1.5	3.0	2.0	1.0	15	1.87	15	1.87	
44	20111190250	Nguyễn Thị Huyền	Trang	13/02/2002	1.0	2.0	2.0	2.5	2.0	2.0	15	1.93	15	1.93	
45	20111199959	Nguyễn Thị Huyền	Trang	03/07/2002	2.0	2.0	3.0	3.5	4.0	1.5	15	2.63	15	2.63	
46	20111191408	Lê Đức	Trung	17/10/2002	1.0	1.0	1.5	1.5	2.5	0.0	15	1.23	12	1.54	
47	20111191007	Trịnh Xuân	Trung	24/07/2002	1.0	0.0	1.0	0.0	0.0	2.0	15	0.67	7	1.43	Cảnh báo học tập mức 1
48	20111191685	Nguyễn Xuân	Trường	09/07/2002	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	15	0.00	0	0.00	Cảnh báo học tập mức 2
49	20111190580	Đào Thanh	Tùng	25/09/2002	1.5	0.0	2.0	3.0	2.0	0.0	15	1.27	9	2.11	
50	20111190522	Nguyễn Quý	Tùng	21/03/2002	1.5	1.0	2.0	3.0	2.5	1.0	15	1.77	15	1.77	
51	20111199805	Đỗ Thị Thúy	Vân	07/07/2002	2.0	2.0	3.0	3.0	2.0	2.0	15	2.27	15	2.27	
52	20111199796	Nguyễn Thị Thảo	Vân	15/03/2002	1.5	1.0	3.0	2.0	1.5	2.0	15	1.77	15	1.77	

Tổng hợp: Tổng số SV:52 Số SV bị cảnh báo mức 1:7 Số SV bị cảnh báo mức 2:2

BỘ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG
TRƯỜNG ĐẠI HỌC
TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG HÀ NỘI

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

KẾT QUẢ XÉT CẢNH BÁO HỌC TẬP, BUỘC THÔI HỌC
ĐẠI HỌC CHÍNH QUY KHÓA 10
HỌC KỲ 1 (NĂM THỨ 1, NĂM HỌC 2020-2021)

(Danh sách sinh viên tiếp tục học)

Lớp: ĐH10BĐS2 **Ngành: Bất động sản** **Trình độ đào tạo: Đại học chính quy**

(Ban hành kèm Quyết định số: /QĐ-TĐHHN, ngày tháng năm 2021)

STT	Mã SV	Họ và tên		Ngày sinh	Xã hội học đại cương	Triết học Mác - Lênin	Pháp luật đại cương	Kinh tế vi mô	Tiếng anh 1	Toán cao cấp	Tổng số TC trong học kỳ	Điểm TBC học kỳ	Tổng số tín chỉ tích lũy	Điểm TBC tích lũy	MỨC CẢNH BÁO HỌC TẬP
					2	3	2	2	3	3					
1	20111192458	Hoàng Kim	Anh	28/04/2002	1.0	1.5	2.0	3.0	2.5	2.5	15	2.10	15	2.10	
2	20111192260	Nguyễn Lâm	Anh	22/10/2002	2.5	2.0	2.0	3.0	2.5	3.0	15	2.50	15	2.50	
3	20111197697	Nguyễn Thị Lan	Anh	08/11/2002	2.0	2.5	2.5	3.0	3.0	4.0	15	2.90	15	2.90	
4	20111192330	Trần Thị Ngọc	Anh	21/09/2002	2.0	2.5	2.0	1.0	2.0	3.0	15	2.17	15	2.17	
5	20111192288	Nguyễn Thị Thanh	Bình	20/06/2002	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	15	0.00	0	0.00	Cảnh báo học tập mức 2
6	20111193653	Hà Thị Mai	Chi	02/06/2002	2.5	2.5	3.0	3.0	2.5	3.0	15	2.73	15	2.73	
7	20111193608	Tô Quang	Chiến	01/03/2002	2.0	2.0	3.0	3.5	2.0	3.5	15	2.63	15	2.63	
8	20111197688	Đỗ Mạnh	Dũng	04/06/2002	1.0	1.0	1.5	2.0	1.5	1.5	15	1.40	15	1.40	
9	20111193554	Phạm Tiến	Dũng	15/10/2002	0.0	2.0	1.5	0.0	3.0	2.0	15	1.60	11	2.18	
10	20111193370	Cao Tiến	Đạt	12/01/2002	2.5	2.5	2.5	3.0	3.0	4.0	15	2.97	15	2.97	
11	20111199771	Nguyễn Trọng	Đạt	30/08/2002	1.0	2.0	2.0	2.0	2.0	3.0	15	2.07	15	2.07	
12	20111192303	Trần Đình	Đô	16/09/2002	1.0	1.5	1.5	2.5	3.0	2.5	15	2.07	15	2.07	
13	20111197693	Phạm Thị Hải	Hà	20/10/2002	2.0	2.5	2.0	2.5	2.0	3.0	15	2.37	15	2.37	
14	20111197700	Lê Thị	Hạnh	05/03/2002	2.0	2.0	2.5	4.0	2.0	4.0	15	2.73	15	2.73	
15	20111193076	Ngô Thị Ngọc	Hân	12/03/2002	2.0	2.0	1.0	2.0	2.5	3.0	15	2.17	15	2.17	
16	20111193764	Nguyễn Thị Khánh	Huyền	11/05/2002	2.0	2.5	2.0	2.0	2.0	3.0	15	2.30	15	2.30	
17	20111192123	Trần Công	Huynh	18/10/2002	1.0	2.0	1.5	1.0	2.0	2.0	15	1.67	15	1.67	
18	20111193185	Phạm Ngọc	Hưng	13/04/2001	2.0	2.0	2.0	2.0	2.5	3.5	15	2.40	15	2.40	
19	20111191911	Nguyễn Thanh	Hương	16/08/2002	1.0	1.5	2.0	2.0	2.0	3.0	15	1.97	15	1.97	
20	20111192742	Lưu Văn	Hưởng	22/08/2001	1.0	2.0	2.0	2.5	1.5	3.5	15	2.13	15	2.13	
21	20111193520	Hoàng Thị Hồng	Liên	17/01/2002	2.0	3.0	1.0	3.5	2.0	3.5	15	2.57	15	2.57	
22	20111193648	Ngô Thị Tú	Linh	25/03/2002	2.0	2.0	2.0	2.0	1.5	3.0	15	2.10	15	2.10	
23	20111193627	Nguyễn Mai	Linh	18/05/2002	2.5	2.0	2.0	1.0	2.0	4.0	15	2.33	15	2.33	
24	20111192710	Trần Thị Khánh	Linh	21/12/2002	3.0	3.5	2.0	3.0	2.0	4.0	15	2.97	15	2.97	
25	20111193732	Đỗ Thị	Ly	05/04/2002	3.0	2.0	2.0	0.0	1.5	2.5	15	1.87	13	2.15	
26	20111192073	Nguyễn Thanh	Minh	10/10/2002	0.0	1.5	1.0	2.5	2.0	2.0	15	1.57	13	1.81	
27	20111192266	Trần Hà	My	03/09/2002	2.0	2.0	3.0	2.0	2.0	3.0	15	2.33	15	2.33	
28	20111193487	Cấn Xuân	Nam	04/11/2002	1.5	1.0	2.0	2.0	2.0	2.0	15	1.73	15	1.73	
29	20111199790	Mai Viết	Nam	21/09/2002	0.0	1.5	1.5	2.5	1.0	2.5	15	1.53	13	1.77	

STT	Mã SV	Họ và tên		Ngày sinh	Xã hội học đại cương	Triết học Mác - Lênin	Pháp luật đại cương	Kinh tế vi mô	Tiếng anh 1	Toán cao cấp	Tổng số TC trong học kỳ	Điểm TBC học kỳ	Tổng số tín chỉ tích lũy	Điểm TBC tích lũy	MỨC CẢNH BÁO HỌC TẬP
					2	3	2	2	3	3					
30	20111193045	Phan Minh	Nam	05/11/2002	2.0	2.0	1.5	3.0	1.5	2.5	15	2.07	15	2.07	
31	20111199783	Lương Minh	Nghĩa	20/06/2002	2.0	2.5	2.0	2.0	2.0	3.5	15	2.40	15	2.40	
32	20111191837	Phạm Quang	Nghiệp	24/05/2002	1.0	2.0	2.0	2.5	2.0	3.0	15	2.13	15	2.13	
33	20111192278	Nguyễn Bích	Ngọc	16/08/2002	2.0	3.0	2.0	2.0	1.0	3.0	15	2.20	15	2.20	
34	20111192139	Phạm Khánh	Ngọc	20/07/2002	1.5	1.5	2.0	2.5	2.0	4.0	15	2.30	15	2.30	
35	20111199776	Cấn Thị Tuyết	Nhung	10/04/2002	1.0	1.0	1.0	2.0	1.5	4.0	15	1.83	15	1.83	
36	20111192861	Nguyễn Duy	Phúc	02/01/2002	2.0	2.0	2.0	2.5	1.0	3.0	15	2.07	15	2.07	
37	20111192484	Đặng Thị	Phương	23/09/2002	2.5	2.0	2.0	2.5	1.5	4.0	15	2.43	15	2.43	
38	20111192878	Trịnh Thu	Phương	03/04/2002	2.0	2.0	3.0	2.5	1.5	4.0	15	2.50	15	2.50	
39	20111192351	Trương Văn	Quang	25/11/2002	2.0	2.0	2.0	2.5	1.5	4.0	15	2.37	15	2.37	
40	20111192802	Đỗ Minh	Quân	29/04/2002	2.0	2.0	1.5	3.0	2.0	4.0	15	2.47	15	2.47	
41	20111199773	Mai Thị Diễm	Quỳnh	05/08/2002	1.0	2.0	2.0	2.0	1.5	3.0	15	1.97	15	1.97	
42	20111193394	Trịnh Hồng	Sơn	19/04/2002	1.0	2.0	1.0	2.5	2.0	4.0	15	2.20	15	2.20	
43	20111193205	Nguyễn Đình	Thành	18/10/2002	2.5	2.0	3.0	3.0	2.0	3.0	15	2.53	15	2.53	
44	20111193461	Đặng Thị	Thảo	05/02/2002	2.0	1.5	3.0	2.0	2.0	2.0	15	2.03	15	2.03	
45	20111193035	Nguyễn Thị	Thắm	01/05/2002	2.0	2.5	2.0	2.0	2.0	4.0	15	2.50	15	2.50	
46	20111192438	Bùi Xuân	Thắng	17/08/2002	1.0	1.5	1.0	2.0	2.0	2.5	15	1.73	15	1.73	
47	20111193638	Nguyễn Văn	Thắng	11/01/2002	1.5	1.5	1.5	2.0	1.5	3.5	15	1.97	15	1.97	
48	20111193659	Đỗ Thị Huyền	Trang	19/06/2002	3.0	3.0	2.5	3.0	2.0	4.0	15	2.93	15	2.93	
49	20111199793	Nguyễn Văn	Tú	12/11/2002	1.5	2.0	1.0	2.0	1.5	4.0	15	2.10	15	2.10	
50	20111199778	Nghiêm Văn	Tuấn	27/12/2002	1.0	2.0	1.0	2.0	1.5	4.0	15	2.03	15	2.03	
51	20111192031	Vũ Hoàng	Tùng	04/11/2002	0.0	0.0	1.0	0.0	3.0	1.5	15	1.03	8	1.94	
52	20111193530	Trần Thị Thúy	Vân	01/07/2002	3.0	3.0	2.5	2.0	2.5	4.0	15	2.90	15	2.90	
53	20111192896	Nguyễn Anh Hoàng	Vũ	18/11/2002	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	15	0.00	0	0.00	Cảnh báo học tập mức 2

Tổng hợp: Tổng số SV:53 Số SV bị cảnh báo mức 1:0 Số SV bị cảnh báo mức 2:2

BỘ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG
TRƯỜNG ĐẠI HỌC
TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG HÀ NỘI

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

KẾT QUẢ XÉT CẢNH BÁO HỌC TẬP, BUỘC THÔI HỌC
ĐẠI HỌC CHÍNH QUY KHÓA 10
HỌC KỲ 1 (NĂM THỨ 1, NĂM HỌC 2020-2021)

(Danh sách sinh viên tiếp tục học)

Lớp: ĐH10BĐS3 **Ngành: Bất động sản** **Trình độ đào tạo: Đại học chính quy**

(Ban hành kèm Quyết định số: /QĐ-TĐHHN, ngày tháng năm 2021)

STT	Mã SV	Họ và tên		Ngày sinh	Xã hội học đại cương	Triết học Mác - Lênin	Pháp luật đại cương	Kinh tế vi mô	Toán cao cấp	Tiếng anh 1	Tổng số TC trong học kỳ	Điểm TBC học kỳ	Tổng số tín chỉ tích lũy	Điểm TBC tích lũy	MỨC CẢNH BÁO HỌC TẬP
					2	3	2	2	3	3					
1	20111194409	Nguyễn Thị Ngọc	Anh	12/01/2002	1.0	1.0	2.0	2.0	1.5	1.5	15	1.47	15	1.47	
2	20111197676	Trần Thị Quỳnh	Anh	28/10/2002	2.0	2.5	3.0	3.5	2.0	2.0	15	2.43	15	2.43	
3	20111197708	Hoàng Ngọc	Ánh	27/08/2002	3.0	3.0	3.0	3.5	4.0	3.0	15	3.27	15	3.27	
4	20111197682	Trương Thị	Ánh	15/05/2002	2.5	2.5	2.5	3.0	2.5	2.0	15	2.47	15	2.47	
5	20111197771	Đỗ Đăng	Bách	05/09/2002	2.5	2.0	2.0	3.0	2.0	2.0	15	2.20	15	2.20	
6	20111197677	Nguyễn Thị Linh	Chi	10/02/2002	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	15	0.00	0	0.00	Cảnh báo học tập mức 2
7	20111197668	Nguyễn Ngọc	Diệp	18/03/2002	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	15	0.00	0	0.00	Cảnh báo học tập mức 2
8	20111197669	Nguyễn Trung	Dũng	14/06/2002	1.0	2.0	3.0	2.0	2.0	1.0	15	1.80	15	1.80	
9	20111197764	Hà Minh	Dương	30/12/2002	0.0	1.5	1.5	2.0	1.0	0.0	15	0.97	10	1.45	
10	20111197777	Vũ Đình Đại	Dương	14/11/2002	2.0	1.5	1.5	1.0	0.0	0.0	15	0.90	9	1.50	
11	20111197661	Phùng Hoàng Ngọc	Hà	18/12/2002	3.0	3.0	3.0	3.5	2.5	2.0	15	2.77	15	2.77	
12	20111197679	Cao Thuý	Hằng	11/08/2002	1.0	2.0	2.0	1.5	1.0	2.0	15	1.60	15	1.60	
13	20111197749	Nguyễn Thúy	Hiền	16/12/2002	2.5	2.5	3.5	3.5	3.0	2.0	15	2.77	15	2.77	
14	20111197732	Đào Vũ	Hiệp	06/04/2002	2.0	2.0	2.0	2.5	2.0	0.0	15	1.67	12	2.08	
15	20111197730	Bùi Đức	Hòa	08/08/2002	2.0	2.0	2.0	4.0	3.0	2.0	15	2.47	15	2.47	
16	20111194046	Bùi Quang	Huy	23/02/2002	2.5	1.5	2.0	1.5	1.0	0.0	15	1.30	12	1.63	
17	20111197685	Hoàng Thị Thanh	Huyền	16/07/2002	1.5	3.0	2.0	2.5	1.5	1.5	15	2.00	15	2.00	
18	20111194033	Đỗ Thị	Hương	26/07/1999	3.0	2.5	3.0	4.0	4.0	2.0	15	3.03	15	3.03	
19	20111194269	Thân Thị Thanh	Hương	21/10/2002	2.0	3.0	3.0	4.0	3.0	3.0	15	3.00	15	3.00	
20	20111193961	Trần Minh	Khá	11/07/2002	2.0	2.0	1.5	2.0	1.0	1.0	15	1.53	15	1.53	
21	20111194459	Lê Đình An	Khang	22/01/2002	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	15	0.00	0	0.00	Cảnh báo học tập mức 2
22	20111197672	Lê Phú	Lâm	12/09/2002	2.0	1.0	2.0	3.0	1.0	0.0	15	1.33	12	1.67	
23	20111194158	Nguyễn Trúc	Lâm	24/11/2002	2.5	2.5	2.5	4.0	4.0	3.0	15	3.10	15	3.10	
24	20111197724	Đặng Thùy	Linh	20/06/2002	3.0	3.0	3.0	4.0	2.5	3.0	15	3.03	15	3.03	
25	20111197660	Đào Thị	Mai	20/06/2002	1.0	2.0	1.5	3.0	2.0	1.0	15	1.73	15	1.73	
26	20111194074	Nguyễn Đức	Minh	21/08/2002	2.0	2.0	2.0	2.5	1.5	2.5	15	2.07	15	2.07	
27	20111197728	Nguyễn Văn	Minh	04/04/2002	0.0	2.0	2.0	0.0	1.0	2.0	15	1.27	11	1.73	

STT	Mã SV	Họ và tên		Ngày sinh	Xã hội học đại cương	Triết học Mác - Lênin	Pháp luật đại cương	Kinh tế vi mô	Toán cao cấp	Tiếng anh 1	Tổng số TC trong học kỳ	Điểm TBC học kỳ	Tổng số tín chỉ tích lũy	Điểm TBC tích lũy	MỨC CẢNH BÁO HỌC TẬP
					2	3	2	2	3	3					
28	20111194127	Trần Văn	Minh	05/04/2002	2.0	2.0	2.0	4.0	2.0	2.5	15	2.37	15	2.37	
29	20111197711	Đoàn Tiến	Nam	05/10/2002	0.0	2.5	2.0	2.5	1.0	1.0	15	1.50	13	1.73	
30	20111197709	Hoàng Văn	Nam	12/04/2002	2.0		2.0	0.0	1.5	1.0	12	1.29	10	1.55	
31	20111194396	Nguyễn Thị	Nga	05/06/2002	1.5	2.0	2.0	4.0	2.0	1.0	15	2.00	15	2.00	
32	20111197665	Trần Thị Thu	Ngân	06/07/2002	3.0	2.0	2.5	3.0	4.0	2.0	15	2.73	15	2.73	
33	20111194393	Đặng Quý	Ngọc	27/06/2002	1.0	0.0	1.0	0.0	2.0	0.0	15	0.67	7	1.43	Cảnh báo học tập mức 1
34	20111197712	Vũ Ánh	Nguyệt	28/12/2002	3.0	2.5	2.0	3.5	3.0	1.0	15	2.43	15	2.43	
35	20111193771	Đỗ Thị Tuyết	Nhi	13/06/2002	2.0	2.5	2.0	4.0	2.0	1.5	15	2.27	15	2.27	
36	20111194556	Lê Trần Cẩm	Nhung	28/08/2002	2.0	2.0	1.5	4.0	2.0	1.5	15	2.10	15	2.10	
37	20111194488	Đinh Thị Thu	Phương	24/11/2002	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	15	0.00	0	0.00	Cảnh báo học tập mức 2
38	20111193851	Bùi Bích	Phượng	24/05/2002	2.0	2.0	2.0	2.0	2.0	1.5	15	1.90	15	1.90	
39	20111194389	Lê Kim	Phượng	02/08/2002	1.5	2.0	3.0	4.0	3.5	1.5	15	2.53	15	2.53	
40	20111193929	Trần Minh	Quang	28/09/2002	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	15	0.00	0	0.00	Cảnh báo học tập mức 2
41	20111194029	Phạm Tôn	Quỳnh	26/03/2002	1.5	2.5	3.0	4.0	4.0	2.0	15	2.83	15	2.83	
42	20111193928	Vũ Ngọc	Tân	28/10/2002	2.5	3.0	2.0	3.5	3.0	1.0	15	2.47	15	2.47	
43	20111197733	Hoàng Kim	Thành	26/10/2002	1.0	1.0	2.0	3.0	1.5	1.0	15	1.50	15	1.50	
44	20111194509	Trần Thị Minh	Thu	16/09/2002	1.0	1.0	1.0	1.0	0.0	0.0	15	0.60	9	1.00	Cảnh báo học tập mức 1
45	20111194210	Trương Minh	Thúy	28/02/2002	2.0	2.0	2.0	3.5	2.0	1.0	15	2.00	15	2.00	
46	20111197760	Đinh Thị	Thư	02/01/2002	1.0	2.0	2.5	4.0	2.0	0.0	15	1.80	12	2.25	
47	20111197658	Hoàng Phú	Tiến	30/07/2002	1.0	2.0	3.0	4.0	2.0	0.0	15	1.87	12	2.33	
48	20111194181	Nguyễn Thị Huyền	Trang	24/04/2002	3.0	2.0	1.5	4.0	4.0	1.5	15	2.63	15	2.63	
49	20111193797	Đinh Quang	Trường	26/07/2000	2.0	3.0	2.0	4.0	3.0	0.0	15	2.27	12	2.83	
50	20111197735	Nguyễn Xuân	Trường	11/10/2002	3.0	2.0	2.5	3.0	2.5	2.0	15	2.43	15	2.43	
51	20111194349	Nguyễn Thị	Tuyên	15/06/2002	0.0	2.0	2.0	3.5	1.0	2.0	15	1.73	13	2.00	
52	20111194117	Nguyễn Trọng	Việt	01/01/2002	2.5	1.0	1.5	3.0	1.0	2.0	15	1.73	15	1.73	

Tổng hợp: Tổng số SV:52 Số SV bị cảnh báo mức 1:2 Số SV bị cảnh báo mức 2:5

BỘ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG
TRƯỜNG ĐẠI HỌC
TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG HÀ NỘI

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

KẾT QUẢ XÉT CẢNH BÁO HỌC TẬP, BUỘC THÔI HỌC
ĐẠI HỌC CHÍNH QUY KHÓA 10
HỌC KỲ 1 (NĂM THỨ 1, NĂM HỌC 2020-2021)

(Danh sách sinh viên tiếp tục học)

Lớp: ĐH10QĐ1 **Ngành: Quản lý đất đai** **Trình độ đào tạo: Đại học chính quy**

(Ban hành kèm Quyết định số: /QĐ-TĐHHN, ngày tháng năm 2021)

STT	Mã SV	Họ và tên		Ngày sinh	Toán cao cấp 1	Triết học Mác - Lênin	Pháp luật đại cương	Hóa học đại cương	Quản lý tài nguyên môi trường	Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội	Tiếng anh 1	Tổng số TC trong học kỳ	Điểm TBC học kỳ	Tổng số tín chỉ tích lũy	Điểm TBC tích lũy	MỨC CẢNH BÁO HỌC TẬP
					3	3	2	2	2	2	3					
1	20111110561	Đặng Thuỳ	An	10/02/2002	2.0	3.0	2.0	3.5	3.0	2.0	2.0	17	2.47	17	2.47	
2	20111110505	Đồng Ngọc	Anh	03/11/2002	2.0	0.0	2.0	1.0	1.0	3.0	2.5	17	1.62	14	1.96	
3	20111110148	Nguyễn Tiến	Anh	11/07/2002	0.0	2.0	2.0	0.0	0.0	2.5	2.0	17	1.24	10	2.10	
4	20111110154	Phạm Huy	Anh	18/01/2002	1.5	2.5	2.0	1.0	2.5	2.5	2.0	17	2.00	17	2.00	
5	20111110099	Trần Tú	Anh	14/02/2002	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	17	0.00	0	0.00	Cảnh báo học tập mức 2
6	20111110392	Trương Ngọc	Anh	21/10/2002	4.0	3.0	3.0	4.0	4.0	4.0	3.5	17	3.62	17	3.62	
7	20111110570	Nguyễn Ngọc	Ánh	22/07/2002	1.5	2.0	2.0	1.5	2.0	3.0	1.5	17	1.88	17	1.88	
8	20111110109	Nguyễn Chí	Bắc	30/08/2001	2.0	1.0	1.5	1.5	1.0	1.5	2.0	17	1.53	17	1.53	
9	20111110356	Phan Ngọc	Cảnh	09/09/2002	2.0	2.0	2.0	2.0	1.5	1.5	2.5	17	1.97	17	1.97	
10	20111110188	Trịnh Ngọc	Chiến	21/05/2002	1.0	2.0	2.0	1.0	2.0	0.0	2.0	17	1.47	15	1.67	
11	20111110477	Trần Thuý	Diễm	13/10/2002	2.0	1.0	2.0	1.5	2.5	1.5	1.5	17	1.68	17	1.68	
12	20111119993	Lê Quang	Dũng	10/11/2002	3.0	1.0	2.0	0.0	0.0	0.0	1.5	17	1.21	11	1.86	
13	20111110363	Nguyễn Văn	Duy	07/10/2002	2.0	2.0	2.0	2.5	2.0	2.5	1.0	17	1.94	17	1.94	
14	20111114365	Nguyễn Tuấn	Đạt	19/04/2001	2.0	1.5	2.0	1.0	0.0	1.0	2.5	17	1.53	15	1.73	
15	20111110086	Vương Thành	Đạt	28/11/2001	4.0	2.5	2.0	2.0	2.5	2.0	2.0	17	2.5	17	2.5	
16	20111110395	Bùi Công	Đức	27/07/2002	2.0	1.5	2.0	1.0	2.5	2.0	2.0	17	1.85	17	1.85	
17	20111110491	Đinh Thị Thu	Giang	03/06/1995	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	17	0.00	0	0.00	Cảnh báo học tập mức 2
18	20111114623	Hoàng Thi Thu	Hà	07/03/2001	3.5	2.0	2.0	3.0	3.0	2.5	1.5	17	2.47	17	2.47	
19	20111110516	Nguyễn Hải	Hậu	03/03/2002	3.0	2.5	1.5	3.5	1.0	1.0	2.0	17	2.15	17	2.5	

STT	Mã SV	Họ và tên		Ngày sinh	Toán cao cấp 1	Triết học Mác - Lênin	Pháp luật đại cương	Hóa học đại cương	Quản lý tài nguyên môi trường	Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội	Tiếng anh 1	Tổng số TC trong học kỳ	Điểm TBC học kỳ	Tổng số tín chỉ tích lũy	Điểm TBC tích lũy	MỨC CẢNH BÁO HỌC TẬP
					3	3	2	2	2	2	3					
20	20111110153	Vũ Thị Phương	Hoa	13/11/2002	4.0	3.0	2.0	4.0	3.0	1.0	2.5	17	2.85	17	2.85	
21	20111117742	Quách Thu	Hoài	06/06/2002	1.5	2.0	2.0	2.0	2.0	1.0	1.5	17	1.71	17	1.71	
22	20111119985	Hà Mạnh	Hùng	27/03/2002	1.0	1.0	2.0	0.0	0.0	1.0	1.0	17	0.88	13	1.15	Cảnh báo học tập mức 1
23	20111110383	Tạ Phương	Hùng	20/02/2002	2.0	2.0	2.0	0.0	1.0	1.0	1.0	17	1.35	15	1.53	
24	20111114619	Trần Duy	Hưng	13/10/2002	2.0	2.0	2.0	1.5	2.0	0.0	3.0	17	1.88	15	2.13	
25	20111110261	Dương Thị Thu	Hương	15/09/2002	2.0	1.0	1.5	2.0	2.0	1.0	1.5	17	1.56	17	1.56	
26	20111110519	Đỗ Đức Nam	Khánh	28/12/2002	2.0	3.0	2.0	3.0	4.0	1.5	3.0	17	2.65	17	2.65	
27	20111110538	Phạm Thùy	Linh	27/02/2002	3.0	2.5	1.5	3.0	3.0	2.0	1.5	17	2.35	17	2.35	
28	20111110506	Bùi Hoàng	Long	22/09/2000	1.0	1.5	2.0	2.0	2.0	1.0	3.0	17	1.79	17	1.79	
29	20111114444	Bùi Tuyết	Mai	08/05/2002	1.0	1.5	1.5	2.0	0.0	1.0	1.0	17	1.15	17	1.5	
30	20111110543	Phạm Thị	Mai	12/12/2002	1.5	1.5	2.0	1.0	0.0	2.0	2.0	17	1.47	15	1.67	
31	20111110572	Cao Hoàng	Minh	16/12/2002	4.0	2.0	2.0	3.0	2.5	3.0	3.5	17	2.91	17	2.91	
32	20111110061	Đỗ Phạm Tiến	Minh	24/07/2001	2.5	2.5	2.5	1.0	2.5	1.0	1.0	17	1.88	17	1.88	
33	20111110296	Hoàng Đức	Minh	12/03/2002	3.0	2.5	2.0	1.5	2.5	3.0	3.0	17	2.56	17	2.56	
34	20111110301	Hà Thị Trà	My	06/11/2002	3.0	2.5	2.0	2.0	2.5	3.5	1.5	17	2.41	17	2.41	
35	20111110285	Nghiêm Xuân	Nam	25/07/2002	4.0	2.0	1.5	4.0	4.0	3.5	2.5	17	3.03	17	3.03	
36	20111110146	Nguyễn Trung	Nghĩa	24/03/2002	3.0	2.5	2.0	2.5	2.5	2.5	2.0	17	2.44	17	2.44	
37	20111110047	Đồng Sỹ	Nguyên	16/07/2002	0.0	1.5	2.0	1.0	1.0	2.0	2.0	17	1.32	14	1.61	
38	20111114468	Lê Thị Kim	Oanh	27/11/2002	3.5	2.5	2.0	2.5	2.5	3.0	2.0	17	2.59	17	2.59	
39	20111117651	Vũ Long	Phát	31/05/2002	1.0	2.0	2.0	1.0	2.0	1.0	3.0	17	1.76	17	1.76	
40	20111110334	Vũ Đức	Phương	31/12/2002	3.0	1.0	2.5	2.0	0.0	1.0	1.0	17	1.53	15	1.73	
41	20111110012	Bùi Minh	Quân	03/04/2002	1.0	1.0	1.0	0.0	0.0	0.0	2.5	17	0.91	11	1.41	
42	20111110300	Lộc Thành	Quân	12/02/2002	2.0	1.0	2.0	1.5	0.0	2.5	1.0	17	1.41	15	1.60	
43	20111110474	Trần Minh	Quân	05/09/2002	1.5	2.0	3.0	1.0	2.0	3.0	2.0	17	2.03	17	2.03	
44	20111110172	Hoàng Yến	Quỳnh	26/04/2002	1.0	2.5	2.0	2.0	2.0	3.0	2.0	17	2.03	17	2.03	
45	20111110291	Đỗ Duy	Thái	05/03/2002	2.0	2.0	2.0	1.0	2.0	3.0	2.0	17	2.00	17	2.00	
46	20111110177	Đặng Đức	Thành	02/11/2002	3.0	2.0	2.0	2.0	2.5	3.5	3.0	17	2.59	17	2.59	
47	1911110322	Lê Minh	Thắng	08/09/2001	1.0		1.0	0.0	0.0	2.0	0.0	14	0.64	14	1.36	Cảnh báo học tập mức 1
48	20111110388	Nguyễn Phương	Thúy	25/10/2001	0.0	2.0	1.5	1.0	1.5	3.0	3.0	17	1.71	14	2.07	

STT	Mã SV	Họ và tên		Ngày sinh	Toán cao cấp 1	Triết học Mác - Lênin	Pháp luật đại cương	Hóa học đại cương	Quản lý tài nguyên môi trường	Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội	Tiếng anh 1	Tổng số TC trong học kỳ	Điểm TBC học kỳ	Tổng số tín chỉ tích lũy	Điểm TBC tích lũy	MỨC CẢNH BÁO HỌC TẬP
					3	3	2	2	2	2	3					
49	20111119979	Phan Thanh	Thư	11/07/2002	2.0	1.0	2.5	2.5	1.5	2.0	2.0	17	1.88	17	1.88	
50	20111110512	Nguyễn Thị Thành	Thương	08/08/2001	0.0	1.5	1.5	2.0	1.5	1.5	1.5	17	1.29	14	1.57	
51	20111110453	Phạm Thị Mai	Thương	06/04/2002	0.0	3.0	2.5	3.0	4.0	3.0	2.0	17	2.35	14	2.86	
52	20111110400	Trần Ngọc	Toàn	12/01/2001	0.0	1.0	1.0	1.0	0.0	1.0	1.5	17	0.79	12	1.13	Cảnh báo học tập mức 1
53	20111110123	Mai Quốc	Toản	29/01/2002	0.0	2.0	1.0	1.5	2.0	2.0	1.0	17	1.29	14	1.57	
54	20111114621	Nguyễn Thị Huyền	Trang	05/05/2001	2.0	0.0	1.5	2.0	0.0	2.0	1.0	17	1.18	12	1.67	
55	20111117664	Hoàng Ngọc	Trọng	25/11/2002	0.0	1.5	2.0	1.0	1.0	3.0	2.0	17	1.44	14	1.75	
56	20111119984	Hoàng Minh	Trung	20/08/2002	1.5	2.5	2.0	2.0	1.5	2.5	2.5	17	2.09	17	2.09	
57	20111110219	Nguyễn Minh	Tuấn	09/05/2002	1.0	1.5	1.5	2.5	0.0	2.5	2.0	17	1.56	15	1.77	
58	20111110096	Nguyễn Đức	Việt	17/06/2002	1.5	1.0	2.0	1.0	2.0	2.0	1.5	17	1.53	17	1.53	
59	20111110500	Đào Thị Hải	Yến	10/10/2002	3.0	3.0	2.0	3.0	3.0	3.0	3.0	17	2.88	17	2.88	
60	20111110282	Lê Hải	Yến	23/10/2002	2.0	2.0	2.0	3.0	2.0	3.5	1.5	17	2.21	17	2.21	

Tổng hợp: Tổng số SV:60 Số SV bị cảnh báo mức 1:3 Số SV bị cảnh báo mức 2:2

BỘ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG
TRƯỜNG ĐẠI HỌC
TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG HÀ NỘI

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

KẾT QUẢ XÉT CẢNH BÁO HỌC TẬP, BUỘC THÔI HỌC
ĐẠI HỌC CHÍNH QUY KHÓA 10
HỌC KỲ 1 (NĂM THỨ 1, NĂM HỌC 2020-2021)

(Danh sách sinh viên tiếp tục học)

Lớp: ĐH10QĐ2 **Ngành: Quản lý đất đai** **Trình độ đào tạo: Đại học chính quy**

(Ban hành kèm Quyết định số: /QĐ-TĐHHN, ngày tháng năm 2021)

STT	Mã SV	Họ và tên		Ngày sinh	Toán cao cấp 1	Triết học Mác - Lênin	Pháp luật đại cương	Hóa học đại cương	Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội	Quản lý tài nguyên môi trường	Tiếng anh 1	Tổng số TC trong học kỳ	Điểm TBC học kỳ	Tổng số tín chỉ tích lũy	Điểm TBC tích lũy	MỨC CẢNH BÁO HỌC TẬP
					3	3	2	2	2	2	3					
1	20111114600	Đào Thái	Anh	27/08/2002	0.0	0.0	1.5	0.0	0.0	1.0	0.0	17	0.29	4	1.25	Cảnh báo học tập mức 1
2	20111110868	Đỗ Vân	Anh	12/11/2002	1.5	2.0	1.0	0.0	0.0	1.0	2.0	17	1.21	13	1.58	
3	20111119874	Lê Ngọc	Anh	04/03/2002	1.0	1.0	2.0	0.0	0.0	1.0	0.0	17	0.71	10	1.20	Cảnh báo học tập mức 1
4	20111119864	Lê Tuấn	Anh	16/10/2002	2.0	2.5	2.0	1.5	0.0	1.0	1.0	17	1.50	15	1.70	
5	20111110708	Nguyễn Thị Quỳnh	Anh	02/09/2002	2.0	2.0	2.5	1.0	1.0	3.0	2.5	17	2.03	17	2.03	
6	20111110601	Phạm Minh	Anh	05/09/2002	2.0	2.0	2.0	2.5	0.0	1.0	2.0	17	1.71	15	1.93	
7	20111114455	Trần Tuấn	Anh	10/11/2002	1.5	2.0	2.0	1.0	1.0	1.0	2.5	17	1.65	17	1.65	
8	20111110897	Phạm Thị Ngọc	Ánh	20/04/2002	2.5	2.0	1.5	2.0	1.0	2.5	1.0	17	1.79	17	1.79	
9	20111111131	Chang Thu	Bình	07/12/2001	2.0	2.5	2.0	1.5	0.0	2.5	1.5	17	1.76	15	2.00	
10	20111119872	Nguyễn Thành	Công	28/07/2001	3.5	2.0	1.0	1.5	0.0	0.0	1.5	17	1.53	13	2.00	
11	20111119962	Nguyễn Mạnh	Cương	14/07/2000	1.5	2.0	2.0	1.0	0.0	2.0	1.5	17	1.47	15	1.67	
12	20111119967	Lưu Chí	Cường	31/03/2001	0.0	0.0	2.0	0.0	0.0	0.0	2.0	17	0.59	5	2.00	Cảnh báo học tập mức 1
13	20111119867	Nguyễn Trọng	Cường	03/12/2001	0.0	1.0	1.5	1.0	1.0	0.0	1.0	17	0.76	12	1.08	Cảnh báo học tập mức 1
14	20111117731	Hồ A	Dinh	05/07/2002	1.5	2.5	2.0	1.5	1.5	1.0	1.5	17	1.68	17	1.68	
15	20111111076	Đặng Anh	Dũng	29/11/2002	3.0	3.0	2.5	3.0	3.0	2.0	1.5	17	2.56	17	2.56	
16	20111110972	Đỗ Mạnh	Dũng	08/08/2002	2.5	2.0	2.0	1.5	1.0	1.5	1.5	17	1.76	17	1.76	
17	20111119885	Bùi Trần Thái	Dương	23/09/2000	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	17	0.00	0	0.00	Cảnh báo học tập mức 2
18	20111117675	Đồng Tiến	Đạt	20/11/2002	1.5	2.5	1.5	2.0	1.0	1.0	2.5	17	1.79	17	1.79	
19	20111119889	Nguyễn Thạch Tiến	Đạt	07/02/2002	2.0	2.5	2.5	1.0	1.5	2.5	2.0	17	2.03	17	2.03	
20	20111117666	Bùi Minh	Đức	31/12/2002	1.0	1.5	2.0	0.0	1.0	0.0	1.5	17	1.06	13	1.38	
21	20111111099	Lê Thu	Hà	15/08/2002	2.0	2.0	2.0	0.0	2.0	0.0	2.0	17	1.53	13	2.00	
22	20111110985	Vũ Thị Ngọc	Hiệp	09/01/2002	4.0	3.0	3.0	3.5	2.0	4.0	2.0	17	3.06	17	3.06	
23	20111119968	Đặng Minh	Hiếu	30/01/2002	1.5	1.0	2.0	0.0	1.0	0.0	2.0	17	1.15	13	1.50	
24	20111112439	Trần Gia	Hiếu	22/06/2002	2.0	1.0	2.5	0.0	1.0	2.0	3.0	17	1.71	15	1.93	
25	20111110690	Nguyễn Khoa	Hoàn	29/10/2002	0.0	2.0	1.0	0.0	1.0	1.0	1.0	17	0.88	12	1.25	

STT	Mã SV	Họ và tên		Ngày sinh	Toán cao cấp 1	Triết học Mác - Lênin	Pháp luật đại cương	Hóa học đại cương	Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội	Quản lý tài nguyên môi trường	Tiếng anh 1	Tổng số TC trong học kỳ	Điểm TBC học kỳ	Tổng số tín chỉ tích lũy	Điểm TBC tích lũy	MỨC CẢNH BÁO HỌC TẬP
					3	3	2	2	2	2	3					
26	20111119965	Bùi Ngọc	Hùng	05/05/2002	0.0	1.0	1.0	0.0	0.0	0.0	1.5	17	0.56	8	1.19	Cảnh báo học tập mức 1
27	20111119884	Nguyễn Sinh	Hùng	21/04/2002	1.0	2.0	0.0	0.0	0.0	1.0	1.0	17	0.82	11	1.27	
28	20111110649	Chu Đức	Huy	06/10/2002	1.0	1.5	1.5	0.0	0.0	1.0	2.5	17	1.18	13	1.54	
29	20111110585	Đào Việt	Hưng	21/10/2001	1.0	1.5	1.5	0.0	1.0	0.0	1.5	17	1.00	15	1.40	
30	20111114329	Vũ Xuân	Khang	10/05/2002	2.5	2.5	1.5	0.0	1.0	1.0	1.5	17	1.56	15	1.77	
31	20111119870	Nguyễn Duy	Khánh	27/09/2002	2.0	2.0	2.5	1.0	2.5	2.0	2.5	17	2.09	17	2.09	
32	20111119856	Đoàn Minh	Kiên	12/07/1998	2.5	3.0	2.5	2.0	2.0	1.5	2.0	17	2.26	17	2.26	
33	20111117650	Nguyễn Tùng	Lâm	12/07/2002	2.5	2.0	2.0	2.5	1.5	2.5	1.5	17	2.06	17	2.06	
34	20111119931	Dương Văn	Linh	28/11/2002	1.5	2.0	1.5	2.0	2.0	1.0	2.0	17	1.74	17	1.74	
35	20111119863	Vũ Phương	Linh	16/11/2002	2.0	2.0	2.0	1.5	1.0	2.0	1.0	17	1.65	17	1.65	
36	20111119898	Nguyễn Văn	Lĩnh	11/12/2002	1.5	1.5	1.5	1.5	1.0	0.0	2.0	17	1.35	15	1.53	
37	20111110963	Bùi Xuân	Long	12/06/2002	1.5	1.5	1.5	1.0	1.0	1.5	1.5	17	1.38	17	1.38	
38	20111110816	Phạm Duy	Lưu	10/08/2002	1.5	2.0	1.5	1.0	1.0	1.5	2.5	17	1.65	17	1.65	
39	20111119886	Bùi Quang	Minh	27/06/2002	2.0	1.0	2.0	0.0	3.0	1.5	3.0	17	1.82	15	2.07	
40	20111110592	Bùi Tuấn	Minh	24/01/2002	1.5	1.5	2.5	1.0	1.5	1.0	3.0	17	1.76	17	1.76	
41	20111110669	Dương Tuấn	Minh	12/05/2002	1.5	1.0	2.0	0.0	2.0	2.0	1.5	17	1.41	15	1.60	
42	20111110694	Nguyễn Hữu	Nam	15/10/2002	2.0	1.0	2.0	0.0	1.0	0.0	1.5	17	1.15	13	1.50	
43	20111119871	Bùi Thị Bích	Ngọc	04/08/2002	1.0	2.5	2.0	1.0	2.0	1.0	2.0	17	1.68	17	1.68	
44	20111110794	Đinh Thị Hồng	Ngọc	14/07/2002	3.5	2.0	2.5	2.0	2.5	3.5	2.0	17	2.56	17	2.56	
45	20111119873	Phạm Yến	Nhi	04/06/2002	1.5	3.0	2.0	1.0	2.0	2.0	1.5	17	1.88	17	1.88	
46	20111110778	Nguyễn Mai	Phương	02/11/2002	3.5	2.5	2.5	2.5	2.5	2.0	1.5	17	2.44	17	2.44	
47	20111119939	Giang Thu	Quyên	13/12/2002	2.0	2.0	2.0	1.5	1.5	0.0	2.0	17	1.65	15	1.87	
48	20111113987	Tạ Hạnh	Quỳnh	08/09/2002	3.5	3.0	2.5	2.0	2.0	1.0	3.0	17	2.56	17	2.56	
49	20111117647	Chử Lương	Tài	27/10/2002	1.5	2.0	2.0	0.0	2.0	0.0	1.5	17	1.35	15	1.80	
50	20111117762	Nông Phương	Thảo	07/01/2002	2.0	2.0	3.0	2.0	2.5	1.0	3.5	17	2.32	17	2.32	
51	20111119844	Phạm Văn	Thế	07/04/2002	1.0	1.0	1.5	1.0	2.0	1.0	1.5	17	1.26	17	1.26	
52	20111119905	Nguyễn Mạnh	Trường	08/12/2002	1.0	2.0	2.0	0.0	0.0	1.0	2.5	17	1.32	13	1.73	
53	20111119852	Trần Quang	Tuân	11/02/2002	1.0	1.5	3.0	0.0	1.5	1.0	1.5	17	1.35	15	1.53	
54	20111119915	Chu Mạnh	Tuấn	28/06/2002	1.0	1.5	2.5	1.0	1.5	1.0	1.5	17	1.41	17	1.41	
55	20111111096	Phan Minh	Tuấn	14/02/2002	2.0	2.5	3.0	1.0	2.0	2.0	1.5	17	2.00	17	2.00	
56	20111110736	Đỗ Hoàng	Việt	05/12/2002	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	17	0.00	0	0.00	Cảnh báo học tập mức 2

Tổng hợp: Tổng số SV:56 Số SV bị cảnh báo mức 1:5 Số SV bị cảnh báo mức 2:2

BỘ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG
TRƯỜNG ĐẠI HỌC
TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG HÀ NỘI

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

KẾT QUẢ XÉT CẢNH BÁO HỌC TẬP, BUỘC THÔI HỌC
ĐẠI HỌC CHÍNH QUY KHÓA 10
HỌC KỲ 1 (NĂM THỨ 1, NĂM HỌC 2020-2021)

(Danh sách sinh viên tiếp tục học)

Lớp: ĐH10QĐ3 Ngành: Quản lý đất đai Trình độ đào tạo: Đại học chính quy

(Ban hành kèm Quyết định số: /QĐ-TĐHHN, ngày tháng năm 2021)

STT	Mã SV	Họ và tên		Ngày sinh	Toán cao cấp 1	Triết học Mác - Lênin	Pháp luật đại cương	Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội	Hóa học đại cương	Quản lý tài nguyên môi trường	Tiếng anh 1	Tổng số TC trong học kỳ	Điểm TBC học kỳ	Tổng số tín chỉ tích lũy	Điểm TBC tích lũy	MỨC CẢNH BÁO HỌC TẬP
					3	3	2	2	2	2	3					
1	20111111239	Lê Đức	Anh	06/06/2002	1.0	1.5	2.0	3.0	1.0	0.0	1.0	17	1.32	15	1.50	
2	20111111493	Lê Việt	Anh	06/12/2002	4.0	3.0	2.0	4.0	3.0	2.0	2.5	17	2.97	17	2.97	
3	20111111361	Nguyễn Hùng	Anh	24/01/2002	3.0	2.0	2.0	3.0	1.5	0.0	1.0	17	1.82	15	2.07	
4	20111119795	Nguyễn Trần Huy	Bách	09/09/2002	1.5	2.5	2.0	2.0	2.0	0.0	2.0	17	1.76	15	2.00	
5	20111117706	Chu Quốc	Bảo	14/05/2002	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	17	0.00	0	0.00	Cảnh báo học tập mức 2
6	20111117739	Nguyễn Thái	Bình	04/03/2002	1.5	3.5	2.0	2.0	1.5	1.0	3.0	17	2.18	17	2.18	
7	20111111308	Nguyễn Thị	Chiên	27/09/2002	2.5	3.0	2.0	3.0	2.0	1.0	1.5	17	2.18	17	2.18	
8	20111119775	Hoàng Thị Thanh	Chúc	04/10/2002	1.5	2.0	2.0	3.5	1.5	0.0	0.0	17	1.44	12	2.04	
9	1911111868	Trần Ngọc	Dũng	20/12/1998	0.0			3.0	1.0	0.0	1.5	12	1.04	12	1.67	
10	20111111544	Phạm Thành	Đạt	11/09/2002	1.0	1.5	2.0	2.0	2.0	0.0	1.5	17	1.41	15	1.60	
11	20111112705	Vũ Tiến	Đạt	04/03/2002	1.0	2.0	1.0	2.0	2.0	1.0	1.0	17	1.41	17	1.41	
12	20111111818	Lê Hữu	Đoàn	17/12/2002	3.0	2.0	2.0	2.0	3.0	1.5	1.0	17	2.06	17	2.06	
13	20111119794	Lê Minh	Đức	20/01/1999	1.5	1.5	1.5	3.0	2.0	0.0	2.0	17	1.65	15	1.87	
14	20111119822	Tô Trường	Giang	16/04/2002	2.0	3.0	2.5	3.0	1.0	1.5	1.0	17	2.00	17	2.00	
15	20111119823	Nguyễn Thúy	Hạnh	10/05/2002	2.0	1.5	2.0	3.0	1.0	0.0	1.0	17	1.50	15	1.70	
16	20111119800	Cao Thị Thu	Hiền	30/06/2002	2.0	2.5	2.0	3.0	1.0	0.0	2.0	17	1.85	15	2.10	
17	20111111485	Lê Thảo	Hiền	11/11/2002	2.5	3.0	2.0	3.0	2.0	1.0	2.5	17	2.35	17	2.35	
18	20111119777	Nguyễn Quốc	Hoàn	01/07/2002	1.0	2.0	2.5	2.0	2.0	0.0	2.0	17	1.65	15	1.87	
19	20111119808	Nguyễn Ngọc	Hùng	28/03/2000	2.5	3.0	1.5	3.0	2.0	1.0	2.0	17	2.21	17	2.21	
20	20111111569	Ngô Gia	Huy	20/01/2002	1.5	1.5	1.0	2.0	1.5	1.0	1.0	17	1.35	17	1.35	
21	20111111857	Lê Thị	Huyền	07/04/2002	1.0	2.0	1.0	2.5	2.0	1.0	1.0	17	1.47	17	1.47	
22	20111111601	Phạm Thanh	Huyền	17/07/2002	1.0	3.0	2.0	2.5	2.0	1.0	0.0	17	1.59	14	1.93	
23	20111119821	Nguyễn Ngọc Thành	Hưng	25/11/2002	3.0	3.0	3.0	3.0	2.0	0.0	0.0	17	2.00	12	2.83	
24	20111111231	Phạm Vũ	Hưng	25/08/2002	3.0	2.5	3.0	3.0	1.5	2.5	1.0	17	2.32	17	2.32	
25	20111111566	Nguyễn Lan	Hương	04/05/2002	2.0	3.5	2.5	3.0	2.0	1.0	3.0	17	2.50	17	2.50	
26	20111111402	Nguyễn Đình	Khải	25/12/2001	1.0	2.0	2.0	2.0	0.0	1.0	1.0	17	1.29	15	1.47	

STT	Mã SV	Họ và tên		Ngày sinh	Toán cao cấp 1	Triết học Mác - Lênin	Pháp luật đại cương	Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội	Hóa học đại cương	Quản lý tài nguyên môi trường	Tiếng anh 1	Tổng số TC trong học kỳ	Điểm TBC học kỳ	Tổng số tín chỉ tích lũy	Điểm TBC tích lũy	MỨC CẢNH BÁO HỌC TẬP
					3	3	2	2	2	2	3					
27	20111111481	Phùng Chí	Kiên	17/08/2002	2.0	3.0	2.0	3.0	1.5	1.0	1.5	17	2.03	17	2.03	
28	20111111185	Trần Hiếu	Kiên	18/11/2002	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	17	0.00	0	0.00	Cảnh báo học tập mức 2
29	20111119804	Phan Văn	Lâm	16/06/2002	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	17	0.00	0	0.00	Cảnh báo học tập mức 2
30	20111119839	Nguyễn Thùy	Linh	14/08/2002	3.0	3.0	2.0	2.0	1.0	3.5	1.5	17	2.32	17	2.32	
31	20111114595	Phạm Văn	Luận	17/01/2002	2.5	1.5	1.0	2.0	1.0	1.0	0.0	17	1.29	14	1.57	
32	20111111772	Lê Thị Khánh	Ly	14/09/2002	4.0	1.5	1.5	2.0	1.0	1.0	1.0	17	1.79	17	1.79	
33	20111111871	Nguyễn Quang	Minh	03/08/2002	2.5	2.0	2.0	2.0	2.0	1.0	2.0	17	1.97	17	1.97	
34	20111119806	Nguyễn Quang	Minh	24/10/2002	2.0	2.5	2.0	2.0	2.0	1.5	2.0	17	2.03	17	2.03	
35	20111119825	Trần Hoàng	Minh	22/03/2002	3.5	2.5	2.0	3.0	2.0	2.5	1.5	17	2.44	17	2.44	
36	20111111369	Dương Hải	Nam	24/11/2002	3.5	2.0	2.0	2.5	2.0	1.5	2.0	17	2.26	17	2.26	
37	20111111449	Nguyễn Đình	Nam	18/07/2002	2.0	2.5	1.5	1.5	0.0	2.0	2.0	17	1.74	15	1.97	
38	20111111404	Nguyễn Hoàng Duy	Nam	23/12/2001	2.5	1.0	1.5	2.0	0.0	1.5	1.0	17	1.38	15	1.57	
39	20111119797	Nguyễn Thị Quỳnh	Nga	08/09/2002	3.5	2.0	1.5	1.0	1.5	1.0	2.5	17	2.00	17	2.00	
40	20111111687	Tống Thị Hồng	Nhung	14/03/2002	2.0	2.0	1.5	3.0	2.5	1.0	2.0	17	2.00	17	2.00	
41	20111117645	Bùi Quốc	Phong	12/05/2002	2.0	2.0	2.0	2.0	2.0	2.0	3.0	17	2.18	17	2.18	
42	20111119774	Dương Anh	Phúc	15/12/2002	3.0	2.0	2.0	1.0	1.0	2.0	1.5	17	1.85	17	1.85	
43	20111111602	Nguyễn Văn	Quyết	31/10/2002	3.0	2.0	2.0	2.0	1.0	1.5	2.5	17	2.09	17	2.09	
44	20111119841	Huỳnh Công	Thành	10/09/2001	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	17	0.00	0	0.00	Cảnh báo học tập mức 2
45	20111111515	Nguyễn Tiến	Thành	10/01/2002	3.5	2.0	1.5	3.0	1.0	1.0	1.0	17	1.91	17	1.91	
46	20111111819	Nguyễn Tuấn	Thành	28/10/2002	1.5	0.0	1.0	2.5	1.0	1.0	2.0	17	1.26	14	1.54	
47	20111119830	Lê Thị Thu	Thủy	23/10/2002	3.5	2.5	2.0	2.0	1.5	2.0	1.5	17	2.21	17	2.21	
48	20111119818	Nguyễn Đức Thị Anh	Thư	03/04/2002	3.5	2.0	2.5	2.0	2.0	2.0	2.0	17	2.32	17	2.32	
49	20111119817	Nguyễn Thị Anh	Thư	27/10/2002	3.5	2.5	2.0	3.0	1.5	2.5	2.0	17	2.47	17	2.47	
50	20111119831	Nguyễn Minh	Tiến	15/04/2002	4.0	2.5	2.5	2.0	2.0	0.0	2.5	17	2.35	15	2.67	
51	20111119792	Nguyễn Doãn Thị Thu	Trang	01/04/2002	3.5	2.5	2.0	1.5	2.5	2.0	3.0	17	2.53	17	2.53	
52	20111119810	Đặng Thị Kiều	Trinh	06/08/2002	1.5	2.0	1.5	3.0	2.5	1.0	1.0	17	1.74	17	1.74	
53	20111119782	Phạm Sĩ	Tú	19/01/2002	3.0	2.5	1.5	2.0	1.0	1.5	1.5	17	1.94	17	1.94	
54	20111119833	Đỗ Thanh	Tùng	29/07/2002	4.0	2.0	3.0	1.5	2.0	1.5	2.5	17	2.44	17	2.44	
55	20111111579	Nguyễn Danh	Tùng	14/04/2001	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	17	0.00	0	0.00	Cảnh báo học tập mức 2
56	20111111854	Nguyễn Duy	Tùng	21/12/2002	2.5	1.0	2.0	2.5	1.0	1.0	2.0	17	1.74	17	1.74	
57	20111111521	Lê Trần Thu	Uyên	23/11/1997	1.5	2.0	2.0	2.0	1.5	1.5	4.0	17	2.15	17	2.15	
58	20111114345	Nguyễn Anh	Vũ	22/04/2002	1.5	1.5	2.0	1.0	2.0	2.0	2.5	17	1.79	17	1.79	

Tổng hợp: Tổng số SV:58 Số SV bị cảnh báo mức 1:0 Số SV bị cảnh báo mức 2:5

BỘ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG
TRƯỜNG ĐẠI HỌC
TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG HÀ NỘI

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

KẾT QUẢ XÉT CẢNH BÁO HỌC TẬP, BUỘC THÔI HỌC
ĐẠI HỌC CHÍNH QUY KHÓA 10
HỌC KỲ 1 (NĂM THỨ 1, NĂM HỌC 2020-2021)

(Danh sách sinh viên tiếp tục học)

Lớp: ĐH10QĐ4 **Ngành: Quản lý đất đai** **Trình độ đào tạo: Đại học chính quy**

(Ban hành kèm Quyết định số: /QĐ-TĐHHN, ngày tháng năm 2021)

STT	Mã SV	Họ và tên		Ngày sinh	Toán cao cấp 1	Pháp luật đại cương	Triết học Mác - Lênin	Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội	Hóa học đại cương	Quản lý tài nguyên môi trường	Tiếng anh 1	Tổng số TC trong học kỳ	Điểm TBC học kỳ	Tổng số tín chỉ tích lũy	Điểm TBC tích lũy	MỨC CẢNH BÁO HỌC TẬP
					3	2	3	2	2	2	3					
1	20111112400	Hà Lộc	An	17/07/2002	0.0	1.5	2.0	2.0	3.0	1.0	1.5	17	1.50	14	1.82	
2	20111112364	Phùng Quốc	An	08/11/2002	1.0	1.5	1.5	2.0	3.0	0.0	0.0	17	1.21	12	1.71	
3	20111112322	Đoàn Trâm	Anh	17/10/2002	2.0	2.0	3.0	2.5	3.0	2.0	1.5	17	2.26	17	2.26	
4	20111117678	Lê Thị Quỳnh	Anh	28/08/2002	4.0	3.0	3.0	2.0	3.5	2.0	3.0	17	3.00	17	3.00	
5	20111111876	Nguyễn Lương Quỳnh	Anh	09/09/2002	3.0	2.0	2.0	3.0	3.0	1.0	1.0	17	2.12	17	2.12	
6	20111112043	Phùng Lê Vân	Anh	29/11/2001	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	17	0.00	0	0.00	Cảnh báo học tập mức 2
7	20111114346	Trần Việt	Anh	05/04/2002	4.0	2.5	2.5	1.5	4.0	1.5	1.5	17	2.53	17	2.53	
8	20111112339	Đinh Văn	Công	18/06/2002	2.5	1.0	2.0	0.0	3.5	1.5	0.0	17	1.50	12	2.13	
9	20111112106	Nguyễn Thị Thùy	Dung	21/03/2002	3.0	2.0	2.0	2.0	2.0	1.0	0.0	17	1.71	14	2.07	
10	20111112044	Nguyễn Thuỳ	Dương	30/11/2001	3.0	2.0	2.5	0.0	2.5	0.0	0.0	17	1.50	10	2.55	
11	20111112256	Lại Huy	Đoàn	15/02/2002	0.0	1.5	1.5	2.0	3.0	2.0	0.0	17	1.26	11	1.95	
12	20111112409	Nguyễn Thế	Đức	20/08/2002	4.0	3.0	3.0	2.0	3.5	1.5	1.5	17	2.68	17	2.68	
13	20111112722	Trần Việt	Đức	28/11/2002	3.0	2.0	1.5	0.0	3.0	0.0	1.0	17	1.56	13	2.04	
14	20111117727	Nguyễn Xuân	Đức	02/12/2002	2.0	2.0	2.0	0.0	2.0	1.0	1.5	17	1.56	15	1.77	
15	20111112556	Nguyễn Phương	Hà	04/08/2002	2.0	1.5	1.5	3.0	3.0	1.0	2.5	17	2.06	17	2.06	
16	20111112426	Phạm Đức	Hải	26/09/2002	0.0	1.5	2.0	2.0	3.0	1.0	0.0	17	1.24	11	1.91	
17	20111114306	Phạm Hồng	Hải	27/01/2002	0.0	2.5	1.5	2.0	1.0	0.0	1.0	17	1.09	12	1.54	
18	20111112611	Nguyễn Thanh	Hằng	10/02/2002	1.0	2.0	3.0	2.0	3.0	1.0	1.0	17	1.82	17	1.82	
19	20111111916	Nguyễn Thu	Hằng	20/09/2002	4.0	2.0	3.5	2.0	2.5	1.0	2.0	17	2.56	17	2.56	
20	20111117716	Lưu Phương	Hiền	02/12/2002	0.0	1.0	2.0	1.0	2.0	0.0	0.0	17	0.82	9	1.56	
21	20111112348	Vũ Hoàng Minh	Hiếu	30/11/2002	0.0	2.0	2.0	1.5	1.5	0.0	1.0	17	1.12	12	1.58	
22	20111112280	Nguyễn Thị	Hòa	15/02/2002	4.0	2.0	2.0	1.5	2.5	2.0	0.0	17	2.00	14	2.43	
23	20111111961	Cao Văn	Hoàng	04/02/2002	0.0	2.5	2.0	2.0	2.5	1.0	0.0	17	1.29	11	2.00	
24	20111111978	Cao Văn	Hoàng	27/07/2002	0.0	2.0	2.0	1.0	1.5	0.0	0.0	17	0.88	9	1.67	
25	20111112049	Trần Thị Thu	Hương	02/08/2002	1.5	2.0	2.0	1.0	3.0	0.0	2.0	17	1.68	15	1.90	

STT	Mã SV	Họ và tên		Ngày sinh	Toán cao cấp 1	Pháp luật đại cương	Triết học Mác - Lênin	Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội	Hóa học đại cương	Quản lý tài nguyên môi trường	Tiếng anh 1	Tổng số TC trong học kỳ	Điểm TBC học kỳ	Tổng số tín chỉ tích lũy	Điểm TBC tích lũy	MỨC CẢNH BÁO HỌC TẬP
					3	2	3	2	2	2	3					
26	20111112046	Tự Lan	Hương	11/09/2002	1.5	2.0	2.0	2.0	3.0	1.0	1.0	17	1.74	17	1.74	
27	20111112672	Nguyễn Tiến	Kiên	09/12/2002	3.0	2.5	2.5	3.0	3.0	0.0	2.5	17	2.41	15	2.73	
28	20111117656	Lưu Thị Diệu	Linh	22/12/2002	4.0	2.0	3.0	2.0	3.0	2.0	2.0	17	2.65	17	2.65	
29	20111112736	Ngô Trần Hải	Linh	31/10/2002	1.5	2.0	1.5	0.0	1.0	1.0	2.5	17	1.44	15	1.63	
30	20111112403	Nguyễn Cẩm	Ly	26/11/2002	2.0	0.0	3.0	1.0	1.5	2.0	0.0	17	1.41	12	2.00	
31	20111112188	Nguyễn Ngọc Hương	Ly	11/04/2002	3.5	3.0	3.0	2.0	3.0	3.0	2.0	17	2.79	17	2.79	
32	20111112483	Lăng Văn	Mạnh	14/04/2002	4.0	2.0	3.0	2.5	2.5	3.0	1.0	17	2.59	17	2.59	
33	20111117751	Lã Thanh	Nhài	28/05/2002	2.5	2.0	3.0	1.0	1.5	1.5	1.0	17	1.85	17	1.85	
34	20111112089	Đào Thị Hồng	Nhung	21/10/2002	3.0	2.5	3.0	1.5	0.0	3.0	1.5	17	2.15	15	2.43	
35	20111112125	Nguyễn Huy	Phong	12/08/2002	2.0	2.0	1.5	1.0	0.0	1.0	2.0	17	1.44	15	1.63	
36	20111112503	Vi Nhật	Quang	25/03/2002	4.0	2.5	2.0	1.0	1.0	1.5	2.0	17	2.12	17	2.12	
37	20111112485	Hà Văn	Sơn	20/06/2002	2.0	1.5	3.0	1.0	0.0	1.0	0.0	17	1.29	12	1.83	
38	20111114344	Phạm Nhật	Tân	31/10/2002	3.0	2.0	1.5	1.5	0.0	2.0	0.0	17	1.44	12	2.04	
39	20111112261	Hoàng Thị Ngọc	Thanh	23/06/2002	3.5	2.0	2.5	2.0	1.0	1.0	1.5	17	2.03	17	2.03	
40	20111111985	Nguyễn Tiến	Thành	10/05/2002	2.5	2.0	2.0	2.0	0.0	2.0	2.0	17	1.85	15	2.10	
41	20111112284	Nguyễn Văn	Thiện	02/08/2002	1.5	2.0	3.0	1.5	1.0	1.0	1.0	17	1.62	17	1.62	
42	20111112092	Nguyễn Ngọc	Thịnh	15/10/2002	4.0	2.5	3.0	2.0	4.0	2.0	2.5	17	2.91	17	2.91	
43	20111112112	Nguyễn Thị	Thơm	09/06/2002	4.0	2.5	4.0	2.0	2.0	1.0	1.0	17	2.47	17	2.47	
44	20111112452	Phạm Đức	Thuận	26/01/2002	1.5	2.0	2.0	1.0	1.0	1.0	1.0	17	1.38	17	1.38	
45	20111112511	Phạm Thị Quỳnh	Trang	18/10/2002	4.0	2.5	3.5	2.0	3.0	2.0	2.0	17	2.79	17	2.79	
46	20111112159	Trần Thị Thu	Trang	04/06/2002	4.0	2.0	3.5	1.0	3.0	1.5	2.0	17	2.56	17	2.56	
47	20111112345	Phạm Văn	Trường	08/12/2002	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	17	0.00	0	0.00	Cảnh báo học tập mức 2
48	20111112501	Văn Quang	Trường	03/09/2002	3.0	2.0	3.0	1.5	1.0	1.5	1.0	17	1.94	17	1.94	
49	20111112706	Trần Văn	Trưởng	11/05/2001	4.0	3.0	3.5	3.0	2.5	4.0	3.0	17	3.32	17	3.32	
50	20111112769	Nguyễn Minh	Tuấn	03/02/2002	3.5	2.0	3.0	2.0	1.0	2.0	1.0	17	2.15	17	2.15	
51	20111114471	Lê Mai Thảo	Vân	15/11/2002	2.5	1.0	2.0	1.5	0.0	0.0	1.5	17	1.35	13	1.77	
52	20111112739	Đàm Mạnh	Việt	27/09/2002	4.0	2.0	3.0	1.5	2.0	2.5	1.5	17	2.44	17	2.44	
53	20111112056	Nguyễn Quang	Vinh	10/08/2002	3.0	2.0	2.5	1.5	1.0	1.0	2.0	17	1.97	17	1.97	
54	20111112218	Trần Hiển	Vinh	09/08/2002	3.0	2.0	2.5	2.0	1.0	2.0	1.0	17	1.97	17	1.97	
55	20111112140	Nguyễn Tuấn	Vũ	30/09/2002	4.0	2.5	3.0	2.0	3.0	3.0	1.5	17	2.74	17	2.74	

Tổng hợp: Tổng số SV:55 Số SV bị cảnh báo mức 1:0 Số SV bị cảnh báo mức 2:2

BỘ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG
TRƯỜNG ĐẠI HỌC
TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG HÀ NỘI

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

KẾT QUẢ XÉT CẢNH BÁO HỌC TẬP, BUỘC THÔI HỌC
ĐẠI HỌC CHÍNH QUY KHÓA 10
HỌC KỲ 1 (NĂM THỨ 1, NĂM HỌC 2020-2021)

(Danh sách sinh viên tiếp tục học)

Lớp: ĐH10QĐ5 **Ngành: Quản lý đất đai** **Trình độ đào tạo: Đại học chính quy**

(Ban hành kèm Quyết định số: /QĐ-TĐHHN, ngày tháng năm 2021)

STT	Mã SV	Họ và tên		Ngày sinh	Toán cao cấp 1	Pháp luật đại cương	Triết học Mác - Lênin	Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội	Quản lý tài nguyên môi trường	Hóa học đại cương	Tiếng anh 1	Tổng số TC trong học kỳ	Điểm TBC học kỳ	Tổng số tín chỉ tích lũy	Điểm TBC tích lũy	MỨC CẢNH BÁO HỌC TẬP
					3	2	3	2	2	2	3					
1	20111112884	Lê Hồng	Anh	29/04/2002	1.0	1.5	1.5	0.0	0.0	0.0	1.0	17	0.79	11	1.23	Cảnh báo học tập mức 1
2	20111112972	Lê Việt	Anh	06/11/2002	4.0	2.0	2.5	2.0	3.0	3.0	3.0	17	2.85	17	2.85	
3	20111119770	Trịnh Phạm Tiến	Anh	03/08/2002	3.0	2.0	1.5	2.0	3.0	2.5	1.5	17	2.18	17	2.18	
4	20111113314	Vũ Thị Kiều	Anh	04/11/2002	2.0	1.5	3.0	1.0	2.5	1.5	1.5	17	1.91	17	1.91	
5	20111112985	Lâm Việt	Bách	01/10/2002	2.0	1.5	1.5	0.0	2.0	1.0	2.5	17	1.59	15	1.8	
6	20111113054	Chu Thị Linh	Chi	05/02/2002	3.5	1.5	2.0	0.0	1.0	2.0	2.5	17	1.94	15	2.2	
7	20111112999	Nguyễn Đức	Chiến	28/11/2002	3.0	2.0	3.0	1.5	2.0	3.0	1.5	17	2.32	17	2.32	
8	20111113347	Nguyễn Mạnh	Chiến	14/12/2001	3.5	2.0	2.5	1.0	2.5	4.0	2.0	17	2.53	17	2.53	
9	20111113016	Nguyễn Thị Thanh	Chúc	21/05/2002	3.5	1.0	3.0	0.0	0.0	2.0	2.0	17	1.85	13	2.42	
10	20111113359	Chu Ngọc	Diệp	21/02/2002	4.0	2.0	3.0	1.0	2.0	2.0	3.0	17	2.59	17	2.59	
11	20111113067	Nguyễn Huyền	Diệp	27/11/2002	2.0	2.0	2.5	0.0	0.0	1.0	2.0	17	1.5	13	1.96	
12	20111113183	Dương Thùy	Dung	15/01/2002	2.0	1.5	2.5	0.0	1.0	1.0	1.0	17	1.38	15	1.57	
13	20111113514	Hà Trung	Dũng	23/03/2002	2.5	1.5	1.5	1.5	1.5	1.0	3.5	17	1.97	17	1.97	
14	20111114560	Nguyễn Tiến	Dũng	29/01/2002	2.5	2.0	1.5	1.0	1.5	1.0	1.0	17	1.53	17	1.53	
15	20111112932	Đỗ Tiến	Duyệt	04/12/2002	1.5	1.5	2.0	1.5	1.0	0.0	0.0	17	1.09	12	1.54	
16	20111113465	Phạm Thế	Duyệt	09/03/2001	1.0	2.0	2.0	1.0	0.0	1.0	1.0	17	1.18	15	1.33	
17	20111112883	Trần Thanh Thùy	Dương	20/10/2002	3.0	2.0	2.0	2.0	2.0	2.0	3.0	17	2.35	17	2.35	

STT	Mã SV	Họ và tên		Ngày sinh	Toán cao cấp 1	Pháp luật đại cương	Triết học Mác - Lênin	Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội	Quản lý tài nguyên môi trường	Hóa học đại cương	Tiếng anh 1	Tổng số TC trong học kỳ	Điểm TBC học kỳ	Tổng số tín chỉ tích lũy	Điểm TBC tích lũy	MỨC CẢNH BÁO HỌC TẬP
					3	2	3	2	2	2	3					
18	20111112777	Đỗ Hữu	Đạt	17/03/2002	3.0	2.0	2.0	0.0	1.5	2.0	2.0	17	1.88	15	2.13	
19	20111117746	Nguyễn Thanh	Hà	15/09/2002	4.0	3.0	2.0	1.5	1.5	2.0	3.0	17	2.53	17	2.53	
20	20111112851	Lê Hồng	Hải	18/07/2002	3.0	1.0	1.5	1.0	1.5	1.0	2.0	17	1.68	17	1.68	
21	20111112844	Nguyễn Huy	Hoàng	04/02/2002	2.0	1.5	1.5	0.0	1.0	0.0	2.0	17	1.26	13	1.65	
22	20111114478	Nguyễn Huy	Hoàng	14/08/2002	1.5	1.5	2.0	0.0	1.5	1.0	2.0	17	1.44	15	1.63	
23	20111113024	Đinh Thế	Hùng	11/12/2002	2.0	2.0	2.0	1.0	2.0	0.0	1.0	17	1.47	15	1.67	
24	20111112870	Phạm Hữu	Huy	18/12/2002	1.0	2.5	1.5	0.0	0.0	1.0	1.0	17	1.03	13	1.35	
25	20111113095	Đỗ Thị Ngọc	Huyền	21/03/2002	4.0	2.0	2.0	1.0	1.0	3.0	2.0	17	2.24	17	2.24	
26	20111112801	Lê Mai	Hương	18/01/2002	2.5	3.0	2.5	1.0	1.5	3.5	2.0	17	2.29	17	2.29	
27	20111117738	Trần Quốc	Khánh	05/10/2002	3.0	1.0	2.0	1.0	1.5	1.0	3.0	17	1.94	17	1.94	
28	20111112771	Trương Quốc	Khánh	01/09/2002	4.0	2.0	2.0	1.0	1.5	2.0	2.5	17	2.26	17	2.26	
29	20111112967	Nguyễn Minh Cát	Lâm	14/02/2002	4.0	3.0	2.0	1.0	3.0	3.5	3.5	17	2.91	17	2.91	
30	20111112921	Chúc Thị	Linh	07/09/2002	4.0	2.5	3.0	2.5	4.0	3.0	1.5	17	2.91	17	2.91	
31	20111113322	Lê Thị	Linh	25/02/2002	4.0	2.5	3.0	2.0	1.0	2.5	1.5	17	2.44	17	2.44	
32	20111113106	Phạm Thị Diệu	Linh	17/01/2002	4.0	3.0	3.0	3.0	3.0	3.5	3.0	17	3.24	17	3.24	
33	20111113534	Tô Linh	Linh	26/03/2002	4.0	2.5	3.0	2.0	2.0	2.0	3.0	17	2.76	17	2.76	
34	20111113153	Vương Văn	Lượng	17/03/2001	3.5	2.0	2.0	2.5	4.0	2.0	2.0	17	2.56	17	2.56	
35	20111113141	Phạm Thị Hải	Ly	14/08/2002	2.0	2.0	2.0	2.0	1.0	1.0	1.5	17	1.68	17	1.68	
36	20111113488	Hoàng Thạch	Nam	07/11/2002	4.0	2.0	2.0	2.5	2.0	2.0	2.5	17	2.5	17	2.5	
37	20111113083	Nguyễn Hữu	Nam	07/08/2002	3.5	2.0	2.5	3.0	2.0	2.0	2.0	17	2.47	17	2.47	
38	20111113519	Đàm Phương	Ngọc	02/08/2002	4.0	2.0	3.0	2.0	2.0	1.5	1.5	17	2.38	17	2.38	
39	20111113231	Lê Bích	Ngọc	26/11/2002	3.0	2.0	2.5	3.0	0.0	3.0	2.0	17	2.26	17	2.68	
40	20111117667	Bùi Hồng	Oanh	17/07/2002	3.5	2.0	2.5	3.0	1.0	1.5	2.5	17	2.38	17	2.38	
41	20111113498	Hoàng Mai	Phương	21/12/2002	3.0	2.0	2.0	2.5	4.0	2.0	1.0	17	2.29	17	2.29	

STT	Mã SV	Họ và tên		Ngày sinh	Toán cao cấp 1	Pháp luật đại cương	Triết học Mác - Lênin	Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội	Quản lý tài nguyên môi trường	Hóa học đại cương	Tiếng anh 1	Tổng số TC trong học kỳ	Điểm TBC học kỳ	Tổng số tín chỉ tích lũy	Điểm TBC tích lũy	MỨC CẢNH BÁO HỌC TẬP
					3	2	3	2	2	2	3					
42	20111113479	Trần Thu	Phương	18/06/2002	4.0	2.0	2.0	1.5	2.5	2.5	2.0	17	2.41	17	2.41	
43	20111117773	Tạ Duy	Quí	09/02/2002	3.0	2.0	2.0	2.0	3.0	3.0	1.5	17	2.32	17	2.32	
44	20111113542	Lê Thị	Quỳnh	21/05/2002	4.0	2.0	3.0	3.0	2.5	2.5	1.5	17	2.68	17	2.68	
45	20111113131	Vũ Tiến	Sơn	01/08/2001	4.0	2.5	2.0	2.0	1.5	3.5	2.0	17	2.53	17	2.53	
46	20111114448	Đỗ Ngọc	Tân	19/09/1998	4.0	2.5	2.0	2.0	2.0	3.0	2.5	17	2.62	17	2.62	
47	20111113549	Phạm Thu	Thảo	10/07/2002	4.0	2.0	2.0	2.5	1.5	2.5	1.0	17	2.24	17	2.24	
48	20111112854	Đào Anh	Thi	02/09/2002	2.0	1.5	2.0	2.0	3.0	1.5	1.5	17	1.91	17	1.91	
49	20111112860	Nguyễn Đức	Thiện	24/08/2002	2.0	2.0	2.0	1.5	2.0	2.0	2.0	17	1.94	17	1.94	
50	20111117719	Ngô Thị Thu	Thủy	16/02/2002	0.0	1.5	2.0	1.5	1.5	1.5	1.0	17	1.24	14	1.5	
51	20111112891	Tạ Thị	Thủy	12/10/2002	3.0	1.0	2.5	2.5	2.0	2.0	1.0	17	2.03	17	2.03	
52	20111113340	Lê Thủy	Tiên	17/11/2002	4.0	3.0	2.5	4.0	3.5	2.5	2.0	17	3.03	17	3.03	
53	20111112845	Lê Khánh	Toàn	14/12/2002	2.5	1.5	2.0	1.0	3.0	1.0	2.0	17	1.91	17	1.91	
54	20111113438	Nguyễn Thị Thanh	Trà	28/07/2002	4.0	2.0	1.5	2.5	3.0	2.0	2.0	17	2.44	17	2.44	
55	20111117765	Hoàng Thị Quỳnh	Trang	25/09/2002	2.5	2.0	2.0	1.0	0.0	1.0	1.0	17	1.44	15	1.63	
56	20111112794	Nguyễn Thanh	Tùng	05/09/2002	4.0	2.0	2.0	2.0	0.0	3.0	2.0	17	2.24	15	2.53	
57	20111113052	Trần Thu	Uyên	01/03/2002	2.5	2.0	2.0	1.5	0.0	2.0	2.0	17	1.79	15	2.03	
58	20111113089	Lê Tuấn	Việt	06/02/2002	3.0	2.0	2.0	2.5	1.5	1.0	2.0	17	2.06	17	2.06	
59	20111117652	Bùi Thị	Yến	01/09/2002	3.0	2.0	2.0	2.5	1.0	2.5	2.0	17	2.18	17	2.18	

Tổng hợp: Tổng số SV:59 Số SV bị cảnh báo mức 1:1 Số SV bị cảnh báo mức 2:0

BỘ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG
TRƯỜNG ĐẠI HỌC
TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG HÀ NỘI

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

KẾT QUẢ XÉT CẢNH BÁO HỌC TẬP, BUỘC THÔI HỌC
ĐẠI HỌC CHÍNH QUY KHÓA 10
HỌC KỲ 1 (NĂM THỨ 1, NĂM HỌC 2020-2021)

(Danh sách sinh viên tiếp tục học)

Lớp: ĐH10QĐ6 **Ngành: Quản lý đất đai** **Trình độ đào tạo: Đại học chính quy**

(Ban hành kèm Quyết định số: /QĐ-TĐHHN, ngày tháng năm 2021)

STT	Mã SV	Họ và tên		Ngày sinh	Toán cao cấp 1	Triết học Mác - Lênin	Pháp luật đại cương	Quản lý tài nguyên môi trường	Hóa học đại cương	Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội	Tiếng anh 1	Tổng số TC trong học kỳ	Điểm TBC học kỳ	Tổng số tín chỉ tích lũy	Điểm TBC tích lũy	MỨC CẢNH BÁO HỌC TẬP
					3	3	2	2	2	2	3					
1	20111117671	Dương Tuấn	Anh	25/09/2002	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	17	0.00	0	0.00	Cảnh báo học tập mức 2
2	20111113552	Nguyễn Minh Đức	Anh	15/12/2002	3.0	2.0	1.5	0.0	2.5	2.0	2.5	17	2.03	15	2.30	
3	20111113794	Nguyễn Quốc	Anh	25/03/2002	2.5	1.5	2.0	1.0	2.5	1.5	1.0	17	1.71	17	1.71	
4	20111113950	Phạm Vân	Anh	26/07/2002	3.0	1.5	2.0	1.0	1.0	0.0	2.0	17	1.62	15	1.83	
5	20111113680	Trần Mạnh	Cường	01/10/2002	4.0	2.0	2.5	0.0	2.0	1.0	2.0	17	2.06	15	2.33	
6	20111113670	Trịnh Quang	Dũng	29/10/2002	2.0	2.0	2.0	0.0	1.0	1.0	2.0	17	1.53	15	1.73	
7	20111114277	Trịnh Viết	Dương	01/11/2002	1.5	1.0	1.5	0.0	1.5	1.5	0.0	17	0.97	12	1.38	
8	20111113956	Nguyễn Tiến	Đạt	31/08/2002	3.5	2.5	2.0	1.0	2.0	2.0	2.0	17	2.24	17	2.24	
9	20111113865	Vì Văn	Đăng	25/03/2002	4.0	3.0	3.0	1.0	2.5	3.0	2.0	17	2.71	17	2.71	
10	20111113693	Mai Xuân	Đông	07/07/2002	2.5	2.5	1.5	1.0	2.0	1.5	0.0	17	1.59	14	1.93	
11	20111113918	Vì Thị	Đông	07/04/2002	4.0	3.0	3.5	4.0	3.5	4.0	2.0	17	3.35	17	3.35	
12	20111113776	Bùi Anh	Đức	14/04/2002	2.0	3.0	1.5	0.0	1.0	1.0	1.0	17	1.47	15	1.67	
13	20111114099	Nguyễn Minh	Đức	25/06/2002	4.0	2.5	2.0	1.0	2.0	2.5	1.5	17	2.29	17	2.29	
14	20111114107	Lê Thị	Giang	12/05/2002	2.5	3.0	2.5	1.0	1.0	2.0	1.0	17	1.91	17	1.91	
15	20111114257	Hoàng Ngọc	Hải	11/12/2002	3.0	2.0	2.0	1.5	2.0	1.0	2.5	17	2.09	17	2.09	
16	20111114275	Lý Thị	Hạnh	08/12/2002	3.0	2.0	2.5	1.0	1.5	2.0	1.0	17	1.88	17	1.88	
17	20111119769	Bùi Đức	Hiếu	17/09/2002	1.5	1.5	2.0	1.0	1.0	1.5	2.0	17	1.53	17	1.53	
18	20111113947	Phạm Việt	Hoàng	25/02/2002	3.0	2.0	2.0	0.0	1.0	1.0	1.0	17	1.53	15	1.73	
19	20111114238	Phạm Minh	Hội	14/09/2002	4.0	2.0	3.0	1.0	2.0	2.0	1.5	17	2.26	17	2.26	
20	20111113741	Hoàng Mạnh	Hùng	20/12/2002	3.0	2.0	2.0	2.5	1.0	1.0	2.0	17	2.00	17	2.00	
21	20111113669	Vũ Mạnh	Hùng	30/08/2002	3.0	2.5	2.0	1.0	0.0	1.0	0.0	17	1.44	12	2.04	
22	20111113932	Dương Đình	Huy	16/11/2001	2.5	1.0	2.0	1.0	2.5	1.0	0.0	17	1.38	14	1.68	
23	20111117689	Kiều Trường	Huy	15/09/2002	1.0	2.0	1.0	0.0	0.0	0.0	3.0	17	1.18	11	1.82	
24	20111113750	Nguyễn Quốc	Huy	14/06/2002	2.0	2.0	2.0	2.0	1.0	2.0	1.0	17	1.71	17	1.71	

STT	Mã SV	Họ và tên		Ngày sinh	Toán cao cấp 1	Triết học Mác - Lênin	Pháp luật đại cương	Quản lý tài nguyên môi trường	Hóa học đại cương	Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội	Tiếng anh 1	Tổng số TC trong học kỳ	Điểm TBC học kỳ	Tổng số tín chỉ tích lũy	Điểm TBC tích lũy	MỨC CẢNH BÁO HỌC TẬP
					3	3	2	2	2	2	3					
25	20111113740	Nguyễn Thị	Huyền	02/03/2002	4.0	2.0	3.0	1.0	2.0	1.5	2.0	17	2.29	17	2.29	
26	20111117770	Phương Diệu	Hương	29/07/2002	2.5	2.0	2.5	2.0	1.5	2.0	3.0	17	2.26	17	2.26	
27	20111113718	Trần Bảo	Khánh	15/01/2002	3.0	2.5	2.5	2.0	1.5	1.5	3.0	17	2.38	17	2.38	
28	20111114198	Nguyễn Thị Diệu	Linh	02/06/2002	4.0	3.0	3.0	1.5	4.0	2.0	3.0	17	3.00	17	3.00	
29	20111114084	Trần Thị Ngọc	Linh	04/06/2002	4.0	2.5	2.5	1.0	2.0	2.0	2.5	17	2.47	17	2.47	
30	20111113655	Lê Thắng	Lợi	31/12/2002	4.0	2.0	3.0	1.5	3.0	1.5	2.0	17	2.47	17	2.47	
31	20111114034	Trần Hà	Nam	13/06/2002	3.5	1.5	2.0	1.0	2.5	2.0	2.0	17	2.12	17	2.12	
32	20111114031	Nguyễn Văn	Nghĩa	03/03/2002	2.0	2.0	3.0	1.5	3.0	2.5	2.0	17	2.24	17	2.24	
33	20111113674	Nguyễn Văn	Nguyễn	10/02/2002	4.0	2.5	2.0	1.0	3.0	2.0	1.5	17	2.35	17	2.35	
34	20111117654	Lê Chúc	Nhi	07/04/2001	2.0	2.5	2.0	0.0	1.5	0.0	0.0	17	1.21	10	2.05	
35	20111113647	Phạm Thị Yến	Nhi	24/08/2002	4.0	3.0	3.0	2.0	3.0	2.0	2.0	17	2.76	17	2.76	
36	20111113840	Chu Tiến	Phát	14/08/2002	3.0	2.5	2.5	1.5	1.0	1.0	2.0	17	2.03	17	2.03	
37	20111114070	Nguyễn Ngọc	Phát	04/09/2002	4.0	2.5	3.0	1.5	3.0	0.0	1.5	17	2.29	15	2.60	
38	20111113557	Lâm Thanh	Phong	15/01/2001	3.5	3.0	2.5	1.5	2.5	1.0	1.0	17	2.21	17	2.21	
39	20111113855	Nguyễn Minh	Quang	01/10/2002	3.0	1.5	2.5	1.0	0.0	0.0	1.5	17	1.47	13	1.92	
40	20111117768	Lê Duy	Quân	21/12/2001	4.0	3.0	2.5	1.5	2.5	1.5	3.0	17	2.71	17	2.71	
41	20111114092	Lê Minh	Quân	14/07/2002	4.0	2.0	2.0	2.0	1.5	1.0	1.0	17	2.00	17	2.00	
42	20111114187	Lưu Hoàng	Quân	04/09/2002	4.0	1.0	3.0	2.5	1.0	1.0	3.0	17	2.29	17	2.29	
43	20111113703	Hoàng Chí	Quyền	28/03/2002	4.0	2.5	2.5	1.0	2.5	1.0	2.0	17	2.32	17	2.32	
44	20111113643	Đỗ Thị Diễm	Quỳnh	23/02/2002	4.0	3.0	2.5	3.0	4.0	2.0	2.5	17	3.03	17	3.03	
45	20111114240	Nguyễn Thị	Quỳnh	16/08/2002	3.5	2.5	2.0	2.0	1.5	1.0	1.0	17	2.00	17	2.00	
46	20111113951	Nguyễn Minh	Tâm	12/05/2002	3.0	2.0	2.0	0.0	1.0	0.0	2.0	17	1.59	13	2.08	
47	20111114287	Nguyễn Văn	Thành	06/10/2002	3.5	2.0	3.0	2.0	2.0	1.5	1.0	17	2.15	17	2.15	
48	20111114505	Hoàng Đình	Thiên	08/04/2002	2.5	2.0	2.0	1.0	1.5	0.0	1.0	17	1.50	15	1.70	
49	20111113952	Phạm Quỳnh	Thu	24/09/2002	4.0	2.5	3.5	2.0	3.0	0.0	2.5	17	2.59	15	2.93	
50	20111113969	Phạm Thị Thu	Trang	24/03/2002	3.0	2.0	2.0	1.5	1.5	0.0	1.0	17	1.65	15	1.87	
51	20111114021	Vũ Mạnh	Trung	18/10/2002	2.5	2.0	1.0	0.0	0.0	0.0	2.0	17	1.26	11	1.95	
52	20111114267	Nguyễn Thế	Tuyển	29/06/2002	0.0	0.0	1.5	0.0	0.0	0.0	0.0	17	0.18	2	1.50	Cảnh báo học tập mức 1
53	20111113729	Nguyễn Hoàng	Vy	07/10/2002	3.0	3.0	2.5	2.0	2.0	1.0	2.0	17	2.29	17	2.29	
54	20111113796	Nguyễn Khánh	Vy	17/06/2002	3.0	2.0	2.0	1.5	1.0	0.0	3.0	17	1.94	15	2.20	

Tổng hợp: Tổng số SV:54 Số SV bị cảnh báo mức 1:1 Số SV bị cảnh báo mức 2:1

BỘ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG
TRƯỜNG ĐẠI HỌC
TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG HÀ NỘI

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

KẾT QUẢ XÉT CẢNH BÁO HỌC TẬP, BUỘC THÔI HỌC
ĐẠI HỌC CHÍNH QUY KHÓA 10
HỌC KỲ 1 (NĂM THỨ 1, NĂM HỌC 2020-2021)

(Danh sách sinh viên tiếp tục học)

Lớp: ĐH10M1 Ngành: Công nghệ kỹ thuật môi trường Trình độ đào tạo: Đại học chính quy

(Ban hành kèm Quyết định số: /QĐ-TĐHHN, ngày tháng năm 2021)

STT	Mã SV	Họ và tên		Ngày sinh	Toán cao cấp 1	Vật lý đại cương	Triết học Mác - Lênin	Pháp luật đại cương	Nhập môn công tác kỹ sư	Hóa học đại cương	Tiếng anh 1	Tổng số TC trong học kỳ	Điểm TBC học kỳ	Tổng số tín chỉ tích lũy	Điểm TBC tích lũy	MỨC CẢNH BÁO HỌC TẬP
					3	3	3	2	2	2	3					
1	20111079960	Hoàng Thu	An	17/12/2002	4.0	4.0	2.0	2.0	3.0	3.0	3.0	18	3.06	18	3.06	
2	20111079780	Lê Thị Kim	Anh	05/01/2002	2.5	3.0	2.0	1.0	3.0	2.0	1.0	18	2.08	18	2.08	
3	20111079820	Nguyễn Hồng	Anh	19/03/2002	4.0	3.0	2.0	2.0	3.0	3.0	1.5	18	2.64	18	2.64	
4	20111079888	Nguyễn Huyền	Anh	11/01/2002	2.5	3.0	1.0	1.0	3.0	1.5	1.0	18	1.86	18	1.86	
5	20111070325	Nguyễn Kiều	Anh	23/12/2002	3.5	4.0	2.5	2.5	2.5	2.0	1.0	18	2.61	18	2.61	
6	20111078787	Nguyễn Phương	Anh	09/05/2002	3.5	3.5	2.5	3.0	3.0	3.0	2.0	18	2.92	18	2.92	
7	20111071679	Trần Nguyệt	Anh	18/09/2002	4.0	4.0	2.5	3.0	4.0	3.5	3.5	18	3.50	18	3.50	
8	20111070197	Lưu Đình	Chiến	26/11/2000	3.5	3.5	1.0	2.0	1.0	1.0	3.0	18	2.28	18	2.28	
9	20111070276	Nguyễn Viết	Công	25/05/1996	4.0	3.5	3.0	2.0	2.0	2.0	2.0	18	2.75	18	2.75	
10	20111079849	Hoàng Lương Ngọc	Diệp	03/07/2001	4.0	4.0	3.0	2.0	3.0	3.0	3.0	18	3.22	18	3.22	
11	20111071054	Vũ Thị Thu	Diệu	22/06/2002	4.0	4.0	3.0	3.0	2.5	3.0	2.5	18	3.19	18	3.19	
12	20111071594	Lê Văn	Dũng	24/09/2002	4.0	4.0	2.5	3.0	3.5	4.0	2.0	18	3.25	18	3.25	
13	20111079865	Nguyễn Văn	Duy	11/07/2002	3.5	3.5	2.5	2.0	3.0	3.0	1.5	18	2.72	18	2.72	
14	20111070567	Nguyễn Thùy	Dương	02/11/2002	3.0	3.0	2.0	1.5	1.5	2.5	1.0	18	2.11	18	2.11	
15	20111070664	Trần Khánh	Dương	27/05/2002	2.5	1.0	2.0	2.5	2.0	2.0	2.0	18	1.97	18	1.97	
16	20111070922	Nguyễn Huy	Đạt	11/11/2002	4.0	3.5	2.0	2.0	1.5	2.0	2.0	18	2.53	18	2.53	
17	20111070199	Nguyễn Thường	Đoan	14/04/2002	4.0	4.0	3.0	3.5	2.5	3.5	2.0	18	3.22	18	3.22	
18	20111070810	Lê Minh	Đức	16/02/2002	0.0	0.0	0.0	0.0	1.0	0.0	0.0	18	0.11	2	1.00	Cảnh báo học tập mức 1
19	20111072275	Mai Trường	Giang	28/09/2001	2.5	2.5	2.5	2.0	2.0	2.0	1.5	18	2.17	18	2.17	
20	20111079950	Lê Công	Hải	15/11/1999	3.0	2.5	0.0	1.5	2.5	2.0	0.0	18	1.58	12	2.38	
21	20111070002	Phạm Hoàng	Hiệp	01/03/2001	3.0	3.0	2.5	2.5	3.0	1.5	1.5	18	2.44	18	2.44	
22	20111079813	Phạm Đình	Hiếu	02/10/2002	4.0	2.0	2.0	1.5	2.0	3.0	2.0	18	2.39	18	2.39	
23	20111070652	Nguyễn Huy	Hoàng	18/08/2002	3.0	2.5	2.5	1.5	2.0	2.5	1.0	18	2.17	18	2.17	
24	20111070919	Nguyễn Quang	Huy	23/06/2002	4.0	3.0	2.0	2.0	3.0	3.0	1.0	18	2.56	18	2.56	
25	20111070965	Nguyễn Trọng	Huy	16/11/2002	3.5	2.0	2.0	2.5	1.0	3.0	2.0	18	2.31	18	2.31	
26	20111079772	Nguyễn Văn	Huy	11/07/2002	4.0	4.0	2.5	1.5	2.0	3.0	1.0	18	2.64	18	2.64	
27	20111079834	Nguyễn Văn	Khánh	26/12/2002	1.0	2.0	0.0	2.0	1.5	0.0	1.0	18	1.06	13	1.46	
28	20111070175	Đào Thị	Khuyên	15/10/2002	2.0	3.0	3.0	1.5	3.0	2.0	1.5	18	2.31	18	2.31	
29	20111070885	Nguyễn Thị	Liên	11/02/2002	4.0	4.0	3.0	3.0	4.0	3.5	3.0	18	3.50	18	3.50	
30	20111071624	Lê Duy Tuấn	Linh	25/06/2002	3.0	4.0	1.5	1.5	3.0	2.0	2.0	18	2.47	18	2.47	

STT	Mã SV	Họ và tên		Ngày sinh	Toán cao cấp 1	Vật lý đại cương	Triết học Mác - Lênin	Pháp luật đại cương	Nhập môn công tác kỹ sư	Hóa học đại cương	Tiếng anh 1	Tổng số TC trong học kỳ	Điểm TBC học kỳ	Tổng số tín chỉ tích lũy	Điểm TBC tích lũy	MỨC CẢNH BÁO HỌC TẬP
					3	3	3	2	2	2	3					
31	20111071210	Phùng Khánh	Linh	15/03/2002	2.0	3.5	2.0	2.0	3.5	1.0	2.0	18	2.31	18	2.31	
32	20111072113	Nguyễn Thành	Luân	19/08/2002	3.0	4.0	2.0	1.5	2.0	1.0	1.5	18	2.25	18	2.25	
33	20111079880	Nguyễn Cao Tài	Minh	07/11/2002	2.5	2.5	2.5	2.0	3.0	3.0	3.0	18	2.64	18	2.64	
34	20111079858	Vũ Nhật	Minh	05/10/2002	2.0	2.0	2.0	1.0	2.5	1.5	2.5	18	1.97	18	1.97	
35	20111078796	Nguyễn Hoài	Nam	20/09/2002	2.0	3.5	1.5	2.0	3.5	0.0	2.0	18	2.11	16	2.38	
36	20111070803	Trần Thị Bảo	Ngọc	11/08/2002	0.0	3.0	2.5	1.0	3.5	1.5	2.0	18	1.92	15	2.30	
37	20111079828	Lê Việt	Nhật	16/08/2002	2.0	3.0	1.0	1.0	2.0	1.0	1.0	18	1.61	18	1.61	
38	20111079878	Lê Hồng	Phong	15/08/2002	1.5	2.0	2.0	2.0	2.5	1.0	1.5	18	1.78	18	1.78	
39	20111079882	Nguyễn Lâm	Phúc	16/10/2002	3.0	3.0	2.5	2.5	3.0	1.0	3.0	18	2.64	18	2.64	
40	20111070287	Nguyễn Vinh	Quang	10/08/2002	0.0	3.0	1.5	1.5	2.0	0.0	1.0	18	1.31	13	1.81	
41	20111070605	Nguyễn Anh	Quân	24/10/2002	4.0	3.0	3.0	3.0	3.5	2.0	4.0	18	3.28	18	3.28	
42	20111070566	Lưu Việt	Sơn	15/05/2002	0.0	4.0	2.0	2.0	3.5	1.5	2.5	18	2.19	15	2.63	
43	20111070734	Nguyễn Thành	Tâm	28/10/2002	3.5	3.0	3.0	2.5	3.0	3.0	2.0	18	2.86	18	2.86	
44	20111070521	Giáp Văn	Thanh	19/06/2001	2.0	3.0	2.0	1.5	2.5	1.0	1.5	18	1.97	18	1.97	
45	20111070608	Lê Thị Phương	Thảo	07/11/2002	2.5	2.5	3.0	2.0	3.0	1.5	1.5	18	2.31	18	2.31	
46	20111071030	Lê Ngọc	Thắng	04/02/2002	3.5	3.5	1.5	2.0	3.0	2.0	1.5	18	2.44	18	2.44	
47	20111071288	Dương Văn	Tiến	29/01/2002	3.5	3.0	2.5	2.5	3.5	2.0	2.0	18	2.72	18	2.72	
48	20111079876	Lê Sỹ	Toàn	26/12/2000	2.0	3.0	1.0	2.0	2.5	1.0	2.0	18	1.94	18	1.94	
49	20111079866	Nguyễn Anh	Tuân	19/04/2002	1.5	4.0	3.0	2.0	4.0	1.5	3.0	18	2.75	18	2.75	
50	20111070948	Lê Hồng	Vinh	04/09/2002	3.5	4.0	3.0	2.0	4.0	2.5	2.5	18	3.11	18	3.11	

Tổng hợp: Tổng số SV: 50 Số SV bị cảnh báo mức 1:1 Số SV bị cảnh báo mức 2: 0

BỘ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG
TRƯỜNG ĐẠI HỌC
TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG HÀ NỘI

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

KẾT QUẢ XÉT CẢNH BÁO HỌC TẬP, BUỘC THÔI HỌC
ĐẠI HỌC CHÍNH QUY KHÓA 10
HỌC KỲ 1 (NĂM THỨ 1, NĂM HỌC 2020-2021)

(Danh sách sinh viên tiếp tục học)

Lớp: ĐH10M2 Ngành: Công nghệ kỹ thuật môi trường Trình độ đào tạo: Đại học chính quy

(Ban hành kèm Quyết định số: /QĐ-TĐHHN, ngày tháng năm 2021)

STT	Mã SV	Họ và tên		Ngày sinh	Toán cao cấp 1	Nhập môn công tác kỹ sư	Pháp luật đại cương	Triết học Mác - Lênin	Vật lý đại cương	Hóa học đại cương	Tiếng anh 1	Tổng số TC trong học kỳ	Điểm TBC học kỳ	Tổng số tín chỉ tích lũy	Điểm TBC tích lũy	MỨC CẢNH BÁO HỌC TẬP
					3	2	2	3	3	2	3					
1	20111074032	Lâm Hồng	Anh	17/11/2002	2.5	3.0	3.0	3.0	4.0	1.5	2.0	18	2.75	18	2.75	
2	20111078786	Lê Thị Quỳnh	Anh	02/05/2002	4.0	4.0	2.0	3.0	4.0	3.0	2.0	18	3.17	18	3.17	
3	20111074087	Trần Thị Ngọc	Ánh	20/11/2002	1.5	3.5	1.5	2.0	3.0	1.5	1.5	18	2.06	18	2.06	
4	20111074479	Hoàng An	Bình	06/11/2002	1.0	3.5	1.5	1.0	2.0	1.5	1.0	18	1.56	18	1.56	
5	20111078750	Đỗ Thành	Công	17/06/2002	2.0	2.0	1.0	1.0	2.0	0.0	1.5	18	1.42	16	1.59	
6	20111078840	Phạm Mạnh	Cường	10/10/2002	3.5	3.5	2.0	3.0	3.5	1.5	1.0	18	2.61	18	2.61	
7	20111074036	Nguyễn Xuân	Dũng	09/05/2002	1.0	3.0	2.0	2.0	3.0	1.5	1.0	18	1.89	18	1.89	
8	20111078775	Vũ Thành	Đạt	30/09/2002	3.5	3.0	1.5	2.0	3.0	2.0	1.0	18	2.31	18	2.31	
9	20111073699	Hoàng Thị Hương	Giang	05/12/2002	4.0	4.0	1.5	3.0	4.0	2.0	1.5	18	2.92	18	2.92	
10	20111078749	Phạm Thái	Hà	12/11/2002	3.0	2.0	1.0	2.5	3.5	1.0	1.0	18	2.11	18	2.11	
11	20111074404	Mẫn Bá	Hoàng	18/06/2002	4.0	3.0	2.5	2.5	3.5	2.0	2.5	18	2.92	18	2.92	
12	20111074026	Trần Thị	Huệ	07/07/2002	4.0	3.0	2.0	4.0	3.5	3.0	2.5	18	3.22	18	3.22	
13	20111073404	Hoàng Phi	Hùng	13/12/2002	4.0	3.5	2.0	2.5	4.0	1.5	1.5	18	2.78	18	2.78	
14	20111077763	Hoàng Phi	Hùng	03/10/2002	3.0	2.0	2.0	1.0	0.0	0.0	0.0	18	1.11	10	2.00	
15	20111078879	Nguyễn Thị	Huyền	26/09/2002	3.5	3.0	2.0	2.5	4.0	2.0	2.0	18	2.78	18	2.78	
16	20111078885	Đỗ Quốc	Hưng	18/03/2002	2.0	4.0	1.5	2.5	4.0	2.0	3.0	18	2.75	18	2.75	
17	20111072416	Hoàng Thị Ngọc	Lan	06/04/2002	4.0	3.0	1.0	2.0	3.0	3.0	2.5	18	2.69	18	2.69	
18	20111078881	Phan Tùng	Lâm	29/03/2001	2.5	2.0	1.0	1.0	2.5	0.0	2.0	18	1.67	16	1.88	
19	20111073073	Nguyễn Thị Yến	Linh	07/12/2002	3.0	3.5	2.0	2.0	3.5	1.5	3.0	18	2.69	18	2.69	
20	20111077710	Phạm Trang	Linh	23/09/2002	4.0	4.0	2.0	3.0	3.5	1.5	2.0	18	2.92	18	2.92	
21	20111073408	Lê Thị	Loan	06/03/2002	4.0	4.0	2.0	2.5	4.0	4.0	1.5	18	3.11	18	3.11	
22	20111078868	Chu Ngọc	Lộc	25/10/2002	0.0	1.5	1.5	2.0	3.0	1.0	1.0	18	1.44	15	1.73	
23	20111073612	Hoàng Thị	Lương	01/04/2002	4.0	3.0	2.5	4.0	4.0	2.0	3.0	18	3.33	18	3.33	
24	20111078886	Nguyễn Văn	Mạnh	03/02/2002	3.5	3.5	2.5	2.0	2.5	0.0	2.0	18	2.33	16	2.63	
25	20111072430	Lê Văn	Minh	17/07/2002	1.0	2.5	2.0	3.5	3.5	1.0	1.0	18	2.11	18	2.11	
26	20111078870	Trịnh Duy	Nam	03/10/2002	3.0	2.5	1.5	2.0	2.0	0.0	1.0	18	1.78	16	2.00	
27	20111078874	Ngô Thị	Nhung	25/10/2002	2.0	3.0	2.0	3.0	3.5	0.0	2.0	18	2.31	16	2.59	
28	20111078762	Nguyễn Hiếu	Phong	18/06/2002	1.5	4.0	1.5	2.5	3.0	1.0	1.0	18	2.06	18	2.06	
29	20111078887	Nguyễn Ngọc	Quảng	09/08/2002	1.0	2.0	2.0	2.5	2.0	0.0	2.0	18	1.69	16	1.91	

STT	Mã SV	Họ và tên		Ngày sinh	Toán cao cấp 1	Nhập môn công tác kỹ sư	Pháp luật đại cương	Triết học Mác - Lênin	Vật lý đại cương	Hóa học đại cương	Tiếng anh 1	Tổng số TC trong học kỳ	Điểm TBC học kỳ	Tổng số tín chỉ tích lũy	Điểm TBC tích lũy	MỨC CẢNH BÁO HỌC TẬP
					3	2	2	3	3	2	3					
30	20111074163	Phạm Hoàng	Thái	24/08/2002	3.0	2.0	1.5	2.0	3.0	1.0	1.0	18	2.00	18	2.00	
31	20111077741	Nguyễn Thị Phương	Thảo	11/12/2002	4.0	4.0	2.0	2.5	3.5	1.5	2.0	18	2.83	18	2.83	
32	20111078822	Phạm Quang	Thắng	21/11/2002	3.0	4.0	1.5	3.0	3.5	1.5	2.0	18	2.69	18	2.69	
33	20111074272	Phùng Đức	Thắng	03/10/2002	3.0	3.0	2.0	2.5	2.0	1.0	1.0	18	2.08	18	2.08	
34	20111072520	Lê Văn	Thịnh	18/02/2002	2.0	3.0	1.5	2.0	2.5	1.0	0.0	18	1.69	15	2.03	
35	20111073120	Lương Minh	Tiến	01/12/2002	4.0	3.5	2.0	2.5	4.0	3.5	1.5	18	3.00	18	3.00	
36	20111073060	Lê Thị	Trang	14/08/2002	1.5	3.0	1.0	2.5	4.0	0.0	1.0	18	1.94	16	2.19	
37	20111073039	Cao Mạnh	Tuấn	14/09/2002	2.0	2.5	1.5	2.0	3.0	1.0	1.5	18	1.97	18	1.97	
38	20111073451	Nguyễn Anh	Tuấn	10/12/2002	1.0	2.5	2.0	2.5	2.5	1.0	1.5	18	1.86	18	1.86	
39	20111072380	Nguyễn Hải	Tuấn	23/10/2002	2.5	2.0	1.5	2.0	3.0	2.0	1.0	18	2.03	18	2.03	
40	20111078858	Phan Gia	Tuấn	26/10/2002	4.0	3.0	2.0	3.0	2.5	2.0	2.5	18	2.78	18	2.78	
41	20111072592	Đỗ Thị Kim	Tuyến	05/04/2002	4.0	4.0	2.5	2.0	3.0	2.0	2.5	18	2.86	18	2.86	

Tổng hợp: Tổng số SV: 41 Số SV bị cảnh báo mức 1: 0 Số SV bị cảnh báo mức 2:0

BỘ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG
TRƯỜNG ĐẠI HỌC
TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG HÀ NỘI

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

KẾT QUẢ XÉT CẢNH BÁO HỌC TẬP, BUỘC THÔI HỌC
ĐẠI HỌC CHÍNH QUY KHÓA 10
HỌC KỲ 1 (NĂM THỨ 1, NĂM HỌC 2020-2021)

(Danh sách sinh viên tiếp tục học)

Lớp: ĐH10QM1 Ngành: Quản lý Tài nguyên và Môi trường Trình độ đào tạo: Đại học chính quy

(Ban hành kèm Quyết định số: /QĐ-TĐHHN, ngày tháng năm 2021)

STT	Mã SV	Họ và tên		Ngày sinh	Toán cao cấp 1	Triết học Mác - Lênin	Hóa học đại cương	Kỹ năng trong Quản lý tài nguyên và môi trường	Sinh thái học	Tiếng anh 1	Tổng số TC trong học kỳ	Điểm TBC học kỳ	Tổng số tín chỉ tích lũy	Điểm TBC tích lũy	MỨC CẢNH BÁO HỌC TẬP
					3	3	2	2	2	3					
1	20111101000	Hà Quang	Anh	13/11/2002	2.5	2.5	2.0	2.0	2.0	1.5	15	2.10	15	2.10	
2	20111100701	Hoàng	Anh	14/04/2002	3.0	2.0	2.0	3.0	2.0	1.5	15	2.23	15	2.23	
3	20111100884	Nguyễn Diệu	Anh	02/05/2002	4.0	2.5	3.0	3.0	2.5	1.5	15	2.73	15	2.73	
4	20111109868	Nguyễn Thị Ngọc	Anh	03/12/2002	2.0	2.0	2.0	2.5	2.0	1.0	15	1.87	15	1.87	
5	20111100468	Phạm Thị Minh	Anh	27/02/2002	3.0	2.0	1.5	3.0	2.5	1.0	15	2.13	15	2.13	
6	20111100045	Trịnh Bảo	Anh	16/07/2002	3.0	2.0	1.5	1.0	2.5	1.5	15	1.97	15	1.97	
7	20111100130	Nguyễn Trí	Cường	16/09/2002	3.0	2.5	2.0	3.0	3.0	2.0	15	2.57	15	2.57	
8	20111101166	Trịnh Khánh	Duy	27/12/2002	2.0	2.0	1.5	2.0	2.0	2.0	15	1.93	15	1.93	
9	20111107750	Dương Thị	Duyên	12/02/2002	3.0	4.0	4.0	3.5	2.0	2.0	15	3.07	15	3.07	
10	20111107644	Trần Hồng	Duyên	11/10/2002	3.0	3.5	3.0	3.5	2.5	2.0	15	2.90	15	2.90	
11	20111109901	Nguyễn Tiến	Dương	20/11/2002	0.0	2.0	1.0	2.0	2.0	1.5	15	1.37	12	1.71	
12	20111100832	Chu Tuấn	Đạt	02/04/2002	3.0	2.0	1.0	4.0	2.5	2.0	15	2.40	15	2.40	
13	20111109948	Đinh Văn	Đạt	03/12/2001	2.0	2.5	1.0	3.0	3.0	2.0	15	2.23	15	2.23	
14	20111100827	Lê Trường	Giang	16/12/2002	1.0	1.0	1.0	1.0	2.0	1.5	15	1.23	15	1.23	
15	20111108799	Nguyễn Thúy	Hằng	17/03/2002	3.0	2.5	2.0	1.5	2.5	2.0	15	2.30	15	2.30	
16	20111109851	Vũ Thúy	Hằng	16/10/2002	0.0	2.0	0.0	1.5	1.0	2.0	15	1.13	10	1.70	
17	20111100747	Hoàng Thọ	Hiếu	13/11/2002	2.5	1.5	0.0	1.0	2.0	1.0	15	1.40	13	1.62	

STT	Mã SV	Họ và tên		Ngày sinh	Toán cao cấp 1	Triết học Mác - Lênin	Hóa học đại cương	Kỹ năng trong Quản lý tài nguyên và môi trường	Sinh thái học	Tiếng anh 1	Tổng số TC trong học kỳ	Điểm TBC học kỳ	Tổng số tín chỉ tích lũy	Điểm TBC tích lũy	MỨC CẢNH BÁO HỌC TẬP
					3	3	2	2	2	3					
18	20111100688	Nguyễn Trung	Hiếu	04/11/2002	3.0	3.0	1.5	2.0	2.0	1.0	15	2.13	15	2.13	
19	20111109894	Khương Thủy	Hoàng	30/10/2002	2.5	2.0	2.0	2.0	3.0	1.0	15	2.03	15	2.03	
20	20111100079	Nguyễn Thị Thanh	Huyền	29/06/2002	3.5	2.5	1.5	3.5	2.5	1.5	15	2.50	15	2.50	
21	20111107761	Kim Thị	Hường	29/03/2002	3.0	4.0	1.0	3.0	2.5	2.0	15	2.67	15	2.67	
22	20111100124	Nguyễn Đình	Khánh	25/02/2002	2.0	0.0	1.0	0.0	2.0	1.0	15	1.00	10	1.50	
23	20111100451	Mạc Đăng	Kiên	16/01/2002	2.5	2.0	1.0	2.0	3.0	1.5	15	2.00	15	2.00	
24	20111100122	Đỗ Thị	Lành	19/09/2002	2.0	3.5	1.0	2.0	3.0	1.5	15	2.20	15	2.20	
25	20111108801	Nghiêm Xuân	Linh	19/03/2002	4.0	2.0	2.0	1.5	2.0	3.0	15	2.53	15	2.53	
26	20111100349	Bùi Quang	Long	07/07/2002	2.5	1.5	1.5	2.0	2.5	2.5	15	2.10	15	2.10	
27	20111100481	Nguyễn Nhật	Long	17/03/2000	4.0	3.0	2.0	3.0	1.5	2.0	15	2.67	15	2.67	
28	20111109892	Đỗ Cẩm	Ly	15/10/2002	3.5	2.0	1.0	2.0	2.0	1.0	15	1.97	15	1.97	
29	20111101072	Vũ Hoa	Mạnh	05/06/2002	2.5	2.5	2.0	2.0	2.5	1.0	15	2.07	15	2.07	
30	20111104641	Phạm Hoàng	Minh	18/05/2002	2.0	1.0	2.0	2.0	3.5	2.0	15	2.00	15	2.00	
31	20111108851	Lê Trà	My	20/06/2002	3.0	1.5	1.5	4.0	3.0	2.0	15	2.43	15	2.43	
32	20111109869	Hoàng Hoài	Nam	23/05/2002	2.5	2.0	2.5	3.0	2.0	1.0	15	2.10	15	2.10	
33	20111104766	THAMMAVONG	NATTHAVOUTH	08/11/2000	1.5	0.0	2.0	2.0	1.5	2.0	15	1.43	12	1.79	
34	20111100406	Đặng Mai	Ngân	04/12/2002	2.0	1.0	2.0	2.5	2.0	1.5	15	1.77	15	1.77	
35	20111100314	Nguyễn Tú	Ngọc	23/10/2002	3.0	2.0	3.0	3.0	2.0	1.0	15	2.27	15	2.27	
36	20111100622	Lê Hải	Ninh	13/05/2002	2.0	0.0	2.0	3.0	2.0	1.0	15	1.53	12	1.92	
37	20111104740	KEOMANY	NIRATTIXAY	31/10/2000	2.0	2.5	2.5	3.0	2.0	3.0	15	2.50	15	2.50	
38	20111100495	Đặng Minh	Quân	19/04/2002	2.0	1.5	1.5	4.0	2.5	2.0	15	2.17	15	2.17	
39	20111100461	Đoàn Anh	Quân	08/08/2002	2.0	1.0	1.0	3.0	1.5	1.0	15	1.53	15	1.53	
40	20111109943	Vũ Thị Xuân	Quỳnh	04/11/2002	2.5	2.0	2.0	4.0	1.5	1.5	15	2.20	15	2.20	
41	20111100969	Nguyễn Trần	Sơn	24/09/2002	3.0	0.0	1.5	2.5	2.0	1.0	15	1.60	12	2.00	
42	20111109904	Nguyễn Tuấn	Sơn	05/08/2002	2.5	1.5	2.0	2.5	3.0	1.0	15	2.00	15	2.00	
43	20111109900	Trần Phúc	Sơn	13/11/2002	3.0	2.0	1.5	3.5	2.0	1.0	15	2.13	15	2.13	

STT	Mã SV	Họ và tên		Ngày sinh	Toán cao cấp 1	Triết học Mác - Lênin	Hóa học đại cương	Kỹ năng trong Quản lý tài nguyên và môi trường	Sinh thái học	Tiếng anh 1	Tổng số TC trong học kỳ	Điểm TBC học kỳ	Tổng số tín chỉ tích lũy	Điểm TBC tích lũy	MỨC CẢNH BÁO HỌC TẬP
					3	3	2	2	2	3					
44	20111100882	Đinh Quang	Thái	17/03/2002	1.5	1.5	2.0	3.0	2.0	0.0	15	1.53	12	1.92	
45	20111100348	Khúc Đình	Thái	11/05/2002	2.0	0.0	1.5	2.0	2.0	0.0	15	1.13	9	1.89	
46	20111100940	Đào Phú	Thành	25/04/2002	2.5	2.0	2.0	4.0	2.5	3.0	15	2.63	15	2.63	
47	20111108866	Hoàng Nhật	Thành	05/03/2002	3.0	2.0	2.5	3.5	2.0	1.5	15	2.37	15	2.37	
48	20111107769	Đặng Thu	Thảo	14/09/2002	1.0	2.0	2.0	3.0	3.0	3.0	15	2.27	15	2.27	
49	20111100238	Tạ Nguyễn Phương	Thảo	21/03/2002	1.0	2.5	2.0	3.0	2.0	1.5	15	1.93	15	1.93	
50	20111109859	Đinh Công	Thịnh	25/08/2002	2.0	2.0	2.0	3.5	2.0	1.5	15	2.10	15	2.10	
51	20111100098	Nguyễn Minh	Thuý	15/11/2002	2.5	2.5	2.5	4.0	2.0	2.0	15	2.53	15	2.53	
52	20111100134	Vũ Quỳnh	Trang	28/12/2002	1.5	2.0	2.0	3.0	2.0	1.0	15	1.83	15	1.83	
53	20111101112	Hoàng Công	Trung	15/12/2002	2.0	2.0	2.0	3.0	2.5	2.0	15	2.20	15	2.20	
54	20111109924	Lê Anh	Tú	10/05/2002	1.0	0.0	2.0	2.5	2.5	1.0	15	1.33	12	1.67	
55	20111100052	Nguyễn Mạnh	Tuyên	12/04/2002	2.0	2.0	1.5	3.0	2.0	1.0	15	1.87	15	1.87	
56	20111100168	Nguyễn Tiến	Việt	12/07/2002	0.0	1.0	1.0	3.0	2.0	1.0	15	1.20	12	1.50	
57	20111100060	Nguyễn Văn	Vinh	17/03/2002	2.5	2.5	2.0	3.0	2.0	0.0	15	1.93	12	2.42	
58	20111100828	Nguyễn Phan Yến	Vy	12/05/2002	1.5	0.0	2.0	3.0	1.5	1.5	15	1.47	12	1.83	
59	20111108864	Đỗ Như	Yến	25/09/2002	2.0	2.5	1.5	3.0	2.5	1.0	15	2.03	15	2.03	

Tổng hợp: Tổng số SV: 59 Số SV bị cảnh báo mức 1:0 Số SV bị cảnh báo mức 2: 0

BỘ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG
TRƯỜNG ĐẠI HỌC
TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG HÀ NỘI

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

KẾT QUẢ XÉT CẢNH BÁO HỌC TẬP, BUỘC THÔI HỌC
ĐẠI HỌC CHÍNH QUY KHÓA 10
HỌC KỲ 1 (NĂM THỨ 1, NĂM HỌC 2020-2021)

(Danh sách sinh viên tiếp tục học)

Lớp: ĐH10QM2 Ngành: Quản lý Tài nguyên và Môi trường Trình độ đào tạo: Đại học chính quy

(Ban hành kèm Quyết định số: /QĐ-TĐHHN, ngày tháng năm 2021)

STT	Mã SV	Họ và tên		Ngày sinh	Toán cao cấp 1	Triết học Mác - Lênin	Hóa học đại cương	Tiếng anh 1	Sinh thái học	Kỹ năng trong Quản lý tài nguyên và môi trường	Tổng số TC trong học kỳ	Điểm TBC học kỳ	Tổng số tín chỉ tích lũy	Điểm TBC tích lũy	MỨC CẢNH BÁO HỌC TẬP
					3	3	2	3	2	2					
1	20111101464	Đặng Hoàng	Anh	20/02/2001	2.0	3.0	2.5	1.5	2.5	2.0	15	2.23	15	2.23	
2	20111109826	Nguyễn Thị Hoài	Anh	03/12/2002	1.0	1.5	1.0	1.0	2.0	1.5	15	1.30	15	1.30	
3	20111101813	Nguyễn Thị Mai	Anh	10/06/2002	3.0	2.0	1.5	1.0	1.0	3.0	15	1.93	15	1.93	
4	20111101890	Phùng Lê Diệu	Anh	24/07/2000	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	15	0.00	0	0.00	Cảnh báo học tập mức 2
5	20111102667	Vũ Thị Mai	Anh	22/05/2002	2.0	2.5	2.0	1.5	2.0	2.0	15	2.00	15	2.00	
6	20111102167	Dương Quỳnh	Chi	12/11/2002	4.0	3.0	4.0	3.0	3.0	3.5	15	3.40	15	3.40	
7	20111103473	Đào Linh	Chi	23/08/2002	2.0	2.0	1.0	1.5	2.0	2.0	15	1.77	15	1.77	
8	20111103025	Trần Đăng	Du	28/09/2002	2.5	0.0	1.5	2.0	2.0	2.0	15	1.63	12	2.04	
9	20111103332	Lê Minh Quân	Dũng	09/09/2002	4.0	3.0	4.0	3.0	3.0	3.0	15	3.33	15	3.33	
10	20111108776	Nguyễn Thế	Dũng	28/08/2002	3.5	2.0	3.0	1.0	2.5	1.0	15	2.17	15	2.17	
11	20111107745	Trương Kỳ	Duyên	15/09/2002	2.0	2.0	2.0	1.5	2.0	2.0	15	1.90	15	1.90	
12	20111102033	Nguyễn Như	Đạt	17/11/2002	3.5	2.0	3.0	3.0	3.0	1.0	15	2.63	15	2.63	
13	20111101823	Bùi Thị Hương	Giang	15/02/2002	3.0	2.5	1.5	1.5	3.0	2.0	15	2.27	15	2.27	
14	20111108773	Lê	Hải	17/09/2001	1.5	2.5	1.0	2.0	2.0	0.0	15	1.60	13	1.85	
15	20111102464	Lưu Đức	Hải	08/10/2002	2.0	1.5	1.0	1.0	1.5	1.0	15	1.37	15	1.37	
16	20111101814	Nguyễn Hồng	Hải	21/08/2002	3.0	3.0	2.0	2.0	2.5	2.5	15	2.53	15	2.53	
17	20111109816	Bùi Minh	Hiếu	04/12/2002	2.0	2.0	2.0	1.0	2.0	2.0	15	1.80	15	1.80	
18	20111102601	Phan Ngọc	Hiếu	20/11/2002	2.5	2.5	2.0	2.0	2.0	2.0	15	2.20	15	2.2	

STT	Mã SV	Họ và tên		Ngày sinh	Toán cao cấp 1	Triết học Mác - Lênin	Hóa học đại cương	Tiếng anh 1	Sinh thái học	Kỹ năng trong Quản lý tài nguyên và môi trường	Tổng số TC trong học kỳ	Điểm TBC học kỳ	Tổng số tín chỉ tích lũy	Điểm TBC tích lũy	MỨC CẢNH BÁO HỌC TẬP
					3	3	2	3	2	2					
19	20111103396	Vũ Việt	Hiếu	26/11/2002	3.0	2.0	2.0	3.0	2.0	3.0	15	2.53	15	2.53	
20	20111107766	Nguyễn Huy	Hoàng	28/01/2002	3.0	2.0	1.0	1.5	2.0	1.5	15	1.90	15	1.9	
21	20111102238	Phạm Thị Thu	Huyền	07/09/2002	2.0	2.5	1.0	2.0	2.0	3.5	15	2.17	15	2.17	
22	20111101248	Lê Thành	Hưng	24/08/2002	2.5	2.0	2.0	3.0	2.0	1.5	15	2.23	15	2.23	
23	20111102917	Đào Thị Thu	Hương	28/02/2002	3.0	3.0	3.0	2.5	2.5	3.5	15	2.90	15	2.90	
24	20111103117	Nguyễn Thị	Hương	18/03/2002	4.0	3.0	4.0	3.0	2.5	3.0	15	3.27	15	3.27	
25	20111102158	Phạm Mai	Hương	07/06/2002	3.0	2.0	3.0	1.5	2.0	1.0	15	2.10	15	2.10	
26	20111102294	Trần Thanh	Hương	01/08/2002	1.5	2.5	1.5	2.0	1.5	3.0	15	2.00	15	2.00	
27	20111108788	Phạm	Khang	03/06/2001	1.0	2.5	2.0	3.0	3.0	0.0	15	1.97	13	2.27	
28	20111102686	Dương Gia	Linh	29/06/2002	2.0	3.0	3.0	2.5	3.0	2.5	15	2.63	15	2.63	
29	20111102745	Ngô Thùy	Linh	13/09/2002	0.0	2.0	1.0	3.0	2.5	2.5	15	1.80	12	2.25	
30	20111102356	Nguyễn Thị	Loan	30/07/2002	4.0	2.0	2.0	1.5	3.0	0.0	15	2.17	13	2.50	
31	20111101956	Nguyễn Việt	Lộc	15/07/2002	1.5	2.0	0.0	2.0	1.5	0.0	15	1.30	11	1.77	
32	20111101921	Nguyễn Thế	Luyện	17/12/2002	1.5	1.0	1.5	2.0	2.5	1.0	15	1.57	15	1.57	
33	20111101811	Nguyễn Thảo	Ly	02/01/2002	3.5	2.0	2.0	2.5	1.5	1.5	15	2.27	15	2.27	
34	20111103442	Nguyễn Thị Thanh	Mai	30/01/2002	3.0	3.0	2.0	2.0	1.5	2.0	15	2.33	15	2.33	
35	20111103429	Nguyễn Tuấn	Mạnh	12/01/2002	2.0	2.0	1.0	1.0	2.0	0.0	15	1.40	13	1.62	
36	20111104582	Tạ Đức	Mạnh	02/10/2002	2.5	3.0	2.0	3.0	1.5	2.0	15	2.43	15	2.43	
37	20111102246	Nguyễn Trần Giang	Minh	06/06/2002	3.5	2.0	2.0	2.0	2.0	1.0	15	2.17	15	2.17	
38	20111102857	Nguyễn Tuấn	Minh	26/04/2002	1.5	1.5	2.0	3.0	2.0	0.0	15	1.73	13	2.00	
39	20111103156	Phạm Công	Minh	16/11/2002	2.5	2.0	2.5	2.5	3.0	0.0	15	2.13	13	2.46	
40	20111102069	Tô Quang	Minh	18/06/2002	2.0	1.0	0.0	3.0	1.0	0.0	15	1.33	11	1.82	
41	20111104391	Nguyễn Văn	Nam	17/09/2002	2.0	2.0	1.0	3.0	3.0	1.0	15	2.07	15	2.07	
42	20111101724	Nguyễn Thu	Phương	25/06/2002	3.0	3.0	1.0	1.0	2.0	2.0	15	2.07	15	2.07	
43	20111102553	Phạm Minh	Phương	11/10/2002	2.5	2.0	3.0	3.5	3.0	3.5	15	2.87	15	2.87	
44	20111102129	Trần Hoàng Minh	Quân	05/12/2002	3.0	2.0	1.5	2.5	3.0	2.0	15	2.37	15	2.37	
45	20111104583	Lê Thị Thanh	Tâm	05/04/2002	2.0	3.0	2.0	2.0	2.0	1.0	15	2.07	15	2.07	

STT	Mã SV	Họ và tên		Ngày sinh	Toán cao cấp 1	Triết học Mác - Lênin	Hóa học đại cương	Tiếng anh 1	Sinh thái học	Kỹ năng trong Quản lý tài nguyên và môi trường	Tổng số TC trong học kỳ	Điểm TBC học kỳ	Tổng số tín chỉ tích lũy	Điểm TBC tích lũy	MỨC CẢNH BÁO HỌC TẬP
					3	3	2	3	2	2					
46	20111102381	Bùi Hà Phương	Thảo	16/12/2002	2.5	2.0	1.5	2.5	2.5	0.0	15	1.93	13	2.23	
47	20111101338	Hoàng Phương	Thảo	05/03/2002	3.0	4.0	3.5	3.0	3.0	2.0	15	3.13	15	3.13	
48	20111101926	Nhữ Phương	Thảo	17/07/2002	2.0	2.0	2.0	2.0	3.0	1.0	15	2.00	15	2.00	
49	20111102577	Phùng Thị Phương	Thảo	03/12/2002	3.0	2.5	2.5	1.5	2.0	1.0	15	2.13	15	2.13	
50	20111101271	Nguyễn Văn	Thắng	04/03/2002	2.0	2.0	1.0	1.0	2.0	1.0	15	1.53	15	1.53	
51	20111103435	Nguyễn Hữu	Toàn	04/05/2002	4.0	3.0	4.0	3.0	3.0	2.0	15	3.20	15	3.20	
52	20111102357	Nguyễn Thị	Trang	22/08/2002	3.0	1.5	2.5	2.0	2.0	0.0	15	1.90	13	2.19	
53	20111103206	Nguyễn Thị	Trang	02/12/2002	4.0	3.0	4.0	2.5	3.0	2.5	15	3.17	15	3.17	
54	20111102006	Nguyễn Thị Bảo	Trang	19/05/2002	3.5	2.0	2.0	2.0	2.5	1.5	15	2.30	15	2.30	
55	20111108802	Chu Thành	Trường	05/08/2002	0.0	2.0	1.5	1.5	1.5	1.5	15	1.30	12	1.63	
56	20111102193	Hoàng Văn	Trường	18/03/2002	2.5	3.0	2.5	2.0	2.0	2.5	15	2.43	15	2.43	
57	20111102572	Trần Đức	Vinh	07/08/2002	1.0	2.5	1.5	2.0	1.5	2.0	15	1.77	15	1.77	
58	20111103430	Hà Thị	Yến	26/02/2002	0.0	2.0	1.0	1.0	2.0	1.5	15	1.20	12	1.50	

Tổng hợp: Tổng số SV: 58 Số SV bị cảnh báo mức 1:0 Số SV bị cảnh báo mức 2: 1

BỘ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG
TRƯỜNG ĐẠI HỌC
TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG HÀ NỘI

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

KẾT QUẢ XÉT CẢNH BÁO HỌC TẬP, BUỘC THÔI HỌC
ĐẠI HỌC CHÍNH QUY KHÓA 10
HỌC KỲ 1 (NĂM THỨ 1, NĂM HỌC 2020-2021)

(Danh sách sinh viên tiếp tục học)

Lớp: ĐH10QM3 Ngành: Quản lý Tài nguyên và Môi trường Trình độ đào tạo: Đại học chính quy

(Ban hành kèm Quyết định số: /QĐ-TĐHHN, ngày tháng năm 2021)

STT	Mã SV	Họ và tên		Ngày sinh	Toán cao cấp 1	Triết học Mác - Lênin	Hóa học đại cương	Tiếng anh 1	Sinh thái học	Kỹ năng trong Quản lý tài nguyên và môi trường	Tổng số TC trong học kỳ	Điểm TBC học kỳ	Tổng số tín chỉ tích lũy	Điểm TBC tích lũy	MỨC CẢNH BÁO HỌC TẬP
					3	3	2	3	2	2					
1	20111103664	Trần Mai	An	22/10/2002	2.0	2.5	2.5	2.0	1.5	3.0	15	2.23	15	2.23	
2	20111108861	Phạm Thị Lan	Anh	22/01/2002	3.0	3.0	3.0	1.5	2.0	2.0	15	2.43	15	2.43	
3	20111108878	Đỗ Thị Ngọc	Ánh	10/09/2002	2.0	2.5	3.5	3.5	1.5	2.5	15	2.60	15	2.60	
4	20111103756	Nguyễn Nam	Cương	15/10/2002	1.0	1.5	2.0	2.5	2.5	2.0	15	1.87	15	1.87	
5	20111104264	Nguyễn Đại	Cường	10/06/2002	0.0	0.0	2.0	2.5	0.0	0.0	15	0.77	5	2.30	Cảnh báo học tập mức 1
6	20111108833	Nguyễn Văn	Đoàn	05/10/2002	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	15	0.00	0	0.00	Cảnh báo học tập mức 2
7	20111108836	Hà Minh	Đức	16/08/2002	4.0	2.0	3.0	1.5	3.0	2.5	15	2.63	15	2.63	
8	20111108877	Lê Văn	Đức	03/11/2002	1.5	0.0	1.0	0.0	0.0	1.5	15	0.63	7	1.36	Cảnh báo học tập mức 1
9	20111103739	Nguyễn Anh	Đức	12/12/2002	1.0	1.5	3.5	1.5	0.0	2.0	15	1.53	13	1.77	
10	20111103550	Nguyễn Đình	Đức	27/10/2002	1.5	1.0	0.0	0.0	2.0	0.0	15	0.77	8	1.44	Cảnh báo học tập mức 1
11	20111108800	Bùi Thị Hương	Giang	06/02/2002	2.5	3.0	3.5	2.0	2.0	2.0	15	2.50	15	2.50	
12	20111103913	Dương Vũ Thu	Giang	30/12/2002	1.0	2.0	2.5	2.5	3.0	2.0	15	2.10	15	2.10	
13	20111108816	Phan Hoàng	Giang	04/06/2002	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	15	0.00	0	0.00	Cảnh báo học tập mức 2
14	20111104484	Trương Đức	Hải	22/07/2002	1.0	1.5	1.0	0.0	2.0	1.0	15	1.03	12	1.29	
15	20111108810	Bùi Thị	Hằng	22/11/2002	3.0	3.0	3.0	2.0	3.0	2.5	15	2.73	15	2.73	
16	20111103811	Nguyễn Thị	Hằng	17/10/2002	2.5	3.0	2.0	1.0	2.5	2.0	15	2.17	15	2.17	
17	20111108821	Bạch Minh	Hiếu	03/06/2002	2.0	3.0	1.0	0.0	3.0	1.5	15	1.73	12	2.17	
18	20111108832	Vũ Thị Minh	Huệ	10/05/2002	1.5	2.0	2.0	1.5	2.0	1.5	15	1.73	15	1.73	

STT	Mã SV	Họ và tên		Ngày sinh	Toán cao cấp 1	Triết học Mác - Lênin	Hóa học đại cương	Tiếng anh 1	Sinh thái học	Kỹ năng trong Quản lý tài nguyên và môi trường	Tổng số TC trong học kỳ	Điểm TBC học kỳ	Tổng số tín chỉ tích lũy	Điểm TBC tích lũy	MỨC CẢNH BÁO HỌC TẬP
					3	3	2	3	2	2					
19	20111108872	Giang Đức	Hùng	17/06/2002	1.5	1.5	1.0	3.5	2.5	1.5	15	1.97	15	1.97	
20	20111528835	Trần Quang	Hùng	01/08/2002	0.0	1.0	2.0	1.0	0.0	2.0	15	0.93	10	1.40	
21	20111108834	Bùi Thu	Hương	12/02/2002	4.0	3.0	4.0	2.5	3.0	3.0	15	3.23	15	3.23	
22	20111103779	Phạm Lan	Hương	10/10/2002	0.0	1.0	0.0	0.0	0.0	0.0	15	0.20	3	1.00	Cảnh báo học tập mức 1
23	20111108859	Nguyễn Viết	Lãm	19/03/2002	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	15	0.00	0	0.00	Cảnh báo học tập mức 2
24	20111108809	Trần Thanh	Lâm	17/04/2002	0.0	2.0	1.0	2.5	0.0	0.0	15	1.03	8	1.94	
25	20111108860	Hoàng Phương	Linh	18/01/2002	1.0	2.0	3.0	1.5	2.5	2.0	15	1.90	15	1.90	
26	20111104153	Nguyễn Khánh	Linh	15/09/1998	1.0	2.0	1.0	2.0	2.5	2.0	15	1.73	15	1.73	
27	20111108779	Vũ Lê Hồng	Linh	28/10/2002	0.0	2.0	0.0	0.0	2.0	1.5	15	0.87	7	1.86	
28	20111104367	Nguyễn Thị	Lựu	19/02/2002	2.5	3.0	1.5	1.0	2.0	2.0	15	2.03	15	2.03	
29	20111103981	Hoàng Thị Hương	Ly	26/09/2002	1.0	2.0	1.0	1.5	3.0	2.0	15	1.70	15	1.70	
30	20111107775	Đỗ Quang	Minh	17/02/2002	2.0	1.5	2.0	2.0	2.0	3.0	15	2.03	15	2.03	
31	20111108824	Nguyễn Đức	Minh	04/06/2002	2.0	1.0	1.0	1.0	2.0	1.5	15	1.40	15	1.40	
32	20111100457	Hoàng Thảo	My	25/05/2002	1.5	2.0	0.0	0.0	2.0	0.0	15	0.97	8	1.81	
33	20111108844	Phạm Trà	My	28/08/2002	1.5	2.0	3.0	2.0	2.5	2.0	15	2.10	15	2.10	
34	20111108784	Quách Phương	Nam	02/06/2002	2.0	1.0	1.5	1.0	2.0	3.0	15	1.67	15	1.67	
35	20111103654	Hoàng Minh	Ngọc	07/11/2002	1.5	2.0	1.0	3.0	1.0	1.0	15	1.70	15	1.70	
36	20111104239	Lê Thị	Ngọc	10/02/2002	2.5	3.0	0.0	0.0	2.0	1.5	15	1.57	10	2.35	
37	20111104022	Ngô Hiểu	Phong	19/07/2002	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	15	0.00	0	0.00	Cảnh báo học tập mức 2
38	20111103960	Ngô Thị	Phương	28/03/2002	3.5	2.0	1.5	2.0	1.0	2.0	15	2.10	15	2.10	
39	20111108830	Nguyễn Thị	Phương	29/04/2002	1.0	3.0	0.0	1.0	2.5	1.5	15	1.53	13	1.77	
40	20111104314	Phạm Thị	Phương	10/02/2002	3.0	3.0	3.0	1.0	2.5	1.5	15	2.33	15	2.33	
41	20111103543	Thành Minh	Phương	24/11/2002	1.5	1.0	0.0	0.0	0.0	1.0	15	0.63	8	1.19	Cảnh báo học tập mức 1
42	20111103887	Nguyễn Thị	Quyên	23/11/2002	0.0	2.5	1.0	1.0	2.0	2.0	15	1.37	12	1.71	
43	20111104251	Nguyễn Đình	Quyết	05/06/2002	2.0	2.5	4.0	1.5	3.0	3.5	15	2.60	15	2.60	
44	20111108837	Lê Thị	Quỳnh	01/07/2002	2.0	2.0	0.0	2.0	0.0	2.0	15	1.47	11	2.00	
45	20111104243	Trần Lê	Sơn	06/10/2002	2.0	1.0	0.0	2.5	2.0	1.5	15	1.57	13	1.81	

STT	Mã SV	Họ và tên		Ngày sinh	Toán cao cấp 1	Triết học Mác - Lênin	Hóa học đại cương	Tiếng anh 1	Sinh thái học	Kỹ năng trong Quản lý tài nguyên và môi trường	Tổng số TC trong học kỳ	Điểm TBC học kỳ	Tổng số tín chỉ tích lũy	Điểm TBC tích lũy	MỨC CẢNH BÁO HỌC TẬP
					3	3	2	3	2	2					
46	20111108767	Nguyễn Danh	Thành	12/01/2001	1.5	1.0	0.0	0.0	1.5	2.0	15	0.97	10	1.45	
47	20111103806	Bùi Phương	Thảo	20/09/2002	1.5	2.0	2.0	2.0	3.0	3.5	15	2.23	15	2.23	
48	20111108759	Nguyễn Lê Phương	Thảo	20/07/2001	1.5	2.0	1.0	1.0	2.0	1.0	15	1.43	15	1.43	
49	20111108823	Quách Vũ Thu	Trà	21/01/2003	2.0	2.0	3.0	3.5	3.5	1.0	15	2.50	15	2.50	
50	20111103485	Phạm Ngọc	Trâm	13/05/2002	2.0	2.0	2.5	1.0	2.0	1.0	15	1.73	15	1.73	
51	20111103656	Lê Quang	Trung	18/09/2002	4.0	3.0	4.0	4.0	3.0	3.0	15	3.53	15	3.53	
52	20111108827	Bùi Huy	Tuấn	07/05/2002	2.0	2.0	0.0	0.0	0.0	2.0	15	1.07	8	2.00	
53	20111103749	Nguyễn Thanh	Tùng	28/07/2002	1.5	1.5	1.0	2.0	1.5	2.0	15	1.60	15	1.60	
54	20111104167	Vũ Hoàng	Vũ	12/12/2001	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	15	0.00	0	0.00	Cảnh báo học tập mức 2
55	20111104493	Hoàng Tiểu	Yến	20/10/2002	2.5	3.0	3.5	3.0	3.0	3.0	15	2.97	15	2.97	

Tổng hợp: Tổng số SV: 55 Số SV bị cảnh báo mức 1: 5 Số SV bị cảnh báo mức 2: 5

BỘ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG
TRƯỜNG ĐẠI HỌC
TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG HÀ NỘI

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

KẾT QUẢ XÉT CẢNH BÁO HỌC TẬP, BUỘC THÔI HỌC
ĐẠI HỌC CHÍNH QUY KHÓA 10
HỌC KỲ 1 (NĂM THỨ 1, NĂM HỌC 2020-2021)

(Danh sách sinh viên tiếp tục học)

Lớp: ĐH10ĐA1 Ngành: Đảm bảo chất lượng và an toàn thực phẩm Trình độ đào tạo: Đại học chính quy

(Ban hành kèm Quyết định số: /QĐ-TĐHHN, ngày tháng năm 2021)

STT	Mã SV	Họ và tên		Ngày sinh	Toán cao cấp 1	Triết học Mác - Lênin	Vật lý đại cương	Hóa học đại cương	Tiếng anh 1	Tổng số TC trong học kỳ	Điểm TBC học kỳ	Tổng số tín chỉ tích lũy	Điểm TBC tích lũy	MỨC CẢNH BÁO HỌC TẬP
					3	3	3	2	3					
1	20111522782	Bùi Phương	Anh	24/12/2002	3.5	3.0	4.0	3.0	3.5	14	3.43	14	3.43	
2	20111522318	Nguyễn Thị Phương	Anh	30/07/2002	4.0	2.5	3.5	4.0	1.0	14	2.93	14	2.93	
3	20111527698	Vũ Thị Ngọc	Anh	21/02/2002	4.0	3.0	4.0	4.0	2.0	14	3.36	14	3.36	
4	20111523419	Nguyễn Thị	Bình	02/07/2002	3.0	3.0	2.5	3.0	2.0	14	2.68	14	2.68	
5	20111528829	Nguyễn Thanh	Chà	16/02/2002	3.5	3.0	3.0	2.0	3.0	14	2.96	14	2.96	
6	20111523042	Nguyễn Tiến	Duẩn	24/12/2002	1.5	1.0	3.0	0.0	1.5	14	1.50	12	1.75	
7	20111521795	Nguyễn Hoàng	Đức	25/09/2002	3.5	2.0	3.0	2.5	1.0	14	2.39	14	2.39	
8	20111529779	Nguyễn Văn	Hoàng	03/02/2002	2.0	1.5	2.5	2.0	1.5	14	1.89	14	1.89	
9	20111528843	Dương Thị	Huệ	23/09/2002	2.0	2.0	3.0	1.5	2.0	14	2.14	14	2.14	
10	20111527740	Đào Thị	Huyền	19/10/2002	1.0	2.0	2.0	1.0	2.0	14	1.64	14	1.64	
11	20111520259	Đào Thị Thanh	Huyền	23/12/2002	4.0	2.5	4.0	4.0	2.0	14	3.25	14	3.25	
12	20111520565	Nguyễn Khánh	Huyền	06/12/2002	2.5	2.0	2.0	2.0	2.0	14	2.11	14	2.11	
13	20111528865	Mai Thanh	Hương	13/02/2002	4.0	2.5	3.0	2.0	2.0	14	2.75	14	2.75	
14	20111529879	Ngô Thu	Hương	20/10/2002	2.0	1.0	3.0	2.5	1.5	14	1.96	14	1.96	
15	20111528781	Nguyễn Thị Hiền	Hương	22/03/2002	3.0	3.0	3.0	3.5	2.0	14	2.86	14	2.86	
16	20111528825	Nguyễn Thị Mai	Hương	13/12/2002	4.0	2.5	3.0	2.0	2.5	14	2.86	14	2.86	
17	20111528848	Phạm Thu	Hương	16/07/2002	4.0	2.0	4.0	3.0	2.0	14	3.00	14	3.00	
18	20111528755	Trịnh Thu	Hương	26/08/2002	1.0	1.0	2.0	3.0	3.0	14	1.93	14	1.93	
19	20111521371	Vũ Hoàng	Lan	03/01/2002	2.0	3.0	3.0	2.0	1.0	14	2.21	14	2.21	
20	20111528869	Tô Thùy	Linh	31/10/2002	4.0	2.5	3.0	2.0	2.0	14	2.75	14	2.75	
21	20111528763	Lê Ngọc	Long	17/02/2001	1.5	2.0	3.0	0.0	1.5	14	1.71	12	2.00	
22	20111528753	Ngô Vũ Ngọc	Ly	15/05/2000	3.0	2.5	3.5	3.0	2.0	14	2.79	14	2.79	

STT	Mã SV	Họ và tên		Ngày sinh	Toán cao cấp 1	Triết học Mác - Lênin	Vật lý đại cương	Hóa học đại cương	Tiếng anh 1	Tổng số TC trong học kỳ	Điểm TBC học kỳ	Tổng số tín chỉ tích lũy	Điểm TBC tích lũy	MỨC CẢNH BÁO HỌC TẬP
					3	3	3	2	3					
23	20111522226	Đào Thị Thu	Lý	14/08/2002	2.5	2.0	2.0	2.0	1.0	14	1.89	14	1.89	
24	20111523337	Hoàng Thị Thu	Lý	13/11/2001	3.0	3.0	2.0	2.0	2.0	14	2.43	14	2.43	
25	20111528863	Lý Ánh	Ngân	05/10/2002	4.0	2.0	2.0	2.0	1.5	14	2.32	14	2.32	
26	20111528862	Nguyễn Đặng Bảo	Ngọc	10/11/2002	2.5	3.0	1.5	2.5	3.0	14	2.50	14	2.50	
27	20111521691	Cao Thị Ngọc	Nhi	04/10/1999	4.0	3.0	3.5	3.5	1.0	14	2.96	14	2.96	
28	20111522105	Trần Vũ Uyển	Nhi	04/04/2002	2.5	1.0	1.0	1.0	2.5	14	1.64	14	1.64	
29	20111520173	Nguyễn Thị	Nhị	24/12/2001	3.0	2.0	3.0	1.0	1.0	14	2.07	14	2.07	
30	20111528854	Trương Thảo	Nhung	12/02/2002	3.0	2.0	1.5	3.0	2.0	14	2.25	14	2.25	
31	20111528856	Nguyễn Công	Phú	23/10/2002	2.0	2.0	1.0	0.0	1.0	14	1.29	12	1.50	
32	20111528782	Nguyễn Thị Thu	Phương	18/12/2002	4.0	2.5	3.5	2.0	2.0	14	2.86	14	2.86	
33	20111528783	Phạm Như	Phương	28/02/2002	2.0	2.0	2.5	1.5	1.5	14	1.93	14	1.93	
34	20111523602	Hoàng Thị Lệ	Quyên	22/12/2001	2.5	1.0	2.0	2.0	1.5	14	1.79	14	1.79	
35	20111523637	Nguyễn Như	Quỳnh	20/07/2002	2.5	3.0	3.0	2.5	1.0	14	2.39	14	2.39	
36	20111528875	Nguyễn Thu	Quỳnh	26/09/2002	4.0	2.5	3.0	3.0	2.0	14	2.89	14	2.89	
37	20111522512	Mai Phúc	Sinh	26/09/2002	3.5	2.0	2.0	1.5	1.0	14	2.04	14	2.04	
38	20111521472	Hoàng Thị	Thảo	16/04/2002	3.0	2.0	2.0	1.0	2.0	14	2.07	14	2.07	
39	20111523063	Phạm Thị	Thảo	13/10/2002	3.0	2.5	3.0	2.5	2.0	14	2.61	14	2.61	
40	20111528804	Nguyễn Thị	Thắm	17/09/2002	3.5	2.5	3.0	1.0	1.0	14	2.29	14	2.29	
41	20111523390	Đào Thị	Thu	08/01/2002	4.0	2.5	2.5	3.0	2.0	14	2.79	14	2.79	
42	20111528798	Chu Thị Thu	Thủy	12/12/2002	4.0	3.0	3.0	3.0	2.0	14	3.00	14	3.00	
43	20111523736	Nguyễn Thị	Thủy	24/07/2002	3.0	2.0	2.0	2.0	2.0	14	2.21	14	2.21	
44	20111528855	Nguyễn Anh	Thư	17/10/2002	3.0	2.0	3.0	3.0	1.5	14	2.46	14	2.46	
45	20111524023	Nguyễn Thị	Thương	02/07/2002	3.5	3.0	3.0	2.5	2.0	14	2.82	14	2.82	
46	20111528867	Nguyễn Thị Bạch	Trà	31/05/2002	3.0	2.5	3.0	2.5	1.0	14	2.39	14	2.39	
47	20111529853	Đinh Hà	Trang	08/10/2002	3.0	2.5	3.0	1.0	1.5	14	2.29	14	2.29	
48	20111521324	Nguyễn Thu	Trang	08/12/2002	3.0	2.0	2.5	2.0	2.0	14	2.32	14	2.32	
49	20111527774	Hoàng Thị Thanh	Trúc	17/02/2002	1.0	3.0	2.0	1.5	1.0	14	1.71	14	1.71	
50	20111528806	Phạm Tố	Uyên	04/04/2002	3.0	2.5	3.5	2.0	1.5	14	2.54	14	2.54	
51	20111528842	Nguyễn Hải	Yến	09/11/2002	3.0	3.0	1.5	1.0	2.5	14	2.29	14	2.29	

Tổng hợp: Tổng số SV: 51 Số SV bị cảnh báo mức 1: 0 Số SV bị cảnh báo mức 2: 0

BỘ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG
TRƯỜNG ĐẠI HỌC
TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG HÀ NỘI

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

KẾT QUẢ XÉT CẢNH BÁO HỌC TẬP, BUỘC THÔI HỌC
ĐẠI HỌC CHÍNH QUY KHÓA 10
HỌC KỲ 1 (NĂM THỨ 1, NĂM HỌC 2020-2021)

(Danh sách sinh viên tiếp tục học)

Lớp: ĐH10SH1 Ngành: Sinh học ứng dụng Trình độ đào tạo: Đại học chính quy

(Ban hành kèm Quyết định số: /QĐ-TĐHHN, ngày tháng năm 2021)

STT	Mã SV	Họ và tên		Ngày sinh	Toán cao cấp 1	Triết học Mác - Lênin	Pháp luật đại cương	Hóa học đại cương	Sinh thái học	Tiếng anh 1	Nhập môn Sinh học ứng dụng	Tổng số TC trong học kỳ	Điểm TBC học kỳ	Tổng số tín chỉ tích lũy	Điểm TBC tích lũy	MỨC CẢNH BÁO HỌC TẬP
					3	3	2	2	2	3	2					
1	20111518785	Đỗ Phương	Anh	30/12/2002	2.0	3.0	3.0	0.0	2.0	2.0	1.5	17	2.00	15	2.27	
2	20111518851	Nguyễn Thùy	Dương	13/08/2002	4.0	3.0	3.0	3.5	2.0	2.0	3.5	17	3.00	17	3.00	
3	20111513164	Đỗ Trung	Hiếu	04/11/2002	4.0	2.5	3.0	3.0	3.0	2.0	3.0	17	2.91	17	2.91	
4	20111514483	Nông Thị Lam	Huyền	18/11/2002	1.5	2.0	3.0	1.0	3.0	0.0	4.0	17	1.91	14	2.32	
5	20111519854	Nguyễn Minh	Tuấn	25/08/2002	2.0	2.0	2.0	2.0	3.0	1.0	2.0	17	1.94	17	1.94	

Tổng hợp: Tổng số SV:5 Số SV bị cảnh báo mức 1:0 Số SV bị cảnh báo mức 2:0

BỘ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG
TRƯỜNG ĐẠI HỌC
TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG HÀ NỘI

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

KẾT QUẢ XÉT CẢNH BÁO HỌC TẬP, BUỘC THÔI HỌC
ĐẠI HỌC CHÍNH QUY KHÓA 10
HỌC KỲ 1 (NĂM THỨ 1, NĂM HỌC 2020-2021)

(Danh sách sinh viên tiếp tục học)

Lớp: ĐH10TĐ Ngành: Kỹ thuật Trắc địa - bản đồ Hình thức đào tạo : Đại học chính quy

(Ban hành kèm Quyết định số: /QĐ-TĐHHN, ngày tháng năm 2021)

STT	Mã SV	Họ và tên		Ngày sinh	Vật lý đại cương	Triết học Mác - Lênin	Tin học đại cương	Kỹ năng mềm	Tiếng anh 1	Giải tích 1	Đại số	Tổng số TC trong học kỳ	Điểm TBC học kỳ	Tổng số tín chỉ tích lũy	Điểm TBC tích lũy	MỨC CẢNH BÁO HỌC TẬP
					3	3	2	2	3	2	3					
1	20111097776	Đỗ Ngọc	Đạt	02/10/2002	3.0	3.0	1.5	2.0	1.0	2.0	2.0	18	2.11	18	2.11	
2	20111094708	Nguyễn Mạnh	Hà	26/07/2000	0.0	2.0	2.0	1.0	1.5	0.0	2.0	18	1.25	13	1.73	
3	20111097752	Đặng Hà Nam	Hoàng	27/09/2002	3.0	2.0	1.5	2.0	1.0	3.5	3.0	18	2.28	18	2.28	
4	20111099787	Nguyễn Minh	Huyền	09/08/2002	3.5	2.0	2.0	1.0	1.0	2.0	1.0	18	1.81	18	1.81	
5	20111090774	Ngô Tuấn	Hưng	19/11/2001	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	18	0.00	0	0.00	Cảnh báo học tập mức 2
6	20111090569	Nguyễn Tâm	Linh	02/12/2002	4.0	2.0	1.5	1.0	1.0	4.0	4.0	18	2.56	18	2.56	
7	20111093111	Nguyễn Hương	Ly	15/11/2002	4.0	2.5	1.0	2.0	1.0	2.0	1.5	18	2.06	18	2.06	
8	20111094008	Đào Văn	Mạnh	02/01/2002	4.0	2.5	2.0	1.5	1.0	2.5	1.5	18	2.17	18	2.17	
9	20111092398	Phan Ngọc	Minh	20/03/2002	3.0	2.0	1.0	1.0	2.0	2.5	2.0	18	2.00	18	2.00	
10	20111091875	Lê Đình	Tính	18/02/1997	4.0	3.0	3.0	2.0	2.5	3.0	4.0	18	3.14	18	3.14	

Tổng hợp: Tổng số SV: 10 Số SV bị cảnh báo mức 1:0 Số SV bị cảnh báo mức 2:01

BỘ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG
TRƯỜNG ĐẠI HỌC
TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG HÀ NỘI

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

KẾT QUẢ XÉT CẢNH BÁO HỌC TẬP, BUỘC THÔI HỌC
ĐẠI HỌC CHÍNH QUY KHÓA 10
HỌC KỲ 1 (NĂM THỨ 1, NĂM HỌC 2020-2021)

(Danh sách sinh viên tiếp tục học)

Lớp: ĐH10TNN Ngành: Quản lý tài nguyên nước Trình độ đào tạo: Đại học chính quy

(Ban hành kèm Quyết định số: /QĐ-TĐHHN, ngày tháng năm 2021)

STT	Mã SV	Họ và tên		Ngày sinh	Toán cao cấp 1	Triết học Mác - Lênin	Vật lý đại cương	Tin học đại cương	Tiếng anh 1	Trắc địa đại cương	Tổng số TC trong học kỳ	Điểm TBC học kỳ	Tổng số tín chỉ tích lũy	Điểm TBC tích lũy	MỨC CẢNH BÁO HỌC TẬP
					3	3	3	2	3	2					
1	20111168888	Nguyễn Văn	An	02/05/2002	3.0	2.5	2.0	0.0	0.0	1.5	16	**1.59**	11	**2.32**	
2	20111161263	Dương Thần	Đông	08/11/2002	4.0	3.0	3.0	2.0	1.5	2.0	16	**2.66**	16	**2.66**	
3	20111168777	Nguyễn Trọng	Hiếu	28/09/2002	2.0	2.0	3.0	1.0	1.5	2.5	16	**2.03**	16	**2.03**	
4	20111168847	Nguyễn Huy	Hoàng	17/09/2002	3.0	2.5	3.0	2.0	1.5	1.0	16	**2.25**	16	**2.25**	
5	20111168805	Nguyễn Quang	Huy	02/08/2002	1.5	1.0	2.0	1.0	1.0	2.5	16	**1.47**	16	**1.47**	
6	20111167704	Vũ Duy	Hưng	10/03/2002	4.0	3.0	4.0	3.5	1.0	2.0	16	**2.94**	16	**2.94**	
7	20111168884	Lê Hải	Linh	10/03/2002	4.0	3.5	3.0	1.0	1.0	1.0	16	**2.41**	16	**2.41**	
8	20111169842	Nguyễn Đức	Nam	08/10/1999	3.0	2.0	3.0	1.5	1.5	1.0	16	**2.09**	16	**2.09**	
9	20111169836	Đỗ Minh	Quang	12/11/2002	4.0	2.0	3.0	1.5	1.0	1.0	16	**2.19**	16	**2.19**	
10	20111169835	Trần Thị Ngọc	Trâm	23/04/2002	4.0	3.5	4.0	2.0	2.0	3.0	16	**3.16**	16	**3.16**	
11	20111168807	Nguyễn Kiều	Trinh	13/12/2002	4.0	2.5	4.0	2.0	2.0	2.0	16	**2.84**	16	**2.84**	
12	20111168761	Nguyễn Anh	Tuấn	11/08/1999	2.0	2.0	2.0	1.0	1.0	1.0	16	**1.56**	16	**1.56**	
13	20111168876	Vương Tuấn	Việt	25/07/2002	3.0	2.0	0.0	1.0	2.5	1.0	16	**1.66**	13	**2.04**	

Tổng hợp: Tổng số SV:13 Số SV bị cảnh báo mức 1:0 Số SV bị cảnh báo mức 2:0

BỘ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG
TRƯỜNG ĐẠI HỌC
TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG HÀ NỘI

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

KẾT QUẢ XÉT CẢNH BÁO HỌC TẬP, BUỘC THÔI HỌC
ĐẠI HỌC CHÍNH QUY KHÓA 10
HỌC KỲ 1 (NĂM THỨ 1, NĂM HỌC 2020-2021)

(Danh sách sinh viên tiếp tục học)

Lớp: ĐH10LA1 Ngành: Luật Trình độ đào tạo: Đại học chính quy

(Ban hành kèm Quyết định số: /QĐ-TĐHHN, ngày tháng năm 2021)

STT	Mã SV	Họ và tên		Ngày sinh	Môi trường và phát triển	Tâm lý học đại cương	Xã hội học đại cương	Logic học đại cương	Triết học Mác - Lênin	Kỹ năng mềm	Tiếng anh 1	Tổng số TC trong học kỳ	Điểm TBC học kỳ	Tổng số tín chỉ tích lũy	Điểm TBC tích lũy	MỨC CẢNH BÁO HỌC TẬP
					2	2	2	2	3	2	3					
1	20111170357	Nguyễn Thị Lan	Anh	20/01/2002	0.0	2.0	1.0	2.0	2.5	2.0	1.0	16	1.53	14	1.75	
2	20111170523	Nguyễn Huyền	Băng	13/02/2002	2.0	2.5	1.5	2.5	2.5	4.0	3.0	16	2.59	16	2.59	
3	20111170706	Nguyễn Mạnh	Công	21/09/2002	1.5	3.5	1.0	2.0	2.0	2.0	2.0	16	2.00	16	2.00	
4	20111170196	Trương Thị Phương	Dung	26/11/2002	1.0	3.0	1.5	2.0	2.0	2.0	2.0	16	1.94	16	1.94	
5	20111170640	Lê Mạnh	Dũng	06/12/1999	2.0	3.0	0.0	1.5	1.5	2.0	2.5	16	1.81	14	2.07	
6	20111170430	Nguyễn Khánh	Duy	12/03/2002	3.0	3.0	1.0	3.0	1.5	2.5	0.0	16	1.84	13	2.27	
7	20111174571	Đặng Thuỳ	Dương	06/09/2002	2.0	3.5	1.0	3.0	2.0	3.0	2.0	16	2.31	16	2.31	
8	20111179994	Võ Thùy	Dương	31/08/2002	1.5	2.0	1.0	1.0	1.5	1.0	1.0	16	1.28	16	1.28	
9	20111174052	Đào Thị Thu	Hiền	04/07/2002	0.0	2.0	1.0	0.0	1.0	1.0	2.0	16	1.06	12	1.42	
10	20111170681	Nguyễn Thị Thúy	Hiền	23/10/2002	3.0	3.0	1.0	3.5	3.0	3.0	2.0	16	2.63	16	2.63	
11	20111170120	Hà Thị	Hồng	08/04/2002	1.0	3.0	1.0	0.0	3.0	2.0	1.5	16	1.72	14	1.96	
12	20111170289	Nguyễn Thị Khánh	Huyền	21/10/2002	2.0	2.0	2.0	3.0	2.5	3.0	2.0	16	2.34	16	2.34	
13	20111170251	Nguyễn Quang	Hưng	11/11/2002	1.5	2.5	0.0	3.5	1.0	3.0	2.0	16	1.88	14	2.14	
14	20111170531	Mạc Anh	Khoa	04/04/2002	0.0	2.5	1.0	3.0	0.0	3.0	3.0	16	1.75	11	2.55	
15	20111170152	Nguyễn Thị Thúy	Kiều	19/07/2002	4.0	4.0	2.5	4.0	3.5	4.0	2.0	16	3.34	16	3.34	
16	20111170211	Đào Đức	Lâm	21/01/2001	1.0	2.0	0.0	3.0	2.0	3.0	3.0	16	2.06	14	2.36	
17	20111174325	Đào Thị	Liên	11/12/2002	1.5	3.5	1.0	3.0	3.0	3.5	1.0	16	2.31	16	2.31	
18	20111170009	Bạch Thị Thùy	Linh	15/09/2002	0.0	3.0	0.0	2.0	2.0	3.0	2.0	16	1.75	12	2.33	
19	20111170653	Nguyễn Thuỳ	Linh	26/11/2002	0.0	1.5	0.0	1.0	1.0	2.0	2.0	16	1.13	12	1.50	
20	20111179938	Phùng Quang	Minh	05/11/2000	2.5	3.0	2.0	4.0	2.0	3.5	3.5	16	2.91	16	2.91	
21	20111170208	Nguyễn Danh Thành	Nam	03/09/2002	2.0	3.5	1.0	2.0	3.0	3.0	1.5	16	2.28	16	2.28	
22	20111170185	Nguyễn Trọng	Nghĩa	25/12/2002	1.0	2.0	1.0	2.0	2.0	2.0	3.0	16	1.94	16	1.94	
23	20111170184	Ngô Hồng	Ngọc	11/10/2002	2.0	4.0	2.5	4.0	3.0	3.5	3.0	16	3.13	16	3.13	
24	20111179988	Lê Thị	Nhài	06/01/2002	0.0	3.0	1.5	1.0	2.0	2.0	2.0	16	1.69	14	1.93	
25	20111170780	Tô Yến	Nhi	02/08/2002	0.0	2.0	1.0	0.0	2.0	2.0	1.0	16	1.19	12	1.58	
26	20111170542	Nguyễn Thị Tuấn	Phương	19/10/2002	2.0	3.0	2.0	3.5	3.0	3.0	3.0	16	2.81	16	2.81	
27	20111179930	Phạm Quốc	Quân	22/10/2002	2.0	2.5	2.0	2.5	2.0	3.0	2.0	16	2.25	16	2.25	
28	20111170103	Lê Thu	Quỳnh	13/12/2002	2.0	3.5	2.0	2.0	3.0	3.0	2.5	16	2.59	16	2.59	
29	20111170040	Lương Ngọc	Quỳnh	31/08/2002	0.0	1.5	1.0	1.0	0.0	1.0	2.0	16	0.94	11	1.36	

STT	Mã SV	Họ và tên		Ngày sinh	Môi trường và phát triển	Tâm lý học đại cương	Xã hội học đại cương	Logic học đại cương	Triết học Mác - Lênin	Kỹ năng mềm	Tiếng anh 1	Tổng số TC trong học kỳ	Điểm TBC học kỳ	Tổng số tín chỉ tích lũy	Điểm TBC tích lũy	MỨC CẢNH BÁO HỌC TẬP
					2	2	2	2	3	2	3					
30	20111170062	Nguyễn Thị Hương	Quỳnh	05/11/2002	2.0	3.0	1.0	2.0	3.0	2.5	1.5	16	2.16	16	2.16	
31	20111170741	Trần Yến	San	28/02/2002	2.0	4.0	2.0	3.5	2.5	3.0	2.0	16	2.66	16	2.66	
32	20111170513	Bùi Thị	Thảo	27/01/2002	1.0	2.5	2.0	2.0	3.0	3.0	1.0	16	2.06	16	2.06	
33	20111170504	Lê Thị	Thảo	03/02/2001	2.0	3.0	1.0	2.0	3.0	3.0	1.5	16	2.22	16	2.22	
34	20111170857	Nguyễn Lê Trang	Thảo	12/02/2002	2.0	3.0	1.5	3.0	3.0	3.0	2.0	16	2.50	16	2.50	
35	20111170038	Nguyễn Thị Phương	Thảo	04/10/2002	2.5	4.0	3.0	3.5	3.0	3.5	3.0	16	3.19	16	3.19	
36	20111174594	Ngô Thị	Thắm	15/12/2002	2.0	3.0	2.0	2.0	3.0	3.0	2.0	16	2.44	16	2.44	
37	20111170743	Vũ Thị	Thìn	21/01/2001	0.0	3.0	1.0	1.0	2.5	1.0	1.5	16	1.50	14	1.71	
38	20111170316	Lê Thị	Thu	07/11/2002	2.5	3.5	2.0	4.0	3.0	3.5	3.0	16	3.06	16	3.06	
39	20111179916	Đàm Thị	Thương	21/07/2002	2.0	3.0	1.0	2.0	3.0	3.0	1.0	16	2.13	16	2.13	
40	20111170003	Nguyễn Việt	Tiến	31/01/2002	1.0	2.0	1.0	2.0	2.0	2.0	1.5	16	1.66	16	1.66	
41	20111170820	Đỗ Mạnh	Toàn	24/09/2002	2.0	2.5	1.0	0.0	1.5	3.0	2.0	16	1.72	14	1.96	
42	20111170843	Nguyễn Đình	Toàn	21/01/2002	1.0	2.0	0.0	2.0	2.0	3.0	0.0	16	1.38	11	2.00	
43	20111179961	Đỗ Thu	Trang	13/07/2002	1.5	3.5	1.0	0.0	2.0	2.0	2.0	16	1.75	14	2.00	
44	20111170212	Nguyễn Huyền	Trang	02/05/2002	2.0	4.0	2.0	4.0	3.0	3.5	2.0	16	2.88	16	2.88	
45	20111174451	Phạm Yến	Trang	23/12/2002	2.0	4.0	1.5	1.0	2.0	2.0	2.0	16	2.06	16	2.06	
46	20111179928	Nguyễn Tuấn	Tú	05/11/2002	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	16	0.00	0	0.00	Cảnh báo học tập mức 2
47	20111170539	Hoàng Minh	Tuyền	24/06/2002	1.5	3.0	1.5	3.0	3.0	2.0	1.5	16	2.22	16	2.22	
48	20111170195	Hạ Thị	Tuyết	03/08/2001	1.0	2.0	1.5	2.5	2.5	3.0	1.5	16	2.00	16	2.00	
49	20111179944	Nguyễn Tuấn	Văn	23/12/2002	2.0	3.0	1.5	2.5	2.0	3.5	2.0	16	2.31	16	2.31	
50	20111179919	Hoàng Đức	Việt	19/08/2002	0.0	3.0	1.0	0.0	2.5	3.0	2.0	16	1.72	12	2.29	

Tổng hợp: Tổng số SV:50 Số SV bị cảnh báo mức 1:0 Số SV bị cảnh báo mức 2:1

BỘ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG
TRƯỜNG ĐẠI HỌC
TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG HÀ NỘI

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

KẾT QUẢ XÉT CẢNH BÁO HỌC TẬP, BUỘC THÔI HỌC
ĐẠI HỌC CHÍNH QUY KHÓA 10
HỌC KỲ 1 (NĂM THỨ 1, NĂM HỌC 2020-2021)

(Danh sách sinh viên tiếp tục học)

Lớp: ĐH10LA2 **Ngành: Luật** **Trình độ đào tạo: Đại học chính quy**

(Ban hành kèm Quyết định số: /QĐ-TĐHHN, ngày tháng năm 2021)

STT	Mã SV	Họ và tên		Ngày sinh	Môi trường và phát triển	Tâm lý học đại cương	Xã hội học đại cương	Triết học Mác - Lênin	Logic học đại cương	Tiếng anh 1	Kỹ năng mềm	Tổng số TC trong học kỳ	Điểm TBC học kỳ	Tổng số tín chỉ tích lũy	Điểm TBC tích lũy	MỨC CẢNH BÁO HỌC TẬP
					2	2	2	3	2	3	2					
1	20111179877	Hoàng Trọng	An	09/07/2002	2.0	2.5	3.0	2.5	2.0	1.0	2.0	16	**2.09**	16	**2.09**	
2	20111171710	Lê Đức	Anh	18/11/2002	2.0	3.0	2.0	2.5	0.0	1.5	1.0	16	**1.75**	14	**2.00**	
3	20111171642	Lê Kim	Anh	26/06/2002	2.0	4.0	2.0	2.0	2.5	1.0	1.0	16	**2.00**	16	**2.00**	
4	20111171052	Lê Tuấn	Anh	22/03/2002	2.0	2.5	2.0	2.5	1.0	1.0	1.5	16	**1.78**	16	**1.78**	
5	20111172090	Ngô Thị Mai	Anh	08/02/2002	2.5	4.0	2.5	2.0	1.5	1.5	1.0	16	**2.09**	16	**2.09**	
6	20111172067	Nguyễn Thị Quỳnh	Anh	07/06/2002	2.5	3.0	2.0	2.0	3.0	1.0	3.0	16	**2.25**	16	**2.25**	
7	20111171345	Phạm Trung	Anh	29/01/2002	2.0	3.0	1.5	2.0	1.0	2.0	1.5	16	**1.88**	16	**1.88**	
8	20111170996	Phan Trọng Tuấn	Anh	23/11/2002	2.0	3.0	1.5	2.0	1.5	1.5	1.0	16	**1.78**	16	**1.78**	
9	20111172336	Trần Thị Mai	Anh	16/08/2002	2.0	3.5	2.0	3.0	2.0	1.0	2.5	16	**2.25**	16	**2.25**	
10	20111171621	Trần Văn	Bắc	28/09/2002	2.0	3.0	1.5	2.0	1.0	1.0	1.0	16	**1.63**	16	**1.63**	
11	20111171664	Nguyễn Quỳnh	Chi	02/08/2002	2.0	3.5	2.0	3.0	2.5	1.0	2.0	16	**2.25**	16	**2.25**	
12	20111171901	Nguyễn Thị Thùy	Dung	20/03/2002	2.0	4.0	2.5	1.0	3.0	1.0	2.0	16	**2.06**	16	**2.06**	
13	20111171405	Hoàng Thế	Duyệt	08/07/2001	2.0	3.0	1.5	2.0	1.5	1.0	1.5	16	**1.75**	16	**1.75**	
14	20111171006	Nghiêm Anh	Đức	30/07/2002	1.5	2.5	1.0	2.0	2.0	0.0	2.0	16	**1.50**	13	**1.85**	
15	20111172157	Nguyễn Hùng	Đức	10/05/2002	2.0	3.0	2.5	1.5	3.0	2.0	2.0	16	**2.22**	16	**2.22**	
16	20111174378	Hà Thị Thanh	Giang	20/02/2001	2.0	3.5	1.5	1.0	3.0	2.0	2.0	16	**2.06**	16	**2.06**	
17	20111171583	Trần Thị Thu	Hà	17/05/2002	2.0	3.0	2.5	2.0	2.0	1.0	2.5	16	**2.06**	16	**2.06**	
18	20111179903	Nguyễn Trung	Hiếu	16/10/2002	2.5	4.0	3.0	3.0	3.0	2.0	2.5	16	**2.81**	16	**2.81**	
19	20111170926	Phạm Văn	Hiếu	26/06/2002	2.0	2.5	1.5	2.0	3.0	1.0	1.0	16	**1.81**	16	**1.81**	
20	20111179845	An Thị	Hoài	01/09/2002	3.0	2.5	2.5	2.5	0.0	2.0	2.0	16	**2.09**	14	**2.39**	
21	20111171862	Nguyễn Công	Hoan	21/01/2002	3.0	3.5	2.5	3.0	3.0	2.0	2.0	16	**2.69**	16	**2.69**	
22	20111171894	Lò Việt	Hùng	29/12/2001	0.0	0.0	1.5	1.0	2.0	2.5	1.0	16	**1.22**	12	**1.63**	
23	20111179840	Phạm Phi	Hùng	17/10/2002	1.5	3.0	1.5	2.5	2.0	2.5	2.0	16	**2.19**	16	**2.19**	
24	20111174316	Đỗ Nguyên	Kiên	20/01/2002	3.5	2.5	2.0	2.0	2.5	2.0	2.5	16	**2.38**	16	**2.38**	
25	20111171067	Lê Thị	Lan	09/10/2002	2.0	4.0	2.0	3.0	2.0	1.0	3.0	16	**2.38**	16	**2.38**	
26	20111171013	Phạm Phúc	Lâm	02/11/2002	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	1.0	2.0	16	**0.44**	5	**1.40**	Cảnh báo học tập mức 1
27	20111179909	Nguyễn Văn	Lê	02/04/2001	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	16	**0**	0	**0**	Cảnh báo học tập mức 2
28	20111170896	Đào Thị	Linh	01/07/2002	2.0	4.0	3.0	3.0	3.5	1.0	3.0	16	**2.69**	16	**2.69**	
29	20111171511	Hoàng Ngọc	Linh	26/02/2002		3.5	2.0	3.0	2.5		2.5	3	**3.00**	3	**3.00**	
30	20111172360	Nguyễn Đức	Lương	29/05/2002	2.0	3.0	2.0	2.5	3.5	2.0	4.0	16	**2.66**	16	**2.66**	
31	20111171935	Đỗ Thị Phương	Mai	27/05/2001	3.0	3.0	2.5	2.0	3.5	1.5	2.5	16	**2.47**	16	**2.47**	

STT	Mã SV	Họ và tên		Ngày sinh	Môi trường và phát triển	Tâm lý học đại cương	Xã hội học đại cương	Triết học Mác - Lênin	Logic học đại cương	Tiếng anh 1	Kỹ năng mềm	Tổng số TC trong học kỳ	Điểm TBC học kỳ	Tổng số tín chỉ tích lũy	Điểm TBC tích lũy	MỨC CẢNH BÁO HỌC TẬP
					2	2	2	3	2	3	2					
32	20111172195	Bùi Công	Minh	19/09/2002	1.5	3.5	1.0	2.0	3.5	1.5	2.0	16	**2.09**	16	**2.09**	
33	20111171165	Đặng Tuấn	Minh	27/02/2002	1.0	2.0	2.5	2.5	3.5	2.0	2.0	16	**2.22**	16	**2.22**	
34	20111171028	Trương Ngọc	Minh	19/03/2002	2.0	3.0	1.5	2.0	3.5	1.5	2.5	16	**2.22**	16	**2.22**	
35	20111172361	Lê Trọng Thành	Nam	16/12/2002	2.5	3.0	1.5	2.0	3.0	2.0	2.5	16	**2.31**	16	**2.31**	
36	20111172041	Nguyễn Đình	Nam	08/07/2002	2.0	4.0	1.5	2.5	3.0	2.0	3.0	16	**2.53**	16	**2.53**	
37	20111172203	Đỗ Thị Quỳnh	Nga	15/03/2002	1.0	3.0	3.0	2.0	3.0	1.0	2.0	16	**2.06**	16	**2.06**	
38	20111170970	Nguyễn Thị Hồng	Ngân	07/07/2002	2.0	3.0	2.5	3.0	2.5	1.0	2.5	16	**2.31**	16	**2.31**	
39	20111172221	Bùi Thị Minh	Ngọc	03/10/2002	1.0	4.0	1.5	2.5	3.5	2.0	2.0	16	**2.34**	16	**2.34**	
40	20111174156	Hà Hải	Ninh	25/07/2002	3.0	4.0	1.0	0.0	3.0	2.5	0.0	16	**1.84**	11	**2.68**	
41	20111171983	Chu Thị Thu	Phương	28/11/2002	2.0	3.5	3.0	2.5	2.0	1.5	2.0	16	**2.31**	16	**2.31**	
42	20111173571	Nguyễn Đỗ Việt	Phương	19/05/2002	2.0	3.5	2.0	2.5	4.0	3.0	2.5	16	**2.78**	16	**2.78**	
43	20111179875	Đặng Như	Quỳnh	30/04/2002	3.0	4.0	2.5	2.0	2.5	2.0	2.5	16	**2.56**	16	**2.56**	
44	20111171773	Đỗ Thị	Sinh	12/04/2002	2.5	4.0	1.5	1.5	3.0	2.0	2.0	16	**2.28**	16	**2.28**	
45	20111170886	Phan Ngọc	Sơn	06/11/2002	3.0	3.0	3.0	0.0	3.0	2.5	0.0	16	**1.97**	11	**2.86**	
46	20111170936	Hà Phương	Thảo	22/12/2002	2.5	4.0	2.5	2.0	3.0	3.0	1.5	16	**2.63**	16	**2.63**	
47	20111172156	Nguyễn Sĩ	Thắng	10/01/2002	2.0	4.0	1.0	2.5	3.0	1.5	2.0	16	**2.25**	16	**2.25**	
48	20111174218	Hoàng Ngọc	Thiện	04/07/2001	2.0	4.0	1.0	2.0	2.5	1.5	2.0	16	**2.09**	16	**2.09**	
49	20111171400	Vũ Xuân	Thịnh	23/07/2001	2.5	4.0	3.0	3.0	3.5	1.5	3.0	16	**2.84**	16	**2.84**	
50	20111171240	Dư Quang	Thuận	09/01/2002	1.0	3.0	1.0	1.5	3.0	2.0	2.0	16	**1.91**	16	**1.91**	
51	20111171425	Nguyễn Ngọc	Trâm	02/10/2001	3.0	4.0	2.5	2.0	4.0	3.0	3.0	16	**3.00**	16	**3.00**	
52	20111171497	Lương Anh	Tuấn	23/03/1999	0.0	3.5	1.0	2.0	3.0	2.5	2.5	16	**2.09**	14	**2.39**	
53	20111174567	Nông Thanh	Tùng	02/01/2002	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	16	**0**	0	**0**	Cảnh báo học tập mức 2
54	20111171788	Nguyễn Thành	Vinh	30/03/2002	3.0	4.0	1.5	2.0	3.0	2.0	2.0	16	**2.44**	16	**2.44**	

Tổng hợp: Tổng số SV:54 Số SV bị cảnh báo mức 1:1 Số SV bị cảnh báo mức 2:2

BỘ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG
TRƯỜNG ĐẠI HỌC
TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG HÀ NỘI

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

KẾT QUẢ XÉT CẢNH BÁO HỌC TẬP, BUỘC THÔI HỌC
ĐẠI HỌC CHÍNH QUY KHÓA 10
HỌC KỲ 1 (NĂM THỨ 1, NĂM HỌC 2020-2021)

(Danh sách sinh viên tiếp tục học)

Lớp: ĐH10LA3 Ngành: Luật Trình độ đào tạo: Đại học chính quy

(Ban hành kèm Quyết định số: /QĐ-TĐHHN, ngày tháng năm 2021)

STT	Mã SV	Họ và tên		Ngày sinh	Môi trường và phát triển	Tâm lý học đại cương	Xã hội học đại cương	Triết học Mác - Lênin	Logic học đại cương	Kỹ năng mềm	Tiếng anh 1	Tổng số TC trong học kỳ	Điểm TBC học kỳ	Tổng số tín chỉ tích lũy	Điểm TBC tích lũy	MỨC CẢNH BÁO HỌC TẬP
					2	2	2	3	2	2	3					
1	20111172462	Phùng Thế	An	28/06/2002	1.5	3.0	0.0	1.5	2.0	1.0	0.0	16	1.22	11	1.77	
2	20111172635	Đoàn Ngọc	Anh	12/03/2002	1.5	3.0	2.0	2.5	2.0	2.5	1.0	16	2.03	16	2.03	
3	20111172619	Đỗ Quỳnh	Anh	06/09/2002	2.0	3.0	1.5	3.0	3.0	2.0	2.0	16	2.38	16	2.38	
4	20111172995	Mai Phương	Anh	17/11/2002	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	16	0.00	0	0.00	Cảnh báo học tập mức 2
5	20111173014	Nguyễn Minh	Anh	28/09/2002	3.0	3.5	2.5	3.0	4.0	2.5	2.0	16	2.88	16	2.88	
6	20111172803	Nguyễn Phương	Anh	09/07/2002	3.0	4.0	2.0	3.0	3.0	2.5	2.0	16	2.75	16	2.75	
7	20111172956	Nguyễn Thị Quỳnh	Anh	05/08/2002	2.0	2.5	1.5	2.0	2.5	2.5	2.5	16	2.22	16	2.22	
8	20111172765	Đỗ Minh	Ánh	11/06/2002	3.0	2.0	2.0	3.0	3.0	2.0	2.5	16	2.53	16	2.53	
9	20111174424	Mai Thị	Ánh	21/09/2002	2.5	4.0	2.0	2.5	3.0	2.5	1.0	16	2.41	16	2.41	
10	20111172898	Nguyễn Hồng	Ánh	11/03/2002	0.0	2.0	0.0	2.5	2.5	0.0	0.0	16	1.03	7	2.36	
11	20111172495	Trịnh Thị	Ánh	04/06/2002	3.5	4.0	3.0	4.0	4.0	3.0	2.0	16	3.31	16	3.31	
12	20111172395	Nguyễn Xuân	Cảnh	25/01/2002	2.5	3.0	2.0	3.0	4.0	2.0	2.5	16	2.72	16	2.72	
13	20111172732	Nguyễn Thị Ngọc	Châu	16/08/2002	2.5	4.0	1.5	3.0	3.5	2.5	1.5	16	2.59	16	2.59	
14	20111172827	Ngô Viết	Cường	26/09/2002	1.0	1.5	1.0	2.0	2.0	2.5	0.0	16	1.38	13	1.69	
15	20111172469	Dương Tiến	Dũng	11/12/2002	2.0	2.0	1.5	1.0	2.0	2.0	0.0	16	1.38	13	1.69	
16	20111172384	Phan Trương	Dũng	01/10/2002	1.0	2.0	1.0	1.5	2.0	2.0	0.0	16	1.28	13	1.58	
17	20111172897	Trần Ngọc	Dương	29/12/2002	2.0	4.0	1.5	2.5	2.0	2.5	3.5	16	2.63	16	2.63	
18	20111172842	Triệu Đình	Dương	26/12/2002	1.5	2.0	2.0	2.0	2.5	1.5	2.0	16	1.94	16	1.94	
19	20111172445	Lương Minh	Đức	02/02/2002	1.0	2.0	0.0	2.0	3.0	1.0	1.0	16	1.44	14	1.64	
20	20111174247	Hoàng Hồng	Hà	02/10/2002	3.5	3.5	3.0	2.5	3.5	3.5	2.5	16	3.06	16	3.06	
21	20111172747	Nguyễn Phương	Hà	06/09/2002	3.0	2.5	1.5	2.0	3.0	2.5	2.0	16	2.31	16	2.31	
22	20111172712	Vương Minh	Hải	07/01/2002	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	16	0.00	0	0.00	Cảnh báo học tập mức 2
23	20111172531	Nguyễn Thúy	Hằng	30/05/2002	2.5	3.5	3.0	2.5	2.0	2.5	2.0	16	2.53	16	2.53	
24	20111172653	Lê Văn	Hoàng	15/11/2002	3.0	3.5	3.0	3.0	3.5	2.5	2.0	16	2.88	16	2.88	
25	20111172490	Lê Thị	Huệ	30/12/2002	3.0	4.0	1.0	3.0	3.0	3.0	1.5	16	2.59	16	2.59	
26	20111172983	Nguyễn Quang	Huy	25/05/2002	1.0	2.0	0.0	2.0	2.0	1.0	1.0	16	1.31	14	1.50	

STT	Mã SV	Họ và tên		Ngày sinh	Môi trường và phát triển	Tâm lý học đại cương	Xã hội học đại cương	Triết học Mác - Lênin	Logic học đại cương	Kỹ năng mềm	Tiếng anh 1	Tổng số TC trong học kỳ	Điểm TBC học kỳ	Tổng số tín chỉ tích lũy	Điểm TBC tích lũy	MỨC CẢNH BÁO HỌC TẬP
					2	2	2	3	2	2	3					
27	20111173012	Lê Thị Ngọc	Huyền	07/06/2002	2.5	4.0	1.5	2.0	4.0	3.0	2.0	16	2.63	16	2.63	
28	20111172746	Nguyễn Ngọc Khánh	Huyền	23/08/2002	1.5	3.0	2.0	2.5	2.0	2.5	1.0	16	2.03	16	2.03	
29	20111173034	Trần Tiến	Hưng	26/11/2002	2.0	2.0	2.0	2.0	2.0	2.0	0.0	16	1.63	13	2.0	
30	20111172700	Nguyễn Ngọc	Khánh	18/06/2002	2.5	2.0	3.0	2.0	4.0	2.0	2.0	16	2.44	16	2.44	
31	20111173031	Bùi Khánh	Linh	24/06/2002	2.0	2.5	1.0	1.5	2.0	2.0	2.0	16	1.84	16	1.84	
32	20111173043	Hà Tú	Linh	19/07/2002	1.0	1.0	1.0	1.0	0.0	0.0	1.5	16	0.84	12	1.13	Cảnh báo học tập mức 1
33	20111172448	Nguyễn Thị Diệu	Linh	12/06/2002	1.0	3.0	2.0	1.5	3.0	1.0	1.0	16	1.72	16	1.72	
34	20111172780	Ninh Thế	Lương	21/09/2002	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	16	0.00	0	0.00	Cảnh báo học tập mức 2
35	20111172463	Phạm Hoàng	Minh	03/09/2002	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	16	0.00	0	0.00	Cảnh báo học tập mức 2
36	20111173055	Bùi Xuân	Nam	27/02/2002	2.5	2.0	0.0	2.0	2.5	2.0	1.5	16	1.78	14	2.04	
37	20111172755	Nguyễn Tiến	Nam	13/11/2002	2.0	2.0	2.0	2.0	3.0	2.0	1.0	16	1.94	16	1.94	
38	20111172924	Nguyễn Thị	Ngân	18/10/2001	2.0	1.5	1.0	2.0	3.0	1.5	1.5	16	1.78	16	1.78	
39	20111172594	Lê Thị Minh	Ngọc	31/07/2002	3.5	4.0	3.0	2.5	3.0	2.5	2.0	16	2.84	16	2.84	
40	20111172728	Vũ Quỳnh	Ngọc	19/04/2002	1.5	3.5	0.0	2.0	3.0	2.5	1.0	16	1.88	14	2.14	
41	20111173013	Nguyễn Thị Hồng	Nhung	19/11/2001	3.5	3.5	1.5	2.0	3.0	3.0	0.0	16	2.19	13	2.69	
42	20111174083	Vũ Thế	Như	31/10/2002	2.5	3.0	2.0	2.0	3.0	2.5	0.0	16	2.00	13	2.46	
43	20111172893	Đặng Hồng	Phúc	17/02/2002	2.5	3.5	2.0	2.5	3.0	2.5	2.5	16	2.63	16	2.63	
44	20111172834	Bùi Mai	Phương	09/08/2002	2.5	4.0	2.0	1.0	2.0	3.0	2.0	16	2.25	16	2.25	
45	20111172816	Nguyễn Thị Hương	Quỳnh	17/06/2002	3.0	4.0	2.0	2.0	3.5	3.0	2.0	16	2.69	16	2.69	
46	20111172846	Bùi Phương	Thảo	03/07/2002	3.5	3.0	1.5	1.5	2.0	2.0	1.0	16	1.97	16	1.97	
47	20111172928	Hoàng Phương	Thảo	19/07/2002	2.0	1.0	1.5	2.5	3.0	3.0	2.0	16	2.16	16	2.16	
48	20111172576	Nguyễn Thị	Thảo	12/12/2002	4.0	4.0	2.0	2.5	4.0	2.5	1.5	16	2.81	16	2.81	
49	20111174486	Bùi Thị	Thúy	06/10/2002	3.0	4.0	3.0	3.0	3.0	2.0	2.0	16	2.81	16	2.81	
50	20111173072	Ngô Thu	Trang	04/09/2002	4.0	3.5	2.0	3.0	4.0	2.0	1.5	16	2.78	16	2.78	
51	20111174399	Phạm Thị	Trang	14/08/2002	2.0	2.0	1.0	2.0	3.0	2.5	1.5	16	1.97	16	1.97	
52	20111172480	Lê Nam	Trường	16/05/2002	3.5	4.0	3.0	2.0	3.0	2.5	3.0	16	2.94	16	2.94	
53	20111172639	Lê Duy Trường	Vũ	11/07/2002	1.5	2.5	1.5	2.0	2.0	2.0	2.0	16	1.94	16	1.94	

Tổng hợp: Tổng số SV:53 Số SV bị cảnh báo mức 1:1 Số SV bị cảnh báo mức 2:4

BỘ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG
TRƯỜNG ĐẠI HỌC
TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG HÀ NỘI

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

KẾT QUẢ XÉT CẢNH BÁO HỌC TẬP, BUỘC THÔI HỌC
ĐẠI HỌC CHÍNH QUY KHÓA 10
HỌC KỲ 1 (NĂM THỨ 1, NĂM HỌC 2020-2021)

(Danh sách sinh viên tiếp tục học)

Lớp: ĐH10LA4 Ngành: Luật Trình độ đào tạo: Đại học chính quy

(Ban hành kèm Quyết định số: /QĐ-TĐHHN, ngày tháng năm 2021)

STT	Mã SV	Họ và tên		Ngày sinh	Môi trường và phát triển	Tâm lý học đại cương	Xã hội học đại cương	Triết học Mác - Lênin	Logic học đại cương	Kỹ năng mềm	Tiếng anh 1	Tổng số TC trong học kỳ	Điểm TBC học kỳ	Tổng số tín chỉ tích lũy	Điểm TBC tích lũy	MỨC CẢNH BÁO HỌC TẬP
					2	2	2	3	2	2	3					
1	20111173892	Nguyễn Văn	An	20/02/2002	2.0	2.5	1.5	2.0	3.0	2.0	1.5	16	2.03	16	2.03	
2	20111173371	Dương Đức	Anh	18/12/2002	1.0	0.0	1.0	2.0	2.5	0.0	1.0	16	1.13	12	1.50	
3	20111173523	Đàm Quỳnh	Anh	05/11/2002	0.0	1.5	2.0	2.0	2.0	3.5	3.0	16	2.06	14	2.36	
4	20111173293	Lương Hoàng	Anh	19/05/2002	1.0	1.0	1.0	2.0	2.0	2.5	2.0	16	1.69	16	1.69	
5	20111173475	Nguyễn Thế	Anh	07/08/2002	1.5	2.5	2.0	3.0	3.0	3.0	3.0	16	2.63	16	2.63	
6	20111173964	Nguyễn Thị Kiều	Anh	11/09/2002	0.0	2.0	3.5	2.0	3.0	3.0	2.0	16	2.19	14	2.50	
7	20111173397	Nguyễn Thị Lan	Anh	28/11/2002	1.5	1.5	1.5	2.0	3.0	3.0	2.0	16	2.06	16	2.06	
8	20111173579	Nguyễn Thị Quỳnh	Anh	16/10/2002	2.5	1.5	2.5	2.5	3.0	2.5	2.5	16	2.44	16	2.44	
9	20111173179	Hoàng Minh	Ánh	20/08/2002	3.5	3.0	3.0	2.0	4.0	3.0	2.0	16	2.81	16	2.81	
10	20111174001	Trần Đức	Cảnh	14/05/2002	1.0	1.0	0.0	3.0	2.5	2.5	1.0	16	1.63	14	1.86	
11	20111173075	Cung Kim	Chi	05/05/2002	1.0	2.0	2.0	2.0	0.0	1.5	0.0	16	1.19	11	1.73	
12	20111173099	Nguyễn Tiến	Cường	26/04/2002	1.5	2.5	1.0	1.0	3.0	2.0	1.5	16	1.72	16	1.72	
13	20111173165	Lã Anh	Dũng	18/08/2002	1.5	1.5	1.5	2.0	3.5	2.0	1.0	16	1.81	16	1.81	
14	20111173743	Võ Thị Hải	Dương	06/12/2002	2.0	3.5	3.0	3.0	3.0	4.0	2.0	16	2.88	16	2.88	
15	20111174283	Khiếu Anh	Đào	04/03/2002	0.0	0.0	0.0	1.5	2.0	2.0	2.0	16	1.16	10	1.85	
16	20111173726	Bùi Tiến	Đạt	06/12/2002	2.0	3.5	0.0	1.5	2.0	1.5	2.0	16	1.78	14	2.04	
17	20111174044	Nguyễn Tuấn	Đạt	04/12/2002	2.0	2.5	3.0	2.0	3.5	2.5	1.5	16	2.34	16	2.34	
18	20111173581	Trần Tiến	Đạt	14/10/2002	0.0	2.0	0.0	1.0	3.0	2.5	1.0	16	1.31	12	1.75	
19	20111173467	Vũ Thành	Đạt	26/09/2002	2.0	2.0	2.0	1.0	2.0	1.5	0.0	16	1.38	13	1.69	
20	20111173513	Nguyễn Hồng	Hà	01/06/2002	2.5	4.0	3.0	3.0	4.0	3.0	3.0	16	3.19	16	3.19	
21	20111173198	Nguyễn Anh	Hào	02/11/2002	2.0	3.5	3.0	2.0	3.0	3.0	2.0	16	2.56	16	2.56	
22	20111173182	Mạc Thị	Hiền	09/07/2001	3.5	3.5	2.5	3.0	3.5	3.0	1.0	16	2.75	16	2.75	
23	20111173516	Hoàng Văn	Hoàn	09/03/2002	1.5	2.0	2.5	1.0	2.5	1.0	1.5	16	1.66	16	1.66	
24	20111173765	Nguyễn Quý	Hoàng	08/11/2002	0.0	3.0	2.0	2.0	2.0	2.0	2.0	16	1.88	14	2.14	
25	20111174278	Lý Tiến	Hùng	08/04/2002	0.0	4.0	1.0	0.0	0.0	0.0	0.0	16	0.63	4	2.50	Cảnh báo học tập mức 1
26	20111173300	Tuấn Quang	Huy	28/03/2002	1.0	2.5	1.0	2.0	2.0	1.0	0.0	16	1.31	13	1.62	
27	20111173911	Phạm Quang	Khải	07/12/2002	1.0	3.0	1.5	2.5	3.0	1.0	2.0	16	2.03	16	2.03	
28	20111173078	Nguyễn Trí	Khoa	02/12/2002	1.0	3.5	1.0	2.0	2.5	1.5	3.0	16	2.13	16	2.13	
29	20111173193	Nguyễn Văn	Kiên	18/04/2002	0.0	3.0	1.5	2.0	2.5	0.0	2.0	16	1.63	12	2.17	
30	20111173757	Phan Thị	Liên	30/09/2001	1.0	2.5	1.5	1.0	2.0	2.0	0.0	16	1.31	13	1.62	

STT	Mã SV	Họ và tên		Ngày sinh	Môi trường và phát triển	Tâm lý học đại cương	Xã hội học đại cương	Triết học Mác - Lênin	Logic học đại cương	Kỹ năng mềm	Tiếng anh 1	Tổng số TC trong học kỳ	Điểm TBC học kỳ	Tổng số tín chỉ tích lũy	Điểm TBC tích lũy	MỨC CẢNH BÁO HỌC TẬP
					2	2	2	3	2	2	3					
31	20111173119	Ngô Ngọc	Linh	11/08/2002	3.0	4.0	3.0	2.5	2.0	3.0	2.0	16	2.72	16	2.72	
32	20111173759	Nguyễn Phạm Đức	Linh	27/09/2002	0.0	2.0	1.0	2.0	2.0	1.0	1.0	16	1.31	14	1.50	
33	20111173248	Trần Thị Hồng	Luyên	09/10/2002	1.0	3.5	2.0	2.0	2.0	1.0	1.5	16	1.84	16	1.84	
34	20111173307	Lê Thị Ngọc	Mai	15/12/2002	2.0	3.5	2.5	3.0	4.0	2.5	2.5	16	2.84	16	2.84	
35	20111173684	Nguyễn Ngọc	Mai	09/09/2002	2.0	3.0	2.5	2.0	2.0	2.0	2.5	16	2.28	16	2.28	
36	20111173086	Lương Hoàng	Minh	28/12/2002	1.5	3.0	1.0	2.0	3.0	2.5	3.0	16	2.31	16	2.31	
37	20111174121	Phạm Thị Hà	My	31/05/2002	1.0	3.0	2.0	2.0	2.5	2.5	2.0	16	2.13	16	2.13	
38	20111173903	Phạm Thị Hồng	Ngát	23/02/2002	1.0	3.0	2.5	2.5	3.0	3.0	3.0	16	2.59	16	2.59	
39	20111173124	Phạm Minh	Ngọc	23/11/2002	1.0	2.0	2.0	2.0	2.0	0.0	2.5	16	1.72	14	1.96	
40	20111173236	Hà Thị Hồng	Nhung	26/11/2002	2.0	3.5	2.5	3.0	3.5	2.5	2.0	16	2.69	16	2.69	
41	20111173276	Âu Dương	Phong	16/09/2002	1.0	2.0	2.0	2.0	2.0	1.0	2.0	16	1.75	16	1.75	
42	20111174149	Đỗ Khả	Quang	06/08/2002	2.0	2.5	1.5	2.5	2.5	2.5	2.5	16	2.31	16	2.31	
43	20111173564	Bùi Hồng	Sâm	26/10/2002	0.0	3.0	1.5	2.0	3.0	2.0	2.0	16	1.94	14	2.21	
44	20111173762	Nguyễn Gia	Thành	11/10/2001	0.0	0.0	0.0	1.0	0.0	0.0	0.0	16	0.19	3	1.00	Cảnh báo học tập mức 1
45	20111173277	Nguyễn Thu	Thảo	25/11/2002	3.5	3.0	3.0	2.0	3.0	3.5	2.0	16	2.75	16	2.75	
46	20111173580	Nguyễn Ngọc	Thúy	31/05/2002	0.0	3.0	1.0	1.5	2.0	2.0	2.0	16	1.66	14	1.89	
47	20111173349	Nguyễn Đắc	Toại	13/12/2000	2.5	3.0	2.0	1.0	2.5	1.5	1.5	16	1.91	16	1.91	
48	20111173714	Phạm Thị Thùy	Trang	28/09/2002	1.0	2.0	1.5	2.5	2.5	2.0	2.0	16	1.97	16	1.97	
49	20111174005	Nguyễn Văn	Tuấn	24/04/2002	0.0	2.5	2.0	1.5	2.5	2.0	2.0	16	1.78	14	2.04	
50	20111173310	Trần Đức	Việt	31/01/2002	2.0	4.0	1.5	3.0	3.0	1.5	2.5	16	2.53	16	2.53	

Tổng hợp: Tổng số SV:50 Số SV bị cảnh báo mức 1:2 Số SV bị cảnh báo mức 2:0

BỘ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG
TRƯỜNG ĐẠI HỌC
TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG HÀ NỘI

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

KẾT QUẢ XÉT CẢNH BÁO HỌC TẬP, BUỘC THÔI HỌC
ĐẠI HỌC CHÍNH QUY KHÓA 10
HỌC KỲ 1 (NĂM THỨ 1, NĂM HỌC 2020-2021)

(Danh sách sinh viên tiếp tục học)

Lớp: ĐH10NA1 Ngành: Ngôn ngữ Anh Trình độ đào tạo: Đại học chính quy

(Ban hành kèm Quyết định số: /QĐ-TĐHHN, ngày tháng năm 2021)

STT	Mã SV	Họ và tên		Ngày sinh	Nghe - Nói 1	Tiếng Trung 1	Tiếng Việt thực hành	Pháp luật đại cương	Triết học Mác - Lênin	Đọc - Viết 1	Tổng số TC trong học kỳ	Điểm TBC học kỳ	Tổng số tín chỉ tích lũy	Điểm TBC tích lũy	MỨC CẢNH BÁO HỌC TẬP
					3	3	3	2	3	3					
1	20111501668	Cà Thị Ngọc	Anh	25/12/2001	2.0	2.0	3.0	2.5	2.5	2.5	17	2.41	17	2.41	
2	20111500413	Lỗ Thị Lan	Anh	18/10/2002	1.5	1.0	3.0	2.0	3.0	1.5	17	2.00	17	2.00	
3	20111502053	Nguyễn Hoàng	Anh	16/04/2000	3.0	2.0	3.0	2.0	3.0	3.5	17	2.79	17	2.79	
4	20111500951	Nguyễn Ngọc	Anh	17/09/2001	2.0	1.0	3.5	1.0	2.0	3.0	17	2.15	17	2.15	
5	20111501808	Nguyễn Thị Hải	Anh	19/08/2001	3.5	3.5	3.0	2.0	3.0	3.0	17	3.06	17	3.06	
6	20111502098	Nguyễn Thị Vân	Anh	23/01/2002	3.0	2.0	4.0	2.0	3.5	2.0	17	2.79	17	2.79	
7	20111501046	Phan Thị Châu	Anh	25/08/2001	3.5	2.5	2.5	2.0	2.0	3.5	17	2.71	17	2.71	
8	20111504244	Phạm Thị Ngọc	Ánh	13/08/2002	2.5	2.0	2.5	3.0	3.5	3.0	17	2.74	17	2.74	
9	20111500194	Đoàn Thị	Dung	07/09/2002	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	17	0.00	0	0.00	Cảnh báo học tập mức 2
10	20111500034	Lê Thùy	Dung	29/04/2002	3.0	2.0	2.0	1.5	3.0	3.5	17	2.56	17	2.56	
11	20111501383	Nguyễn Mạnh	Dũng	22/02/2002	4.0	2.0	3.0	1.5	3.0	3.5	17	2.91	17	2.91	
12	20111502072	Nguyễn Thị	Dương	01/02/2002	1.0	1.0	1.5	1.5	1.0	0.0	17	0.97	14	1.18	Cảnh báo học tập mức 1
13	20111500925	Vũ Hải	Đăng	17/08/2000	3.5	4.0	3.0	3.5	3.5	3.5	17	3.50	17	3.50	
14	20111504348	Nguyễn Thị	Giang	29/12/2002	2.0	2.5	4.0	2.5	3.5	2.5	17	2.85	17	2.85	
15	20111504245	Lê Thị	Hải	08/01/2002	0.0	0.0	0.0	1.0	0.0	1.0	17	0.29	5	1.00	Cảnh báo học tập mức 1
16	20111501946	Vũ Hồng	Hạnh	17/09/2002	2.0	0.0	3.0	3.0	3.0	2.0	17	2.12	14	2.57	
17	20111501501	Bùi Thu	Hiền	13/01/2002	2.0	1.0	2.5	1.0	3.0	1.0	17	1.79	17	1.79	
18	20111500645	Bùi Xuân	Hòa	08/04/1999	3.5	1.5	2.5	2.5	2.0	4.0	17	2.68	17	2.68	
19	20111500375	Đỗ Thị Thanh	Huyền	11/10/2002	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	17	0.00	0	0.00	Cảnh báo học tập mức 2
20	20111501930	Nguyễn Ngọc	Huyền	01/05/2001	1.0	0.0	2.0	2.0	2.0	2.0	17	1.47	14	1.79	
21	20111500912	Vũ Vân	Huyền	20/07/2002	2.0	1.0	2.0	1.0	3.0	2.5	17	1.97	17	1.97	
22	20111501218	Trần Thị	Hương	06/09/2002	1.5	1.0	2.0	1.0	2.5	0.0	17	1.35	14	1.64	
23	20111500295	Nguyễn Ngọc	Lan	26/08/2002	2.0	0.0	2.5	1.5	2.5	0.0	17	1.41	11	2.18	
24	20111501812	Nguyễn Thị Ngọc	Liễu	02/10/2002	2.0	1.5	4.0	2.0	4.0	1.0	17	2.44	17	2.44	
25	20111501910	Lê Thùy	Linh	29/04/2002	1.5	2.0	4.0	2.0	3.0	2.5	17	2.53	17	2.53	
26	20111504553	Nguyễn Phương	Linh	12/11/2002	2.0	1.0	3.0	2.0	2.0	1.5	17	1.91	17	1.91	
27	20111500723	Cao Văn	Lực	05/03/2002	1.0	1.5	2.0	1.5	3.0	2.0	17	1.85	17	1.85	
28	20111500894	Nguyễn Ngọc	Mai	21/02/2002	0.0	0.0	0.0	1.0	0.0	0.0	17	0.12	2	1.00	Cảnh báo học tập mức 1
29	20111500418	Nguyễn Thị Kim	Ngân	25/12/2002	1.0	1.0	3.5	1.0	2.0	1.0	17	1.62	17	1.62	
30	20111501487	Vũ Thị Thanh	Ngân	29/09/2002	3.0	3.0	3.5	2.5	2.5	3.0	17	2.94	17	2.94	
31	20111504417	Trần Trung	Nghĩa	17/07/2002	1.5	2.0	2.0	1.5	2.0	1.0	17	1.68	17	1.68	
32	20111500633	Nguyễn Thanh	Ngọc	23/09/2002	4.0	1.5	3.5	2.0	1.5	2.5	17	2.53	17	2.53	
33	20111509912	Trần Thị Bích	Nguyệt	01/02/2002	1.5	2.5	3.0	1.0	2.0	2.0	17	2.06	17	2.06	
34	20111500715	Nguyễn Ngọc Linh	Nhi	27/12/2002	2.0	2.0	3.0	2.0	2.0	1.0	17	2.00	17	2.00	
35	20111500237	Nguyễn Phương	Nhi	22/09/2002	1.5	2.5	3.0	2.0	3.0	2.0	17	2.35	17	2.35	

STT	Mã SV	Họ và tên		Ngày sinh	Nghe - Nói 1	Tiếng Trung 1	Tiếng Việt thực hành	Pháp luật đại cương	Triết học Mác - Lênin	Đọc - Viết 1	Tổng số TC trong học kỳ	Điểm TBC học kỳ	Tổng số tín chỉ tích lũy	Điểm TBC tích lũy	MỨC CẢNH BÁO HỌC TẬP
					3	3	3	2	3	3					
36	20111501856	Nguyễn Hồng	Nhung	08/06/2000	2.0	4.0	3.5	2.5	2.5	2.0	17	2.76	17	2.76	
37	20111501033	Nguyễn Thị Thúy	Nhung	17/11/2002	1.0	1.5	3.0	1.5	2.0	1.0	17	1.68	17	1.68	
38	20111501440	Bùi Tiến	Quân	04/05/2002	3.0	2.5	3.0	1.5	1.0	1.0	17	2.03	17	2.03	
39	20111509893	Đỗ Thảo	Quyên	12/12/2002	1.0	3.0	3.0	1.0	2.0	1.0	17	1.88	17	1.88	
40	20111501782	Nguyễn Như	Quỳnh	26/05/2001	2.0	2.0	2.5	1.5	2.5	3.0	17	2.29	17	2.29	
41	20111500717	Nguyễn Tiến	Thành	05/11/2002	2.0	1.5	2.5	2.0	3.0	1.0	17	2.00	17	2.00	
42	20111501799	Đỗ Thị Phương	Thảo	23/08/2002	2.0	2.0	2.5	2.0	3.0	1.5	17	2.18	17	2.18	
43	20111501611	Nguyễn Phương	Thảo	04/09/2002	2.0	2.0	2.0	1.5	1.5	2.0	17	1.85	17	1.85	
44	20111500257	Nguyễn Thị	Thảo	10/09/2001	1.5	3.0	3.0	2.5	2.0	2.5	17	2.41	17	2.41	
45	20111504326	Hà Minh	Tiến	06/11/2002	3.5	1.5	2.5	1.0	1.5	3.0	17	2.24	17	2.24	
46	20111500279	Đinh Thị Huyền	Trang	30/06/2000	3.0	2.5	4.0	3.0	3.0	2.5	17	3.00	17	3.00	
47	20111500247	Đoàn Quỳnh	Trang	07/06/2002	2.5	2.0	3.5	1.0	2.0	2.5	17	2.32	17	2.32	
48	20111500384	Hà Thị Huyền	Trang	31/01/2002	1.5	3.0	3.0	2.0	1.5	1.0	17	2.00	17	2.00	
49	20111501376	Nguyễn Lê Anh	Trang	01/01/2002	2.0	2.0	3.5	1.5	2.5	2.5	17	2.38	17	2.38	
50	20111501982	Nguyễn Quốc	Triệu	15/12/2001	1.0	2.0	2.5	0.0	2.0	2.0	17	1.68	15	1.90	
51	20111501786	Lê Thanh	Tuyền	09/03/2001	1.5	2.0	1.5	1.0	1.0	1.5	17	1.44	17	1.44	
52	20111500171	Nguyễn Thị Phương	Uyên	10/11/2001	4.0	3.0	3.0	2.0	2.0	4.0	17	3.06	17	3.06	
53	20111501250	Dương Thị Hạ	Vy	04/09/2002	3.0	3.0	3.0	1.0	1.0	2.0	17	2.24	17	2.24	
54	20111501277	Bùi Ngọc	Yến	15/08/2002	3.0	4.0	3.0	2.0	3.0	3.0	17	3.06	17	3.06	

Tổng hợp: Tổng số SV: 54 Số SV bị cảnh báo mức 1: 3 Số SV bị cảnh báo mức 2: 2

BỘ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG
TRƯỜNG ĐẠI HỌC
TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG HÀ NỘI

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

KẾT QUẢ XÉT CẢNH BÁO HỌC TẬP, BUỘC THÔI HỌC
ĐẠI HỌC CHÍNH QUY KHÓA 10
HỌC KỲ 1 (NĂM THỨ 1, NĂM HỌC 2020-2021)

(Danh sách sinh viên tiếp tục học)

Lớp: ĐH10NA2 Ngành: Ngôn ngữ Anh Trình độ đào tạo: Đại học chính quy

(Ban hành kèm Quyết định số: /QĐ-TĐHHN, ngày tháng năm 2021)

STT	Mã SV	Họ và tên		Ngày sinh	Nghe - Nói 1	Tiếng Trung 1	Triết học Mác - Lênin	Tiếng Việt thực hành	Pháp luật đại cương	Đọc - Viết 1	Tổng số TC trong học kỳ	Điểm TBC học kỳ	Tổng số tín chỉ tích lũy	Điểm TBC tích lũy	MỨC CẢNH BÁO HỌC TẬP
					3	3	3	3	2	3					
1	20111502131	Lê Thế	Anh	14/06/2002	3.5	2.0	1.0	2.5	2.0	3.0	17	2.35	17	2.35	
2	20111502711	Bùi Thị Linh	Chi	20/04/2002	3.5	4.0	1.5	3.5	2.0	3.0	17	2.97	17	2.97	
3	20111502933	Nguyễn Thị	Diễm	02/03/2002	2.5	4.0	3.0	3.5	3.0	3.0	17	3.18	17	3.18	
4	20111502506	Bùi Thị Bích	Du	19/08/2002	2.0	3.0	3.5	4.0	2.5	2.5	17	2.94	17	2.94	
5	20111502117	Đỗ Thị Bình	Dương	02/07/2002	2.0	2.0	3.0	3.0	2.5	2.0	17	2.41	17	2.41	
6	20111502103	Tạ Quang	Đạt	22/10/2002	3.5	2.0	2.0	2.0	2.0	4.0	17	2.62	17	2.62	
7	20111504466	Bùi Hương	Giang	14/06/2002	2.0	2.0	2.5	2.0	1.5	1.5	17	1.94	17	1.94	
8	20111502971	Phùng Thị Thuý	Hà	05/01/2002	2.0	4.0	2.5	3.5	2.5	3.0	17	2.94	17	2.94	
9	20111502617	Lương Thị Thu	Hạnh	21/10/2002	1.5	1.5	3.0	3.5	2.0	2.5	17	2.35	17	2.35	
10	20111503101	Phạm Thu	Hằng	02/12/2002	2.0	2.0	3.5	3.0	2.0	3.0	17	2.62	17	2.62	
11	20111502562	Đỗ Thị	Hiền	26/07/2002	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	17	0.00	0	0.00	Cảnh báo học tập mức 2
12	20111504463	Nguyễn Thị Thu	Hiền	18/02/2002	2.0	2.0	2.5	4.0	2.5	3.5	17	2.76	17	2.76	
13	20111502486	Phạm Ngọc	Hoà	26/04/2002	2.0	3.0	2.0	4.0	2.0	2.5	17	2.62	17	2.62	
14	20111503056	Lê Thị	Hòa	18/12/2002	1.0	1.5	1.5	3.0	2.0	1.5	17	1.74	17	1.74	
15	20111502825	Nguyễn Trọng	Hoàng	13/07/2002	3.0	3.0	3.0	3.0	2.0	3.0	17	2.88	17	2.88	
16	20111502790	Đỗ Thị	Huệ	16/01/2002	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	17	0.00	0	0.00	Cảnh báo học tập mức 2
17	20111502420	Nguyễn Huy	Hùng	06/07/2002	2.0	2.0	3.0	2.5	2.0	3.0	17	2.44	17	2.44	
18	20111502267	Trần Thị	Huyền	19/12/2001	2.5	3.0	3.0	3.0	1.5	2.0	17	2.56	17	2.56	
19	20111502625	Lê Thị Mai	Hương	21/11/2002	2.0	2.5	3.0	3.5	1.5	1.5	17	2.38	17	2.38	
20	20111502269	Nghiêm Thị Thu	Hường	13/04/2002	2.0	2.5	2.5	3.0	2.0	3.0	17	2.53	17	2.53	
21	20111502858	Nguyễn Văn	Hướng	19/05/2002	4.0	2.0	2.0	2.5	2.5	3.5	17	2.76	17	2.76	
22	20111502138	Trần Thị	Lệ	07/12/2002	1.0	2.5	3.0	3.0	2.0	1.0	17	2.09	17	2.09	
23	20111502456	Chu Hoài	Linh	20/07/2002	2.0	2.0	3.0	4.0	2.0	2.5	17	2.62	17	2.62	
24	20111502121	Khuất Trương Hữu Khánh	Linh	19/09/2002	3.5	3.5	3.0	4.0	3.0	4.0	17	3.53	17	3.53	
25	20111503102	Lê Khánh	Linh	30/09/2002	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	17	0.00	0	0.00	Cảnh báo học tập mức 2
26	20111503010	Nguyễn Khánh	Linh	18/05/2002	3.0	1.0	3.0	2.5	2.0	3.0	17	2.44	17	2.44	
27	20111502272	Trần Thị Thùy	Linh	29/04/2002	2.0	2.5	3.0	4.0	2.0	2.5	17	2.71	17	2.71	
28	20111502154	Tạ Thị Bích	Lụa	08/01/2002	3.0	1.0	4.0	3.0	2.0	3.0	17	2.71	17	2.71	
29	20111502644	Phạm Công	Minh	22/10/2002	2.0	1.5	2.5	3.5	2.0	2.0	17	2.26	17	2.26	
30	20111504515	Bùi Tuấn	Nam	25/07/2002	3.0	1.5	1.5	0.0	1.5	2.5	17	1.68	14	2.04	
31	20111502569	Vương Quốc	Nam	12/01/2002	4.0	1.0	2.0	1.5	2.0	3.5	17	2.35	17	2.35	
32	20111502752	Nguyễn Thị Kim	Ngân	07/11/2002	1.5	1.0	3.0	3.5	2.5	2.5	17	2.32	17	2.32	
33	20111502187	Bùi Hồng	Ngọc	26/10/2002	3.0	2.0	3.0	3.0	2.0	3.0	17	2.71	17	2.71	
34	20111502302	Phạm Long	Nhật	20/05/2002	4.0	0.0	2.0	2.0	2.0	4.0	17	2.35	14	2.86	
35	20111502427	Nguyễn Thị	Nhung	11/09/2001	2.5	2.0	3.5	3.0	1.5	3.0	17	2.65	17	2.65	
36	20111502786	Hà Thị	Oanh	26/10/2002	2.0	0.0	3.0	3.5	2.0	2.0	17	2.09	14	2.54	

STT	Mã SV	Họ và tên		Ngày sinh	Nghe - Nói 1	Tiếng Trung 1	Triết học Mác - Lênin	Tiếng Việt thực hành	Pháp luật đại cương	Đọc - Viết 1	Tổng số TC trong học kỳ	Điểm TBC học kỳ	Tổng số tín chỉ tích lũy	Điểm TBC tích lũy	MỨC CẢNH BÁO HỌC TẬP
					3	3	3	3	2	3					
37	20111502585	Phan Tấn	Phát	08/01/2002	2.5	1.0	3.0	2.5	1.5	2.5	17	2.21	17	2.21	
38	20111504453	Huỳnh Đức	Phúc	02/03/2002	2.0	0.0	2.0	1.5	1.5	2.5	17	1.59	14	1.93	
39	20111504196	Nguyễn Minh	Quân	17/02/2002	3.0	1.0	3.5	3.0	2.0	3.0	17	2.62	17	2.62	
40	20111502306	Lê Thị Diễm	Quỳnh	11/08/2002	3.0	1.5	2.5	3.5	1.5	2.0	17	2.38	17	2.38	
41	20111502969	Trịnh Phương	Thanh	20/06/2002	1.5	1.0	2.0	3.0	2.0	3.0	17	2.09	17	2.09	
42	20111503007	Nguyễn Tiến	Thành	20/04/2002	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	17	0.00	0	0.00	Cảnh báo học tập mức 2
43	20111502418	Đỗ Thị	Thảo	05/09/2002	3.5	3.0	3.0	4.0	2.5	3.5	17	3.29	17	3.29	
44	20111502980	Ngô Phương	Thảo	30/05/2002	3.0	2.0	3.0	4.0	2.0	3.0	17	2.88	17	2.88	
45	20111502397	Vũ Thị Xuân	Thu	14/09/2002	2.0	1.5	2.0	3.0	2.0	2.0	17	2.09	17	2.09	
46	20111504421	Vũ Thị	Thương	27/07/2002	3.0	2.0	3.0	3.5	2.5	3.5	17	2.94	17	2.94	
47	20111502637	Nguyễn Thị	Tình	18/11/2002	1.5	1.0	3.5	3.0	2.0	2.0	17	2.18	17	2.18	
48	20111502953	Bùi Thị Huyền	Trang	04/12/2002	2.0	1.5	3.5	3.5	2.0	2.5	17	2.53	17	2.53	
49	20111502714	Dương Thị Huyền	Trang	23/08/2002	3.0	2.0	3.5	4.0	2.5	3.0	17	3.03	17	3.03	
50	20111502385	Nguyễn Đức	Tuấn	25/05/2002	3.0	2.0	3.5	3.0	1.5	3.0	17	2.74	17	2.74	
51	20111502785	Nguyễn Thị	Tươi	13/05/2002	2.0	2.0	4.0	3.5	2.0	2.5	17	2.71	17	2.71	
52	20111503135	Đỗ Tú	Uyên	30/06/2002	1.0	2.0	3.0	3.5	2.5	3.0	17	2.50	17	2.50	
53	20111502837	Nguyễn Tú	Uyên	01/07/2002	1.0	1.0	3.0	3.0	2.0	3.0	17	2.18	17	2.18	
54	20111504285	Nguyễn Thanh	Vân	29/03/2002	1.5	2.0	3.0	2.5	2.0	2.0	17	2.18	17	2.18	

Tổng hợp: Tổng số SV: 54 Số SV bị cảnh báo mức 1: 0 Số SV bị cảnh báo mức 2: 4

BỘ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG
TRƯỜNG ĐẠI HỌC
TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG HÀ NỘI

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

KẾT QUẢ XÉT CẢNH BÁO HỌC TẬP, BUỘC THÔI HỌC
ĐẠI HỌC CHÍNH QUY KHÓA 10
HỌC KỲ 1 (NĂM THỨ 1, NĂM HỌC 2020-2021)

(Danh sách sinh viên tiếp tục học)

Lớp: ĐH10NA3 Ngành: Ngôn ngữ Anh Trình độ đào tạo: Đại học chính quy

(Ban hành kèm Quyết định số: /QĐ-TĐHHN, ngày tháng năm 2021)

STT	Mã SV	Họ và tên		Ngày sinh	Nghe - Nói 1	Tiếng Trung 1	Tiếng Việt thực hành	Pháp luật đại cương	Triết học Mác - Lênin	Đọc - Viết 1	Tổng số TC trong học kỳ	Điểm TBC học kỳ	Tổng số tín chỉ tích lũy	Điểm TBC tích lũy	MỨC CẢNH BÁO HỌC TẬP
					3	3	3	2	3	3					
1	20111503249	Đỗ Thị Lan	Anh	15/06/2002	2.5	3.0	4.0	3.0	2.5	3.0	17	3.00	17	3.00	
2	20111503662	Hoàng Mai	Anh	04/02/2002	1.0	2.0	3.0	3.0	3.0	2.0	17	2.29	17	2.29	
3	20111503478	Lý Thị Lan	Anh	05/08/2002	1.0	2.0	2.5	1.0	2.0	0.0	17	1.44	14	1.75	
4	20111503295	Nguyễn Hà	Anh	31/12/2002	3.0	2.0	3.5	2.0	2.0	3.0	17	2.62	17	2.62	
5	20111503348	Nguyễn Thị Vân	Anh	19/08/2002	2.0	2.0	3.0	2.0	2.0	1.0	17	2.00	17	2.00	
6	20111504116	Ninh Việt	Anh	17/07/2002	3.0	1.5	3.0	2.5	2.5	3.0	17	2.59	17	2.59	
7	20111503850	Trần Thị Phương	Anh	03/02/2002	2.5	4.0	3.0	2.5	3.0	3.5	17	3.12	17	3.12	
8	20111503483	Vũ Tuấn	Anh	15/11/2002	1.5	2.5	3.0	3.0	2.0	1.5	17	2.21	17	2.21	
9	20111503287	Đỗ Thị Ngọc	Ánh	13/10/2002	2.5	3.0	3.5	3.0	2.5	3.5	17	3.00	17	3.00	
10	20111503234	Hà Vũ Lương	Bằng	11/11/2002	4.0	2.5	2.5	2.0	2.0	3.5	17	2.79	17	2.79	
11	20111503282	Nguyễn Minh	Đức	20/10/2002	2.5	1.0	2.5	2.0	2.0	3.0	17	2.18	17	2.18	
12	20111503979	Hoàng Thị	Giang	03/05/2002	1.5	2.5	3.0	2.0	1.5	1.0	17	1.91	17	1.91	
13	20111504058	Nguyễn Phương	Hà	17/09/2002	3.0	1.0	2.5	2.0	1.5	1.5	17	1.91	17	1.91	
14	20111503456	Nguyễn Thị Thu	Hà	04/02/2001	3.5	2.0	3.5	2.5	3.0	3.0	17	2.94	17	2.94	
15	20111504388	Trần Thị Thu	Hà	27/11/2002	2.5	2.0	2.5	2.5	3.0	2.0	17	2.41	17	2.41	
16	20111503999	Nguyễn An	Hải	13/12/2002	3.0	1.0	3.0	2.0	2.0	3.0	17	2.35	17	2.35	
17	20111503786	Chu Thị	Hạnh	11/09/2002	2.0	1.5	2.0	3.0	3.0	3.0	17	2.38	17	2.38	
18	20111503403	Đào Thị Mỹ	Hạnh	28/11/2002	3.5	2.0	2.5	2.0	2.0	3.0	17	2.53	17	2.53	
19	20111503414	Nguyễn Hồng	Hạnh	12/11/2002	3.5	2.0	3.0	3.0	3.0	3.0	17	2.91	17	2.91	
20	20111504123	Nguyễn Thị Thu	Hiền	26/09/2002	3.5	2.0	3.0	2.5	3.0	3.0	17	2.85	17	2.85	
21	20111503890	Phạm Thị	Hiền	27/06/2002	2.0	3.0	3.0	2.0	3.0	3.5	17	2.79	17	2.79	
22	20111504190	Hà Thị	Hoa	08/07/2002	1.0	2.0	3.5	2.0	3.0	3.0	17	2.44	17	2.44	
23	20111504004	Nguyễn Ngọc Huy	Hoàng	26/12/2002	3.5	2.5	3.5	2.0	2.0	3.0	17	2.79	17	2.79	
24	20111503304	Nguyễn Thị	Hồng	26/09/2002	3.0	4.0	3.0	3.0	3.0	3.0	17	3.18	17	3.18	
25	20111503881	Lê Thu	Hương	07/07/2002	2.5	2.0	3.5	2.5	2.5	2.0	17	2.5	17	2.5	
26	20111504677	Đặng Thị	Lan	14/08/2002	2.5	4.0	3.5	2.5	2.5	2.0	17	2.85	17	2.85	
27	20111503343	Tạ Thị	Liên	29/04/2002	1.0	2.0	2.5	2.0	2.5	1.0	17	1.82	17	1.82	
28	20111503976	Lê Thị Thúy	Linh	27/04/2002	1.5	2.0	3.0	2.0	1.5	1.0	17	1.82	17	1.82	
29	20111504427	Thẩm Phương	Linh	02/07/2002	4.0	1.5	2.0	2.5	2.5	4.0	17	2.76	17	2.76	
30	20111503187	Nguyễn Thị Kim	Loan	26/12/2002	2.0	4.0	3.0	3.0	3.0	2.5	17	2.91	17	2.91	
31	20111504018	Đỗ Hương	Ly	11/06/2002	3.0	2.0	3.0	2.5	2.0	3.0	17	2.59	17	2.59	
32	20111503994	Vũ Khánh	Ly	25/06/2002	1.0	2.5	3.5	2.0	2.0	2.5	17	2.26	17	2.26	
33	20111503685	Bùi Đức	Minh	02/07/2002	3.0	2.0	3.0	2.0	2.0	3.0	17	2.53	17	2.53	
34	20111503463	Nguyễn Thị	Minh	22/05/2002	2.0	3.0	3.0	4.0	2.0	2.5	17	2.68	17	2.68	
35	20111503418	Cao Thị Lê	Na	23/06/2002	1.0	2.0	2.5	1.5	3.0	2.0	17	2.03	17	2.03	
36	20111504193	Nguyễn Thu	Ngân	08/07/2002	3.5	3.5	3.0	2.0	3.0	3.0	17	3.06	17	3.06	

STT	Mã SV	Họ và tên		Ngày sinh	Nghe - Nói 1	Tiếng Trung 1	Tiếng Việt thực hành	Pháp luật đại cương	Triết học Mác - Lênin	Đọc - Viết 1	Tổng số TC trong học kỳ	Điểm TBC học kỳ	Tổng số tín chỉ tích lũy	Điểm TBC tích lũy	MỨC CẢNH BÁO HỌC TẬP
					3	3	3	2	3	3					
37	20111504065	Nguyễn Hồng	Ngọc	26/05/2002	1.0	1.5	3.0	2.5	2.5	1.5	17	1.97	17	1.97	
38	20111503701	Vũ Bảo	Ngọc	03/03/2002	1.5	2.5	3.0	2.0	2.0	2.5	17	2.26	17	2.26	
39	20111503544	Nguyễn Thị Tuyết	Nhung	06/10/2002	1.5	3.0	3.0	2.0	2.0	2.0	17	2.26	17	2.26	
40	20111503666	Nguyễn Thái	Ninh	28/11/2002	2.0	1.0	2.0	2.0	1.5	2.0	17	1.74	17	1.74	
41	20111503802	Phạm Hiền	Nương	18/01/2002	3.0	4.0	4.0	3.0	3.0	3.0	17	3.35	17	3.35	
42	20111504067	Trần Thị Ngọc	Phượng	06/09/2002	2.0	3.0	2.5	3.0	2.5	2.5	17	2.56	17	2.56	
43	20111503289	Phạm Duy	Quang	01/01/2002	4.0	2.0	4.0	2.5	1.5	3.0	17	2.85	17	2.85	
44	20111504028	Nghiêm Thị	Quyên	02/11/2002	2.0	4.0	3.0	2.5	1.5	3.0	17	2.68	17	2.68	
45	20111503433	Trần Ánh	Quỳnh	02/08/2002	1.5	2.0	3.0	2.0	3.0	1.0	17	2.09	17	2.09	
46	20111503385	Phạm Công	Sơn	15/05/2002	4.0	4.0	2.5	2.0	2.0	4.0	17	3.15	17	3.15	
47	20111503917	Hoàng Thị	Tâm	03/08/2002	2.0	3.0	4.0	2.5	2.5	2.5	17	2.76	17	2.76	
48	20111504229	Phạm Phương	Thảo	27/11/2002	1.5	3.0	3.0	2.0	3.0	2.0	17	2.44	17	2.44	
49	20111503149	Lê Thị Kiều	Trang	01/01/2002	3.0	4.0	3.0	3.5	2.0	4.0	17	3.24	17	3.24	
50	20111503738	Lê Thị Thùy	Trang	04/05/2002	2.0	3.0	3.5	2.0	2.5	3.0	17	2.71	17	2.71	
51	20111503374	Nguyễn Thu	Trang	13/10/2002	1.0	2.0	3.5	2.0	2.5	1.0	17	2.00	17	2.00	
52	20111503160	Lương Thị Thu	Uyên	17/12/2001	2.0	2.5	3.5	2.0	1.5	2.5	17	2.35	17	2.35	
53	20111504358	Võ Thu	Uyên	16/05/2002	1.0	2.0	1.5	2.5	2.0	1.0	17	1.62	17	1.62	
54	20111503409	Nguyễn Thị	Xuân	15/01/2002	2.5	2.5	3.0	2.0	2.0	2.5	17	2.44	17	2.44	
55	20111503705	Nguyễn Hải	Yến	26/10/2002	2.0	3.0	3.0	2.5	2.0	3.0	17	2.59	17	2.59	
56	20111503365	Nguyễn Thị	Yến	25/05/2002	2.0	2.0	3.5	2.0	2.0	3.0	17	2.44	17	2.44	

Tổng hợp: Tổng số SV: 56 Số SV bị cảnh báo mức 1: 0 Số SV bị cảnh báo mức 2: 0